

BÙI THỊ HẢI YẾN (Chủ biên)
PHẠM HỒNG LONG

TÀI NGUYÊN DU LỊCH



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC



BÙI THỊ HẢI YẾN (Chủ biên)
PHẠM HỒNG LONG

TÀI NGUYÊN DU LỊCH

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc HEVOBCO – Nhà xuất bản Giáo dục

17-2007/CXB/104-2217/GD

Mã số: 7X447M7-DAI

Lời mở đầu

Những thập kỷ gần đây, du lịch đã trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn, mang lại hiệu quả về kinh tế – xã hội và môi trường ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

Du lịch là ngành kinh tế có sự định hướng tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch (TNDL) được coi là mục đích đi du lịch của du khách; là những nguồn lực quan trọng nhất, mang tính quyết định sự phát triển ngành Du lịch. TNDL là cơ sở để hình thành, phát triển các hệ thống lãnh thổ du lịch.

Thực tế tại Việt Nam cũng như ở nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, các địa phương, các quốc gia có nguồn TNDL phong phú, đa dạng, đặc sắc, có mức độ tập trung cao, được quản lý, quy hoạch, khai thác, bảo vệ, tôn tạo hợp lý theo hướng tiết kiệm, bền vững sẽ có ngành Du lịch phát triển bền vững, đạt hiệu quả cao. Ngược lại các địa phương, các quốc gia tuy có nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, đặc sắc nhưng không được quản lý, quy hoạch, khai thác, bảo vệ hợp lý, tiết kiệm sẽ làm cho nguồn tài nguyên bị suy kiệt và hiệu quả kinh doanh du lịch thấp.

Hiện nay, tài nguyên – môi trường du lịch ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang bị tác động tiêu cực bởi hoạt động kinh – tế xã hội nói chung và hoạt động du lịch nói riêng làm cho cạn kiệt và suy thoái, làm ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của ngành Du lịch cũng như các ngành kinh tế – xã hội khác.

Khoa học Du lịch có lịch sử phát triển khá trẻ, nhất là ở Việt Nam. Cho đến nay ở nước ta, những công trình nghiên cứu lý luận cũng như thực tiễn về TNDL chưa nhiều. TNDL mang tính lịch sử nên luôn được mở rộng và thay đổi không ngừng. TNDL là một môn học được đưa vào dạy học ở nhiều khoa, ngành Du lịch trong các trường Đại học, Cao đẳng ở Việt Nam.

Vì vậy, trên cơ sở nghiên cứu hệ thống lý luận và khảo sát thực tiễn việc quản lý, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo TNDL ở trong nước cũng như nhiều nước trên thế giới trong nhiều năm. Cùng với việc vận dụng kết quả nhiều công trình nghiên cứu do bản thân thực hiện, chúng tôi đã tiến hành biên soạn cuốn **Tài nguyên du lịch**.

Nội dung của cuốn sách cung cấp cho độc giả những vấn đề lý luận và bức tranh chung về TNDL Việt Nam. Qua đó giúp độc giả có thể có được những thông tin bổ ích, cập nhật, những quan điểm và hành động đúng đắn, phù hợp hơn trong việc quản lý, khai thác, bảo vệ, tôn tạo tài nguyên – môi trường du lịch của đất nước theo hướng tiết kiệm, bền vững.

Cuốn sách có thể dùng làm tài liệu tham khảo, nghiên cứu và học tập cho sinh viên các khoa Du lịch ở các trường Đại học, Cao đẳng trong nước. Đồng thời, cuốn sách có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, quản lý và kinh doanh du lịch, cũng như những ai quan tâm đến các vấn đề được biên soạn trong cuốn sách.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này, chúng tôi đã tham khảo một số lượng lớn tài liệu, kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả khác. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức và các tác giả đã dẫn trong cuốn sách.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn để nội dung cuốn sách mang tính khoa học và thực tiễn cao nhất. Song TNDL là vấn đề khoa học rộng lớn, khá mới mẻ ở Việt Nam, nên cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để khi tái bản cuốn sách sẽ có chất lượng tốt hơn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Đinh Trung Kiên, Chủ nhiệm Khoa Du lịch học – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội; PGS.TS. Trần Đức Thanh, Phó Chủ nhiệm khoa Du lịch học, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội cùng các cơ quan, các bạn đồng nghiệp đã khích lệ và giúp đỡ chúng tôi trong quá trình biên soạn, chỉnh sửa cuốn sách này.

CÁC TÁC GIẢ

Chương 1

DẪN LUẬN TÀI NGUYÊN DU LỊCH

I – PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp luận

1.1. Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

TNDL là những phân hệ quan trọng, có tính quyết định trong việc phát triển của hệ thống lãnh thổ du lịch. TNDL tồn tại trong sự vận động phát triển không ngừng theo những quy luật khách quan, có mối quan hệ giữa các thành phần của từng loại tài nguyên, giữa các loại tài nguyên. Đồng thời, TNDL còn có mối quan hệ chặt chẽ với các phân hệ khác và môi trường kinh tế – xã hội nuôi dưỡng nó. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu, bảo tồn, tôn tạo, phát triển và khai thác TNDL cần xem xét, nghiên cứu chúng trong sự vận động phát triển có mối quan hệ chặt chẽ, tương hỗ theo những quy luật khách quan của các thành phần của từng loại, giữa các loại tài nguyên với các phân hệ khác, cũng như các yếu tố kinh tế – xã hội nuôi dưỡng nó. Ngoài ra cần nghiên cứu, xem xét việc hình thành, nuôi dưỡng, bảo tồn, khai thác TNDL trong quá khứ, hiện tại và dự báo tương lai về các vấn đề này.

Khi nghiên cứu TNDL còn phải nghiên cứu trong sự phát triển không ngừng và mối quan hệ biện chứng của khoa học Du lịch, cũng như các khoa học khác liên quan.

1.2. Quan điểm hệ thống và phương pháp tiếp cận hệ thống

Các hệ thống lãnh thổ du lịch thường tồn tại, phát triển trong sự phát triển và mối quan hệ qua lại giữa các thành tố của từng phân hệ, cũng như giữa các phân hệ du lịch với nhau trong cùng một hệ thống và môi trường xung quanh. Đồng thời, giữa các hệ thống lãnh thổ du lịch cùng cấp và khác cấp, giữa các hệ thống lãnh thổ du lịch với hệ thống kinh tế – xã hội cũng có mối quan hệ qua lại chặt chẽ. Vì vậy, khi nghiên cứu TNDL của một khu vực, một địa phương hay quốc gia cũng phải đặt chúng trong một hệ thống lãnh thổ du lịch nhất định. Việc nghiên cứu các loại tài nguyên phải được xem xét đặc điểm của từng loại, mối quan hệ giữa các loại trong cùng một hệ thống lãnh thổ du lịch với các loại, các phân hệ TNDL của các phân hệ khác trong vùng và cả nước.

Cơ sở khoa học về TNDL nằm trong hệ thống cơ sở khoa học về tài nguyên nói chung, nhưng có những đặc điểm mang tính đặc thù riêng.

Nghiên cứu TNDL phải coi là một bộ phận nghiên cứu của khoa học Du lịch và các khoa học có liên quan. Do vậy khi nghiên cứu, lý luận cũng như thực tiễn bảo tồn, tôn tạo, phát triển TNDL cần vận dụng cơ sở lý luận của khoa học Du lịch và các ngành khoa học có liên quan. Trong khi nghiên cứu TNDL cần sắp xếp các vấn đề theo trật tự có hệ thống, khoa học, trong mối quan hệ biện chứng qua lại. Các vấn đề được nghiên cứu, giải quyết trước phải là cơ sở cho những vấn đề được nghiên cứu và giải quyết sau, phải đi từ định lượng tới định tính, từ thực tiễn đến lý luận, lấy lý luận để soi sáng thực tiễn và tri thức thực tiễn bổ sung cho lý luận,...

1.3. Quan điểm phát triển du lịch bền vững

Phát triển bền vững hiện đã trở thành xu hướng, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội nói chung và phát triển ngành Du lịch của các quốc gia trong thế kỷ XXI. TNDL là loại tài nguyên có khả năng phục hồi. TNDL nếu được nghiên cứu, bảo tồn, tôn tạo, khai thác hợp lý và tiết kiệm có thể sử dụng được nhiều lần mà chất lượng vẫn có thể được nâng cao. Do đặc điểm này nên ngành Du lịch có khả năng phát triển bền vững và có khả năng tạo ra nhiều hiệu quả về kinh tế – xã hội cũng như môi trường,...

Theo Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED), cũng như theo Khoản 21 (Điều 2, Chương I) Luật Du lịch Việt Nam năm 2005 thì phát triển du lịch bền vững được quan niệm là *"Sự phát triển du lịch đáp ứng được các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong đáp ứng các nhu cầu của họ"*.

TNDL được coi là một phân hệ du lịch quan trọng, mang tính quyết định của hệ thống lãnh thổ du lịch; là mục đích khám phá của du khách; là cơ sở quan trọng để hình thành, phát triển du lịch ở một khu, điểm du lịch ở các địa phương hoặc quốc gia. Một địa phương, hay mỗi quốc gia muốn đạt được sự phát triển bền vững, trước hết cần phải bảo vệ, tôn tạo TNDL; phát triển và khai thác các nguồn lực theo hướng bền vững, tiết kiệm. Do vậy, trong việc nghiên cứu cũng như thực tiễn bảo tồn, tôn tạo, khai thác TNDL cần phải vận dụng cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển du lịch bền vững như: quan niệm, các mục tiêu, các nguyên tắc, các loại hình phát triển và các yêu cầu phát triển du lịch bền vững.

1.4. Quan điểm lãnh thổ tổng hợp và chuyên môn hoá

Mỗi một hệ thống lãnh thổ du lịch thường có nhiều loại TNDL, song thường có những loại TNDL phong phú, đặc sắc hơn. Vì vậy, mỗi địa phương cũng như mỗi quốc gia phải bảo tồn, tôn tạo, khai thác TNDL hợp lý cùng với việc phát huy các thế mạnh tổng hợp của các loại tài nguyên, thì cũng cần có sự quan tâm đầu tư nhiều hơn cho những loại tài nguyên đặc sắc để vừa tạo ra sản phẩm du lịch đa dạng, nhưng vẫn có những sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh cao.

Khi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật (CSVCKT), cũng như phát triển, khai thác nguồn nhân lực du lịch khác phải phù hợp với đặc điểm về số lượng, chất lượng và đặc điểm của TNDL ở mỗi địa phương, không được vượt quá sức chứa của tài nguyên, khả năng tải của môi trường, nhưng cũng không dưới mức tiềm năng.

1.5. Quan điểm kế thừa

Nghiên cứu TNDL là một bộ phận của khoa học Du lịch và nhiều ngành khoa học có liên quan khác. Khi nghiên cứu, tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ TNDL muốn đạt được hiệu quả cao, tiết kiệm thời gian, công sức, tiền của, các nhà nghiên cứu cũng như các cơ quan chức năng nên kế thừa các công trình nghiên cứu, các dự án phát triển, bảo tồn, khai thác TNDL có nhiều ưu điểm đã được thực hiện trước đó.

2. Các phương pháp nghiên cứu

2.1. Khảo sát thực địa, thu thập tài liệu

Đây là phương pháp nghiên cứu địa lý truyền thống để khảo sát thực tế, thu thập tài liệu, áp dụng việc nghiên cứu lý luận gắn với thực tiễn, đồng thời thu thập thông tin, số liệu thực tiễn để bổ sung cho các vấn đề lý luận hoàn chỉnh hơn. Khi nghiên cứu nhằm bảo tồn, tôn tạo, phát triển, khai thác TNDL hợp lý, hiệu quả cần thu thập các tài liệu bằng văn bản của các công trình khoa học, các tư liệu đã có trước, đồng thời phải tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập những thông tin tư liệu từ thực tế để bảo đảm tính xác thực, cập nhật. Đây sẽ là cơ sở dữ liệu phong phú và quan trọng cho việc thực hiện các phương pháp khác đạt hiệu quả cao.

2.2. Phương pháp bản đồ

Phương pháp này cho phép thu thập các thông tin về số lượng, chất lượng, sự phân bố, thực trạng khai thác TNDL của khu vực nghiên cứu, hoặc các quy luật phát triển du lịch. Đồng thời sau khi nghiên cứu, điều tra, đánh giá TNDL, phương pháp bản đồ còn được sử dụng để thể hiện sự phân bố về số lượng, chất lượng, khả năng tôn tạo và khai thác TNDL của các địa phương hay quốc gia. Vì vậy, các nhà nghiên cứu cần có kiến thức về bản đồ, cơ sở khoa học chủ yếu về bản đồ để có thể sử dụng và xây dựng các bản đồ về TNDL đạt được các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn và tính mỹ thuật của bản đồ.

2.3. Phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp và mô hình hoá

Sau khi thu thập được nguồn thông tin tư liệu từ các công trình nghiên cứu, từ thực tiễn, các nhà nghiên cứu về TNDL cần phải tiến hành thống kê, sắp xếp chúng một cách hợp lý, hệ thống, logic. Sau đó tiến hành phân tích, so sánh, cân đối để có nguồn thông tin đầy đủ, xúc tích, xác thực khoa học.

Khi thực hiện kết quả nghiên cứu của các công trình lý luận về TNDL, cũng như việc nghiên cứu các công trình phát triển du lịch có liên quan đến TNDL, nên xây dựng thành các mô hình để biểu hiện được kết quả nghiên cứu một cách khoa học, dễ đọc và dễ hiểu hơn.

2.4. Phương pháp xã hội học

Phương pháp này thường dùng để :

- Lấy ý kiến của khách du lịch về chất lượng, quy mô, diện tích, sức hấp dẫn của TNDL; điều tra thái độ, khả năng đóng góp của cộng đồng trong các quá trình bảo tồn, tôn tạo, khai thác tài nguyên, nhằm phát hiện ra những mâu thuẫn tiềm ẩn về quyền lợi.

- Lấy ý kiến của các chuyên gia nơi điều tra, đánh giá khả năng bảo tồn, tôn tạo và khai thác tài nguyên.

- Lấy ý kiến các nhà lãnh đạo để thấy rõ nhận thức của họ về vấn đề này (dự kiến bảo tồn, tôn tạo các loại tài nguyên).

Thực hiện phương pháp này gồm các bước: xác định các vấn đề cần điều tra, lựa chọn đối tượng và khu vực để điều tra; lập bảng hỏi, điều tra mẫu, chỉnh sửa bảng hỏi, điều tra chính thức và xử lý kết quả điều tra. Trong quá trình điều tra, tùy thuộc vào đối tượng, khu vực, mục đích điều tra để lập bảng hỏi cho phù hợp. Bảng hỏi cần thiết kể các câu hỏi từ dễ đến khó, các câu hỏi gần nhau về nội dung đưa về cùng một nhóm, không nên có những câu hỏi dài và phức tạp để làm cho người trả lời không đúng sự thực. Bảng hỏi được thiết kế thường là câu hỏi đóng. Câu hỏi được đưa ra sao cho thời gian trả lời thường dài nhất từ 10 đến 15 phút, nếu hỏi các cán bộ lãnh đạo thì khoảng 15 đến 30 phút.

2.5. Phương pháp cân đối

Các thông tin về TNDL cũng như các thông tin có liên quan khác được cung cấp từ nhiều nguồn, nên thường có sự sai lệch nhất định. Do vậy, trong quá trình nghiên cứu cần vận dụng phương pháp nghiên cứu cân đối để xem xét, tính toán, từ đó có được kết quả nghiên cứu xác thực, phù hợp nhất.

II – LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Việc nghiên cứu tài nguyên có nguồn gốc xuất hiện từ lâu trong lịch sử của xã hội loài người. Từ thời kỳ Cổ đại khi xây dựng các công trình kiến trúc nghệ thuật, các nhà thiết kế kiến trúc đã tiến hành nghiên cứu vị trí địa lý, phong vật, các giá trị văn hoá kiến trúc bản địa. Từ đó tiến hành thiết kế, xây dựng được những công trình kiến trúc nghệ thuật có những giá trị kiến trúc, mỹ thuật cao, độc đáo; phù hợp với chức năng sử dụng; hài hoà với cảnh quan, yếu tố địa lý và văn hoá kiến trúc bản địa. Bằng chứng ngày nay chúng ta còn được thừa hưởng, chiêm ngưỡng và nghiên cứu nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật là những kỳ quan của loài người. Nhà sử học

Herodotus (305 – 204 TCN) đã lập nên danh sách bảy kỳ quan thế giới. Thực chất đây là công trình nghiên cứu, xếp hạng TNDL của người xưa.

Các nhà triết học, các danh nhân văn hoá trong lịch sử phát triển của nhân loại cũng để lại cho chúng ta nhiều công trình nghiên cứu tổng luận về các vấn đề kiến trúc, xây dựng có đề cập tới việc nghiên cứu TNDL như trong thuyết Kinh dịch của Khổng Tử hay "Thiên đạo yếu học" của Pháp Loa (1284 – 1330) có nói tới việc nghiên cứu, xem xét phong cảnh, phong thủy khi xây dựng các công trình kiến trúc. Các nguyên tắc phong thủy trong Dịch học và quan niệm "Âm dương ngũ hành" cũng được các nhà kiến trúc trong lịch sử nước ta tận dụng triệt để khi xây dựng các đô thị, kinh thành, cũng như các công trình kiến trúc nghệ thuật. Nhưng nghiên cứu tài nguyên cho mục đích phát triển du lịch được quan tâm nhiều từ cuối thế kỷ XIX đến nay, gắn liền với sự phát triển của du lịch hiện đại.

Việc nghiên cứu TNDL trở thành một bộ phận, một nhiệm vụ quan trọng của khoa học tổ chức lãnh thổ sản xuất nói chung và quy hoạch du lịch, khoa học Du lịch và nhiều ngành khoa học khác. Vì thế, cho đến nay trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu thực tiễn và lý luận về TNDL.

1. Trên thế giới

1.1. Thời kỳ cuối thế kỷ XIX và đầu những năm 50 của thế kỷ XX

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã có những công trình nghiên cứu TNDL sơ khai gắn với các dự án quy hoạch phát triển du lịch biển. Trong giai đoạn này, TNDL thường được nghiên cứu bởi những người thuộc giới quý tộc đi thám hiểm du lịch ở những vùng núi, vùng biển có phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ, địa hình núi cao, thực vật thuận lợi cho hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, tham quan của giới thượng lưu. Hoặc họ là các kiến trúc sư thuộc các công ty xây dựng đường sắt, xây dựng thủy điện. Khi xây dựng các tuyến đường sắt, xây dựng thủy điện họ phát hiện và tiến hành điều tra, đánh giá TNDL ở những vùng có TNDL, giao thông thuận lợi, rồi quy hoạch phát triển các khu du lịch.

Từ những năm 1860 – 1880 dọc bờ biển Azure (Pháp) và dọc bờ biển Riviera (Italia) thuộc biển Địa Trung Hải cũng như các nước Hoa Kỳ, Hy Lạp, Anh, Nam Tư, Ai Cập, Mêhicô"... có nhiều dự án điều tra, đánh giá tài nguyên; quy hoạch phát triển các trạm nghỉ biển dọc các tuyến đường sắt và gần các ga xe lửa được thực thi.

Trong giai đoạn này, nhiều nước phát triển ở châu Âu, Hoa Kỳ cũng có nhiều dự án nghiên cứu, điều tra, đánh giá tài nguyên; quy hoạch phát triển du lịch núi ở những nơi có phong cảnh đẹp, TNDL thuận lợi, có đường xe lửa đi qua như ở những nơi có suối nước khoáng nóng (Badgastein ở Áo; Bad – Reichenball ở Đức; Saint Moritz ở Thụy Sĩ; Cautenets Luchon, Le Mont Dore ở Pháp); ở những khu vực có khí hậu mát mẻ, trong lành

(Davos, Crans – Montana, Lesyín ở Thụy Sĩ); ở những nơi có độ cao phù hợp (dưới 1500m), mùa đông có tuyết để phát triển du lịch thể thao mùa đông, hoặc cao hơn 2500m để phát triển các khu du lịch leo núi (Cortina và Courmayeur ở Italia),...

Ở Anh, trong giai đoạn này cũng đã bắt đầu thực hiện các dự án để ra quyết định thành lập các công viên quốc gia, bảo vệ các vùng tự nhiên.

Năm 1929, ở Hoa Kỳ dưới sự lãnh đạo của Adams, quy hoạch cụm thành phố tập trung ở New York, có xem xét đến việc nghiên cứu tài nguyên và quy hoạch du lịch đã được thảo luận và được Hội Quy hoạch vùng New York chỉnh sửa, bổ sung. Ở Hoa Kỳ trong giai đoạn này đã có những tổ chức, cơ quan nghiên cứu quy hoạch du lịch, trong đó có nghiên cứu TNDL. Việc khai thác, nghiên cứu, bảo vệ TNDL ở giai đoạn này bước đầu có sự can thiệp của nhà nước ở việc ra quyết định thành lập các khu nghỉ dưỡng, quy hoạch các công viên quốc gia ở nhiều nước như: Hoa Kỳ năm 1872 thành lập công viên Yellow Stone; ở Ôxtrâyliá năm 1879; ở Đức năm 1903,...

Ở Liên Xô, các dự án nghiên cứu, điều tra, đánh giá tài nguyên trong quy hoạch du lịch biển và nước khoáng được thực hiện ở miền Nam Krum (1932 – 1937); miền có nước khoáng Kapkada (1937 – 1938)⁽¹⁾.

Ở nhiều nước thuộc địa trong những năm 1920 – 1940 nhiều quan chức, kỹ sư, bác sĩ của các nước thực dân cai trị cũng đã thám hiểm, điều tra, nghiên cứu các vùng có điều kiện tự nhiên, TNDL thuận lợi, phong cảnh đẹp. Sau đó họ đã tác động tới các nhà cầm quyền ra quyết định quy hoạch, thành lập các khu du lịch đô thị nghỉ dưỡng như ở Neinitan, Shimla, Daziling, Goa (Ấn Độ); Katmadu (Nêpan); Bali (Indônêxia); Bacbadot; Mouritious; Fiji;...

Đặc điểm của việc nghiên cứu TNDL trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến trước Chiến tranh thế giới II hầu như chưa có những công trình độc lập. Việc nghiên cứu, điều tra, đánh giá TNDL cả về lý luận và thực tiễn thường chỉ là một nhiệm vụ, một bộ phận của các dự án quy hoạch du lịch, quy hoạch kinh tế – xã hội và của các công trình tổng luận về quy hoạch phát triển kinh tế, phân vùng kinh tế, quy hoạch phát triển du lịch. Những nghiên cứu về TNDL mới dừng lại ở nghiên cứu TNDL tự nhiên, địa hình, địa mạo, khí hậu, tài nguyên nước thuận lợi cho việc phát triển du lịch và rút ra một số nguyên lý khai thác tài nguyên vào phát triển các loại hình du lịch, đầu tư lắp đặt các thiết bị, xây dựng CSVCKT.

1.2. Giai đoạn từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến nay

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, nhất là từ sau năm 1950, số lượng người đi du lịch trên thế giới ngày càng nhiều, du lịch ngày càng được coi trọng,

⁽¹⁾ En. Pertxik (Văn Thái dịch), *Quy hoạch vùng*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1978, tr.17 – 27.

quan tâm phát triển và nghiên cứu ở nhiều quốc gia. Vì vậy, sau Chiến tranh thế giới II đến nay, có nhiều dự án quy hoạch du lịch, các công trình nghiên cứu khoa học Du lịch nói chung cũng như nghiên cứu TNDL được thực hiện. Trong thời gian này, hầu hết các quốc gia có lợi thế về các nguồn lực phát triển du lịch đều tiến hành điều tra, thống kê, đánh giá, xếp hạng tài nguyên phục vụ cho các dự án quy hoạch phát triển du lịch và phát triển du lịch nói chung.

Chỉ tính đến năm 1978, theo điều tra nghiên cứu của UNWTO trên toàn thế giới đã có tới 1619 dự án về quy hoạch du lịch; trong đó có điều tra, kiểm kê, đánh giá các nguồn lực phát triển du lịch tại 210 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Những nghiên cứu về TNDL cũng như quy hoạch du lịch trong thời gian này ở các nước phát triển chia làm hai giai đoạn: từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến giữa thập kỷ 70 và từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX đến nay.

a) Từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX. Trong giai đoạn này, những công trình nghiên cứu về TNDL có quy mô lớn, nội dung rộng và sâu hơn, đề cập tới nhiều loại TNDL cũng như các nguồn lực ảnh hưởng tới việc khai thác tài nguyên và phát triển du lịch. Ở các nước tư bản phát triển, trong giai đoạn này cộng đồng bắt đầu có những quan tâm đến việc bảo vệ cảnh quan môi trường và các giá trị văn hoá truyền thống. Vì vậy, một số công trình nghiên cứu về tài nguyên và quy hoạch du lịch có nội dung rộng và sâu hơn, có nhiều dự án đã bước đầu quan tâm tới những biện pháp sử dụng nguồn tài nguyên hợp lý. Các công trình của các nhà khoa học Pháp như: "Cơ hội phát triển du lịch" của Văn phòng Kiến trúc sư trưởng về du lịch, Paris, 1975; "Du lịch ở khu vực nông thôn Farcy" (H. Le), Gunn và Burg (Ph. De), 1976; Công trình nghiên cứu tổ chức lãnh thổ và TNDL: "Tổ chức các vùng du lịch" của Gunn (CIA), 1972. Ở Canada, Phần Lan, Pháp, Ôxtrâyliá,... đã bắt đầu có những nghiên cứu, điều tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng tài nguyên phù hợp với cảnh quan, văn hoá bản địa, đưa ra những giải pháp nhằm phát triển du lịch có sự kiểm soát, có trách nhiệm với việc bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng.

b) Từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX đến nay phát triển bền vững trở thành một xu hướng, quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và du lịch trên thế giới. Các hoạt động du lịch nói chung đã được tiêu chuẩn hoá, có sự giám sát, kiểm tra chặt chẽ. Việc quản lý, sử dụng TNDL đã được tiến hành theo hướng có lợi cho tài nguyên và cộng đồng, đảm bảo nguồn tài nguyên phát triển du lịch cho thế hệ hôm nay và cả thế hệ mai sau. Do vậy, các dự án quy hoạch du lịch không chỉ quy hoạch phát triển CSVCKT, kết cấu hạ tầng, quản lý, khai thác tài nguyên có hiệu quả mà tiến hành quy hoạch nhằm thực hiện mục tiêu bảo tồn. Trong kế hoạch 5 năm phát triển du lịch của Jordanic (1976 – 1980) ở Pháp. Một trong những mục tiêu được

thực hiện là theo dõi sát sao việc bảo vệ môi trường tự nhiên, văn hoá và lịch sử đặc biệt trong khuôn khổ thực hiện những kế hoạch quy hoạch các vườn quốc gia (VQG).

Các dự án quy hoạch du lịch ở Hoa Kỳ, Nhật Bản cùng nhiều nước phát triển đều quan tâm đến việc bảo vệ các nguồn TNDL của quốc gia, đẩy mạnh vai trò điều phối của chính phủ về vấn đề này; tăng cường các hoạt động theo dõi, giám sát việc đánh giá tác động từ các dự án đến tài nguyên môi trường du lịch.

Hoa Kỳ là một trong những nước có những công trình nghiên cứu để xây dựng các định mức và tiêu chuẩn xây dựng CSVCKT, lắp đặt thiết bị, đón tiếp du khách đảm bảo phù hợp với sức chứa của môi trường như: "Environmental Issues of Tourism and Recreation" (Mieczkowski Z., 1995); "Tourism and Sustainability" (Staler M.J., 1997).

Các nhà khoa học Canada cũng có nhiều công trình nghiên cứu TNDL theo hướng này như "Tourism carrying capacity" (Orelly A.M., 1991).

Các nhà khoa học Pháp như Georges Caze – Robert Lanquar Yves Raynouard trong cuốn *Quy hoạch du lịch* (1998) cũng đề cập tới lý luận về phân loại, thống kê, đánh giá tài nguyên; chỉ ra các phương pháp xây dựng định mức và tiêu chuẩn trong quy hoạch du lịch để các dự án quy hoạch đạt được sự phát triển bền vững. Baud Bovy M. và Lowson F. cũng đã tiến hành xây dựng, vận dụng các định mức, tiêu chuẩn về sức chứa trong dự án quy hoạch đảo Sip đã gây tiếng vang lớn về hình mẫu phát triển du lịch bền vững trên thế giới.

Tổ chức Du lịch thế giới trong giai đoạn này cũng đã thực hiện các công trình nghiên cứu, xây dựng hệ thống phân loại TNDL làm cơ sở cho việc nghiên cứu, sử dụng TNDL cho các nước trên thế giới.

Từ năm 1972, Hội đồng Di sản thế giới (WHC) của UNESCO đã được thành lập và tiến hành xây dựng các tiêu chuẩn, điều kiện công nhận các DSVH&TN thế giới, đồng thời nghiên cứu, giúp đỡ các quốc gia trong việc nghiên cứu, bảo vệ, tôn tạo các di sản thế giới.

Ở các nước Xã hội chủ nghĩa, từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến những năm 80 của thế kỷ XX, để phục vụ nền kinh tế phát triển tập trung, bao cấp theo các kế hoạch, nhiều công trình nghiên cứu, điều tra, đánh giá các điều kiện tự nhiên, tài nguyên tự nhiên, dân cư, giao thông và tổ chức lãnh thổ sản xuất đã được tiến hành. Tiêu biểu là công trình "Những nguyên tắc và phương pháp đánh giá kỹ thuật các tổng thể tự nhiên" (L.I. Mukhina, 1973). Trong công trình này, ông đã đưa ra những phương pháp, nguyên tắc chung để tiến hành một công trình đánh giá tổng thể tự nhiên cũng như các thành phần của chúng. Đây là một công trình có giá trị về mặt phương pháp luận, là cơ sở khoa học cho các công trình đánh giá tài nguyên ở Liên Xô, Ba Lan và nhiều nước Xã hội chủ nghĩa khác.

Điều tra, đánh giá các điều kiện tự nhiên, tài nguyên phục vụ mục đích phát triển du lịch nghỉ dưỡng cũng là một hướng nghiên cứu được các nhà

quy hoạch địa lý Liên Xô thực hiện trong các công trình của họ. V. Xtaukat (1969) đã nghiên cứu và đưa ra các chỉ tiêu đánh giá cảnh quan, giao thông; đưa ra quan niệm về du lịch nghỉ dưỡng, phục vụ cho mục đích phát triển du lịch.

Tương tự, E.A. Kotliarop (1978) đã tiến hành đánh giá lãnh thổ phục vụ việc hình thành và phát triển các tổng thể lãnh thổ du lịch, chỉ ra các điều kiện, nguồn lực để hình thành vùng du lịch và xây dựng các khái niệm vùng du lịch.

Các công trình của In.A. Vedenhin và N.N. Miroshnitrenco có nội dung rộng hơn, tiến hành phân loại, đánh giá toàn bộ các điều kiện tự nhiên, TNDL làm tiền đề cho việc tổ chức phát triển các vùng nghỉ dưỡng.

L.I. Mukhina (1973) đã tiến hành xây dựng phương pháp luận đánh giá tổng thể tự nhiên loại hình du lịch nghỉ dưỡng cho những người cao tuổi. E.N. Pertxik (1978) đã chỉ ra những nguyên tắc, phương pháp điều tra, đánh giá tài nguyên trong quy hoạch vùng kinh tế nói chung và quy hoạch vùng du lịch nói riêng. Đặc biệt, trong công trình lý luận về quy hoạch ông đã chỉ ra phương pháp điều tra, đánh giá tài nguyên và các nguồn lực kinh tế – xã hội, môi trường là một bước quan trọng trong quá trình quy hoạch du lịch. Ông cũng đã đề cập tới mục tiêu bảo vệ môi trường, các nguyên tắc quy hoạch có tính đến việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên lâu dài như nguyên tắc hiệu quả tổng hợp, nguyên tắc phù hợp với điều kiện địa lý tại chỗ, nguyên tắc viên cảnh⁽¹⁾. Pirojnik (1985) đã tổng quan những lý luận về địa lý du lịch, trong đó có đề cập tới những lý luận về TNDL⁽²⁾. Và ông cũng đã tiến hành phân vùng du lịch toàn bộ lãnh thổ Liên Xô trên cơ sở đánh giá tổng hợp các phân hệ và môi trường ảnh hưởng của hệ thống lãnh thổ du lịch. Nhiều nhà khoa học Ba Lan, Hungari, Rumani, Tiệp Khắc, CHDC Đức cũng đã tiến hành nghiên cứu, đánh giá, chỉ ra các tiêu chí về vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên, TNDL tự nhiên, giao thông cho một chương trình liên kết phát triển du lịch cuối tuần giữa các nước này và cho quy hoạch phát triển du lịch nói chung như: M. Klaus (CHDC Đức) đã đánh giá các điều kiện tự nhiên và xây dựng dự án quy hoạch các khu trung tâm nghỉ dưỡng; J. Vatrín Xkaia (Ba Lan) đã xây dựng mô hình đánh giá tài nguyên tự nhiên cho mục đích du lịch. Ở Hungari (1971), các nhà nghiên cứu cũng đã tiến hành điều tra, đánh giá 161 nguồn nước khoáng trên cơ sở kiểm kê 2240 điểm nước khoáng nóng, nhằm thực hiện quy hoạch phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh của nước này. Bungari được coi là nước có công trình kiểm kê TNDL có hệ thống nhất ở mức độ quốc gia.⁽³⁾

⁽¹⁾ E.N. Pertxik (Văn Thái dịch), *Quy hoạch vùng*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1978.

⁽²⁾ Pirojnik (Trần Đức Thanh và Nguyễn Thị Hải biên dịch), *Cơ sở địa lý du lịch và dịch vụ tham quan*, 1995.

⁽³⁾ Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.

Từ cuối những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, do hệ thống chính trị thay đổi, tình hình kinh tế – xã hội không ổn định, các công trình nghiên cứu về du lịch nói chung và TNDL nói riêng ít được thực hiện ở các nước Xã hội chủ nghĩa trước đây nói trên.

Từ năm 1970 đến nay, ở nhiều nước đang phát triển, du lịch được coi là ngành kinh tế mũi nhọn; việc nghiên cứu, điều tra, kiểm kê, đánh giá, xếp loại TNDL được quan tâm nhiều hơn để phục vụ mục đích phát triển du lịch. Hầu hết các nước đang phát triển có nguồn TNDL thuận lợi, phong phú nhờ sự giúp đỡ về chuyên gia, cũng như tài chính của các nước phát triển đều tiến hành điều tra, thống kê, đánh giá TNDL phục vụ cho mục đích quy hoạch phát triển du lịch; khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn TNDL đạt hiệu quả cao hơn.

Đặc biệt từ năm 1980 đến nay, Trung Quốc là một quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế nhanh và rất coi trọng sự phát triển du lịch. Nhằm góp phần đưa Trung Quốc trở thành nước phát triển du lịch có số lượng khách quốc tế và thu nhập xã hội từ du lịch đứng đầu thế giới vào năm 2010, nhiều công trình nghiên cứu lý luận cũng như thực tiễn về TNDL đã được các nhà khoa học tiến hành. Họ đã thực hiện nhiều dự án lớn như tổng điều tra, thống kê, đánh giá TNDL và các nguồn lực phát triển du lịch trên phạm vi cả nước và các địa phương. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cũng đã vận dụng phương pháp và bảng phân loại TNDL của các nước khác và của UNWTO để xây dựng hệ thống phân loại TNDL của nước này⁽¹⁾.

Trong công trình nghiên cứu "Phát triển và quản lý du lịch địa phương" của Ngô Tất Hổ, trong nhiều chương, mục đã chỉ ra lý luận và thực tiễn về phân loại, điều tra, đánh giá, tạo TNDL mới.

Nhà nghiên cứu Tự Tôn Bình (1998) trong công trình nghiên cứu của mình cũng đã đưa ra những yêu cầu cụ thể đối với đề phòng ô nhiễm môi trường và phân loại sinh thái khu du lịch, bảo đảm sử dụng lâu dài TNDL, xúc tiến phát triển ngành Du lịch. Hội Văn học Trung Quốc năm 1998 cũng đã tiến hành công trình "Điều tra, xếp loại các khu phong cảnh trọng điểm quốc gia và di sản thế giới của Trung Quốc".

Dư Tiễn (1992), Vương Vinh (1996) đã tiến hành nghiên cứu việc tham gia thị trường danh lam thắng cảnh của Công ty Thái sơn trong nhiều năm, từ đó chỉ ra các đặc điểm, yêu cầu của việc quản lý kinh doanh TNDL tại các khu danh lam thắng cảnh, xây dựng thành mô hình kinh doanh,...

2. Ở Việt Nam

Từ thời kỳ phong kiến, các triều đình đã có các thiết chế để sắc phong các Thần điện và xếp loại các danh lam: Hạ đẳng thần, Trung đẳng thần, Thượng đẳng thần, Đại danh lam, Trung danh lam và Tiểu danh lam. Theo

⁽¹⁾⁽²⁾ Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.

thư tịch cổ, thời Lê có khoảng 2511 vị Thần được sắc phong; chúa Trịnh Sâm khi văn cảnh chùa Hương năm 1677 đã phong "Nam thiên đệ nhất động"; năm 1931 vua Minh Mạng đi kinh lý Bắc Kỳ ghé thăm động Dịch Lộng đã phong "Nam thiên Đệ tam động"; vua Thiệu Trị năm 1841 ra kinh lý Bắc Kỳ đã phong cho Hồ Tây "Bắc Kỳ Đệ nhất danh thắng"; hay Bích Động được vua Tự Đức phong "Nam thiên Đệ nhị động". Thời Pháp, toàn quyền Đông Dương đã cho thống kê, nghiên cứu xếp hạng 404 di tích của Việt Nam (tính đến năm 1931).

Từ những năm cuối thế kỷ XX, các nhà thám hiểm, địa lý, kiến trúc người Pháp đã tiến hành điều tra, khảo sát, đánh giá điều kiện tự nhiên và TNDL ở các vùng núi và biển giàu tiềm năng phục vụ cho mục đích ra quyết định và thực hiện quy hoạch các khu đô thị du lịch, nghỉ dưỡng như: Đà Lạt (1893 – 1911), Sapa (1903), Tam Đảo (1922), Sầm Sơn (1906), Cửa Lò (1907), Nha Trang (1891 – 1925), Đồ Sơn (1920 – 1928), Vũng Tàu (1911),...

Từ năm 1940 đến năm 1985 ở Việt Nam hầu như không có những công trình nghiên cứu, điều tra, đánh giá tài nguyên nhằm mục đích phát triển du lịch. Do tình hình đất nước có chiến tranh và sau chiến tranh nền kinh tế còn chậm phát triển, Nhà nước chưa có các chính sách phù hợp quan tâm đến phát triển du lịch. Song, nhằm mục đích bảo vệ những Di sản văn hoá (DSVH) và thắng cảnh mà thế hệ trước để lại, Chính phủ đã cho tiến hành điều tra, thống kê, nghiên cứu, lập hồ sơ xếp loại nhiều di tích lịch sử – văn hoá (DTLSVH) và thắng cảnh, từ năm 1962 đến tháng 12/2006 đã có tới 2888 DTLSVH và thắng cảnh được xếp hạng Quốc gia.

Từ năm 1989, đặc biệt từ năm 1990 (Năm Du lịch Việt Nam) đến nay đã có nhiều dự án, đề tài nghiên cứu đánh giá TNDL và có liên quan đến vấn đề này cả ở phương diện lý luận, thực tiễn được thực hiện như: "Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường du lịch Việt Nam" (1986); "Sơ đồ phát triển và phân bố ngành Du lịch Việt Nam giai đoạn 1986 – 2000" (1986); "Chương trình 70-01, Đề tài 70-01-04.05" do Tổng cục Du lịch Việt Nam thực hiện (1986); "Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam", "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010" (1995); "Địa lý du lịch" phần "Tổ chức lãnh thổ du lịch và phân vùng du lịch" (Nguyễn Minh Tuệ và nnk., 1997); "Đặc trưng các hệ sinh thái (HST), cơ sở của phát triển du lịch sinh thái Việt Nam" (Nguyễn Khánh, 1999); "Tổ chức lãnh thổ dải ven biển khu vực trọng điểm miền Trung Việt Nam" (Nguyễn Quang Mỹ và nnk., 1995). Hầu hết các tỉnh thành trong cả nước cũng đã tiến hành các dự án điều tra, kiểm tra, đánh giá tài nguyên và các nguồn lực phát triển du lịch phục vụ cho quy hoạch phát triển du lịch.

Do đặc điểm, phạm vi nghiên cứu của các dự án nên các công trình nói trên chỉ tiến hành kiểm kê, đánh giá TNDL theo từng thành phần hay trên phạm vi cả nước dưới góc độ tiềm năng theo từng thành phần và tổng thể tài nguyên với mức độ khái quát, định tính nên chưa xây dựng, chỉ ra được

những chỉ tiêu, nguyên tắc, yêu cầu làm cơ sở cho việc điều tra, đánh giá tài nguyên ở các quy mô khác nhau.

Từ năm 1990 đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu tổng luận các công trình nghiên cứu TNDL; đã chỉ ra các chỉ tiêu, phương pháp đánh giá mức độ thuận lợi của tài nguyên phục vụ cho mục đích phát triển du lịch, sức chứa ở mức độ cụ thể, chi tiết hơn được nhiều tác giả thực hiện như: "Đánh giá, khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì – Hà Tây phục vụ mục đích du lịch" (Đặng Duy Lợi, 1993), "Cơ sở khoa học của việc xác định các điểm, tuyến du lịch Nghệ An" (Nguyễn Tiến Chinh, 1995); "Cơ sở khoa học cho việc xây dựng các tuyến, điểm du lịch vùng Bắc Trung Bộ" (Hồ Công Dũng, 1996); "Đánh giá khả năng khai thác các DTL SVH tỉnh Thừa Thiên – Huế phục vụ mục đích du lịch" (Trần Văn Thắng, 1995); "Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam" (Phạm Trung Lương và nnk., 2000).

Công trình nghiên cứu "Đánh giá TNDL Thanh Hoá" (Trần Đức Thanh, 2005), tác giả lại tập trung nghiên cứu chuyên sâu về cơ sở lý luận và vận dụng các chỉ tiêu, phương pháp đánh giá TNDL vào một địa phương cụ thể.

Từ lịch sử nghiên cứu TNDL có thể rút ra một số nhận xét sau:

– Nghiên cứu, phân loại, điều tra, thống kê, đánh giá TNDL là một hướng nghiên cứu quan trọng của khoa học Du lịch, góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc đào tạo nguồn nhân lực du lịch có chất lượng cao và phát triển du lịch mang lại hiệu quả về nhiều mặt. Các công trình nghiên cứu về tài nguyên có hợp phần nghiên cứu TNDL đã được tiến hành ở nhiều quốc gia.

– Các công trình nghiên cứu về TNDL ngày càng được tiến hành nhiều và hoàn thiện hơn. Ở mỗi hệ thống kinh tế – xã hội, việc nghiên cứu TNDL có những nội dung và quan điểm nghiên cứu khác nhau.

+ Ở các nước phát triển, từ năm 1950 đến nay, những công trình nghiên cứu về TNDL mang tính toàn diện và khoa học hơn. Ở các nước này cũng đã xây dựng được các định mức tiêu chuẩn về sức chứa, nhằm quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoa học và nghiêm ngặt. Các công trình nghiên cứu đánh giá TNDL đã tiến hành nghiên cứu đối với tất cả các loại tài nguyên ở các vùng lãnh thổ khác nhau (vùng núi, vùng biển, vùng nông thôn, đô thị), có đánh giá hiệu quả sử dụng tài nguyên về kinh tế, môi trường, xã hội....

+ Ở các nước Xã hội chủ nghĩa trước đây cũng như ở Việt Nam, phần lớn các công trình chú trọng vào nghiên cứu TNDL tự nhiên phục vụ mục đích quy hoạch phát triển du lịch nghỉ dưỡng ở các vùng miền núi, vùng biển là chủ yếu. Các công trình nghiên cứu, lý luận, thực tiễn về TNDL cũng như theo hướng bảo vệ, sử dụng, tôn tạo và phát triển tài nguyên mới còn rất ít. Việc nghiên cứu TNDL chuyên sâu phục vụ mục đích phát triển các loại hình du lịch chuyên đề còn ít được quan tâm thực hiện.

Hệ thống phân loại TNDL mà công trình nghiên cứu đưa ra hoặc vận dụng còn chưa đề cập đầy đủ các loại tài nguyên sẽ dẫn đến một số loại tài nguyên không được nghiên cứu sử dụng hợp lý, gây lãng phí TNDL.

Tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu về TNDL nhưng tình hình phát triển kinh tế – xã hội cũng như du lịch luôn thay đổi. Những tri thức lý luận và thực tiễn về TNDL và quy hoạch du lịch cần ngày càng cập nhật, phong phú và hoàn thiện hơn. Vì vậy, việc tiến hành những nghiên cứu theo hướng này là cần thiết, có ý nghĩa về nhiều phương diện.

III – KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, Ý NGHĨA VÀ VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN DU LỊCH

1. Khái niệm tài nguyên du lịch

1.1. Khái niệm tài nguyên

Theo Phạm Trung Lương và nnk. đã định nghĩa: "Tài nguyên hiểu theo nghĩa rộng gồm tất cả các nguồn nguyên liệu, năng lượng và thông tin có trên Trái Đất và trong không gian vũ trụ liên quan, mà con người có thể sử dụng phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển của mình".⁽¹⁾

Theo PGS.TS. Trần Đức Thanh: "Tài nguyên là tất cả những nguồn thông tin, vật chất, năng lượng được khai thác phục vụ cuộc sống và sự phát triển của xã hội loài người. Đó là những thành tạo hay tính chất của thiên nhiên, những công trình, những sản phẩm do bàn tay khối óc của con người làm nên, những khả năng của loài người,... Được sử dụng phục vụ cho sự phát triển kinh tế và xã hội của cộng đồng."⁽²⁾

Mỗi khái niệm đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Tài nguyên có thể được quan niệm một cách dễ hiểu và đơn giản là: "Tất cả những gì thuộc về tự nhiên và tất cả những sản phẩm do con người tạo ra, có thể được con người sử dụng vào phát triển kinh tế và xã hội để tạo ra hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường trong quá trình lịch sử phát triển của loài người".

Nhiều tác giả, tổ chức trong nước và nước ngoài đã tiến hành phân loại tài nguyên theo một số cách khác nhau:

– *Theo nguồn gốc hình thành*: Tài nguyên được phân loại là tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn.

– *Tài nguyên tự nhiên* gồm các thành phần của tự nhiên là tài nguyên địa hình, địa chất, khí hậu, nước, sinh vật, đất, khoáng sản, khoảng không ngoài vũ trụ và các thể tổng hợp tự nhiên.

⁽¹⁾ Phạm Trung Lương và nnk., *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2000, tr.5.

⁽²⁾ Trần Đức Thanh. *Nhập môn Khoa học Du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr.56.

– Tài nguyên nhân văn gồm các loại tài nguyên nhân văn hữu thể như: các di tích lịch sử, các DTLSVH, các công trình đương đại, vật kỷ niệm, bảo vật quốc gia.

+ Tài nguyên nhân văn phi vật thể gồm các lễ hội, nghề và làng nghề truyền thống, văn hoá nghệ thuật, văn hoá ẩm thực, phong tục, tập quán, lễ hội, ngôn ngữ, chữ viết, tôn giáo, các nguồn thông tin và nguồn tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất.

+ Tài nguyên kinh tế – xã hội và kỹ thuật gồm: đường lối, chính sách phát triển kinh tế – xã hội và du lịch, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, hợp tác đầu tư quốc tế, dân cư và nguồn lao động, kết cấu hạ tầng, các nguồn tài chính và kinh tế, CSVCKT,...

Xét về mức độ tiềm năng, tài nguyên được hình thành có hai loại đó là tài nguyên hữu hạn và tài nguyên vô hạn

Dựa vào khả năng tái tạo, tài nguyên được phân thành tài nguyên tái tạo được và tài nguyên không tái tạo được. Tài nguyên không có khả năng tái tạo là loại sau khi sử dụng chúng bị cạn kiệt mất đi giá trị ban đầu như tài nguyên khoáng sản không có cách để phục hồi. Tài nguyên có khả năng tái tạo được là những loại tài nguyên nếu được sử dụng, bảo vệ hợp lý nó có khả năng tự tái tạo như các loại tài nguyên đất, tài nguyên sinh vật. Các loại tài nguyên nhân văn nếu được sử dụng hợp lý và được con người bảo vệ, tôn tạo đúng quy trình kỹ thuật, kịp thời cũng có khả năng phục hồi được. Thực tế không có loại tài nguyên nào là không bị tác động bởi đời sống và sản xuất của loài người. Vì vậy, giữa tài nguyên vô hạn và hữu hạn khó phân biệt ranh giới rõ rệt.

Một số loại tài nguyên nếu khai thác, bảo vệ hợp lý thì có thể là vô hạn như tài nguyên nước, khí hậu, nhưng nếu khai thác không hợp lý làm cho đặc điểm ban đầu của tài nguyên bị thay đổi theo hướng tiêu cực như bị ô nhiễm,...

Các loại tài nguyên có mối quan hệ với nhau chặt chẽ trong một thể tổng hợp tự nhiên nhất định. Vì vậy, khi một loại hay các loại tài nguyên bị cạn kiệt hoặc thay đổi theo hướng tiêu cực thì sẽ dẫn đến sự suy thoái thay đổi tiêu cực của các loại tài nguyên khác.

Phân loại theo tài nguyên đã được khai thác và tài nguyên chưa được khai thác thì tài nguyên lại được phân làm tài nguyên đã khai thác và tài nguyên tiềm năng (chưa khai thác).

Các loại tài nguyên ngày càng được mở rộng do trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ ngày càng phát triển, nên có nhiều loại tài nguyên mới được phát hiện, được tạo mới và đưa vào sử dụng. Sự phát triển kinh tế – xã hội ngày càng phát triển, nên ngày càng có nhiều loại tài nguyên được nghiên cứu và đưa vào sử dụng.

Việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên có hợp lý hay không phụ thuộc vào các yếu tố:

– Trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ.

- Đường lối phát triển kinh tế – xã hội, thượng tầng kiến trúc,...
- Lịch sử phát triển kinh tế.
- Vốn đầu tư, các nguồn lực kinh tế – xã hội, các thiết bị công nghệ.

Tài nguyên có vai trò quan trọng trong việc tổ chức sản xuất, phát triển kinh tế, phục vụ đời sống của con người. Khả năng phát hiện, bảo tồn – tôn tạo, sử dụng tài nguyên, tạo tài nguyên mới có hợp lý và hiệu quả hay không phụ thuộc chủ yếu vào đường lối phát triển kinh tế – xã hội của mỗi địa phương cũng như mỗi quốc gia.

1.2. Khái niệm tài nguyên du lịch

TNDL là loại tài nguyên có những đặc điểm giống những loại tài nguyên nói chung, song có một số đặc điểm riêng gắn với sự phát triển của ngành Du lịch.

TNDL theo Pirojnik: "TNDL là những tổng thể tự nhiên, văn hoá – lịch sử và những thành phần của chúng, tạo điều kiện cho việc phục hồi và phát triển thể lực tinh thần của con người, khả năng lao động và sức khoẻ của họ, trong cấu trúc nhu cầu du lịch hiện tại và tương lai, trong khả năng kinh tế kỹ thuật cho phép, chúng được dùng để trực tiếp và gián tiếp sản xuất ra những dịch vụ du lịch và nghỉ ngơi".⁽¹⁾

Nguyễn Minh Tuệ và nnk. cũng cho rằng: "TNDL là tổng thể tự nhiên và văn hoá lịch sử cùng các thành phần của chúng góp phần khôi phục, phát triển thể lực, trí tuệ của con người, khả năng lao động và sức khoẻ của họ. Những tài nguyên này được sử dụng cho nhu cầu trực tiếp và gián tiếp, cho việc sản xuất dịch vụ du lịch".⁽²⁾

Theo các nhà khoa học Du lịch Trung Quốc định nghĩa là: "Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người có sức hấp dẫn khách du lịch, có thể sử dụng cho ngành Du lịch, có thể sản sinh ra hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường đều có thể gọi là TNDL".⁽³⁾

Khoản 4 (Điều 4, chương 1) Luật Du lịch Việt Nam năm 2005 quy định: "TNDL là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, DTLSVH, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch".

Từ những quan niệm trên có thể rút ra một số nhận xét sau:

Pirojnik, Nguyễn Minh Tuệ và một số học giả cho rằng TNDL là tổng thể tự nhiên, kinh tế – xã hội văn hoá được sử dụng để phục hồi sức khoẻ,

⁽¹⁾ Pirojnik, *Cơ sở địa lý dịch vụ và du lịch* (Trần Đức Thanh và Nguyễn Thị Hải biên dịch), 1985, tr.57.

⁽²⁾ Nguyễn Minh Tuệ và nnk., *Địa lý du lịch*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1997, tr.33.

⁽³⁾ Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000, tr.41.

phát triển thể lực và tinh thần con người. Trên cơ sở này các học giả cho rằng địa hình, thủy văn, khí hậu, động – thực vật, DTLSVH, văn hoá nghệ thuật lễ hội,... là những TNDL. Song thực tế không phải bất cứ mọi dạng, mọi kiểu địa hình, tất cả các kiểu khí hậu các yếu tố khí hậu hay các giá trị văn hoá,... đều có khả năng hấp dẫn khách cũng như có khả năng kinh doanh du lịch. Trong nhiều trường hợp địa hình hiểm trở, các bãi biển bị xâm thực mạnh, một số kiểu khí hậu, nguồn nước bị ô nhiễm là những điều kiện không hấp dẫn khách, trở ngại cho phát triển du lịch. Các tác giả trên quan niệm TNDL được sử dụng để góp phần phục hồi sức khoẻ, phát triển thể lực và trí tuệ của con người, khả năng lao động và sức khoẻ của họ. Quan niệm này chỉ phù hợp với đặc điểm phát triển du lịch của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây mang tính bao cấp. Nhà nước xây dựng CSVCKT phục vụ du lịch, trả lương cho cán bộ, nhân viên lao động làm việc trong ngành Du lịch, bỏ tiền để tiếp đón các cán bộ nhân viên nhà nước đi nghỉ dưỡng theo chế độ hoặc đón tiếp các chuyên gia. Thực tế hiện nay việc bảo tồn và khai thác TNDL hấp dẫn du khách, ngoài các chức năng xã hội phục vụ cho du khách, TNDL còn được khai thác nhằm đạt được hiệu quả về kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư, hiệu quả môi trường và chính trị,... Phần nhiều các nhà khoa học trong nước và quốc tế như: Pirojnik, Ngô Tất Hổ, Trần Đức Thanh, Phạm Trung Lương và các tác giả cũng như Luật Du lịch Việt Nam đều cho rằng, TNDL là những cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá do con người tạo ra có sức hấp dẫn với du khách, có thể sử dụng phục vụ cho phát triển du lịch.

Như vậy, TNDL được xem như là tiền đề phát triển du lịch. TNDL càng phong phú đặc sắc có mức độ tập trung cao thì càng có sức hấp dẫn với du khách và có hiệu quả kinh doanh du lịch cao.

TNDL là một phạm trù lịch sử, việc khai thác phụ thuộc vào nhiều điều kiện kinh tế – xã hội, khoa học kỹ thuật, chính trị nên ngày càng được mở rộng. Do vậy, TNDL bao gồm cả TNDL đã, đang khai thác và TNDL chưa được khai thác.

Từ những nhận xét trên tác giả đưa khái niệm TNDL: "là tất cả những gì thuộc về tự nhiên và các giá trị văn hoá do con người sáng tạo ra có sức hấp dẫn du khách, có thể được bảo vệ, tôn tạo và sử dụng cho ngành Du lịch mang lại hiệu quả về kinh tế – xã hội và môi trường".

2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch

2.1. Đặc điểm chung của tài nguyên du lịch

Để có thể sử dụng, bảo vệ và phát triển TNDL đạt được hiệu quả bền vững thì cần phải tìm hiểu, nghiên cứu đặc điểm của nguồn tài nguyên này. TNDL sẽ mang cả những đặc điểm của tài nguyên nói chung và những đặc điểm riêng liên quan tới tính chất của ngành Du lịch.

a) Một số loại TNDL là đối tượng khai thác của nhiều ngành kinh tế – xã hội

Các loại tài nguyên địa hình địa chất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật,... được sử dụng cho nhiều ngành kinh tế và nhu cầu của đời sống. Ngành công nghiệp xây dựng khai thác đá vôi để sản xuất xi măng, khai thác các loại đá dùng làm vật liệu xây dựng nhưng ngành này khai thác theo hướng làm cho chúng bị cạn kiệt không có khả năng phục hồi, làm suy kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường. Tài nguyên nước được khai thác để phục vụ tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản, phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải và đời sống. Tài nguyên sinh vật vừa là tài nguyên phục vụ du lịch, vừa là đối tượng khai thác của ngành lâm nghiệp, tài nguyên sinh vật biển, hồ là đối tượng khai thác của ngành thủy sản. Tài nguyên sinh vật nói chung cũng là đối tượng khai thác của các doanh nghiệp và nhân dân. Vì vậy, trong quá trình phát triển du lịch cần hợp nhất quy hoạch phát triển du lịch trong quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. Từ đó, có các kế hoạch, chiến lược, giải pháp khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tiết kiệm có hiệu quả, tránh việc tranh chấp và sử dụng lãng phí tài nguyên.

b) TNDL có phạm trù lịch sử nên ngày càng có nhiều loại TNDL được nghiên cứu, phát hiện, tạo mới và được đưa vào khai thác, sử dụng

c) TNDL mang tính biến đổi

TNDL nếu không được khai thác, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo hợp lý, tiết kiệm theo hướng bền vững sẽ bị suy thoái, cạn kiệt giảm cả số lượng và chất lượng.

d) Hiệu quả và mức độ khai thác TNDL phụ thuộc vào các yếu tố

Khả năng nghiên cứu, phát hiện và đánh giá giá trị của tài nguyên vốn còn tiềm ẩn.

Trình độ phát triển khoa học công nghệ. Ví dụ, hiện nay nhờ có khoa học công nghệ hiện đại như máy bay nên việc tham quan đỉnh Everest của du khách được thuận lợi hơn. Trước đây, việc tham quan đỉnh núi này chỉ là ước mơ của các nhà thám hiểm, vận động viên leo núi. Hay nhờ công nghệ hàng không vũ trụ phát triển du khách có thể thực hiện tham quan và sống trên trạm vũ trụ Hoà Bình,...

Nguồn tài sản quốc gia, tình hình phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các quốc gia cũng tác động tới hiệu quả và mức độ khai thác TNDL. Ở các nước phát triển có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển, hệ thống ngân hàng tài chính phát triển hiện đại, có nhiều trung tâm thương mại, có nguồn vốn dồi dào, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao và có hệ thống luật pháp hoàn thiện là những điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư, khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển TNDL. Ở các nước này đã có điều kiện để lập và thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch đạt hiệu quả cao, nguồn TNDL không những được nghiên cứu, đánh giá, khai thác và bảo vệ

có hiệu quả cao, mà nhiều TNDL mới được đầu tư phát triển như các khu vui chơi giải trí, các công viên quốc gia,... Vì vậy, các nước có thu nhập từ du lịch và khách quốc tế đến đứng hàng đầu thế giới phần lớn là các nước phát triển.

Trên thế giới, các quốc gia có hệ thống luật pháp hoàn thiện phát triển và có đường lối chính sách phát triển kinh tế – xã hội nói chung và phát triển du lịch nói riêng phù hợp, năng động, thích ứng, đúng đắn, đặc biệt có các chiến lược chính sách quan tâm coi trọng sự phát triển của du lịch đều là các quốc gia khai thác, bảo vệ nguồn TNDL hợp lý, đạt hiệu quả cao về mặt kinh tế – xã hội, môi trường.

Yêu cầu phát triển các sản phẩm du lịch nhằm thoả mãn các nhu cầu du lịch của con người cũng là yếu tố tác động tới TNDL. Các nhu cầu du lịch của du khách ngày càng lớn, đa dạng và phong phú, đòi hỏi chất lượng của sản phẩm du lịch ngày càng cao và mức độ khai thác TNDL cũng ngày càng lớn. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX các loại hình du lịch phát triển trên thế giới chủ yếu là du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển, nghỉ núi, tắm khoáng, thể thao mùa đông dành cho giai cấp thượng lưu. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến nay, nền kinh tế của nhiều nước phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được nâng cao, du lịch trở thành nhu cầu không thể thiếu của đời sống xã hội. Nhiều loại TNDL được nghiên cứu và đưa vào sử dụng như: TNDL ở các VQG, ở vùng nông thôn, ở đô thị. Các loại TNDL nói chung được khai thác với mức độ nhiều hơn để phát triển đa dạng, phong phú các sản phẩm du lịch. Bên cạnh những đặc điểm giống với các loại tài nguyên chung, TNDL có những đặc điểm riêng gắn với đặc điểm tính chất của ngành Du lịch.

e) TNDL phong phú, đa dạng; có các giá trị thẩm mỹ, văn hoá lịch sử, tâm linh, giải trí; có sức hấp dẫn với du khách

Khác với nhiều loại tài nguyên khác, TNDL rất phong phú, đa dạng. Đặc điểm này là cơ sở để tạo nên sự phong phú của các sản phẩm du lịch, nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch ngày càng đa dạng của du khách. Mỗi loại hình du lịch thường được phát triển dựa vào những đặc điểm, tính chất riêng của các loại TNDL. Ví dụ đối với loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu phục vụ cho mục đích nâng cao nhận thức của khách du lịch thì cần có các loại TNDL như lễ hội, văn hoá các tộc người, các bảo tàng, các làng nghề truyền thống, các thác nước, hang động, đỉnh núi, các VQG, các khu bảo tồn (KBT), các Di sản thiên nhiên (DSTN) thế giới có phong cảnh đẹp, có đa dạng sinh học (ĐDSH) cao,... TNDL để phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng hoặc chữa bệnh lại là các nguồn nước khoáng, bùn chữa bệnh, các bãi biển đẹp nhiều ánh nắng, nước biển có độ trong sạch cao, nồng độ muối phù hợp, các vùng núi khí hậu mát mẻ trong lành và phong cảnh đẹp,... TNDL để phát triển các loại hình du lịch mạo hiểm như du lịch thám hiểm hang động là hệ thống các hang động đá vôi có nhiều điều bí hiểm; du lịch lặn biển cần

có tài nguyên sinh vật biển phong phú đa dạng, đặc sắc. Đặc biệt có nhiều rạn, áng tiêu san hô, nước biển có độ trong sạch cao, đáy biển có độ sâu thích hợp từ 20 – 30m; TNDL để phát triển loại hình du lịch tâm linh là hệ thống các di tích tôn giáo có giá trị văn hoá lịch sử đặc sắc như (chùa, đình, đền, nhà thờ) và các tổ chức tôn giáo cũng với hệ thống các giáo lý,...

Đặc điểm quan trọng của nhiều loại TNDL là có giá trị thẩm mỹ. Các loại TNDL có giá trị thẩm mỹ cao thì khả năng hấp dẫn du khách càng lớn. Ví dụ như Di sản thế giới Vịnh Hạ Long, danh lam thắng cảnh Hương Tích, VQG Ba Bể, VQG Cát Bà, DSVH thế giới Cố đô Huế,...

f) TNDL bao gồm các loại tài nguyên vật thể và tài nguyên phi vật thể

TNDL không chỉ bao gồm các tài nguyên vật thể mà gồm cả tài nguyên phi vật thể mà các ngành kinh tế khác thường không sử dụng. Bên cạnh việc khai thác các tài nguyên vật thể có thể quan sát, nhìn thấy như các bãi biển, thực vật, động vật, các thác nước, các hồ nước, các hang động và các DTLSVH,... Ngoài ra, các giá trị vô hình của tài nguyên cũng được khai thác làm hấp dẫn du khách. Họ có thể cảm nhận được thông qua sự diễn giải của các hướng dẫn viên có trình độ hiểu biết cao, hoặc qua việc tôn vinh đánh giá di tích trong quá trình phát triển lịch sử hoặc các tác phẩm văn thơ ca ngợi di tích thắng cảnh qua các câu truyện huyền thoại,... các giá trị văn hoá phi vật thể nói chung.

g) TNDL là những loại tài nguyên có thể tái tạo được

Trong quá trình khai thác và kinh doanh du lịch, khách du lịch được đưa tới các điểm du lịch để họ trải nghiệm, thẩm định, thưởng thức, cảm nhận tại chỗ những giá trị của TNDL. Nếu được quy hoạch, tổ chức quản lý, bảo tồn, khai thác hợp lý, tiết kiệm TNDL có thể được khai thác phục vụ du khách nhiều lần mà không làm suy giảm giá trị cũng như khối lượng. Vì vậy nếu được khai thác, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo hợp lý không vượt quá sức tải của TNDL cũng như việc đầu tư cho bảo tồn, tôn tạo kịp thời đúng quy trình kỹ thuật thì không những bảo vệ được giá trị của tài nguyên, mà còn có thể nâng cao chất lượng và số lượng của tài nguyên.

Ví dụ: Việc bảo tồn, khôi phục cũng như khai thác theo hướng bền vững các giá trị của nghề và làng nghề truyền thống cho mục đích phát triển du lịch vừa có thể góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho cộng đồng địa phương, cũng như tạo ra những sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách mà nhiều nghề và làng nghề truyền thống ở Việt Nam và trên thế giới đã được bảo tồn và khôi phục.

Để bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, tạo ra sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách, kéo dài số ngày lưu trú, nhiều lễ hội và các giá trị văn hoá truyền thống đã được nghiên cứu, sưu tầm, phục hồi, tôn vinh như Nhã nhạc cung đình Huế, Cổng chiêng và văn hoá cổng chiêng Tây Nguyên, các làn điệu quan họ, lễ tế đàn ở Nam Giao và nhiều lễ hội khác,... ở Việt Nam cũng như trên thế giới.

h) TNDL có tính sở hữu chung

Về nguyên tắc, bất cứ công dân nào cũng có quyền được tham nhận, thưởng thức các giá trị của TNDL. Việc khai thác TNDL là quyền của mọi doanh nghiệp du lịch. Không có cá nhân hoặc doanh nghiệp nào được độc quyền tổ chức các tour du lịch, khai thác TNDL tại bất cứ điểm du lịch nào. Thậm chí một công ty hay một tập đoàn tư bản đầu tư quy hoạch xây dựng một khu du lịch, song cũng không thể độc quyền tổ chức các tour du lịch mà chỉ có thể hưởng một phần lợi nhuận từ việc đầu tư xây dựng và tổ chức kinh doanh. Vì nếu như vậy số lượng khách du lịch đến hạn chế, sẽ dẫn đến sự lãng phí tài nguyên, CSVCKT làm cho hiệu quả kinh doanh thấp.

Trong Luật Du lịch Việt Nam, năm 2005 điều 7, mục 1 quy định: "Cộng đồng dân cư có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch". Và tại Điều 5, mục 4 Luật Du lịch Việt Nam, năm 2005 cũng quy định: "Nhà nước ta đảm bảo sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư trong phát triển du lịch". Tuy nhiên trong việc phân cấp quản lý, chính quyền địa phương, nơi có TNDL có quyền thay mặt cộng đồng trong việc tổ chức quản lý, bảo vệ, tôn tạo, khai thác tài nguyên và điều hành du lịch. Mọi hoạt động khai thác TNDL nằm trong phạm vi điều chỉnh của các luật có liên quan hiện hành. Việc một khu vực tài nguyên nào đó được ghi vào danh sách Di sản thế giới cũng chứng tỏ rằng đó là tài sản quý của nhân loại mà nhà nước sở tại có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn cho các thế hệ mai sau. Chính phủ các nước được khuyến khích kết hợp những biện pháp bảo vệ Di sản văn hoá và thiên nhiên (DSVH&TN) với những chương trình khai thác bền vững làm cho di sản đi vào đời sống hằng ngày của người dân nước mình và phục vụ nhu cầu du lịch của du khách quốc tế.

i) Việc khai thác TNDL gắn chặt với vị trí địa lý

Phần lớn các loại TNDL như cảnh quan thiên nhiên, các DTLSVH, nghề và làng nghề truyền thống,... đều gắn chặt với không gian địa lý, tạo ra nó không thể dời đi được. Vì vậy, tạo nên sự khác biệt trong kinh doanh du lịch với các ngành kinh tế khác là các sản phẩm du lịch được bán tại chỗ, khách hàng tìm đến và được đưa đến nơi có tài nguyên. Cũng vì thế đối với các địa phương, các quốc gia để khai thác nguồn TNDL có hiệu quả, tạo ra sức hấp dẫn du khách, bên cạnh việc đầu tư cho bảo vệ, tôn tạo, đầu tư kết cấu hạ tầng, CSVCKT du lịch, nguồn nhân lực thì công tác nghiên cứu đánh giá thị trường, xúc tiến phát triển du lịch là những giải pháp, chiến lược quan trọng. Vì công tác này sẽ giúp nắm bắt được kịp thời nhu cầu của thị trường, cung cấp thông tin cần thiết để du khách hiểu rõ về đặc điểm, chất lượng của các sản phẩm du lịch nói chung và TNDL nói riêng để hấp dẫn họ, để họ có thể lựa chọn điểm đến, quyết định mua sản phẩm du lịch và có ý thức trong việc tôn trọng cũng như bảo vệ tài nguyên.

k) TNDL thường có tính mùa vụ và việc khai thác TNDL mang tính mùa vụ

Hầu hết các TNDL mang đặc tính này. Tài nguyên khí hậu phù hợp với du lịch nghỉ biển ở miền Bắc và các tỉnh duyên hải phía bắc Việt Nam, du lịch nghỉ núi ở miền Bắc Việt Nam (Tam Đảo, Sapa, Ba Vì,...) từ tháng 4 đến tháng 8 hằng năm. Khí hậu phù hợp với du lịch thể thao mùa đông, ở miền núi các nước phương Bắc là mùa đông. Lễ hội thường diễn ra vào các giai đoạn nhất định trong năm. Nhìn chung, các lễ hội truyền thống của Việt Nam được tổ chức nhiều vào mùa xuân và mùa thu.

Trừ các nước ở vùng xích cận và cận xích đạo còn ở phần lớn các nước khí hậu mang tính theo mùa, đặc điểm này đã tác động đến việc khai thác các TNDL cũng bị phụ thuộc vào tính theo mùa của khí hậu. Điều này là một trong những nhân tố tạo ra tính theo mùa của hoạt động du lịch nói riêng. Thêm vào nữa việc kinh doanh du lịch còn bị phụ thuộc vào thời gian nghỉ của du khách. Thời gian du khách đi du lịch nhiều thường vào mùa hè đối với các nước xứ nóng và mùa đông đối với các nước xứ lạnh. Vì vậy, các cơ sở kinh doanh du lịch, các cơ quan quản lý tài nguyên cần có những giải pháp hữu hiệu để đa dạng hoá sản phẩm du lịch, có kế hoạch tôn tạo TNDL vào mùa vắng khách, điều tiết, quản lý, bảo vệ tài nguyên hợp lý vào những thời kỳ đông khách để tránh sự lãng phí cũng như quá tải của TNDL.

l) TNDL mang tính diễn giải và cảm nhận

Đặc điểm này tạo ra sự khác biệt giữa TNDL với các loại các tài nguyên cho phát triển các ngành kinh tế khác. Giá trị của TNDL có hấp dẫn du khách hay không không chỉ phụ thuộc vào giá trị tự thân của tài nguyên mà còn phụ thuộc vào chất lượng của các hướng dẫn viên và trình độ nhận thức cũng như sở thích của du khách.

Tài nguyên là thành phần cơ bản để tạo ra sản phẩm du lịch. Giá trị của loại sản phẩm du lịch này có hấp dẫn du khách hay không, mức độ thưởng thức TNDL của họ như thế nào phụ thuộc nhiều vào lòng yêu nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất của hướng dẫn viên hướng dẫn, diễn giải cho du khách.

Như vậy, sự đa dạng chất lượng của TNDL có được nâng cao hay không phụ thuộc vào việc nghiên cứu những giá trị của tài nguyên, cách thức, chất lượng tuyên truyền quảng bá của ngành Du lịch, phụ thuộc chất lượng của hướng dẫn viên, việc sử dụng quy hoạch, bảo vệ, khai thác cũng như tạo tài nguyên mới.

2.2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch tự nhiên

– Nếu được quy hoạch, bảo vệ, khai thác hợp lý theo hướng bền vững thì phần lớn các loại TNDL tự nhiên được xếp vào loại tài nguyên vô tận, tài nguyên có khả năng tái tạo hoặc có quá trình suy thoái chậm.

Ví dụ: Tài nguyên nước, theo quy luật tuần hoàn nếu rừng được bảo vệ và khai thác hợp lý, tài nguyên nước không bị ô nhiễm bởi các chất thải từ đời sống cũng như sản xuất, tài nguyên nước được xếp vào loại tài nguyên vô tận.

Tài nguyên khí hậu cũng được xếp vào loại tài nguyên vô tận. Nhưng do các chất thải từ các hoạt động kinh tế trong đó có du lịch, việc bảo vệ không hợp lý, khai thác rừng bừa bãi, diện tích rừng bị suy giảm có thể làm cho không khí bị ô nhiễm bởi bụi, khí thải độc hại, tiếng ồn, nhiệt độ. Nhiệt độ của Trái Đất bị tăng lên do lượng khí thải tăng lên và làm tăng hiệu ứng nhà kính đã làm cho khí hậu của toàn cầu thay đổi.

Tài nguyên sinh vật, nhất là trong các khu vực nhiệt đới và xích đạo có khả năng tự phục hồi nhanh. Tuy nhiên chỉ trong điều kiện tài nguyên này được khai thác và bảo vệ hợp lý, không vượt quá giới hạn sinh học, khả năng tái tạo của nó.

Tài nguyên địa hình, địa chất nếu được khai thác bảo tồn hợp lý, không phá vỡ cảnh quan, loại tài nguyên này có thể khai thác được nhiều lần, thời gian làm cho chúng tự thay đổi phải tính đến từ nghìn năm cho đến hàng triệu năm.

– Hầu hết việc khai thác TNDL tự nhiên chịu ảnh hưởng nhiều vào điều kiện thời tiết, việc tổ chức các tour leo núi, tham quan các vùng núi hay đi nghỉ biển, tham quan sông nước phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết. Đặc biệt không thể tổ chức các tour du lịch sông nước vào mùa lũ, không thể tắm biển vào mùa rét. Vào mùa khô trữ lượng nước của các thác nước, hồ nước, hệ thống sông cạn nước nên khó khăn cho hoạt động du lịch thể thao nước và tham quan sông nước.

– Một số điểm phong cảnh và du lịch dựa vào tài nguyên tự nhiên thường nằm xa các khu đông dân cư. Đặc điểm này một mặt gây tốn kém, khó khăn cho việc tổ chức các hoạt động du lịch, mặt khác nó lại là nhân tố góp phần làm cho TNDL tự nhiên hấp dẫn, được bảo tồn tốt hơn do ít chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi các hoạt động kinh tế – xã hội. Ví dụ như một số VQG Ba Bể, Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, Pù Mát, Vụ Quang, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,... Các thác nước như: Thác Bạc (Tam Đảo), Thác Bạc (Sapa); thác Bản Giốc (Cao Bằng); thác Ponggua Premn (Đà Lạt),...

2.3. Đặc điểm của tài nguyên du lịch nhân văn

– TNDL nhân văn do con người tạo ra nên chịu tác động của thời gian, thiên nhiên và do chính con người. Vì vậy dễ bị suy thoái, huỷ hoại và không có khả năng tự phục hồi ngay cả khi không có sự tác động của con người. Vì vậy di tích lịch sử – văn hoá khi bị bỏ hoang cũng bị xuống cấp nhanh chóng; những giá trị văn hoá phi vật thể như những làn điệu dân ca, các vũ khúc, các lễ hội, các nghề truyền thống, phong tục, tập quán,... khi không được bảo tồn và phát huy có hiệu quả sẽ bị mai một hoặc biến mất. Do vậy,

khi khai thác TNDL nhân văn cho mục đích phát triển du lịch cần quan tâm đầu tư cho bảo tồn, tôn tạo thường xuyên, khoa học và có hiệu quả.

– TNDL nhân văn là do con người sáng tạo ra nên có tính phổ biến. Ở đâu có con người, ở đó có tài nguyên nhân văn. Vì vậy, các địa phương, các quốc gia đều có tài nguyên nhân văn, trong đó có nhiều loại có sức hấp dẫn với du khách, đã hoặc sẽ có thể sử dụng cho phát triển du lịch.

– TNDL nhân văn ở mỗi vùng, mỗi quốc gia thường mang những giá trị đặc sắc riêng. Do điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội là những yếu tố nuôi dưỡng tạo thành TNDL nhân văn ở mỗi địa phương, mỗi quốc gia không giống nhau nên TNDL nhân văn ở mỗi khu vực, mỗi quốc gia có những giá trị đặc sắc riêng, góp phần tạo nên những sản phẩm du lịch độc đáo có sức cạnh tranh và hấp dẫn du khách riêng. Do vậy, trong quá trình khai thác, bảo tồn TNDL nhân văn cần coi trọng việc bảo vệ, phát huy giá trị độc đáo của tài nguyên.

– TNDL nhân văn thường được phân bố gần các khu dân cư, đặc biệt tập trung nhiều ở những khu vực đông dân cư. Bởi nó được sinh ra trong quá trình phát triển xã hội và là sản phẩm do con người sáng tạo ra. Khác với TNDL tự nhiên, việc khai thác phần lớn các loại TNDL nhân văn thường ít chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết gây nên như mưa hay rét nên tính mùa vụ cũng ít hơn so với TNDL tự nhiên.

3. Ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch

3.1. Ý nghĩa

TNDL là một nguồn lực quan trọng hàng đầu để tạo ra sản phẩm du lịch. Quy mô và khả năng phát triển du lịch của một địa phương hay một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào số lượng, chất lượng và sự kết hợp của các loại TNDL. Trên thế giới, những quốc gia có số lượng khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch đứng hàng đầu thế giới đều là những nước có TNDL phong phú và hấp dẫn như Hoa Kỳ, Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Anh, Thụy Sĩ, Italia, Ôxtrâylia, Canada,...

Tuy nhiên TNDL cần được hiểu là TNDL đã sẵn có trong tự nhiên hoặc do thế hệ trước trong quá trình phát triển lịch sử ở mỗi địa phương, mỗi quốc gia để lại và cả TNDL mới được phát triển tạo dựng trong quá trình phát triển kinh tế và du lịch để đáp ứng nhu cầu thưởng thức của du khách (còn được gọi là tài nguyên kinh tế – xã hội và kỹ thuật).

TNDL tiềm tàng hay sẵn có chỉ là nguồn lực quan trọng hàng đầu để phát triển du lịch, còn việc khai thác và bảo tồn TNDL có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào đường lối, chính sách, việc quy hoạch, tổ chức quản lý các hoạt động bảo tồn, tôn tạo tài nguyên, phát triển du lịch và phát triển kinh tế – xã hội.

Ví dụ: Ở Việt Nam trước năm 1986, nước ta phát triển kinh tế – xã hội theo cơ chế tập trung bao cấp, chưa quan tâm đến phát triển du lịch. Du lịch từ năm 1954 đến 1986 chỉ được coi là ngành dịch vụ, một ngành phi sản xuất. Nhà nước đầu tư kinh phí xây dựng CSVCKT du lịch, trả tiền lương cho cán bộ nhân viên, trả tiền mua các hàng hoá cần thiết để đón khách quốc tế và cho cán bộ nhân viên đi nghỉ dưỡng theo chế độ. Do vậy, cũng số lượng và chất lượng TNDL sẵn có như hiện nay, song hoạt động du lịch ở nước ta không thể phát triển, hiệu quả về các mặt đều hạn chế.

Hoặc đối với trường hợp bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hoá), tuy có bãi biển dài, cát trắng, độ trong suốt của nước biển cao, độ mặn phù hợp 3,5%, song do việc lập, thực hiện quy hoạch không kịp thời, hợp lý; việc tổ chức quản lý các hoạt động du lịch ở điểm du lịch này thiếu đồng bộ, không chặt chẽ và kém hiệu quả, có nhiều tác động tiêu cực đến tài nguyên môi trường biển, giảm sức hấp dẫn với du khách, hiệu quả kinh doanh thấp.

Nhưng đối với trường hợp bãi biển Mỹ Khê (Đà Nẵng) không có quy mô lớn và chất lượng tốt bằng bãi biển Sầm Sơn, song được quy hoạch, tổ chức quản lý các hoạt động du lịch hợp lý, đúng đắn nên hiệu quả kinh doanh cao hơn, TNDL biển được bảo vệ.

Đặc biệt là dự án quy hoạch du lịch biển của Tập đoàn Furama, do được quy hoạch phát triển du lịch theo hướng sinh thái biển có kiến trúc hài hoà với cảnh quan, tiện nghi sinh hoạt sang trọng, chất lượng dịch vụ cao nên đã hấp dẫn du khách, nhất là khách quốc tế có khả năng chi trả cao.

Trên thế giới, Ấn Độ là quốc gia có TNDL phong phú, đặc sắc. Ấn Độ hiện có tới 28 DSVH&TN thế giới, trong đó Tajmahal đã được công nhận là một trong 7 kỳ quan của thế giới mới vào tháng 7 năm 2007. TNDL của nước này đang được quan tâm đầu tư, bảo vệ và tôn tạo có chất lượng tốt. Song, Ấn Độ chưa có các chính sách coi trọng việc phát triển ngành Du lịch phù hợp. Vì vậy hiệu quả kinh doanh của ngành kinh tế này còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng. Năm 2006, ngành Du lịch của Ấn Độ cũng chỉ đón được 3,92 triệu lượt khách du lịch quốc tế đến.⁽¹⁾

Xingapo không phải là quốc gia giàu TNDL. Nhưng nước này có các chính sách, giải pháp phát triển kinh tế – xã hội, du lịch phù hợp, năng động, đúng đắn như: các chiến lược, giải pháp xây dựng đất nước Xingapo xanh, sạch, đẹp, giữ gìn, bảo vệ rừng, cây xanh, bảo vệ môi trường, tình hình an ninh chính trị ổn định; kết cấu hạ tầng hiện đại, có nhiều trung tâm thương mại lớn, hàng hoá đa dạng, chất lượng tốt, đầu tư nhiều cho công tác xúc tiến phát triển du lịch, phát triển TNDL (xây dựng các công viên động – thực vật, công viên giải trí, tôn tạo các di tích lịch sử),... nên 6 tháng đầu

⁽¹⁾ N. Ravi (Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam), "Ấn Độ phát triển du lịch chữa bệnh", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số 9/2006, tr.46.

năm 2007 ngành Du lịch của Xingapo đã đón được 4,9 triệu lượt người và đạt được doanh thu từ du lịch là 4,25 tỷ USD.

3.2. Vai trò

TNDL có các vai trò đối với hoạt động du lịch như sau:

- TNDL là yếu tố cơ bản để tạo thành các sản phẩm du lịch. Trong các hệ thống lãnh thổ du lịch, TNDL là những phân hệ giữ vai trò quan trọng và quyết định sự phát triển du lịch của hệ thống lãnh thổ du lịch. Đặc biệt, TNDL có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với các phân hệ khác và với môi trường kinh tế – xã hội. Do vậy TNDL là một nhân tố quan trọng hàng đầu để tạo nên sản phẩm du lịch.

Để hấp dẫn và đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch, các sản phẩm du lịch cũng cần phải đa dạng, phong phú, đặc sắc và mới mẻ. Chính sự phong phú và đa dạng, đặc sắc của TNDL tạo nên sự phong phú, đa dạng, hấp dẫn của sản phẩm du lịch. Số lượng, chất lượng, sự kết hợp giữa các loại tài nguyên cùng sự phân bố của TNDL là yếu tố quan trọng hấp dẫn khách du lịch và có mối quan hệ chặt chẽ, ảnh hưởng đến việc đầu tư CSVCKT du lịch, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực du lịch. TNDL là yếu tố quan trọng mang tính quyết định để tạo nên quy mô, số lượng, chất lượng sản phẩm du lịch và hiệu quả của hoạt động du lịch.

- TNDL là mục đích chuyến đi của du khách và tạo những điều kiện thuận lợi để đáp ứng các nhu cầu của họ trong chuyến đi. Hoạt động du lịch có phát triển hay không, hiệu quả kinh doanh cao hay thấp phụ thuộc vào yếu tố cầu du lịch, đặc biệt là khách du lịch. Khách du lịch nói chung, đặc biệt là khách du lịch thuần tuý, mục đích chuyến đi của du khách không chỉ hướng thụ các loại dịch vụ lưu trú ăn uống, đi lại, mua sắm. Phần lớn khách du lịch thực hiện chuyến đi du lịch để thưởng thức, tìm hiểu, cảm nhận các giá trị của TNDL, con người và kinh tế – xã hội tại các điểm đến.

Du khách có quyết định thực hiện các chuyến đi du lịch hay không phụ thuộc vào các giá trị của TNDL nơi đến. Do vậy, mỗi địa phương, mỗi quốc gia muốn phát triển du lịch đạt được hiệu quả cao, hấp dẫn du khách cần quan tâm đầu tư cao cho việc bảo tồn, tôn tạo và phát triển TNDL và công tác xúc tiến phát triển du lịch.

- TNDL là cơ sở quan trọng để phát triển các loại hình du lịch.

Để đáp ứng nhu cầu đa dạng, phong phú, ngày càng cao của khách du lịch, các doanh nghiệp, các địa phương, các quốc gia cần phát triển nhiều loại hình du lịch. Các loại hình du lịch ra đời đều phải dựa trên cơ sở của TNDL. Hoạt động du lịch mạo hiểm được tổ chức trên cơ sở các TNDL như núi cao, hệ thống hang động, các khu rừng nguyên sinh, hoang vắng có ĐDSH cao, các vịnh trên đảo có phong cảnh đẹp,...; du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng được phát triển ở những vùng có các suối khoáng; du lịch lặn biển

được tổ chức ở những vùng biển có nhiều loại san hô, ĐDSH cao, có nhiều loài thủy sinh, độ sâu đáy biển khoảng 20 đến 30m, nước biển có độ trong suốt cao, độ mặn, nhiệt độ phù hợp.

Du lịch nghỉ dưỡng thường tổ chức ở những khu vực miền núi cao, có khí hậu mát mẻ, các bãi biển đẹp, có nhiều ánh nắng, những nơi có suối khoáng, có CSVCKT phục vụ du lịch và nguồn lao động phù hợp.

– TNDL là một bộ phận cấu thành quan trọng của tổ chức lãnh thổ du lịch.

Các phân hệ của hệ thống lãnh thổ du lịch gồm: Khách du lịch, TNDL, cơ sở hạ tầng, CSVCKT du lịch, đội ngũ cán bộ nhân viên và bộ máy tổ chức điều hành, quản lý du lịch. Các phân hệ này đều có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau và với môi trường kinh tế – xã hội cũng như các phân hệ khác nhau.

Hệ thống lãnh thổ du lịch được tổ chức, phân chia theo nhiều cấp phân vị khác nhau như: khu du lịch, điểm du lịch, trung tâm du lịch, tiểu vùng du lịch, vùng du lịch. Dù ở cấp độ nào, việc tổ chức quy hoạch phát triển du lịch cần phải nghiên cứu, phát triển các phân hệ du lịch CSVCKT du lịch, nguồn lao động du lịch, kết cấu hạ tầng phải phù hợp với TNDL. Việc tổ chức đón lượng khách du lịch như thế nào cũng phụ thuộc vào số lượng và chất lượng của TNDL.

Như vậy, dù ở cấp phân vị nào, thì TNDL luôn là những phân hệ quan trọng bậc nhất mang tính quyết định trong việc tổ chức phát triển du lịch và là yếu tố cơ bản của hệ thống lãnh thổ du lịch.

Hiệu quả phát triển du lịch của các hệ thống lãnh thổ du lịch phụ thuộc rất nhiều vào TNDL. Vì vậy trong quá trình phát triển du lịch, mỗi doanh nghiệp, địa phương và mỗi quốc gia khi tiến hành quy hoạch phát triển du lịch, xây dựng các chiến lược, chính sách phát triển du lịch cần phải điều tra, đánh giá xác thực nguồn TNDL, đồng thời cần thực thi các chính sách, chiến lược, giải pháp quản lý, bảo vệ, tôn tạo, phát triển và khai thác nguồn TNDL hợp lý, đúng đắn và hiệu quả theo quan điểm phát triển du lịch bền vững.

IV – PHÂN LOẠI TÀI NGUYÊN DU LỊCH

1. Lý luận chung và các quan điểm phân loại tài nguyên du lịch

Để tiến hành nghiên cứu, quản lý, bảo tồn, tôn tạo, phát triển và khai thác TNDL có hiệu quả theo hướng bền vững, cần phải tiến hành phân loại TNDL khoa học và phù hợp. Khi xây dựng được hệ thống phân loại TNDL khoa học và hợp lý sẽ góp phần quan trọng cho việc nghiên cứu, bảo vệ, tôn tạo, phát triển và khai thác tài nguyên đạt hiệu quả cao về kinh tế – xã hội và môi trường.

TNDL gồm nhiều loại, có hàm nghĩa rộng, phức tạp, chồng chéo, khó có thể áp dụng tiêu chuẩn đo lường chính xác để lượng hoá được. Vì vậy,

nhiều tác giả và các cơ quan nghiên cứu du lịch ở nước ta và quốc tế đã xây dựng các hệ thống phân loại tài nguyên khác nhau.

Trong khi thiết kế hệ thống phân loại TNDL, nên tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

Tận dụng khoa học đồng thời có tính thao tác.

Cần cứ vào thực tiễn tổng điều tra tài nguyên trong các năm, rồi tiến hành phân loại tài nguyên theo đẳng cấp và phân loại theo thuộc tính.

Cố gắng phản ánh toàn diện quá trình thao tác thực tế của các loại tài nguyên đã khai thác và các loại tài nguyên tiềm tàng có khả năng khai thác, nếu cần có thể tăng thêm những chủng loại mới.

Trong khi phân loại thuộc tính và đẳng cấp của các tài nguyên, cần xem xét cả việc đánh giá tài nguyên và phát triển sản phẩm du lịch tương ứng. Khi phân loại thuộc tính, cần tính đến sự thích nghi của sản phẩm được phát triển như: các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, thể thao, lễ hội, làng nghề, tâm linh,... Trên phương diện phân loại cũng cần xem xét tới định hướng sắp có của nguồn tài nguyên mà tiến hành so sánh, định cấp một cách có hiệu quả.

Khi phân loại tài nguyên cần đảm bảo tính khoa học cũng như tính thực tiễn, phải thuận tiện cho việc quản lý, nghiên cứu và việc bảo tồn, tôn tạo, khai thác tài nguyên có hiệu quả.

Khi phân loại tài nguyên cần căn cứ vào hình thức để xác định tính chất của tài nguyên, ngoài ra cần phải phân loại tính quan trọng, quy mô của tài nguyên, giá trị du lịch và định vị chức năng du lịch của nó.

Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO, 1997) đã xây dựng hệ thống phân loại TNDL thành 3 loại, 9 nhóm gồm: Loại cung cấp tiềm tàng (3 nhóm: văn hoá kinh điển, tự nhiên kinh điển, vận động); loại cung cấp hiện tại (gồm 3 nhóm: đường sá, thiết bị, hình tượng tổng thể) và loại tài nguyên kỹ thuật gồm 3 nhóm tính năng: hoạt động du lịch, cách thức và tiềm lực khu vực.

Bảng 1.1. Phân loại TNDL của Tổ chức Du lịch thế giới

Loại tài nguyên	Nhóm tài nguyên	Tập hợp tài nguyên	Yếu tố
Cung cấp tiềm năng	Văn hoá kinh điển	– Phong thổ – Tập quán sinh hoạt truyền thống, dân tộc, tôn giáo – Khảo cổ học, di tích lịch sử – Văn hoá hiện tại	– Phát hiện sự vật mới, tìm kiếm sự vật dị thường – Phong tục, tập quán. Văn hoá dân tộc, hàng thủ công mỹ nghệ – Lễ tiết và nghệ thuật tôn giáo – Di tích, vật kỷ niệm, kiến trúc, bảo tàng trung tâm văn hoá, lễ hội

Loại tài nguyên	Nhóm tài nguyên	Tập hợp tài nguyên	Yếu tố
	Tự nhiên kinh điển	– Phong cảnh non sông – Dây núi – Biển, hồ, đường thủy – Hoa, cỏ, thủy thảo – Khí hậu	– Cảnh sắc núi sông – Cảnh núi cao – Bờ biển, cửa sông, vịnh, dòng sông, đảo – Thực vật, rừng, động vật hoang dã – Khí hậu đặc biệt (ấm áp, mưa, gió, mây mù) và khí tượng
	Vận động vui chơi	– Giải trí trên biển – Giải trí trên núi – Suối nước nóng trị liệu – Du lịch săn bắn và nhiếp ảnh – Thể dục và giải trí – Ăn uống	– Thể thao nước – Thể thao mùa đông, leo núi – Công năng trị liệu trong nước – Câu cá, công viên, KBT thiên nhiên – Du lịch xe đạp, hành động, lễ mừng, biệt thự, hội nghị – Nếm thức ăn
Cung cấp hiện tại	Giao thông	– Liên hệ giao thông quốc tế – Thiết bị thông tin – Cơ sở du lịch – Khoảng cách không gian với du lịch quốc tế – Khoảng cách trong nước – Tính mềm dẻo về giá cả – Giá cả, thuế suất – Thiết bị giao thông	– Đường không, đường biển, lục địa – Điện thoại quay trực tiếp cơ sở quốc tế, mạng viễn thông, fax, truyền vệ tinh. – Thủ tục biên giới, miễn thị thực, hiệp định du lịch. – Khoảng cách với các thị trường nguồn – Cự ly từ trung tâm thành phố tới các khu du lịch chủ yếu – Yêu cầu về tính mềm dẻo về giá cả của các tuyến giao thông. – Đường bay trong nước và quốc tế – Hệ thống đường sắt, đường bộ, sân bay nội địa và quốc tế
	Thiết bị	– Khu nghỉ ngơi ven biển – Khu nghỉ trên núi – Suối nước nóng trị liệu	– Các khu nghỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế, cảng tàu biển, bến bãi. – Khu thể thao mùa đông và mùa hạ, cầu thang lên xuống và các thiết bị cơ khí khác. – Thủy liệu pháp, thiết bị hải liệu pháp, suối nước nóng, các thiết bị khu nghỉ.

Loại tài nguyên	Nhóm tài nguyên	Tập hợp tài nguyên	Yếu tố
		– Giao thông trong nước – Cơ sở lưu trú – Nguồn nhân lực – Các hoạt động, sự kiện văn hoá – Sân bắn và câu cá – Thể thao	– Thiết bị giao thông hiện có, các công ty vận tải,... – Tiệm ăn các cơ sở cùng loại, cơ sở khách sạn. – Các nhân viên trong ngành Du lịch, bồi dưỡng các cấp – Ngày lễ, biểu diễn, triển lãm – Bao gồm 2 hạng mục hoạt động này – Thi đấu quốc tế
	Hình tượng tổng thể	– Văn hoá – Quan hệ quốc tế – Cảnh trí đặc sắc – Tuyên truyền đối ngoại	– Các chuyên đề văn hoá (văn học, nghệ thuật) tiến hành tại nước ngoài – Thương mại, chính trị, tiền tệ – Những danh thắng đặc thù – Tại nước ngoài, thông qua các cơ quan du lịch trú tại nước ngoài và các cơ sở liên quan khác
Tài nguyên kỹ thuật	Khả năng hoạt động	– Quy hoạch du lịch toàn quốc – Quy hoạch du lịch địa phương – Tổ chức du lịch quốc gia – Cơ quan tuyên truyền ở nước ngoài – Mạng lưới thương nghiệp ở nước ngoài – Chuỗi khách sạn liên hoàn của cả nước – Chính sách giao thông	– Quy hoạch quy mô toàn quốc – Quy hoạch theo khu địa phương phát triển quy hoạch các khu ngoài ở vùng núi, vùng sông và suối nước nóng – Các cơ quan dịch vụ du lịch liên quan – Sự tồn tại của các bộ phận tuyên truyền ngoại quốc. – Quy mô lớn nhỏ của mạng lưới. – Trong nước (nhà nước, tư nhân và quốc tế) – Có chính sách quốc gia về đường thủy, bộ và đường không
	Cách thức	– Nhà nước quản lý các cơ quan du lịch – Nhân công quản lý các hãng lữ hành	– Có tri thức và năng lực – Đảm bảo về số lượng và chất lượng nhân viên

Loại tài nguyên	Nhóm tài nguyên	Tập hợp tài nguyên	Yếu tố
		– Bồi dưỡng nghề nghiệp – Cơ cấu và địa vị của ngành – Điều kiện tài nguyên thu hút đầu tư – Lưu thông tiền tệ quốc tế	– Các trường, viện,... bồi dưỡng về du lịch và giải trí – Địa vị, khả năng tổ chức du lịch trong kế hoạch quốc gia – Đầu tư Nhà nước và tư nhân thiết bị, cơ sở dịch vụ, cơ sở lưu trú – Sự viện trợ giúp đỡ về đầu tư và kỹ thuật trong phạm vi của du lịch
Tài nguyên bổ trợ	Tiềm lực khu vực	– Thâm canh hoá – Lịch sử và khảo cổ công đồng – Chính thể khu phong cảnh sơn thủy – Danh thắng – Tính công cộng trong sinh hoạt – Liên hệ không gian trong – Hiệp định khu vực	– Các điều kiện tốt của toàn khu vực – Các di tích, vật kỷ niệm, di chỉ có liên quan – Những đặc điểm chung của khu cảnh quan – Danh thắng trong chính khu vực – Ngôn ngữ địa phương và ngôn ngữ giao lưu công đồng – Đường không, đường sắt, đường bộ trong khu vực – Hiệp định trong khu vực và liên quan khu vực

Nguồn: Tổ chức Du lịch thế giới, 1997, dẫn theo Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000, tr.45 – 47.

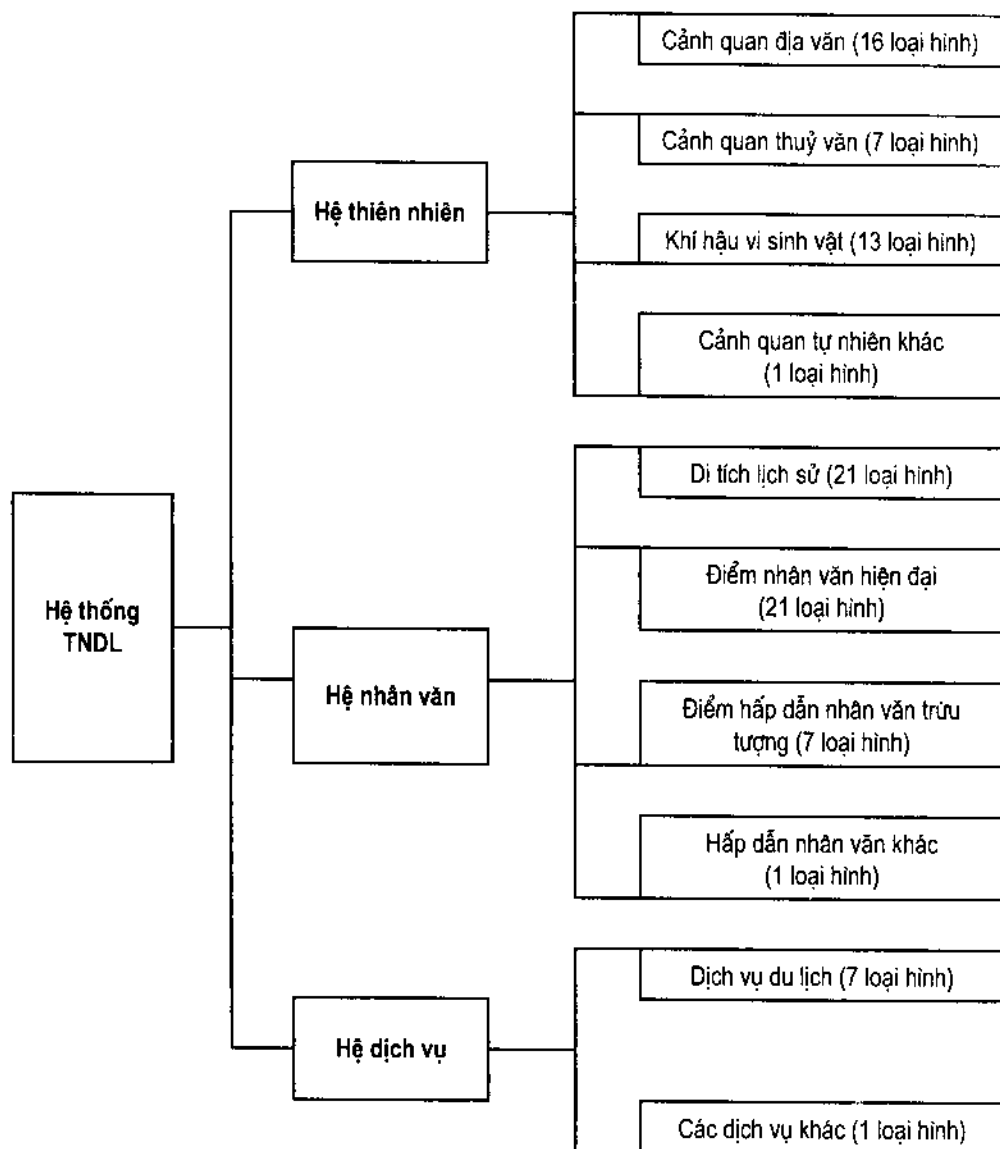
Căn cứ vào đặc điểm, nguồn gốc hình thành của tài nguyên, nhà khoa học Ngô Tất Hổ đã tiến hành phân loại TNDL gồm 3 hệ thống, 10 loại, 95 hình và 3 đẳng cấp là khu, đoạn, nguyên. Ông cho rằng 3 đẳng cấp này phản ánh độ lớn nhỏ của tài nguyên theo mấy loại hình dựa trên tính quan trọng và quy mô của tài nguyên.

Theo quan niệm các nhà khoa học về quy hoạch du lịch của Pháp Geogvgers Cazes – Robert Lanquar Yve raynourn trong cuốn *Quy hoạch du lịch* đã quan niệm: Không tồn tại các tài nguyên tự thân du lịch mà chỉ có thể khai thác và sử dụng được trong các điều kiện kinh tế, công nghệ xác định. Theo các ông trong lĩnh vực du lịch tài nguyên có thể phân làm ba loại chính:

– Các tài nguyên thiên nhiên như khí hậu thuận lợi cho các loại hình du lịch, địa hình, phong cảnh núi sông, thực – động vật, biển hồ,...

– Các nguồn tài nguyên văn hoá – xã hội như những cuộc trình diễn nghệ thuật, các liên hoan âm nhạc, các cuộc hoà nhạc, các cuộc triển lãm hội thảo quốc tế, khoa học kỹ thuật, các vật làm chứng, các đập nước hoặc máy móc hiện đại, các DSVH lịch sử, các điểm thắng cảnh.

Bảng 1.2. Hệ thống phân loại TNDL



Nguồn: Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch),
Phát triển và quản lý du lịch địa phương, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000, tr. 43

– Các nguồn tài nguyên thuộc nhóm kinh tế như: nhà máy, trung tâm kỹ thuật, các điều kiện kinh tế thuận lợi cho việc mua tài sản, dịch vụ giá rẻ, có sự ưu đãi về hải quan.

Tuy phân chia TNDL thành ba loại chính, nhưng khi thống kê TNDL Geogvgers Cazes – Robert Lanquar Yve Raymouan lại thống kê tài nguyên theo các yếu tố đã được Tổ chức Du lịch thế giới xác định gồm:

a) Di sản thiên nhiên

Các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, tài nguyên nước với các bộ phận của nó và những nguy hiểm về ô nhiễm, các nguồn năng lượng thủy lực, nhiệt điện, nguyên tử, việc cấp nước và năng lượng.

b) Di sản nhân văn

Các dữ liệu về dân số, chất lượng cuộc sống của dân cư, truyền thống văn hoá, điều kiện lao động, chất lượng của lực lượng lao động, các trung tâm dạy nghề,..., chế độ nghỉ phép, việc quy hoạch thời gian lao động và phần thời gian rảnh rỗi, phân bố nghỉ phép theo kỳ,...

Chế độ chính trị: các đạo luật, quy định hiện hành có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với sự phát triển du lịch, cơ cấu hành chính của vùng hoặc địa phương, tình hình quy hoạch, các biện pháp phòng vệ cảnh sát, an ninh.

c) Di sản văn hoá

Khảo cổ, thắng cảnh, các công trình kỷ niệm lịch sử kiến trúc địa phương và truyền thống văn hoá dân gian.

Các công trình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường không, đường biển.

d) Những công trình hạ tầng và thiết bị cho giải trí và du lịch

Bến cảng cho các tàu thuyền du lịch, bãi tắm, các thiết bị và các công trình vui chơi giải trí, các công trình hạ tầng khác cho mục đích giải trí, khách sạn, nhà hàng, các khu du lịch,...

e) Các nguồn tài chính và kinh tế

Các nguồn đầu tư từ công quỹ, trong đó có sự hỗ trợ của Nhà nước và sự bảo đảm pháp luật cho sự giúp đỡ này, các nguồn tài chính từ chính quyền địa phương, các tổ chức giá cả, đất đai⁽¹⁾,...

Theo Nguyễn Minh Tuệ và nnk. và nhiều nhà nghiên cứu ở nước ta, TNDL có thể phân làm hai nhóm:

– Tài nguyên tự nhiên:

+ Địa hình.

+ Khí hậu.

+ Nguồn nước.

⁽¹⁾ Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.

- + Thực, động vật:
 Các thành phần tự nhiên;
 Các cảnh quan du lịch tự nhiên;
 Các DSTN thế giới.

- TNDL nhân văn:

- + Các DTL SVH.
- + Các lễ hội.
- + Nghề và làng nghề truyền thống.
- + Các đối tượng gắn với dân tộc học.
- + Các đối tượng văn hoá thể thao và hoạt động nhân thức khác.

Trên cơ sở nghiên cứu phương pháp, hệ thống phân loại TNDL của UNWTO, các công trình nghiên cứu của các cơ quan và các nhà khoa học các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam về TNDL, đồng thời dựa vào thực tiễn bảo tồn, khai thác và thực trạng của TNDL Việt Nam có thể xây dựng sơ đồ phân loại TNDL như sau:

Bảng 1.3. Phân loại TNDL

Nhóm tài nguyên	Hợp phần của tài nguyên	Các yếu tố
TNDL tự nhiên	Địa hình, địa chất, địa mạo	- Vùng núi có phong cảnh đẹp - Các hang động - Các bãi biển, đảo - Các di tích tự nhiên: hòn Phụ tử (Hạ Long), hòn Trống Mái (Sầm Sơn)
	Khí hậu	- Tài nguyên khí hậu thích hợp với con người, thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động du lịch - Tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc chữa bệnh, an dưỡng - Tài nguyên khí hậu phục vụ cho thể dục, thể thao
	Tài nguyên nước	- Tài nguyên nước mặt: sông, hồ, biển thiếu nước. - Tài nguyên nước khoáng, nước nóng
	Tài nguyên sinh vật	- Các VQG, các KBT thiên nhiên và các rừng lịch sử sinh thái văn hoá - Một số HST - Các điểm tham quan sinh vật
	Các cảnh quan du lịch tự nhiên	
	Các cảnh quan DSTN thế giới	

Nhóm tài nguyên	Hợp phần của tài nguyên	Các yếu tố
TNDL nhân văn	TNDL nhân văn vật thể	– Các DSVH thế giới – Các DTLSVH thắng cảnh cấp Quốc gia và địa phương: + Các di tích khảo cổ học + Các di tích lịch sử + Các di tích kiến trúc nghệ thuật + Các danh lam thắng cảnh – Các công trình đương đại – Vật kỷ niệm và cổ vật
	TNDL nhân văn phi vật thể	– Các DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại. – Các giá trị văn hoá phi vật thể cấp Quốc gia và địa phương: + Các lễ hội + Nghề và làng nghề thủ công truyền thống + Nghệ thuật ẩm thực + Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học + Các đối tượng văn hoá thể thao hay những hoạt động có tính sự kiện + Các giá trị thơ ca, văn học
Tài nguyên kinh tế – kỹ thuật và hỗ trợ	Đường lối chính sách phát triển du lịch	– Đường lối chính sách thuận lợi cho phát triển du lịch – Đường lối chính sách thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội
	Tổ chức quản lý nhà nước về du lịch	– Bộ máy tổ chức – Đội ngũ cán bộ nhân viên quản lý – Nội dung và nhiệm vụ quản lý – Cách thức quản lý.
	Quy hoạch du lịch	– Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch. – Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch.
	Nguồn lao động du lịch	– Số lượng nguồn lao động – Chất lượng, cơ cấu nguồn lao động – Số lượng các cơ sở đào tạo và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực du lịch.
	Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch	– Cơ sở lưu trú và ăn uống – Các phương tiện vận chuyển khách – Các cơ sở vui chơi giải trí và các cơ sở vật chất khác. – Các khu du lịch

Nhóm tài nguyên	Hợp phần của tài nguyên	Các yếu tố
	Hợp tác và đầu tư trong phát triển du lịch	– Hợp tác trong phát triển du lịch – Đầu tư trong phát triển du lịch (đầu tư trong nước và đầu tư quốc tế)
	Xúc tiến quảng bá du lịch	– Xúc tiến quảng bá của cơ quan quản lý du lịch TW. – Xúc tiến quảng bá của cơ quan quản lý du lịch ở các địa phương và các doanh nghiệp.
	Kết cấu hạ tầng	– Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch – Kết cấu hạ tầng chung

2. Các loại tài nguyên du lịch

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên tự nhiên gồm các yếu tố, các thành phần tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên, các quá trình biến đổi chung hoặc có thể được khai thác và sử dụng vào đời sống và sản xuất của con người.

Theo Khoản 1 (Điều 13, Chương II) Luật Du lịch Việt Nam năm 2005 quy định: "TNDL tự nhiên gồm các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, HST, cảnh quan tự nhiên đang được khai thác hoặc có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch".

Các loại TNDL tự nhiên không tồn tại độc lập mà luôn tồn tại, phát triển trong cùng một không gian lãnh thổ nhất định, có mối quan hệ qua lại tương hỗ chặt chẽ, theo những quy luật của tự nhiên, như quy luật luôn vận động và biến đổi không ngừng, quy luật sinh địa hoá, quy luật địa đới, quy luật tuần hoàn của nước, quy luật tuần hoàn của không khí,...

Các tài nguyên tự nhiên luôn gắn liền với các điều kiện tự nhiên cũng như các điều kiện văn hoá, kinh tế – xã hội và cũng thường được phân bố gắn các TNDL nhân văn. Sự phân loại TNDL tự nhiên chỉ mang tính tương đối. Thực tế khi tìm hiểu và nghiên cứu về TNDL tự nhiên, các nhà nghiên cứu thường nghiên cứu theo từng thành phần tự nhiên, các thể tổng hợp tự nhiên có các điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch, các DSTN thế giới, các điểm tham quan tự nhiên.

a) Các thành phần của tự nhiên

Theo các căn cứ và sơ đồ phân loại TNDL thì có một số thành phần tự nhiên hấp dẫn du khách đã, đang hoặc có thể được khai thác phục vụ cho mục đích du lịch như địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn và sinh vật.

✦ Địa chất – địa hình – địa mạo

Các quá trình kiến tạo địa chất lâu dài (các quá trình nội sinh) đã tạo nên địa hình trên bề mặt của Trái Đất cũng như các hoạt động địa chất, địa mạo.

Khi nói tới những đặc điểm giá trị địa chất với tư cách là TNDL thực chất là đề cập tới lịch sử phát triển địa chất, các quá trình địa chất, các vận động địa chất qua các thời kỳ lịch sử phát triển của Trái Đất, các hoạt động địa chấn (động đất, núi lửa, sụt lún, tạo son,...), sự hình thành cấu tạo, sự phân bố của các lớp đất đá, của các loại tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trong lòng đất.

Đối với hoạt động du lịch, tài nguyên địa chất tại các điểm du lịch dựa vào tự nhiên cần nghiên cứu tìm tòi và khai thác là: lịch sử phát triển địa chất, các quá trình địa chất, các vận động địa chất trong các thời kỳ lịch sử của Trái Đất trong quá khứ và hiện tại, tương lai, các hoạt động địa chất thường xảy ra, cấu tạo, phân bố các lớp đất đá, chất lượng, trữ lượng, sự phân bố của các mỏ nước khoáng.

Đối với hoạt động du lịch, việc nghiên cứu, phát hiện những đặc điểm, giá trị lịch sử phát triển địa chất, các quá trình địa chất của các hệ thống lãnh thổ du lịch, có nhiều ý nghĩa như: phục vụ cho việc bố trí, xây dựng kết cấu hạ tầng, CSVCKT du lịch có hiệu quả, tránh được các tác động tiêu cực của các địa chấn, tôn vinh giá trị của các điểm đến. Một trong những tiêu chuẩn để một địa điểm được công nhận là DSTN thế giới là: "Những minh chứng hết sức tiêu biểu cho quá trình địa chất đang diễn biến cho thấy sự tiến hoá sinh học và tác động qua lại giữa con người và môi trường thiên nhiên. Loại mẫu này khác biệt với thời kỳ lịch sử Trái Đất và liên quan đến quá trình tiến hoá đang diễn ra của thực vật và động vật, các dạng địa hình, các miền biển và miền nước ngọt" tạo ra các giá trị tôn vinh các điểm đến tạo sức hấp dẫn lớn với du khách.

Các quá trình địa chất là nguyên nhân tạo ra bề mặt địa hình, việc nghiên cứu chúng có thể phát hiện ra những giá trị để hấp dẫn du khách, là cơ sở quan trọng để phát triển du lịch của các địa phương và quốc gia.

Do đạt được tiêu chí nêu trên nên tháng 11 năm 2000, lần thứ 2 Vịnh Hạ Long được công nhận là DSTN thế giới và tháng 7 năm 2003 VQG Phong Nha – Kẻ Bàng được công nhận là DSTN thế giới.

Khi nghiên cứu địa hình bao gồm: hình thái, độ cao thấp, độ dốc, hướng của địa hình, các địa hình tạo nên cảnh quan đẹp.

Đối với hoạt động du lịch, đặc điểm hình thái địa hình nghĩa là các dấu hiệu bên ngoài của địa hình và các dạng địa hình ngoạn mục, sự kết hợp của địa hình với các dạng tài nguyên nước, khí hậu, sinh vật tạo nên các cảnh quan tự nhiên, kỳ thú, là những yếu tố hấp dẫn du khách. Ngoài ra, các yếu tố khác của địa hình như: độ dốc của địa hình, diện tích của địa hình cũng ảnh hưởng nhiều đến hoạt động du lịch (ví dụ như các bãi biển có độ dốc từ 1 – 3° thuận lợi cho hoạt động du lịch, các bãi biển có độ dốc lớn thường

làm cho các bãi biển hẹp, dễ gây nguy hiểm cho du khách) hoặc những vùng núi có độ dốc lớn trên 15° dễ gây xói mòn, sạt lở đất, gây khó khăn trong quá trình xây dựng và bảo vệ các công trình.

– Các đơn vị hình thái chính của địa hình là đồi núi, cao nguyên, đồng bằng, ven biển và đảo

+ Địa hình đồng bằng khá đơn điệu về ngoại hình. Tuy nhiên sự kết hợp giữa đồng bằng với tài nguyên nước như sông, kênh rạch, ao hồ, tài nguyên sinh vật đã tạo nên những phong cảnh thủy mặc, yên ả, thanh bình, khoáng đạt bao la hấp dẫn du khách như các đồng bằng sông Mê Kông ở Campuchia, sông Mê Nam của Thái Lan, sông Cửu Long của Việt Nam, đồng bằng Amazon của Braxin,...

Thêm vào nữa đồng bằng là nơi thuận lợi cho cư trú của dân cư nông nghiệp, là điều kiện quan trọng để hình thành nên các nền văn minh, văn hoá, là nơi bảo tồn, lưu giữ nhiều giá trị văn hoá của loài người cũng như của nhiều quốc gia. Do vậy, địa hình đồng bằng ở nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang được phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái nhân văn, du lịch văn hoá, du lịch thể thao, nghỉ dưỡng.

+ Địa hình đồi núi, cao nguyên thường tạo ra những không gian kỳ vĩ, sinh động và thơ mộng.

Do sự chia cắt của bề mặt địa hình, nên đã tạo nên sự tương phản về cảnh vật giữa các thung lũng sâu, với các dãy núi cao nguyên cao, tạo ra sức hấp dẫn với du khách. Các vùng đồi là nơi cư dân đến quần cư sớm và khá đông đúc. Do vậy, các vùng đồi là nơi lưu giữ và phát hiện thấy nhiều di tích khảo cổ, DTLSVH, tạo điều kiện phát triển các loại hình du lịch khám phá, du lịch tham quan nghiên cứu như ở Sơn Vi – Lâm Thao – Phong Châu (Phú Thọ), Đồng Nai,...

Núi và cao nguyên là dạng địa hình có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Do khí hậu có sự phân hoá theo chiều cao nên cứ lên cao 1000m nhiệt độ thường hạ đi từ $5 - 6^\circ\text{C}$, vì thế nhiều vùng núi cao trên 1000m có phong cảnh đẹp như thác nước, sông suối, rừng cây ở nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới đã trở thành những điểm du lịch hấp dẫn du khách. Loại địa hình này thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng. Ở các nước ôn đới, về mùa đông nhiều vùng núi thường có băng tuyết nên ở những vùng núi có độ cao từ 1500 – 2000m có phong cảnh đẹp như: An Pơ, Pirêrê,... thuận lợi cho phát triển du lịch thể thao mùa đông.

Vùng núi là nơi có nhiều suối nước nóng, nước khoáng nên còn thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng, chữa bệnh.

Những vùng núi có độ cao trên 2500m có phong cảnh đẹp, thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch thể thao mạo hiểm leo núi như: khu Everest (Himalaya), Fanxipăng (Việt Nam), Kilimantan (Tanzania), Anpơ, Coocdie, Andet,...

Vùng núi còn là nơi bảo tồn nhiều khu VQG, có ĐDSH cao và có phong cảnh đẹp. Đồng thời vùng núi cũng là nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số còn giữ được nhiều giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc. Những điều kiện này thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hoá.

– Các dạng địa hình thuận lợi cho phát triển du lịch: có nhiều dạng địa hình đặc biệt có giá trị lớn cho việc triển khai phát triển các hoạt động du lịch, đó là: kiểu địa hình Karst (đá vôi) và kiểu địa hình ven bờ – bãi biển và đảo.

+ Kiểu địa hình Karst: Karst là kiểu địa hình được tạo thành do quá trình kiến tạo của vỏ Trái Đất (đứt gãy, tạo sơn, sụt lún) kết hợp với các quá trình ngoại lực chủ yếu là sự lưu thông của nước (cả nước mặt và nước ngầm) trong các loại đá dễ bị hoà tan (đá vôi, dolôminic, đá phấn, thạch cao, muối mỏ,...). Dạng địa hình này được hình thành ở Việt Nam chủ yếu là trong địa hình đá vôi.

Địa hình Karst gồm các kiểu chủ yếu như: hang động Karst, cánh đồng Karst, phễu Karst, sông hồ Karst, Karst ngập nước. Trong đó kiểu Karst hấp dẫn du khách nhất là hang động Karst và kiểu Karst ngập nước (Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cát Bà,...).

Hiện nay trên thế giới có khoảng 700 hang động đã được sử dụng để phát triển du lịch. Trên thế giới có nhiều hang động được đánh giá là dài, sâu nhất đó là: Flint Mammoth Cave System ở Hoa Kỳ dài 530km; Cptumisticas Kay dài 153km ở Ucraina; Holloch dài 133,5km ở Thụy Sĩ; RescauSecan Bernard sâu 1535m ở Pháp, Sistem de Trave sâu 1380 m ở Tây Ban Nha.

Ở Việt Nam các hang động: Phong Nha, Thiên Đường (nằm trong DSTN thế giới VQG Phong Nha – Kẻ Bàng), hang Thiên Cung trong DSTN thế giới Vịnh Hạ Long cũng được đánh giá là một trong những hang động đẹp và kỳ vĩ của thế giới.

Nhìn chung kiểu địa hình karst thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch như: thám hiểm hang động, tham quan nghiên cứu,...

+ Kiểu địa hình ven bờ và đảo: kiểu địa hình ven bờ hấp dẫn du khách đó là các bãi cát ven biển, hồ, sông. Trong đó đặc biệt là các bãi cát ven biển, đảo, thường được gọi là các bãi biển.

Các bãi biển hoặc ven hồ hấp dẫn du khách và thuận lợi phát triển các loại hình du lịch tắm biển, lặn biển, thể thao biển, nghỉ dưỡng chữa bệnh cần có các điều kiện: Có bãi cát trắng, mịn, chiều dài và chiều rộng lớn, có độ dốc từ 1 – 3°, nước biển có độ trong suốt cao từ 3 – 5m, độ mặn từ 2,5% – 4%, đảm bảo các tiêu chuẩn lý hoá sinh không bị ô nhiễm, độ sâu của bãi tắm không quá 1,5m, độ sâu của các vùng ven bờ phát triển du lịch lặn biển thường từ 20 – 30m. Ngoài ra để phát triển du lịch biển còn cần có sự kết hợp các điều kiện địa hình với điều kiện nước biển và khí hậu. Khí hậu ấm áp, nhiều nắng thuận lợi cho phát triển du lịch biển.

Nhu cầu du lịch biển trên thế giới cũng như ở Việt Nam ngày càng tăng, theo UNWTO (Tổ chức Du lịch thế giới), có hơn 70% số du khách được thích đi du lịch biển.

– *Các di tích tự nhiên*: Các quá trình nội lực và ngoại lực đã tạo thành trên bề mặt địa hình nhiều di tích tự nhiên có giá trị về thẩm mỹ. Trong đó nhiều di tích tự nhiên do không giải thích được nguyên nhân khoa học hình thành chúng, nên con người đã dệt cho nó những câu chuyện huyền thoại. Do vậy, nhiều di tích tự nhiên đã trở thành những điểm tham quan hấp dẫn du khách như hòn Chồng (Nha Trang), hòn Trống Mái (Sầm Sơn – Thanh Hoá), hòn Gà Chọi (Vịnh Hạ Long), giếng Giải Oan (Chùa Hương – Hà Tây).

♦ Khí hậu

Khí hậu là một loại tài nguyên sớm được khai thác để quy hoạch phát triển du lịch. Từ cuối thế kỷ XVIII đến những năm đầu thế kỷ XX đã có nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam, ở những nơi có khí hậu trong lành, mát mẻ như: Dovos, Crans – Montana, Lesyin ở Thụy Sĩ, Kitzibuhel Cista,... ở Đức, Shimla, Dazilung, Neinitan ở Ấn Độ, núi Thái Sơn ở Trung Quốc; Sapa, Đà Lạt, Bạch Mã, Ba Vì, Mẫu Sơn, Bà Nà, Tam Đảo ở Việt Nam. Các điều kiện của tài nguyên khí hậu khai thác phục vụ cho các mục đích phát triển du lịch khá đa dạng như: Tài nguyên khí hậu thích hợp với sức khỏe của con người; tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc chữa bệnh, an dưỡng; tài nguyên khí hậu phục vụ cho các hoạt động thể thao mùa đông; tài nguyên khí hậu thích hợp cho hoạt động du lịch tắm, lặn biển và thể thao biển,...

– *Tài nguyên khí hậu thích hợp với sức khỏe con người*: Tài nguyên khí hậu là sự tổng hợp các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, áp suất không khí, tốc độ gió, hướng gió, bức xạ nhiệt.

Các yếu tố của khí hậu thay đổi theo không gian từ xích đạo đến hai cực, theo độ cao, theo thời gian (tính theo mùa), có mối quan hệ chặt chẽ với địa hình, vị trí địa lý, thủy văn và sinh vật, hoạt động sản xuất và đời sống của con người.

Vì vậy, các yếu tố của khí hậu ở nhiều nơi trong từng thời gian nhất định có thể tạo ra những điều kiện sống thoải mái, dễ chịu, tốt cho sức khỏe của con người, hấp dẫn du khách, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai nhiều loại hình du lịch. Ngược lại, có nhiều địa phương, quốc gia, các yếu tố khí hậu có những ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe con người, giảm sức hấp dẫn du khách, gây khó khăn cho việc triển khai các hoạt động du lịch.

Nhiều nhà khí hậu trên thế giới đã xây dựng các chỉ tiêu khí hậu sinh học để xác định mức độ thích nghi của khí hậu đối với con người. Các nhà nghiên cứu du lịch cũng như các nhà quản lý kinh doanh du lịch thường vận dụng các chỉ tiêu khí hậu, sinh học để đánh giá những thuận lợi, khó khăn,

mức độ phù hợp với sức khỏe con người của khí hậu trong hoạt động du lịch. Trong thực tế, những điều kiện khí hậu ôn hoà thường hấp dẫn khách du lịch. Du khách thường không thích những nơi có các yếu tố khí hậu quá lạnh, quá nóng, độ ẩm quá cao hoặc quá thấp, tốc độ gió mạnh, ít ánh nắng. Những người ở xứ nóng trong những ngày hè oi bức thường thích đi nghỉ mát ở các vùng biển hoặc ở các vùng núi, cao nguyên có khí hậu mát mẻ, khả năng chịu lạnh kém hơn. Những người sống xứ lạnh thường đi nghỉ đông ở những vùng ấm áp và khả năng chịu lạnh tốt hơn.

– Tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc chữa bệnh, an dưỡng

Khí hậu là một trong những loại tài nguyên quan trọng để phát triển loại hình du lịch chữa bệnh, an dưỡng. Một số loại bệnh như huyết áp, tim mạch, thần kinh, hô hấp rất cần được điều trị, có sự kết hợp giữa các liệu pháp y học với TNDL tự nhiên thuận lợi, đặc biệt là điều kiện khí hậu trong lành, mát mẻ. Các điều kiện thuận lợi về áp suất không khí, nhiệt độ, độ ẩm, ánh nắng, độ trong lành của không khí có tác dụng tốt cho việc chữa lành bệnh và phục hồi sức khỏe của con người.

Ngoài việc phân bố ở những nơi có những nguồn tài nguyên khác như nước khoáng, bãi biển đẹp, có nhiều ánh nắng, nơi có phong cảnh đẹp, các điểm du lịch chữa bệnh, nghỉ dưỡng ở Việt Nam cũng như ở trên thế giới thường được xây dựng, phát triển ở những nơi có khí hậu tốt, thích hợp với sức khỏe của con người như ở ven các hồ, ven biển và các vùng núi cao nguyên.

Tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc triển khai các loại hình du lịch thể thao, vui chơi giải trí.

Các loại hình du lịch thể thao, vui chơi giải trí như bơi thuyền, lướt ván, bơi lội, lặn, tắm biển, hồ, thường được triển khai ở những vùng ven biển, hồ có các điều kiện về tốc độ gió và nhiệt độ của nước phù hợp và nhiều ánh nắng.

– Tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc triển khai các hoạt động du lịch

Những điều kiện khí hậu thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động du lịch và hấp dẫn du khách được coi là TNDL như: có nhiều ngày thời tiết tốt, số ngày mưa ít, nhiều ánh nắng, tốc độ gió không quá lớn, độ ẩm không khí không quá cao, cũng không quá thấp, không có hoặc ít thiên tai và những diễn biến thời tiết đặc biệt. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch của khí hậu, ở các địa phương, các quốc gia trong nhiều thời kỳ trong năm còn có những yếu tố khí hậu không thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động du lịch như (những thời kỳ mưa nhiều, nhiệt độ, độ ẩm quá cao hoặc quá thấp, tốc độ gió lớn, có nhiều thiên tai). Để khắc phục được tính mùa vụ, những hạn chế của khí hậu đối với các hoạt động du lịch cần phải nghiên cứu, đánh giá cả những điều kiện thuận lợi và không thuận lợi để có những định hướng, giải pháp khai thác có hiệu quả các điều kiện thuận lợi, hạn chế những tác động tiêu cực của khí hậu với các hoạt động du lịch.

♦ Tài nguyên nước

Nước được coi là tài nguyên quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch nói chung và để phát triển nhiều loại hình du lịch. Các loại tài nguyên nước sau đây đã được khai thác là TNDL:

– *Nước mặt*: sông, hồ, suối, thác nước, các vùng ngập nước ngọt, các vùng nước ven biển. Bề mặt nước của sông, hồ, suối, thác nước, các vùng ngập nước ngọt, các vùng nước ven biển đã kết hợp với các tài nguyên khác như núi non, rừng cây tự nhiên, HST nhân văn tạo ra những phong cảnh nên thơ, hữu tình hấp dẫn du khách. Theo quan niệm Phương Đông, khi xây dựng các công trình cần tuân theo các nguyên tắc phong thủy trong Kinh dịch, phải có minh đường, tụ thủy nên các hồ, sông, suối còn được coi là yếu tố quan trọng để lựa chọn vị trí xây dựng các DTLSVH, tạo ra các danh lam thắng cảnh đẹp.

+ Các vùng nước ven biển có bãi cát đẹp hoặc ven các hồ, có môi trường trong sạch, độ mặn phù hợp từ 3 – 4‰, độ trong suốt cao, thường được khai thác để phát triển các loại hình thể thao, bơi lội, lặn biển, tắm biển, đua thuyền, lướt ván như các bãi biển ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới.

Bề mặt nước ven các bãi biển, trên các hồ, các sông suối, kênh rạch có phong cảnh đẹp, nước không bị ô nhiễm nhiều, còn là nơi triển khai các hoạt động tham quan trên nước. Ví dụ như ở Sidney, Menbourn (Ôxtrâlia), trên các hồ lớn như Ngũ Hồ (Canada – Hoa Kỳ), trên các sông, kênh rạch ở Thái Lan, trên sông Mê Kông ở Việt Nam, Lào, Campuchia,...

+ Các thác nước cũng tạo nơi có phong cảnh đẹp và hấp dẫn du khách có thể triển khai các hoạt động du lịch tham quan và thể thao mạo hiểm.

– *Các điểm nước khoáng, suối nước nóng*

Các điểm nước khoáng, suối nước nóng là tài nguyên thiên nhiên quý để triển khai các loại hình du lịch, nghỉ dưỡng, tắm khoáng, chữa bệnh. Tính chất chữa bệnh của các nguồn nước khoáng được phát hiện từ thời kỳ La Mã cổ đại. Loại hình du lịch tắm khoáng, nghỉ dưỡng, chữa bệnh bằng nước khoáng đã được phát triển ở nhiều nước châu Âu từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trên thế giới, những nước giàu nguồn nước khoáng cũng là những nước phát triển loại hình du lịch chữa bệnh nghỉ dưỡng dựa vào nguồn nước khoáng như Liên Bang Nga, Bungari, Hungari, Thụy Sĩ, Áo, Italia, CHLB Đức, CH Séc và Slôvakia,...

Cho đến nay, trên thế giới chưa có quy định thống nhất giới hạn dưới của các nguyên tố độ khoáng hoá, thành phần,... để phân biệt nước khoáng với nước bình thường, nhưng ở nhiều nước, các nhà nghiên cứu, các cơ quan môi trường đã xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu để xếp nước khoáng thiên nhiên vào nước khoáng.

♦ Tài nguyên sinh vật

Tài nguyên sinh vật bao gồm toàn bộ các loài thực vật, động vật sống trên lục địa và dưới nước vốn có sẵn trong tự nhiên và do con người thuần dưỡng, chăm sóc, lai tạo.

Tài nguyên sinh vật vừa góp phần cùng với các loại tài nguyên khác tạo nên phong cảnh đẹp, hấp dẫn, vừa có ý nghĩa bảo vệ môi trường như: bảo tồn các nguồn gen, che phủ cho mặt đất, hạn chế hiện tượng xói mòn, xâm thực, rửa trôi, lở đất, trượt đất, lũ quét, lở trượt băng tuyết ở các miền núi, hạn chế được hiện tượng xâm thực, tác dụng tiêu cực của sóng thần, các vùng ven biển. Thực vật còn cung cấp chất mùn cho thổ nhưỡng, được coi là máy điều hoà tự nhiên, lọc không khí, làm cho không khí thêm trong lành, mát mẻ.

Tài nguyên sinh vật là nguồn cung cấp nhiều loại dược liệu cho việc phát triển loại hình du lịch chữa bệnh và an dưỡng như (tắm thuốc của người Dao Đỏ ở Sapa – Lào Cai); cung cấp nguồn thực phẩm cho du khách. Vì vậy, tài nguyên sinh vật có ý nghĩa cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như: du lịch chữa bệnh, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, đi bộ, leo núi, lặn biển, tham quan, nghiên cứu), cùng với tài nguyên nước và địa hình góp phần phát triển du lịch sông nước, miệt vườn.

Tài nguyên sinh vật luôn tồn tại và phát triển trong mối quan hệ qua lại tương hỗ giữa các loài và với các thành phần tự nhiên khác trên cùng một không gian địa lý.

Ví dụ: Các rạn và các áng tiêu san hô ở dưới biển là những lá chắn để tránh cho các bãi biển bị xâm thực, đồng thời là nơi ở, sinh sản, kiếm ăn của nhiều loài động vật thuỷ sinh. Những loài san hô chỉ được bảo vệ và phát triển khi không có sự tác động tiêu cực, vô thức và cố ý thức của con người, khi có các điều kiện nhiệt độ, thành phần của nước biển phù hợp, không bị ô nhiễm. Khi các loài san hô bị khai thác hoặc bị huỷ hoại sẽ kéo theo mất ĐDSH, các loài thuỷ sinh sẽ bị huỷ diệt theo và các bãi ven bờ sẽ bị xâm thực.

Hay các cây gỗ lớn trong rừng là nơi sinh sống của nhiều loài cây ký sinh như dây leo, phong lan, địa y và tán lá của cây là mái nhà che phủ của nhiều loài động vật, cho mặt đất, các sản phẩm của cây như: hoa, quả, lá, là thức ăn cho nhiều loài động vật. Cây xanh có tác dụng giảm sự bốc hơi nước, giữ nước ngầm, điều hoà nước mưa.

Do vậy, việc khai thác tài nguyên sinh vật cho mục đích phát triển du lịch phải đi đôi với việc nghiên cứu, bảo tồn theo quan điểm phát triển du lịch sinh thái bền vững. Khi nghiên cứu bảo tồn và khai thác tài nguyên sinh vật để phát triển các loại hình du lịch cần được tiến hành trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các loài động – thực vật với nhau và với các thành phần tự nhiên khác theo các quy luật khách quan như quy luật sinh địa hoá, quy luật địa đới,...

Tài nguyên sinh vật thường được khai thác tập trung ở các VQG, các khu rừng DTLSVH, các KBT, một số HST đặc biệt và các điểm tham quan sinh vật.

Các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam để bảo tồn sự đa dạng và phong phú của các HST, chính phủ các nước đã từ lâu chú trọng đầu tư cho

ngiên cứu, thành lập, bảo vệ các VQG, các KBT thiên nhiên và các thắng cảnh.

Từ năm 1872, Hoa Kỳ đã thành lập công viên quốc gia đầu tiên trên thế giới Yellow Stone; năm 1879 ở Ôxtrâyliya, công viên quốc gia có lịch sử thành lập sớm thứ hai thế giới là Royal National được thành lập. Năm 1924 công viên quốc gia đầu tiên của Vương quốc Anh được ra quyết định thành lập; hiện nay ở nước Anh các công viên quốc gia được ra quyết định thành lập chiếm 9% diện tích đất tự nhiên. Năm 1903 công viên quốc gia đầu tiên Luneburger Heide ở Đức được thành lập. Ngày 22 tháng 7 năm 1960, nước Pháp mới có luật quy định thành lập các công viên quốc gia, và công viên quốc gia đầu tiên của Pháp, Vannaise được thành lập năm 1963. Hiện nay nước Pháp có 20 công viên quốc gia, chiếm 3% diện tích đất nước và có 29 KBT thiên nhiên....

Năm 1978, IUCN đã công bố cách phân hạng hệ thống KBT thiên nhiên. Hệ thống phân hạng KBT Việt Nam được thành lập năm 1986 với ba hạng VQG, KBT thiên nhiên và khu rừng văn hoá, lịch sử môi trường.

Hiện nay, hệ thống phân hạng KBT mới ở Việt Nam được thực hiện dựa vào các hệ thống, nguyên tắc và các tiêu chí phân hạng.

– *Nguyên tắc khoa học*: Có bốn thành phần chính cần bảo vệ: các HST đặc trưng và đại diện cho Việt Nam cần bảo vệ; Các loài thực – động vật bị đe dọa trong nước và toàn cầu; Sinh cảnh cụ thể của các loại thực vật bị đe dọa hay đặc hữu; Cảnh quan thiên nhiên có các giá trị thẩm mỹ, sinh thái hay văn hoá cao và thường có tính đa dạng sinh học cao.

– *Nguyên tắc pháp lý*: Một hệ thống phân hạng KBT phải dựa trên luật và các chính sách về môi trường và bảo vệ thiên nhiên của Chính phủ Việt Nam.

– *Nguyên tắc hợp tác*: Hệ thống phân hạng KBT của IUCN năm 1994 được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của Việt Nam.

– *Nguyên tắc thực tiễn*: Các thuật ngữ sử dụng trong đề xuất phân hạng phải dễ hiểu, với các tiêu chí rõ ràng cho việc định nghĩa và dễ thực hiện. Việc phân hạng phải phù hợp với đặc điểm hoàn cảnh của Việt Nam.

– *Nguyên tắc vì lợi ích cộng đồng*: Hệ thống phân hạng phải có sự tham gia ủng hộ của cộng đồng sống xung quanh, KBT và bảo đảm lợi ích của cộng đồng.

Hệ thống phân hạng KBT mới ở Việt Nam bao gồm bốn hạng: VQG; KBT thiên nhiên; KBT loài và nơi cư trú; KBT cảnh quan.

• **Vườn quốc gia**

VQG là nơi tập trung đa dạng sinh học cao, trong đó có nhiều loài động – thực vật đặc hữu, quý hiếm, nhiều VQG có khả năng hấp dẫn du khách cao, thuận lợi cho việc phát triển các loại hình du lịch sinh thái.

VQG được quản lý chủ yếu cho bảo vệ sinh thái, nghiên cứu, giáo dục môi trường và giải trí.

– *Khái niệm về VQG*: "Là một khu vực đất hay biển, có diện tích đủ lớn để thực hiện mục đích bảo tồn một hay nhiều HST đặc trưng hoặc đại diện không bị tác động hay chỉ bị tác động rất ít, bảo tồn các loại động vật, thực vật đặc hữu hoặc bị đe dọa cho các thế hệ hôm nay và mai sau. VQG là nền tảng cho các hoạt động tinh thần, khoa học, giáo dục, giải trí và các hoạt động du lịch sinh thái được kiểm soát và ít có tác động tiêu cực."

Trong các mục tiêu quản lý các VQG có nhiều mục tiêu góp phần phát triển du lịch như:

- + Bảo vệ các khu vực thiên nhiên và cảnh quan có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế vì các mục tiêu tinh thần, khoa học, giáo dục, giải trí hay phục hồi sức khỏe.

- + Thực hiện nghiên cứu khoa học về sinh thái, sinh học và bảo tồn.

- + Hướng dẫn du khách tham quan vì mục đích tinh thần, giáo dục văn hoá, giải trí và du lịch sinh thái ở mức không ảnh hưởng đến mục đích bảo tồn.

- + Bảo tồn các đặc tính sinh thái, địa mạo, tôn giáo và thẩm mỹ nhằm duy trì được hạng VQG.

- + Đảm bảo lợi ích và điều kiện cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân sống trong và xung quanh VQG.

– *Các tiêu chí và lựa chọn công nhận VQG*:

- + KBT gồm một hay nhiều mẫu đại diện cho các vùng tự nhiên hoặc hệ thống biển chủ yếu hay các khu vực có sinh cảnh đẹp, có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế đặc biệt.

- + Có các loài động – thực vật, rạn san hô, môi trường sống, các hiện tượng địa chất có giá trị đặc biệt về tinh thần, khoa học, giáo dục, giải trí hay phục hồi sức khỏe.

- + Mỗi VQG phải có ít nhất 2 loài động – thực vật đặc hữu, hoặc trên 10 loài bị đe dọa được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam.

- + Diện tích VQG cần đủ rộng để duy trì bền vững về mặt sinh thái học (trên 7000 ha đối với các VQG trên đất liền, trên 5000 ha đối với đất ngập nước (ĐNN), trong đó còn ít nhất 70% diện tích là các HST tự nhiên có DDSH cao).

- + Trong VQG có một phân KBT nghiêm ngặt (vùng lõi) tại đó không cho phép thực hiện các hoạt động phát triển (nếu có thể rộng hơn 10 000 ha)

- + Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư so với diện tích VQG phải nhỏ hơn 5%.

- + VQG được Chính phủ ra Quyết định thành lập.

• Khu bảo tồn thiên nhiên

KBT thiên nhiên được quản lý chủ yếu nhằm bảo vệ các HST và các loài phục vụ nghiên cứu giám sát và giáo dục môi trường.

– *Khái niệm về KBT thiên nhiên*: "Là một khu vực tự nhiên trên đất liền hoặc trên biển, được thành lập để bảo tồn bền vững các HST chưa hoặc bị

biến đổi rất ít và có các loài động – thực vật đặc hữu hoặc đang bị đe dọa. KBT thiên nhiên cũng có thể gồm các đặc trưng độc đáo về tự nhiên hoặc văn hoá."

Như vậy khác với các VQG, KBT không có chức năng hoạt động du lịch sinh thái và không khuyến khích phát triển du lịch sinh thái mà thiên về mục tiêu bảo tồn các HST nhiều hơn.

– *Các mục tiêu của KBT:*

- + Duy trì các quá trình sinh thái và bảo tồn các đặc trưng về cấu trúc cảnh quan.

- + Bảo tồn các mẫu chuẩn của tự nhiên và các thắng cảnh có tầm quan trọng quốc gia về tâm linh, khoa học, giáo dục, giải trí hay du lịch sinh thái.

- + Quản lý việc sử dụng của du khách cho mục đích gây cảm hứng giáo dục, văn hoá, giải trí và du lịch sinh thái ở mức độ duy trì khu vực trong điều kiện tự nhiên, gần tự nhiên.

- + Bảo vệ hay bảo tồn vĩnh viễn các đặc trưng tự nhiên cụ thể do tầm quan trọng, tính độc đáo, tiêu biểu, giá trị tinh thần và văn hoá của chúng.

- + Loại bỏ các hành động tiêu cực của con người lên thiên nhiên và môi trường.

- + Loại trừ hay ngăn cản sự khai thác hay chiếm dụng đất và các hoạt động trái với mục đích bảo tồn đã quy định KBT thiên nhiên.

- + Đảm bảo lợi ích của người dân sống trong và xung quanh KBT, nhưng hoàn toàn nhất quán với các mục tiêu quản lý khác.

– *Các tiêu chí để lựa chọn và công nhận KBT:*

- + Khu vực phải có các loài động – thực vật hoặc các loài sống ở rạn san hô, nơi cư trú và các cảnh quan địa lý có giá trị đặc biệt về tinh thần, khoa học, giáo dục, vui chơi giải trí hay phục hồi sức khoẻ.

Phải có ít nhất một loại động – thực vật đặc hữu hoặc trên 5 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam.

Cần có điều kiện để phát triển giáo dục môi trường và du lịch sinh thái mà không ảnh hưởng nhiều đến các mục tiêu bảo tồn.

Diện tích tối thiểu của KBT thiên nhiên là 5000ha đối với KBT thiên nhiên đất liền, 3000ha đối với KBT trên biển và 1000ha đối với khu ĐNN và trong KBT, diện tích các HST tự nhiên có ĐDSH cao, phải chiếm ít nhất là 70%.

Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và thổ cư so với diện tích KBT tự nhiên phải nhỏ hơn 5%.

KBT thiên nhiên có thể do Chính phủ, Bộ hoặc UBND tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định công nhận.

• Khu bảo tồn loài và nơi cư trú

KBT loài và nơi cư trú được quản lý chủ yếu để bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các biện pháp quản lý.

Khái niệm về KBT loài và nơi cư trú: "Là khu vực trên đất liền hay trên biển, được quản lý bằng các biện pháp tích cực nhằm duy trì các nơi cư trú và đảm bảo sự sống lâu dài của các loài động vật, kể cả các loài sinh vật biển đang có nguy cơ bị tiêu diệt"⁽¹⁾.

Nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu quản lý của các KBT loài và nơi cư trú là bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, không khuyến khích phát triển du lịch sinh thái.

• Khu bảo tồn cảnh quan

KBT cảnh quan là những khu vực cảnh quan có giá trị cao về thẩm mỹ, sinh thái văn hoá, lịch sử, đôi khi có ĐDSH cao, có sức hấp dẫn với du khách, tạo tiền đề để phát triển các loại hình du lịch sinh thái.

Nhiệm vụ quản lý chủ yếu của KBT cảnh quan là bảo vệ các cảnh quan và vui chơi giải trí.

– *Khái niệm về KBT cảnh quan*: "Là khu vực đất liền, ĐNN ven biển hoặc trên biển, có tác động qua lại giữa con người và thiên nhiên lâu đời nên đã tạo ra một khu vực có giá trị cao về thẩm mỹ, sinh thái, văn hoá và lịch sử, đôi khi cũng có giá trị ĐDSH cao. Việc duy trì tính toàn vẹn của các mối tác động qua lại truyền thống này là điểm cốt lõi của công tác bảo vệ, duy trì và phát triển KBT thuộc hạng này."⁽²⁾

– Các mục tiêu quản lý KBT sinh cảnh:

Duy trì mối quan hệ hài hoà giữa thiên nhiên và văn hoá thông qua việc bảo vệ cảnh quan trên đất liền hoặc trên biển và tiếp tục sử dụng đất, thủy sản hay biển theo truyền thống, tạo lập những thói quen bảo vệ và thể hiện tính chất văn hoá – xã hội.

Ủng hộ cách sống và các hoạt động kinh tế hài hoà với thiên nhiên và bảo tồn các cơ cấu văn hoá – xã hội của các cộng đồng có liên quan.

Duy trì tính đa dạng của các cảnh quan và nơi sống của các quần thể loài và HST.

Khi cần thiết có thể loại trừ và ngăn chặn các cách sử dụng đất và các hoạt động không phù hợp với mục tiêu bảo tồn.

Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đến vui chơi giải trí và du lịch phù hợp với phạm vi và đặc điểm của khu vực.

Khuyến khích các hoạt động khoa học và giáo dục nhằm đem lại những lợi ích lâu dài cho người dân địa phương và tăng cường sự ủng hộ của quần chúng cho việc bảo vệ môi trường của khu vực đó.

– Tiêu chí để lựa chọn và công nhận KBT sinh cảnh:

Khu này cần phải bao gồm các cảnh quan trên đất liền, ven biển hay hải đảo có giá trị thẩm mỹ cao, sinh cảnh đa dạng, với các loài động – thực vật độc đáo hay có các hình thức sử dụng tài nguyên truyền thống và tổ chức xã

^{(1),(2)} IUCN – WWF, *Hướng dẫn Chiến lược quốc gia quản lý hệ thống KBT tại Việt Nam 2002 – 2010*, tr. 126 – 127.

hội cho biết có sự tồn tại của con người cũng như phong tục, tập quán, cách sống và tín ngưỡng của nhân dân địa phương.

Khu vực cũng bao gồm cảnh đẹp, các di tích lịch sử, DSVH có giá trị cao với các cơ hội giáo dục và du lịch sinh thái nằm trong cách sống bình thường và hoạt động kinh tế.

Diện tích tối thiểu của KBT cảnh quan là 500 ha.

Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và canh tác so với diện tích KBT phải nhỏ hơn 10%.

KBT cảnh quan có thể do Chính phủ, Bộ hoặc UBND tỉnh và thành phố ra quyết định thành lập.

• Một số HST đặc biệt

Các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam có một số HST đặc biệt có sự ĐDSH tiêu biểu cho thiên nhiên ở mỗi vùng, có khả năng hấp dẫn du khách, có ý nghĩa cho việc bảo vệ môi trường, bảo vệ sự ĐDSH. Trong đó có các HST đã được khai thác phục vụ mục đích du lịch như: HST rừng ngập mặn, HST ĐNN, HST san hô, HST núi cao,... Những HST này, do vị trí địa lý, địa hình nên các quá trình địa mạo như xói mòn rửa trôi, xâm thực, triều dâng diễn ra rất mạnh mẽ. Vì vậy tính nhạy cảm của các thành phần tự nhiên rất cao, nếu việc bảo vệ, khai thác không tuân theo những quy định nghiêm ngặt thì khi một thành phần tự nhiên bị thay đổi theo hướng tiêu cực sẽ kéo theo sự phá huỷ các thành phần tự nhiên khác mà khó có thể khắc phục được.

Ví dụ: Ở những vùng ven biển có HST rừng ngập mặn, nếu việc quy hoạch phát triển du lịch hoặc các hoạt động kinh tế khác không hợp lý, hệ thực vật bị chặt phá sẽ kéo theo sự xâm thực các vùng đất ven biển, mất đi nơi ở sinh sản và kiếm ăn của nhiều loài thủy sản, nhiều loài thú, bò sát, lưỡng cư và các loài chim nước. Ở HST này, các loại cây con thường được mọc ra từ rễ của cây lớn, các cây lớn sẽ nuôi dưỡng bảo vệ cho các cây con, các loài thực vật có bộ rễ phát triển sống đan chặt vào nhau, cùng nhau tồn tại. Do vậy, việc trồng rừng ngập mặn rất tốn kém và khó có hiệu quả.

Vì vậy trên thế giới, công ước Ramsar bắt đầu được thực thi vào năm 1975. Đến năm 1992, công ước này được bổ sung bằng một nghị định thư tại Pari. Công ước Ramsar về các khu ĐNN quan trọng, ban đầu tập trung vào bảo tồn và sử dụng khôn ngoan các khu ĐNN là sinh cảnh của các loài chim nước quan trọng. Hiện nay ĐNN được xác định là HST rất quan trọng cho bảo tồn ĐDSH nói chung và sự tồn tại của con người. Tính đến ngày 4/4/2002 đã có 131 thành viên tham gia ký kết vào công ước và bảo vệ 1.150 khu ĐNN. Việt Nam đã tham gia công ước này từ ngày 20/9/1988 và đã thành lập ĐNN và KBT thiên nhiên Xuân Thủy đã được đưa vào danh sách các ĐNN có tầm quan trọng trong quốc tế. Thực hiện tại Việt Nam công ước Ramsar và các khu ĐNN hiện do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý theo

đổi, giám sát. Các nhiệm vụ quản lý rừng trong các khu ĐNN lại do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý⁽¹⁾.

Hiện nay ở Việt Nam có nhiều địa phương có các HST đặc biệt đã được đưa vào khai thác để phát triển du lịch như: HST rừng ngập mặn ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long, VQG Đất Mũi, VQG U Minh Hạ, VQG U Minh Thượng, VQG Bái Tử Long,... HST san hô ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu,... Các HST đất ướt và cửa sông ở VQG Tràm Chim (Đồng Tháp), Xuân Thuỷ (Nam Định),...

Từ năm 2000 đến nay, nước ta đã lập hồ sơ và được Ủy ban Quốc gia Chương trình con người và môi trường của UNESCO công nhận 5 KBT sinh quyển thế giới.

• Các điểm tham quan sinh vật

Là những khu vực trên đất liền hoặc trên các đảo được đầu tư quy hoạch xây dựng để bảo tồn, nuôi dưỡng các loài động – thực vật quý hiếm, các HST nhằm mục đích bảo tồn sự ĐDSH, nghiên cứu phổ biến khoa học, giáo dục cộng đồng, tìm hiểu cảm nhận môi trường sống. Việc quản lý, bảo tồn động vật hoang dã và phục vụ giải trí, phát triển du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hoá của cư dân bản địa ở các điểm tham quan sinh vật chủ yếu tại các công viên quốc gia, các trang trại, miệt vườn. Ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có nhiều điểm tham quan sinh vật hấp dẫn du khách như:

Các công viên Đại dương (Ocean Park) ở Hồng Kông (Trung Quốc) và Xingapo; Sydney Aquarium, Sydney Wildlife World, Tarongazoo Wildlife Park (Ôxtrâyli), Safatywold (Thái Lan), Gogongbird Park (Xingapo),...

Các khu du lịch sinh thái bảo tồn phát triển HST nhân văn như các làng trồng nho, sản xuất rượu vang ở Italia, Pháp. Các trang trại nuôi trồng, chế biến các sản phẩm nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ tham quan, ăn uống, lưu trú, vui chơi giải trí cho du khách như: trang trại nuôi cá sấu (Crocodile Farm); trồng và chế biến sản phẩm từ cây dừa (Coconut Farm) của Thái Lan; nuôi và chế biến trai ngọc ở Chu Hải (Trung Quốc),...

Ở nước ta cũng có nhiều điểm tham quan sinh vật hấp dẫn du khách như các vườn thú, vườn Bách Thảo (Hà Nội), Thảo Cầm Viên (TP. Hồ Chí Minh) các viện bảo tàng sinh vật ở Nha Trang, sân chim Đảo Cò ở Chi Lăng – Thanh Miện – Hải Dương, đồi cò Ngọc Nhị (Ba Vì) Hà Tây các sân chim và vườn cây trái ở đồng bằng sông Cửu Long, các cơ sở thuần dưỡng voi ở Buôn Đôn (Đắk Lắk), nuôi khỉ ở đảo Rêu (Quảng Ninh); nuôi trâu, rắn, cá sấu ở đồng bằng sông Cửu Long,...

b) Các cảnh quan du lịch tự nhiên

Việc nghiên cứu các dạng TNDL theo các thành phần của tự nhiên nhằm tìm hiểu, đánh giá xác thực giá trị, đặc điểm của từng loại tài nguyên

⁽¹⁾ IUCN – WWF, *Hướng dẫn Hệ thống Chiến lược quốc gia quản lý KBT tại Việt Nam 2002 – 2010*, tr. 133.

để có các cơ sở khoa học, giải pháp, định hướng, chiến lược khai thác bảo tồn, tôn tạo và xác định các loại hình du lịch, phát triển du lịch có hiệu quả về nhiều mặt.

Tuy nhiên trên thực tế, các dạng tài nguyên luôn có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau theo những quy luật khách quan, cùng tồn tại trong những không gian địa lý xác định và cùng được khai thác để tạo nên những sản phẩm du lịch hoàn chỉnh có tính tổng hợp.

Vì vậy, TNDL tự nhiên cần được khảo sát, điều tra, đánh giá dưới góc độ tổng hợp của các dạng tài nguyên tại mỗi đơn vị lãnh thổ có không gian và thời gian xác định. Các thể tổng hợp tự nhiên được phân chia ra các cấp phân vị khác nhau dựa vào đặc tính có quy mô của tài nguyên và phục vụ cho các mục đích khác nhau.

Chỉ có một số cảnh quan có sự đa dạng, đặc sắc về các dạng tài nguyên, có cảnh quan đẹp, có sức hấp dẫn du khách mới tạo nên các cảnh quan du lịch tự nhiên. Tùy theo đặc điểm quy mô mà có thể chia chúng thành các điểm du lịch tự nhiên hoặc các khu du lịch tự nhiên.

Điểm du lịch tự nhiên là nơi có dạng TNDL hấp dẫn du khách. Có những điểm du lịch tự nhiên đã được đầu tư khai thác vào mục đích phát triển du lịch gọi là các điểm du lịch tự nhiên đã hình thành. Có những điểm du lịch tự nhiên có dạng tài nguyên hoặc các bộ phận của nó có sức hấp dẫn du khách, nhưng chưa được đầu tư khai thác phát triển du lịch gọi là các điểm du lịch tiềm năng.

Theo Khoản 8 (Điều 4, Chương I) Luật Du lịch Việt Nam năm 2005, có thể định nghĩa: Điểm du lịch tự nhiên là nơi có TNDL hấp dẫn du khách.

Theo Khoản 1, 2 (Điều 2, 4, Chương IV) Luật Du lịch Việt Nam năm 2005, các điểm du lịch tự nhiên cấp Quốc gia phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có TNDL tự nhiên đặc biệt hấp dẫn đối với nhu cầu tham quan của khách du lịch.

- Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ du lịch cần thiết, khả năng đảm bảo phục vụ ít nhất 100.000 lượt khách tham quan một năm.

Các điểm du lịch tự nhiên cấp địa phương phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có tài nguyên hấp dẫn với nhu cầu tham gia của khách du lịch.

- Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ du lịch cần thiết, có khả năng đảm bảo phục vụ ít nhất 10.000 lượt khách tham quan một năm.

Dựa theo khái niệm về khu du lịch, theo Khoản 7 (Điều 4, Chương I) Luật Du lịch Việt Nam năm 2005, có thể định nghĩa khu du lịch tự nhiên như sau:

"Khu du lịch tự nhiên là nơi có TNDL tự nhiên có ưu thế nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, hấp dẫn du khách, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch", phải có đủ các điều kiện sau mới được công nhận là khu du lịch quốc gia.

- Có TNDL đặc biệt hấp dẫn với ưu thế cảnh quan thiên nhiên, có khả năng thu hút lượng khách cao.

– Có diện tích tối thiểu 1000 ha trong đó diện tích cần thiết để xây dựng các công trình, cơ sở dịch vụ du lịch phù hợp với cảnh quan, môi trường của khu du lịch. Trường hợp đặc biệt mà diện tích nhỏ hơn thì cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

– Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, kỹ thuật du lịch đồng bộ, có khả năng đảm bảo phục vụ ít nhất một triệu lượt khách du lịch một năm, trong đó có cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cần thiết phù hợp với đặc điểm của khu du lịch.

– Thu nhập từ hoạt động du lịch phải chiếm tỷ trọng tương đối lớn và được xếp vị trí ưu tiên số một so với các ngành khác.

Khu du lịch tự nhiên có thể được phân loại theo một số cách:

– Theo thực trạng phát triển du lịch có khu du lịch đã hình thành và khu du lịch tiềm năng (có tài nguyên nhưng chưa được khai thác hoặc quy mô khai thác còn thấp so với tiềm năng)

– Theo yếu tố địa lý có khu du lịch ven biển, đảo, khu du lịch vùng núi, khu du lịch ven hồ, khu du lịch suối khoáng, khu du lịch đồng bằng. Hiện nay ở Việt Nam có các dự án quy hoạch các khu du lịch tổng hợp: khu du lịch Hạ Long – Cát Bà, khu du lịch Nha Trang, khu du lịch Cảnh Dương – Hải Vân – Non Nước (Thừa Thiên – Huế) và 30 khu du lịch đã và đang được đầu tư đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2005 – 2010.

c) Di sản thế giới – Di sản thiên nhiên thế giới

♦ Di sản thế giới

Theo UNESCO, Di sản thế giới là: "Di chỉ hay di tích của một quốc gia như rừng núi, dãy núi, hồ, sa mạc, toà nhà, quần thể kiến trúc hay thành phố,... do các nước có tham gia Công ước Di sản thế giới đề nghị cho Chương trình Quốc tế Di sản thế giới, được nhận và quản lý bởi UNESCO. Sau đó Chương trình Quốc tế Di sản thế giới sẽ lập danh sách, đặt tên, bảo tồn những vị trí nổi bật về văn hoá hay đặc điểm tự nhiên cho di sản nhân loại chung".

Chương trình Quốc tế Di sản thế giới được thành lập bởi Công ước Bảo vệ DSVH&TN thế giới gọi tắt là "Công ước Di sản thế giới". Công ước này được Đại hội đồng UNESCO công nhận ngày 16 tháng 12 năm 1972. Từ đó tới nay đã có 184 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia ký Công ước Di sản thế giới. Những quốc gia và các vùng lãnh thổ tham gia công ước này có thể sẽ nhận được sự giúp đỡ về tài chính quốc tế và hướng dẫn cho các kế hoạch quản lý, sử dụng, bảo tồn và trùng tu các di sản thế giới của nước mình. Đồng thời, chính phủ các nước được khuyến khích kết hợp những biện pháp bảo vệ các di sản thế giới với những chương trình khai thác bền vững làm cho di sản đi vào đời sống của người dân nước mình. Hàng năm, Hội đồng

Di sản thế giới của UNESCO họp một lần để xem xét và ra quyết định công nhận Di sản thế giới cho các nước.

Việt Nam tham gia vào Công ước Di sản thế giới năm 1978. Di sản thế giới gồm có: DSTN thế giới, DSVH thế giới, DSVH&TN thế giới.

Năm 1989, tại phiên họp Đại hội đồng UNESCO đã đưa ra hai chính sách để công nhận một danh hiệu cho một sản phẩm văn hoá phi vật thể là kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại.

Từ năm 1978 đến ngày 29 tháng 6 năm 2007, Hội đồng Di sản thế giới UNESCO đã công nhận 851 di sản thế giới gồm 660 DSVH, 166 DSTN, 25 DSVH&TN.

Bảng 1.4. Số lượng di sản thế giới được UNESCO công nhận hằng năm (từ 1978 đến 2007) là di sản thế giới

Năm	Số lượng	Năm	Số lượng	Năm	Số lượng
1978	12	1988	27	1998	30
1979	45	1989	7	1999	48
1980	28	1990	17	2000	61
1981	26	1991	22	2001	31
1982	24	1992	20	2002	9
1983	29	1993	33	2003	24
1984	23	1994	29	2004	34
1985	30	1995	29	2005	35
1986	31	1996	37	2006	12
1987	41	1997	46	2007	22

Nguồn: www.whc.unesco.org – World Heritage List.

Bảng 1.5. Các di sản thế giới phân theo các khu vực và châu lục tính đến 29/6/2007

Các loại	Văn hoá	Tự nhiên	Hỗn hợp	Tổng
Châu Phi	38	33	3	74
Các nước Ả Rập	59	3	1	63
Châu Á – Thái Bình Dương	119	46	9	173
Châu Âu – Bắc Mỹ	364	51	9	424
Mỹ La Tinh – Caribe	80	34	3	117
Cộng	660	166	25	851

Việc một di sản quốc gia được công nhận, tôn vinh là Di sản thế giới mang lại nhiều ý nghĩa. Giá trị của di sản được nâng cao, các giá trị về tự nhiên, văn hoá, thẩm mỹ cũng như tên tuổi của các di sản vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Sức hấp dẫn du khách, đặc biệt là du khách quốc tế tăng cao, thuận lợi cho phát triển các dịch vụ du lịch. Những nước trên thế giới có nhiều di sản thế giới là những nguồn lực thuận lợi cho phát triển ngành Du lịch nói riêng và kinh tế – xã hội nói chung.

Tính đến ngày 29/6/2007, các quốc gia trên thế giới có số di sản thế giới lớn như: Italia – 41; Tây Ban Nha – 40; Trung Quốc – 35; Đức – 32; Pháp – 31; Anh – 27; Ấn Độ – 27; Mehico – 27; LB Nga – 23; Hoa Kỳ – 20; Ôxtrâyliia – 17; Braxin – 17; Hilap – 17; Canada – 14; Nhật Bản – 14. Việt Nam đến nay có 5 di sản thế giới là: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Vịnh Hạ Long, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng và 2 kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể thế giới là Nhã nhạc Cung đình Huế, Công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên. Các nước trong khu vực Đông Nam Á cũng có khá nhiều di sản thế giới: Indônêxia – 7; Philipin – 5; Thái Lan – 5; Malaixia – 2; Lào – 2; Campuchia – 1.

Một địa điểm của quốc gia được công nhận là Di sản thế giới sẽ là vinh dự lớn cho quốc gia đó, nhưng đồng thời các quốc gia cũng có trách nhiệm phải bảo tồn những di sản đã được đưa vào danh sách Di sản thế giới nằm trên lãnh thổ nước mình. Khi các quốc gia không thực hiện những cam kết về việc bảo vệ các di sản thế giới đã được công nhận của nước mình theo Công ước Di sản, thì các di sản đã được UNESCO công nhận có thể sẽ bị rút ra khỏi danh sách Di sản thế giới. Vì vậy, kỳ họp lần thứ 31 tháng 6 năm 2007, Hội đồng Di sản thế giới lần đầu tiên quyết định đưa ra khỏi danh sách Di sản thế giới KBT thú linh trường Arab của Ôman do nước này đã thu hẹp 90% diện tích của KBT. Đàn Linh Dương ở đây từ chỗ có 450 con nay chỉ còn 50 con và chỉ còn 4 cặp đang sinh sản.

♦ DSTN thế giới

Theo Công ước Di sản thế giới, "DSTN là các công trình thiên nhiên hợp thành bởi những thành tựu vật lý và sinh học hoặc những nhóm thành hệ có một giá trị toàn cầu, đặc biệt về mặt thẩm mỹ hoặc khoa học, các thành hệ địa chất và địa văn, các miền được phân định ranh giới rõ ràng, làm nơi sinh sống của các loài động vật và thực vật bị đe dọa, có một giá trị toàn cầu đặc biệt về mặt khoa học hoặc bảo tồn; các địa điểm tự nhiên hoặc các vùng tự nhiên được phân định ranh giới rõ ràng, có giá trị toàn cầu, đặc biệt về các mặt khoa học, bảo tồn hoặc vẻ đẹp thiên nhiên".

Theo định nghĩa trên, một địa điểm trên Trái Đất được UNESCO xem xét và công nhận là DSTN thế giới phải đáp ứng được ít nhất một trong những tiêu chuẩn và các điều kiện về tính toàn vẹn sau:

1) Là những mẫu hết sức tiêu biểu cho những giai đoạn tiến hoá của Trái Đất.

2) Là những mẫu hết sức tiêu biểu cho các quá trình địa chất đang diễn biến cho thấy sự tiến hoá sinh học và tác động qua lại giữa con người và môi trường thiên nhiên. Loại mẫu này khác biệt với loại thuộc các thời kỳ lịch sử Trái Đất và liên quan đến quá trình tiến hoá đang diễn ra của thực vật và động vật, các dạng địa hình, các miền biển và miền nước ngọt.

3) Có những hiện tượng tạo thành hoặc đặc điểm tự nhiên hết sức nổi bật như những mẫu tiêu biểu nhất cho HST quan trọng nhất, những phong cảnh tuyệt đẹp hoặc những tổ hợp đặc sắc của các yếu tố thiên nhiên và văn hoá.

4) Bao gồm những nơi cư trú tự nhiên quan trọng nhất và tiêu biểu nhất trong đó còn sống sót những loại thực vật, động vật bị đe dọa và có giá trị toàn cầu đặc biệt về mặt khoa học hoặc bảo tồn.

Bên cạnh những tiêu chuẩn trên, một địa điểm để được công nhận là DSTN thế giới còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Các địa điểm đáp ứng tiêu chuẩn 1, phải bao gồm tính toàn vẹn hoặc phần lớn những thành phần chủ yếu liên quan với nhau, phụ thuộc lẫn nhau trong mọi hệ tự nhiên.

- Các địa điểm đáp ứng tiêu chuẩn 2, phải khá rộng lớn bao gồm những thành phần cần thiết cho việc minh hoạ những khía cạnh chủ yếu của quá trình đó và cho mọi sự tự sinh sản của chúng.

- Những địa điểm đáp ứng tiêu chuẩn 3, phải bao gồm những thành phần của HST cần thiết cho sự bảo tồn của các loài hay sự nối tiếp của các quá trình hoặc các thành phần thiên nhiên cần được bảo tồn. Những thành phần này thay đổi theo từng trường hợp. Những địa điểm là nơi cư trú tự nhiên quan trọng nhất của những loài động – thực vật.

- Những địa điểm chứa đựng những loài bị đe dọa như miêu tả ở tiêu chuẩn 4 phải khá rộng lớn và bao gồm những yếu tố về nơi cư trú cần thiết cho sự sống, tồn tại của các loài động – thực vật được bảo vệ. Trường hợp đối với các loài di cư, những vùng cư trú theo mùa cần thiết cho sự tồn tại của các loài bất kỳ chúng ở đâu suốt chu kỳ sống của chúng, phải được bảo vệ. Những thoả thuận về điểm này được thực hiện thông qua việc tham gia công ước quốc tế hoặc dưới hình thức những thoả thuận của nhiều bên hay hai bên.

Mỗi địa điểm tự nhiên phải được đánh giá một cách tương đối. Nghĩa là có sự so sánh với những địa điểm khác cùng loại, cả trong và ngoài nước, thuộc cùng một vùng địa lý sinh vật hay trên cùng một đường di trú.⁽¹⁾

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

TNDL nhân văn là tài nguyên có nguồn gốc nhân tạo do con người sáng tạo ra. Tuy nhiên chỉ có những tài nguyên nhân văn có sức hấp dẫn với du khách và có thể khai thác phát triển du lịch để tạo ra hiệu quả xã hội, kinh tế, môi trường mới được gọi là TNDL nhân văn.

⁽¹⁾ www.whc.unesco.org/world-heritage-nature.

Vì vậy TNDL nhân văn thường là những giá trị văn hoá tiêu biểu, đặc sắc của mỗi địa phương, mỗi quốc gia.

TNDL nhân văn mang những đặc điểm chung như có mối quan hệ chặt chẽ với điều kiện tự nhiên, tài nguyên tự nhiên, với các điều kiện kinh tế – xã hội, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, quy luật phát triển văn hoá như: phân vùng, lan toả và đan xen hội nhập và các quy luật xã hội,... Vì vậy mỗi địa phương, mỗi quốc gia thường có TNDL nhân văn mang tính đặc sắc, độc đáo, để hấp dẫn du khách riêng. Du khách đi du lịch là để trải nghiệm, tìm hiểu, hưởng thụ các giá trị về văn hoá, giá trị về tự nhiên, nên những TNDL nhân văn đặc sắc, độc đáo ở mỗi địa phương, mỗi quốc gia có tính hấp dẫn lớn đối với du khách. Song do tính kết tinh, đan xen, hội nhập những giá trị văn hoá nên trong quá trình khai thác, sử dụng vào hoạt động du lịch TNDL nhân văn rất dễ bị mai một, thay đổi, mất bản sắc văn hoá. Do vậy, trong quá trình bảo tồn, tôn tạo và khai thác TNDL nhân văn vào mục đích phát triển du lịch, việc bảo vệ tính độc đáo, đặc sắc và đa dạng của loại tài nguyên này là bí quyết hấp dẫn du khách và phát triển du lịch bền vững.

– Các dạng TNDL nhân văn

Là những sản phẩm văn hoá được con người tạo ra trong suốt quá trình phát triển lịch sử, ở mỗi địa phương, mỗi quốc gia do những yếu tố hình thành, nuôi dưỡng rất đa dạng và phong phú nên nguồn TNDL nhân văn cũng rất đa dạng và phong phú. Cho đến nay, dựa vào đặc tính vật chất có hình thể có thể nhìn hoặc sờ thấy được, hoặc không có hình thể hay sự tồn tại hình thể không liên tục, các nhà nghiên cứu phân TNDL nhân văn thành hai loại chính là TNDL nhân văn vật thể và TNDL nhân văn phi vật thể.

Trong mỗi loại tài nguyên, căn cứ vào nguồn gốc hình thành, nuôi dưỡng, đặc tính của tài nguyên, cấp bậc xếp hạng của các loại tài nguyên, các nhà nghiên cứu phân ra thành nhiều dạng.

– TNDL nhân văn vật thể gồm:

- + DSVH thể giới vật thể.
- + Các DTLSVH, danh thắng cấp Quốc gia và địa phương.
- + Các cổ vật và bảo vật quốc gia.
- + Các công trình đương đại.

TNDL nhân văn vật thể thực chất là những DSVH, hấp dẫn du khách có thể bảo tồn, khai thác vào mục đích phát triển du lịch, mang lại hiệu quả về kinh tế – xã hội và môi trường.

Theo Luật DSVH Việt Nam năm 2003: "DSVH vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử – văn hoá, khoa học bao gồm các DTLSVH, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia".⁽¹⁾

⁽¹⁾ Luật DSVH và văn bản hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, 2003, tr. 13.

-TNDL nhân văn phi vật thể

TNDL nhân văn phi vật thể là DSVH phi vật thể có giá trị hấp dẫn du khách, có thể bảo tồn, khai thác phục vụ mục đích phát triển du lịch, mang lại hiệu quả về kinh tế – xã hội và môi trường.

Theo Luật DSVH của Việt Nam năm 2003 "DSVH phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử – văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu truyền khác bao gồm: tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết nghề nghiệp thủ công truyền thống, tri thức về y dược cổ truyền, văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian".⁽¹⁾

Như vậy, TNDL nhân văn phi vật thể gồm các dạng tài nguyên dưới đây:

- + DSVH thế giới truyền miệng và phi vật thể.
- + Các lễ hội truyền thống.
- + Nghề và làng nghề thủ công cổ truyền.
- + Văn hoá nghệ thuật.
- + Văn hoá ẩm thực.
- + Văn hoá ứng xử, phong tục, tập quán.
- + Thơ ca và văn học.
- + Văn hoá các tộc người.
- + Các phát minh, sáng kiến khoa học.
- + Các hoạt động văn hoá thể thao, kinh tế – xã hội có tính sự kiện.

a) TNDL nhân văn vật thể

♦ DSVH thế giới

Trong thời kỳ cổ đại đã có nhiều công trình vĩ đại do con người tạo ra tập trung chủ yếu ở những nơi của nền văn minh nhân loại. Nhà sử học Herodotus (305 – 240 TCN) đã đặt ra danh sách 7 kỳ quan thế giới. Nhưng ông không dùng từ kỳ quan mà ông dùng từ "Theamata" với nghĩa là "không thể không chiêm ngưỡng" gồm:

- 1) Những kim tự tháp Ai Cập.
- 2) Vườn treo Babilon (Irắc).
- 3) Tượng khổng lồ Heliot trên đảo Rốt (Hy Lạp).
- 4) Lăng mộ vua Môđôn ở Halicacnasơ (Thổ Nhĩ Kỳ).
- 5) Đền thờ nữ thần Actennix ở Êphêđơ (Thổ Nhĩ Kỳ).
- 6) Tượng thần Dớt trong ngôi đền tại Olympic.
- 7) Ngọn hải đăng cao nhất thế giới và thư viện đầu tiên của loài người ở Alechxandria (Ai Cập).

Tuy vậy, các kỳ quan này phần lớn đã bị huỷ hoại bởi thời gian và hoá loạn, chỉ còn lại Kim Tự Tháp Giza là tồn tại đến ngày nay. Đây là công

⁽¹⁾ Luật DSVH và văn bản hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, 2003, tr. 12.

trình cao nhất thế giới (145,75m) từ khi nó được xây dựng cho đến năm 1889, khi tháp Eiffel xuất hiện.

Vì vậy đến năm 1999, nhà phiêu lưu mạo hiểm người Thụy Sĩ Bernard Weber phát động cuộc bình chọn 7 kỳ quan thế giới mới. Sau đó New Open World Corporation (NOWC), một tổ chức phi lợi nhuận có trụ sở tại Thụy Sĩ đã tổ chức với một hình thức phát hành các lá phiếu tự do, hoặc trả tiền qua điện thoại và internet cho công chúng trên thế giới, từ 177 công trình kiến trúc được lựa chọn để bầu ra 7 kỳ quan thế giới mới. Tiêu chí để một công trình được tham gia bình chọn vào danh sách 7 kỳ quan là:

- Phải do con người xây dựng.
- Hoàn thành trước năm 2000 và được bảo tồn tốt.
- Mỗi châu lục phải có ít nhất một đại diện, mỗi quốc gia chỉ được một công trình tham gia. Đến tháng 7/2007 đã có 21 công trình được bình chọn với số phiếu đứng đầu. Tại Lisbon (Bồ Đào Nha) NOWC đã công bố danh sách 7 Kỳ quan thế giới mới được bình chọn⁽¹⁾:

1) Khu di tích Chichén Itzá trên bán đảo Yucatan (Méhicô).

2) Tượng Chúa Giêsu ở Rio De Jannero (Braxin).

3) Vạn lý Trường Thành (Trung Quốc).

4) Pháo đài Machipicchu ở trên sườn núi Andes (Pêru).

5) Khu di tích Pêtra (Joocđani)

6) Đấu trường La Mã Colosseum Roma (Italia).

7) Đền Taj Mahal ở Agra (Ấn Độ).

Các Kỳ quan thế giới mới cũng là những DSVH thế giới có giá trị hàng đầu đã được UNESCO công nhận.

Theo UNESCO, DSVH là:

"- Các di tích: Các tác phẩm kiến trúc, tác phẩm điêu khắc và hội hoạ; các yếu tố hay các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, ký tự, nhà ở, hang đá và các công trình có sự liên kết giữa nhiều đặc điểm, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

- Các quần thể các công trình xây dựng: Các quần thể, các công trình xây dựng tách biệt hay liên kết với nhau mà do kiến trúc của chúng, do tính đồng nhất, hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

- Các di chỉ: Các tác phẩm do con người tạo nên, hoặc các tác phẩm có sự kết hợp giữa thiên nhiên – nhân tạo và các khu vực, trong đó có các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học"⁽²⁾.

Các DSVH là sự kết tinh cao những giá trị sáng tạo văn hoá của mỗi quốc gia. Các quốc gia có các DSVH được UNESCO công nhận là DSVH

⁽¹⁾ www.google.com – 7 kỳ quan thế giới mới – ngày 7/7/2007.

⁽²⁾ www.whc.unesco.org/world-heritage-culture.

thế giới thì không những sẽ là vinh dự lớn cho quốc gia đó, mà còn tôn vinh giá trị lịch sử – văn hoá vô giá của những DSVH, tạo ra sức hấp dẫn cao cho du khách, đặc biệt là khách du lịch quốc tế.

Các DSVH ở các nước muốn được UNESCO công nhận là DSVH thế giới, ít nhất phải đáp ứng các điều kiện và một trong 6 tiêu chuẩn do WHC đưa ra:

– Các điều kiện công nhận là DSVH thế giới: Một di tích văn hoá phải xác thực, có ảnh hưởng sâu rộng hoặc có bằng chứng độc đáo đối với sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, hoặc di tích đó phải gắn liền với tư tưởng hay tín ngưỡng, có ý nghĩa phổ biến hoặc là điển hình nổi bật của một lối sống truyền thống đại diện cho một nền văn hoá nào đó.

– Các tiêu chuẩn để công nhận là DSVH thế giới gồm:

1) Là tác phẩm nghệ thuật độc nhất – vô nhị, tác phẩm hàng đầu của tài năng con người.

2) Có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật cấu tạo không gian trong một thời kỳ nhất định, trong một khung cảnh văn hoá nhất định.

3) Chứng cứ xác thực cho một nền văn minh đã biến mất.

4) Cung cấp một ví dụ hùng hồn cho một thể loại xây dựng, hoặc kiến trúc phản ánh một giai đoạn lịch sử nhất định.

5) Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một dạng nhà ở truyền thống, nói lên được một nền văn hoá đang có nguy cơ bị huỷ hoại trước những biến động không cưỡng lại được.

6) Có mối quan hệ trực tiếp với những sự kiện, tín ngưỡng, đáp ứng được những tiêu chuẩn xác thực về ý tưởng sáng tạo, về vật liệu và cách tạo lập cũng như về vị trí.

Thực hiện Công ước Di sản thế giới từ năm 1978 đến ngày 29/6/2007, Hội đồng Di sản thế giới của UNESCO đã công nhận 660 DSVH thế giới. Trong đó Châu Âu, Bắc Mỹ là khu vực tập trung các quốc gia có nhiều DSVH thế giới (364 di sản); còn châu Á – Thái Bình Dương có 119 di sản. Những quốc gia có nhiều DSVH thế giới như Trung Quốc (39 di sản), Tây Ban Nha (37 di sản), Italia (40 di sản), Pháp (30 di sản), Đức (31 di sản), Mêhicô (24 di sản), Ấn Độ (23 di sản), Nga (15 di sản). Đến nay Việt Nam đã có 3 DSVH thế giới được UNESCO công nhận.

✦ Các DTLSVH, thắng cảnh đẹp cấp Quốc gia và địa phương

– *Quan niệm*: DTLSVH chứa đựng những truyền thống tốt đẹp, những tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hoá, kiến trúc, mỹ thuật của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. DTLSVH là tài nguyên nhân văn quý giá được hình thành, bảo tồn, tôn tạo của nhiều thế hệ ở các địa phương và các quốc gia. Vì vậy, nhiều DTLSVH đã trở thành đối tượng tham quan, nghiên cứu, thực hiện các nghi lễ tâm linh của nhiều du khách và là nguồn TNDL quý giá.

Mỗi quốc gia trên thế giới đều có những quy định về DTLSVH. Theo quy định trong hiến chương Venedơ – Italia, 1964 DTLSVH bao gồm các công trình xây dựng riêng lẻ, những khu di tích ở đô thị hay ở nông thôn, là những bằng chứng của một nền văn minh riêng biệt của một sự tiến hoá có ý nghĩa hay là một biến cố về lịch sử.

Theo Đạo luật 16 về Di sản lịch sử ban hành ngày 25/6/1985 của Tây Ban Nha, DTLSVH được gọi là di tích lịch sử: "Di tích lịch sử bao gồm các bất động sản và các động sản có lợi ích nghệ thuật, có lợi ích sinh vật học, khảo cổ học, dân tộc học, khoa học hoặc kỹ thuật, cũng kể cả DSTN và thư mục, các lớp mỏ, các khu vực khảo cổ, các thắng cảnh thiên nhiên, các công viên, các vườn có giá trị nghệ thuật lịch sử hay nhân chủng học".

Theo Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng DTLSVH và danh lam thắng cảnh công bố ngày 4/4/1984, DTLSVH được quan niệm như sau: "DTLSVH là những công trình xây dựng địa điểm, đồ vật, tài liệu và các tác phẩm nghệ thuật, cũng như có giá trị văn hoá khác, hoặc liên quan đến các sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hoá – xã hội".

Theo Luật DSVH của Việt Nam năm 2003: "DTLSVH là những công trình xây dựng và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử – văn hoá và khoa học".⁽¹⁾

-Tiêu chuẩn xếp hạng DTLSVH:

Công nhận di tích là một hoạt động có tính chất pháp lý và khoa học được thực thi phổ biến ở tất cả các quốc gia. Việc xếp hạng các DTLSVH là cơ sở pháp lý cho các hoạt động bảo vệ, tôn tạo và khai thác di tích có hiệu quả, tạo quyền bất khả xâm phạm cho các di tích.

Các DTLSVH tùy theo giá trị đã được các cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá xếp hạng ở hai cấp Quốc gia và địa phương. Các DTLSVH có các giá trị văn hoá, lịch sử và thắng cảnh đặc sắc có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt trong các thời kỳ phát triển của đất nước còn được cơ quan quản lý về văn hoá cấp trung ương xét duyệt và xếp hạng cấp Quốc gia loại đặc biệt.

-Tiêu chuẩn xếp hạng của Việt Nam:

Di tích xếp hạng cấp Quốc gia là những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật có giá trị lịch sử nghệ thuật cần được bảo vệ và tôn tạo. Chúng bao gồm:

+ Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của dân tộc, các hoạt động chính trị, văn hoá, nghệ thuật và khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc.

+ Công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc.

⁽¹⁾ Luật DSVH và văn bản hướng dẫn thi hành, NXB Chính trị Quốc gia, 2003, tr.13

+ Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các nền văn hoá.

+ Cảnh quan thiên nhiên đẹp nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa hình, đa dạng sinh học, HST đặc thù.

Cấp xét duyệt và xếp hạng:

+ UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương chịu trách nhiệm tổ chức việc đánh giá các di tích thuộc địa phương mình và lập hồ sơ đề nghị công nhận.

+ Căn cứ vào đề nghị của các địa phương Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin (nay là Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch) ra quyết định công nhận DTLSVH.

- DTLSVH cấp địa phương:

+ Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn liền với những nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử.

+ Công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị trong phạm vi địa phương.

+ Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương.

+ Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

Cấp xét duyệt và xếp hạng:

+ UBND huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và các cơ quan quản lý nhà nước tương đương chịu trách nhiệm tổ chức việc đánh giá các di tích thuộc địa phương mình và lập hồ sơ đề nghị công nhận.

+ Căn cứ vào đề nghị của các địa phương Giám đốc Sở Văn hoá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra Quyết định công nhận DTLSVH.

Theo quy định xếp hạng của Bộ Văn hoá và Thông tin (nay là Bộ Văn hoá – Thể thao – Du lịch) DTLSVH và danh lam, thắng cảnh quốc gia và địa phương thành các dạng sau: Di tích khảo cổ; Di tích lịch sử; Di tích kiến trúc nghệ thuật; Các danh lam thắng cảnh; Các công trình đương đại.

- Các di tích khảo cổ:

Các di tích khảo cổ là những DSVH lịch sử bị vùi lấp trong lòng đất hoặc hiện diện trên mặt đất, được phát hiện khi các nhà khoa học hoặc các cá nhân nghiên cứu, khai quật thấy.

Các di tích khảo cổ còn được gọi là các di chỉ khảo cổ. Các di tích khảo cổ thường bao gồm các loại: di chỉ cư trú, di chỉ mộ táng, những công trình kiến trúc cổ, những đô thị cổ, những tàu thuyền đắm.

Các di chỉ cư trú thường tìm thấy trong hang động, các thềm sông cổ, các bãi hoặc sườn đồi gần các hồ nước hoặc bầu nước, một số đảo gần bờ.

Trong lịch sử cổ đại, do nhiều nguyên nhân như thiên tai, núi lửa, lũ lụt, do sự thay đổi của lịch sử, do thời gian, nhiều đô thị cổ và các di tích kiến trúc nghệ thuật đã từng vang bóng một thời đã bị vùi sâu xuống dưới các lớp đất đá. Sau này nhiều đô thị cổ và các di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị được các nhà khảo cổ học nghiên cứu, khai quật: như thành Toroa thuộc lãnh địa của Hy Lạp cổ đại. Toà thành này đã được miêu tả trong thần thoại Hy Lạp nổi tiếng (Odixê và Iliat). Kinh đô Naga của Nhật Bản hiện nay đã được công nhận là DSVH thế giới.

Ở Việt Nam các nhà khảo cổ học cũng đã tìm thấy nhiều dấu tích kiến trúc, các công trình kiến trúc và các cổ vật quý minh chứng cho các đô thị, kinh thành cổ như: toà thành Luy Lâu (Thuận Thành – Bắc Ninh), nền cung điện thời Đinh và Tiền Lê ở Cổ đô Hoa Lư, di tích khảo cổ Hoàng thành – 18 đường Hoàng Diệu – Hà Nội,...

Di tích những con tàu đắm thường được khai quật thấy trên những con đường đi biển. Ví dụ như ở khu vực biển ngoài khơi Vũng Tàu và ngoài khơi Cù Lao Chàm (Hội An).

– *Các di tích lịch sử:*

Mỗi địa phương, mỗi quốc gia đều có quá trình lịch sử, xây dựng, bảo vệ địa phương và đất nước riêng, được ghi dấu bằng những di tích lịch sử.

Những di tích lịch sử là những địa điểm, những công trình kỷ niệm, những vật kỷ niệm, những cổ vật ghi dấu những sự kiện lịch sử, những cuộc chiến đấu, những danh nhân, anh hùng dân tộc của một thời kỳ nào đó trong quá trình lịch sử của mỗi địa phương, mỗi quốc gia.

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể Phát triển Du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010 (tr. 151) của Tổng cục Du lịch Việt Nam ghi rõ: "Những di tích lịch sử là một bộ phận không thể tách rời của di sản quốc gia, chúng bao gồm tất cả những thắng cảnh, công trình kỷ niệm hoặc kỷ vật thuộc về một thời kỳ nào đó của lịch sử đất nước và đem lại lợi ích quốc gia về phương diện lịch sử, nghệ thuật và khảo cổ".

Các di tích lịch sử thường bao gồm:

Di tích ghi dấu về dân tộc học: những giá trị văn hoá lịch sử gắn với việc ăn, ở, sinh hoạt của các tộc người.

Di tích ghi dấu sự kiện lịch sử quan trọng, tiêu biểu, có ý nghĩa quyết định cho việc xây dựng, phát triển, bảo vệ của một đất nước, một địa phương (bến Bình Than, nơi diễn ra hội nghị Diên Hồng; Cây đa Tân Trào – Đình Hồng Thái (Tuyên Quang); Nhà cụ Đám Thi ở Đình Bảng – Từ Sơn – Bắc Ninh nơi diễn ra Hội nghị Trung ương Đảng ra quyết định "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"; Quảng trường Ba Đình – Hà Nội; Khu rừng Trần Hưng Đạo,...)

Di tích ghi dấu chiến công chống xâm lược (Sông Bạch Đằng, Đống Đa, Điện Biên Phủ, ài Chi Lăng, Phòng tuyến sông Cầu, Địa Đạo Củ Chi, Thành Cổ Quảng Trị,...)

Di tích ghi dấu cuộc đời, sự nghiệp của các danh nhân, các vị anh hùng dân tộc: Côn Sơn (gắn với cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân văn hoá thế giới, vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi – danh nhân văn hoá Chu Văn An, Đền Kiếp Bạc, nơi đóng đại bản doanh và nơi mất của Hưng Đạo Đại Vương – Trần Quốc Tuấn; di tích Pắc Bó (Cao Bằng), các công trình ở Kim Liên – Nam Đàn; nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở phủ Chủ tịch, gắn với cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Di tích ghi dấu những kết quả lao động sáng tạo vinh quang của quốc gia (công trình thuỷ nông Bắc Hưng Hải – khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy thuỷ điện Hoà Bình).

Di tích ghi dấu tội ác của thực dân, đế quốc (nhà tù Côn Đảo, làng Sơn Mỹ, Trại giam Phú Lợi, nhà tù Hoả Lò – Hà Nội, nhà tù Sơn La).

Các vật kỷ niệm, cổ vật, bảo vật gắn liền với tên tuổi các danh nhân, các anh hùng dân tộc và các thời kỳ lịch sử, các tượng đài kỷ niệm. Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh ở TP. Vinh – Nghệ An, thị xã Cao Bằng, trên đảo Cô Tô, ở công trình thuỷ điện Hoà Bình; Tượng đài Trần Hưng Đạo ở TP. Nam Định, trên núi cao – Hải Dương; Tượng nữ tướng Lê Chân (Hải Phòng),... Ngoài các tượng đài kỷ niệm, còn nhiều cổ vật, bảo vật, vật kỷ niệm gắn với các danh nhân, các vị anh hùng dân tộc được bảo tồn, cũng là những đối tượng tham quan, nghiên cứu hấp dẫn du khách.

– Các di tích kiến trúc nghệ thuật

Các di tích kiến trúc nghệ thuật bao gồm các công trình kiến trúc có giá trị cao về kỹ thuật xây dựng cũng như về mỹ thuật trang trí, hoặc các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc, các bức bích hoạ, các công trình kiến trúc, ngoài ra trong các di tích này còn chứa đựng nhiều cổ vật, bảo vật quốc gia, vật kỷ niệm và những giá trị văn hoá phi vật thể như truyền thống văn hoá, truyền thuyết, các giá trị lịch sử, tâm linh, tôn giáo,...

Sự phân biệt các dạng TNDL nói chung chỉ mang tính tương đối vì trong TNDL nhân văn vật thể lại chứa đựng cả tài nguyên nhân văn phi vật thể và ngược lại. Trong các di tích kiến trúc nghệ thuật lại thường mang trong mình cả những giá trị lịch sử, vì vậy nhiều nhà nghiên cứu thường gọi chung là DTLSVH nghệ thuật.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam có nhiều di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị cao, hấp dẫn du khách như Tháp Eiffel, Khải hoàn môn, cung điện Luive,... Ở Pháp, Indian Gete ở Mumbai và Dehli (Ấn Độ), Qotas Mila, Lotus Temple, Taj Mahal, Monkey Temple (Ấn Độ), Nhà hát Opera (Sydney – Ôxtrâyliá,...), Chùa Một Cột, Văn miếu Quốc Tử Giám, Nhà thờ lớn (Hà Nội), Nhà hát lớn Hà Nội, Nhà thờ Phát Diệm, Toà thánh Tây Ninh, nhiều nhà cổ ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, các di tích kiến trúc nghệ thuật bao gồm: Chùa, đình, đền, miếu, các toà thành cổ, lăng mộ, các tháp, nhà cổ, các tác phẩm điêu khắc, hội hoạ nổi tiếng, nhà thờ, bia ký,...

– Các danh lam thắng cảnh

Theo Luật DSVH của Việt Nam năm 2003: "Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ và khoa học".⁽¹⁾

Trên thế giới, đặc biệt ở Việt Nam, trong khi quy hoạch để xây dựng các di tích kiến trúc nghệ thuật, các nhà quy hoạch, các kiến trúc sư thường chọn những nơi có phong cảnh thiên nhiên đẹp; Các công trình kiến trúc được xây dựng thường phải được bố trí, thiết kế hài hoà với phong cảnh tự nhiên, những chỗ thiếu cảnh đẹp thiên nhiên, được các nhà thiết kế xây dựng tạo ra phong cảnh như đào hồ, đắp núi giả, trồng cây. Do vậy ở nước ta có nhiều danh thắng nổi tiếng như Yên Tử (Quảng Ninh), Hồ Tây, Hồ Gươm, Đền Ngọc Sơn (Hà Nội), Hương Sơn, Ba Vì (Hà Tây), Vịnh Hạ Long, Vịnh Nha Trang,...

– Các công trình đương đại

Là những công trình kiến trúc được xây dựng trong thời kỳ hiện đại, có giá trị về kiến trúc, mỹ thuật, khoa học, kỹ thuật xây dựng, kinh tế văn hoá thể thao hấp dẫn du khách có thể là đối tượng tham quan nghiên cứu, vui chơi giải trí, chụp ảnh kỷ niệm,... đối với khách du lịch.

Các công trình đương đại bao gồm: hệ thống các bảo tàng, các sân vận động quốc gia, các trung tâm hội nghị, hội thảo, các toà nhà, các công trình giao thông, thông tin liên lạc,... có giá trị về nhiều mặt hấp dẫn khách. Toà nhà Quốc hội ở Oasinhton (Hoa Kỳ), toà tháp đôi (New York, trước ngày 11/9/2001), toà tháp đôi Petronas – Kualalampua, khu hành chính mới (Malaixia), toà nhà hình Sầu riêng (Xingapo), toà tháp truyền hình Đông Phương Minh Châu (Thượng Hải – Bắc Kinh – Trung Quốc), tháp truyền hình Toronto (Canada), tháp truyền hình Seul (Hàn Quốc), Tháp Sydney, cầu Sydney (Ôxtrâyliia), trung tâm thương mại ở Laixich (CHLB Đức), trung tâm thương mại (Quảng Châu – Trung Quốc), cầu Thăng Long, Long Biên, khu Hội nghị Quốc gia, sân vận động Mỹ Đình (Hà Nội),...

b) TNDL nhân văn phi vật thể

♦ DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại

Năm 1989 tại phiên họp Đại hội đồng UNESCO đã đưa ra hai chính sách:

1) Công nhận một danh hiệu cho một sản phẩm văn hoá phi vật thể, danh hiệu ấy gọi là "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại".

2) DSVH phi vật thể và truyền miệng luôn luôn được giữ gìn trình diễn, bổ sung truyền lại cho lớp trẻ thông qua trí nhớ và tài năng của nghệ nhân.

⁽¹⁾ Luật DSVH Việt Nam và văn bản hướng dẫn thực hiện, NXB Chính trị Quốc gia, 2003, tr. 13.

Trên thế giới, văn hoá của mỗi nước đang được giữ gìn bằng chính những con người này và UNESCO tặng cho họ danh hiệu "Báu vật nhân văn sống".

– Những danh hiệu này được phân làm ba cấp độ từ cao xuống thấp, cấp cao nhất là kiệt tác, thứ đến là tiêu biểu và cấp thứ ba là đại diện.

Từ năm 1989 đến năm 1999, nghĩa là 10 năm tiếp theo, UNESCO khuyến khích các nước tổng điều tra và lên danh mục DSVH phi vật thể nước mình có. Bắt đầu từ năm 1999, các nước đệ trình hồ sơ để được xét duyệt "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại".

Năm 2003, UNESCO thông qua Công ước bảo vệ DSVH phi vật thể. Từ năm 2005, Công ước có hiệu lực. Nhưng từ năm 2005, UNESCO không phong danh hiệu "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại" nữa mà sẽ được gọi tên mới là "DSVH đại diện". Nhưng cho đến năm 2007, UNESCO chưa hoàn thành các hướng dẫn cụ thể để gửi tới các nước. Vì vậy từ năm 2006 đến nay, UNESCO chưa tiếp tục xem xét hồ sơ và công nhận DSVH phi vật thể cho các nước. Các nước tham gia Công ước Bảo vệ DSVH phi vật thể sẽ nhận được hướng dẫn của Hội đồng Di sản về việc điều tra, lập hồ sơ, lên danh mục DSVH phi vật thể của nước mình và đệ trình hồ sơ để được UNESCO xét duyệt và các hướng dẫn về việc quản lý, bảo tồn, phát huy các giá trị DSVH phi vật thể. Đồng thời các nước cũng nhận được sự giúp đỡ về tài chính quốc tế từ UNESCO với những điều kiện nhất định và có trách nhiệm quốc tế trong việc bảo vệ, tôn tạo các DSVH phi vật thể và truyền miệng đã được công nhận của nước mình.

Từ năm 2003 đến năm 2005 UNESCO đã xét duyệt hồ sơ và công nhận 90 "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của thế giới" cho các nước: Năm 2003 là 19 di sản, năm 2004 là 28 di sản và năm 2005 là 43 di sản⁽¹⁾.

Bắt đầu từ năm 1999, UNESCO Việt Nam đã đề nghị Hội Văn hoá Dân gian Việt Nam lập hồ sơ chèo Tàu và múa của dân tộc Thái để nghị UNESCO công nhận là "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại" nhưng đến vòng 2 thì bị loại.

Năm 2003 đến năm 2005, UNESCO Việt Nam tiếp tục lập hồ sơ và đề nghị UNESCO công nhận Nhã nhạc Cung đình Huế, Công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên là "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại". Ngày 7/11/2003, Nhã nhạc Cung đình Huế đã được UNESCO công nhận là "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại". Ngày 25/11/2005, Công chiêng – văn hoá công chiêng Tây Nguyên cũng đã được UNESCO công nhận là "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại".

UNESCO Việt Nam cũng đã lập hồ sơ và đề nghị UNESCO công nhận nghệ thuật Ca trù và dân ca Quan họ là DSVH đại diện nhưng có được

⁽¹⁾ www.whc.unesco.org/culture/IntangibleHeritage.

UNESCO công nhận hay không thì còn phải chờ điều lệ hướng dẫn thi hành của UNESCO⁽¹⁾.

♦ Các lễ hội

Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hoá tập thể của nhân dân sau thời gian lao động vất vả. Lễ hội là dịp để mọi người thể hiện lòng nhớ ơn tổ tiên, những người có công với địa phương và với đất nước, có liên quan đến những nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng, ôn lại những giá trị văn hoá nghệ thuật truyền thống hoặc hướng về một sự kiện lịch sử – văn hoá, kinh tế trọng đại của địa phương, của đất nước hoặc là những hoạt động vui chơi giải trí, là dịp để tăng thêm tinh thần đoàn kết cộng đồng.

Như vậy lễ hội là một loại hình sinh hoạt văn hoá truyền thống có sức lôi cuốn đông người tham gia và trở thành nhu cầu trong đời sống tinh thần của nhân dân và là TNDL hấp dẫn du khách. Để tổ chức quản lý và chỉ đạo các lễ hội cho phù hợp với thuần phong, mỹ tục, kinh tế – xã hội của đất nước và đưa sinh hoạt lễ hội vào nề nếp, việc tổ chức lễ hội cần nhằm vào các mục đích:

– Giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc về lịch sử – văn hoá trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

– Tưởng nhớ công đức các danh nhân lịch sử – văn hoá, những người có công ích với dân, với nước (nhân thân, thiên thân).

– Tìm hiểu, thưởng ngoạn các giá trị văn hoá thông qua các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các công trình kiến trúc nghệ thuật, giữ gìn, phát huy vốn văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc.

– Vui chơi giải trí lành mạnh".⁽²⁾

Lễ hội là tài nguyên nhân văn quý giá, là quốc hồn, quốc túy của dân tộc. Lễ hội góp phần cùng với các tài nguyên nhân văn khác tạo ra những giá trị văn hoá đa dạng, phong phú, đặc sắc của mỗi vùng đất, mỗi quốc gia.

Mỗi quốc gia trên thế giới đều có những lễ hội độc đáo, đặc biệt là ở nhiều nước đang phát triển, đang trong quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, mới bước vào quá trình toàn cầu hoá nên còn bảo tồn được nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc có giá trị hấp dẫn cao đối với du khách.

Các lễ hội là tài nguyên nhân văn quý giá phục vụ cho mục đích phát triển du lịch bao gồm các: Lễ hội truyền thống và lễ hội hiện đại có quy mô lớn còn bảo tồn được giá trị văn hoá lịch sử truyền thống phong phú, đa dạng, đặc sắc.

Các lễ hội truyền thống được hình thành phát triển và bảo tồn trong quá trình lịch sử phát triển lâu dài của các địa phương, các quốc gia.

⁽¹⁾ Danh hiệu di sản và nội lực trong dân – Tin hoạt động quản lý, 20/7/2001 www.google.com.

⁽²⁾ Quy chế lễ hội – Quyết định số 636 – QĐ/QC ngày 21/5/1994 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin.

Các lễ hội hiện đại mới được tổ chức, triển khai trong những thập kỷ gần đây để thực hiện tuyên truyền quảng bá cho các sự kiện văn hoá, thể thao, kinh tế – xã hội,...

Các lễ hội thường bao gồm hai phần: phần lễ và phần hội.

+ *Phần lễ*: Tùy vào tính chất của lễ hội mà phần lễ có ý nghĩa riêng, có những lễ hội phần lễ được tổ chức để tưởng niệm về một sự kiện lịch sử trọng đại, tưởng niệm, tôn vinh những danh nhân, các vị anh hùng dân tộc. Cũng có những lễ hội phần lễ thực hiện những nghi lễ tôn kính, dâng hiến lễ vật cho các vị thần thánh, cầu mong những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

Phần nghi lễ trong lễ hội có ý nghĩa thiêng liêng chứa đựng những giá trị văn hoá truyền thống, giá trị thẩm mỹ và tư duy triết học của cộng đồng.

Đối với nhiều nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, đời sống sản xuất còn phụ thuộc vào tự nhiên, trình độ khoa học kỹ thuật còn hạn chế, nền văn hoá nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu của nền kinh tế nên phần nghi lễ trong nhiều lễ hội giữ vai trò quan trọng là hạt nhân của lễ hội, được tổ chức long trọng, cầu kỳ, chiếm nhiều thời gian hơn phần hội.

+ *Phần hội*: Thường tổ chức vui chơi giải trí, biểu diễn văn hoá nghệ thuật, yếu tố nuôi dưỡng lễ hội là kinh tế – xã hội và tự nhiên nên nội dung của phần hội không chỉ giữ nguyên những giá trị văn hoá truyền thống mà luôn có xu hướng bổ sung thêm những thành tố văn hoá mới. Đặc điểm này vừa làm cho lễ hội thêm sống động, vui nhộn, phong phú, hấp dẫn. Song nếu không được chọn lọc và giám sát chặt chẽ cũng như tuyên truyền, giáo dục, đầu tư để bảo vệ, phát triển những giá trị văn hoá truyền thống thì dễ làm cho những giá trị văn hoá truyền thống bị lai tạp, mai một và suy thoái.

Trong nhiều lễ hội của các nước phát triển, do đặc điểm của nền văn minh công nghiệp cũng như một số lễ hội ở Việt Nam phần hội lại được tổ chức long trọng hơn, là hạt nhân và chiếm thời gian của lễ hội hơn. Các lễ hội này thường vui nhộn hơn, sống động và hấp dẫn khách du lịch nhiều hơn, có ý nghĩa giải trí, nâng cao sức khoẻ, tinh thần của mọi người hơn như lễ hội hoá trang ở nhiều nước phát triển, Hội Lim (Bắc Ninh), hội Chọi trâu (Đô Sơn – Hải Phòng), lễ hội hát Sli, hát lượn (Lạng Sơn – Cao Bằng), lễ hội Đua bò (An Giang),...

Thực tế cho thấy những lễ hội được đầu tư tổ chức, quản lý, khai thác và bảo tồn hợp lý, có hiệu quả các giá trị văn hoá truyền thống thì sẽ là những lễ hội được cộng đồng đóng góp công sức, tiền của tham gia nhiều hơn và hấp dẫn du khách hơn.

Tuỳ thuộc quy mô và giá trị văn hoá truyền thống còn được bảo tồn, ý nghĩa của lễ hội đối với quốc gia hay địa phương mà các lễ hội được xếp hạng làm lễ hội nước (quốc lễ) hay lễ hội địa phương. Các lễ hội nước có sức hấp dẫn cao đối với du khách và là đối tượng để triển khai nhiều loại hình du lịch văn hoá, đặc biệt là loại hình du lịch lễ hội.

Nhiều nhà nghiên cứu lại căn cứ vào giá trị văn hoá còn được bảo tồn của lễ hội để xếp các lễ hội thành các hạng A1, A, B, C. Các lễ hội A1, A là

những lễ hội bảo tồn được nhiều giá trị văn hoá truyền thống nên thực tế cho thấy các lễ hội này có sức hấp dẫn cao đối với du khách.

Thời gian tổ chức lễ hội: Các lễ hội thường tổ chức nhiều vào sau mùa vụ sản xuất, mùa mà thời tiết, phong cảnh đẹp là mùa xuân và mùa thu. Các giá trị văn hoá lịch sử của lễ hội là nguồn TNDL quý giá để tổ chức triển khai các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu chuyên đề lễ hội hoặc kết hợp với các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu, mua sắm,...

♦ **Nghề và làng nghề thủ công truyền thống**

– *Nghề thủ công truyền thống* là những nghề mà bí quyết về công nghệ sản xuất ra các sản phẩm mang những giá trị thẩm mỹ, tư tưởng triết học, tâm tư tình cảm, ước vọng của con người.

Nghề thủ công truyền thống là nghề sản xuất mà các nghệ thuật (hay còn gọi là bí quyết nghề nghiệp) do những nghệ nhân dân gian sáng tạo, gìn giữ phát triển và truyền từ đời nay sang đời khác cho những người cùng huyết thống hoặc ở cùng làng bản. Nghề thủ công truyền thống là nghề mà các công đoạn sản xuất tạo ra sản phẩm chủ yếu bằng các công cụ sản xuất thô sơ và bằng tài nghệ tinh xảo, khéo léo của các nghệ nhân. Các sản phẩm của các nghề thủ công cổ truyền không những mang những giá trị sử dụng mà còn có giá trị về mỹ thuật, giá trị triết học, tâm linh thể hiện tài nghệ, tâm tư, ước vọng của người làm ra chúng.

Chính vì vậy, nghệ thuật sản xuất hàng thủ công cổ truyền và các làng nghề thủ công truyền thống là nguồn TNDL nhân văn quý giá hấp dẫn du khách, nhất là du khách quốc tế đến từ các quốc gia công nghiệp phát triển, nơi mà nghề và làng nghề thủ công cổ truyền đã bị mai một nhiều.

Văn hoá mang tính lan toả và trao truyền. Những nghề thủ công thường do những nghệ nhân dân gian sáng tạo ra, họ được tôn làm tổ nghề. Do tính hữu ích và giá trị văn hoá của nghề thủ công truyền thống nên nhiều người trong cùng một huyết thống hoặc gần gũi nhau trong một cộng đồng (thôn bản), họ trao truyền cho nhau, học hỏi nhau bí quyết nghề nghiệp. Do vậy, theo dòng chảy lịch sử nhiều nước trên thế giới và ở nước ta đã hình thành và bảo tồn được những làng nghề thủ công truyền thống.

– *Làng nghề được quan niệm*: "Làng nghề nông thôn Việt Nam là làng nghề có trên 30% tổng số dân tham gia sản xuất các sản phẩm phi nông nghiệp, tổng doanh thu do hoạt động sản xuất này chiếm trên 50% tổng doanh thu của cả làng".⁽¹⁾

Tuy nhiên làng nghề thủ công truyền thống có thể được quan niệm: "Là những làng có các nghề sản xuất hàng hoá bằng các công cụ thô sơ và sức lao động của con người đã được hình thành một thời gian dài trong lịch sử, nghệ thuật sản xuất hàng hoá được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở

⁽¹⁾ Đặng Kim Chi, "Xử lý nước thải tại làng nghề", *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số 3/2007.

trong làng. Sản phẩm hàng hoá được sản xuất không chỉ đáp ứng nhu cầu ở trong làng mà còn được bán ở thị trường trong nước và quốc tế".

Trong quá trình sản xuất và sinh sống, nhiều truyền thống văn hoá đặc sắc của làng nghề thủ công truyền thống đã được hình thành, bồi đắp, bảo tồn như: Những quy định, hương ước của làng, truyền thống văn hoá ứng xử, văn hoá nghệ thuật. Khi kinh tế phát triển, đời sống của người dân được nâng cao là những điều kiện để xây dựng các DTLSVH, đường sá,...

Khi du khách đến tham quan, nghiên cứu ở các làng nghề thủ công truyền thống, họ không chỉ tìm hiểu, thưởng thức những giá trị nghệ thuật, sản xuất nghề, mua những sản phẩm thủ công quý làm quà cho người thân của mình mà còn là dịp để du khách có thể tìm hiểu, trải nghiệm, hưởng thụ những giá trị văn hoá tốt đẹp, đặc sắc của các làng nghề thủ công truyền thống.

Các làng nghề thủ công truyền thống được hình thành trong quá khứ lịch sử thường có các điều kiện ra đời thuận lợi như "Thứ nhất cận giang, thứ nhì cận thị". Các làng nghề nổi tiếng thường tọa lạc những nơi có giao thông thuận lợi, đặc biệt là gần sông để thuận lợi khi tiêu thụ sản phẩm cũng như mua nguyên liệu. Đồng thời các làng nghề thủ công truyền thống cũng có vị trí gần các đô thị cổ xưa, đặc biệt là các kinh đô cổ.

Các làng nghề thủ công truyền thống thường phân bố ở những nơi đất chật người đông hoặc điều kiện tự nhiên khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Đây cũng chính là những đặc điểm chung của các làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam. Vì vậy ở vùng đồng bằng Bắc Bộ nước ta là nơi tập trung nhiều làng nghề thủ công truyền thống. Trên thế giới, các quốc gia có nền văn hoá phát triển lâu đời, dân số đông cũng là những quốc gia có nghề và làng nghề thủ công phát triển như Ấn Độ, Nê Pan, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, các nước Đông Nam Á, Việt Nam,...

♦ Văn hoá nghệ thuật

Trong quá trình lịch sử phát triển ở mỗi quốc gia, các nghệ nhân dân gian cùng với nhân dân đã sáng tạo, nuôi dưỡng, bảo tồn được nhiều làn điệu dân ca, điệu múa, bản nhạc, các loại nhạc cụ, các loại hình biểu diễn nghệ thuật nói chung,...

Những giá trị văn hoá nghệ thuật là những món ăn tinh thần của nhân dân, thể hiện giá trị thẩm mỹ, truyền thống và bản sắc văn hoá, tâm tư, tình cảm, ước vọng của con người.

Nếu phân loại theo đối tượng phục vụ là công chúng, hay giai cấp vua, quan và theo những quy định về màu âm, ca từ, diễn viên, nhạc cụ, các loại hình biểu diễn, các bản nhạc, không gian diễn xướng, thì các nhà nghiên cứu phân văn hoá nghệ thuật truyền thống thành hai loại hình: nhã nhạc và dân ca (hay còn gọi là tục nhạc).

Nếu phân loại theo thời gian ra đời và sự phát triển, các nhà nghiên cứu phân thành hai loại là văn hoá nghệ thuật truyền thống và văn hoá nghệ thuật hiện đại. Trong đó, văn hoá nghệ thuật truyền thống gồm những làn điệu dân

ca, bài ca, bản nhạc, các loại nhạc cụ, vũ khúc. Các loại hình biểu diễn văn hoá nghệ thuật truyền thống được coi là hồn dân tộc, bản sắc truyền thống văn hoá, niềm tự hào của mỗi quốc gia. Những giá trị văn hoá nghệ thuật truyền thống là những tinh hoa văn hoá của quốc gia, được sáng tạo, bồi đắp trong quá khứ lịch sử của mỗi quốc gia, nhưng lại được các nghệ nhân dân gian, nhân dân chắt lọc, bổ sung, bảo tồn, trao truyền qua nhiều thế hệ, nên đạt được trình độ cao, hoàn hảo về nghệ thuật diễn xướng, về ca từ, âm nhạc và nhạc cụ. Vì vậy khi được nghiên cứu, thưởng thức những giá trị văn hoá nghệ thuật truyền thống, giúp du khách không những nâng cao hiểu biết về truyền thống, những giá trị văn hoá của đất nước mình hay quốc gia khác, mà còn làm cho du khách thư thái, vui tươi, đắm hồn trong những âm thanh sâu lắng, tuyệt diệu, sắc màu rực rỡ, phong cách biểu diễn điêu luyện của các diễn viên tạo ra sức hấp dẫn đặc biệt đối với họ.

Cho đến nay, nhiều quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam, một số loại hình nghệ thuật diễn xướng, các loại nhạc cụ, những làn điệu dân ca, bản nhạc đã được đầu tư, bảo tồn, phát huy giá trị phục vụ cho khách du lịch tại nhiều điểm du lịch. Trong đó có những DSVH nghệ thuật đã được UNESCO công nhận là Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của thế giới như: Nhã nhạc Cung đình Huế, Công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên của Việt Nam, công chiêng (Indônêxia),... Những giá trị văn hoá nghệ thuật này là tài sản văn hoá vô giá, hoàn hảo của mỗi quốc gia và nhân loại; có sức hấp dẫn lớn đối với du khách, nhất là du khách quốc tế.

Nhìn chung các giá trị văn hoá nghệ thuật, đặc biệt là những Kiệt tác DSVH phi vật thể và truyền miệng thế giới, không những góp phần tạo ra sự đa dạng về sản phẩm du lịch, mà có sức hấp dẫn đặc biệt với du khách. Bởi vì, TNDL văn hoá nghệ thuật vừa mang lại cho du khách sự thư giãn, vui vẻ, nâng cao đời sống tinh thần, làm lãng quên bao lo toan, vất vả thường nhật; vừa mang lại sự nhận thức, cảm nhận cái đẹp, giúp cho du khách có thể tận dụng thời gian rảnh rỗi, nhất là vào ban đêm.

♦ Văn hoá ẩm thực

Ăn uống là nhu cầu thiết yếu không thể thiếu được đối với mỗi người. Nhưng khi nói tới văn hoá ẩm thực hay nói tới nghệ thuật ẩm thực thì không chỉ nói đến nhu cầu ăn no, ăn đủ chất mà nói tới cái đẹp, nghệ thuật chế biến món ăn, không gian, thời gian ăn uống, cách ăn uống của con người, quan niệm triết học và nhu cầu ăn uống được nâng lên thành nghệ thuật.

Mỗi một vùng đất, một quốc gia có điều kiện tự nhiên, đặc điểm lịch sử phát triển kinh tế – xã hội, văn hoá riêng nên cũng có nhiều món ăn, đồ uống đặc sản riêng. Nghệ thuật ẩm thực là giá trị văn hoá của mỗi quốc gia được sáng tạo, bảo tồn, bồi đắp qua nhiều thời đại, là dấu ấn của mỗi vùng đất với du khách.

Khi đi du lịch, du khách không chỉ mong muốn được đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu trú, mua sắm, chiêm ngưỡng nâng cao nhận thức về các loại TNDL mà họ còn mong muốn được thưởng thức những món ăn, đồ uống đặc sắc của những địa phương, nâng cao nhận thức giá trị nghệ thuật ẩm thực của những quốc gia khác.

Nhiều quốc gia trên thế giới có những món ăn, đồ uống đặc sắc mà du khách không thể quên khi đến du lịch như: Vịt quay Bắc Kinh, sủi cảo, nghệ thuật pha – uống trà (Trung Quốc), mì Spaghetti (Italia), Pacute (Malaixia), rượu vang (Pháp, Italia, New Zealand), Salad, bánh mì đen, rượu Votka (Nga), cà ri, nghệ thuật pha – uống trà (Ấn Độ),...

Việt Nam cũng là quốc gia có nghệ thuật ẩm thực phong phú, đặc sắc, có nhiều món ăn, đồ uống đặc sản hấp dẫn du khách.

♦ Thơ ca và văn học

Các tác phẩm thơ ca, văn học là quốc hồn, quốc túy của mỗi quốc gia.

Thơ ca và văn học là nghệ thuật sử dụng ngôn từ để phản ánh cái đẹp, tình yêu của con người với thiên nhiên; của con người với nhau, với quê hương, đất nước và đời sống xã hội – sản xuất của con người.

Lịch sử phát triển văn học của mỗi quốc gia gắn liền với lịch sử hình thành dựng nước, giữ nước và xây dựng đất nước. Những quốc gia có điều kiện tự nhiên đa dạng phong phú đặc sắc, có lịch sử phát triển lâu đời và đã từng có những nền văn minh, văn hoá lớn cũng là những quốc gia có nhiều tác phẩm thơ ca, văn học lớn và nổi tiếng như: Trung Hoa, Ấn Độ, Anh, Pháp, Nga,... "Cảnh đẹp sinh tình, tức cảnh thành thơ", những vùng đất có phong cảnh thiên nhiên đẹp hùng vĩ, có những DSVH nổi tiếng là những cảm hứng sáng tác văn học cho các nhà văn, nhà thơ tên tuổi cũng như những nghệ sĩ dân gian. Những bài thơ hay, những câu chuyện truyền thuyết, những tác phẩm văn học nổi tiếng sẽ là những chứng cứ tôn vinh và tuyên truyền quảng bá những giá trị đặc sắc cho các thắng cảnh cùng những DSVH của các địa phương, các quốc gia. Vì vậy, nhiều điểm du lịch nhờ có những bài thơ, câu chuyện truyền thuyết, các tác phẩm văn học nổi tiếng mà có sức hấp dẫn đối với du khách. Ví dụ như bài thơ: "Du Tây Hồ" của nhà thơ Đỗ Tá Phủ:

*"Lầu ngoài lầu đầu vũ di bôi
Đàm Chương từ từ bĩ tỷ hồ
Giang sơn đã yếu văn nhân cầm
Để liễu đáo kim đường khang túc"⁽¹⁾*

Tây Hồ là thắng cảnh nổi tiếng ở Hàng Châu (Trung Quốc), nhưng nhờ có bài thơ này Tây Hồ càng trở nên hấp dẫn du khách.

⁽¹⁾ Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000, tr. 60.

Vạn Lý Trường Thành là một trong những công trình kiến trúc vĩ đại trong lịch sử cổ trung đại của Trung Hoa đã được UNESCO công nhận là DSVH thế giới và đồng thời cũng là công trình được công nhận là một trong 7 kỳ quan thế giới vào tháng 7/2007. Nhưng những vần thơ ca ngợi kỳ quan này cũng tạo ra sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách Trung Quốc và quốc tế:

"Bát đảo Trường thành phi hảo hán"

hay

*"Trống Tràng Thành long lanh bóng nguyệt
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây"*

Hay những câu chuyện truyền thuyết về Ngũ Đài Sơn (Trung Quốc), do khí hậu khắc nghiệt nên nơi đây Văn Thu Bồ Tát đã tu viên thành đắc quả đạo Phật và tên Long Chung Thượng tôn Như Lai, ngài đã dẫn dắt được 7 vị theo và ngộ đạo. Ngài giảng sinh ở Ấn Độ, trợ duyên, giúp đức Phật Thích ca Mâu ni thuyết pháp, nên Ngũ Đài Sơn ở tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc) trở lên đặc biệt hấp dẫn với các du khách theo Phật giáo.

Hay thắng cảnh Cửu Hoa Sơn, còn gọi là "Cửu Tử Sơn" (An Huy – Trung Quốc), trông xa như 9 anh em kề vai nhau, nơi đây nhà thơ Lý Bạch đã từng tới ba lần và đề thơ ca ngợi phong cảnh kỳ vĩ này:

*"Tích tại Cửu Giang Sơn
Dao vọng Cửu Hoa Sơn
Thiên hà quái lục thương
Tú xuất cửu phù dung"*

Thêm vào nữa với phong cảnh đẹp, hùng vĩ Cửu Hoa Sơn cũng là nơi từ thế kỷ thứ 7 sau Công nguyên, nhiều chùa tháp được xây dựng, nhiều vị sư đến ẩn cư, tu hành đắc đạo nên nhiều câu chuyện truyền thuyết về Phật giáo cũng được dệt nên ở đây. Vì vậy làm cho Cửu Hoa Sơn có sức hấp dẫn đặc biệt với du khách.

Nhưng câu chuyện cổ Phật giáo Ấn Độ về các địa danh liên quan đến cuộc đời tu hành, hoàng pháp của Đức Phật đã làm cho những vùng đất này nhiều chùa, tháp được xây dựng, thu hút hàng triệu tăng ni phật tử, du khách thế giới đến tu hành và có sức hấp dẫn đặc biệt với du khách như: Bohgaya, Varanasi, Kausinaga, hang khổ hạnh,...

Do có thiên nhiên hùng vĩ, đa dạng, trữ tình cùng với lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời nên nhân dân ta đã sáng tạo, bảo tồn được kho tàng thơ ca văn học dân gian phong phú đồ sộ, nhiều bài thơ, truyện kể dân gian ca ngợi các vùng đất, danh lam thắng cảnh cũng đã tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

✦ Văn hoá ứng xử và những phong tục, tập quán tốt đẹp

Sản phẩm du lịch là những sản phẩm hàng hoá đặc biệt rất khó có thể đo lường chất lượng bằng các thiết bị kỹ thuật một cách chính xác và thường được xác định bằng một số tiêu chí đánh giá xếp hạng và bằng sự cảm nhận qua các giác quan, tình cảm, sở thích của du khách.

Thêm vào nữa khi đi du lịch, du khách mong muốn được trải nghiệm, nghỉ ngơi, thư giãn nâng cao nhận thức về những giá trị TNDL tự nhiên cũng như nhân văn, đất nước, con người ở những nơi họ tới.

Do vậy văn hoá ứng xử, phong tục, tập quán sinh sống, sản xuất khác lạ, tốt đẹp ở các địa phương, các quốc gia trở thành TNDL quý giá, vừa góp phần tạo nên môi trường xã hội, môi trường tự nhiên tốt đẹp, vừa tạo ra sự đa dạng độc đáo của sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách. Ví dụ ở các vùng đất, các quốc gia khi những người dân ứng xử với khách du lịch thân thiện, cởi mở, trung thực, hiếu khách, có thể chỉ là những nụ cười vô tư, thân thiện của người dân bản địa, việc chào hỏi lễ phép của nhân viên du lịch cũng sẽ tạo ra môi trường xã hội làm cho du khách thấy vui, yên tâm, thoải mái và hấp dẫn họ.

Ngoài việc ứng xử có văn hoá với du khách thì truyền thống văn hoá tốt đẹp, lối ứng xử thân thiện, văn minh lịch sự của con người với nhau, của con người với thiên nhiên tại các điểm đến cũng tạo ra môi trường du lịch hấp dẫn du khách. Ví dụ những người dân của nước sở tại có truyền thống hiếu học, trong gia đình và ngoài xã hội yêu thương nhau, giúp đỡ tôn trọng nhau, sống hiền hoà, chăm chỉ lao động, sống thiện, họ yêu và quan tâm đến việc bảo tồn những giá trị truyền thống văn hoá của địa phương, của đất nước hay họ yêu thiên nhiên, không giết hại và bảo vệ các loài động vật hoang dã, không chặt phá rừng sẽ bảo vệ được sự đa dạng về tự nhiên, đa dạng văn hoá sẽ tạo ra môi trường du lịch hấp dẫn du khách.

Những tập quán sinh sống ăn, mặc, ở, ma chay, cưới hỏi, sản xuất của người dân địa phương nơi đến cũng là những giá trị văn hoá mà du khách mong muốn được tìm hiểu, trải nghiệm. Ở nhiều nước đang phát triển, quá trình công nghiệp hoá đô thị hoá còn chậm, nhiều giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc còn được bảo tồn tốt đã trở thành nguồn TNDL hấp dẫn du khách, đặc biệt là du khách quốc tế.

Tuy nhiên quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ, khi du lịch phát triển, sự giao tiếp với du khách với những giá trị văn hoá mới lạ rất dễ làm cho những giá trị văn hoá truyền thống của các nước đang phát triển bị pha tạp, mai một. Vì vậy song song với việc khai thác các giá trị văn hoá ứng xử, phong tục, tập quán của cư dân ở các điểm đến để phát triển du lịch phải quan tâm đầu tư cho giáo dục, tuyên truyền quảng bá nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

♦ TNDL gắn với văn hoá các tộc người

TNDL gắn với văn hoá các tộc người gồm những điều kiện sinh sống, sản xuất, phương thức sản xuất, kiến trúc, trang trí nhà ở, nghề thủ công truyền thống, văn hoá nghệ thuật, văn hoá ẩm thực, lễ hội, các phong tục, tập quán với những sắc thái riêng của các tộc người trên những địa bàn sinh sống của họ.

Ở các nước công nghiệp phát triển, quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá diễn ra trong thời gian dài, nền văn minh công nghiệp phát triển làm nhiều truyền thống văn hoá độc đáo của các tộc người bị pha tạp, mai một.

Trong khi ở nhiều nước đang phát triển đó có Việt Nam, nhiều giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc gắn với các tộc người vẫn còn được bảo tồn và đã trở thành tài nguyên tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với du khách, nhất là khách du lịch quốc tế.

Vì vậy nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển như một số nước Châu Phi, các nước Nam Á (Ấn Độ, NêPan, Srilanka, Butan), các nước Đông Nam Á, Trung Quốc đã có các chính sách quan tâm đầu tư bảo tồn, khai thác các giá trị văn hoá đặc sắc gắn với các tộc người, tạo ra sản phẩm du lịch độc đáo hấp dẫn khách du lịch.

Việt Nam là một quốc gia đa sắc tộc, có 54 dân tộc, trong đó có tới 53 tộc người thiểu số sống chủ yếu ở các vùng miền núi, cao nguyên, đồng bằng Sông Cửu Long và đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ. Nhiều tộc người vẫn giữ được những giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc, tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với du khách. Hiện nay nhiều loại hình du lịch tham quan các bảo tàng, di tích, nghiên cứu văn hoá và sinh thái gắn với việc khai thác bảo tồn những giá trị văn hoá tộc người đã và đang được triển khai phát triển ở nước ta.

♦ Các hoạt động mang tính sự kiện

Các hoạt động mang tính sự kiện như liên hoan phim, ảnh, ca nhạc quốc tế, các giải thể thao lớn. Các địa phương, các quốc gia đứng ra đăng cai tổ chức các sự kiện lớn như liên hoan phim, ảnh, nghệ thuật, các giải thể thao lớn, các cuộc triển lãm, những thành tựu kinh tế khoa học kỹ thuật, các hội nghị, hội thảo lớn, các lễ hội điển hình cũng là những đối tượng hấp dẫn du khách và là điều kiện, tài nguyên quan trọng để phát triển loại hình du lịch MICE.

Những hoạt động mang tính sự kiện thường được tổ chức ở các thành phố lớn nơi có các điều kiện CSVCKT, kết cấu hạ tầng cũng như nguồn nhân lực phong phú, chất lượng cao như hệ thống khách sạn, nhà hàng quốc tế, các sân bay, bến cảng quốc tế, các loại hình giao thông, thông tin liên lạc phát triển, các nhà hát, các sân vận động, các trung tâm văn hoá thể thao, các khu triển lãm. Ví dụ các thành phố Cane, Pari (Pháp), Luân Đôn (Anh), Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu (Trung Quốc), Đêli (Ấn Độ), New York, Maiami (Hoa Kỳ), Sydney (Ôxtrâyli), Băng Cốc – Chiang Mai (Thái Lan), Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam),... Vì vậy, các thành phố lớn đó đã trở thành những trung tâm du lịch văn hoá của các quốc gia, các khu vực và là hạt nhân tạo vùng du lịch.

3. Tài nguyên kinh tế – kỹ thuật và bổ trợ

Nhiều dạng tài nguyên kinh tế – kỹ thuật và bổ trợ không phải là đối tượng trực tiếp hấp dẫn du khách tham quan nghiên cứu. Song những dạng

tài nguyên này là những nguồn lực, nhân tố rất quan trọng, mang tính quyết định để tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách. Trong đó có những loại tài nguyên là những nguồn lực mang tính quyết định sự phát triển ngành Du lịch ở mỗi địa phương cũng như mỗi quốc gia như: tổ chức quản lý nhà nước về du lịch, các đường lối chính sách thuận lợi cho phát triển du lịch, quy hoạch phát triển du lịch, nguồn lao động du lịch.

Theo hệ thống phân loại TNDL của UNWTO và cách phân loại TNDL của các cơ quan cũng như các nhà nghiên cứu ở nhiều nước, TNDL kinh tế – kỹ thuật và hỗ trợ gồm các dạng: Xúc tiến quảng bá phát triển du lịch, đường lối chính sách thuận lợi cho phát triển du lịch, hợp tác và đầu tư trong lĩnh vực du lịch, tổ chức quản lý nhà nước về du lịch, quy hoạch du lịch, kết cấu hạ tầng du lịch và CSVCKT phục vụ du lịch, nguồn lao động du lịch, các nhà máy, các trung tâm thương mại, văn hoá thể thao và kết cấu hạ tầng.

3.1. Các hoạt động xúc tiến quảng bá phát triển du lịch

Một trong những đặc điểm của sản phẩm du lịch là không vận chuyển để bán cho du khách mà thường được bán tại chỗ. Vì vậy, du khách không thể tiếp xúc trực tiếp cũng như không biết rõ về sản phẩm du lịch khi lựa chọn điểm đến nếu họ thiếu thông tin về điểm đó. Họ quyết định có mua sản phẩm du lịch đó hay không trước chuyến du lịch phụ thuộc rất nhiều vào việc họ biết những thông tin về điểm đến. Vì vậy, hoạt động xúc tiến tuyên truyền quảng bá có ý nghĩa lớn đối với hoạt động du lịch. Nếu thiếu các hoạt động xúc tiến quảng bá phát triển du lịch, các yếu tố cung và cầu du lịch rất khó gặp nhau. Các hoạt động xúc tiến quảng bá có vai trò lớn trong việc thúc đẩy phát triển các hoạt động du lịch như thu hút đầu tư phát triển du lịch, giáo dục du lịch, bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, cung cấp các thông tin về điểm đến cho du khách như TNDL, các điều kiện kinh tế – xã hội, các dịch vụ du lịch, giá cả,... Ở các quốc gia có ngành Du lịch phát triển thường quan tâm đầu tư khoảng từ 6 – 8% cho hoạt động xúc tiến phát triển du lịch với nhiều hình thức như in ấn, phát hành miễn phí các ấn phẩm về du lịch, thành lập và duy trì hoạt động của các trung tâm thông tin và các trung tâm xúc tiến phát triển du lịch, các IT kios, tổ chức hội nghị, hội thảo, liên hoan du lịch, xây dựng các chương trình phát thanh truyền hình, lập – duy trì các trang web,...

3.2. Đường lối và chính sách thuận lợi cho phát triển du lịch

Ở mỗi địa phương, mỗi quốc gia, ngành Du lịch có phát triển trở thành ngành kinh tế quan trọng hay mũi nhọn và mang lại hiệu quả cao hay không, TNDL sẵn có chỉ là cơ sở quan trọng còn điều kiện quan trọng có ý nghĩa quyết định là yếu tố con người và cơ chế, chính sách đúng đắn, phù hợp, thuận lợi cho phát triển du lịch. Trong nhiều thập kỷ gần đây, các nước có ngành Du lịch phát triển đứng hàng đầu thế giới đều là những nước có chính

sách đúng đắn, phù hợp, thuận lợi cho phát triển du lịch. Ở các nước này du lịch được coi là ngành kinh tế mũi nhọn và có nhiều chính sách quan tâm đầu tư phát triển du lịch, có hệ thống văn bản luật, quy phạm hoàn thiện làm hành lang pháp lý để kiểm tra, giám sát, triển khai các hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, ở nhiều nước phát triển có hệ thống luật pháp hoàn thiện, các chính sách phát triển kinh tế – xã hội nói chung đúng đắn, phù hợp luôn được điều chỉnh thích ứng là những điều kiện quyết định thúc đẩy kinh tế khoa học phát triển, môi trường được bảo vệ, an ninh xã hội tốt cũng là những điều kiện quan trọng thúc đẩy du lịch phát triển.

Ở nhiều nước Xã hội chủ nghĩa: trước năm 1991 ở Liên bang Nga và các nước Đông Âu, Trung Quốc trước những năm 1980, Việt Nam trước 1986, trong cơ chế tập trung bao cấp, ngành Du lịch chỉ được coi là ngành dịch vụ, có chức năng chủ yếu là chức năng xã hội. Ở các nước này, Nhà nước bỏ tiền để xây dựng CSVCKT, trả lương cho người lao động, mua các thiết bị hàng hoá để phục vụ cho cán bộ cùng nhân viên nhà nước nghỉ dưỡng, đón tiếp chuyên gia nước ngoài. Vì vậy, ngành Du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, hiệu quả về các mặt đều rất thấp, các sản phẩm du lịch chất lượng thấp, đơn điệu.

Ngày nay, nhờ các chính sách đổi mới về phát triển kinh tế – xã hội và coi trọng sự phát triển du lịch mà nhiều nước xã hội chủ nghĩa trước đây cũng như Trung Quốc, Việt Nam, ngành Du lịch đã có những bước phát triển đáng kể, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Trung Quốc đã đứng thứ tư trên thế giới về lượng khách quốc tế đến cũng như thu nhập xã hội từ du lịch.

Nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á từ thập niên 80 của thế kỷ XX đến nay như Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Indônêxia, Campuchia, Lào,... đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách phù hợp, đúng đắn, quan tâm đầu tư phát triển du lịch. Ngành Du lịch ở nhiều quốc gia đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, mang lại hiệu quả về nhiều mặt. Thái Lan, Malaixia, Xingapo, ngành Du lịch đã chiếm tỷ trọng hơn 11% GDP của mỗi nước.

Ngược lại ở nhiều nước có nguồn TNDL phong phú, hấp dẫn, đặc sắc, có nhiều nguồn lực thuận lợi cho phát triển du lịch song ngành Du lịch chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, chưa có các chính sách phát triển du lịch phù hợp, đúng đắn như Ấn Độ, Braxin,... Ngành Du lịch ở các nước này phát triển còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng. Năm 2006, khách du lịch quốc tế đến Ấn Độ chỉ có 3,92 triệu lượt người.⁽¹⁾

Vì vậy, chỉ có những quốc gia, những địa phương ban hành và thực thi những đường lối, chính sách đúng đắn, phù hợp, quan tâm đầu tư cho phát triển du lịch mới có ngành Du lịch phát triển mang lại hiệu quả cao và phát triển bền vững.

⁽¹⁾ N. Ravi, "Ấn Độ phát triển du lịch chữa bệnh", *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số 9/2006, tr. 46.

Cơ chế chính sách phát triển du lịch có tác động đến tất cả các hoạt động du lịch từ khai thác, bảo vệ TNDL, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực, các hoạt động xúc tiến phát triển du lịch, đầu tư, quy hoạch du lịch, các hoạt động kinh doanh,...

3.3. Hợp tác, đầu tư phát triển du lịch và quy hoạch du lịch

Việc phát triển du lịch, những kết quả thu được từ ngành kinh tế này được coi là biểu hiện của toàn cầu hoá.

Ngành Du lịch là ngành kinh tế mang tính quốc tế hoá cao. Vì vậy, nhiều quốc gia đã gia nhập các tổ chức du lịch trong khu vực và quốc tế, tham gia ký kết các hiệp định về phát triển du lịch khu vực và liên quan đến khu vực, nhằm phối hợp hoạt động, hợp tác, liên kết để phát triển du lịch. Ví dụ phát triển các tuyến du lịch xuyên Á, đơn giản hoá các thủ tục xuất nhập cảnh, miễn thị thực xuất nhập cảnh, giảm giá các dịch vụ, hợp tác kinh doanh, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực,... là những điều kiện thuận lợi hấp dẫn du khách và thuận lợi cho phát triển du lịch của các nước Đông Nam Á.

Việc lập và thực hiện quy hoạch du lịch là một nhiệm vụ quan trọng trong suốt quá trình phát triển du lịch của mỗi địa phương. Việc lập các quy hoạch phát triển du lịch được tiến hành đi trước một bước trong quá trình phát triển du lịch. Quy hoạch du lịch thực chất là xây dựng và thực hiện các chương trình, các kế hoạch, phát triển có tổ chức. Những quốc gia có ngành Du lịch phát triển đứng hàng đầu thế giới về số lượt khách đến cũng như thu nhập là những quốc gia quan tâm đầu tư cho quy hoạch du lịch.

3.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

CSVCKT du lịch bao gồm:

- Các cơ sở lưu trú, ăn uống (motel, hotel, camping, Bungalow, làng du lịch, biệt thự, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà hàng, nhà có phòng cho thuê, nhà hàng cafeteria, night club, snack bar,...).

- Các cơ sở vui chơi giải trí: các công viên giải trí, công viên chủ đề, các sân thể thao, phòng thể thao, sân vận động, các thiết bị vui chơi giải trí.

- Các phương tiện vận tải dùng để chuyên chở khách du lịch như máy bay, ô tô, tàu thủy, tàu hỏa,...

- Các trạm đón tiếp khách trên các tuyến du lịch, các trung tâm thông tin du lịch, các trung tâm mua sắm.

- Các khu du lịch.

CSVCKT du lịch là nguồn tài nguyên cung cấp các sản phẩm du lịch đáp ứng các nhu cầu, lưu trú ăn uống, đi lại, vui chơi giải trí, chữa bệnh, mua sắm cho du khách. CSVCKT du lịch tạo ra sự tiện nghi, hấp dẫn du khách. Hoạt động du lịch của các địa phương, các quốc gia có phát triển bền vững không, mức độ hấp dẫn du khách như thế nào phụ thuộc rất nhiều vào CSVCKT du lịch.

Ở các nước phát triển, các nước công nghiệp mới và Trung Quốc nhờ có đường lối, chính sách phát triển kinh tế – xã hội và du lịch phù hợp, có kinh nghiệm trong phát triển du lịch, nguồn tài chính dồi dào, thu hút được nhiều vốn đầu tư, quy hoạch phát triển du lịch nên có CSVCKT du lịch phong phú, đa dạng, có chất lượng cao, số lượng phù hợp với nguồn TNDL sẵn có và đáp ứng nhu cầu của du khách. Đây là những nguồn lực thuận lợi để hấp dẫn du khách và thúc đẩy du lịch phát triển.

Ngược lại ở nhiều nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, những năm gần đây đã quan tâm đầu tư nhiều cho phát triển du lịch, CSVCKT du lịch đã được cải thiện đáng kể. Tuy vậy, CSVCKT du lịch ở các nước này nhìn chung chất lượng chưa cao, thường thiếu các khu du lịch, khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí có chất lượng cao. Việc xây dựng CSVCKT du lịch ở nhiều nước đang phát triển còn thiếu quy hoạch, hoặc quy hoạch có chất lượng không tốt, thường không được kiểm tra, theo dõi chặt chẽ nên đã tác động tiêu cực đến tài nguyên môi trường du lịch, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

3.5. Tổ chức quản lý nhà nước về du lịch và nguồn lao động du lịch

Tổ chức quản lý nhà nước về du lịch và nguồn lao động du lịch là nguồn tài nguyên giữ vai trò quan trọng và mang tính quyết định sự phát triển du lịch của mỗi quốc gia cũng như mỗi địa phương.

Tổ chức quản lý nhà nước về du lịch bao gồm mô hình tổ chức quản lý, các cán bộ quản lý, nội dung, nhiệm vụ và cách thức quản lý sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp đến tất cả mọi hoạt động du lịch ở mỗi địa phương cũng như quốc gia.

Ở các địa phương, các quốc gia có bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về du lịch ổn định, hợp lý, khoa học, đội ngũ cán bộ quản lý có chất lượng chuyên môn nghiệp vụ cao, phẩm chất tốt, làm việc hiệu quả, đảm bảo quản lý, điều hành, theo dõi giám sát chặt chẽ mọi hoạt động trong ngành Du lịch chắc chắn ngành Du lịch sẽ đạt được hiệu quả cao về nhiều mặt.

Sản phẩm du lịch là sản phẩm hàng hoá đặc biệt có hàm lượng dịch vụ cao. Chất lượng, số lượng, chủng loại sản phẩm du lịch cung cấp cho du lịch phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ ngoại ngữ đặc biệt là phẩm chất của người lao động du lịch. Vì vậy, số lượng, chất lượng, cơ cấu chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất, cách thức sử dụng nguồn lao động, số lượng, chất lượng đào tạo nguồn lao động sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến số lượng, chủng loại, chất lượng, sản phẩm du lịch cũng như mọi hoạt động của ngành Du lịch.

Vì vậy, mỗi địa phương, mỗi quốc gia muốn ngành Du lịch phát triển đạt hiệu quả cao về nhiều mặt cần có sự quan tâm đầu tư đúng mức và cần

có các chiến lược phù hợp, đúng đắn về việc sử dụng, đào tạo, nâng cao đời sống của nguồn lao động du lịch.

3.6. Kết cấu hạ tầng

Hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống thiết bị cấp thoát nước, xử lý chất thải không chỉ riêng ngành Du lịch sử dụng, nhưng đây là những nguồn lực quan trọng tạo sức hấp dẫn đối với du khách và thuận lợi cho phát triển du lịch tại điểm đến.

Ở các nước phát triển, các nước công nghiệp mới và một số nền kinh tế mới nổi lên (Trung Quốc) các phương tiện giao thông, hệ thống các loại đường giao thông, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin liên lạc khá hiện đại, phong phú, hoàn thiện đã tạo ra những điều kiện tiện ích, rút ngắn khoảng cách về không gian, thời gian, giảm giá thành các sản phẩm cho du khách. Đây là những điều kiện thuận lợi hấp dẫn du khách và triển khai hoạt động kinh doanh của các công ty du lịch.

Hệ thống thiết bị xử lý cấp thoát nước, xử lý chất thải cũng là những CSVCKT quan trọng vừa tạo ra những điều kiện đáp ứng nhu cầu về nước sạch cho du khách và các hoạt động du lịch, vừa tạo ra môi trường trong sạch hấp dẫn du khách.

Một trong những yêu cầu quan trọng để mỗi doanh nghiệp du lịch, mỗi địa phương, mỗi quốc gia phát triển du lịch bền vững là phải giảm lượng chất thải, xử lý các chất thải đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật quy định.

Ở nhiều nước đang phát triển trong đó có Việt Nam hệ thống các loại đường giao thông, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống xử lý cấp thoát nước, thu gom xử lý chất thải, phương tiện giao thông còn hạn chế về số lượng, quy mô và chất lượng chưa đáp ứng được đời sống và sản xuất. Đây cũng là những điều kiện hạn chế cho phát triển du lịch ở các nước này.

Các bến cảng cho các tàu thuyền du lịch, các tuyến đường vào các khu du lịch, các phương tiện vận tải du lịch, các thiết bị vui chơi giải trí, hệ thống các công viên cùng các thiết bị giải trí, cùng với CSVCKT phục vụ du lịch được đầu tư quy hoạch và xây dựng có số lượng cũng như chất lượng tốt phù hợp theo hướng bền vững là những nguồn tài nguyên quan trọng góp phần tạo ra những sản phẩm du lịch mới, đa dạng, hấp dẫn du lịch,...

Chương 2

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN DU LỊCH

I – LÝ LUẬN CHUNG

Điều tra và đánh giá TNDL là cơ sở quan trọng để mỗi địa phương, mỗi quốc gia tiến hành phát triển, quản lý, bảo tồn, tôn tạo và khai thác tài nguyên cũng như lập quy hoạch phát triển du lịch.

Để tiến hành điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên cần phải dựa vào hệ thống phân loại nhất định, hệ thống phân loại này cần có ích cho việc định lựa đánh giá tài nguyên sau khi điều tra.

Căn cứ vào hệ thống phân loại tài nguyên nhất định mà tiến hành điều tra, kiểm kê TNDL, sau đó tiến hành đánh giá vị trí, đẳng cấp và sự đặc sắc của tài nguyên từ đó tiến hành quy hoạch phát triển du lịch.

Việc điều tra thường được tiến hành với từng loại tài nguyên, còn việc đánh giá phải được tiến hành với từng loại tài nguyên và tổng hợp các loại tài nguyên trong lãnh thổ quy hoạch phát triển du lịch.

1. Điều tra tài nguyên

Điều tra tài nguyên bao gồm: Điều tra bên trong, điều tra bên ngoài, tham khảo sách vở, điều tra bằng kỹ thuật dự báo.

– *Điều tra bên trong* bao gồm: Tư liệu văn bản liên quan đến khu vực điều tra như: sử liệu, sách vở, báo chí, các tài liệu không chính thức khác, tư liệu thống kê, báo cáo, kế hoạch, dự trù, tư liệu quy hoạch đã có, các tư liệu đã có.

– *Điều tra bên ngoài*: Thường được áp dụng với các vùng mới khai phá và tư liệu tích lũy chưa nhiều, thì phải tiến hành điều tra thực tế. Điều tra thực địa không chỉ mang lại cho chúng ta những văn bản, những số liệu hoàn toàn mới mẻ, mà còn thông qua hình ảnh ghi lại, việc quan sát cảnh quan, hiện trường, giúp chúng ta hiểu thêm về hình ảnh, cũng như phong cảnh của địa phương và của đất nước nói chung.

Điều tra bên ngoài có thể tính toán được theo yêu cầu chuyên môn về việc đo đạc các số liệu theo từng hạng mục chuyên dụng, có trường hợp điều tra không thể có được số liệu hữu quan, song qua điều tra thực tế, có thể mô tả được tình hình hiện trường và đảm bảo căn cứ cho việc đánh giá.

Việc điều tra còn phải được tiến hành thông qua phỏng vấn, điều tra xã hội học để thu thập thông tin. Trước khi phỏng vấn, hoặc điều tra xã hội học phải thiết kế tốt đề cương điều tra các cơ quan, các ban ngành, các cấp quản lý cần điều tra.

Việc điều tra tài nguyên còn có thể được tiến hành thông qua việc phỏng vấn dân cư và du khách, từ đó thấy được nhận thức của người dân và du khách về tài nguyên, giúp cho việc quy hoạch đưa ra những phương án giải pháp phù hợp, nâng cao sự thoả mãn của du khách và lợi ích cho cộng đồng địa phương. Việc điều tra TNDL cũng góp phần cung cấp là cơ sở số liệu, thông tin quan trọng giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước và chính phủ biên soạn ban hành các chính sách và quy phạm đúng đắn, phù hợp cho phát triển du lịch.

2. Đánh giá tài nguyên

Đánh giá các loại TNDL là một việc làm khó và phức tạp vì có liên quan tới yêu cầu, sở thích, đặc điểm tâm lý, sinh lý của con người rất khác nhau, đặc điểm của tài nguyên và các điều kiện kỹ thuật. Vì vậy các nội dung và phương pháp đánh giá phải không ngừng hoàn thiện.

Các nhà nghiên cứu chỉ ra bốn kiểu đánh giá TNDL:

– *Kiểu tâm lý – thẩm mỹ*: Kiểu đánh giá này thường dựa vào cảm nhận, sở thích của du khách, dân cư đối với các loại tài nguyên môi trường du lịch thông qua việc điều tra thống kê và điều tra xã hội.

– *Kiểu sinh khí hậu*: Nhằm đánh giá các dạng tài nguyên khí hậu, thời gian thích hợp nhất với sức khoẻ con người, hoặc một kiểu hoạt động nào đó khi đi du lịch. Kiểu đánh giá này chủ yếu dựa trên các chỉ số khí hậu, định giá trị của các loại TNDL đối với một số loại hình du lịch nào đó, hoặc làm cơ sở để xác định các điểm du lịch, các khu du lịch, các trung tâm du lịch.

– *Kiểu đánh giá kỹ thuật*: Là kiểu sử dụng các tiêu chí và các phương tiện kỹ thuật vào việc đánh giá số lượng và chất lượng của TNDL nhằm xác định giá trị của TNDL đối với các loại hình phát triển du lịch hoặc trong quá trình lập và thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch tại các hệ thống lãnh thổ du lịch nhất định.

– *Kiểu đánh giá kinh tế*: Là kiểu vận dụng các phương pháp và các tiêu chí nhằm xác định hiệu quả về kinh tế – xã hội hiện tại và trong tương lai của các khu vực có nguồn tài nguyên có thể khai thác bảo vệ cho phát triển du lịch.

Về phương pháp đánh giá tài nguyên được tiến hành với từng loại và tổng thể các loại tài nguyên bao gồm cả số lượng, chất lượng, thực trạng khai thác và bảo vệ, phát triển, khả năng phát triển các loại hình du lịch hiện tại và trong tương lai.

Việc đánh giá tổng thể các loại tài nguyên thường bao gồm các nội dung như: độ hấp dẫn, sức chứa du khách, thời gian khai thác, độ bền vững,

vị trí khả năng tiếp cận, cơ sở hạ tầng, CSVCKT du lịch, sự phù hợp giữa TNDL với các phân hệ khác của hệ thống lãnh thổ du lịch cần quy hoạch, hiệu quả khai thác tài nguyên về kinh tế – xã hội và môi trường, khả năng phát triển các loại hình du lịch và tổ chức không gian lãnh thổ du lịch. Trong việc đánh giá TNDL của mỗi vùng, mỗi địa phương cần xem xét, tính toán việc kết hợp bảo vệ khai thác tổng hợp các loại tài nguyên trong từng hệ thống lãnh thổ và với các hệ thống lãnh thổ khác trong mối quan hệ biện chứng.

II – ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN

1. Điều tra, đánh giá vị trí địa lý

Điều tra, đánh giá vị trí địa lý bao gồm các nội dung sau:

- Xác định tọa độ địa lý.
- Xác định đường hải giới, địa giới, vị trí tiếp giáp với các nước, các địa phương khác.
- Xác định khoảng cách đến thủ đô, các trung tâm kinh tế, văn hoá và du lịch của các nước khác đến trung tâm kinh tế văn hoá du lịch hoặc các cụm, điểm du lịch ở trong nước và các nước tiếp giáp.
- Xác định khoảng cách từ các trung tâm cấp và hút khách du lịch đến khu vực tiến hành quy hoạch phát triển du lịch.
- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong giao lưu kinh tế văn hoá, thị trường và khả năng phát triển du lịch.

Đặng Duy Lợi (1995) đã đánh giá mức độ thuận lợi về vị trí địa lý của điểm du lịch, trung tâm hoặc khu du lịch căn cứ vào khoảng cách giữa điểm du lịch đối với nơi cung cấp nguồn khách chính (các trung tâm kinh tế, văn hoá, giao thông hoặc các trung tâm du lịch) và các điều kiện về giao thông, thời gian đi đường) theo làm 4 mức độ:⁽¹⁾

- + Rất thuận lợi (rất thích hợp): Khoảng cách từ 10 – 100km; thời gian đi không quá 3 giờ; có thể đến bằng 2 – 3 loại phương tiện thông dụng.
- + Khá thuận lợi (khá thích hợp): Khoảng cách từ 100 – 200km; thời gian đi khoảng từ 2 – 3 giờ; đi bằng 2 – 3 loại phương tiện giao thông.
- + Thuận lợi trung bình (thích hợp trung bình): Khoảng cách trên 200km hoặc dưới 5km; thời gian đi đường từ 4 – 5 giờ; có thể đến bằng 1 – 2 phương tiện thông thường.
- + Kém thuận lợi (kém thích hợp): Khoảng cách trên 300km; thời gian đi đường trên 5 giờ; có thể đến bằng 1 – 2 phương tiện thông dụng.

⁽¹⁾ Đặng Duy Lợi, *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, tr.61, Luận án PTS, Đại học Sư phạm Hà Nội I, 1995.

2. Điều tra, đánh giá địa hình, địa mạo và địa chất

Gồm điều tra, đánh giá các vấn đề sau:

- Đặc điểm chung về địa hình, địa mạo, địa chất.
- Độ cao của địa hình, tỷ lệ diện tích các loại địa hình, độ dốc của địa hình, hướng địa hình, các loại địa hình.
- Lịch sử kiến tạo địa chất, cấu tạo địa chất, các tác động của ngoại lực, khí hậu, nước, sinh vật đến địa hình, các dạng, các quá trình và các hiện tượng địa mạo (xói mòn, rửa trôi, xâm thực, trượt đất, lở đất,...).
- Điều tra, nghiên cứu và đánh giá các hoạt động địa chấn như: động đất, núi lửa, đứt gãy, sụt lún, sóng thần cả cấp độ lẫn tần số,...
- Các dạng địa hình có phong cảnh đẹp, có giá trị với hoạt động du lịch.

- Các tác động của hoạt động du lịch cũng như hoạt động kinh tế - xã hội lên bề mặt địa hình hiện tại và đưa ra các dự báo về những ảnh hưởng trong tương lai.

+ Địa hình thủy vực: Bờ biển, thềm lục địa, đáy biển và hồ (bãi biển, độ dài bờ biển, độ dốc bờ biển, độ sâu của thềm lục địa, cấu tạo vật liệu của bờ biển), với hoạt động du lịch.

+ Địa hình địa mạo của các vùng ven biển và các đảo: Các vùng biển có độ sâu dưới 200m, độ dốc 1 – 3°, thuận lợi cho hoạt động lặn biển.

+ Các vùng núi có phong cảnh đẹp:

* Các hình thái của địa hình: độ dốc dưới 15°, thuận lợi cho phát triển các điểm du lịch và cư trú.

Ở các nước nhiệt đới với độ cao từ 1000 – 2000m, có khí hậu mát, phong cảnh đẹp thuận lợi cho du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

Ở các nước ôn đới 1500 – 2000m thuận lợi cho du lịch mùa đông (trượt tuyết, trượt băng,...) và nghỉ dưỡng vào mùa hè. Ở các nước nói chung địa hình có độ cao từ 2500m trở lên thuận lợi cho quy hoạch phát triển loại hình du lịch leo núi.

* Các dạng địa hình đặc biệt: Đối với địa hình đá vôi cần điều tra, đánh giá các dạng địa hình trong đó đặc biệt là các hang động gồm những đặc điểm như: số lượng các hang động, chiều dài, chiều rộng, độ cao, độ sâu của hang, kích thước của hang, thời gian địa chất, các quá trình địa chất, địa mạo, thành phần không khí trong hang, các DTLSVH trong các hang động.

* Các di tích tự nhiên như: hòn Phụ Tử, núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, hòn Chông, hòn Ông Sư,...

Sau khi điều tra, đánh giá địa hình và địa chất ở mỗi vùng hay mỗi địa phương cần có sự so sánh với đặc điểm và giá trị của loại tài nguyên này với các vùng, các địa phương khác, đồng thời đánh giá khả năng khai thác, bảo vệ chúng cho phát triển những loại hình du lịch nào.

3. Điều tra, đánh giá tài nguyên khí hậu

Điều tra và đánh giá tài nguyên khí hậu gồm các bước và các nội dung sau:

- Lập bảng điều tra và thống kê các yếu tố khí hậu như: nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng, giao động nhiệt độ tháng nóng nhất và lạnh nhất, giao động nhiệt ngày và đêm; lượng mưa trung bình năm và qua các tháng; độ ẩm trung bình năm và qua các tháng.

- Số giờ nắng, ngày nắng cả năm và trong các tháng; số ngày mưa cả năm và trong các tháng.

- Tốc độ gió trung bình năm và qua các tháng.

- Các hiện tượng thời tiết đặc biệt: bão, gió phơn tây nam, gió mùa đông bắc, lốc,... trung bình năm và qua các tháng.

- Thời gian hoạt động của một số loại thời tiết trở ngại đến hoạt động du lịch ở Việt Nam. Các số liệu và thông tin về các yếu tố khí hậu, các hiện tượng thời tiết, đặc biệt được điều tra thu thập dựa vào kết quả nghiên cứu, thống kê của các cơ quan khí hậu và thủy văn. Ví dụ:

Bảng 2.1. Một số yếu tố khí hậu của tỉnh Trà Vinh

Yếu tố	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	CN
Nhiệt độ TB (°C)	25,2	26,0	27,3	28,3	28,2	27,2	26,9	26,7	26,9	26,7	26,4	25,3	26,8
Độ ẩm tuyệt đối TB (mb)	25,2	25,3	27,7	30,0	31,6	30,7	30,6	30,3	30,6	30,4	29,2	27,0	29,5
Độ ẩm tương đối TB (%)	80	76	78	78	84	87	86	87	88	87	84	82	83
Lượng mưa (mm)	1,2	0,1	14,5	42,4	212,2	266,7	192,7	268,5	249,3	283,8	121,1	19,4	1671,9

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000 – 2010, Sở Thương mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh, tr.9.

Bảng 2.2. Thời gian hoạt động của một số loại thời tiết trở ngại đến phát triển du lịch ở một số khu vực của Việt Nam

Khu vực	Gió bụi trong mùa khô	Bão	Lũ lụt	Gió mùa đông bắc
Trung du miền núi phía Bắc Duyên hải Bắc Bộ		VII – VIII	VI – VIII	XII – II
Duyên hải Bắc Trung Bộ		IX – XI	IX – X – XI	XI – II
Duyên hải Nam Trung Bộ		X – XI	X – XI	XI – II
Tây Nguyên	I – III			
Nam Bộ	I – III			

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, Tổng cục Du lịch, tr.8.

Sau khi kiểm kê các chỉ số về các yếu tố của khí hậu, đối chiếu với bảng chỉ tiêu khí hậu sinh học đối với con người, cũng như các chỉ tiêu đánh giá khí hậu để đánh giá mức độ thuận lợi hay khó khăn với hoạt động du lịch, thời gian hoạt động du lịch, khả năng phát triển các loại hình du lịch.

Ví dụ: Chỉ tiêu khí hậu ở Việt Nam dễ chịu với con người: nhiệt độ trung bình tháng từ 15 – 23°C, độ ẩm tuyệt đối từ 14 – 21mb, tương ứng với khu vực: Sapa, Đà Lạt, Tam Đảo, Mẫu Sơn, Bà Nà, Bạch Mã,...

Khí hậu nước ta nhìn chung khá thích nghi với hoạt động du lịch.

Khí hậu điều hoà thuận lợi cho phát triển du lịch, tuy nhiên mỗi loại hình du lịch đòi hỏi những điều kiện khí hậu khác nhau. Loại hình du lịch biển cần có các điều kiện khí hậu:

- + Số ngày mưa ít.
- + Số giờ nắng trung bình cao.

Bảng 2.3. Chỉ tiêu khí hậu sinh học đối với con người

Hạng	Ý nghĩa	Nhiệt độ TB năm (°C)	Nhiệt độ TB tháng (°C)	Biên độ nhiệt của 1° TB năm	Lượng mưa năm (mm)
1	Thích nghi	18 – 24	24 – 27	< 6°	1250 – 1990
2	Khá thích nghi	24 – 27	27 – 29	6 – 8°	1990 – 2550
3	Nóng	27 – 29	29 – 32	8 – 14°	> 2550
4	Rất nóng	39 – 32	32 – 35	14 – 19°	< 1250
5	Không thích nghi	> 32	> 35	> 19°	< 650

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, Tổng cục Du lịch, tr.40.

+ Nhiệt độ trung bình ban ngày không quá cao hoặc quá thấp.

+ Nhiệt độ nước biển thích hợp từ 20 – 25°C là thích hợp với du khách tắm biển, một số khách du lịch Bắc Âu có thể chịu nhiệt độ nước biển từ 17 – 20°C.

Cần có đánh giá chi tiết những tháng có khí hậu rất thuận lợi, khá thuận lợi, không thuận lợi cho hoạt động du lịch, từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp để khắc phục tính theo mùa trong hoạt động du lịch.

Các điều kiện khí hậu thích hợp nhất với con người là có nhiệt độ 18 – 26°C, độ ẩm 30 – 60%, tốc độ gió 0,1 – 0,2m/s (Gôrômôxốp, 1963).

Điều kiện mùa hè thích hợp nhất với người Việt Nam: nhiệt độ 27 – 29°C, độ ẩm tương đối trên 80%, tốc độ gió 0,3 – 0,6m/s (Đào Ngọc Phong, 1987).

Điều kiện khí hậu dễ chịu nhất với con người ở Việt Nam (theo phương pháp thực nghiệm được Tổ chức Du lịch thế giới WTO áp dụng toàn cầu) là có nhiệt độ trung bình tháng từ 15 – 20°C, độ ẩm tuyệt đối từ 14 – 21mb.

4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Điều tra, đánh giá tài nguyên nước gồm các vấn đề và các bước sau:

– Đặc điểm chung về tài nguyên nước như: tổng khối lượng, sự phân bố, chất lượng nước, các loại nước.

– Nước trên mặt gồm các loại nước: sông ngòi, hồ ao, thác nước, nước biển. Về sông ngòi gồm các hệ thống sông, độ dài của các sông, diện tích lưu vực, mật độ, chế độ nước, tốc độ dòng chảy, thành phần lý hoá (nhiệt độ của nước, bùn cát lơ lửng, độ khoáng hoá, độ mặn, độ pH, oxy hoà tan, chất hữu cơ, độ cứng của nước các chất và nguyên tố hoá học: NO₃, Fe, SiO₂,...) của nước, độ cao và độ rộng của các thác nước, đánh giá những thuận lợi khó khăn với hoạt động du lịch tham quan, du lịch thể thao nước, du lịch sông nước.

Tốc độ dòng chảy quá lớn hoặc hiện tượng nước ô nhiễm, hiện tượng sa bồi, nước quá cạn đều ảnh hưởng đến hoạt động du lịch.

+ Các bãi biển ven bờ hoặc hồ: Kiểm kê đánh giá về độ sâu, độ trong suốt, độ mặn, độ bụi lơ lửng, thành phần hoá học của nước, độ cao của sóng, bước sóng. Những bãi biển có độ dốc lớn hơn 3 độ; độ sâu trên 1,5m; độ mặn trên 4% hoặc nhỏ hơn 2,5%; sóng cao trên 1,5m; độ trong suốt dưới 0,5m, nước bị ô nhiễm, đều không thuận lợi cho hoạt động tắm biển, hồ.

Những nơi diện tích mặt nước rộng lớn có độ trong sạch và trong suốt cao, nguồn nước không bị ô nhiễm cộng với phong cảnh đẹp thuận lợi cho hoạt động tham quan nghỉ ngơi, thể thao, tắm biển hoặc hồ.

+ Nước ngầm, nước khoáng: Cần được xác định vị trí, độ sâu, nhiệt độ, tốc độ phun, thành phần hoá học. Thực trạng khai thác: Các cơ sở chế biến sản lượng lít/ngày hoặc năm; thiết bị khai thác, công nghệ khai thác, mức độ thuận lợi với hoạt động du lịch. Căn cứ vào các tiêu chuẩn xếp loại nước

khoáng cũng như xếp loại các loại nước nói chung để đánh giá chất lượng và khả năng khai thác cho các phát triển du lịch.

Bảng 2.4. Giới hạn để xếp các loại nước thiên nhiên vào nước khoáng

TT	Các chỉ tiêu	Giới hạn dưới
1	Độ khoáng hoá	1,0 g/lít
2	Khí cacbonic	500 g/lít
3	H_2S^+ , HS	1 mg/lít
4	Brom	5 mg/lít
5	Iốt	1 mg/lít
6	Asen	0,7 mg/lít
7	$H_2SiO_3 + HSiO_3$	50 mg/lít
8	Flo	2 mg/lít
9	Fe_2+Fe_3	20 mg/lít
10	HBO_2	50 mg/lít
11	Li	1 mg/lít
12	Ra	10 mg/lít
13	Rn	5 mg/lít
14	Nhiệt độ	35°C

Nguồn: Nguyễn Minh Tuệ và nnk., *Địa lý du lịch*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1997, tr.47.

Đánh giá công dụng của một số loại nước khoáng: nước khoáng cacbonic là nhóm nước khoáng quý, có công dụng giải khát, chữa một số bệnh như cao huyết áp, xơ vữa động mạch nhẹ, các bệnh về hệ thần kinh ngoại biên (ở Việt Nam có nước khoáng Vĩnh Hảo, hàm lượng cacbonic trên 500g/lít).

Nhóm nước khoáng silic, hàm lượng silic trên 50 mg/lít, có tác dụng chữa bệnh đường tiêu hoá, thần kinh, thấp khớp, phụ khoa (Kim Bôi – Hoà Bình, Hội Vân – Phù Cát – Bình Định).

Nhóm nước khoáng brom – iốt có tác dụng chữa bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa,... (Quang Hanh – Quảng Ninh, Thạch Khôi – Hải Dương).

Nhóm nước khoáng phóng xạ: có khả năng chữa bệnh thần kinh, ngoài da, tiêu hoá.

Nước khoáng nóng, nhiệt độ trên 35°C.

Từ năm 1971, ở Hungari, Chính phủ đã ra quyết định cho điều tra, kiểm kê 2240 điểm nước khoáng nóng và cho quy hoạch 161 trạm du lịch trên cơ sở sử dụng nguồn nước khoáng nóng. Nhiều nước Trung, Tây Âu như: Áo, Thụy Sĩ, CHLB Đức và Liên Xô cũng là những quốc gia sớm tiến hành kiểm kê, đánh giá và khai thác các nguồn nước khoáng nóng vào phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh.

5. Điều tra, đánh giá tài nguyên sinh vật

Điều tra, đánh giá đặc điểm chung của tài nguyên sinh vật trên lục địa, tài nguyên sinh vật biển gồm:

– *Diện tích rừng*: Rừng trồng, rừng tự nhiên, diện tích và tỷ lệ diện tích rừng bị mất (số liệu tuyệt đối, số lượng tương đối so với các chỉ số về bảo vệ môi trường của thế giới, đặc điểm chung về sự đa dạng sinh vật cả trên lục địa và trên biển), hệ thống các VQG, các KBT quốc gia, các điểm tham quan sinh vật.

+ So sánh với chỉ tiêu về tỷ lệ diện tích rừng bao phủ, bảo đảm cho bảo vệ môi trường của thế giới: 41% rừng tự nhiên, trong đó rừng phòng hộ chiếm: 10%, tỷ lệ diện tích rừng bị mất trong các thời kỳ so với tỷ lệ của cả nước và thế giới để đánh giá mức độ bảo đảm môi trường của khu vực được quy hoạch phát triển du lịch.

+ Khi đánh giá cần so sánh với diện tích rừng, số loài, chi và họ động – thực vật quá khứ và hiện tại thể hiện trong các công trình nghiên cứu đã công bố, với diện tích rừng của các địa phương khác, quốc gia khác, dự đoán sự phát triển của tài nguyên sinh vật trong tương lai.

+ ĐDSH gồm các HST, các khu hệ động, thực vật về tính đa dạng sinh học, các loài thực – động vật đặc sắc, hấp dẫn

+ Số lượng các bộ, loài, họ, chi của thực vật và động vật, các loài động, thực vật đặc hữu và quý hiếm của quốc gia, quốc tế.

– *Các khu hệ thực vật á nhiệt đới và ôn đới vùng Himalaya – Vân Nam, Quý Châu (Trung Quốc); Malaixia – Indônêxia; Bắc Việt Nam – Nam Trung Quốc; Ấn Độ – Myanma,...*

– *Các kiểu rừng*: rừng nhiệt đới mùa mưa lá rộng thường xanh, các tầng rừng, độ cao của rừng á nhiệt đới ở miền Bắc khoảng 700 – 1500m; rừng lùn (ôn đới đại cao); rừng khộp; rừng rậm nhiệt đới mùa mưa lá rộng trên địa hình đá vôi; rừng ngập mặn; rừng cận nhiệt núi cao, rừng trồng,...

– *Các HST điển hình như*: HST chân núi, sườn núi, đỉnh núi, trên các loại núi có cấu tạo địa chất khác nhau, thuộc các kiểu rừng khác nhau, HST rừng ngập nước ngọt, HST rừng ngập nước mặn, HST san hô"...

Thực trạng khai thác và bảo tồn:

+ Số loài bị diệt chủng, hoặc có nguy cơ bị diệt chủng.

+ Diện tích rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng trồng.

+ Nhóm động vật quý hiếm, đặc hữu có ý nghĩa khoa học, có giá trị du lịch, nghiên cứu như: Thú: voọc đầu trắng, khỉ vàng, khỉ ăn lá, voọc mũi hếch, bò tót, sao la, tê giác (Nêu rõ số đàn, số con);... Chim: cò mỏ thìa, cò nhạn, sếu đầu đỏ, chim trĩ,...; Bò sát: trăn hoa, kỳ đà hoa, đồi mồi rùa,...; Lưỡng cư: Ếch gai, ếch ương, hổ mang chúa, cá cóc Tam Đảo,...; Cá: Cá voi, cá niếc hang, cá song, cá trê,...; Thân mềm: tu hài, ốc hương,...

+ Nhóm tham quan nghiên cứu: các loài sóc, chim cảnh, chim di cư, nhạn, yến,...

+ Nhóm các loài khai thác phục vụ du khách: một số loài chim yến, một số loài đặc sản biển.

+ Nhóm động vật đã bị diệt chủng.

+ Nhóm động vật cần được bảo tồn nghiêm ngặt.

+ Xác định các điểm tham quan động, thực vật như: địa bàn phân bố, sinh sống của những sinh cảnh, quần xã thực vật, những loài thực – động vật quý hiếm hay đặc hữu có giá trị; những nơi cư trú, sinh sống của chúng, những KBT các loài động vật đặc hữu và quý hiếm.

+ Dự báo về diện tích bảo vệ nghiêm ngặt, ranh giới của khu vực tham quan, các vùng đệm.

– *Đánh giá chung về chỉ tiêu phát triển một số loại hình du lịch:*

+ Chỉ tiêu phục vụ mục đích tham quan du lịch: Thảm thực vật phong phú, độc đáo và điển hình. Có các loài đặc trưng cho khu vực, loài đặc hữu, loài quý đối với thế giới và trong nước. Có một số động vật (thú, chim, bò sát, cá, tôm,...) phong phú điển hình cho vùng. Có các loại khai thác đặc sản phục vụ nhu cầu của du khách. Thực, động vật có màu sắc hấp dẫn, vui mắt, một số loài phổ biến dễ quan sát bằng mắt thường, ống nhòm, nghe tiếng hót, kêu, có thể chụp ảnh. Có đường mòn thuận tiện cho việc đi lại, quan sát vui chơi của khách.

+ Chỉ tiêu đối với du lịch săn bắn thể thao: Số loài được săn là loài phổ biến, không ảnh hưởng đến số lượng, quỹ gen, loài động vật hoạt động nhanh nhẹn. Có địa hình tương đối dễ vận động, diện tích khu săn bắn phải rộng, đảm bảo tầm bay của đạn, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho khách du lịch. Xa nơi cư trú của nhân dân, quân đội và cơ quan. Cấm không dùng súng quân sự, mìn, chất nổ.

+ Chỉ tiêu đối với mục đích du lịch, nghiên cứu khoa học là nơi: có hệ thực vật, động vật phong phú, đa dạng; còn tồn tại loài quý hiếm; có thể đi lại, quan sát, chụp ảnh; có quy định thu mẫu cho các cơ quan quản lý; có khu bảo vệ nghiêm ngặt.

Ví dụ: Khảo sát đánh giá tài nguyên sinh vật của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng (DSTN thế giới).

1) Tài nguyên thực vật

a) *Thảm thực vật (HST):* Thảm thực vật ở VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có các kiểu chính và phụ như sau:

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, chủ yếu cây lá rộng trên núi đá vôi, dưới 800m (diện tích 61.079 ha). Kiểu rừng này phân bố ở vùng trung tâm trên những khu vực địa hình núi đá vôi với các loài đặc trưng: tấu mặt quỷ, trai, hoàng đàn, nghiêng, lát hoa và một số họ ba mảnh vỏ, họ xoan, họ thị,...

– Rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới, chủ yếu cây lá rộng trên núi đá vôi (diện tích 6.364 ha), kiểu rừng này phân bố rải rác trên những khu vực núi đá vôi có độ cao trên 800m. Thành phần thực vật chủ yếu: re, bồi lồi, bồi lồi xanh, sồi bạc lá, máu chó lá đỏ, nghiến,...

– Rừng thứ sinh tác nhân trên núi đá vôi (diện tích 1.810 ha). Kiểu rừng này có nguồn gốc trực tiếp từ kiểu rừng trên, sau khi bị tác động của con người với mức độ khác nhau, các loài chủ yếu bị tàn phá, thay thế bằng lớp cây tiên phong như ba soi, bet bet, cỏ tranh, cỏ lào, thung, màng tang.

– Quần lạc cây bụi, cây gỗ rải rác trên núi đá vôi (diện tích 1.663 ha) thường có ở các chân dốc, hoặc các gò đồng có đỉnh tròn. Phần lớn ở đây là những cây gỗ tạp như đa lông, trâm, bồi lồi, đa si, mây tèo, ô dồ, lau, lách, cỏ tranh,...

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới chủ yếu lá rộng trên núi đất (diện tích 7.784 ha). Kiểu rừng này tập trung thành hai khối, một khối ven theo lộ 20 tới Rào Thương. Một khối khác bao trùm đông núi cổ khu sang chân núi Copreu. Các loài thực vật chủ yếu: dầu ke, táu mặt quỷ, chò nhai, xăng,... Tại đây có sự giao thoa giữa các luồng thực vật phía bắc mà đại diện là họ đậu, họ dẻ, họ re và các luồng thực vật phía nam là họ dầu, họ thị.

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới chủ yếu lá rộng trên núi đất (trên 800m, diện tích 458 ha). Tập trung ở núi U Bò, vẫn còn giữ được tính nguyên sinh. Thực vật chủ yếu thuộc họ dẻ, cà lồ, sồi bạc lá, họ re, bồi lồi Ba Vì, sến mặt.

– Rừng thứ sinh, tác nhân trên núi đất vùng thấp (diện tích 2.359 ha), bao gồm các loại cây ít có giá trị kinh tế và cây tầm nhỏ, gồm các loài họ dẻ, sồi, côm, chò nhai, lim xẹt, ràng ràng,...

– Quần lạc cây bụi, cây gỗ rải rác trên núi đất vùng thấp (diện tích 3.518 ha). Kiểu thảm thực vật này bao gồm các cây bụi lẫn cỏ như họ mua, bồ câu vẽ, lau, cỏ Lào.

– Rừng hành lang ngập nước định kỳ (diện tích 172 ha). Kiểu rừng này phân bố ven các sông suối, với thành phần thực vật tiêu biểu: bún, côm Hải Nam, bồi lồi, sung, chò nước, sỏ đỏ,...

b) *Khu hệ thực vật*: Qua đợt điều tra của Viện Quy hoạch rừng 1991 và Dự án Bảo tồn liên quốc gia (RAS 93/102, 1996 – 1997) đã thống kê được ở VQG này có 140 họ, 427 chi, 751 loài thực vật bậc cao, được thống kê theo bảng 2.5.

Bảng 2.5. Thống kê thực vật VQG Phong Nha – Kẻ Bàng

Nhóm thực vật	Họ	Chi	Loài
Quyết thực vật	16	16	22
Thực vật hạt trần	5	6	10
Thực vật hạt kín	119	405	719
Tổng cộng	140	427	751

Hệ thực vật Phong Nha – Kẻ Bàng là nơi giao thoa của hai khu hệ thực vật phía Bắc và phía Nam. Ở đây là ranh giới tận cùng phía Nam của một số loài phía Bắc: nghiêng, chò nước và cũng là ranh giới tận cùng phía Bắc của một số loài phía Nam: dầu ke, dầu đọt tím, cẩm lai, cẩm se,...

Ở đây là nơi phân bố của một số loài đặc hữu như: tấu đá, mun sọc, huê mộc, ... Trong số các loài thống kê có 36 loài thực vật có nguy cơ bị tiêu diệt và được ghi vào sách đỏ Việt Nam: Cấp E: kim tuyến, trầm; cấp R: trai, mạ xua lá lớn; cấp V: chò dãi, xua, cẩm lai nam, đinh, pomu; cấp K: sến, mặt,...

Phân loại về mức độ quý hiếm thì VQG có:

- + Nguy cấp (E): 2 loài
- + Sẽ nguy cấp (V): 16 loài
- + Hiếm (R): 6 loài
- + Bị đe dọa (T): 4 loài
- + Biết không chính xác (K): 8 loài

2) Tài nguyên động vật

Đến nay các nhà khoa học đã điều tra và xác định được ở VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có 140 loài thú, 356 loài chim, 147 loài bò sát và loài lưỡng cư và 162 loài cá; trong đó có 69 loài quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam:

Bảng 2.6. Động vật quý hiếm ở VQG Phong Nha – Kẻ Bàng

Cấp Lớp	E	V	R	T	K	Tổng
Thú	9	16	8	1	2	36
Chim	3	1	0	8	0	12
Bò sát	4	1	7	6	0	18
Ếch nhái	0	2	0	1	0	3
Tổng	16	19	2	16	2	66

Trong đó điển hình các loài sau:

– Lớp thú: Cấp E: voọc Hà Tĩnh, gấu chó, gấu ngựa, hổ, bò tót, chà vá chân nâu, sói đỏ,...

– Lớp chim: Cấp E: gà lôi lam; cấp R: gà lôi lông tía, gà lôi lông trắng, trĩ sao, đuôi cụt; cấp V: hồng hoàng, niệc hung, niệc mỏ vàng,...

– Bò sát và lưỡng cư: Cấp E: rắn hổ mang chúa; cấp V: rùa hộp trán vàng, kỳ đà, rắn hổ trâu; cấp T: rắn hổ mang, ếch xanh; cấp R: cóc rừng,...⁽¹⁾

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng là nơi có hệ thực, động vật phong phú, đặc sắc, các loài thực vật đặc hữu chiếm tới 25% số loài thực vật của Vườn.

⁽¹⁾ Dự án xây dựng VQG Phong Nha – Kẻ Bàng 2002 – 2006, Viện Điều tra Quy hoạch rừng.

Đặc biệt VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có sự đa dạng cao về động vật: chiếm tới 51% số loài thú, 35,6% số loài chim, 30% số loài cá nước ngọt, 49% số loài bò sát và lưỡng cư của cả nước. Trong đó có nhiều loài đặc hữu như: mang lớn, mang Trường Sơn, sao la, rắn lục có sừng, rắn lục trường sơn, tắc kè Phong Nha. Vì vậy VQG Phong Nha – Kẻ Bàng được xếp loại đa dạng sinh học loại A ở Việt Nam.

Với tài nguyên sinh vật đa dạng, phong phú và đặc sắc của VQG, thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch như tham quan và nghiên cứu sinh vật.

6. Đánh giá tài nguyên du lịch tự nhiên

Các loại tài nguyên nói chung cũng như các dạng TNDL nói riêng không tồn tại độc lập mà thường tồn tại, phát triển trên cùng một không gian có quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Vì vậy, sau khi điều tra, đánh giá từng loại tài nguyên tự nhiên cần tiến hành đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên. Việc đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên tự nhiên cũng như TNDL nhân văn thường theo các cách: xây dựng thang – bậc điểm đánh giá; dựa vào một số tiêu chí thông dụng, đánh giá bằng cảm quan, điều tra qua cảm nhận đánh giá của du khách dựa trên đặc điểm và các giá trị thẩm mỹ, mức độ thuận lợi của tài nguyên với sức khỏe, các hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao,... của con người.

Trong phương pháp đánh giá tổng hợp tài nguyên bằng cách cho điểm cần phải xác định được mục tiêu đánh giá và xây dựng được thang điểm.

Mục tiêu đánh giá cho phát triển các loại hình du lịch nào hoặc cho việc bảo vệ, tôn tạo tài nguyên sẽ quy định cụ thể thang đánh giá cũng như việc vận dụng các chỉ tiêu đánh giá.

Thang đánh giá bao gồm: các yếu tố được căn cứ để đánh giá; các bậc của thang đánh giá; chỉ tiêu của từng bậc; số điểm của bậc; hệ số của các yếu tố; cách tính kết quả.

Kết quả của việc đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên tự nhiên phục vụ mục đích du lịch thường được xác định bằng cách cộng điểm. Tổng số điểm đạt được càng cao thì TNDL ở khu vực đó càng có nhiều thuận lợi cho phát triển du lịch. Phương pháp đánh giá dựa trên việc xây dựng thang đánh giá có phần không thật khách quan do việc lựa chọn thang số bậc, hệ số điểm, tuy nhiên vẫn có ưu điểm thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố được đánh giá và kết quả đánh giá vẫn có độ tin cậy. Trong việc đánh giá từng loại tài nguyên hay tổng hợp các loại tài nguyên không có một phương pháp riêng nào có thể đạt mức độ xác thực cao, vì vậy cần kết hợp nhiều phương pháp để việc đánh giá mang tính khách quan và xác thực.

Bên cạnh việc đánh giá mức độ thuận lợi và sức hấp dẫn, các dự án quy hoạch du lịch hoặc điều tra, đánh giá TNDL nói chung còn phải đánh giá được những hạn chế của các loại tài nguyên tự nhiên cũng như những hạn

chế và tác động tiêu cực trong việc khai thác, bảo vệ, tôn tạo nguồn tài nguyên này. Đây là cơ sở cho việc xây dựng các định hướng, giải pháp nhằm phòng ngừa cũng như khai thác bảo vệ tài nguyên hợp lý và bền vững

– *Một số chỉ tiêu đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên tự nhiên:* Các chỉ tiêu đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên gồm: mức độ thuận lợi hấp dẫn, mức độ bền vững, thời gian hoạt động du lịch, khả năng tải của thể tổng hợp tự nhiên.

Bảng 2.7. Một số chỉ tiêu đánh giá mức độ tương phản giữa các thể tổng hợp tự nhiên

Giữa các thể tổng hợp tự nhiên	Cấp đánh giá
Rừng với hồ nước	4
Cánh đồng và hồ nước chứa	3
Rừng với cánh đồng	3
Cây bụi với cánh đồng	2
Rừng với cây bụi	2
Cánh đồng và đồng cỏ	1

Nguồn: Đặng Duy Lợi, *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, Luận án PTS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tr.125.

+ *Chỉ tiêu về độ hấp dẫn:* Độ hấp dẫn là yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu để thu hút du khách. Nó có tính tổng hợp và thường được xác định bằng vẻ đẹp của phong cảnh, sự đa dạng của địa hình, sự thích hợp của khí hậu, sự đặc sắc và độc đáo của các hiện tượng và các di tích tự nhiên, sự đa dạng, đặc sắc của tài nguyên sinh vật.

Có thể xác định độ hấp dẫn của các điều kiện tự nhiên thông qua việc nghiên cứu sở thích của du khách. Theo tài liệu thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) điều tra về sở thích của khách du lịch quốc tế cho thấy: 45% số khách du lịch thích nghỉ ở vùng biển hoặc hồ, 24% du khách thích được tham quan nhiều nơi trong chuyến đi, 14% số du khách thích nghỉ ở vùng núi, 7% số du khách thích kết hợp vừa tham quan vừa chữa bệnh bằng nước khoáng, còn lại 10% số khách có các sở thích khác.

Độ hấp dẫn của một vùng hoặc một khu vực có thể được đánh giá theo 4 bậc tương ứng với các mức độ thuận lợi theo các chỉ tiêu sau:

* **Rất hấp dẫn (rất thuận lợi):** Có 4 hiện tượng tự nhiên trên 5 phong cảnh đẹp, đa dạng (ở trên đỉnh núi, các độ cao trên núi, thác nước, hang động, hồ nước, bãi biển, đảo rừng cây,...).

* **Khá hấp dẫn (khá thuận lợi):** Có 3 hiện tượng di tích tự nhiên đặc sắc độc đáo (rừng, suối nước khoáng, di tích đặc biệt); đáp ứng được 5 loại hình du lịch.

* Hấp dẫn trung bình: Có 3 – 5 phong cảnh đẹp, đa dạng; có một hiện tượng, di tích tự nhiên đặc sắc; đáp ứng 3 – 5 loại hình du lịch.

* Độ hấp dẫn yếu: Có 1 – 2 phong cảnh đẹp; đáp ứng 1 – 2 loại hình du lịch.

+ *Chỉ tiêu đánh giá độ bền vững của môi trường tự nhiên*: Độ bền của môi trường tự nhiên khi đánh giá phản ánh khả năng bền vững của các thành phần và bộ phận tự nhiên trước áp lực của hoạt động du lịch, của khách du lịch, các đối tượng khác và thiên tai.

Nếu những áp lực này nhỏ thì thiên nhiên có khả năng phục hồi và ngược lại. Các chỉ tiêu này được đánh giá theo 4 thể thức:

* Rất bền vững: Không có thành phần hoặc bộ phận tự nhiên nào bị phá hoại, hoặc có thể ở mức độ nhỏ; tồn tại trên 100 năm; hoạt động du lịch diễn ra liên tục.

* Khá bền vững: 1 – 2 thành phần hoặc một bộ phận tự nhiên bị phá huỷ ở mức độ nhẹ, có khả năng tự phục hồi; tồn tại từ 50 – 100 năm; hoạt động du lịch diễn ra thường xuyên

* Trung bình: 1 – 2 thành phần bị thay đổi, bị phá huỷ đáng kể phải có hỗ trợ của con người mới phục hồi được nhanh; tồn tại vững chắc từ 10 – 50 năm; hoạt động du lịch có bị hạn chế.

* Kém bền vững: Một đến hai thành phần bị phá hoại nặng phải có sự phục hồi của con người; tồn tại vững chắc 10 năm; hoạt động du lịch bị gián đoạn.

+ *Thời gian hoạt động du lịch*: Được xác định bởi số thời gian thích hợp nhất của các điều kiện khí hậu đối với sức khỏe của khách du lịch và số thời gian thuận lợi nhất cho việc triển khai các hoạt động du lịch trong khu vực.

Thời gian hoạt động du lịch quyết định tính chất thường xuyên hay mùa vụ của hoạt động du lịch, từ đó liên quan đến phương hướng đầu tư tổ chức quản lý, kinh doanh phục vụ du lịch.

Thời gian hoạt động du lịch ở khu vực được đánh giá theo 4 bậc chỉ mức độ thuận lợi các chỉ tiêu sau:

* Rất dài (chỉ mức độ rất thuận lợi): Có trên 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch; có 180 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất với sức khỏe con người.

* Khá dài (chỉ mức độ khá thuận lợi): Có từ 150 – 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch; có từ 120 – 180 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích nghi với sức khỏe của con người.

* Trung bình (chỉ mức độ thuận lợi trung bình): Có từ 100 – 150 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch; có từ 90 – 100 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp với sức khỏe con người.

* Ngắn (Chỉ mức độ kém thuận lợi): Có dưới 100 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch; có dưới 90 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp với sức khỏe con người.

+ *Chỉ tiêu đánh giá sức chứa lãnh thổ bảo đảm sự phát triển bền vững của du lịch*: Diện tích đất xây dựng cho một chỗ nghỉ qua đêm của khách du lịch ở Liên Xô trước đây là 350 – 500m², ở bãi cát vàng ở Bungari là 150m², Maiami, Rumani là 85m², Bron Mo ở Anh là 53m²,....

* Diện tích đất dành cho khách du lịch vui chơi giải trí ngoài trời tính theo đầu người ở: Hoa Kỳ là 100m² và 80m² đường dạo chơi; Nam Tư là 500m² và 30 m² để cưỡi ngựa; Ba Lan từ 75 – 115 người/ha.

* Diện tích dành cho bãi tắm tính theo đầu người đối với du khách đại chúng ở: Hoa Kỳ là 18,5m²; Nam Tư là 10m²; một số nước khác từ 15 – 20m²; Hà Lan là 3000 người/ha đối với các bãi biển có nhiều khách lui tới, 1000 người/ha với các bãi biển yên tĩnh, 15 người/ha với các đụn cát được tự do lui tới, 8 du thuyền/ha mặt nước và chỉ 1/2 số thuyền được hoạt động. Diện tích dành cho sân bắn ở Nam Tư là 2 ha/người; đất có rừng cần cỗi cho phép 16 người/ha; khu đất rừng tùng xanh tốt cho phép 50 – 90 người/ha; đồng cỏ trồng có chứa được 124 – 196 người/ha; đồng cỏ tự nhiên chứa được 300 người/ha. Dưới cánh rừng thông trên nền đất sét mịn sườn thoải dưới 12° có thể chứa được 30 người/ha đối với khách nghỉ ngắn hạn, còn khách nghỉ liên tục dài ngày chỉ cho phép 11 người/ha. Nếu ở chỗ sườn dốc trên 12° và nền đất pha cát chỉ cho phép 20 người/ha đối với khách nghỉ ngắn ngày và 7 người/ha với khách nghỉ dài ngày. Chỉ cho phép khách nghỉ dưới tán rừng có trên 5 tuổi, các khu rừng mới trồng cần được chăm sóc và bảo vệ nghiêm ngặt và không cho phép nghỉ. Từ việc đánh giá sức chứa về vật lý của TNDL có thể tính toán được hiệu quả về kinh tế, môi trường và xã hội của TNDL hiện tại và trong tương lai

+ *Chỉ tiêu về sức chứa du khách của một khu vực du lịch*:

* Rất lớn: chỉ mức độ rất thuận lợi có sức chứa 1000 người/ngày.

* Khá lớn: có sức chứa 500 – 1000 người/ngày.

* Trung bình: có sức chứa 100 – 500 người/ngày.

* Nhỏ (kém thuận lợi): có sức chứa dưới 100 người/ngày⁽¹⁾.

III – ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN

TNDL nhân văn là nhóm tài nguyên có nguồn gốc nhân tạo do con người tạo ra.

TNDL nhân văn gồm TNDL nhân văn vật thể và TNDL nhân văn phi vật thể.

TNDL nhân văn vật thể gồm các DSVH thế giới, các DTL SVH và các công trình đương đại, các vật kỷ niệm, các cổ vật quý và bảo vật quốc gia.

⁽¹⁾ Đặng Duy Lợi, *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, Luận án PTS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tr.155 – 70.

TNDL nhân văn phi vật thể gồm: các Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại, nghệ thuật sản xuất hàng thủ công truyền thống, lễ hội, văn hoá ẩm thực, văn hoá nghệ thuật, tôn giáo, phong tục, tập quán các giá trị văn hoá liên quan tới dân tộc học, các phát minh sáng kiến, văn học dân gian và thơ ca,...

Khi kiểm kê đánh giá TNDL nhân văn cần kiểm kê đánh giá các giá trị của từng di tích từng loại tài nguyên sau đó mới đánh giá chung.

1. Các bước kiểm kê một di tích kiến trúc nghệ thuật hoặc một công trình đương đại (DTLSVH)

- Vị trí, tên gọi, diện tích, cảnh quan:
- + Xác định vị trí, diện tích lãnh thổ, tên gọi, di tích.
- + Giá trị về phong cảnh.
- + Khoảng cách giữa vị trí của di tích với thị trường cung cấp khách cũng như chủng loại và chất lượng đường giao thông các loại phương tiện giao thông có thể hoạt động.
- + Khoảng cách tới các di tích văn hoá và tự nhiên du lịch khác.
- Lịch sử hình thành và phát triển gồm: thời gian đặc điểm của thời kỳ khởi dựng và những lần trùng tu lớn.
- Quy mô, kiểu cách, các giá trị kiến trúc, mỹ thuật, niên đại kiến trúc, mỹ thuật.
- Giá trị cổ vật (cả về số lượng và chất lượng), vật kỷ niệm và bảo vật quốc gia.
- Nhân vật được tôn thờ và những người có công xây dựng trùng tu.
- Những tài nguyên nhân văn phi vật thể gắn với di tích: các giá trị văn học, phong tục, tập quán, lễ hội.
- Thực trạng tổ chức quản lý, bảo vệ, tôn tạo và khai thác di tích.
- Thực trạng chất lượng môi trường ở khu vực di tích.
- Giá trị được xếp hạng: quốc tế, quốc gia, địa phương, thời gian được xếp hạng.
- Đánh giá chung về những giá trị đặc điểm nổi bật cũng như khả năng khai thác cho mục đích phát triển du lịch.

2. Các lễ hội

- Tiến hành điều tra về số lượng lễ hội, thời gian diễn ra lễ hội, giá trị và quy mô, sức hấp dẫn du khách của các lễ hội, cách thức bảo tồn và khôi phục, tổ chức quản lý các lễ hội, môi trường nơi diễn ra lễ hội ở từng điểm du lịch và các địa phương.
- Kiểm kê đánh giá cụ thể những lễ hội tiêu biểu:
- + Không gian diễn ra lễ hội.

- + Lịch sử phát triển của lễ hội các nhân vật được tôn thờ, các sự kiện văn hoá, lịch sử gắn với lễ hội.
- + Thời gian diễn ra lễ hội.
- + Quy mô của lễ hội mang tính quốc gia hoặc địa phương.
- + Những giá trị văn hoá và phong tục, tập quán diễn ra ở phần lễ và phần hội, các trò chơi dân gian, các hoạt động văn hoá nghệ thuật được tổ chức.
 - Giá trị với hoạt động du lịch.
 - Thực trạng của việc tổ chức và khai thác lễ hội phục vụ nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, bảo tồn, phát huy truyền thống văn hoá, phát triển du lịch (bao gồm đánh giá cả về nội dung, hình thức, môi trường diễn ra lễ hội).

3. Nghề và làng nghề thủ công truyền thống

– Điều tra, đánh giá về số lượng và thực trạng của nghề và làng nghề thủ công, phân bố và đặc điểm chung của nghề và làng nghề truyền thống có giá trị cho hoạt động du lịch trong cả nước và ở các địa phương nơi tiến hành quy hoạch.

– Điều tra và đánh giá mỗi làng nghề gồm các bước và những nội dung sau: Vị trí địa lý cảnh quan, lịch sử phát triển, các nhân vật được tôn vinh (Tổ nghề), quy mô của làng nghề, các yếu tố tự nhiên và kinh tế – xã hội nuôi dưỡng nghề và làng nghề truyền thống (diện tích của làng, số người, số hộ tham gia tổ chức sản xuất); nghệ thuật sản xuất; lựa chọn nguyên liệu, cơ cấu chủng loại số lượng và chất lượng; giá trị thẩm mỹ và sử dụng của các sản phẩm, môi trường làng nghề; việc tiêu thụ sản phẩm; giá cả sản phẩm, mức thu nhập và đời sống của dân cư từ sản xuất, tỷ trọng thu nhập từ các nghề thủ công so với giá trị thu nhập của các hoạt động kinh tế khác của làng nghề; những giá trị văn hoá gắn với nghề và làng nghề thủ công truyền thống.

– Các cơ chế, chính sách cho đầu tư phát triển nghề, làng nghề, du lịch làng nghề và chính sách ưu đãi với các nghề nhân.

– Thực trạng đầu tư bảo vệ, khôi phục làng nghề, khai thác, phát huy giá trị văn hoá của làng nghề với đời sống kinh tế – xã hội và hoạt động du lịch.

– Khả năng đầu tư phát triển du lịch làng nghề.

4. Văn hoá nghệ thuật

Các giá trị văn hoá nghệ thuật là loại TNDL hấp dẫn du khách, thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch tham quan giải trí, nghiên cứu. Việc bảo tồn, khôi phục phát huy các giá trị văn hoá nghệ thuật góp phần làm phong phú hấp dẫn thêm cho các loại TNDL khác và nhiều loại hình du lịch khác như: du lịch sông nước; du lịch văn hoá các dân tộc; du lịch tham quan; du lịch lễ hội.

Việc điều tra, đánh giá các giá trị văn hoá nghệ thuật phục vụ du lịch gồm các nội dung như: các loại nhạc cụ (số loại và chất lượng đóng ráp các loại nhạc cụ), các loại hình biểu diễn, thời gian, môi trường biểu diễn, các nghệ nhân biểu diễn, nghệ thuật trình diễn các loại nhạc cụ; các làn điệu dân ca, các loại hình nghệ thuật truyền thống, các loại hình văn hoá nghệ thuật bác học: lịch sử hình thành và phát triển, không gian phân bố, các bài hát, các nghệ nhân, các giá trị về lời ca, âm vực, nghệ thuật biểu diễn, không gian biểu diễn, các loại nhạc cụ được dùng để cùng biểu diễn; các loại hình nghệ thuật dân gian và nhã nhạc, thực trạng và khả năng khai thác bảo tồn phát triển du lịch.

5. Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

– Điều tra, đánh giá các yếu tố sau:

Số lượng các dân tộc, tỷ lệ giữa số dân, giữa các dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số, tên, số lượng, tỷ lệ của từng dân tộc.

Địa bàn cư trú, các tập tục về cư trú, phương thức tổ chức sản xuất, tổ chức xã hội, các giá trị văn hoá đặc sắc của từng tộc người.

– Về chất lượng cuộc sống, vấn đề bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc (đặc biệt đối với các dân tộc đang có nguy cơ bị đồng hoá hoặc diệt vong).

– Thực trạng khai thác và bảo vệ văn hoá các dân tộc vào mục đích phát triển du lịch.

– Thực trạng và khả năng đầu tư phát triển du lịch dựa vào cộng đồng.

Việc kiểm kê đánh giá của các dạng TNDL nhân văn phải được tiến hành kiểm kê đánh giá về mặt số lượng (số lượng cụ thể của từng loại, tổng số lượng mật độ), chất lượng của từng thành tố của di tích và cấp bậc xếp loại (quốc tế, quốc gia, vùng, địa phương), phương pháp đánh giá cho từng di tích, các dạng TNDL nhân văn phi vật thể sẽ là cơ sở cho việc đánh giá từng loại tài nguyên và là cơ sở cho việc thực hiện đánh giá tổng thể tài nguyên phát triển du lịch của vùng, của các địa phương.

Việc đánh giá nguồn TNDL nhân văn nói chung được tiến hành theo các kiểu: đánh giá bằng cảm quan trên cơ sở kết quả điều tra về số lượng cũng như chất lượng tài nguyên và đánh giá thông qua điều tra về sức hấp dẫn với du khách.

Riêng các loại TNDL nhân văn vật thể có thể được đánh giá theo phương pháp xây dựng thang, bậc điểm để đánh giá mức độ thuận lợi cho phát triển du lịch và thực trạng bảo vệ, phát huy giá trị của từng di tích cũng như các di tích. Thang điểm để đánh giá có 4 bậc

Loại rất tốt	4 điểm
Loại tốt	3 điểm
Loại khá	2 điểm
Loại trung bình	1 điểm

Và theo hệ số 1, 2, 3 theo các mức độ rất thuận lợi, thuận lợi, thuận lợi trung bình và không thuận lợi. Ví dụ đánh giá một DTLSVH:

- 1) Vị trí rất thuận lợi (tốt): $4 \times 2 = 8$ điểm.
- 2) Lịch sử hình thành và phát triển trên 500 năm: $4 \times 2 = 8$ điểm.
- 3) Có phong cảnh đẹp quy mô lớn kết hợp nhiều tài nguyên có giá trị (hấp dẫn): $4 \times 3 = 12$ điểm.
- 4) Nội thất các hạng mục công trình được giữ gìn tôn tạo, bảo vệ tốt: $4 \times 3 = 8$ điểm.
- 5) Có giá trị kiến trúc độc đáo: $4 \times 3 = 12$ điểm.
- 6) Việc tổ chức tôn tạo bảo vệ khai thác được tiến hành tốt đúng nguyên tắc: $4 \times 3 = 12$ điểm.
- 7) Gắn liền với những giá trị văn hoá đặc sắc (tôn vinh những người có công với nước hoặc các thánh thần gắn liền với sự hình thành của một truyền thuyết một tôn giáo) nơi diễn ra lễ hội lớn: $4 \times 2 = 8$ điểm.
- 8) Môi trường tự nhiên và nhân văn có chất lượng tốt không bị xâm hại, suy thoái và ô nhiễm: $4 \times 3 = 12$ điểm.
- 9) Việc nghiên cứu tuyên truyền quảng cáo được tiến hành tốt: $4 \times 2 = 8$ điểm.
- 10) Di tích được xếp loại quốc tế: $4 \times 3 = 12$ điểm

Tổng số điểm:	100 điểm
Di tích có chất lượng tốt phải đạt	81 – 100%
Di tích có chất lượng khá phải đạt	65 – 80%
Di tích có chất lượng trung bình đạt	50 – 64%
Di tích có chất lượng kém đạt	25 – 49%.

Việc đánh giá theo thang điểm cũng chỉ đạt mức chính xác tương đối, vì chỉ đánh giá được giá trị chung của di tích còn chưa thấy rõ được thực trạng của bảo vệ, tôn tạo và khai thác di tích có hợp lý và bền vững hay không. Đồng thời phương pháp đánh giá này còn mang nhiều tính chủ quan.

6. Đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên du lịch nhân văn

Cùng với việc đánh giá chi tiết từng di tích còn cần đánh giá tổng hợp về số lượng các DTLSVH của vùng hoặc địa phương có thuận lợi cho hoạt động du lịch hay không.

Sau khi điều tra và đánh giá từng loại tài nguyên, tổng hợp các loại tài nguyên, cần có nhận xét đánh giá chung về tiềm năng, thực trạng khai thác chung của tài nguyên, khẳng định những mức độ thuận lợi, sức hấp dẫn của tài nguyên có khả năng đáp ứng cho việc phát triển du lịch, cần được đầu tư khai thác, bảo vệ và tôn tạo, là cơ sở cho xây dựng và phát triển các hệ thống lãnh thổ du lịch. Việc đánh giá TNDL cũng cần xác định rõ những hạn chế về số lượng, chất lượng của các loại tài nguyên cho phát triển du lịch, cũng

như cần chỉ rõ những tác động tích cực và tiêu cực từ hoạt động du lịch lên tài nguyên và môi trường du lịch.

Bảng 2.8. Các chỉ tiêu đánh giá các DTLSVH

Mật độ di tích/tỉnh		Số di tích/100km ²		Số di tích xếp hạng		Ý nghĩa	
Đặc điểm	Bậc đánh giá	Đặc điểm	Bậc đánh giá	Đặc điểm	Bậc đánh giá	Đặc điểm	Bậc đánh giá
Dưới 400	4	> 10	4	>40	4	Quốc tế	4
301 – 400	3	5 – 10	3	21 – 40	3	Quốc gia	3
150 – 300	2	1 – 4	2	5 – 25	2	Vùng	2
< 150	1	<1	1	<5	1	Địa phương	1

Nguồn: Phạm Trung Lương (Chủ biên), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2000, tr.47.

Ví dụ: Một nghiên cứu đánh giá cảm nhận của du khách quốc tế về một số điểm tham quan du lịch của TP. Hà Nội thông qua bảng hỏi với 11 câu hỏi kết hợp với phỏng vấn, xử lý số liệu thống kê tổng hợp, kết quả thu được:

Bảng 2.9. Các điểm tham quan du khách ưa thích

Các điểm tham quan	Tỷ lệ (%)	Thứ tự ưa thích
Phố cổ	23,11	1
Hồ Gươm	13,67	2
Văn miếu	12,35	3
Lăng Bác	12,14	4
Bảo tàng	4,36	6
Công viên	3,10	7
Mùa rơi nước	5,28	8
Các điểm khác	6,31	5
Không có ý kiến	11,14	

Như vậy, phần nhiều du khách ưa thích tham quan du lịch tại các điểm tham quan thắng cảnh gắn với lịch sử phát triển của Thăng Long – Hà Nội là Phố cổ, Hồ Gươm, Văn miếu, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phần lớn du khách tỏ ra thích thú với hệ thống hồ của Hà Nội. Như vậy, việc bảo vệ, tôn tạo và phát huy có hiệu quả những giá trị tài nguyên môi trường du lịch của các điểm tham quan du lịch nói trên, cũng như TNDL nói chung có ý nghĩa sống còn đối với việc phát triển du lịch bền vững của Hà Nội.

IV – ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN KINH TẾ – KỸ THUẬT VÀ BỔ TRỢ

1. Điều tra, đánh giá đường lối chính sách, các dự án quy hoạch, xúc tiến quảng bá và hợp tác đầu tư phát triển du lịch

1.1. Đường lối chính sách thuận lợi cho phát triển du lịch

Nội dung điều tra, đánh giá gồm: Xem xét và rà soát lại các nội dung và các ưu điểm hạn chế, tình hình lập và triển khai của các văn bản Quyết định, Nghị định, hệ thống luật pháp và các Hướng dẫn, các Chỉ thị của Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan và của ngành Du lịch trong lĩnh vực phát triển du lịch.

1.2. Việc lập và thực hiện các dự án quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch

Nội dung điều tra, đánh giá gồm: Phân tích tính thực tiễn và khoa học của việc lập các dự án quy hoạch (quy hoạch tổng thể và quy hoạch cụ thể), các kế hoạch và chương trình phát triển du lịch, tình hình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch ở các địa phương cũng như cả nước; điều tra thống kê, nghiên cứu, đánh giá tình hình quản lý, triển khai thực hiện và hiệu quả về kinh tế – xã hội, môi trường của các dự án quy hoạch đã được lập.

2. Hoạt động xúc tiến và quảng bá du lịch

Nội dung điều tra, đánh giá gồm: Điều tra thống kê, phân tích và đánh giá hiện trạng và kết quả của các hoạt động xúc tiến quảng bá phát triển du lịch như việc thành lập, hoạt động của các trung tâm xúc tiến phát triển du lịch, các trung tâm thông tin, các IT kios, việc in ấn và phát hành các ấn phẩm; tổ chức thực hiện các liên hoan, triển lãm, hội thảo, các sự kiện cũng như việc đầu tư cho hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch,...

3. Hợp tác và đầu tư phát triển du lịch

Điều tra, đánh giá tình hình chung về hợp tác và đầu tư phát triển du lịch trong nước và quốc tế; điều tra, đánh giá chi tiết về việc tham gia các tổ chức, hiệp hội du lịch trong nước và quốc tế cũng như việc tham gia ký kết các hiệp định về kinh tế – xã hội có liên quan đến phát triển du lịch, điều tra, đánh giá chi tiết về các dự án, số vốn đầu tư, các hạng mục đầu tư, việc sử dụng tài nguyên và hiệu quả về kinh tế – xã hội, môi trường của các dự án đầu tư đã thực hiện và các dự án đầu tư còn hiệu lực trong nước cũng như đầu tư quốc tế.

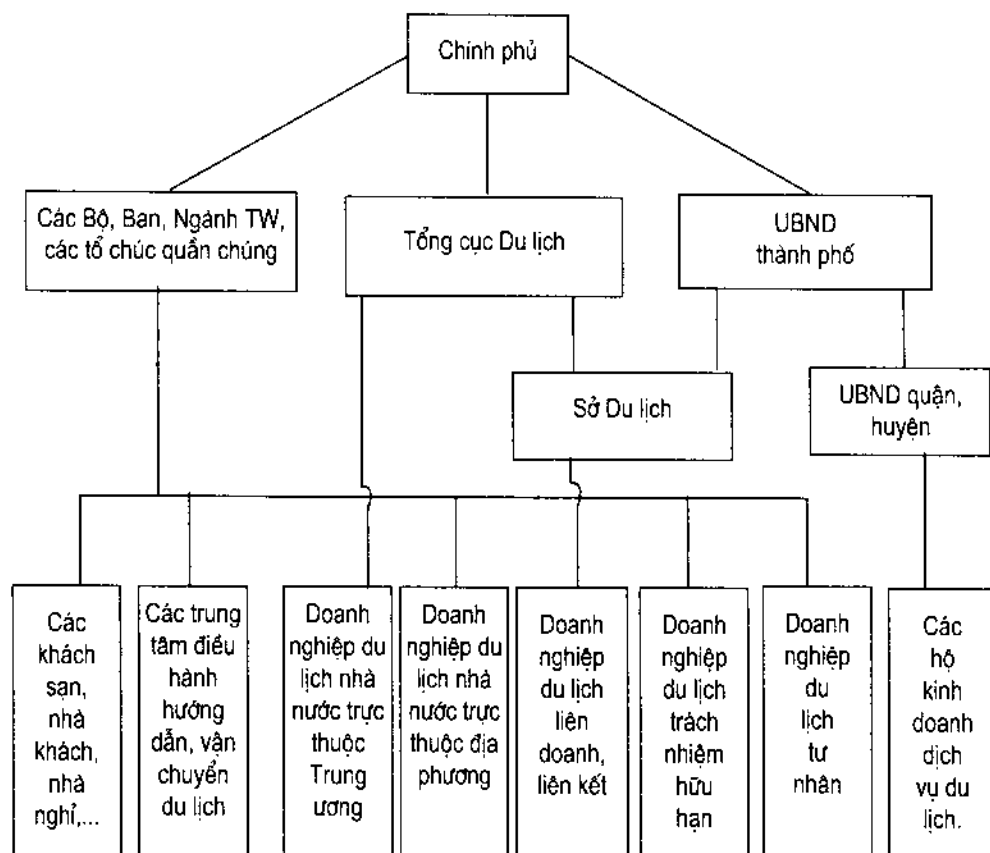
4. Điều tra, đánh giá thực trạng tổ chức quản lý nhà nước về du lịch

Điều tra giá thực trạng tổ chức quản lý nhà nước về du lịch gồm những nội dung sau:

4.1. Mô hình tổ chức quản lý và cán bộ quản lý

Điều tra, đánh giá về những ưu điểm và hạn chế của hệ thống tổ chức quản lý, chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. Đồng thời điều tra, đánh giá về chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất, năng lực tổ chức quản lý của đội ngũ cán bộ các bộ phận chức năng.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH Ở HÀ NỘI



Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 đến 2020, Sở Du lịch – UBND TP. Hà Nội, tr.55.

4.2. Nội dung quản lý

Xem xét, đánh giá việc phối hợp hệ thống tổ chức quản lý theo ngành, về kiến tạo chiến lược phát triển tại địa phương hoặc quốc gia, tạo hành lang pháp lý và môi trường cho các chiến lược cụ thể.

Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc soạn thảo các văn kiện quy chế, chính sách cho các hoạt động du lịch.

Việc lập và tổ chức thực hiện các dự án chương trình, kế hoạch, quy hoạch phát triển du lịch.

Công tác xúc tiến và phát triển du lịch, tổ chức giám sát chỉ đạo các hoạt động đầu tư quản lý khai thác, bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, các hoạt động kinh doanh du lịch, hoạt động đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, các hoạt động xúc tiến quảng bá về du lịch.

4.3. Cách thức tổ chức quản lý

Phân tích đánh giá việc phối kết hợp với các Bộ, Ngành, Chính phủ hoặc với các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh, cơ quan chính quyền của tỉnh.

Phân tích đánh giá việc theo dõi, giám sát các hoạt động du lịch, tuyên truyền quảng bá, khai thác, bảo tồn TNDL, xúc tiến phát triển du lịch, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư phát triển du lịch.

Hướng dẫn, phổ biến các quy định pháp luật có liên quan tới du lịch đến các tổ chức, doanh nghiệp du lịch và nhân dân.

Phối hợp mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và trong nước, thu hút đầu tư vào phát triển du lịch.

Phối hợp tổ chức hệ thống đào tạo nguồn nhân lực du lịch, nghiên cứu ứng dụng khoa học nhằm nâng cao, đa dạng hoá chất lượng sản phẩm du lịch.

Quản lý việc thực hiện quy hoạch và xây dựng các công trình du lịch, an ninh du lịch.

Đánh giá xếp hạng chất lượng dịch vụ của các cơ sở kinh doanh du lịch, các thiết bị du lịch và các khu du lịch.

Đánh giá tác động của hoạt động du lịch tới tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội cũng như việc phối hợp hành động để khắc phục các sự cố về môi trường do hoạt động du lịch gây ra, khắc phục các rủi ro do thiên tai dịch bệnh hoặc những biến động về kinh tế, chính trị – xã hội gây ra.

5. Điều tra, đánh giá hiện trạng về cơ sở vật chất kỹ thuật

5.1. Các cơ sở lưu trú, ăn uống

Các cơ sở lưu trú, ăn uống gồm khách sạn, hotel, camping, bungalow, làng du lịch, biệt thự, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà hàng, cafeteria, night club, snack bar,... Điều tra, đánh giá về: số lượng, chất lượng, quy mô, công suất buồng và phòng, mức độ tăng trưởng, số lượng phòng khách sạn, mức độ tiện nghi và hiện đại của trang thiết bị, công suất buồng phòng, công suất phải đạt từ 60% hoạt động kinh doanh lưu trú mới có lãi; mức độ hiện đại, tiện nghi, phù hợp hài hoà của các thiết bị, vật liệu xây dựng, kiến trúc, mỹ thuật, độ cao, mật độ của CSVCKT du lịch với tài nguyên, cảnh quan du lịch, văn hoá bản địa, kết cấu hạ tầng và nhu cầu của du khách.

Ví dụ:

Bảng 2.10. Hiện trạng cơ sở lưu trú của Hà Nội thời kỳ 1992 – 2005

Đơn vị: Phòng

TT	Loại phòng khách sạn	1992	1993	1994	1995	2005
1	Phòng quốc tế	1.200	2.850	3.600	4.623	8.330
2	Phòng nội địa	2.110	763	878	428	4.170
	Tổng cộng	3.310	3.613	4.478	5.051	12.500

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.39, Sở Du lịch – UBND TP. Hà Nội; www.vietnamtourism.gov.vn/số-liệu-thống-kê

Bảng 2.11. Các cơ sở lưu trú ở Hà Nội phân theo chủ sở hữu

Sở hữu	1997		1998		1999		2000		2001	
	KS	Phòng	KS	Phòng	KS	Phòng	KS	Phòng	KS	Phòng
Quốc doanh	89	2557	106	3460	85	2854	75	3100	70	2896
Liên doanh nước ngoài	10	1346	14	1698	17	3185	17	3154	17	3168
Liên doanh trong nước	2	92	2	92	2	92	1	44		
Ngoại quốc doanh	249	2344	248	3156	14	2852	202	2644	222	2769
Cổ phần			1	49	7	274	8	291	15	493
Chi nhánh					6	139	6	139	6	139
Tổng	350	6339	371	8455	331	9396	310	972	310	9465

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.39, Sở Du lịch – UBND TP. Hà Nội

Bảng 2.12. Số lượng khách sạn xếp hạng từ năm 1997 đến 2006 của TP. Hà Nội

Hạng sao	1997	1998	1999	2000	2001	2006
5	2	2	2	5	6	8
4	1	1	1	3	3	6
3	15	16	18	19	20	21
2	17	17	25	30	33	111
1	8	8	9	10	13	20
Cộng	43	44	55	57	75	166

Nguồn: Báo cáo tổng hợp, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, tr.26, Sở Du lịch – UBND TP. Hà Nội; www.vietnamtourism.gov.vn/số-liệu-thống-kê.

**Bảng 2.13. Cảm nhận của du khách về thực trạng giải trí,
khách sạn và dịch vụ ở Hà Nội (%)**

<i>Xếp loại</i>	<i>Giải trí</i>	<i>Khách sạn</i>	<i>Dịch vụ</i>
Rất kém	1,21	2,37	1,62
Kém	5,32	2,53	3,02
Trung bình	30,34	25,81	29,51
Tốt	37,56	35,04	48,72
Rất tốt	5,26	30,15	14,2
Không có ý kiến	12,32	4,1	12,93

Nguồn: Nguyễn Thu Thủy – Lê Thu Hồng, "Bước đầu xây dựng hình ảnh du lịch Hà Nội",
Tạp chí Du lịch Việt Nam, Số 9/2006, tr.38, 39.

Nhận xét của du khách đến Hà Nội ở mức độ rất kém đến trung bình về chất lượng các loại hình dịch vụ, giải trí của Hà Nội tới 44,87%, của khách sạn là 30,61%, dịch vụ là 34,15%. Điều này phù hợp với thực trạng CSVCKT và dịch vụ vui chơi giải trí của Hà Nội còn nghèo nàn. Phần lớn du khách được hỏi đều phàn nàn về tình trạng này, đặc biệt là các loại hình vui chơi giải trí ban đêm. Ngoài múa rối nước, nhiều du khách muốn thưởng thức các loại hình nghệ thuật truyền thống khác.

5.2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng du lịch và phương tiện vận chuyển khách du lịch

Nội dung điều tra, đánh giá về số lượng, chất lượng và sức chứa của các phương tiện vận chuyển, nhà ga, bến bãi, năng lực vận chuyển, hệ thống đường giao thông vào các khu du lịch, các trạm đón tiếp khách, các trung tâm thông tin, các công trình vệ sinh, mức độ đáp ứng nhu cầu của du khách.

5.3. Các cơ sở vui chơi giải trí và các khu du lịch

Điều tra, đánh giá về quy hoạch, số lượng, chất lượng (các thiết bị), chất lượng các dịch vụ sức chứa, phân chia các khu vực chức năng và các tác động đến môi trường và hiệu quả kinh doanh của các cơ sở vui chơi giải trí và các khu du lịch:

– Các loại công viên

+ Các công viên giải trí: gồm các loại thiết bị, các trò chơi điện tử, mô tô điện, cầu trượt, đua ngựa, đu quay,...

+ Các công viên đại dương gồm: cơ sở vật chất để nuôi dưỡng, bảo tồn các loài thủy sản quý (bảo tàng biển) phục vụ khách tham quan và nghiên cứu; sân khấu biểu diễn nghệ thuật; các thiết bị để tổ chức các trò chơi (tàu lượn, đu quay, mô tô điện,...).

+ Các công viên nuôi dưỡng, bảo tồn các loài thực, động vật quý hiếm, gồm CSVCKT: hệ thống chuồng trại, khu vực chăn thả cùng các trang thiết

bị phù hợp với điều kiện sinh thái của các loài động vật, các vườn thực vật và đáp ứng nhu cầu tham quan nghiên cứu của du khách.

- + Các hình thức vui chơi giải trí trên không: tàu lượn, đu quay, nhảy dù, cáp treo,...

- + Các hình thức vui chơi giải trí trên mặt nước, dưới biển: lướt ván, ca nô, thuyền, tàu đáy kính, thiết bị lặn.

- + Các sân vận động, các sân thể thao.

- Các khu du lịch nghỉ núi, nghỉ biển, các khu du lịch văn hoá thể thao.

- Điều tra, đánh giá về sức hấp dẫn, mức độ hiện đại, độc đáo, sức hấp dẫn của các thiết bị, cách bố trí hài hoà, tạo ra cảnh quan đẹp giữa các công trình xây dựng, các thiết bị với cảnh quan cây cối, hồ nước, sông suối, biển, đồi núi,... và những vấn đề hạn chế của các cơ sở vui chơi giải trí và các khu du lịch.

- Hiện trạng đầu tư về cơ sở vui chơi giải trí và các khu du lịch gồm: tình hình đầu tư chung, đầu tư trực tiếp vốn nước ngoài, đầu tư trong nước, các chính sách về đầu tư trong lĩnh vực này, số dự án, vốn đầu tư, mức tăng trưởng của vốn đầu tư, hiệu quả của việc đầu tư, đặc điểm và hiệu quả của việc lập và thực hiện các quy hoạch.

6. Điều tra, đánh giá nguồn lao động du lịch

Điều tra, đánh giá nguồn lao động du lịch bao gồm các nội dung sau: các chỉ tiêu về số lượng, chất lượng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, phẩm chất, mức thu nhập của lao động trong ngành Du lịch bao gồm cả những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những mặt hạn chế (do đào tạo, tuyển dụng, sử dụng – quản lý, cơ chế chính sách). Cơ sở khoa học và thực tiễn của việc điều tra, đánh giá nguồn lao động du lịch; căn cứ vào số liệu thống kê, điều tra từ các cơ sở kinh doanh du lịch và thông qua điều tra xã hội học bằng bảng hỏi.

Căn cứ vào tiêu chí lao động bình quân trên một phòng khách sạn quốc tế là 1,7 lao động, 1 phòng khách sạn nội địa là 1,2 lao động, cứ 1 lao động trực tiếp trong hoạt động du lịch có 2,2 lao động gián tiếp (hoặc 2 lao động cho 1 phòng khách sạn) để đánh giá mức độ phù hợp của nguồn lao động.

Căn cứ vào trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, phẩm chất, cường độ làm việc của nguồn lao động để đánh giá về chất lượng và khả năng đáp ứng nhu cầu của du khách.

Căn cứ vào tiêu chí kết cấu lao động theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ làm việc của nhà hàng và khách sạn: nhân viên quản lý chiếm 6%; nhân viên giám sát 8%; nhân viên thành thực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngoại ngữ cao 22%. Ba nhóm nhân viên này được gọi là tốp thành thạo; 64%

nhân viên thuộc tốp thao tác (nhóm nhân viên được đào tạo nghiệp vụ cho những công việc cụ thể) ⁽¹⁾ hay theo tỷ lệ giữa 3 cấp đào tạo Đại học, Trung học (nhân viên kỹ thuật) và đào tạo nghề là 1:4:10 mà nhiều nước phát triển áp dụng.

**Bảng 2.14. Hiện trạng lao động trong ngành Du lịch ở Hà Nội
thời kỳ 1992 – 1997**

Đơn vị: ngàn người

Năm	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Số lao động của Hà Nội	6,695	8,0	9,0	10,0	11,0	13,0
Số lao động của cả nước	35,00	43,0	51,0	81,76	98,7	120,0
Tỷ lệ Hà Nội/Cả nước (%)	19,13	18,61	17,65	12,23	11,15	10,83

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, Sở Du lịch – UBND TP. Hà Nội, tr.48.

**Bảng 2.15. Tổng số lao động và trình độ lao động trong ngành Du lịch
tại Trà Vinh năm 1993 – 1999**

Năm	Tổng số	Trình độ đại học, trên đại học	Trình độ cao đẳng, trung học	Lao động phổ thông
1993	115	6	5	104
Tỷ lệ%	100	5,2	4,3	90,4
1994	122	8	6	108
Tỷ lệ%	100	6,6	4,9	88,5
1995	121	10	6	105
Tỷ lệ%	100	12	5,0	86,7
1996	146	8,2	11	123
Tỷ lệ%	100	8,3	7,5	84,2
1997	148	13	10	125
Tỷ lệ%	100	8,8	6,7	84,5
1998	179	15	69	95
Tỷ lệ%	100	8,4	38,5	53,1
1999	179	15	74	90
Tỷ lệ%	100	8,4	41,3	50,3

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000 – 2010, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh, tr.28.

⁽¹⁾ M. Riley, *An Analysis of Hotel Labour Markets*. In Cooper, C.P (ed.), *Progress in Tourism Rearecation and Hospitality Management*, vol. 3. Belhaven, 1991, p.237.

7. Điều tra, đánh giá hiệu quả kinh tế ngành Du lịch

Điều tra, đánh giá hiệu quả kinh tế của việc khai thác TNDL, chỉ có thể thông qua điều tra, đánh giá hiệu quả kinh tế của ngành Du lịch. Điều tra, đánh giá hiệu quả kinh tế của ngành bao gồm thu nhập từ du lịch, tạo việc làm, cải thiện cán cân thanh toán, tác động đến các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên phần lớn các nghiên cứu và việc lập, thực hiện các dự án phát triển du lịch, các kế hoạch phát triển chỉ tập trung vào việc điều tra, đánh giá thu nhập từ du lịch.

Thu nhập từ du lịch bao gồm tất cả các khoản thu do khách du lịch chi trả, đó là doanh thu từ lưu trú, ăn uống, lễ hành, vận chuyển khách du lịch, từ bán hàng lưu niệm, từ các dịch vụ khác, trên thực tế các khoản thu này không phải chỉ do ngành Du lịch trực tiếp thu mà còn do nhiều ngành khác có tham gia các hoạt động du lịch thu. Ngoài ra còn có nhiều ngành kinh tế – xã hội tham gia phục vụ cho cả khách du lịch (ví dụ dịch vụ y tế, ngân hàng, bưu điện, phim ảnh, giao thông công cộng, bảo hiểm), trong trường hợp này một phần chi tiêu của khách du lịch do các ngành khác trực tiếp thu.

Ở các nước tiên tiến có hệ thống thống kê hoàn chỉnh thì tất cả các khoản thu từ khách du lịch đều được thống kê cho ngành Du lịch. Tuy nhiên, ở nước ta việc thống kê các khoản chi trả của khách du lịch còn bị hạn chế, phân tán, chính vì vậy mà theo thống kê, sự đóng góp của ngành Du lịch trong nền kinh tế còn thấp. Trên thực tế còn có những doanh nghiệp du lịch tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh tổng hợp nhưng doanh thu lại tính cho ngành Du lịch là không phù hợp.

Nhìn chung việc thống kê thu nhập từ du lịch của các địa phương và cả nước hiện nay chưa phản ánh đúng thực trạng kinh doanh của du lịch.

Theo tính toán của UNWTO, thu nhập từ du lịch được tính là thu nhập trực tiếp nhân với hệ số 1,3. Để tính toán được thu nhập xã hội từ du lịch của một địa phương hoặc quốc gia, UNWTO và các nước hiện nay thường sử dụng phương pháp tiếp cận tài khoản vệ tinh TSA. Đây là phương pháp tiếp cận từ cầu du lịch bao gồm các khoản chi từ du khách và chi đầu tư từ chính phủ để tính tổng thu nhập. Để tính được tổng thu nhập ta cần tính được thu nhập từ khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế sau đó nhân với hệ số 1,3 (có nhiều chuyên gia còn cho rằng nên nhân với hệ số 1,7). Ở Hà Nội theo phương pháp nghiên cứu, thống kê, điều tra thị trường năm 2005, mức chi tiêu trung bình của một ngày khách du lịch quốc tế là 120 USD; mức chi tiêu trung bình một ngày của khách du lịch nội địa là 300 000VNĐ.

Theo tài liệu của Tổng cục Du lịch Việt Nam ban hành năm 2003, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chi tiêu trung bình là 907,2 USD một người. Ta có công thức tính thu nhập du lịch từ xã hội như sau:

Thu nhập từ du lịch = (thu nhập từ khách du lịch quốc tế + thu nhập từ khách du lịch nội địa) $\times$ 1,3.

Thu nhập từ khách du lịch quốc tế = (số lượt khách quốc tế) $\times$ (số ngày lưu trú trung bình/1 lượt khách) $\times$ (mức chi tiêu trung bình 1 người/1 ngày).

Thu nhập từ khách du lịch nội địa = (số lượt khách nội địa) × (số ngày lưu trú trung bình/1 lượt khách) × (mức chi tiêu trung bình 1 người/1 ngày).

Hiệu quả kinh tế từ du lịch của một địa phương hay một quốc gia còn được thể hiện bằng thu nhập ngoại tệ. Thu nhập ngoại tệ đến cân cán thanh toán của vùng, địa phương hoặc của một quốc gia được tính dựa trên thu nhập ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế mang lại trừ đi phần nhập khẩu hàng hoá dịch vụ phục vụ tiêu dùng của khách. Ở Việt Nam, phần chi phí ngoại tệ (trừ nhập khẩu hàng hoá) và dịch vụ phục vụ tiêu thụ của du khách. Theo điều tra của các chuyên gia UNWTO là 20%.⁽¹⁾

Như vậy:

Thu nhập ngoại tệ từ du lịch ở Việt Nam của cả nước hoặc ở các địa phương = (tổng lượt du khách quốc tế) × (số ngày lưu trú trung bình/một khách) × (mức chi tiêu trung bình một ngày của một khách) – (tổng ngoại tệ × 20/100).

Ví dụ: Thu nhập ngoại tệ từ du lịch ở Việt Nam năm 2003 = (2428735 lượt khách quốc tế) × 907,2 USD – (2203348392 × 20/100) = 1762678713,6 USD.

Thực tế trong các dự án quy hoạch phát triển du lịch của các địa phương và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010 thường chỉ thống kê, đánh giá tổng thu nhập trực tiếp từ du lịch, mức tăng trưởng du lịch, cơ cấu doanh thu du lịch, cơ cấu doanh thu du lịch trong tỷ trọng GDP, không điều tra thống kê thu nhập ngoại tệ từ du lịch và không tính đến tác động từ các ngành kinh tế – xã hội khác của du lịch thông qua hệ số nhân 1,3. Vì vậy việc điều tra, thống kê, đánh giá hiệu quả kinh tế hoặc thu nhập từ du lịch chưa chính xác và chưa phản ánh hết vị trí, vai trò của ngành Du lịch trong nền kinh tế – xã hội của đất nước.

Trong các dự án quy hoạch du lịch cần thông qua các chỉ số hiệu quả kinh tế và thu nhập đã thống kê đi đến đánh giá kết quả kinh doanh, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của hiệu quả kinh doanh, cơ cấu ngành kinh doanh, vai trò của ngành Du lịch trong nền kinh tế của cả nước hoặc địa phương.

Bảng 2.16. Kết quả hoạt động kinh doanh và đóng góp của du lịch Hà Nội

Năm	1997	1998	1999	2000	2005
Doanh thu (tỷ đồng)	1049	1134	1225	1400	2900
Tăng trưởng (%)		8,10	8,02	14,29	30,00
Nộp ngân sách (tỷ đồng)	144	153	170	200	430
Tăng trưởng (%)		6,25	11,11	17,65	46,00
Doanh thu xã hội (tỷ đồng)			2500	3000	5800
Tăng trưởng (%)				20,00	56,00

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo hằng năm của Sở Du lịch Hà Nội; Báo cáo của Ban chỉ đạo phát triển du lịch Hà Nội trình Thành uỷ Hà Nội tháng 3/2002.

⁽¹⁾ Nguyễn Quang Minh, "Hiệu quả kinh tế của du lịch Hà Nội dưới góc độ kinh tế đối ngoại", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 4/2006, tr.8, 9.

Bảng 2.17. Tỷ trọng doanh thu lữ hành và lưu trú

Đơn vị : %

Năm	1997	1998	1999	2000	2005
Lữ hành	4,00	8,02	12,98	15,50	17,50
Lưu trú, ăn uống	96,00	91,99	87,02	84,50	82,50

Nguồn: Tổng hợp báo cáo tổng kết hằng năm của Sở Du lịch Hà Nội

Bảng 2.18. Hiện trạng doanh thu từ du lịch của Hà Nội giai đoạn 1992 – 2005

Đơn vị: tỷ đồng (tính theo giá hiện hành)

	1992	1993	1994	1995	2000	2005	Tăng trung bình năm (%)
Doanh thu của Hà Nội	300,0	445,0	600,0	882,4	1400	2900	20,0
Doanh thu của cả nước	1.600	2.500	4.000	8.000	20.500	30.000	21,84
Tỷ lệ của Hà Nội so với cả nước (%)	18,75	17,80	15,00	11,03	6,80	9,66	

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến 2020, Sở Du lịch – UBND TP. Hà Nội, tr.51; Báo cáo của Sở du lịch Hà Nội các năm; Lê Hải, "Tổng kết chương trình du lịch quốc gia", Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 5/2006, tr.39.

8. Kết cấu hạ tầng

– Giao thông vận tải: điều tra, đánh giá các loại đường giao thông như: đường ô tô, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, các bến cảng cả về số lượng, chất lượng, mối quan hệ giữa các đường giao thông.

Những kế hoạch và dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở giao thông vận tải

– Hệ thống điện: Điều tra, đánh giá thực trạng về hệ thống cung cấp điện, trình bày những kế hoạch và dự án phát triển.

– Hệ thống cấp thoát nước: Điều tra, đánh giá về thực trạng cấp thoát nước về cả số lượng và chất lượng, trình bày những kế hoạch và dự án phát triển.

– Bru chính viễn thông: Điều tra, đánh giá thực trạng về CSVCKT ngành viễn thông; trình bày các kế hoạch và dự án phát triển.

– Hệ thống thu gom, xử lý tái chế chất thải, mức đầu tư cho vấn đề này.

Đánh giá chung: Cần đánh giá chung về những thuận lợi, khó khăn về kết cấu hạ tầng đến phát triển du lịch của địa phương hay quốc gia.

Ví dụ:

Bảng 2.19. Cảm nhận của du khách về giao thông của Hà Nội (%)

Rất kém	Kém	Trung bình	Tốt	Rất tốt
27,21	38,56	22,79	6,14	4,28

Nguồn: Nguyễn Thu Thủy – Lê Thu Hồng, "Bước đầu xây dựng hình ảnh du lịch Hà Nội", Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 9/2006, tr.38, 39.

Theo kết quả điều tra trên, tới 89,58% du khách được hỏi cảm nhận về tình trạng chất lượng giao thông của Hà Nội: ở mức rất kém đến trung bình, trong đó kém và rất kém 65,77%; phần lớn du khách được hỏi đều phản nản về tình trạng giao thông thiếu an toàn, đường phố chật hẹp, đông đúc. Như vậy, giao thông Hà Nội là một hạn chế cho phát triển du lịch của Hà Nội và làm giảm sức hấp dẫn của du khách đến Hà Nội.

9. Điều tra, đánh giá tổng số dự án, vốn đầu tư cho du lịch

Để có các giải pháp và chiến lược hữu hiệu cho việc thực hiện các dự án và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư khi lập dự án quy hoạch du lịch, cần điều tra, đánh giá thực trạng về:

Tổng số các dự án đã được cấp giấy phép đầu tư, tổng số dự án đã được thực hiện, tổng số vốn đầu tư trong nước và quốc tế trong từng lĩnh vực: lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, các khu du lịch, đào tạo, bảo tồn – tôn tạo TNDL,...

Các dự án được cấp phép song chưa thực hiện, nguyên nhân của tình trạng này do môi trường đầu tư không thuận lợi hay do những khó khăn từ phía chủ đầu tư.

Ưu điểm hạn chế của môi trường đầu tư (sự can thiệp của Nhà nước, chính quyền địa phương bằng Luật Đầu tư, những quyền ưu tiên trong việc đầu tư, sự phát triển kết cấu hạ tầng, các nguồn lực trong phát triển du lịch và kinh tế – xã hội), việc quản lý các dự án đầu tư của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch.

Tình hình, những ưu điểm và hạn chế của các dự án đã thực hiện trong việc sử dụng nguồn lực và thực trạng hoạt động kinh doanh, đặc biệt là việc sử dụng tài nguyên đất đai, quy hoạch, xây dựng kiến trúc, sử dụng vốn công ích, sử dụng nguồn nhân lực.

Đánh giá tác động từ hoạt động của các dự án đầu tư vào du lịch đến tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội.

Ví dụ về điều tra các dự án đầu tư vào du lịch trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000 – 2010:

Bảng 2.20. Danh mục các dự án đầu tư vào du lịch ở Trà Vinh

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (triệu USD)		Đơn vị, hình thức đầu tư	Ghi chú
		2000 – 2005	2006 – 2010		
1	Khu văn hoá – Du lịch – Du lịch Ao Bà Om	3,00	5,00	Ngành Văn hoá du lịch, Đầu tư trong, ngoài nước	Đã có dự án
2	Dự án khu du lịch biển Ba Động	1,00	2,00	Công ty Du lịch, Đầu tư trong, ngoài nước	Chưa có dự án

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (triệu USD)		Đơn vị, hình thức đầu tư	Ghi chú
		2000 – 2005	2006 – 2010		
3	Dự án tôn tạo nâng cấp khu đền thờ Bác Hồ			Ngành Văn hoá, Đầu tư trong nước	Chưa có dự án
4	Khu du lịch biển Mỹ Lương (Cồn Nghêu, Hàng Dương)		0,20	Công ty Du lịch, công an, UBND, Đầu tư trong nước	Chưa có dự án
5	Dự án phát triển khách sạn	1,35	2,65	Doanh nghiệp Du lịch, Đầu tư trong nước	Đã có dự án
6	Dự án trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên tỉnh	0,35		Tỉnh đoàn, Đầu tư trong nước	Đã có dự án
7	Dự án trung tâm VCGT phục vụ du lịch dã ngoại	0,10		Ủy ban Chăm sóc BVTE, Đầu tư trong nước	Đã có dự án
8	Vườn chuyên canh ở cù lao Long Trị – Hoà Minh – Long Hòa	–		UBND thị xã Trà Vinh, Châu Thành, Đầu tư trong nước	Đã có dự án

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000 – 2010, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh, tr.30.

Bảng 2.21. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư ở Hà Nội

TT	Dự án	Dự kiến diện tích (ha)	Dự báo vốn đầu tư (triệu USD)	
			Trước 2000	Sau 2000
1	Công viên Lenin (bao gồm cả hồ Bảy Mẫu và hồ Ba Mẫu), công viên Văn hoá, trung tâm giải trí, nghỉ dưỡng cuối ngày, cuối tuần, luyện tập thể dục và vui chơi tập thể ngoài trời	63	15	35
2	Công viên Tuổi trẻ – Thanh Nhân: công viên văn hoá – thể thao và giải trí hiện đại	25	10	20
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng tổng hợp Hồ Tây (gồm cả khu Tây Hồ, khu Nghi Tâm, Quảng Bá, khu Cổ Ngự, khu vành đai bao quanh và hồ)	900	30	330
4	Công viên Thăng Long, khu du lịch vui chơi tổng hợp ở Cổ Loa, công viên lịch sử về các truyền thuyết dân tộc bên cạnh khu di tích lịch sử Cổ Loa – An Dương Vương. Đây là khu du lịch nối tiếp với khu Tây Hồ bằng một tuyến cáp treo dài khoảng 8 – 10km.	250	10	500

TT	Dự án	Dự kiến diện tích (ha)	Dự báo vốn đầu tư (triệu USD)	
			Trước 2000	Sau 2000
5	Khu giải trí Hồ Gươm: Khu giải trí xung quanh Hồ Gươm, mặt hồ 16 ha và các công viên, vườn hoa, đường cây xanh xung quanh hồ và khu vực trong phạm vi bán kính cách hồ 500 – 1000m.	50	5	30
6	Khu thể thao Mễ Trì – Làng thể thao Olympic	150		170
7	Khu thể thao dân tộc Mỹ Đình	230		150
8	KBT lịch sử Cổ Loa	500	10	200
9	Khu du lịch – vui chơi giải trí hiện đại Văn Trì, bao gồm cả sân Golf và làng du lịch nghỉ dưỡng	750	20	200
10	Khu du lịch Linh Đàm	150	10	50
11	Khu du lịch sinh thái Yên Sở	220	10	50
12	Công viên Bách Thảo	13	2	5
13	Công viên Thủ Lệ	24	2	5
14	Hệ thống vườn hoa, công viên, hồ nước, dải cây xanh, đường cây xanh, sân chơi, điểm vui chơi nhỏ trong thành phố.	2000	50	250
15	Khu cây xanh, khu camping, các cù lao sông Hồng, các làng du lịch – sinh thái dọc sông	1500	10	30
16	Công viên Bách thú Ninh Sơn – Chương Mỹ	500	10	50
17	KBT phố cổ, phố cũ phục vụ du lịch, nghiên cứu, tham quan học tập và nghỉ dưỡng	500	20	250
18	Khu du lịch – bảo tồn thành cổ Hà Nội gần với khu Ba Đình, bảo tàng và lăng Hồ Chí Minh thành khu du lịch liên hoàn	500	—	150
19	Khu du lịch – làng nghề Bát Tràng	100	5	20
20	Khu du lịch sinh thái nhân văn Sóc Sơn	350	—	50
21	Bảo tồn các làng nghề truyền thống ở Hà Nội: làng Giấy Dó phường Bưởi, đúc đồng Ngũ Xã, dệt Yên Thế, tranh Đông Hồ, làng hoa,...	200	10	20
22	Khu du lịch văn hoá làng hoa Nhật Tân – Nghi Tam – Quảng Bá	200	5	30
23	Dự án du lịch cáp treo qua sông Hồng từ Hồ Tây đi thành Cổ Loa: 8 – 10km			19

TT	Dự án	Dự kiến diện tích (ha)	Dự báo vốn đầu tư (triệu USD)	
			Trước 2000	Sau 2000
24	Khu du lịch vui chơi giải trí tại khu công nghiệp Sài Đồng	40	5	15
25	Làng văn hoá các dân tộc Đồng Mô – Ngải Sơn (phối hợp với Hà Tây)	300	10	200
26	Khu du lịch nghỉ dưỡng VQG Ba Vì (phối hợp với Hà Tây)	1000	10	100
27	Khu du lịch nghỉ dưỡng Suối Hai (phối hợp với Hà Tây)	250	5	20
28	Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Vua (phối hợp với Hà Tây)	250	10	30
29	Khu du lịch nghỉ dưỡng Đại Lải (phối hợp với Vĩnh Phúc)	250	51	20
30	Khu du lịch lễ hội hành hương đến thắng cảnh Hương Sơn (phối hợp với Hà Tây)	1000	10	50
31	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sóc Sơn	500		50
32	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Đảo (phối hợp với Vĩnh Phúc)	500	5	50
33	Trung tâm du lịch văn hoá lịch sử – văn hoá Quan họ Bắc Ninh (phối kết hợp với Bắc Ninh); quần thể khu du lịch lịch sử – văn hoá Quan họ, khu di tích lịch sử nhà Lý và các quần thể du lịch khu vực	100	5	20
34	Khu du lịch "Phố Hiến" Hưng Yên (phối kết hợp với Hưng Yên)	50	5	20
35	Du lịch sinh thái – văn hoá Hồ Hoà Bình (phối kết hợp với Hoà Bình)	3000	5	40
36	Du lịch văn hoá lịch sử quần thể du lịch triều Trần – Nam Định (phối hợp với Nam Định)	1000	5	60
	Tổng cộng	18 915	319	2 580

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, Sở Du lịch – UBND TP. Hà Nội, tr.144.

Sau khi điều tra, đánh giá từng loại tài nguyên kinh tế – xã hội và kinh tế, cần tiến hành đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên. Việc đánh giá tài nguyên kinh tế – xã hội và kỹ thuật cũng theo các phương cách: xây dựng hệ số thang điểm, bậc điểm; đánh giá dựa vào một số các tiêu chuẩn, định mức về sức chứa, sự phù hợp giữa các loại tài nguyên kinh tế – xã hội và kỹ thuật với nhau cũng như với các loại TNDL tự nhiên và TNDL nhân văn, hiệu quả kinh tế – xã hội, môi trường; đánh giá thông qua điều tra, cảm nhận, sở thích của du khách, cư dân, các nhà quản lý, đối tượng tham gia du lịch về mức độ

tiện ích, mức độ thuận lợi, mức độ bền vững, những hạn chế của các loại tài nguyên đối với sở thích, sức khoẻ của du khách và phát triển du lịch.

Khi sử dụng phương pháp đánh giá bằng cách cho điểm cần xác định được mục tiêu đánh giá và xây dựng được thang điểm và bậc điểm. Vai trò quan trọng của số điểm và các bậc sẽ phụ thuộc vào các dạng tài nguyên, chất lượng và số lượng của tài nguyên sẽ phản ánh bằng thang điểm.

Ví dụ: Thang điểm để đánh giá có 4 bậc: Loại rất tốt 4 điểm; loại tốt 3 điểm; loại khá 2 điểm; loại trung bình 1 điểm và theo hệ số 1, 2, 3 tùy theo mức độ quan trọng với phát triển du lịch của các loại tài nguyên ta có thể lựa chọn: các dạng tài nguyên đường lối chính sách thuận lợi cho phát triển du lịch, quy hoạch du lịch, nguồn lao động du lịch, tổ chức quản lý nhà nước về du lịch được tính với hệ số 3; CSVCKT phục vụ du lịch, kết cấu hạ tầng hệ số 2; hợp tác đầu tư phát triển du lịch và xúc tiến quảng bá phát triển du lịch có hệ số 1. Như vậy nếu tất cả các dạng tài nguyên có chất lượng tốt sẽ đạt được thang điểm là 4, ta sẽ có số tổng số điểm của TN DL kinh tế – xã hội và kỹ thuật là: $(4 \times 4 \times 3) + (4 \times 2 \times 2) + (4 \times 2 \times 1) = 72$ điểm.

Tài nguyên kinh tế – kỹ thuật và hỗ trợ thuận lợi cho phát triển du lịch phải đạt từ 81 – 100% của 72 điểm; khá thuận lợi phải đạt 70 – 80% của 72 điểm; thuận lợi trung bình phải đạt 50 – 69% của 72 điểm.

Sau khi đánh giá xong các loại TN DL tự nhiên, TN DL nhân văn, TN DL kinh tế – kỹ thuật và hỗ trợ cần đánh giá về số lượng, chất lượng, sự kết hợp, sự phù hợp giữa các loại tài nguyên, thực trạng bảo vệ khai thác phát triển các loại tài nguyên cho phát triển du lịch hoặc cộng tổng các điểm đánh giá bằng phương pháp cho điểm để đánh giá.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1 – NHẬN XÉT MỞ ĐẦU, XÂY DỰNG CÁC TIÊU CHUẨN VÀ ĐỊNH MỨC ĐÁNH GIÁ

1. Nhận xét mở đầu

Các hoạt động kinh tế – xã hội nói chung và các hoạt động du lịch nói riêng đều có tác động đến tài nguyên và môi trường. Những tác động này có thể là tích cực, song cũng có nhiều tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường, nhất là trong trường hợp không có những giải pháp hợp lý về tổ chức, quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường hợp lý và hữu hiệu.

Để việc lập, thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch có hiệu quả, góp phần bảo tồn, tôn tạo tài nguyên môi trường nói chung và tài nguyên môi trường du lịch nói riêng. Việc nghiên cứu, đánh giá tác động của dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên và môi trường để đề xuất những giải pháp phòng ngừa, khắc phục, bảo đảm môi trường cho hoạt động du lịch là cần thiết. Việc đánh giá tác động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên môi trường cần được tiến hành ngay từ trong quá trình lập và trong suốt quá trình thực hiện dự án.

Hoạt động của ngành kinh tế du lịch là khai thác các nguồn TNDL tự nhiên, TNDL nhân văn và các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội phục vụ kinh doanh du lịch.

Vì vậy, hoạt động kinh doanh du lịch trong các dự án quy hoạch phát triển du lịch có tác động hầu hết đến các dạng tài nguyên và môi trường. Song hoạt động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch có thể còn tạo ra TNDL nhân tạo, tạo dựng các môi trường du lịch mới do con người điều khiển.

Tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường theo hai mặt. Mặt tích cực là tạo ra hiệu quả tốt đối với việc tiến hành nghiên cứu, xếp hạng, tôn vinh giá trị của tài nguyên. Nghiên cứu, đánh giá, sử dụng hợp lý, bảo tồn phục hồi tài nguyên môi trường, tạo TNDL mới sẽ tạo ra hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, thúc

đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội ở các quốc gia và các địa phương. Mặt tác động tiêu cực gây nên sự lãng phí, tiêu tốn, suy kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường, suy giảm chất lượng cuộc sống cộng đồng, suy giảm những ngành sản xuất truyền thống, gây dịch bệnh, tệ nạn xã hội,...

Các tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường bao gồm tác động trực tiếp gây nên những biến đổi của môi trường. Việc sử dụng tài nguyên, đồng thời cả các tác động gián tiếp thông qua mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên, theo các quy luật tự nhiên và qua việc tác động đến các ngành kinh tế khác cũng làm biến đổi các thành tố của môi trường, đời sống kinh tế – xã hội.

Các tác động của hoạt động du lịch nói chung và trong các dự án quy hoạch phát triển du lịch nói riêng trong nhiều trường hợp theo mối quan hệ chặt chẽ, qua lại cả tích cực và tiêu cực.

Ví dụ: Việc xây dựng CSVCKT du lịch, kết cấu hạ tầng, bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh TNDL tạo các nguồn lực hấp dẫn nhiều khách du lịch. Khách du lịch đến một điểm hay một khu du lịch càng đông thì hiệu quả kinh doanh du lịch về kinh tế – xã hội sẽ tăng. Nhưng lượng du khách đến quá đông, quá sức chứa của tài nguyên môi trường thì cũng sẽ tạo nên sức ép với tài nguyên môi trường và sức ép với chính ngành Du lịch. Do sự suy thoái của tài nguyên môi trường, sau đó có thể là chu kỳ vắng khách, dễ dẫn đến sự lãng phí CSVCKT phục vụ du lịch và TNDL nói chung. Sự gia tăng sức hút du lịch làm tăng khả năng giao lưu kinh tế, văn hoá, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nền kinh tế và cộng đồng, đồng thời cũng dẫn đến sự gia tăng của tệ nạn xã hội, dịch bệnh, sự quá tải của khả năng cung ứng dịch vụ, sức ép lên kết cấu hạ tầng.

Sự tác động của hoạt động du lịch trong các dự án phát triển du lịch đến tài nguyên và môi trường, kinh tế – xã hội trong mối quan hệ chặt chẽ, qua lại theo quy luật giữa các thành tố trong các hệ thống lãnh thổ du lịch, trong tiến trình phát triển của du lịch và môi trường. Do vậy, việc nghiên cứu đánh giá tác động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên môi trường cần dựa trên quan điểm duy vật biện chứng, quan điểm hệ thống và phát triển bền vững. Cần phân tích từ nguyên nhân chính, hậu quả chính, nguyên nhân trực tiếp đến các nguyên nhân gián tiếp và hậu quả mang tính dây chuyền của nó, từ đó giúp cho việc xác định được các biện pháp để phòng ngừa, tạo lập sự phát triển bền vững của hoạt động du lịch và tài nguyên môi trường du lịch.

Khi nghiên cứu, đánh giá tác động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên môi trường cần nghiên cứu, đánh giá tác động đến từng loại tài nguyên môi trường, từng thành phần của từng loại tài nguyên môi trường và tác động tới các mặt đời sống kinh tế – xã hội.

Việc nghiên cứu đánh giá tác động của hoạt động du lịch lên tài nguyên và môi trường phải được tính đến ngay từ đầu khi lập các dự án quy hoạch

phát triển du lịch, phải được tiến hành nghiên cứu trong suốt quá trình dự án. Từ đó có được các thông tin, tư liệu kịp thời về tác động của hoạt động du lịch nói chung cũng như các dự án quy hoạch phát triển nói riêng lên tài nguyên môi trường để có những chính sách, quy chế, biện pháp kịp thời đảm bảo nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch bền vững.

Đánh giá tác động của hoạt động du lịch lên tài nguyên môi trường là một công việc phức tạp, đòi hỏi phải tiến hành lâu dài, thường xuyên, có sự quản lý và tổ chức chặt chẽ, chi phí nhiều thời gian, tài chính, công sức. Do vậy cần phải có sự quan tâm, có các quy định, chế tài đối với vấn đề này của các cơ quan quản lý du lịch và nhà nước. Đối với các dự án quy hoạch phát triển du lịch, việc đánh giá tác động của hoạt động du lịch lên tài nguyên môi trường là một nhiệm vụ của ban quản lý dự án do kiến trúc sư trưởng, hoặc tổng công trình sư theo dõi, tổ chức, triển khai và chịu trách nhiệm. Còn đối với việc phát triển du lịch của các tỉnh, thành, các điểm, khu du lịch nói chung, do các bộ phận hoặc cơ quan quản lý du lịch các cấp thực hiện và đảm nhiệm.

Cũng như khi đánh giá tài nguyên môi trường phục vụ quy hoạch du lịch, việc đánh giá tác động của hoạt động du lịch lên tài nguyên môi trường cần được tiến hành theo từng loại tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội – văn hoá, và đánh giá các tác động chung của hoạt động du lịch lên tài nguyên môi trường của tổng thể tự nhiên và kinh tế – xã hội.

Đánh giá theo các kiểu: sinh khí hậu, tâm lý, thẩm mỹ, kiểu kỹ thuật và kiểu kinh tế.

+ Kiểu sinh khí hậu: tiến hành đánh giá các yếu tố và tổng hợp các yếu tố khí hậu rồi xây dựng vận dụng các chỉ tiêu đánh giá phức hợp, hoặc có hại cho sức khỏe của con người, cho môi trường cùng các loại hình phát triển du lịch, các ngành kinh tế khác để đánh giá.

+ Kiểu thẩm mỹ – tâm lý: tiến hành đánh giá mức độ cảm nhận và tâm lý, thẩm mỹ của các đối tượng tham gia du lịch gồm: cư dân địa phương, du khách, chính quyền sở tại, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, cán bộ nhân viên du lịch đối với các tác động của hoạt động du lịch lên tài nguyên môi trường. Kiểu đánh giá này được thực hiện thông qua phương pháp thống kê, điều tra xã hội học và phân tích tổng hợp, đánh giá kết quả. Ví dụ: việc vận dụng kiểu đánh giá thẩm mỹ – tâm lý thông qua điều tra cảm nhận của du khách bằng bảng hỏi về chất lượng môi trường ở Hà Nội du lịch

Bảng 3.1. Cảm nhận của du khách năm 2006 về chất lượng môi trường của Hà Nội (%)

<i>Rất kém</i>	<i>Kém</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>
3,72	18,28	40,01	31,25	4,74

Nguồn: Nguyễn Thu Thủy – Lê Thu Hồng, "Bước đầu xây dựng hình ảnh du lịch Hà Nội",
Tạp chí du lịch Việt Nam, số 9/2006, tr.38, 39.

Kết quả điều tra cảm nhận của du khách về chất lượng môi trường du lịch của Hà Nội có chuyển biến tốt hơn so với năm 2005. Nhưng kết quả điều tra cho thấy cảm nhận môi trường của Hà Nội từ rất kém đến trung bình tới 62,1%. Nhiều du khách phàn nàn về rác thải, mùi hôi của các hồ Hà Nội. Điều này chắc chắn sẽ làm giảm sức hấp dẫn của các tài nguyên môi trường du lịch của Hà Nội đối với du khách.

– Kiểu kỹ thuật: Đánh giá tác động của hoạt động du lịch thông qua việc xây dựng và vận dụng các tiêu chuẩn và định mức đánh giá để xác định được mức độ tác động của hoạt động du lịch lên tài nguyên môi trường du lịch, kinh tế – xã hội cả số lượng cũng như chất lượng, trên quan điểm sức chứa.

– Kiểu đánh giá kinh tế – xã hội: Đây là kiểu đánh giá phức tạp thông qua các kết quả kinh tế – xã hội thu được từ hoạt động du lịch như lao động việc làm, thu nhập từ hoạt động du lịch, đóng góp vào ngân sách địa phương, quốc gia của ngành Du lịch, chất lượng cuộc sống của nhân dân, an ninh chính trị, trật tự xã hội để đánh giá.

Ví dụ đánh giá hiệu quả kinh tế có thể căn cứ vào:

+ Ngành Du lịch tạo ra việc làm cho người lao động bằng cách điều tra cán bộ nhân viên lao động trực tiếp trong ngành Du lịch rồi nhân với hệ số 2,2, hoặc số việc làm trực tiếp trong một dự án quy hoạch phát triển du lịch rồi nhân với 2,2.

+ Thu nhập xã hội từ hoạt động du lịch: ở các nước phát triển được đánh giá thông qua hoạt động kiểm toán của các cơ quan kiểm toán; ở các nước đang phát triển thông qua điều tra mẫu về du khách quốc tế, nội địa chỉ tiêu trong một ngày, số ngày du lịch trung bình của một du khách. Ví dụ: theo điều tra của Tổng cục Du lịch đối với tập khách quốc tế năm 2005 của Việt Nam: số ngày lưu trú trung bình của một du khách quốc tế trung bình là 9,5 ngày, mức chi tiêu trung bình một du khách là 76,4 USD.

Vì hoạt động có mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác nên sau khi điều tra, tính toán được tổng thu nhập trực tiếp từ du lịch, nhân với hệ số 1,3 – 2 sẽ được thu nhập xã hội từ du lịch.

Để đánh giá được tác động từ hoạt động du lịch lên tài nguyên môi trường du lịch, ngoài việc vận dụng các quan điểm duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phát triển du lịch bền vững, quan điểm kế thừa, các phương pháp nghiên cứu như khảo sát, thu thập tài liệu, phân tích, so sánh, tổng hợp, các phương pháp điều tra xã hội học còn cần phải xây dựng các tiêu chuẩn, định mức đánh giá.

2. Một số tiêu chuẩn và định mức đánh giá tác động từ hoạt động du lịch lên tài nguyên và môi trường du lịch

Việc xây dựng và vận dụng các định mức và tiêu chuẩn sử dụng tài nguyên mang lại các ý nghĩa xác định sức chứa của các khu du lịch trên cơ sở khả năng tối ưu của diện tích thiết định của các khu vực phát triển du lịch.

Đánh giá được chất lượng của lãnh thổ đối với hoạt động du lịch và ngược lại.

Đánh giá được khả năng phù hợp của các phương tiện giao thông, hệ thống giao thông, thiết bị CSVCKT, lượng khách du lịch đến với tài nguyên và môi trường du lịch của các khu vực có triển khai các hoạt động du lịch.

Việc xác định, vận dụng các định mức và tiêu chuẩn đánh giá theo các tổ chức quốc tế trong một số hội thảo quốc tế tổ chức⁽¹⁾ cần bảo đảm 3 ngưỡng cơ bản:

- Ngưỡng có thể dung nạp về mặt môi trường, nghĩa là số lượng các công trình xây dựng mà du khách và một vùng lãnh thổ hay một thành phố có thể chấp nhận.

- Ngưỡng tiện nghi: Tức là giới hạn mật độ du khách trong tương quan diện tích đất, nước, rừng, biển với diện tích dành cho bảo vệ môi trường và mật độ dân cư địa phương nhằm tránh tình trạng quá tải về du khách làm giảm sút chất lượng tài nguyên môi trường và chất lượng cuộc sống của dân cư.

- Ngưỡng vật lý: để giới hạn sự bành trướng của du lịch, các chỉ số về tỷ số chức năng, tỷ suất của chức năng du lịch mà các cơ quan doanh nghiệp, cá nhân không nên vượt qua. Các định mức phải được quy định bằng tính nhạy cảm của môi trường.

2.1. Tiêu chuẩn và định mức về phân khu vực, phân đới và diện tích

Đối với các VQG, các KBT ở các quốc gia trên thế giới người ta thường tiến hành phân các khu vực để bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường như: khu môi trường tự nhiên, khu môi trường đặc biệt, khu nguyên sơ, khu văn hoá lịch sử, khu giải trí mật độ cao, khu bình thường dành cho giải trí ngoài trời. Hoặc cách phân khu vực trong kế hoạch phát triển du lịch của Ba Lan:

- Các khoảng không hoặc lô đất quy hoạch cho du lịch có mật độ cao: từ 150 – 500 giường lưu trú/km².

- Các khoảng không gian quy hoạch phát triển du lịch ôn hòa: 40 – 300 giường/km².

- Các khoảng không gian quy hoạch du lịch mở rộng từ 10 – 15 giường lưu trú/km².

Để có sự bảo vệ môi trường hiệu quả, bền vững và một quy hoạch phát triển du lịch hợp lý, mỗi khu giải trí và du lịch cần phải bao gồm:

- Một khu thiết bị phục vụ cho việc lưu trú.
- Một khu môi trường tự nhiên nhưng có sự thâm nhập của du khách.
- Một khu bảo vệ bao gồm các lô đất bao quanh hai khu đất trên.

⁽¹⁾ Hội thảo chuyên đề quốc tế về du lịch tại Bonne năm 1968 do Trung tâm về chỗ ở, xây dựng và kế hoạch hoá Liên Hợp Quốc tổ chức; Hội thảo về quy hoạch lãnh thổ cho mục đích du lịch tổ chức tại Donbrôvnuic 1970 do Liên Hợp Quốc tổ chức.

Chiều cao của các toà nhà không quá 4 tầng, khoảng cách giữa các toà nhà bằng từ 1 đến 10 lần chiều cao. Đối với các VQG và các KBT thiên nhiên của Việt Nam, các nhà quy hoạch thường phân chia thành các khu:

- Bảo vệ nghiêm ngặt.
- Phục hồi sinh thái.
- Dịch vụ du lịch.
- Vùng đệm.

Khu bảo vệ nghiêm ngặt là nơi vẫn bảo tồn được các HST, các loài động – thực vật nguyên sinh, hầu như chưa bị tác động tiêu cực bởi con người, có thể sẽ có những điểm phong cảnh phục vụ cho việc tham quan của du khách.

Khu phục hồi sinh thái là những nơi các HST, các hệ thực – động vật ít nhiều đã bị tác động của con người, cần được đầu tư bảo tồn tài nguyên môi trường bởi con người. Ở khu vực này có thể có các vườn thực vật, các KBT động vật, là đối tượng tham quan của du khách.

Khu dịch vụ du lịch khu này thường chỉ có diện tích nhỏ, khoảng dưới 10% tổng diện tích của VQG hoặc KBT. Khu dịch vụ du lịch là nơi cho phép xây dựng CSVCKT phục vụ du lịch, đón tiếp du khách. Khu vực này được quy hoạch xây dựng ở những nơi TNDL ít nhiều bị suy giảm, vị trí gần đường giao thông sẵn có. Không chặt phá rừng để xây dựng.

Khu vực vùng đệm là nơi vừa có tác dụng phục hồi sinh thái, nơi ở của cư dân địa phương và mở rộng hoạt động du lịch trong tương lai.

Ví dụ: VQG Ba Bể được phân làm 3 khu:

- + Khu bảo vệ nghiêm ngặt: 32262 ha,
- + Khu phục hồi sinh thái: 4083,6 ha,
- + Khu dịch vụ du lịch: 300,2 ha,

trên tổng diện tích vùng đệm là 15790 ha

Ví dụ: VQG Phú Quốc có diện tích 31422 ha bao gồm:

- + Khu bảo vệ nghiêm ngặt: 8786 ha.
- + Khu phục hồi sinh thái: 22603 ha.
- + Khu dịch vụ du lịch: 33 ha.

Đối với các khu du lịch biển, đảo, hồ các nhà nghiên cứu và quy hoạch thường tiến hành phân đới để tính toán sức chứa hoặc khả năng tải.

Bảng 3.2. Phân đới không gian vùng biển, hồ trong các dự án quy hoạch

<i>Không gian</i>	<i>Môi trường vùng bờ</i>	<i>Khả năng tải ưu tiên</i>
Đới dịch vụ tiện nghi	Vùng đất phía trong (cách mép nước thủy triều lên về phía bờ từ 100 – 150m)	Khả năng tải kinh tế
Đới bảo tồn tuyệt đối	Từ ranh giới tiếp giáp với đới tiện nghi ra phía biển	Khả năng tải sinh thái
Đới đệm	Vùng đất phía trong đới tiện nghi	Khả năng tải xã hội
Đới hoạt động nghỉ dưỡng	Ven bờ và biển nơi có tài nguyên	Khả năng tải sinh thái

Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, Luật Bảo vệ môi trường biển và môi trường nói chung không có phép xây dựng các công trình giao thông, khách sạn, nhà hàng,... trong khu vực cách mép nước thủy triều lên về phía bờ từ ít nhất là 100 – 500m; không chuyển nhượng các khu đất mới mở rộng ven biển, không tư nhân hoá tài nguyên biển, đặc biệt là các bãi biển, ít nhất dành 1/3 diện tích cho bảo vệ môi trường, diện tích xây dựng các công trình kiến trúc ở các đảo không quá 10%, ở các vùng ven bãi biển từ 10 – 20%.

Đối với các DTLSVH, các danh lam thắng cảnh thường phân chia các khu bảo vệ di tích không được xâm phạm, bảo vệ tuyệt đối, khu vực bảo vệ cảnh quan (vùng nhìn thấy, những vùng cảnh quan trong khu vực tầm nhìn của DTLSVH, danh lam thắng cảnh, tạo mỹ quan và môi trường đẹp cho các loại tài nguyên trên).

2.2. Các chỉ tiêu mật độ

Tại Hà Lan, dự tính trên diện tích 1 ha không nên quá:

- 3000 người đối với các bãi tắm biển có nhiều khách lui tới.
- 1000 người đối với các bãi biển yên tĩnh.
- 15 người đối với các đụn cát được phép tự do lui tới.
- 20 người đối với các khu đã được quy hoạch thành công viên ven các thành phố.
- 3 người đối với các rừng thông hoặc các trảng trướng (rừng thông kết hợp với đồng cỏ) bên ngoài các khu đô thị mà mọi người đều có quyền qua lại.
- 8 du xuống cho mỗi ha mặt nước, trong đó 4 du xuống hoạt động, 4 du xuống neo đậu tại bến.

Ở Bungari chỉ số về mật độ được các nhà chức trách địa phương xác định cho dải bờ biển Đen là 1 người trên diện tích 14 m² bãi biển, 6 – 10m² cho nơi đất bằng và 30 – 40m² cho các đụn cát⁽¹⁾.

Tiêu chuẩn về mật độ, diện tích đất sử dụng đối với các khu vực vui chơi giải trí ở nước Mỹ:

- Một sân thể thao 500 ha cho 2500 người dân⁽²⁾.
- Một công viên thành phố 50 ha cho 50.000 dân.
- Một sân vận động công cộng cho 100.000 dân.

⁽¹⁾⁽²⁾ Đào Đình Bắc (biên dịch). *Quy hoạch du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 37.

Bảng 3.3. Tiêu chuẩn sử dụng đất ở công viên Hoa Kỳ⁽¹⁾

Loại	Tuổi du khách (Tất cả mọi người)	Diện tích nhỏ nhất (x 10 ⁴ m ²)	Bán kính tiếp đón (m)
Công viên thành phố	—	12	8000
Công viên địa phương	—	Không hạn chế	Không hạn chế
Công viên đặc biệt	—	8	Không hạn chế
Di tích văn hoá	—	8	Không hạn chế
Công viên quốc gia	—	8	Không hạn chế

Bảng 3.4. Tiêu chuẩn đất sử dụng của công viên vận động ở Hoa Kỳ⁽²⁾

Loại	Tuổi du khách	Diện tích nhỏ nhất (x 10 ⁴ m ²)	Bán kính tiếp đón (m)
Nơi du chơi	Trước tuổi học trò	0,05	400 – 600
Sân vận động	5 – 15 tuổi và người già	2 (diện tích đồng 1,2, diện tích tĩnh 0,8)	400 – 600
Công viên vận động khu vực	15 – 20 tuổi và người thành niên	6 (diện tích đồng 4, diện tích tĩnh 2)	1200 – 2400
Trung tâm thể dục thể thao	Thanh niên và người thành niên	12	8000 – 16000

Bảng 3.5. Khoảng cách hấp dẫn và diện tích tiêu chuẩn dân số trung bình của công viên ở Nhật Bản

Loại công viên (CV)	Đối tượng quy hoạch	Dân số trung bình sử dụng CV	Tiêu chuẩn		Tiêu chuẩn trang bị (khu vực)
			Diện tích (x 10 ⁴ m ²)	Khoảng cách thu hút (m)	
CV nhũ nhi	Toàn thành phố (TP)	400 – 600	0,05	100	CV 4
		1500 – 2500	0,25	250	
CV nhi đồng	Toàn TP	6000 – 10.000	2	500	CV 1
CV làng quê	Thành phố	30.000 – 50.000	5	1000	CV 4
CV làng quê	Toàn TP	Toàn TP	10 – 50	Toàn TP	CV 1
	Toàn TP	Toàn TP	15 – 75	Toàn TP	
CV khu vực	Toàn TP	Toàn TP	10	Toàn TP	CV 1
	Một số TP	Toàn TP	50	Toàn TP	CV 4

^{(1),(2)} Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh, Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000, tr.287 – 288.

Bảng 3.6. Tiêu chuẩn không gian cơ bản hạ tầng tham quan du lịch của Trung Quốc

Hạ tầng các loại lâm viên	Tiêu chuẩn không gian cơ bản m ² /người
Vườn động vật	25
Vườn thực vật	300
Vườn cây ăn quả du lịch	100
Du lịch đi bộ	400 (m/đoàn)
Công viên giải trí du lịch	40 – 50
Đất vườn du lịch	10
Công viên rừng rậm	15
Công viên tự nhiên ngoại ô	15 – 17

Hạ tầng tham quan di tích tự nhiên	Tiêu chuẩn không gian cơ bản người/ngày/km
Du lịch đi bộ	40 (hoặc 400 m ² /ngày)
Đi ngựa	25 – 80
Du lịch ngoại ô	50 – 100
Du lịch dã ngoại	25

Bãi đỗ xe	Tiêu chuẩn (m/chiếc)
Xe khách	80 – 100
Xe ô tô nhỏ	25 – 30
Bãi biển làng quê	20 – 40 (m ² /giường)

Bảng 3.7. Tiêu chuẩn tham khảo hạ tầng khu du lịch nghỉ ngơi và khách sạn của Trung Quốc

Hạ tầng loại 1 (diện tích kiến trúc hạ tầng nơi ở)	Tiêu chuẩn (m ² /người)
Khách sạn	30 – 50 hoặc 10 – 35
Khách sạn nghỉ biển hằng ngày	15
Khách sạn vùng núi	19
Nhà ăn bên ngoài khách sạn	24
Biệt dã	10 – 100
Hạ tầng loại 2 (diện tích kiến trúc đảm bảo hậu cần)	Tiêu chuẩn (m ² /giường)
Dịch vụ tập trung (giặt quần áo và xử lý đồ giặt)	Ít nhất 0,3
Dịch vụ hành chính sức khỏe và vệ sinh	0,2

Hạ tầng loại 3 (diện tích kiến trúc hạ tầng vui chơi giải trí)	Tiêu chuẩn (m ² /người)
Hạ tầng vui chơi giải trí thangka cảnh ven biển	0,1
Hạ tầng vui chơi giải trí thangka cảnh trượt tuyết vùng núi	0,25
Đất sử dụng loại 4 (không gian mở ngắm cảnh vui chơi bên ngoài)	Tiêu chuẩn (m ² /giường)
Du lịch biển hoặc du lịch làng quê	20 – 24
Du lịch trượt tuyết	5 – 15
Nơi ăn uống bên ngoài khách sạn có 500 chỗ	24 m ² /người

Bảng 3.8. Tiêu chuẩn không gian hoạt động vui chơi giải trí du lịch trên nước⁽¹⁾

Tiêu chuẩn Trung Quốc đại lục (Đơn vị m²/1000 người/ngày)

Loại hạ tầng \ Loại bãi tắm	Bãi tắm công cộng	Bãi tắm chuyên dụng
Phòng thay đồ	20 – 40	100 – 200
Phòng giữ đồ	10 – 20	Có trong phòng thay quần áo
Phòng tráng nước sạch	15 – 30	50 – 100
Nhà vệ sinh	5 – 10	Có trong phòng tắm nước sạch
Phòng quản lý	5 – 10	30 – 50
Kho	10 – 15	30 – 50
Bãi đỗ xe	100 – 150	500 – 1000

Tiêu chuẩn của Trung Quốc (Đài Loan) Đơn vị m²/người

Mức nhu cầu \ Không gian	Trong nước	Biển	Khu rừng chống bão
Mức nhu cầu ít nhất	2,7	4,5	12
Mức nhu cầu lớn nhất	5,4	9,0	36

⁽¹⁾ Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000, tr.286.

Bảng 3.9. Khu vui chơi giải trí du thuyền trên nước

Loại hoạt động	Diện tích trung bình (m ² /tàu)
Tàu cao tốc	200 – 300
Tàu tốc độ chậm	100
Tàu không có động cơ	200 – 400
Thuyền buồm	17 – 25
Cầu cá trên tàu bình thường	100
Thuyền câu lưới	200
Thuyền câu mở cố định	17 – 25

Loại tàu thuyền	Diện tích trung bình (m ² /tàu)
Nhanh	30.000
Chạy xăng	80.000
Lướt ván	20.000
Luồng nước	Đơn vị m x m
Luồng nước tán nhỏ	80 x 2500

Khi đánh giá tác động từ du lịch cũng như các hoạt động kinh tế – xã hội lên tài nguyên môi trường nước và không khí theo kiểu kỹ thuật cân lựa chọn xác định được một số tiêu chuẩn cho phép để đánh giá.

2.3. Một số tiêu chuẩn cho phép (TCCP) đánh giá môi trường nước về tính chất lý hoá và các chất hữu cơ

a) Tính chất vật lý

– *Nồng độ pH*: Nồng độ pH = 6 – 8,5, cho phép với nước sạch là 5; nếu pH < 4,0 hay pH > 8,5 đều gây hại với cây trồng.

– *Độ khoáng hoá*: Độ khoáng hoá là tổng lượng hàm các chất chứa trong nước sông hồ (mg/l), thành phần ion chính ở đây bao gồm: Ca²⁺, Mg²⁺, K⁺, Na⁺, Cl⁻, H₂CO₃, SO₄²⁻,... Độ pH là một trong những chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước. Vì nếu độ khoáng hoá cao, nước sẽ có hại cho mục đích sinh hoạt và công nghiệp. Nước được chia làm 4 mức độ khoáng hoá:

- + Độ khoáng hoá thấp: < 200mg/l.
- + Độ khoáng hoá vừa: 200 – 500 mg/l.
- + Độ khoáng hoá cao: 500 – 1000mg/l.
- + Độ khoáng hoá rất cao: > 1000mg/l.

Theo tiêu chuẩn vệ sinh thì độ khoáng hoá nước trong nông nghiệp < 1000mg/l.

– *Độ xói mòn*: Nước sông hồ có thể ô nhiễm do phù sa, bùn cát; do quá trình xói mòn địa hình, nhất là trong trường hợp môi sinh. Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu chia xâm thực làm 5 cấp:

+ Cấp 1: $M_{so} < 100 \text{ tấn/km}^2 \times \text{năm}$.

+ Cấp 2: $M_{so}: 100 - 200 \text{ tấn/km}^2 \times \text{năm}$.

+ Cấp 3: $M_{so}: 200 - 300 \text{ tấn/km}^2 \times \text{năm}$.

+ Cấp 4: $M_{so}: 300 - 400 \text{ tấn/km}^2 \times \text{năm}$.

+ Cấp 5: $M_{so}: > 400 \text{ tấn/km}^2 \times \text{năm}$.

Kết quả cho thấy những vùng có lượng mưa hằng năm đạt $X = 1000 - 1500 \text{ mm/năm}$ thì lượng xói mòn đạt $130 - 200 \text{ tấn/km}^2 \cdot \text{năm}$.

Lượng mưa $X = 1500 - 2000 \text{ mm/năm}$ thì lượng xói mòn đạt từ $200 - 300 \text{ tấn/km}^2 \cdot \text{năm}$.

Lượng mưa $X = 2000 \text{ mm/năm}$ thì lượng xói mòn đạt $300 - 400 \text{ tấn/km}^2 \cdot \text{năm}$.

b) Tính chất hoá học

– *Độ mặn*: Đối với nước nông nghiệp, độ mặn trên 1‰ năng suất lúa bắt đầu giảm sút, khi độ mặn lớn hơn 4‰ cây lúa không phát triển được. Đối với nước biển, độ mặn từ 3 – 4‰ phù hợp với các hoạt động du lịch biển và phát triển của san hô; nước biển có độ mặn cao hơn 4‰ và nhỏ hơn 2‰ đều không tốt cho hoạt động tắm biển, thể thao nước.

– *Ôxy hoà tan*: Lượng ôxy hoà tan trong nước là một tiêu chuẩn quan trọng đánh giá chất lượng nước, vì lượng ôxy trong nước có liên quan đến việc phân huỷ các chất hữu cơ.

Lượng ôxy hoà tan trong nước theo tiêu chuẩn nước sạch là từ 7 – 8mg/l.

– *Chất hữu cơ*: Các chất hữu cơ trong nước ở sông, hồ chưa bị ô nhiễm nhiều thường phải nhỏ hơn 3mg/l.

– *Hàm lượng NO_2^-* : NO_2^- là sản phẩm của quá trình ôxy hoá các chất hữu cơ khi nước bị ô nhiễm, thành phần nhiễm bẩn tăng thì hàm lượng NO_2^- tăng. Tiêu chuẩn nước uống cho phép 10mg/l theo N.

– *Hàm lượng NH_4^+* : Hàm lượng NH_4^+ cho phép < 0,006 – 0,333mg/l.

Những con sông bị ô nhiễm do nước thải công nghiệp thì hàm lượng NH_4^+ rất cao; các con sông miền Bắc, hàm lượng NH_4^+ : 12,53mg/l.

– *Hàm lượng sắt*: Khi hàm lượng sắt trong nước lớn hơn 1mg/l ảnh hưởng đến mùi và màu sắc của nước. Khi nước được xử lý tốt thì hàm lượng sắt chỉ còn 0,3mg/l. Khi tiếp xúc với không khí thì Fe^{2+} thành Fe^{3+} rồi thành Fe_2O_3 không tan. Nước tiêu chuẩn sinh hoạt có $\text{Fe}^{2+} = 1,0 \text{ mg/l}$.

– *Hàm lượng SiO_2* : Trong nước, nước sông có hàm lượng SiO_2 nhất định cho cây trồng, nếu nhiều làm cho cây rụng lá, không có lợi cho phát triển của cây trồng.

– *Độ cứng của nước*: là tổng lượng các ion canxi, magie ở dưới dạng muối cacbonnat, muối sunfat có trong nước. Trên thế giới, mỗi nước có quy định về độ cứng khác nhau. Mức độ cứng của Đức với 10mg muối canxi, magie tính ra canxi trong 1 lít nước.

Mức độ cứng của Pháp tương ứng với 1mg CaCO_3 .

Căn cứ vào độ cứng của Đức, người ta chia nước thành 5 loại nước cứng:

+ Nước rất mềm, có độ cứng: < 4%.

+ Nước mềm, có độ cứng: 4 – 8%.

+ Nước trung bình, có độ cứng: 8 – 18%.

+ Nước cứng, có độ cứng: 18 – 30%.

+ Nước rất cứng, có độ cứng: > 30%.

c) *Khái niệm ô nhiễm nước*

Nước bị ô nhiễm khi tính chất lý học, hoá học và các điều kiện vi sinh của nước bị thay đổi so với các tiêu chuẩn cho phép. Nước bị ô nhiễm gây tiêu cực tới môi trường, con người và sinh vật.

Nước bị ô nhiễm thường có các màu vàng, đen, xanh, đỏ và các mùi có nguồn gốc gây ô nhiễm do chất thải hữu cơ và chất thải công nghiệp chứa hoá chất.

d) *Những chỉ tiêu cơ bản để đánh giá nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ*

– *DO (Dissolved Oxygen) – nồng độ oxy hoà tan*: Tất cả các vi sinh vật hiếu khí, động – thực vật trên cạn đều cần oxy từ không khí (21%).

Trong nước thì oxy tự do ở dạng hoà tan chỉ khoảng 8 – 10 ppm (hoặc 8 – 10mg/l).

Mức độ hoà tan oxy trong nước sạch bão hoà ở nhiệt độ 0°C khoảng 14 – 15 ppm.

Nhiệt độ càng tăng, lượng oxy trong nước càng tăng và DO là 0 ppm (ở 100°C).

Nước ít khi bão hoà oxy, mà chỉ khoảng 70 – 80% so với mức bão hoà.

Độ oxy giảm khi nhiệt độ tăng như bảng dưới đây:

T°C	25	27	29	30
DO (mg/l)	8,24	7,95	7,67	7,54

Quy định nước uống, DO không được nhỏ hơn 6mg/l. DO thường có nhịp điệu ngày đêm trong các HST: cực tiểu vào ban đêm, cực đại vào giữa trưa.

DO thay đổi theo chiều sâu, DO nhiều hơn ở lớp nước mặt. DO là yếu tố quan trọng để nước mặt tự làm sạch nhờ hoạt động của các vi sinh vật hiếu khí.

Nguyên nhân làm giảm DO do các chất hữu cơ rong rêu tồn tại. Khi BOD và COD quá cao sẽ làm DO giảm. Các vi sinh vật hiếu khí hoạt động làm tăng H_2S , gây mùi hôi thối.

– *BOD (Biochemical Oxygen Demand)* – *nhu cầu oxy hoá*: BOD là số lượng oxy cần thiết để phân huỷ hết các chất hữu cơ có thể phân huỷ trong một thể tích nước bởi sự phân huỷ sinh học.

Thông thường sau thời gian 5 ngày ở $20^{\circ}C$ thì khoảng 80% các chất hữu cơ dễ phân huỷ sẽ bị phân huỷ. Vì vậy điều kiện này thường được lấy để xác định nhu cầu oxy hoá và gọi là BOD_5 .

BOD_5 cho ta ước lượng độ nhiễm bẩn hữu cơ của nguồn nước và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý, xác định kích thước thiết bị xử lý.

Giá trị BOD_5 càng lớn, độ ô nhiễm càng cao. Theo quy định của Bộ Y tế Việt Nam thì:

- + $BOD_5 < 4mg/l$: nước dùng trong sinh hoạt.
- + $BOD_5 < 10mg/l$: nước dùng cho thủy sản (Quy định của FAO).
- + $BOD_5 < 3mg/l$: nước coi như ô nhiễm nhẹ.
- + $BOD_5 > 10mg/l$: nước coi như ô nhiễm hữu cơ rõ rệt.

– *COD (Chemical Oxygen Demand)* – *nhu cầu oxy hoá học*: Nhu cầu oxy hoá học là lượng oxy hoá cần thiết để phân huỷ các chất hữu cơ trong nước theo con đường hoá học.

Nồng độ COD cho phép với nguồn nước mặt là $COD > 10mg/l$.

Khi BOD và COD cao sẽ làm nồng độ oxy hoà tan trong nước bị giảm, làm cho động vật trong nước chậm phát triển hoặc chết, nước có mùi hôi thối.

– *Độ đục*: Độ đục chỉ hàm lượng bùn cát, bị hoà tan trong nước. Nước có độ đục cao cũng coi là nước ô nhiễm.

Theo TCCP của Việt Nam:

- + Đối với nước uống thì độ đục $< 1,5mg/l$.
- + Đối với nước sinh hoạt thì chất rắn lơ lửng $> 20mg/l$.

– *Các vi trùng trong nước*:

+ Chỉ tiêu *E. coli*: Do nước thường ở nơi có địa hình thấp, chứa đựng nhiều chất thải từ sinh hoạt và sản xuất, nhất là trong phân người và động vật có chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh. Nước là môi trường trung gian truyền bệnh nhiễm khuẩn như: thương hàn, dịch tả, kiết lỵ, tiêu chảy, viêm gan, giun, sán,...

Hiện nay, Tổ chức Y tế thế giới tạm chọn nhóm Coliform để làm vi khuẩn chỉ thị mức độ ô nhiễm của nước. Trên thực tế, Coliform là những trực khuẩn gram âm, hiếu khí, kỵ khí tùy tiện, không nha bào, có khả năng lên men lactone sinh axit, sinh hơi ở $35 - 37^{\circ}C$ trong vòng 48 giờ, chúng được tìm thấy trong phân người, động vật, nước, rau quả, môi trường đất.

Những vi khuẩn được sử dụng cùng nhóm Coliform gồm *Fecal – Strep tococci*; *Clostridium perfringens*; vi khuẩn sinh hại. Trong đó nhóm Coliform

được dùng để phân tích nhiều hơn, vì chúng có đầy đủ tiêu chuẩn của vi sinh chỉ thị lý tính và là nhóm vi sinh quan trọng để đánh giá vệ sinh nguồn nước.

Tiêu chuẩn nguồn nước mặt Coliform < 5000 con/100ml.

– Ngoài các chất trên trong nguồn nước bị ô nhiễm còn có mặt một số chất vô cơ và kim loại nặng như NH_4 , NO_3 , NO_2 , photphat, SO_4 , clo, asen, chì, thủy ngân,...

+ NH_4^+ : Trong nước sạch, lượng NH_4^+ dưới 0,05ppm, ở một số nước NH_4^+ lên đến 5mg/l được coi là nước bị ô nhiễm nặng (1ppm = 1/106mg).

+ NO_3 : Theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới thì giới hạn cho phép lượng NO_3 hằng ngày của mỗi người là 220mg/ngày và lượng NO_2 nhỏ hơn 12mg/ngày. Theo TCCP của Việt Nam đối với nguồn nước loại A thì NO_3 trung bình là 0,11 – 0,54mg/l và NO_2 là 0,01mg/l.

+ Photphat: Photphat là chất có trong rong tảo, TCCP lượng photphat đối với nguồn nước loại A < 0,01mg/l. Còn tổng lượng photphat vô cơ trong nước được chấp nhận từ 0,03 – 0,04mg/l.

+ Sunphat (SO_4): Lượng SO_4 TCCP trong nước sinh hoạt nhỏ hơn hoặc bằng 250 mg/l⁽¹⁾.

Có nhiều loại nguồn gây ô nhiễm nước, tất cả đều do chất thải từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người không được thu gom xử lý đúng quy trình gây ra.

Nước thải từ sinh hoạt (các hộ gia đình, khách sạn, cơ quan, trường học, bệnh viện,...) thường có các đặc điểm: Có hàm lượng cao chất hữu cơ không bền vững, dễ phân huỷ như: cacbon hydrat, protein, các chất dinh dưỡng khác, nhiều vi trùng, nhiều chất rắn và mùi.

Bảng 3.10. Lượng chất thải của một người thải ra trong một ngày khi sử dụng từ 80 – 300 lít nước

BOD ₅ : 45 – 54 gam/người;	COD: 1,6 – 1,9 x BOD ₅
Chất rắn lơ lửng: 70 – 145mg	Tổng chất rắn: 170 – 220mg
Rác vô cơ (d > 0,2mm): 5 – 15mg	Photpho vô cơ: 0,7 x tổng P
Dầu mỡ: 10 – 30mg	Photpho hữu cơ: 0,3 x tổng P
Kiểm (theo CaCO_3): 20 – 30mg	Kali (theo K_2O): 2,0 x 6,0
Clo: 4 – 8mg	Tổng số vi khuẩn: 10^8 – 10^{10} /100ml nước thải
Tổng nitơ (theo N): 6 – 12mg	Coliform: 10^6 – 10^8
Nitơ hữu cơ: 0,4 x tổng N	Fecal – <i>Strep. tococci</i> : 10^5 – 10^9
Amon tự do: 0,6 x tổng N	<i>Salmonella typhosa</i> : 10 – 10^4
Tổng photpho (theo P): 0,8 – 4,0 gam/người/ngày	Đơn bào: 10^3 ; siêu vi trùng: 10^2 – 10^3

(Theo S.J. ArceiVala, 1985)

⁽¹⁾ Hoàng Hưng, *Môi trường và con người*, NXB Trẻ, 2000, tr. 164, 165.

Từ những số liệu trên có thể cho phép tham khảo để tính ra tổng tải lượng các tác nhân gây ô nhiễm nguồn nước từ hoạt động du lịch, một khu dân cư, một đô thị nào đó của một địa phương, một dự án du lịch. Từ đó đánh giá mức độ, nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước, căn cứ để thiết kế, lắp đặt hệ thống thu gom xử lý nước thải cho phù hợp. Tuy nhiên cũng cần căn cứ vào hoàn cảnh và mức sống cụ thể của từng khu vực để tính toán cho đúng.

Các nhà khoa học Ixraen đã nghiên cứu, khảo sát, thống kê và đưa ra chỉ một khối lượng chất thải của các vùng đô thị và vùng nông thôn của một người:

Bảng 3.11. Khối lượng các chất trong nước thải của vùng nông thôn và thành thị

Các loại chất thải	Vùng đô thị (gam/người x ngày)	Vùng nông thôn (gam/người x ngày)
Nitơ (theo N)	5.18	7.0
Kali (theo K)	2.12	3.22
Photpho (theo P)	0.68	1.23
Clo	0.54	14.65
Bo	0.04	0.06
Natri	0.60	14.75
Tổng độ cứng (theo CaCO_3)	2.50	6.25
Tổng chất rắn tan	40.0	78.0
Độ dẫn điện	600	47.0
Tỷ số hấp thụ natri (mea/l)	2	1.5

Nước thải công nghiệp hay nước thải từ các khu vực sản xuất công nghiệp gồm các loại nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp của các xí nghiệp, cơ sở sản xuất, nước thải do mưa và nước sinh hoạt. Nước thải công nghiệp thường có nhiều các chất thải có nguồn gốc hoá học và các chất hữu cơ chưa dễ bị phân huỷ.

Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngoài nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt còn có nước thải từ sản xuất nông nghiệp, thủy sản, nước chảy tràn trên mặt và do những yếu tố tự nhiên như nhiễm mặn, nhiễm phèn.

Tác động từ hoạt động du lịch lên tài nguyên nước không chỉ là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước do các chất thải từ xây dựng các công trình và sinh hoạt mà còn ở việc sử dụng một khối lượng nước lớn. Điều này có thể sẽ góp phần vào việc tăng thêm tình hình khan hiếm, suy giảm nguồn nước sạch của các địa phương, các quốc gia. Vì vậy trong nghiên cứu đánh giá tác động từ hoạt động du lịch đến tài nguyên môi

trường nước còn cần phải xác định các định mức sử dụng nước sạch và xả nước thải của mỗi du khách, của mỗi cơ sở kinh doanh và ngành Du lịch của mỗi địa phương. Để từ đó có kế hoạch đầu tư cung cấp nguồn nước và xử lý nước thải cho phù hợp.

Các nhà nghiên cứu đã khảo sát, nghiên cứu và tính toán được: mỗi một người dân ở nước ta thường sử dụng khoảng từ: 120 – 150 lít nước sạch trong một ngày. Còn khối lượng nước được sử dụng cho mỗi du khách khoảng 150 – 250 lít nước.

Lượng nước thải của mỗi người sử dụng thường bằng 50 – 70% lượng nước sạch.

2.4. Ô nhiễm không khí và các tiêu chuẩn cho phép của một số chất khí

Không khí rất quan trọng đối với sự sống của loài người và thực – động vật nói chung, cũng như đối với hoạt động du lịch nói riêng. Con người có thể nhịn ăn từ 2 – 4 tuần, nhịn uống 2 ngày, nhưng không thể nhịn thở một vài phút. Mỗi người một ngày sử dụng 14kg không khí (tương đương với 12m³). Khi không khí bị ô nhiễm sẽ là một đe dọa cho cuộc sống của con người, của động – thực vật, tài nguyên đất, tài nguyên nước đối với mỗi địa phương, mỗi quốc gia và làm giảm sức hấp dẫn với du khách.

– Ô nhiễm không khí là trong không khí có mặt một số chất lạ, hoặc có sự biến đổi quan trọng trong thành phần của không khí gây nên tác động có hại hoặc gây ra sự khó chịu (Ví dụ: sự toả mùi khó chịu, sự giảm tầm nhìn xa).

Do vậy, khi đánh giá tác động từ hoạt động du lịch tới môi trường không khí, cần phải xác định được các chất gây ô nhiễm không khí, xác định được tiêu chuẩn cho phép của các loại khí đó để tính toán được mức độ gây ô nhiễm hay tác động tích cực đến môi trường không khí.

– Chất gây ô nhiễm là một chất có trong không khí, ở nồng độ cao hơn nồng độ bình thường của nó hoặc chất đó bình thường không có mặt trong thành phần của không khí.

Những chất gây ô nhiễm thường gặp gồm:

+ Chất khí: CO, CO₂, CH₄, CFC_x, N₂O, NO, NO₂, HF,...

+ Chất rắn: Vi khuẩn, vi rút, nấm, phấn hoa, bụi than, bụi xi măng, bụi hạt nhân,...

Tác nhân gây ô nhiễm không khí thường do hai nguyên nhân: sơ cấp và thứ cấp.

Ví dụ: dioxit sunfua (SO₂) sinh ra do đốt cháy than đá, là tác nhân gây ô nhiễm thứ cấp, nó tác động đến bộ phận tiếp nhận (ví dụ hít thở vào hoặc rơi xuống đất cùng nước mưa). Loại khí này khi kết hợp với nước và ôxy của không khí thì tạo ra axit sunfuric (H₂SO₄) tạo mưa axit, làm thay đổi độ pH của nước và đất, tác động xấu đến điều kiện sinh sống của cả con người và động – thực vật.

Hay trường hợp sương mù, các tác nhân không gây ô nhiễm nhưng liên kết quang hoá gây tác động xấu đến môi trường. Để nghiên cứu mức độ ô nhiễm không khí, các nhà khoa học đã đưa khái niệm ngừng gây ô nhiễm.

– Ngừng gây ô nhiễm là sự phản ứng của cơ thể đối với tác nhân gây ô nhiễm trở lên rõ ràng với nồng độ nào đó, hoặc sau một thời gian nhất định, hoặc cả hai.

Cơ quan bảo vệ môi trường của Hoa Kỳ đã biểu thị mức độ ô nhiễm không khí theo chỉ số tiêu chuẩn ô nhiễm (PSI) theo ngưỡng an toàn và nguy hiểm đến với sức khoẻ con người.

PSI là chỉ số thu được khi tính với nhiều chỉ số ô nhiễm môi trường.

Ví dụ: Trong các hạt bụi lơ lửng: SO_2 , CO , O_3 và NO_2 đều được tính theo $\text{mg/m}^3 \times \text{giờ}$ hoặc $\text{mg/m}^3 \times \text{ngày}$.

Nếu PSI từ 0 – 49 là không khí có chất lượng tốt.

PSI từ 50 – 100 là trung bình, chưa ảnh hưởng xấu đến con người.

PSI từ 100 – 199 là không tốt.

PSI từ 200 – 300 là rất không tốt.

PSI > 400 rất nguy hiểm, gây chết người.

Những chất thường có nồng độ cao hơn mức bình thường khi không khí bị ô nhiễm gồm: CO , DO , N_2O , NO , NO_2 , N_2O_4 , N_2O_3 , CO_2 ,...

+ Oxit cacbon (CO): Hàm lượng của cacbon có trong lớp vỏ Trái Đất và là hợp phần chủ yếu của thực – động vật.

Tất cả những nguyên liệu nằm dưới đất như dầu mỏ, khí than bùn, đá phiến chảy, than đá đều được cấu tạo trên cơ sở cacbon. Cacbon tập trung nhiều trong đá vôi, dolômit, Ca , $\text{Mg}(\text{CO}_3)$.

Cacbon là yếu tố quan trọng của sự sống. Ở đâu có cacbon, ở đó có nhiều loại chất, Ở đâu có cacbon thì ở đó có kết cấu đa dạng về kiến trúc phân tử.

Những hợp chất cacbon quen thuộc nhất là muối của axit cacbonic, cacbonđioxit CO_2 và muối monooxit CO .

Hợp chất cacbon là việc đốt cháy không hoàn toàn các chất hữu cơ.

Nguồn CO cũng phát ra trong những phương tiện sử dụng xăng, CO hay than khí, là sản phẩm đốt cháy không hoàn toàn những chất hữu cơ. Việc nổ mìn cũng giải phóng nhiều CO và các chất độc hại.

Hàng năm trên toàn cầu các hoạt động sản xuất và phương tiện giao thông thải 600 triệu tấn CO .

CO không độc đối với thực vật vì cây xanh có thể chuyển hoá CO thành CO_2 và sử dụng nó trong quá trình quang hợp. Vì vậy thảm thực vật được xem là nhân tố tự nhiên làm giảm ô nhiễm CO .

Tác hại của CO đối với con người và động vật khi có hoà hợp thuận nghịch với hemoglobin (Hb) trong máu: $\text{HbO}_2 + \text{CO} \rightarrow \text{HbCO} + \text{O}_2$. Trong không khí có nồng độ $\text{CO} = 250\text{ppm}$ ($1\text{ppm} = 1/10^6\text{mg}$) sẽ bị chết.

Tiêu chuẩn về CO trong không khí: Trong môi trường chung, giá trị giới hạn của CO tính ra mg/m^3 : trung bình 1 giờ là 40; trung bình 8 giờ là 10; trung bình 24 giờ là 5.

Nơi làm việc trong 8 giờ/ngày: Việt Nam: 30mg/m^3 ; Liên Xô: 20mg/m^3 ; Hoa Kỳ: 55mg/m^3 .

Nồng độ này tạo ra 8% HbCO trong 5 giờ tiếp xúc, tương đương với nhiễm độc nhẹ.

– Đioxit sunfua (SO_2): Trong lĩnh vực ô nhiễm không khí thì SO_2 là chất gây ô nhiễm hàng đầu, là một trong những nguyên nhân quan trọng gây tác hại cho dân cư ở các khu đô thị và các khu công nghiệp tập trung. SO_2 thường có nguyên nhân do các hoạt động công nghiệp.

Chế tạo H_2SO_4 từ quặng giàu S để thành SO_2 bằng cách nung, đốt lò. Chế tạo sử dụng hoá chất có chứa S như Na_2SO_4 ,... trong các điều kiện nhất định có thể phát sinh SO_2 trong không khí.

Các ngành công nghiệp sử dụng các nhiên liệu chứa S như nhiệt điện, các lò hơi đốt than,... Trong than, tỷ lệ S có từ 1 – 5%, còn FO có 3%. SO_2 còn được sử dụng làm chất tẩy, nguyên liệu, vệ sinh cho nhiều ngành công nghiệp.

Ở nồng độ cao, SO_2 gây viêm kết mạc, vồng mạc, đục giác mạc. Tiếp xúc ô ạt với SO_2 có thể ngừng hô hấp, chết người. Đối với SO_2 lỏng, nếu tiếp xúc nhiều dẫn đến phù da, phỏng, có thể hoại tử. Nồng độ cho phép tối đa của SO_2 tiêu chuẩn Việt Nam là $0,02\text{mg/l}$. SO_2 là tiền thân của mưa axit do các hoạt động công nghiệp hằng năm.

+ Oxit của nitơ (Nitrogen Oxides): Các oxit của nitơ (có 7 loại hợp chất oxit của nitơ): N_2O , NO (Nitơ oxit là chất khí độc không màu, có thể bị ôxy hoá thành NO_2). Khí này được tạo thành do quá trình đốt cháy các sản phẩm dầu lửa trong các lò hay động cơ đốt, nhiệt độ càng cao thì càng tạo nhiều NO), NO_2 (Nitơ đioxit, Peroxit nitơ là khí độc có màu đỏ), N_2O_4 , N_2O_3 , NO_3 , N_2O_5 .

Thông thường thì NO và NO_2 đóng vai trò gây ô nhiễm không khí.

NO được hình thành do nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc kỹ thuật. Nguồn gốc tự nhiên gấp 10 lần so với nguồn gốc kỹ thuật do quá trình sinh học đặc biệt dưới động của vi khuẩn. Nhưng NO được hình thành trong tự nhiên, phân bố đều nên nồng độ NO nhỏ so với ô nhiễm do hoạt động tập trung của con người ở các vùng đô thị và công nghiệp.

Nguồn gốc từ các hoạt động công nghiệp, sản xuất và sinh hoạt như khí thải từ các động cơ chạy xăng và diesel, khí thải của các tuabin khí chưa đạt đến 2000ppm. Kỹ nghệ hàn điện, hàn ôxy, sấm chớp, các lò đốt than, dầu,...

Nguồn gốc hình thành NO_2 : Trong không khí, NO bị ôxy hoá trực tiếp thành NO_2 :



Nồng độ cho phép của NO_2 là $5,0\text{mg/m}^3$.

NO ở nồng độ cao có thể gây chết người.

+ Cacbon dioxit (CO_2): Nguồn gốc hình thành CO_2 là do khí phát sinh từ con người, động vật thở ra (chiếm 3 – 4%), trong khí quyển (0,3 – 0,4%), đốt các chất hữu cơ (như dầu, khí đốt, than củi), quá trình phân huỷ chất hữu cơ, quá trình hô hấp của thực vật, khí do sử dụng các thiết bị,...

Nồng độ CO_2 cho phép là 0,3 – 0,4%.

Thông thường thì rừng cây và đại dương hấp thụ phần nhiều CO_2 . Nhưng từ khi bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp đến nay, lượng CO_2 trong khí quyển chiếm 25% và sẽ tăng lên gấp 2 lần vào giữa thế kỷ XXI. Hiện nay đại dương và rừng của thế giới chỉ còn hấp thụ được khoảng 1/2 lượng khí CO_2 (hàng năm 170.000km² rừng của thế giới bị phá huỷ, trong đó các nước đang phát triển phá huỷ 157.000km²).

Hiện nay, hàng năm con người thải vào khí quyển 8 tỷ tấn CO_2 . Việc thừa CO_2 trong khí quyển sẽ góp phần dẫn đến sự thay đổi khí hậu, làm cho Trái Đất nóng lên. Các nhà khoa học tính toán cứ tăng 10% lượng CO_2 thì nhiệt độ Trái Đất tăng lên 0,5°C.

Ngoài SO_2 , CO_2 , NO , NO_2 thì C_2H_2 , CH_4 , bụi và các chất rắn không cháy hết cũng là những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí. Mức tiêu chuẩn cho phép của Việt Nam của khí CH_4 là 0,5mg/l. Tiêu chuẩn lượng bụi cho phép trong không khí là 0,002 – 0,02mg/m³. Không khí còn bị ô nhiễm bởi tiếng ồn do hoạt động của các loại phương tiện giao thông, máy móc. Theo các nhà khoa học, giới hạn cho phép về tiếng ồn là 50dB.

2.5. Tiêu chuẩn, chỉ tiêu về rác thải

Các hoạt động vận chuyển du khách, vận hành các thiết bị lạnh, nấu ăn và các dịch vụ làm sạch phục vụ du khách trong hoạt động du lịch cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí cùng tài nguyên nước. Ngoài ra rác thải từ các hoạt động du lịch không được xả, thu gom, xử lý đúng đắn cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất và ô nhiễm không khí.

Khi đời sống càng cao, mức tiêu thụ gia tăng thì lượng rác thải cũng tăng tỷ lệ thuận. Theo các nhà nghiên cứu, khảo sát, thống kê, đánh giá thì mỗi người trung bình một ngày thải khoảng 0,67 – 0,70kg rác. Để xử lý một tấn rác thải, ở Mỹ tốn 276USD⁽¹⁾. (Hàng năm cả thế giới thải ra 45 tỷ tấn rác. Năm 2000, mỗi ngày Hà Nội thải ra 2.000m³ rác, 200m³ chất thải và 40.000m³ nước thải công nghiệp và TP. Hồ Chí Minh mỗi ngày thải ra 8.000 tấn rác).

2.6. Các tiêu chuẩn và diện tích rừng đảm bảo môi trường cho phát triển bền vững

Đối với các nước nói chung, tỷ lệ diện tích đất tự nhiên có rừng là 41%, trong đó có 10% là diện tích rừng phòng hộ.

⁽¹⁾ Hoàng Hưng, *Môi trường và con người*, NXB Trẻ 2000, tr.257.

Đối với các nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa, tỷ lệ diện tích đất tự nhiên có rừng là 50%, trong đó trên 20% là diện tích rừng phòng hộ.

2.7. Định mức và tiêu chuẩn để đánh giá tác động của hoạt động tới kinh tế – xã hội và văn hoá

– Các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế: Hoạt động mang lại thu nhập cho các địa phương từ 4 – 7% được coi là ngành kinh tế quan trọng, có mức thu nhập từ 8 – 10% được coi là ngành kinh tế mũi nhọn (Có mức trên 10%, phần lớn các nước đều coi là một trong những ngành kinh tế hàng đầu).

Mức thu nhập ngoại tệ từ du lịch của một địa phương hoặc một quốc gia thường bằng 80% tổng mức thu ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế.

Mức thu nhập xã hội từ du lịch thường có hệ số 1,3 – 2 lần so với thu nhập trực tiếp từ du lịch.

Khả năng tạo việc làm của ngành Du lịch thường được tính bằng số lao động trực tiếp từ du lịch nhân hệ số 2,2 (lao động gián tiếp), một quốc gia cứ đón 10 lượt khách du lịch quốc tế sẽ tạo thêm một chỗ làm việc mới.

Mức thu nhập của dân cư trung bình 1USD/người/1 ngày là mức rất nghèo.

Mức thu nhập của dân cư trung bình 730 USD/người/1 năm là mức nghèo (Mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2001 là 400USD; năm 2006 là 675USD).

Bình quân lương thực từ 800 – 1000kg/người/1 năm là mức bảo đảm no về chất, là chỉ tiêu của nền nông nghiệp các nước phát triển; 180kg/1 người/1 năm là mức thiếu lương thực, bị đói. Tỷ lệ bảo đảm dinh dưỡng trung bình là 2200kCalo/1 người/1 ngày.

– Mức đầu tư của các nước phát triển cho giáo dục từ 6,6 – 9% GDP; cho quản lý, bảo vệ môi trường khoảng 8% GDP; cho xúc tiến quảng bá phát triển du lịch là từ 5 – 6% giá trị thu nhập xã hội từ du lịch.

Tỷ lệ dưới 10 tuổi biết chữ chiếm 98 – 100%, với số năm đi học trung bình từ 10 năm trở lên là biểu hiện chất lượng cuộc sống của nước phát triển.

Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch từ 98 – 100% là biểu hiện chất lượng cuộc sống của các nước phát triển.

Tỷ lệ tử vong trẻ em trên $10^6/\alpha$ là biểu hiện dân số của nước đang phát triển.

Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình từ 0 – 0,5% là tỷ lệ gia tăng dân số của nước phát triển, trên 1% là biểu hiện mức gia tăng dân số còn nhanh của nước đang phát triển.

Tuổi thọ trung bình của dân cư trên 75 tuổi là thể hiện đặc điểm dân số của nước phát triển hoặc địa phương có mức sống cao.

Tỷ lệ lao động không có việc làm từ 4% trở lên là ở mức cao,...

II – TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Tác động từ hoạt động du lịch và việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch thường tác động đến tài nguyên môi trường tự nhiên, gồm những thành phần: tài nguyên địa hình, địa chất, đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên không khí, tài nguyên sinh vật.

1. Tác động đến tài nguyên địa hình, địa chất và đất đai

1.1. Tác động tích cực

– Nghiên cứu phát hiện thêm những giá trị mới, xếp hạng, tôn vinh các giá trị, xác định quyền bất khả xâm phạm di tích của tài nguyên địa hình, địa chất.

– Đề xuất, thực hiện các giải pháp để bảo vệ các dạng tài nguyên địa hình ngoạn mục.

– Khai thác tài nguyên địa hình, địa chất theo hướng lâu dài và bền vững.

Ví dụ việc nghiên cứu, lập hồ sơ xếp hạng các hang động, các vùng địa hình đá vôi như ở VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long, Chùa Hương,... đã tôn vinh giá trị tài nguyên. Việc khai thác tài nguyên địa hình, các giá trị địa chất của các dạng đá vôi hoặc các địa hình núi cao, nếu có biện pháp bảo vệ hợp lý sẽ khai thác được nhiều lần, tài nguyên không bị suy giảm như việc khai thác của các ngành kinh tế khác.

– Thông qua việc bảo vệ rừng của các dự án quy hoạch phát triển du lịch có thể giúp cho việc bảo vệ các dạng địa hình núi không bị xói mòn, rửa trôi, các địa hình bờ biển, bãi triều hạn chế bị xâm thực.

– Quy hoạch sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao hơn so với hoạt động nông nghiệp, nhất là đối với những vùng đất kém màu mỡ hoặc đối với đất rừng.

Ví dụ, ở những khu vực đồi trọc, đất đai kém phì nhiêu khi đưa vào xây dựng sân golf để phát triển du lịch thì hiệu quả kinh tế cao hơn so với việc trồng rừng hoặc sản xuất nông nghiệp.

– Ở các KBT, các VQG việc quy hoạch phát triển du lịch khoa học, hợp lý sẽ góp phần bảo vệ rừng, thông qua đó tài nguyên đất được sử dụng đúng mục đích và hợp lý. Hoặc các dự án phát triển du lịch cộng đồng giúp cho cộng đồng phát triển trồng trọt, chăn nuôi, sử dụng đất có hiệu quả cao hơn, hạn chế những tác động tiêu cực đến địa hình, đến các giá trị địa chất và tài nguyên đất.

1.2. Tác động tiêu cực

Do các biện pháp bảo vệ, tôn tạo trong việc thực hiện các dự án quy hoạch không hợp lý đã làm thay đổi diện mạo của địa hình.

Ví dụ: Trường hợp tượng nàng Tô Thị ở Lạng Sơn bị phá, các hang động ở Vịnh Hạ Long bị xây đắp làm mất giá trị nguyên sơ.

– *Đối với địa hình địa chất miền núi*

+ Việc tham quan của du khách đã làm thay đổi màu sắc của thạch nhũ trong các hang động.

+ Việc san ủi núi lấy mặt bằng, lấy vật liệu để xây dựng kết cấu hạ tầng, CSVCKT du lịch đã làm thay đổi bề mặt địa hình, gây ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sụt lở đất, làm xấu cảnh quan.

+ Việc chặt phá rừng lấy vật liệu để xây dựng CSVCKT, làm các đồ dùng, đồ lưu niệm, cung cấp chất đốt phục vụ du khách làm cho khả năng bảo vệ bề mặt địa hình, ngăn nước chảy, giữ nước của bề mặt địa hình bị hạn chế. Tác động này cũng làm gia tăng hiện tượng lũ quét, xói mòn, sạt lở, trượt đất đá và rửa trôi.

+ Việc mở đường vào các khu du lịch cũng thuận tiện hơn cho việc lấy cắp các nhũ ở trong các hang động, làm xấu phong cảnh và thay đổi địa hình, mất đi các giá trị địa chất. Đồng thời, việc mở đường thuận lợi cho du khách tham quan cũng phá huỷ bề mặt địa hình, làm thay đổi cảnh quan.

+ Việc phát triển du lịch cũng làm gia tăng việc san ủi bề mặt địa hình để lấy diện tích xây dựng CSVCKT phục vụ cho du khách. Nhất là trong trường hợp quy hoạch không hợp lý; việc kiểm tra, giám sát các quy hoạch không chặt chẽ đã dẫn đến việc xâm phạm đất đai, địa hình tại những khu vực bảo tồn nghiêm ngặt cũng làm gia tăng các hiện tượng xói mòn, sạt lở, trượt đất, gây mất mỹ quan.

– *Đối với địa hình ven biển và các đảo*

+ Cùng với việc phát triển du lịch gia tăng nguồn khách, nhiều bãi biển, địa hình núi ven biển cũng bị san ủi để lấy mặt bằng xây dựng CSVCKT phục vụ du lịch và nhà ở của nhân dân đã làm cho địa hình ở nhiều bãi biển bị thay đổi, làm xấu cảnh quan và gia tăng quá trình xâm thực bờ biển. Ví dụ như ở các bãi biển Cát Bà (Hải Phòng), Bãi Cháy (Quảng Ninh), Đảo Phú Quốc (Kiên Giang),...

+ Việc san ủi mặt bằng để xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch cũng đã làm cho nhiều diện tích rừng ngập mặn ven biển bị chặt phá. Như vậy đã làm mất đi bức tường chắn để bảo vệ bờ biển; làm gia tăng quá trình sạt lở, xâm thực và sóng thần ở các bờ biển; đồng thời làm giảm đi quá trình bồi tụ phù sa, mở rộng các vùng đất và rừng ngập mặn ven biển.

+ Việc khai thác san hô bờ bãi để làm vật liệu xây dựng, làm hàng lưu niệm phục vụ du khách cũng như các hoạt động của tàu biển, lặn biển và việc ô nhiễm từ các chất thải do hoạt động du lịch đã làm cho các rạn, các án tiêu san hô bị phá huỷ. Như vậy cũng làm mất đi bức tường chắn sóng bảo vệ các vùng đất ven bờ và làm gia tăng quá trình xâm thực, sạt lở, sóng thần ở các bãi biển.

+ Việc chặt phá các rừng ngập mặn để lấy chất đốt, lấy diện tích nuôi trồng thủy sản phục vụ du khách cũng làm mất đi quá trình bồi tụ phù sa, mở rộng của các vùng đất, rừng ngập mặn ven biển và gia tăng quá trình xâm thực, sạt lở ở các bờ biển.

– Ở các vùng đồng bằng, việc xây dựng CSVCKT ở các khu du lịch cũng làm thay đổi địa hình, cảnh quan. Đồng thời, việc hoạt động của các tàu du lịch trên các vùng hồ, sông đã làm gia tăng quá trình sạt lở, sụt đất ở ven các dòng chảy.

– Việc xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình phục vụ du lịch, cộng với việc tăng dân số cơ học do ảnh hưởng của các dự án,... sẽ dẫn đến việc thu hẹp diện tích đất canh tác, diện tích đất nông nghiệp và diện tích các bãi triều, diện tích đất rừng,...

Bảng 3.12. Diện tích đất và mặt nước sử dụng cho những dự án các khu du lịch tại một số địa phương giai đoạn 1995 – 2010

Tỉnh – Thành	Tên các dự án	Diện tích sử dụng (ha)
Hà Nội	Các dự án ưu tiên đầu tư trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Hà Nội kết hợp với các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc	15.915
Hà Tây	Dự án khu du lịch sinh thái Thác Đa	150
	Sân golf Đông Mô	3.000
	Khu du lịch Ao Vua, Khoang Xanh, Suối Tiên, khu dịch vụ VQG Ba Vì	3.300
Quảng Ninh	Dự án khu du lịch sinh thái Bái Tử Long	950
	Khu du lịch Tuần Châu	440
	Khu đô thị Cao Xanh	320
	Khu đô thị Hùng Thắng	350
	Khu du lịch Hoàng Gia	150
Hoà Bình	Khu du lịch hồ Hoà Bình	3.000
	Khu du lịch V – Resort – Kim Bôi	47,8
Nghệ An	Khu đô thị du lịch thị xã Cửa Lò	2.760,8
Thừa Thiên – Huế	Khu du lịch Mỹ An	50
	Khu du lịch Tân Mỹ	150
	Khu du lịch Tân Thanh	30
	Dự án khu phức hợp Resort cao cấp tại Chân Mây – Lăng Cô	2.090
	Khu du lịch Lăng Cô (17 dự án)	200

Tỉnh – Thành	Tên các dự án	Diện tích sử dụng (ha)
Đà Nẵng	Khu du lịch Bà Nà – Suối Mơ	17.641
	Khu du lịch Ngũ Hành Sơn (Tập đoàn Indo China Capital)	20
Khánh Hoà	Khu du lịch Vinepeal	1.000
	Khu du lịch Rusaka (quy hoạch treo)	1.200
	Khu du lịch Hòn Thảo Ngọc	12
	Khu du lịch Hòn Tằm	20
Lâm Đồng	Khu du lịch Hồ Tuyền Lâm	2.800
	Khu du lịch cao cấp Đankia Suối Vàng	5.000
	Khu du lịch Spring Đà Lạt	575
Kiên Giang	Khu du lịch quốc tế cao cấp (Tập đoàn Rockingham Hoa Kỳ đầu tư)	1.000
	Dự án của tập đoàn Autonownd Capital và Group Inc	88
	Căn hộ cao cấp của tập đoàn Charmit Hàn Quốc	46
	Tổng	62.305,6

Như vậy, chỉ mới có một số dự án đầu tư vào các khu du lịch tiêu biểu của một vài tỉnh thành đã sử dụng hết 62.305,6ha. Hiện nay Việt Nam là nước có diện tích canh tác trung bình đầu người thấp, chưa đến 0,1 ha/người, ở đồng bằng Bắc Bộ chưa đến 0,05ha/người (thế giới 0,3ha/người). Từ năm 2000 đến năm 2007, diện tích đất canh tác bị mất do quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá là 350 000ha. Việc mất đất canh tác là mất phương tiện sản xuất của hoạt động nông nghiệp, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến an ninh lương thực của quốc gia. Như vậy mới chỉ có một số dự án đầu tư vào du lịch đã sử dụng khoảng gần 1/5 diện tích đất canh tác bị chuyển mục đích sử dụng từ năm 2000 đến năm 2007.

Do vậy khi lập, thực hiện các dự án quy hoạch du lịch cần đánh giá xem diện tích đất mà dự án sử dụng là bao nhiêu, những ngành nào, bao nhiêu người và những ngành kinh tế nào phải chịu hậu quả, hiệu quả tác động đến tài nguyên đất của dự án quy hoạch.

– Do nguồn nước bị ô nhiễm, do rác thải không được xử lý đúng quy trình công nghệ, các chất thải ngấm vào đất có thể làm ô nhiễm đất, không thể canh tác được.

2. Tác động đến tài nguyên môi trường nước

2.1. Tác động tích cực

Các dự án quy hoạch phát triển du lịch có chất lượng, hiệu quả được lập và thực hiện trên quan điểm phát triển bền vững có thể tiến hành nghiên cứu, thực thi các giải pháp phòng ngừa để góp phần nâng cao chất lượng nước. Ví dụ: Việc đầu tư cho việc thu gom, xử lý, tái chế chất thải rắn; thu gom xử lý nước thải đã làm cho nguồn nước ở các địa phương quy hoạch phát triển du lịch giảm thiểu được ô nhiễm do các chất thải rắn và chất thải lỏng gây ra.

2.2. Tác động tiêu cực

– Việc thải bừa bãi vật liệu xây dựng, đất đá và các chất nạo vét, đặc biệt là những nơi chặt phá rừng ngập mặn để xây dựng bến cảng hoặc lấy mặt bằng xây dựng kết cấu hạ tầng, CSVCKT du lịch đã làm cho chất lượng nước bị giảm nhiều.

– Việc giải phóng mặt bằng, san ủi đất để xây dựng các công trình, làm đường có thể gây ra xói mòn, sụt lở đất, ảnh hưởng trực tiếp đến lượng nước mặt, thông qua việc mất rừng còn có thể làm cạn kiệt mực nước ngầm, ô nhiễm nguồn nước mặt bởi bùn đất.

– Trong quá trình xây dựng, vận hành các thiết bị xây dựng, hoạt động của các phương tiện chở du khách sẽ làm ô nhiễm nguồn nước do việc vứt đổ rác thải bừa bãi, do việc rò rỉ xăng dầu từ các phương tiện chuyên chở.

– Cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước do sử dụng nước để tưới cho cỏ ở các sân golf và cho các khu vui chơi giải trí, các công viên,...

– Nước thải ở các dự án phát triển du lịch chưa được xử lý hoặc chưa xử lý tốt vì không có, hoặc không đủ thiết bị xử lý, hoặc thiết bị xử lý không đảm bảo chất lượng cũng tác động tiêu cực lâu dài đến cả chất lượng nước ngầm và nước mặt. Mỗi du khách quốc tế thường sử dụng trung bình từ 200 – 250 lít nước sạch một ngày, khách nội địa trung bình sử dụng 150 lít/ngày, gấp 2 lần khối lượng nước của một người dân sử dụng trung bình một ngày. Lượng nước thải thường bằng 1/2 lượng nước sạch được sử dụng. Dựa vào tiêu chí này có thể đánh giá được tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch, dự án phát triển du lịch đến tài nguyên nước.

– Do việc sử dụng nước sạch của du khách khi các dự án quy hoạch du lịch hoạt động đã dẫn đến việc gia tăng nguồn nước sạch được sử dụng nên cũng làm suy giảm nguồn nước sạch.

– Hoạt động của du khách cũng là nguyên nhân gây nên ô nhiễm nguồn nước như vứt rác thải bừa bãi khi đi tàu, thuyền, qua phà,...

Bảng 3.13. Chất lượng nước mặt tại thị xã Sầm Sơn (9/1997)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Min	TB	Max	TCVN	
					Loại A	Loại B
TW	°C	28,8	29,6	30,0		
pH		6,93	7,28	7,80	6 – 8,5	5,5 – 9
Độ mặn	‰	0,2	0,23	0,4		
SS	mg/l	12,0	13,0	21,0	20	80
DO	mg/l	0,5	0,7	0,9	6	2
COD	mg/l	28,84	33,74	3864	< 10	< 35
BOD	mg/l	13,0	18,0	23,0	< 4	< 25
NH ₃	mg/l	0,085	0,112	0,145	0,05	1
NO ₃ ⁻	mg/l	1,50	1,75	2,00	10	15
NO ₂ ⁻	mg/l	0,10	0,34	0,52	0,01	0,05
PO ₄ ²⁻	mg/l	0,73	0,78	0,83		
Dầu	mg/l	0,24	0,37	0,50		0,3
Vi khuẩn	MNP/100ml	54 000	54 000	54 000	5 000	10 000

– Bảng phân tích nước mặt ở Sầm Sơn cho thấy nước mặt ở đây, trừ thông số độ đục còn hầu hết các chỉ số khác đều bị ô nhiễm.

– Trung bình mỗi du khách thải 0,7kg chất thải rắn/1 ngày. Việc gia tăng nguồn khách cũng gia tăng lượng rác thải, nếu không được thu gom và xử lý hợp lý, triệt để sẽ là nguyên do gây ô nhiễm nguồn nước cả nước mặt và nước ngầm. Theo báo cáo thống kê của cơ quan môi trường tại Sầm Sơn, mỗi ngày thị xã này về mùa đông năm 2000 thải ra 16m³ rác, từ tháng 5 đến tháng 8 mùa du lịch thải ra 24m³ rác, lượng rác thải trung bình năm 2000 là 6300m³ với lượng du khách đến 330 180 lượt người; năm 2005 Sầm Sơn đón 400.000 lượt khách và lượng rác thải 2.560 tấn; ở Huế mỗi ngày lượng rác thải trung bình 270m³ trong đó khoảng trên 20% rác thải du lịch; Cửa Lò lượng rác thải thu gom năm 2006 là 11.800m³, khoảng 30% lượng rác thải từ các cơ sở kinh doanh du lịch⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Trần Đình Hà, "Cửa Lò bảo vệ môi trường du lịch", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, tháng 5 – 2007, tr.21 – 23.

Bảng 3.14. Tải lượng chất thải rắn theo mức độ gia tăng du lịch khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng

Năm	1995	1999	2005	2010
Tổng ngày khách (ngàn ngày)	1113	1954	5035	9100
Tổng lượng chất thải rắn (tấn)	745	1308	3373	6097

Bảng 3.15. Tổng lượng chất thải rắn và nước thải từ hoạt động du lịch đưa vào môi trường Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010

Đối tượng khách	Hạng mục	1995	2000	2005	2010*
Khách du lịch quốc tế	Số lượt khách (ngàn lượt)	1 351	2 142	3 430	6 000
	Số ngày lưu trú	5,4	5,4	9,5	9,5
Khách du lịch nội địa	Số lượt khách (ngàn lượt)	6 500	11 200	16 000	25 000
	Số ngày lưu trú	1,4	1,4	1,7	2,0
Tổng	Số ngày khách	16 395 400	27 246 800	59 785 000	107 000 000
	Lượng chất thải rắn (tấn)	11 477	19 073	41 489	74 900
	Lượng nước thải (m ³)	163 954	272 247	5 978 500	1 070 000

Nguồn: Theo Báo cáo tóm tắt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010; www.vietnamtourism.gov.vn.

Hiện tượng sử dụng nước thải tự thấm ở nhiều nhà hàng, khách sạn làm cho nguồn nước ngầm bị ô nhiễm. Ví dụ: Hiện tượng sử dụng hệ thống nước thải tự thấm ở Vũng Tàu làm cho hàm lượng vi sinh ở đây cao gấp bốn lần; tổng Coliform và *E.coli* đều vượt quá giới hạn cho phép trong các mẫu nước ngầm ở Huế; hoặc gấp ba đến hàng chục lần tiêu chuẩn cho phép đối với nước ngầm ở Sầm Sơn trong các giếng ở khu vực bãi tắm và gần các khu vực có ao chứa.

Cho đến nay ở hầu hết các khu đô thị cũng như khu dân cư trong cả nước, toàn bộ lượng rác thải mới chỉ thu gom rồi chôn lấp và toàn bộ lượng rác thải chưa được xử lý mà dân cư ngày càng tăng nhanh cộng với quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá gia tăng, cùng với hoạt động du lịch phát triển, lượng du khách tăng nhanh đã làm cho cả nguồn nước ngầm và nước mặt ở nhiều địa phương, đặc biệt ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Đông Nam Bộ bị ô nhiễm nặng. Trong đó có nhiều sông hồ bị ô nhiễm nặng trở thành sông hồ chết, nhiều loài động vật không thể sống được như sông Đáy, sông Nhuệ, sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch, sông Cầu, nhiều đoạn sông Đồng Nai.

Hàm lượng oxy hoà tan hiện nay ở mức khá thấp chỉ trên, dưới 3mg/lít, thấp hai lần tiêu chuẩn cho phép, hàm lượng BOD, COD cao, hàm lượng COD bằng 10 – 23,7mg/lít vượt từ 2 – 3 lần tiêu chuẩn cho phép, BOD cao hơn 15mg/lít vượt gần 4 lần cho phép, hàm lượng $\text{NO}_2 = 0,014 - 0,016$ vượt 1,4 – 1,6 lần cho phép, NH_4^+ lớn hơn 0,1ml vượt hơn 2 lần cho phép. Đặc biệt Coliform trong nước rất cao, gấp từ 2 – 3 lần TCCP, các chất hữu cơ và hoá học khác trong nước đều cao hơn mức cho phép. Do vậy kế hoạch từ nay đến 2010, Chính phủ sẽ đầu tư khoảng 1200 tỷ đồng để xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải trước khi thải vào các dòng sông và các hồ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.⁽¹⁾

Như vậy, thực hiện các dự án quy hoạch du lịch có tác động cả tích cực và tiêu cực đến tài nguyên và môi trường nước, trong đó chủ yếu là các tác động tiêu cực. Vì thế khi lập và thực hiện dự án quy hoạch phát triển du lịch cần phải đánh giá tác động của dự án đến tài nguyên nước gồm cả tài nguyên nước ngầm và nước mặt bằng các chỉ tiêu sử dụng nước sạch; nước thải mà mỗi du khách và người dân sử dụng 1 ngày và sử dụng các chỉ tiêu về sinh vật, Coliform, *E.coli*, dầu, độ đục, các nguyên tố hoá học theo tiêu chuẩn loại A, B của tiêu chuẩn Việt Nam để phân tích chất lượng nước ở các khu quy hoạch, từ đó có những biện pháp phòng ngừa, dự báo chi phí xử lý, thu thuế môi trường, có các chính sách quản lý và đầu tư cho phù hợp.

3. Tác động đến tài nguyên và môi trường không khí

Bụi và các chất ô nhiễm không khí xuất hiện chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện giao thông, do sản xuất, sử dụng năng lượng và các thiết bị lạnh,... Tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới, các loại máy xây dựng không chỉ gây bụi, khí thải làm ô nhiễm không khí mà còn gây tiếng ồn, làm ô nhiễm không khí bởi tiếng ồn,... Hoạt động của du khách tại các điểm dịch vụ du lịch như ở các sân nhảy cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm tiếng ồn. Vì vậy các dự án quy hoạch phát triển du lịch cũng như các hoạt động du lịch nói chung có thể tác động đến tài nguyên không khí:

3.1. Tác động tích cực

Các dự án quy hoạch phát triển du lịch khi tiến hành trồng cây, trồng rừng, bảo vệ rừng cũng đã góp phần làm trong sạch không khí, vì cây có khả năng lọc bụi và khí CFCs (loại khí thải chính làm ảnh hưởng đến tầng ôzôn của khí quyển). Việc bảo vệ diện tích mặt nước ở các khu du lịch cũng góp phần làm sạch không khí, điều hoà khí hậu.

⁽¹⁾ PGS. Hoàng Hưng, *Con người và môi trường*, NXB Trẻ, 2000, tr.133 – 151.

3.2. Tác động tiêu cực

– Ô nhiễm không khí do khí thải từ các loại máy xây dựng, do phương tiện giao thông phục vụ xây dựng và du lịch.

– Các phương tiện chở khách du lịch cũng như các máy móc xây dựng CSVCKT du lịch đã góp phần làm tăng các khí thải và đặc biệt là bụi lơ lửng ở các đô thị lớn trên các tuyến đường giao thông. Trung bình trong 1m^3 không khí ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có tới 80mg CO_2 , TP. Đà Nẵng tới 45mg CO_2 ; 30mg NO_2 ; 30mg CO_3 và 1000mg CO đều vượt tiêu chuẩn cho phép, đặc biệt CO_2 vượt tiêu chuẩn của EU (20mg/m^3) và bụi lơ lửng gấp gần 2,5 lần TCCP. Các bụi lơ lửng chủ yếu là do khí thải từ các phương tiện giao thông chất lượng không tốt và việc sử dụng xăng dầu chất lượng không đảm bảo gây ra, nên mức độ độc hại cao. Do dân cư đông, cùng với sự tập trung du khách nên tại các điểm khảo sát đo lường về không khí của Hà Nội đều bị nhiễm vi khuẩn, nấm mốc, tổng số lượng vi khuẩn hiếu khí/ m^3 không khí mùa lạnh của Hà Nội là 28476 khuẩn lạc, cao hơn TCCP của Safis 4 lần; về mùa nóng cao gấp 12 lần. Do vậy, tỷ lệ số người dân bị mắc các bệnh về hô hấp, ngoài da, mắt trong những năm gần đây cao hơn so với trước.⁽¹⁾

Tăng tiếng ồn do thiết bị xây dựng (như máy đóng cọc, máy trộn bê tông, máy khoan cắt, các phương tiện giao thông phục vụ xây dựng và du lịch, máy phát điện,...).

– Việc sử dụng máy phát điện trên các công trường thường gây tiếng ồn từ 54 – 85dB, cao gấp 1,5 lần tiêu chuẩn cho phép. Trong khí thải của các máy phát điện, hàm lượng SO_2 thường vượt quá giới hạn cho phép (khoảng 516mg/m^3 đối với máy loại 100 – 180KVA).

– Lượng xe trên đường vào các khu du lịch, đặc biệt các điểm tham quan du lịch lớn như ở cửa ra vào của Đại nội Huế hiện khoảng gần 1000 xe/ngày. Năm 2003, cả nước có tới 7000 xe ô tô chở khách du lịch. Hoạt động của các phương tiện giao thông tạo nên bụi, tiếng ồn và khí thải trên các tuyến trọng điểm vào ra các khu du lịch. Các khu dân cư bên đường, hàng ngày thường chịu ảnh hưởng của bụi, khói, nhất là tiếng ồn thường vượt quá 80dB.

Ở các thành phố lớn Hà Nội – Hải Phòng – Đà Nẵng – TP. Hồ Chí Minh và trên các tuyến đường quốc lộ, việc hoạt động của các phương tiện vận chuyển khách du lịch cũng như các phương tiện giao thông ngày càng gia tăng đã gây ra tình trạng ô nhiễm tiếng ồn gấp khoảng 1,5 lần TCCP.

– Ô nhiễm tiếng ồn do hoạt động của các vũ trường, quán bar, nhà hàng karaoke, nhất là các khu vực tập trung nhiều các dịch vụ này như ở Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vũng Tàu. TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng,...

⁽¹⁾ Đức Nguyễn, "Tác động ô nhiễm không khí đến người dân Hà Nội", *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số 5/2001, tr.22; Dự án về đánh giá môi trường không khí của Nhật Bản tại Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh – Đà Nẵng, 2007.

– Hoạt động dịch vụ ăn uống do việc nấu ăn thường diễn ra cùng một thời điểm, dẫn đến làm gia tăng khối bụi, làm cho bầu không khí nóng hơn. Ngoài ra, việc sử dụng các thiết bị làm lạnh như điều hoà không khí, tủ lạnh ở các khách sạn làm gia tăng lượng khí CFC_s.

– Do hiện tượng chặt phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản phục vụ du khách, hoặc lấy mặt bằng xây dựng các công trình, hiện tượng hiệu ứng nhà kính do các công trình xây dựng, chặt phá rừng nói chung để lấy vật liệu làm đồ dùng, làm vật liệu xây dựng hoặc lấy mặt bằng để xây dựng các công trình đã làm cho khả năng hấp thụ khí CO₂ bị giảm là nguyên nhân làm cho lượng khí CFC_s tăng.

Nhiều nguyên nhân gây ô nhiễm không khí nói chung và các dự án quy hoạch du lịch nói riêng chưa được nghiên cứu cụ thể, khó kiểm soát. Song để đạt được hiệu quả nhằm phát triển du lịch bền vững, việc nghiên cứu, đánh giá tác động của các dự án quy hoạch du lịch lên tài nguyên không khí là cần thiết, để có các giải pháp phòng ngừa, khắc phục.

4. Tác động đến tài nguyên sinh vật

4.1. Tác động tích cực

Nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch, nhất là các dự án nhằm mục đích bảo tồn tài nguyên và môi trường như các dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái ở nhiều KBT, ở các VQG hoặc ở một số khu vực vùng núi có nhiều tác động tích cực tới tài nguyên sinh vật như:

– Tiến hành các dự án điều tra, khảo sát, nghiên cứu, thống kê các HST, ĐDSH, phát hiện nhiều loại thực, động vật mới, trong đó có nhiều loài đặc hữu quý hiếm, phát hiện ra đặc điểm sinh sống của chúng, góp phần tôn vinh giá trị tài nguyên sinh vật.

– Từ những điều tra, nghiên cứu tiến hành công nhận các KBT, các VQG, các khu rừng đặc dụng làm tăng giá trị của tài nguyên và xây dựng các chiến lược, giải pháp bảo vệ tài nguyên sinh vật.

– Thông qua việc thực hiện phát triển du lịch sinh thái để giáo dục và nâng cao nhận thức của du khách, của cộng đồng và của cán bộ nhân viên làm du lịch, của các cấp quản lý về sự cần thiết bảo vệ tài nguyên sinh vật góp phần bảo vệ tài nguyên sinh vật.

– Lôi cuốn cộng đồng vào hoạt động bảo tồn, cung ứng nông sản cho khách du lịch và kinh doanh du lịch, chia sẻ lợi ích kinh tế với địa phương góp phần nâng cao đời sống cộng đồng, giảm sự lệ thuộc sống dựa vào rừng của họ góp phần bảo vệ tài nguyên sinh vật.

– Thực hiện các dự án trồng rừng, bảo tồn các loại thực, động vật quý hiếm: như dự án bảo vệ các loài rùa biển ở Phú Yên, Phú Quốc, VQG Cúc Phương; dự án bảo tồn các loài linh trưởng ở VQG Cúc Phương,...

4.2. Tác động tiêu cực

– Ô nhiễm môi trường sống cùng với việc mất đi những cảnh quan tự nhiên, những khu đất trồng trọt, chăn nuôi là nguyên nhân làm các loài thực vật và động vật bị mất nơi cư trú, suy giảm số lượng hoặc bị huỷ diệt.

– Một số hành động của du khách như bẻ cành, bắn chim, bắt côn trùng, gây tiếng ồn cũng là nguyên nhân làm giảm sút cả số lượng và đời sống của sinh vật ở trong khu du lịch.

– Việc mua các đồ lưu niệm làm từ các loài sinh vật, mua phong lan, san hô, các loài động vật quý,... của khách du lịch cũng là nguyên nhân làm cho việc khai thác, đánh bắt những loại sinh vật này gia tăng.

– Việc san ủi mặt bằng xây dựng, việc đổ vật liệu thải từ xây dựng góp phần làm tăng thêm độ lắng vật liệu rắn ở đáy biển có thể làm chết các loài san hô, thực vật biển, mất môi trường sống của nhiều loài, làm suy giảm ĐDSH.

– Việc khai thác san hô để bán cho du khách; do hoạt động của tàu thuyền tham quan, hoạt động lặn biển có thể làm tổn thương các loài san hô, nhất là san hô non. Khi mất san hô làm mất môi trường sống, sinh sản, trú ẩn của nhiều loài thủy sinh là nguyên nhân làm suy giảm ĐDSH.

– Các yếu tố ô nhiễm như rác, nước thải không được xử lý đúng mức sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các HST dưới nước, nếu độ ô nhiễm cao có thể làm chết nhiều loài sinh vật thủy sinh.

– Việc chặt phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản phục vụ du khách hoặc lấy mặt bằng để xây dựng các công trình ở các bãi biển đã làm mất rừng ngập mặn và nhiều loài động vật sống ở rừng ngập mặn như các loại thủy sinh, động vật, bò sát, thú, chim, côn trùng,...

– Trong các KBT các loài động vật hoang dã, việc vứt rác bừa bãi của du khách, hoặc việc thu gom, xử lý rác thải không đúng mức có thể gây nhiều dịch bệnh cho các loài động vật.

– Việc đi lại của các phương tiện chở du khách, việc đốt lửa trại, thả pháo sáng vào ban đêm có thể gây nhiễu loạn đời sống của nhiều loài động vật.

– Các loại hình du lịch câu cá, săn bắn cũng đã làm cho nhiều loài động vật có nguy cơ bị diệt vong.

– Du lịch bằng thuyền buồm, hoạt động của các du thuyền chở khách du lịch có thể làm chết nhiều loài động vật như rùa biển, hải cẩu, cá, san hô non,... Các ô tô chở khách du lịch trong các KBT, các VQG có thể vô tình làm chết nhiều loài động vật.

– Nhu cầu của du khách muốn ăn các đặc sản rừng và biển được coi là nguyên nhân tác động chính đến các loài động vật, nhất là những loài động vật quý hiếm như: tôm hùm, cá song, cá giò, sò huyết, tu hài, rùa, hươu, gấu, rắn,... Ở Hạ Long và Nha Trang các nhà hàng lớn có thể tiêu thụ từ 500 – 600kg hải sản/ngày, các nhà hàng nhỏ tiêu thụ 250kg hải sản/ngày. Việc sử dụng

và khai thác đất trong các dự án quy hoạch đã làm nhiều diện tích rừng bị chặt phá đã làm mất môi trường sống của nhiều loại thực, động vật.

III – TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN

Các tác động đến TNDL nhân văn chủ yếu gồm tác động đến các DTLSVH, làng nghề cổ truyền, văn hoá nghệ thuật, phong tục, tập quán, lễ hội, nghệ thuật ẩm thực,...

1. Tác động đến các di tích lịch sử – văn hoá

1.1. Tác động tích cực

– Tiến hành nghiên cứu, kiểm kê, ra quyết định xếp hạng di tích, soạn thảo các văn bản quy định nhằm bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh giá trị của các di tích, các cổ vật và bảo vật.

– Giáo dục cộng đồng và du khách, từ nâng cao nhận thức của họ về việc tôn trọng giá trị và đóng góp bảo vệ, tôn tạo các di tích.

– Xác định phạm vi ranh giới bảo vệ tuyệt đối di tích; tổ chức việc bảo vệ, trùng tu, tôn tạo, khai thác các di tích hợp lý để có nguồn vốn cho bảo vệ trùng tu di tích.

– Lôi cuốn cộng đồng vào hoạt động bảo vệ và tôn tạo các di tích, tham gia vào kinh doanh du lịch góp phần nâng cao đời sống của họ từ đó họ thấy rõ ý nghĩa của việc bảo vệ, trùng tu di tích và tích cực tham gia vào công việc này.

1.2. Tác động tiêu cực

– Việc xây dựng các bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, các quán hàng đã xâm lấn diện tích bảo vệ tuyệt đối của di tích, làm di tích bị bê tông hoá, làm xấu cảnh quan và không gian văn hoá bản địa.

– Ô nhiễm môi trường do các chất thải ở các công trình vệ sinh, rác thải, từ việc tham quan của du khách.

– Lượng du khách tham quan quá đông ở một số di tích như chùa Hương hay tại một số di tích ở Hà Nội và nhiều nơi khác làm mất đi không gian yên tĩnh, tôn nghiêm của các di tích, có thể làm nhiễu loạn đời sống tâm linh của các tín đồ ở các di tích, tôn giáo, tín ngưỡng.

– Do hoạt động của các phương tiện giao thông cơ giới đã làm ô nhiễm không khí bởi khí thải và làm xuống cấp các di tích.

– Việc đốt vàng hương của du khách đã làm cho các di tích và cổ vật bị nhanh chóng vàng ố, xuống cấp.

– Mất các cổ vật quý do kẻ gian trà trộn với du khách lấy cắp.

– Việc trùng tu, tôn tạo không theo quan điểm bền vững và những quy định kỹ thuật đã làm mất giá trị ban đầu của di tích và cổ vật, làm giảm giá trị độc đáo truyền thống của các di tích.

2. Tác động đến nghề và làng nghề

2.1. Tác động tích cực

– Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, thống kê, ra quyết định xếp hạng các làng nghề, công nhận các nghề nhân, tăng cường tuyên truyền quảng bá đã tôn vinh giá trị của làng nghề và nghệ thuật thủ công cổ truyền.

– Đầu tư khôi phục các giá trị văn hoá truyền thống và nghệ thuật sản xuất nghề thủ công truyền thống.

– Đầu tư quy hoạch góp phần sử dụng đất ở các làng nghề hợp lý, hạn chế ô nhiễm môi trường.

– Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình như nhà truyền thống, nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm, các kiốt, hàng quán, tạo điều kiện cơ sở vật chất cho các làng nghề phát triển.

– Khi nghề thủ công truyền thống phát triển, khách du lịch đến và mua nhiều hàng hoá, dịch vụ của làng nghề, thu nhập của người dân được nâng cao, họ sẽ có điều kiện đóng góp cho việc trùng tu các DTLSVH và khôi phục tổ chức các lễ hội, các giá trị văn hoá truyền thống tốt hơn.

– Khi nghề thủ công và hoạt động du lịch phát triển tại các làng nghề, thông qua việc tiếp xúc với du khách, nhận thức của họ về nhiều mặt sẽ được nâng cao, đồng thời họ sẽ có điều kiện đầu tư cho giáo dục nhiều hơn, nhờ vậy đời sống của họ sẽ được cải thiện.

– Quy hoạch các tuyến, điểm tham quan; tổ chức bán hàng lưu niệm cho du khách là yếu tố cấu quan trọng, làm sống dậy và phát triển các làng nghề.

– Đầu tư giáo dục, nâng cao nhận thức của dân cư về giá trị của các nghề thủ công truyền thống, đầu tư cho việc xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ nghề cổ truyền, góp phần bảo tồn, phát triển nghề và làng nghề truyền thống.

2.2. Tác động tiêu cực

– Việc hoạt động của các phương tiện chở khách gây ô nhiễm môi trường của làng nghề bởi khí thải, bụi và tiếng ồn, đồng thời còn làm cho kết cấu hạ tầng bị quá tải và xuống cấp.

– Việc quá nhiều khách tham quan ở các làng nghề sẽ gây sự quá tải về xã hội và tâm lý, vượt quá ngưỡng chịu đựng của cộng đồng đã làm thay đổi các giá trị văn hoá của cộng đồng và làm mất đi sự thanh bình yên tĩnh ở các làng quê.

– Sự thường xuyên tiếp xúc với du khách của dân cư, một mặt nhận thức của họ về nhiều vấn đề được nâng cao, song cũng làm cho nhiều thuần phong, mỹ tục của làng nghề bị mai một, nhất là thế hệ trẻ.

– Giá của các mặt hàng thủ công mỹ nghệ bán cho du khách thường rẻ, không tương xứng với đầu tư vốn, công sức, thời gian làm ra nó cũng có thể là yếu tố làm suy giảm nghề truyền thống. Do nhu cầu khách mua với số lượng nhiều, nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất các sản phẩm có thể bị công nghiệp hoá cũng như nhiều mẫu hàng truyền thống bị thay đổi sẽ làm mất đi nghệ thuật sản xuất nghề truyền thống và mai một đức tính thật thà, chất phác của cư dân bản địa.

– Việc sản xuất hàng hoá, đáp ứng nhu cầu ngày càng nhiều của du khách nhưng việc quy hoạch, phát triển làng nghề và du lịch làng nghề lại chưa được thực hiện, hoặc thực hiện không đúng đắn, các chất thải nhất là nước thải không được thu gom và xử lý đúng quy trình kỹ thuật. Điều này đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nặng nề ở các làng nghề nói chung cũng như các làng nghề có triển khai các hoạt động du lịch như:

+ Ở các làng dệt lụa Vạn Phúc, La Khê (Hà Đông) và nhiều làng dệt lụa xe tơ trong cả nước. Các tạp chất tự nhiên tách từ sợi vải: chất bẩn, dầu, sáp, hợp chất nitơ,... trong quá trình nấu tẩy và các hoá chất sử dụng trong quy trình xử lý vải như hồ tinh bột, NaOH, H_2SO_4 , HCl, Na_2CO_3 ,... các loại thuốc nhuộm, chất tẩy giặt, khoảng 10 – 30% lượng thuốc nhuộm, 85 – 90% lượng hoá chất sử dụng bị thải ra ngoài cùng với nước thải gây ô nhiễm nguồn nước, cả nước ngầm và nước mặt. Các sông, hồ, ao thành các con sông, hồ, ao chết, nước đen không một loại động vật nào sống được, ô nhiễm không khí làm xấu cảnh quan và gây nhiều bệnh, ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ của người dân.

+ Ở các làng nghề tái chế sản xuất giấy (Đông Cừ, Yên Phong – Bắc Ninh), nguồn nước ở làng bị ô nhiễm nặng, các công đoạn ngâm tẩm, nấu, nghiền nguyên liệu, xeo giấy, nước thải không qua xử lý xả thẳng vào nước mặt. Lượng nước này còn chứa các chất bột giấy có hàm lượng hữu cơ cao nên hàm lượng oxy hoà tan tại các nguồn tiếp nhận rất thấp, gần như bằng không. Bột giấy, xơ sợi còn sót trong nước thải gây bồi đắp mương, ao hồ. Việc tích giữ nguyên liệu cho việc sản xuất giấy, phế liệu do mặt bằng sản xuất chật hẹp thường được để ở các đường đi gây cản trở giao thông, mất mỹ quan.

+ Ở các làng nghề chế biến, điêu khắc gỗ (làng Nhị Khê ở Thường Tín – Hà Tây, làng Đông Kỵ ở Bắc Ninh, làng Kim Bồng ở Hội An, các làng nghề này thường bị ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước do bụi từ các công đoạn cưa, bào, chạm, đục gỗ, các vật liệu mặt cưa, phoi bào gỗ thừa được thu gom không phù hợp sẽ bị thải vào các nguồn nước gây ô nhiễm đất và không khí. Nguồn nguyên liệu gỗ thường chất ở dọc các đường giao thông gây cản trở giao thông, mất mỹ quan. Ở đây còn bị ô nhiễm tiếng ồn do các máy móc, cưa bào hoạt động.

+ Ở các làng nghề sản xuất gốm như Hương Canh (Vĩnh Phúc); Bát Tràng (Hà Nội); Thổ Hà, Phù Lãng (Bắc Ninh); các làng sản xuất gốm ở Đồng Nai và Bình Dương,... môi trường nước, không khí đều bị ô nhiễm do khí thải từ các lò nung sản phẩm, vận chuyển, cất giữ nguyên vật liệu. Nhiệt độ không khí ở các làng này thường cao hơn 1 – 2°C so với các làng khác do các lò đốt sản phẩm toả nhiệt và khí thải.

– Việc xây dựng các bãi đỗ phương tiện, các công trình dịch vụ, vệ sinh phục vụ du khách làm suy giảm tài nguyên đất đai, những công trình này khi xây dựng nếu không được quy hoạch xây dựng, thiết kế phù hợp có thể gây xung đột với cảnh quan và văn hoá bản địa.

3. Tác động đến văn hoá nghệ thuật

3.1. Tác động tích cực

– Vừa để bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá, nghệ thuật, vừa để tạo ra những chương trình biểu diễn đặc sắc, hấp dẫn du khách nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch ở Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đã tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, đầu tư, khôi phục các loại hình văn hoá nghệ thuật của dân tộc mình. Chẳng hạn ở Việt Nam, nghệ thuật hát Quan họ (Bắc Ninh), Công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên, nghệ thuật Nhã nhạc cung đình Huế, nghệ thuật Múa rối nước, các làn điệu dân ca, hát xẩm,...

– Việc thưởng thức các giá trị văn hoá nghệ thuật của du khách vừa góp phần tôn vinh các giá trị của các loại hình văn hoá nghệ thuật, tạo cảm hứng cho việc biểu diễn và bảo tồn các giá trị văn hoá nghệ thuật cho các nghệ nhân, nghệ sĩ, nhân dân và đồng thời cũng tạo nguồn tài chính để góp phần nuôi dưỡng các giá trị văn hoá nghệ thuật truyền thống.

– Việc thưởng thức, tham gia biểu diễn các giá trị văn hoá nghệ thuật góp phần nâng cao đời sống tinh thần của du khách cũng như người dân địa phương, nâng cao lòng tự hào dân tộc và yêu nước của du khách nội địa cũng như cư dân địa phương, đồng thời tạo ra sân chơi lành mạnh, giảm bớt tệ nạn xã hội và việc mai một thuần phong, mỹ tục tốt đẹp.

– Chẳng hạn như ở Việt Nam, Nhã nhạc Cung đình Huế, Công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên đã được Cục Di sản Văn hoá – Bộ Văn hoá Thông tin phối hợp với Sở Văn hoá các địa phương, các chuyên gia, nghệ sĩ trong nước và quốc tế sưu tầm, nghiên cứu khôi phục lập hồ sơ đề nghị và đã được UNESCO công nhận là Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của thế giới. Những loại nhạc cụ, bản nhạc, bài ca, nghệ thuật diễn xướng, các truyền thống văn hoá gắn với hai loại hình nghệ thuật này được sưu tầm khôi phục, làm sống, tôn vinh giá trị của các loại hình nghệ thuật này. Nghệ thuật Quan họ và Ca trù cũng đã được các cơ quan quản lý về văn hoá nghệ thuật các cấp nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục, lập hồ sơ và đang chờ UNESCO công nhận là DSVH đại diện.

+ Nghệ thuật múa rối nước thông qua hoạt động biểu diễn phục vụ du khách hiện đã được du khách ở nhiều nước biết đến. Hai nhà hát múa rối nước ở Hà Nội đã được khôi phục, mở rộng phục vụ du khách hằng ngày. Nhiều phường múa rối ở các làng quê ở Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Tây cũng được đầu tư khôi phục.

Nhiều loại hình nghệ thuật khác ở nước ta và thế giới có điều kiện để được khôi phục và chấn hưng.

– Tăng cường tình đoàn kết cộng đồng, góp phần tạo ra môi trường văn hoá, an ninh chính trị tại các làng quê, môi trường sống tốt hơn cho người dân và du khách tham gia.

– Thông qua việc khôi phục, tổ chức các lễ hội, bảo vệ các phong tục, tập quán phục vụ mục đích du lịch sẽ tăng cường giao lưu kinh tế tạo ra cơ hội để thu hút vào các dự án đầu tư vào địa phương, có thể cho chính việc bảo vệ phát huy các giá trị văn hoá vào phát triển du lịch, xoá đói giảm nghèo, gìn giữ được các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp.

3.2. Tác động tiêu cực

– Do đáp ứng nhu cầu thưởng thức các loại hình văn hoá nghệ thuật tại các khu, điểm và trung tâm du lịch nên nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật truyền thống đã bị sân khấu hoá không còn là loại hình biểu diễn văn hoá nghệ thuật của nhân dân nữa; không mang âm sắc, tâm hồn của nhân dân nữa, nhiều niêm luật, thuần phong, mỹ tục gắn với nó đã bị mất theo.

– Cũng để đáp ứng nhu cầu của du khách, nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật đã bị pha trộn, lai tạp, mai một những giá trị văn hoá truyền thống đã làm cho các giá trị độc đáo, hấp dẫn của nó cũng bị mất đi.

4. Tác động đến phong tục, tập quán và lễ hội

4.1. Tác động tích cực

– Tiến hành nghiên cứu, khảo sát, thống kê, đầu tư cho khôi phục nhiều lễ hội văn hoá truyền thống, tôn vinh các giá trị văn hoá, phong tục, tập quán truyền thống.

– Thông qua việc tham quan hấp dẫn của du khách, sự kính trọng của du khách với những phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống, người dân sẽ tự hào hơn về truyền thống văn hoá, họ nhận thức rõ hơn về việc bảo tồn các giá trị của lễ hội và phong tục, tập quán truyền thống.

– Việc tổ chức các lễ hội không chỉ tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách mà còn là dịp để giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước, tôn vinh, ơn nhớ những người có công với quê hương, đất nước và tôn vinh giữ gìn các giá trị đạo đức của địa phương như ôn lại, khôi phục các giá trị văn hoá nghệ thuật, các trò chơi dân gian, nghệ thuật sản xuất nghề thủ công,...

Đầu tư tổ chức nhiều lễ hội, đặc biệt đối với các lễ hội lớn mang tính chất quốc gia là những yếu tố nuôi dưỡng quan trọng để bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá của lễ hội truyền thống.

– Việc bảo tồn, phát triển những loại hình văn hoá nghệ thuật; những giá trị văn hoá nghệ thuật nói chung; những làng nghề truyền thống; những món ăn, đồ uống truyền thống cũng góp phần làm cho những giá trị văn hoá của lễ hội thêm đa dạng, đặc sắc, hấp dẫn và bảo tồn các thuần phong, mỹ tục, truyền thống văn hoá tốt đẹp.

4.2. Tác động tiêu cực

– Do các lễ hội thường diễn ra trong thời gian ngắn, mang tính mùa vụ, lượng dân cư và du khách đến tham dự đông; nếu không được tổ chức quản lý, khai thác không khoa học, chặt chẽ và hiệu quả sẽ gây ra những tác động tiêu cực: du khách vứt xả rác bừa bãi, ô nhiễm môi trường, ồn ào, mất trật tự an ninh, trộm cắp, cướp giật, ăn xin, bán hàng rong, lừa đảo,...

– Để thu hút, hấp dẫn du khách nhiều trò chơi hiện đại, nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật hiện đại cũng được đưa vào biểu diễn, làm cho nhiều giá trị văn hoá của lễ hội bị thay đổi, cải biến, làm giảm sự hấp dẫn và ý nghĩa của lễ hội, làm mất đi giá trị truyền thống, vai trò của lễ hội.

– Giá cả các dịch vụ bán tại lễ hội thường cao hơn nhiều so với giá trị thực đã làm cho lễ hội bị thương mại hoá, mất đi giá trị vui nhộn, linh thiêng và giáo dục của lễ hội.

– Thông qua việc gặp gỡ, giao tiếp với du khách làm cho nhận thức về nhiều mặt của cư dân địa phương được nâng cao, nhiều hủ tục lạc hậu có thể dần dần bị loại bỏ giúp cho đời sống tinh thần, vật chất của dân cư được nâng cao, nhưng cũng có thể nhiều phong tục, tập quán và giá trị văn hoá của lễ hội truyền thống cũng bị xói mòn, mai một và lai căng.

– Do tiếp xúc, gặp gỡ với du khách thông qua việc tham gia vào các hoạt động du lịch, cung ứng các sản phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu cho du khách làm nhiều phong tục, tập quán truyền thống bị mai một. Ví dụ, trẻ em của các dân tộc ít người ở Sapa, Bắc Hà, Lào Cai; ở Langbiang, Tây Nguyên không còn làm việc chăm chỉ, vâng lời cha mẹ. Các em thích đi bán hàng cho du khách, thích đi chơi hơn, nhiều người dân đã bỏ nghề dệt truyền thống, ngại mặc quần áo truyền thống mà thích mặc quần áo theo kiểu hiện đại,...

5. Tác động đến cảnh quan, kiến trúc, mỹ thuật bản địa

5.1. Tác động tích cực

Một số dự án quy hoạch phát triển du lịch cụ thể ở Việt Nam và nhiều nước được thực hiện cẩn trọng, khoa học, tuân theo các yêu cầu, nguyên tắc, kỹ thuật quy hoạch quy chuẩn cũng như theo quan điểm phát triển du lịch

bền vững, thực hiện quy hoạch cảnh trí đã tạo dựng được nhiều công trình kiến trúc hài hoà với cảnh quan, không gian kiến trúc văn hoá bản địa và bảo vệ được nhiều di tích có giá trị cao về kiến trúc, mỹ thuật. Ở các dự án này thường lấy cảnh quan và các công trình kiến trúc bản địa, các giá trị văn hoá trang trí cho kiến trúc, đồng thời còn tạo ra môi trường cảnh quan kiến trúc hài hoà với yếu tố địa lý tại chỗ, cảnh quan môi trường và những giá trị kiến trúc văn hoá bản địa. Trong những trường hợp này, các dự án quy hoạch thường góp phần tạo ra những khu, điểm du lịch có cảnh quan, kiến trúc đẹp, hấp dẫn du khách như nhiều khu du lịch trên thế giới và Việt Nam như đảo Sentora (Xingapo), các khu du lịch biển ở Phú Kẹt (Thái Lan), đảo Mandiver (Mouritious), Bali (Indônêxia) và các khu du lịch ở Việt Nam: khu du lịch Thác Đa, khu du lịch Việt – Mỹ trên đảo Quan Lạn (Vịnh Bái Tử Long – Quảng Ninh), khu du lịch Thảo Ngọc trên đảo Hòn Tre (Nha Trang), khu du lịch Bà Nà (Đà Nẵng),...

5.2. Tác động tiêu cực

– Việc xây dựng kết cấu hạ tầng ở các khu, điểm du lịch làm cho cảnh quan tự nhiên hoặc thắng cảnh do việc phá rừng, bạt núi, san lấp biển đã làm xuống cấp về thẩm mỹ.

– Ô nhiễm không khí nói chung có thể làm gia tăng quá trình ăn mòn, hoen ố các tượng đài, các công trình di tích cổ và cả các công trình kiến trúc nói chung nên đã làm cho cảnh quan bị xuống cấp.

– Cảnh quan và các DTLSVH thường bị suy giảm về thẩm mỹ do việc xây dựng các công trình du lịch hiện đại và kết cấu hạ tầng không được quy hoạch và thiết kế hợp lý như ở khu vực Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội) và ở nhiều khu du lịch của Việt Nam khác như ở Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn (Hải Phòng); Cửa Lò (Nghệ An),...

– Do việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch đã dẫn đến việc chuyển cư tự do đến các khu vực quy hoạch phát triển du lịch, đời sống của nhiều hộ dân được nâng cao nên số hộ dân có nhu cầu xây dựng nhà ở, khách sạn, nhà hàng ngày càng nhiều. Những hoạt động này không được theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ do nhiều nguyên nhân đã dẫn tới việc bê tông hoá nhiều khu du lịch bởi những toà nhà cũng là nguyên nhân làm cho cảnh quan bị xấu đi.

– Lượng du khách đến tham quan, nghiên cứu các DTLSVH, các thắng cảnh cũng là nguyên nhân làm cho các công trình xuống cấp (đốt hương, vàng mã; viết, khắc bản lên các di tích kiến trúc, các hang động, thân cây,...).

– Việc gia tăng rác thải, nước thải không được thu gom, xử lý đúng tiêu chuẩn, triệt để, không những gây ô nhiễm môi trường mà còn làm cho xấu cảnh quan.

IV – TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Tác động đến phát triển kinh tế

1.1. Tác động tích cực

– Tăng nguồn thu ngoại tệ tỷ lệ thuận với số lượng du khách quốc tế, ví dụ ở Việt Nam, lượng khách quốc tế đến năm 1990 chỉ có 250.000 lượt, mức chi tiêu trung bình một lượt khách trong thời kỳ này chỉ khoảng 400USD; nhưng đến năm 2005 lượng khách quốc tế đến là 3,43 triệu lượt và trung bình chi tiêu một lượt khách là trên 1283,3USD (Ngày khách trung bình là 9,5, mức chi tiêu là 76,4USD/ngày). Và số ngoại tệ thu được trong năm 2005 từ du khách quốc tế là 3.521.375 nghìn USD⁽¹⁾.

– Tăng nguồn thu nhập từ du lịch và đóng góp vào ngân sách quốc gia.

Năm 1995 thu nhập du lịch tăng đáng kể, trung bình trên 16% một năm, năm 1995 đạt 8000 tỷ đồng, năm 2000 là 20500 tỷ đồng, năm 2006 đạt xấp xỉ 36.000 tỷ đồng⁽²⁾. Ngành Du lịch có một quan hệ chặt chẽ với nhiều ngành kinh tế, vì vậy phát triển du lịch sẽ thúc đẩy nhiều ngành kinh tế – xã hội khác phát triển. Thu nhập từ du lịch được tính thông qua hệ số nhân do tác động tới các ngành kinh tế khác từ 1,3 – 2,0.

– Hoạt động du lịch sẽ góp phần đóng góp thu nhập vào kinh tế địa phương và quốc gia. Tỷ trọng GDP du lịch trong tổng GDP của cả nước năm 1997 là 3,26%, năm 2005 là 4,5% và dự báo năm 2010 khoảng 6,5%. Thông qua đó thúc đẩy kinh tế địa phương và quốc gia phát triển. Năm 2006, ngành Du lịch của thế giới đạt mức thu nhập là 6.500 tỷ USD.

– Năm 2006, ngành Du lịch Việt Nam thu nhập từ du lịch là 4,6 tỷ USD, thu nhập từ du lịch của Quảng Ninh năm 2006 đạt 1.060 tỷ đồng⁽³⁾.

Doanh thu từ du lịch năm 2005 của thị xã Sầm Sơn (Thanh Hoá) đạt được 115 tỷ đồng, nộp ngân sách 20 – 25 tỷ đồng. Năm 2006, doanh thu du lịch từ bãi biển Cửa Lò đạt 150 tỷ đồng, nộp ngân sách hơn 30 tỷ đồng.

– Hoạt động du lịch còn góp phần cho việc tăng cường sự hợp tác, giao lưu quốc tế, thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, sự kiện thể thao, qua khách du lịch công vụ đã làm tăng cường tình hữu nghị, sự hiểu biết giữa các quốc gia cũng góp phần tạo hiệu quả kinh tế – xã hội.

⁽¹⁾ Thanh Bình, "Khách quốc tế vào Hà Nội và dự báo tăng trưởng", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 2001, tr.38.

⁽²⁾ Báo cáo tóm tắt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến 2010, Tổng cục Du lịch, tr.3; www.vietnamtourism.gov.vn

⁽³⁾ Lê Văn Minh, "Du lịch Quảng Ninh từng bước phát triển bền vững", *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số 5/2005, tr.24, 29.

– Các dự án quy hoạch phát triển du lịch tạo nhiều việc làm từ khi xây dựng cho đến khi dự án đi vào hoạt động, bao gồm cả lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

– Đến năm 2005, ngành Du lịch nước ta đã tạo việc làm cho 625.000 lao động, trong đó có 195.000 lao động trực tiếp và gần 430.000 lao động gián tiếp. Dự báo năm 2010 đảm bảo gần 1.220.000 lao động (trong đó có 380.000 lao động trực tiếp, 840.000 lao động gián tiếp)⁽¹⁾.

Năm 2006, ngành Du lịch thế giới tạo được cho 76,7 triệu lao động, trong đó tạo được 2,5 triệu chỗ làm mới.

Năm 2004, ngành Du lịch Quảng Ninh tạo việc làm cho 3.381 lao động trực tiếp, 8.000 lao động gián tiếp. Năm 2006, hoạt động du lịch ở thị xã Sầm Sơn (Thanh Hoá) tạo được 14.000 – 17.000 chỗ làm⁽²⁾ và hoạt động du lịch ở thị xã Cửa Lò (Nghệ An) tạo ra trên 10.000 chỗ làm⁽³⁾.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đảo Phú Quốc (Kiên Giang) và theo Quyết định ngày 8/1/2007/QĐ-TTg ký ngày 8/1/2007, dự án đến năm 2020 ngành Du lịch ở đây có thể tạo việc làm cho 110.000 lao động.

Mỗi quốc gia cứ đón thêm được 10 du khách quốc tế đến ngành Du lịch có mối quan hệ với nhiều ngành kinh tế – xã hội khác, có thể tạo ra được 2,2 việc làm gián tiếp.

Ước tính đến năm 2010, ngành Du lịch nước ta tạo 330.400 lao động trực tiếp và 726.000 lao động gián tiếp. Đến năm 2015 là 503.200 lao động trực tiếp và 1.207.040 lao động gián tiếp.

Ở khu du lịch chùa Hương, mức tăng lao động dịch vụ du lịch khoảng 700 – 800 người/năm.

1.2. Tác động tiêu cực

– Hoạt động du lịch có thể là một nhân tố làm mất ổn định HST ở khu vực du lịch. Khi không được quy hoạch phát triển hợp lý, khoa học nhiều dự án quy hoạch du lịch đã làm suy giảm tài nguyên môi trường, hoặc việc đầu tư lại lớn hơn thu nhập nên đã dẫn tới hiệu quả kinh tế bị suy giảm như trường hợp ở bãi biển Sầm Sơn, Đồ Sơn, Vũng Tàu,...

– Sự phát triển của nhiều ngành kinh tế bị phụ thuộc vào ngành Du lịch. Trong trường hợp các dự án quy hoạch phát triển không được thực hiện khoa học, hiệu quả đã giảm sự hấp dẫn du khách, dẫn đến không chỉ hiệu quả

⁽¹⁾ Báo cáo tóm tắt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.16.

⁽²⁾ Nguyễn Văn Đính, *Sầm Sơn cải thiện môi trường xã hội để phát triển du lịch bền vững*, tháng 8/2006, tr.34.

⁽³⁾ Trần Đình Hà, "Du lịch Cửa Lò từng bước phát triển bền vững", *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số tháng 6/2006, tr.48.

kinh tế của ngành Du lịch bị suy giảm mà cũng làm cho hiệu quả kinh tế của nhiều ngành kinh tế – xã hội cũng có thể bị suy giảm.

– Hoạt động du lịch thường mang tính thời vụ nên đối với các dự án quy hoạch không phù hợp giữa quy mô, chất lượng, số lượng cơ sở vật chất với tài nguyên, sản phẩm du lịch đơn điệu, chất lượng thấp,... sẽ làm giảm sự hấp dẫn du khách, làm cho tính thời vụ cao đã gây lãng phí tài nguyên, CSVCKT du lịch, nguồn lao động và vốn,...

– Do những tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường, chất lượng cuộc sống của dân cư nên các dự án quy hoạch du lịch được lập và thực hiện không thấu đáo và khoa học, hiệu quả thấp, cái giá phải trả để khắc phục các tác động tiêu cực trên cao hơn mức đầu tư làm giảm thành quả kinh tế.

2. Tác động đến chất lượng cuộc sống

Du lịch không chỉ có chức năng kinh tế mà còn có cả chức năng chính trị, văn hoá – xã hội và môi trường. Do đó khi đánh giá tác động từ các dự án quy hoạch phát triển du lịch nói riêng và hoạt động du lịch nói chung, ngoài việc đánh giá tác động tới tài nguyên môi trường, kinh tế, còn phải đánh giá tác động đến chất lượng cuộc sống của nhân dân và an ninh, chính trị xã hội.

2.1. Tác động tích cực

– Các dự án quy hoạch xây dựng thường sử dụng nhiều tài nguyên đất đai. Như vậy, việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch làm cho tài nguyên đất đai bị suy giảm, khan hiếm, nhất là đất canh tác ở nước ta cũng như nhiều nước khác làm cho giá đất tăng cao. Thêm vào nữa, việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch tạo thêm nhiều việc làm, thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển nên khiến việc gia tăng dân số cơ học cao. Tất cả các nguyên nhân này làm cho giá đất và nhà ở gần các khu quy hoạch du lịch tăng cao. Điều này giúp cho người dân địa phương có nhiều đất nếu nhượng quyền sử dụng đất có thể có thêm thu nhập, cải thiện đời sống và có vốn đầu tư cho sản xuất.

– Để tạo ra môi trường cảnh quan hấp dẫn du khách và để phát triển du lịch bền vững, nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch đã nghiên cứu và thực hiện nhiều giải pháp phòng ngừa nhằm bảo vệ, nâng cao chất lượng tài nguyên môi trường như: các dự án bảo vệ rừng, trồng rừng, giáo dục cộng đồng địa phương về môi trường, bảo vệ các HST, thu gom xử lý nước thải,... Những giải pháp này không chỉ bảo vệ ĐDSH, tài nguyên môi trường trong các khu du lịch được quy hoạch mà còn góp phần nâng cao chất lượng môi trường, bảo vệ tài nguyên nơi dân cư sinh sống.

– Thông qua việc thực hiện các dự án phát triển du lịch bền vững, người dân được lôi cuốn, hỗ trợ để tham gia vào các hoạt động bảo tồn và hoạt

động du lịch, điều này vừa tạo cho họ có việc làm, nâng cao thu nhập và vừa giúp cho nhận thức của họ về nhiều mặt được nâng cao, từ đó chất lượng cuộc sống của họ cũng được cải thiện. Ví dụ: Thông qua các phiếu điều tra xã hội học các gia đình có tham gia hoạt động du lịch tại các bản Dền, bản Cát Cát, Tả Van cho thấy 60% số gia đình có thu nhập thêm ngoài sản xuất nông nghiệp từ 500000đ đến dưới 1000000đ/tháng, 10% có thu nhập thêm từ 1000000đ đến dưới 1500000đ/tháng, 100% số hộ gia đình trả lời là có tăng thu nhập nhờ hoạt động du lịch. Nhiều gia đình ở các bản này đã giàu lên từ việc tham gia kinh doanh du lịch như: Gia đình anh Đào A Sơn ở bản Dền thu 42 triệu đồng/năm. Nhiều gia đình ở bản Cát Cát như gia đình ông Mã A Mão, Mã A Minh, Mã A Giềng đã xoá nghèo và thu nhập được mỗi năm thêm 10 – 15 triệu đồng nhờ làm nghề thủ công và dịch vụ du lịch. Trung bình mỗi lao động tham gia sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hoạt động du lịch hoặc hướng dẫn du khách ở các địa phương trên có mức thu nhập thêm hàng tháng hiện nay từ 400000đ đến 700000đ⁽¹⁾. Hiện nay tại khu du lịch Hương Tích đã thu hút khoảng 20000 lao động và mức thu nhập của mỗi lao động trong mùa du lịch từ 1 đến 2 triệu đồng/tháng. Tại thị xã Hội An, hoạt động du lịch tại đây cũng mang lại nguồn thu nhập cho lao động địa phương khoảng 1,5 đến 2 triệu đồng/tháng.

– Trong việc thực hiện quy hoạch phát triển du lịch bền vững tại các KBT, VQG và ở nhiều vùng núi, các vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế khó khăn đã có nhiều dự án góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, làm giảm sức ép cho họ đối với tài nguyên rừng như: các dự án nước sạch, phát triển chăn nuôi, trồng trọt, khôi phục nghề thủ công cổ truyền, phát triển giáo dục, y tế,...

– Trong quá trình phát triển các hoạt động du lịch, có nhiều du khách đã tham gia vào các loại hình du lịch trách nhiệm như ở Simacai, Bắc Hà, Sapa (Lào Cai); Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc (Hà Giang),... Sau chuyến du lịch họ đã quay trở lại thực hiện nhiều dự án phục hồi phát triển nghề dệt, thêu cho phụ nữ, các dự án về vệ sinh môi trường, phát triển giáo dục,... Các dự án này cũng đã góp phần bảo tồn phát huy nghề và những giá trị văn hoá truyền thống và cải thiện đời sống của các tộc người sống ở những vùng khó khăn.

– Do đáp ứng nhu cầu của du khách, nhiều hoạt động kinh tế như chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, cung ứng các dịch vụ đã được phát triển, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, sử dụng tài nguyên và các nguồn lực cho phát triển kinh tế có hiệu quả hơn và 55% số gia đình được hỏi ý kiến qua phiếu điều tra tại các bản Tả Van, bản Dền, bản Cát Cát tại Sapa trả lời các hoạt động kinh tế khác của họ cũng có hiệu quả hơn nhờ hoạt động du lịch.

⁽¹⁾ Bùi Thị Hải Yến – Hoàng An Dương, *Hoạt động du lịch thăm bản làng tại Sapa – Lào Cai*, Khoá luận tốt nghiệp, 2007.

– Thông qua việc thu hút lao động địa phương vào hoạt động du lịch cộng với việc thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển sẽ góp phần nâng cao thu nhập, qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

– Thông qua việc tiếp xúc với du khách nhận thức của người dân về các mặt được nâng cao có thể giúp cho họ phát triển sản xuất, tổ chức cuộc sống tốt hơn nên chất lượng cuộc sống có thể nâng cao.

– Trong quá trình thực hiện các dự án quy hoạch, có nhiều dự án đầu tư cho phát triển kinh tế – xã hội của cộng đồng nên giúp cho chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương được cải thiện.

– Việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển du lịch nói chung ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã góp phần phát triển kết cấu hạ tầng, đồng thời thông qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nhiều ngành kinh tế và cải thiện đời sống của cư dân địa phương.

Ví dụ: Ở Việt Nam từ năm 2001 thực hiện chủ trương phát triển du lịch theo Công văn 1095/CP-TKTH ngày 28/11/2000 về việc xây dựng các khu du lịch, ngân sách của nhà nước đã đầu tư hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, từ năm 2001 đến năm 2005 là 1933,3 tỷ đồng để xây dựng đường giao thông và cấp điện tại các khu du lịch của 38 tỉnh thành. 60 hạng mục công trình đã được đưa vào sử dụng không những thuận lợi cho phát triển du lịch mà còn thúc đẩy các ngành kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư tại các địa phương⁽¹⁾.

2.2. Tác động tiêu cực

– Do nhu cầu sử dụng một diện tích lớn đất đai của các dự án quy hoạch du lịch đã làm suy giảm diện tích đất canh tác, đất rừng, làm cho hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bị suy giảm, từ đó tác động tiêu cực đến đời sống của cư dân địa phương vì bị mất phương tiện sản xuất.

– Làm cho giá cả bất động sản tăng, gây khó khăn về nhu cầu nhà ở, đất thổ cư cho nhiều người dân địa phương.

– Việc thực hiện các dự án quy hoạch du lịch kéo theo việc nhập cư, cùng với việc đáp ứng các nhu cầu về dịch vụ, hàng hoá cho du khách đã làm cho giá các mặt hàng tại các điểm du lịch thường cao hơn từ 20 – 50%, nhất là vào mùa du lịch. Vì vậy, đã làm cho đời sống của người dân địa phương gặp khó khăn và suy giảm.

– Việc gia tăng lượng chất thải tại các dự án quy hoạch du lịch nếu không được thu gom xử lý đúng quy trình kỹ thuật sẽ làm cho môi trường bị ô nhiễm, tác động tiêu cực đến môi trường sống của cộng đồng địa phương.

⁽¹⁾ “Đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch thời kỳ 2001 – 2005 nhiều tín hiệu khả quan”, *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số 5/2006, tr.26, 27.

– Việc tích tụ rác thải ở các khu du lịch có thể thu hút các loài gặm nhấm, côn trùng đến sinh sống, phát triển làm cho dịch bệnh có điều kiện phát triển, gây nguy hại cho sức khỏe của du khách cũng như cộng đồng cư dân địa phương.

– Nước thải và rác thải gia tăng do hoạt động du lịch có thể làm ô nhiễm các nguồn nước sông, hồ, biển. Sự ô nhiễm nguồn nước ven biển, cửa sông đã làm suy giảm các loài thủy sinh, thiệt hại đến ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản của ngư dân, nhiều trường hợp mức độ nước bị ô nhiễm cao làm cho các loài thủy sinh bị nhiễm độc, thủy sản đánh bắt không thể ăn được.

– Đáp ứng nhu cầu nước sạch cho nhân dân là vấn đề đối mặt khó thực hiện của nhiều địa phương và quốc gia nhất là đối với các nước đang phát triển như nước ta. Vì vậy, việc thực hiện các dự án quy hoạch du lịch cũng như du lịch phát triển, số lượng khách ngày càng gia tăng thì nhu cầu về nước sạch cung cấp cho du khách cũng ngày càng gia tăng sẽ dẫn đến tình trạng khan hiếm nước, thiếu nước sạch ở nhiều địa phương nước ta. Theo mức sử dụng nước sạch, trung bình một du khách là 200l/ngày thì lượng nước sạch được sử dụng cho khách du lịch ở nước ta ngày càng tăng chắc chắn sẽ gây khó khăn thêm cho việc cung cấp nước sạch ở các địa phương. Tổng lượng nước sạch sử dụng cho khách du lịch đến năm 2010 gấp 6,5 lần so với năm 1995 theo bảng 3.16.

– Việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch đã làm gia tăng thêm các phương tiện vận chuyển: vận chuyển vật liệu xây dựng, vận chuyển du khách trên các tuyến đường giao thông nhất là vào mùa du lịch và những ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ. Việc gia tăng các phương tiện giao thông từ các dự án quy hoạch du lịch đã góp phần thêm vào việc tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm không khí và tiếng ồn, làm cho hệ thống giao thông nhanh xuống cấp, gia tăng tai nạn ô tô, gây tình trạng quá tải với hệ thống giao thông đã tác động tiêu cực đến đời sống của cư dân địa phương cũng như kinh tế địa phương.

Bảng 3.16. Khối lượng nước sạch được sử dụng cho khách du lịch ở Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010

Năm	Số ngày khách	Lượng nước sạch sử dụng (m ³)
1995	16 395 400	3 279 080
2000	27 246 800	5 449 360
2005	59 785 000	11 957 000
2010	107 000 000	21 400 000

– Xúc tiến phát triển du lịch trong các dự án quy hoạch du lịch, do việc đi lại của khách du lịch từ các quốc gia khác nhau có thể là nguồn lan truyền nhiều bệnh dịch truyền nhiễm như SARS, cúm gà, AIDS cho các địa phương, các quốc gia.

3. Tác động đến văn hoá – xã hội

3.1. Tác động tích cực

– Để tạo ra tài nguyên môi trường đa dạng, phong phú, hấp dẫn du khách nhiều dự án quy hoạch du lịch đã có sự đầu tư cho bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá đặc sắc của các cộng đồng cư dân địa phương, nhất là ở các khu vực có các dân tộc ít người. Từ việc đầu tư cho bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá của các dự án quy hoạch cùng với sự hấp dẫn du khách bởi các giá trị văn hoá truyền thống đã làm cho người dân tăng thêm lòng tự hào về DSVH địa phương, từ đó họ có ý thức hơn và đóng góp nhiều hơn cho việc bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống.

– Thông qua việc thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng các dự án quy hoạch đã góp phần ổn định, phát triển dân số của các dân tộc ít người, phân bố dân cư lao động hợp lý ở những vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế còn khó khăn, làm giảm bớt việc di cư tự do, nhất là giảm bớt việc thanh niên đi tìm việc làm ở các thành phố.

– Thông qua việc tiếp xúc với du khách, nhận thức của người dân, cùng với chất lượng cuộc sống và giáo dục được nâng cao. Nhờ có giáo dục phát triển và được nâng cao, nhiều tục lệ lạc hậu của người dân địa phương được loại trừ như các tục lệ ma chay, đối xử không tốt với phụ nữ,...

– Để đảm bảo môi trường trật tự an toàn cho du khách, vấn đề an ninh được đầu tư hơn, nhiều băng nhóm tội phạm đã được các lực lượng cảnh sát triệt phá, nhiều quốc gia như Thái Lan hay thị xã Cửa Lò (Nghệ An) còn thành lập cơ quan cảnh sát du lịch đã góp phần bảo đảm an ninh, trật tự xã hội cho các cộng đồng địa phương.

3.2. Tác động tiêu cực

– Thông qua việc tiếp xúc với du khách cũng như để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, thương thức của du khách nhiều giá trị văn hoá truyền thống của các địa phương, các quốc gia bị thay đổi mai một. Từ đó đã làm giảm cuộc sống hạnh phúc của nhiều gia đình cũng như trật tự an ninh của các cộng đồng dân cư: thay đổi kiến trúc truyền thống, giảm diện tích cây xanh mặt nước, bê tông hoá các công trình kiến trúc và nhà cửa.

– Thương mại hoá hoạt động văn hoá truyền thống.

– Cố ý tạo ra mô hình văn hoá tiêu biểu để đáp ứng nhu cầu của du khách như nhiều làn điệu dân ca, các phong tục (đám cưới) được sân khấu hoá.

– Sự tham quan, tập trung quá đông của du khách tại các lễ hội, các di tích tôn giáo đã làm mất đi không khí linh thiêng, trang trọng của các nghi lễ tôn giáo, ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của dân cư.

– Các dự án quy hoạch du lịch có thể gián tiếp gây chia rẽ cộng đồng và gây ra tình trạng phân chia giàu nghèo. Vì những người tham gia các hoạt động kinh doanh du lịch thường có thu nhập cao hơn các hộ sản xuất các ngành truyền thống.

– Do không có điều kiện được đào tạo và giáo dục du lịch quy củ nên phần lớn những người dân địa phương thường chỉ được tham gia các công việc trong hoạt động du lịch có thu nhập thấp như: mang vác hành lý, vận chuyển hành khách, dẫn đường, phục vụ trong các cơ sở kinh doanh lưu trú, có thu nhập thấp, việc làm không ổn định, họ trở thành đối tượng bị bóc lột.

– Hoạt động du lịch ở nhiều nơi cũng kéo theo nhiều tệ nạn xã hội làm mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội như tệ nạn ăn xin, bán hàng rong, lừa gạt du khách, trộm cắp, mại dâm, ma túy và dịch bệnh, nạn tình dục và lao động trẻ em, cờ bạc,... Tại các địa phương có hoạt động du lịch phát triển thu hút nhiều du khách như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Quảng Ninh cũng là những địa phương có tỷ lệ người nghiện hút và nhiễm vi rút HIV cao nhất trong cả nước. Tính đến năm 2006 cả nước có 114 000 người bị nhiễm HIV được phát hiện có tới 70% nhiễm HIV do tiêm chích ma túy, mại dâm. Trong đó số người nghiện được phát hiện tại Hà Nội có 19000 người (tỷ lệ chích là 66%), TP. Hồ Chí Minh là 37000 người nghiện (tỷ lệ chích là 77%), Quảng Ninh là 10000 người (tỷ lệ chích là 68%)⁽¹⁾.

Bảng 3.17. Những tác động tích cực tới văn hoá – xã hội ở các khu du lịch

1.	<i>Phát triển và giao lưu văn hoá:</i> Khách biết thêm về văn hoá của nước chủ nhà; biết âm nhạc, nghệ thuật, các món ăn truyền thống và ngôn ngữ của nước đó.
2.	<i>Những thay đổi về mặt xã hội:</i> Tạo thêm khả năng tiếp xúc về mặt xã hội, cơ hội tìm việc làm, lối sống mới; tăng cơ hội lựa chọn các loại hình hoạt động, mua hàng hoá, khả năng có việc làm sẽ tạo điều kiện di cư, có những thay đổi và cải thiện về chế độ ăn uống.
3.	<i>Tạo hình ảnh mới:</i> Người nước ngoài được biết thêm, được mắt thấy tai nghe về cộng đồng người dân nước sở tại.
4.	<i>Phát triển văn hoá của nước chủ nhà:</i> Du khách có nhu cầu tìm hiểu cách giải trí truyền thống, nền kiến trúc và âm nhạc nghệ thuật truyền thống, nghề thủ công của nước sở tại, nghề chế biến thức ăn địa phương sẽ phát triển.

⁽¹⁾ Mai Xuân Phương, "Công tác phối hợp phòng chống HIV/AIDS với phòng chống các tệ nạn ma túy, mại dâm", *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số tháng 4/2007, tr.41.

5.	<i>Cải thiện y tế:</i> Dịch vụ y tế và các tiêu chuẩn vệ sinh được nâng cao. Xử lý rác và nước thải được cải thiện. Dịch vụ môi trường được nâng cấp.
6.	<i>Cải thiện về mặt xã hội:</i> Cải thiện các dịch vụ và công trình công cộng và từ đó nảy sinh thêm nhiều hoạt động xã hội bổ ích.
7.	<i>Giáo dục và bảo tồn thiên nhiên:</i> Giáo dục và kiến thức được nâng lên. Cơ hội đào tạo được mở rộng. Khuyến khích việc quản lý và bảo vệ các di sản và môi trường thiên nhiên.
8.	<i>Tăng cường hiểu biết lẫn nhau:</i> Cùng với sự giao lưu văn hoá giữa khách và chủ nhà sự hiểu biết lẫn nhau sẽ tăng lên, dẫn đến phá bỏ các hàng rào về ngôn ngữ, các hàng rào về xã hội, về tôn giáo và chủng tộc; nảy sinh những khả năng mới, tiếp xúc với những tư tưởng mới, những lối sống và nền văn hoá mới.

Nguồn: Phạm Trung Lương (Chủ biên), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2000, tr.142..

Bảng 3.18. Những tác động tiêu cực tới văn hoá – xã hội ở các khu du lịch

1.	<i>Những ảnh hưởng về văn hoá:</i> – Nền văn hoá truyền thống của nước chủ nhà có thể bị huỷ hoại hoặc giảm giá trị. – Văn hoá xuống cấp cả về quy mô lẫn tốc độ. – Làm tổn hại đến các hệ thống văn hoá, gây ra những thay đổi về tập quán. – Dân địa phương tiếp thu một cách không có chọn lọc những tác phong, giá trị và chuẩn mực của khách nước ngoài.
2.	<i>Ổn định xã hội:</i> – Mất đi tình trạng ổn định ban đầu, mất đi lòng tự hào về văn hoá của chính mình. – Có sự thay đổi địa vị giữa chủ và khách. – Sự gắn bó cộng đồng bị thay đổi, sự ràng buộc về họ hàng và cộng đồng bị rạn nứt. – Tăng cường xung đột giữa cái mới và cái cũ bảo thủ, cuộc sống trở lên phức tạp hơn.
3.	<i>Khuynh hướng tiêu dùng:</i> – Thay đổi cách tiêu dùng, hưởng thụ, cờ bạc, mại dâm, nghiện ngập, ma túy, trộm cắp và tội phạm phổ biến. – Du khách giàu tới cộng đồng nghèo sẽ tạo lên sự căng thẳng, chênh lệch giữa người có và người không, gây lên sự ghen tị, ghét nhau và hận thù. – Thương mại hoá văn hoá và hàng hoá xã hội. – Thương mại hoá nghệ thuật (nghệ thuật dân gian trở thành một thứ nghệ thuật tạp nham). – Các giá trị và lý tưởng bị xét lại. – Lợi ích thương mại được tăng lên. – Giá sinh hoạt tăng, tăng khuynh hướng kinh tế thị trường, mua cầu vật chất và tiêu dùng.
4.	<i>Luật pháp và trật tự:</i> Tăng thêm xung đột xã hội, tăng mâu thuẫn đối kháng giữa các nhóm có lợi ích khác nhau, tăng tội phạm, căng thẳng và bất an xã hội. Cần nhiều cảnh sát hơn, nhiều biện pháp kiểm soát hơn. Tăng nạn mại dâm, cờ bạc, – được phép hoặc không được phép dẫn đến nảy sinh xung đột kinh tế – xã hội.

5.	<i>Quan hệ xã hội và sự lựa chọn:</i> Các quan hệ xã hội nhất thời với du khách không phải là các quan hệ thực sự và có ý nghĩa lâu dài; khách không hiểu lầm và thù địch; không còn sự thành thoi về mặt xã hội. Sinh hoạt đất đỏ và nhà ở chật hẹp dẫn đến tình trạng quá đông đúc và căng thẳng về mặt xã hội trong gia đình.
6.	<i>Y tế:</i> Phát sinh những căn bệnh mới, cộng thêm nhiều căn bệnh cũ.
7.	<i>Giá trị tinh thần:</i> Du khách vào ô ạt làm giảm giá trị giao tiếp, thương mại hoá tôn giáo và các lễ nghi, giảm giá trị của tôn giáo truyền thống. Buộc phải thay đổi các giá trị xã hội, các tập quán và chuẩn mực cư xử.
8.	<i>Chính trị:</i> Du lịch và chủ nghĩa thực dân mới xung đột chính trị làm mất ổn định. Công nhân nhập cư làm trầm trọng thêm xung đột kinh tế và chính trị.

Nguồn: Phạm Trung Lương (Chủ biên), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2000, tr.143 –144.

Bảng 3.19. Những tác động tích cực của du lịch

Tác động tích cực	
Kinh tế	Du lịch làm tăng thêm nhiều cơ hội việc làm tại khu du lịch
	Đời sống của người dân có thể được tăng lên đáng kể nhờ du lịch
	Nhờ du lịch, các khu du lịch có thể thu hút được nhiều hơn vốn đầu tư
	Chất lượng các dịch vụ công cộng của khu bảo vệ có thể tốt hơn nhờ sự đầu tư từ du lịch
	Du lịch là một trong những lĩnh vực quan trọng hỗ trợ nền kinh tế địa phương
	Du lịch tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh mới cho cư dân địa phương
Văn hoá – Xã hội	Du lịch có thể giúp cải thiện chất lượng các sản phẩm và dịch vụ hạ tầng du lịch như hệ thống giao thông vận tải, đường sá, điện, nước, các nhà hàng, các cửa hiệu và các nhà nghỉ,... trong khu vực
	Du lịch có thể làm tăng lòng tự hào của người dân về văn hoá bản địa
	Du lịch khuyến khích việc phát triển rộng rãi các hoạt động văn hoá như phát triển nghề thủ công, các loại hình biểu diễn nghệ thuật và âm nhạc tại địa phương
	Du lịch giúp cho việc gìn giữ văn hoá và duy trì bản sắc dân tộc của người dân địa phương
	Du lịch góp phần tăng cường sự trao đổi văn hoá giữa du khách và nhân viên khu bảo vệ và dân địa phương
	Nhờ phát triển du lịch, nhân viên khu bảo vệ và người dân địa phương có nhiều hơn các cơ hội giải trí
Môi trường	Du lịch giúp bảo tồn môi trường thiên nhiên và bảo vệ các loài động vật hoang dã tại các khu bảo vệ
	Du lịch đã giúp cải thiện môi trường sinh thái ở các khu du lịch ở rất nhiều khía cạnh
	Du lịch giúp cải thiện diện mạo (bộ mặt) của khu du lịch (hợp thị giác và có tính thẩm mỹ)
	Du lịch cung cấp động cơ cho việc phục hồi các công trình kiến trúc mang tính lịch sử

Bảng 3.20. Những tác động tiêu cực của du lịch

Những tác động tiêu cực	
Kinh tế	Lợi nhuận từ du lịch ở các khu bảo vệ có thể chảy vào túi các cá nhân và tổ chức ngoài địa phương
	Lợi nhuận từ du lịch có thể chỉ làm lợi cho một số người tại địa phương
	Giá cả nhiều mặt hàng và dịch vụ ở địa phương có thể tăng lên vì du lịch
	Giá cả nhà đất ở địa phương có thể tăng lên vì du lịch
	Tính mùa vụ của du lịch tạo ra rủi ro cao, tình trạng thiếu việc làm hoặc thất nghiệp
	Việc phát triển du lịch tại điểm, khu du lịch có thể gây trở ngại cho hoạt động kiếm kế sinh nhai của người dân địa phương
Văn hoá – Xã hội	Người dân địa phương và nhân viên các điểm du lịch có thể phải chịu những thiệt thòi vì sống trong điểm du lịch
	Du lịch có thể làm huỷ hoại văn hoá bản địa
	Du lịch kích thích người dân địa phương bắt chước, đua đòi cách ứng xử của du khách và từ bỏ những giá trị văn hoá truyền thống
	Sự gia tăng số lượng du khách có thể dẫn đến sự gia tăng mối bất hoà giữa cư dân địa phương, nhân viên khu bảo vệ và du khách
	Do sự xuất hiện của khách du lịch, càng ngày càng khó có thể tìm được một không gian yên tĩnh ở quanh khu vực
	Du lịch có thể làm hạn chế việc sử dụng các phương tiện giải trí của người dân địa phương đối với các trung tâm vui chơi giải trí, khu thể thao tổng hợp
Môi trường	Du lịch có thể làm gia tăng các tệ nạn xã hội như tình trạng phạm tội, nghiện hút, mại dâm, cờ bạc, rượu chè, buôn lậu,... tại các khu bảo vệ
	Việc xây dựng các cơ sở lưu trú du lịch và các phương tiện khác phục vụ du khách làm phá huỷ môi trường cảnh quan khu vực
	Du lịch có tác động tiêu cực đến các tài nguyên thiên nhiên (bao gồm việc thu thập các tiêu bản thực, động vật, các tiêu bản đá và khảo cổ học cho hoặc bởi du khách)
	Du lịch gây ra đáng kể việc ô nhiễm không khí, nguồn nước, tiếng ồn, chất thải rắn và ô nhiễm đất trồng
	Do hoạt động du lịch, diện tích đất nông nghiệp và đất tự nhiên trong khu vực bảo tồn có thể bị thu hẹp lại
	Các trang thiết bị phục vụ du lịch được xây dựng trong và phụ cận khu bảo vệ có thể không hài hoà với môi trường tự nhiên và kiểu kiến trúc truyền thống

Hoạt động du lịch nói chung và các dự án quy hoạch phát triển du lịch nói riêng đều có tác động trực tiếp và gián tiếp lên tài nguyên và môi trường theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Vì vậy, ngay từ khi lập dự án đã phải tính toán và lường trước để có các giải pháp chiến lược nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch lên tài nguyên và môi trường. Đặc biệt trong quá trình thực hiện dự án quy hoạch du lịch cần có nhóm cộng tác của các cơ quan quản lý dự án, theo dõi giám sát, nghiên cứu, đánh giá thường xuyên, nghiêm ngặt các tác động của dự án quy hoạch du lịch lên tài nguyên môi trường, kinh tế – xã hội của địa phương để có các biện pháp phòng ngừa, khắc phục kịp thời, hữu hiệu,...

Chương 4

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, BẢO VỆ VÀ TÔN TẠO TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG DU LỊCH

1 – ĐẶT VẤN ĐỀ

TNDL là "vật hút" du lịch và là nguồn lực nền tảng quan trọng nhất và quyết định sự phát triển du lịch.

Cũng giống như nhiều loại tài nguyên khác, TNDL có tính biến đổi. Nếu TNDL không được quản lý, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo hợp lý, đúng đắn, khoa học có hiệu quả và tiết kiệm sẽ bị cạn kiệt, suy thoái.

Mặt khác nhiều loại TNDL có khả năng tự tái tạo phục hồi nếu được bảo vệ khai thác hợp lý, tiết kiệm, khoa học, không vượt quá giới hạn về sinh học và sức tải như các loại TNDL tự nhiên.

Đặc điểm sử dụng tài nguyên của ngành Du lịch ưu việt hơn nhiều ngành kinh tế khác là sử dụng tài nguyên được nhiều lần. Nếu việc quản lý sử dụng, bảo vệ tồn tại TNDL đúng đắn, khoa học theo hướng bền vững, quá trình khai thác, đi đôi với quản lý, bảo vệ, tôn tạo hợp lý và hiệu quả, thì không những tài nguyên được sử dụng không bị cạn kiệt, suy thoái mà còn có thể làm phong phú nâng cao chất lượng.

TNDL là một phân hệ quan trọng bậc nhất trong hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc tất cả các cấp, các kiểu khác nhau. TNDL có mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các thành tố trong từng dạng cũng như giữa các dạng với nhau, với tất cả các phân hệ khác và môi trường kinh tế – xã hội tự nhiên nuôi dưỡng nó,...

Sức hấp dẫn của TNDL đối với du khách, thời gian lưu trú, thành phần của các tập khách, đặc điểm tâm lý tiêu dùng, mức chi tiêu của du khách đến tại một điểm du lịch có mối quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc vào số lượng, chất lượng chủng loại, cũng như việc sử dụng quản lý, bảo vệ, phát triển TNDL.

Vì vậy việc quản lý, bảo vệ, tôn tạo phải đi cùng với sử dụng TNDL hay đi cùng với việc quản lý các hoạt động kinh doanh du lịch và các hoạt động kinh tế – xã hội khác có liên quan đến TNDL.

Thực tế phát triển du lịch trên thế giới cũng như ở Việt Nam cho thấy, những địa phương, những quốc gia quan tâm, ưu tiên đầu tư cho quản lý, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo, phát triển TNDL đúng đắn, hợp lý, khoa học có hiệu quả, thì ngành Du lịch phát triển mang lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội và môi trường. Ví dụ các nước có ngành Du lịch phát triển, có lượng du khách quốc tế đến và thu nhập từ du lịch đứng hàng đầu thế giới là những nước quan tâm đầu tư cao cho việc quản lý, bảo tồn, tôn tạo và phát triển TNDL, sử dụng TNDL theo hướng tiết kiệm, bền vững như: Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Italia, Áo, Thụy Sĩ, Ôxtrâyliia, Canada, Niu Zealand, Xingapo, Trung Quốc,...

Hay ở Việt Nam là tỉnh Quảng Nam. Nguồn tài nguyên môi trường du lịch ở Phố cổ Hội An, Thánh Địa Mỹ Sơn, do được quản lý, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo hợp lý, đúng đắn, khoa học theo hướng phát triển du lịch bền vững là nhân tố quan trọng, quyết định để hai di sản này được UNESCO công nhận là DSVH thế giới và hấp dẫn du khách. Ngành Du lịch hiện nay đã mang lại 40% thu nhập cho tỉnh Quảng Nam và 80% thu nhập xã hội từ du lịch cho thị xã Hội An.

Hay ở một số khu du lịch sinh thái, khu resort ở nước ta đã được tiến hành nghiên cứu, quy hoạch, xây dựng kinh doanh theo hướng phát triển du lịch bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên làm đẹp cảnh quan, quan tâm đến bảo vệ tài nguyên môi trường, đã trở thành những khu hấp dẫn khách, kinh doanh có hiệu quả về nhiều mặt.

Ngược lại ở những doanh nghiệp, những địa phương những quốc gia chưa hoặc không quan tâm đầu tư đúng mức đến việc quản lý, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo, phát triển tài nguyên môi trường du lịch, không những gây tác động tiêu cực đến kinh tế – xã hội, làm suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mà còn làm cho ngành Du lịch hoạt động kém hiệu quả.

Ví dụ: Chỉ có 30% chất thải của các thành phố ven biển được xử lý, còn lại đổ vào Địa Trung Hải⁽¹⁾. Do hoạt động du lịch ở vùng biển Địa Trung Hải cũng như các hoạt động công nghiệp, thủy sản, thiếu kiểm soát đã làm cho 500 chủng loại cây có nguy cơ tuyệt chủng, và 3/4 những cồn cát ở bờ biển Châu Âu từ eo biển Gibraltar đến Sicily đã biến mất⁽²⁾.

Tại Vịnh Thái Lan, các khu vực nước biển gần các khu nghỉ ven biển Pattaya và Hina Hun của Thái Lan hiện không còn là môi trường sống cho các loại sò hến.

Tại Philipin, các khu nghỉ được xây dựng lộn xộn, thiếu quy tắc đã làm cho các bãi biển bị ô nhiễm, cảnh quan trở nên xấu xí, lãng phí tài nguyên.

Tại Népan, các dòng suối đã bị ô nhiễm bởi rác thải của con người do khách đi bộ thải ra, mỗi năm có 4000ha rừng bị đốt.

⁽¹⁾⁽²⁾ Quỹ bảo vệ Thiên nhiên quốc tế, *Báo cáo tham luận: Các nguyên tắc phát triển bền vững*, Cục Môi trường biên dịch và xuất bản, 1998, tr.6 – 10.

Báo cáo của Chính phủ Nepal năm 1997, ước tính rằng đòi hỏi của khách đã tăng tỷ lệ phá rừng lên 10%. Tổng số củi đốt mỗi ngày của một khách đi bộ bằng số củi đốt của một gia đình nhiều người dân sử dụng trong một tuần.

Hàng năm rừng bị chặt phá để xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, làm các đồ dùng, để cung cấp chất đốt nấu ăn, đốt lửa trại. Điều này đã dẫn đến việc tăng nguy cơ về lũ lụt, sạt lở đất⁽¹⁾.

Nhu cầu của du khách về ăn đồ biển đã góp phần làm tăng thêm vào khai thác quá tải động vật hoang dã biển, tôm, ốc, xà cừ ở vùng biển Caribe, làm cho vấn đề đánh bắt quá tải trên thế giới đã tăng thêm 500% trong vòng 40 năm trở lại đây⁽²⁾.

Nhiều VQG ở Bắc Mỹ bị "yêu đến chết" bởi gần 400 triệu du khách năm 1991 giày xéo lên môi trường sống mỏng manh, huỷ hoại hệ thực vật bằng chất thải ô nhiễm của họ, làm thú rừng hoảng sợ, phá huỷ sự hoang dã,...".

Ở Kenya, con đường vành đai chính của VQG Amboseli đã bị xe cộ của khách du lịch biến thành bãi sa mạc. Ở Marsai Mara với lượng 200.000 khách đến trong một năm, việc xây dựng một số lớn nhà ở ngoài khu vực không được kiểm soát cũng đe dọa làm quá tải cả hệ thống.

Ở Hawai, các bãi biển và các chuyến du thuyền mang tính thương mại đang đe dọa các vùng ven biển và nghề đánh bắt cá ven biển.

Ở các vùng ven biển Việt Nam như Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà, Đồ Sơn (Hải Phòng) Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Vũng Tàu, Nha Trang (Khánh Hoà),... CSVCKT phục vụ du lịch được xây dựng thiếu quy hoạch. Lượng khách du lịch đông đúc, các chất thải từ hoạt động du lịch, hoạt động của các tàu thuyền cũng đã và đang làm ô nhiễm môi trường, phá vỡ cảnh quan và đang đe dọa nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Chính những điều này cũng làm cho nhiều bãi biển của nước ta giảm sức hấp dẫn đối với du khách, tính thời vụ cao, công suất sử dụng buồng phòng thấp, thường chỉ từ 30 – 40%. Kết quả là làm cho hiệu quả kinh doanh thấp.

Do việc thu gom xử lý các chất thải chưa tốt không đúng quy trình kỹ thuật. Chất thải rắn thường chỉ được thu gom, rồi chôn cất, nước thải thường xả ra các nguồn nước sạch, hoặc xả theo hệ thống tự thấm cộng thêm việc xả rác của khách xuống biển, rò rỉ dầu lửa từ các phương tiện giao thông chuyên chở du khách và hàng hoá. Kết quả đã làm cho nguồn nước các vùng ven biển tại điểm du lịch biển của nước ta vượt quá tiêu chuẩn cho phép về chất lượng nước sạch.

Ở Đồ Sơn, chất lượng nước mặn theo kết quả điều tra cho thấy nhiều yếu tố đã vượt quá tiêu chuẩn cho phép loại A như: Các chất hữu cơ BOD vượt 10 lần, COD gấp 22 lần, NH₄ gấp 20 lần, PO₄ vượt quá 3 lần.

^{(1),(2)} Quỹ bảo vệ Thiên nhiên quốc tế, *Báo cáo tham luận: Các nguyên tắc phát triển bền vững*, Cục Môi trường biên dịch và xuất bản, 1998, tr.12, 13.

Việc sử dụng hệ thống nước thải tự thấm đã làm cho hàm lượng ở BOD ở Vũng Tàu cao gấp 4 lần. Tổng Coliform và *E.coli* đều vượt giới hạn cho phép gấp 3 lần đến hàng chục lần ở Sầm Sơn trong các giếng ở các khu vực bãi tắm.

Ở nhiều VQG và các khu nghỉ mát của nước ta như: VQG Cúc Phương, VQG Ba Bể, VQG Tam Đảo, VQG Hoàng Liên, VQG Ba Vì, VQG Cát Bà, TP. Đà Lạt,... do việc lập thực hiện quy hoạch chưa phù hợp đúng đắn, việc tổ chức quản lý các hoạt động kiến trúc xây dựng, kinh doanh du lịch thiếu kiểm soát và hạn chế, chưa đảm bảo các yêu cầu phát triển du lịch bền vững. Do vậy, tại các điểm du lịch này nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn đang bị lãng phí suy giảm, cảnh quan bị phá vỡ trở nên xấu xí, nhiều diện tích rừng bị chặt phá và bị bê tông hoá làm thay đổi sự cân bằng sinh thái của cả hệ thống lãnh thổ.

Trong quá trình khai thác các TNDL nhân văn vào mục đích phát triển du lịch, nhiều giá trị văn hoá, thuần phong, mỹ tục tại nhiều điểm du lịch ở nước ta đã bị mai một, pha tạp như các bản Lác, Văn, Bản Pôn Coọng (Mai Châu – Hoà Bình), kiến trúc, xây dựng nhà sàn truyền thống đã bị thay đổi cả vật liệu và kiểu thức, cách bài trí một số nhà sàn chỉ còn một cầu thang không còn bố trí bàn thờ, chần đệm ở gian giữa, mái lợp bằng xôximăng, tầng dưới bị quây lại để ở hoặc bán hàng,... Các điệu Xoè của người Thái không còn giữ được những giá trị truyền thống nữa, được xen thêm cả múa công chiêng, tiếng chày trên sóc Bombo,... để phục vụ cho du khách. Nghề dệt truyền thống thể hiện phẩm hạnh của người con gái Thái cũng đã bị mai một, phần lớn các gia đình trong bản không còn dệt vải nữa,... Nhiều giá trị văn hoá ứng xử, phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp ở đây cũng đã và đang bị thay đổi cùng với sự phát triển của du lịch không bền vững. Nhiều du khách đến các bản này nghĩ rằng, mình đến một khu du lịch xây dựng mô phỏng văn hoá Thái để phục vụ du khách.

Tương tự như vậy nhiều giá trị văn hoá liên quan với tộc người: H'Mông, Dao, Tày ở Sapa, người Êđê, Bana ở Buôn Đôn (Đắk Lắk), hay người Lạch, người Chill ở Lang biang Đà Lạt cũng đang bị mai một, pha tạp, suy giảm, đã làm giảm sức hấp dẫn đối với du khách và có những tác động tiêu cực tới cuộc sống của cư dân tại các địa phương này.

Nhiều di tích lịch sử ở nước ta, do các nguyên nhân khác nhau, trong đó có việc tổ chức quản lý, bảo tồn, tôn tạo, khai thác cho mục đích phát triển du lịch không đúng đắn, thiếu khoa học, đã làm suy giảm nhiều giá trị văn hoá lịch sử, kiến trúc, mỹ thuật truyền thống.

Ví dụ việc trùng tu ở chùa Keo (Thái Bình), chùa Dâu (Bắc Ninh), chùa Thiên Mụ (Huế) do quan điểm trùng tu tôn tạo chưa hợp lý, việc tổ chức quản lý chưa chặt chẽ nên đã không bảo tồn được các giá trị kiến trúc, mỹ thuật truyền thống. Những mảng, chi tiết chạm khắc trên bộ khung kiến trúc hầu như bị lược bỏ. Hay ở khu danh thắng Côn Sơn "Bàn cờ tiên" nơi Nguyễn Trãi đánh cờ, suy nghĩ về việc nước đã bị lấy để làm bia công đức.

Hiện tượng mất cổ vật diễn ra ở nhiều di tích như chùa Dâu (Bắc Ninh) năm 1997 bị mất 7 pho tượng cổ.

Do việc tổ chức quản lý, khai thác các DTLSVH vào phục vụ mục đích du lịch chưa hợp lý, thiếu khoa học, việc tạo tài nguyên mới còn hạn chế nên dẫn đến tình trạng số lượng du khách tập trung quá đông, vượt quá sức chứa của một số điểm du lịch như: Ở Văn miếu Quốc Tử Giám, đền Ngọc Sơn – Hồ Hoàn Kiếm, đền Quán Thánh, chùa Trấn Quốc, khu di tích nơi ở và làm việc của Hồ Chủ Tịch, chùa Một Cột (Hà Nội), chùa Thiên Mụ (Huê), khu danh thắng Hương Sơn,... Kết quả là làm giảm sức hấp dẫn đối với du khách, cảnh quan bị phá vỡ, di tích lịch sử nhanh xuống cấp.

Như vậy việc quản lý, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo TNDL là những hoạt động cần thực hiện song hành, có ý nghĩa sống còn để duy trì và phát triển du lịch. Và cần phải hiểu, quản lý, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo TNDL đúng đắn, hợp lý, khoa học và hiệu quả theo hướng tiết kiệm, bền vững là bảo vệ nguồn lực quan trọng, bảo vệ môi trường sống cho hoạt động du lịch, cũng như nhiều ngành kinh tế – xã hội và con người ở các địa phương, các quốc gia.

II – QUẢN LÝ QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN SỞ HỮU TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Dù là điểm đến nào hoặc loại TNDL nào đều là DSTN hoặc văn hoá của quốc gia và của nhân loại. Do TNDL trong phần lớn hoàn cảnh đều thuộc về tài sản quốc gia, nên quản lý TNDL đồng thời là vấn đề quản lý tài sản công cộng. Do vậy việc quản lý cũng như sử dụng TNDL cần phải xây dựng những quy phạm, pháp luật tương ứng và thực hiện quản lý pháp chế có hiệu quả. Vì chính quyền chỉ quản lý vĩ mô TNDL và chỉ đạo giám sát các hoạt động bảo vệ, khai thác TNDL.

Đối với việc quản lý tài nguyên và môi trường du lịch, Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, cơ quan lập pháp của các quốc gia đã lập và ban hành nhiều văn bản luật pháp và quy phạm hành chính. Ở Mỹ: "Luật Quản lý đới duyên hải" năm 1972 đã "xây dựng đường lối quốc gia và phát triển chương trình quốc gia về quản lý, quy hoạch, bảo vệ các tài nguyên trên đất liền và dưới biển của các vùng duyên hải".

Ở Pháp, những văn bản của Thủ tướng ngày 4/8/1976 đề cập đến "Chỉ thị Quy hoạch quốc gia liên quan tới bảo vệ và quy hoạch vùng biển, hay Luật ngày 28/11/1963 về "Quản lý tài sản công cộng duyên hải và quy định về việc nhượng quyền sử dụng đất".

Năm 1986 ban hành Luật về "Quy hoạch và Bảo vệ vùng duyên hải"; năm 1977 nước Pháp ban hành Chỉ thị về "Quy hoạch liên quan đến quy hoạch du lịch vùng núi và bảo vệ môi trường miền núi".

Ở Thụy Sĩ, năm 1994 bổ sung vào Luật cấp liên bang về Sự giúp đỡ trong đầu tư tại các vùng núi.⁽¹⁾

Ở Tây Ban Nha, có bộ Luật về Quản lý và Quy hoạch vùng duyên hải, ban hành năm 1970.

Ở Trung Quốc, cơ quan lập pháp quốc gia đã lập ra một số luật pháp và quy phạm hành chính: "Biện pháp bảo vệ môi trường", "Biện pháp về rừng rậm", "Biện pháp bảo vệ văn vật", "Điều lệ quản lý khu danh thắng, phong cảnh", "Điều lệ khu bảo vệ tự nhiên". Ngày 17/8/1995, Cục Bảo vệ môi trường Quốc gia, Cục Du lịch quốc gia, Bộ Xây dựng, Bộ Lâm nghiệp, Cục Văn vật Quốc gia đã nhất trí ban hành Thông tư về "Công tác tăng cường bảo vệ môi trường khu du lịch".⁽²⁾

Ở Việt Nam, cho đến nay Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành nhiều Bộ luật, nhiều Quyết định, Hướng dẫn, Quy phạm làm cơ sở pháp lý cho quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường, trong đó có tài nguyên môi trường du lịch có hiệu quả như:

1. Luật Bảo vệ và phát triển rừng, năm 1991.

2. Luật Bảo vệ môi trường, năm 1994 và Nghị định hướng dẫn thi hành, năm 2004.

3. Quy chế Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực xây dựng, được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 19/1999/QĐ-BXD ngày 2/10/1999.

4. Luật Thủy sản, năm 2003.

5. Luật Xây dựng, năm 2003.

6. Luật DSVH đã được công bố theo Pháp lệnh số 09/2011-DL-CTL ngày 12/07/2001 của Chủ tịch nước.

7. Quy chế Quản lý rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 01/01/2001.

8. Quy chế Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch, được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-BTNMT ngày 29/07/2003.

Theo Quy chế này, trách nhiệm của các bên tham gia vào hoạt động du lịch được quy định cụ thể:

- Đối với chủ đầu tư, chủ dự án thiết kế, xây dựng, cải tạo, nâng cấp các khu du lịch, điểm du lịch và các công trình phục vụ du lịch:

+ Thực hiện đánh giá tác động môi trường du lịch trong lĩnh vực du lịch.

+ Xây dựng, kiến trúc cần hài hoà với cảnh quan, môi trường.

⁽¹⁾ Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998, tr.53, 54, 55, 76.

⁽²⁾ Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh, Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.

+ Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh và mặt nước trong khu du lịch phù hợp với mục đích và tính chất sử dụng của khu du lịch.

+ Khi thi công công trình xây dựng tại các khu vực ven bờ biển, hồ, sông, suối và các khu vực có bãi tắm du lịch không được gây xói lở, làm trượt đất, cát hoặc làm rơi vãi vật liệu xây dựng và các loại chất thải xuống khu vực bãi tắm.

– *Đối với các cơ sở lưu trú:*

+ Có chương trình, kế hoạch bảo vệ môi trường trong quá trình tiến hành các hoạt động du lịch.

+ Xây dựng phương án, chuẩn bị phương tiện và các điều kiện cần thiết để ứng phó với các sự cố môi trường có thể xảy ra; thực hiện các biện pháp chống suy thoái và ô nhiễm môi trường, cải thiện điều kiện môi trường tại các cơ sở lưu trú.

+ Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường cho cán bộ, nhân viên cơ sở lưu trú.

+ Đảm bảo các điều kiện về vệ sinh và an toàn thực phẩm khi cung cấp cho khách du lịch.

+ Thiết lập hệ thống thu gom và xử lý rác thải, chất thải theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các biện pháp chống ồn và ô nhiễm không khí do hoạt động của các cơ sở lưu trú du lịch.

+ Sử dụng hợp lý điện, nước, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và các tài nguyên khác trong quá trình hoạt động.

+ Xây dựng nội quy về bảo vệ môi trường của cơ sở lưu trú.

+ Bố trí cán bộ (chuyên trách hoặc kiêm nhiệm) có kiến thức, nghiệp vụ về bảo vệ môi trường theo dõi công tác bảo vệ môi trường trong cơ sở lưu trú du lịch,....

– *Đối với doanh nghiệp lữ hành:*

+ Xây dựng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong các chương trình du lịch, không tổ chức các loại hình du lịch gây tổn hại đến môi trường.

+ Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào các tài liệu hướng dẫn du lịch, thông báo, nhắc nhở, chỉ dẫn khách du lịch tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường nơi đến du lịch; không đưa khách vào những nơi không được phép hoạt động du lịch tại các VQG, KBT thiên nhiên và các khu vực cấm khác.

+ Không đưa khách đến các vùng bị ô nhiễm nặng, vùng có sự cố môi trường, đảm bảo an toàn cao nhất về sức khỏe, tính mạng cho du khách.

+ Hướng dẫn viên phải được trang bị kiến thức về bảo vệ môi trường, các biện pháp ứng cứu trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường.

+ Tích cực tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại các địa phương nơi doanh nghiệp tổ chức các chương trình du lịch như thu gom rác, chất thải, vệ sinh môi trường, trồng cây,....

– *Đối với tổ chức, cá nhân vận chuyển khách du lịch:*

+ Phương tiện vận chuyển phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định của Bộ Giao thông vận tải về Tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

+ Hướng dẫn, nhắc nhở khách du lịch không xả rác bừa bãi trên đường đi.

+ Thu gom chất thải và đổ đúng nơi quy định và nhắc nhở du khách không xả chất thải bừa bãi.

+ Không vận chuyển các hàng cấm theo quy định.

– *Đối với ban quản lý, khu điểm du lịch:*

+ Xây dựng nội quy bảo vệ môi trường điểm du lịch, niêm yết tại những nơi dễ quan sát ở điểm du lịch, in tờ rơi phát cho du khách.

+ Đặt thùng rác ở nơi thuận tiện cho khách xả rác.

+ Bố trí cán bộ có kiến thức, nghiệp vụ về bảo vệ môi trường theo dõi tình hình môi trường và thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý môi trường tiến hành quan trắc, theo dõi, kiểm tra về môi trường của điểm du lịch.

+ Lập báo cáo môi trường định kỳ theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường ở địa phương.

+ Kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, tổ chức ứng xử kịp thời và thông báo ngay cho cơ quan quản lý môi trường ở địa phương biết.

+ Trường hợp khu, điểm du lịch nằm trong hoặc liền kề với các khu vực nhạy cảm về môi trường thì phải bảo đảm các hoạt động tại khu, điểm du lịch không ảnh hưởng xấu đến môi trường ở các khu vực xung quanh.

– *Đối với du khách:*

+ Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường ở nơi đến du lịch và trên hành trình du lịch.

+ Xả rác đúng nơi quy định.

+ Không xua đuổi, trêu chọc hoặc có hành vi khác xâm phạm đến sinh hoạt bình thường của các loài động vật tại nơi đến du lịch.

+ Không chặt cây, bẻ cành hoặc có hành vi khác phá hoại cây cối, các thảm thực vật tại nơi đến du lịch.

+ Không đốt lửa trong các khu vực dễ gây cháy rừng hoặc huỷ hoại thảm thực vật.

+ Không mang hoá chất độc hại, chất nổ, chất dễ gây cháy đến nơi du lịch.

+ Không mua bán, sử dụng các động vật, thực vật quý hiếm theo danh mục quy định của nhà nước.

– *Đối với các tổ chức, cá nhân trong khu, điểm du lịch:*

+ Không làm xấu cảnh quan và xâm hại đến các TNDL.

+ Thực hiện thu gom, xử lý rác thải và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

+ Tham gia bảo vệ, tôn tạo môi trường du lịch, phòng và chống ô nhiễm suy thoái, sự cố môi trường.

– *Đối với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch (TW):*

+ Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển du lịch.

+ Giáo dục, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch.

+ Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch của các cấp địa phương.

+ Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường trong lĩnh vực du lịch.

+ Xây dựng tiêu chuẩn và tặng danh hiệu du lịch thân thiện môi trường, ví dụ như khách sạn xanh, khu du lịch xanh, chương trình du lịch xanh.

+ Khi xem xét công nhận các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh du lịch phải xem xét việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

– *Đối với cơ quan quản lý du lịch địa phương (cấp tỉnh, thành phố thuộc TW):*

+ Xây dựng quy hoạch phát triển du lịch của địa phương theo hướng du lịch bền vững phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

+ Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong các cơ sở du lịch.

+ Tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong các cơ sở du lịch.

+ Tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn thực hiện các quy định bảo vệ môi trường.

+ Xây dựng kế hoạch tăng cường bảo vệ môi trường vào thời kỳ du lịch cao điểm hàng năm.

+ Theo dõi tình hình môi trường du lịch, lập báo cáo hiện trạng môi trường du lịch theo quy định của nhà nước.

– *Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường (phối hợp với Sở Du lịch, Sở DL – TM, Sở TM – DL) thì hành các nhiệm vụ:*

+ Cung cấp các số liệu định kỳ để xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường.

+ Thực hiện quan trắc môi trường.

+ Thông tin cho cộng đồng, cơ quan quản lý du lịch, các cơ sở kinh doanh du lịch, điểm du lịch, du khách về hiện trạng môi trường du lịch địa phương.

+ Hướng dẫn chủ dự án du lịch về thủ tục lập, thẩm định, phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản đăng ký chất lượng môi trường.

+ Tổ chức phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, kế hoạch ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

+ Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về công nghệ, thiết bị, quy trình vận hành và khả năng ứng phó sự cố môi trường của các cơ sở kinh doanh du lịch.

+ Thông báo tình hình sự cố môi trường có khả năng gây tổn hại đến môi trường du lịch.

+ Xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên về bảo vệ môi trường du lịch.

9. Luật Đất đai năm 2003.

10. Luật Du lịch Việt Nam năm 2005 cũng ban hành một số điều khoản về các nguyên tắc, trách nhiệm quản lý, bảo vệ, tôn tạo và phát triển TNDL:

– Điều 15, Chương II – "Nguyên tắc bảo vệ, tôn tạo và phát triển TNDL":

1) TNDL phải được bảo vệ, tôn tạo và khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả sử dụng và bảo đảm phát triển du lịch bền vững.

2) Nhà nước thống nhất quản lý TNDL trong phạm vi cả nước, có chính sách và biện pháp để bảo vệ, tôn tạo và khai thác hợp lý TNDL.

– Điều 16, Chương II – "Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ, tôn tạo và phát triển TNDL":

1) Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp có trách nhiệm quản lý TNDL, phối hợp trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển TNDL.

2) Cơ quan nhà nước tổ chức và cá nhân sở hữu, quản lý TNDL có trách nhiệm bảo vệ, đầu tư tôn tạo TNDL, tạo môi trường du lịch cho khách đến tham quan, thụ hưởng giá trị của TNDL theo quy định của pháp luật.

3) Khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ TNDL.

4) Tổ chức cá nhân sở hữu, quản lý TNDL có trách nhiệm phối hợp với cơ quan nhà nước về du lịch cho các mục tiêu kinh tế khác, bảo đảm không làm giảm độ hấp dẫn của TNDL.

Như vậy trong Luật Du lịch Việt Nam, 2005 quy định rõ: Nhà nước thống nhất quản lý TNDL trong cả nước bằng các chính sách và các quy phạm, biện pháp.

TNDL có thể được khai thác, sử dụng cho nhiều ngành kinh tế – xã hội nên cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp du lịch trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng TNDL.

Trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ, tôn tạo phát triển tài nguyên còn bao gồm cả việc tạo điều kiện cho khách du lịch tham quan, hưởng thụ

giá trị của TNDL theo quy định của pháp luật, sử dụng và khai thác tài nguyên cho các mục đích kinh tế khác, nhưng đảm bảo không được làm giảm sức hấp dẫn của TNDL.

Như vậy việc quản lý TNDL bao gồm cả việc quản lý các hoạt động kinh doanh ở những nơi có TNDL bao gồm cả "vùng nhìn thấy" (vùng cảnh quan nơi có TNDL) bao gồm: kinh doanh lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, biểu diễn nghệ thuật và vận hành tài vật, thuyết minh, quản lý nguồn nhân lực và quản lý quan hệ khách hàng, quản lý khách du lịch.

Khách du lịch có vị trí quan trọng trong hoạt động kinh doanh, khai thác TNDL. Du khách có hài lòng với hoạt động của điểm, khu du lịch hay không sẽ ảnh hưởng đến sự khai thác du lịch có thành công hay không. Nhưng ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam, TNDL nhất là tài nguyên đất đai ở các điểm du lịch, lại thuộc sở hữu của nhiều Bộ, cơ quan ngang Bộ, cá nhân và các đơn vị hành chính làng, xã, huyện,... Do vậy trong quá trình khai thác TNDL thường xảy ra hiện tượng các doanh nghiệp, các thôn, xã, huyện, thường quan tâm nhiều đến việc thu lợi nhuận, chông chéo, không đồng bộ thống nhất, thiếu hiểu biết về tài nguyên môi trường, tự ý làm hỏng quy hoạch, phá vỡ cảnh quan, suy thoái tài nguyên môi trường.

Hiện nay ở nước ta, quyền sử dụng và quyền sở hữu TNDL trên danh nghĩa pháp luật quy định, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), Bộ NN&PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường,... các cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp. Nhưng trên thực tế chủ yếu là huyện, hoặc chính quyền dưới cấp có quyền sử dụng, khai thác, thậm chí còn có hiện tượng "phép vua thua lệ làng". Trong nhiều trường hợp chính quyền Trung ương mất đi quyền khống chế thực tế đối với các thắng cảnh DTLSVH, điểm, khu du lịch cấp Quốc gia. Ví dụ trường hợp ở Vịnh Nha Trang (Khánh Hoà), Bãi Cháy, Hòn Gai (Vịnh Hạ Long), Đảo Phú Quốc (Kiên Giang),...

Hơn nữa chính quyền địa phương thường ít quan tâm đầu tư cho quản lý, bảo vệ có lợi cho TNDL, mà thường tận dụng khai thác làm suy giảm, giá trị của tài nguyên. Kết quả là khai thác theo kiểu bóc lột tài nguyên, làm nghèo tài nguyên này sẽ làm giảm sức hấp dẫn với du khách, thiệt hại đến chính hoạt động kinh doanh du lịch và đời sống của cư dân địa phương.

Như vậy vấn đề đặt ra là làm thế nào để mang lại cho du khách cơ hội tốt, hấp dẫn họ và tạo ra dịch vụ du lịch tốt, đồng thời lại có thể bảo vệ tài nguyên môi trường không bị phá hại, khai thác có hiệu quả, tiết kiệm, bền vững. Kinh nghiệm ở nhiều nước, cũng như ở Việt Nam cho thấy cần:

- Nghiên cứu lập ra và thực hiện cơ chế, biện pháp quản lý các khu điểm tham quan du lịch có hiệu quả.

- Thành lập các ban quản lý các khu, điểm du lịch, các di tích thắng cảnh.

- Tiến hành lập, thực hiện quy hoạch du lịch phát triển đúng đắn, phù hợp với số lượng, chất lượng TNDL cùng các nguồn lực khác của các điểm khu du lịch, không làm thay đổi tài nguyên.

- Sử dụng, bảo vệ TNDL, tiết kiệm bền vững.
- Nhiệm vụ, nội dung, phương cách quản lý, khai thác TNDL phải được xác định là nhiệm vụ, nội dung, chiến lược quan trọng của quy hoạch du lịch.
- Cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp du lịch và cộng đồng địa phương trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên.
- Quản lý, bảo vệ TNDL phải đi đôi với việc theo dõi, giám sát quản lý các hoạt động kiến trúc xây dựng bảo vệ, tôn tạo TNDL và kinh doanh du lịch ở các điểm, khu du lịch.

III – TẠO TÀI NGUYÊN DU LỊCH MỚI

1. Đặt vấn đề và khái niệm tài nguyên du lịch mới

Kinh doanh du lịch luôn cần phải dựa trên cơ sở tài nguyên môi trường du lịch phong phú, đa dạng, đặc sắc. Du lịch là ngành kinh tế có mức độ tăng trưởng cao trên phạm vi toàn thế giới, cũng như ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) từ năm 1950 đến nay ngành Du lịch thế giới mức tăng trưởng du khách là 6,93%/năm và mức tăng doanh thu là 11,8%, lượng khách đi du lịch quốc tế là 720 triệu người thì đến năm 2010 là 1100 triệu người và năm 2020 là 1600 triệu lượt người.⁽¹⁾

Năm 1990, ngành Du lịch Việt Nam mới 250.000 lượt khách du lịch quốc tế và 1 triệu lượt khách du lịch nội địa, doanh thu đạt 650 tỷ đồng và 29 triệu USD.

Đến năm 2006, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là 3,58 triệu người và có 18 triệu lượt khách du lịch nội địa, doanh thu đạt 36.000 tỷ đồng⁽²⁾.

Lượng khách du lịch mà ngành Du lịch của các quốc gia phục vụ ngày tăng nhu cầu về TNDL và các dịch vụ hàng hoá cũng ngày càng tăng.

Trong khi đó TNDL tự nhiên và TNDL nhân văn sẵn có do các thế hệ trước sáng tạo và được bảo tồn là một hằng số lại có nguy cơ bị suy giảm, cạn kiệt.

Thêm nữa nhiều địa phương và nhiều quốc gia muốn phát triển du lịch nhưng lại nghèo, thiếu TNDL vốn có, do vậy luôn cần phải tạo tài nguyên mới để đáp ứng nhu cầu của du khách, tạo cơ sở để phát triển du lịch, tạo ra sức cạnh tranh của sản phẩm du lịch.

Theo cách phân loại tài nguyên của WTO, tài nguyên mới thuộc loại tài nguyên cung cấp hiện tại, do con người thuộc thế hệ hiện tại tạo dựng lên.

Tạo tài nguyên mới được hiểu là những loại tài nguyên do con người thuộc thế hệ hiện tại dựa trên cơ sở của tài nguyên tự nhiên, các điều kiện tự

⁽¹⁾ www.world.tourism.org.vn.

⁽²⁾ *Tạp chí Thị trường Du lịch Việt Nam* năm 2006.

nhiên, các nguồn lực kinh tế – xã hội và nhu cầu du lịch để tạo ra như: Công viên chủ đề, công viên giải trí, công viên dã ngoại, các công trình kiến trúc nhà cửa, cầu cống, các trung tâm thương mại, các khu du lịch, các viện bảo tàng, kết cấu hạ tầng, các cơ sở lưu trú và ăn uống,... Ngoài ra, khai thác theo chiều sâu các loại tài nguyên sẵn có cũng là một cách quan trọng để làm mới TNDL.

Nhiều địa phương, nhiều quốc gia trên thế giới đã có nhiều nỗ lực thoát khỏi những hạn chế của tài nguyên vốn có, chú trọng tạo tài nguyên mới và khai thác theo chiều sâu tạo ra nhiều TNDL mới để tìm cơ hội hấp dẫn du khách, phát triển du lịch.

2. Thực trạng tạo tài nguyên du lịch mới trên thế giới và ở Việt Nam

Các địa phương, các quốc gia có nhiều nỗ lực quan tâm đến việc tạo tài nguyên mới, khai thác tài nguyên theo chiều sâu, làm mới tài nguyên cũng là những quốc gia có ngành Du lịch phát triển, số lượng khách, doanh thu du lịch cao. Ngược lại, những địa phương, những quốc gia chưa có sự quan tâm đúng mức đến việc tạo tài nguyên mới, và khai thác tài nguyên theo chiều sâu, làm mới tài nguyên hoạt động du lịch thường có hiệu quả thấp, sản phẩm du lịch nghèo nàn đơn điệu, trong nhiều trường hợp TNDL có sẵn bị xuống cấp, suy giảm vì bị vượt quá sức tải.

Tuy nhiên số lượng, chất lượng tài nguyên mới được tạo như thế nào phụ thuộc vào đường lối, chính sách, quy hoạch phát triển du lịch và kinh tế – xã hội, phụ thuộc vào trình độ phát triển khoa học kỹ thuật và các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia.

Các nước công nghiệp phát triển như: Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Đức, Italia, Ôxtrâyliia, Thụy Sĩ,... cũng như các nước công nghiệp mới như Hàn Quốc, Xingapo, Malaixia, Thái Lan,... hay Trung Quốc là nước có nền kinh tế mới nổi. Các nước này có quá trình công nghiệp hoá thành công, trình độ khoa học kỹ thuật phát triển, có nguồn lực tài chính dồi dào, đường lối phát triển du lịch và kinh tế đúng đắn, phù hợp, thích ứng. Ngành Du lịch ở các nước này được coi là ngành kinh tế mũi nhọn, nên việc tạo tài nguyên mới được quan tâm, tài nguyên mới được tạo ra phong phú về chủng loại, chất lượng cao và có nhiều giá trị độc đáo, có sức hấp dẫn với du khách.

Ví dụ: Ở nước Pháp do có nhiều điều kiện thuận lợi về vật lực và có truyền thống các vị vua, hay ngày nay là các vị tổng thống trong nhiệm kỳ trị vì quốc gia thường cho xây dựng những công trình kiến trúc có giá trị đặc sắc về kiến trúc, mỹ thuật và văn hoá để lại cho hậu thế.

Vì vậy nước Pháp hiện còn bảo tồn được nhiều DTLSVH. Tính đến năm 2007, nước Pháp có tới 30 DSVH thế giới, trong đó tiêu biểu như tháp Eiffel, Khải Hoàn Môn, Cung điện Luise, Nhà thờ Đức Bà,... Riêng tháp Eiffel mỗi năm đón tới 5,5 triệu du khách tham quan. Để chuẩn bị cho World Cup

1998, Tổng thống Pháp Queschirac đã cho xây dựng sân vận động Stade de France, có quy mô lớn, kiểu cách kiến trúc đặc sắc, hiện nay trở thành điểm tham quan mới hấp dẫn du khách. Để thu hút nhiều khách du lịch nước Pháp còn xây dựng nhiều công viên giải trí, các viện bảo tàng và có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển hiện đại. Hiện nước này có tới 1200 bảo tàng. Nước Pháp còn chú trọng đến chiến lược làm mới tài nguyên như: năm 1970, nước Pháp đã phát động chiến dịch nụ cười, phát huy truyền thống văn hoá của người Pháp là lịch sự, cởi mở, mến khách,... giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc của nước Pháp được phát huy, tạo sức hấp dẫn du khách. Kết quả năm 1970 được coi là thời kỳ khởi sắc cho phát triển du lịch của nước Pháp.

Kế hoạch lần thứ VII đã thực hiện chương trình vùng đất đón khách, làm tăng giá trị tài nguyên, CSVCKT ở nông thôn, kết quả đến năm 1982, khoảng 1/4 số du khách của nước Pháp hướng về khu vực nông thôn. Hơn 30 năm qua, Pháp là nước có số lượng khách quốc tế đứng thứ nhất thế giới, năm 2003 đón 75 triệu lượt khách⁽¹⁾.

Hoa Kỳ cũng là nước quan tâm đầu tư nhiều cho việc tạo tài nguyên mới với việc xây dựng nhiều công viên giải trí, công viên Walt Disney, thành phố giải trí Lasvegas, tiêu chuẩn sức chứa để xây dựng các sân vận động, công viên của Hoa Kỳ hiện được áp dụng cho xây dựng những loại tài nguyên mới này ở nhiều quốc gia: Hoa Kỳ cũng là quốc gia phát triển nhiều khu du lịch biển khu du lịch thể thao trên núi, các khu resort nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch.

Chỉ riêng thu nhập từ du lịch lặn biển ở vùng biển Caribbean và Hawaii (Hoa Kỳ) lên tới 286 triệu USD. Do vậy, Hoa Kỳ là quốc gia trong nhiều thập kỷ có số lượng khách quốc tế đến đứng thứ hai thế giới năm 2003 là 42,4 triệu người còn có thu nhập từ du lịch đứng thứ nhất thế giới.

Ôxtrâyliia cũng là một quốc gia cho dù có TNDL phong phú nhất là TNDL tự nhiên. Nhưng quốc gia này có nhiều quan tâm đầu tư để tạo tài nguyên mới chỉ riêng thành phố Sedney của Ôxtrâyliia, nhiều công viên, bảo tàng, bến cảng, cầu, công trình kiến trúc mới được đầu tư xây dựng để thu hút du khách phát triển du lịch như: Cầu và bến cảng Sedney khởi công năm 1924, khánh thành ngày 19/3/1932; nhà hát Opera (Sedney Opera House). Ngay từ khi họp bàn, thi và lựa chọn thiết kế, chính quyền thành phố đã xác định, ngoài những chức năng sử dụng thì hai công trình phải được xây dựng có giá trị sáng tạo về khoa học xây dựng và kiến trúc, mỹ thuật đẹp, độc đáo, mang tính toàn cầu. Vì vậy, nhà hát Opera, cầu và bến cảng Sedney là những công trình kiến trúc nổi tiếng thế giới, hấp dẫn du khách.

Nhà hát Opera khánh thành năm 1972, tháp Sedney (Sydney Tower + Oztrek), đường tàu du lịch (Circular Quay), bến cảng tình yêu (Darling Harboun), bảo tàng biển (Sedney Aquarium), KBT động vật hoang dã

⁽¹⁾ www.Word.touris.org

(Sedney Wildlife World), vườn thú Toronga, khu vườn Trung Hoa (Chinese Garden of Friend ship) bảo tàng Ôxtrâylia,...

Khi xây dựng các công trình kiến trúc, các bảo tàng, các công viên, chính quyền thành phố Sedney và chính phủ Ôxtrâylia ngay từ khi họp bàn việc xây dựng thiết kế các công trình này đã xác định ngoài chức năng sử dụng các công trình được xây dựng phải có giá trị sáng tạo về kỹ thuật xây dựng giá trị đặc sắc về mỹ thuật so với đất nước và thế giới tạo ra những điểm TNDL hấp dẫn du khách. Do vậy đến nay thành phố Sedney trở thành một trung tâm du lịch lớn của Ôxtrâylia và của thế giới, hấp dẫn nhiều du khách. Năm 2006 Ôxtrâylia đón 32,5 triệu khách quốc tế đến, doanh thu từ du lịch đạt 25 tỷ USD.

Những năm gần đây, Trung Quốc trở thành cường quốc du lịch. Trong quy hoạch phát triển du lịch của Trung Quốc, nước này thực hiện 4 chiến lược lớn: phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại, có chất lượng tốt; xây dựng nhà hàng khách sạn có chất lượng quốc tế; xây dựng trùng tu tôn tạo, phát triển các điểm tham quan du lịch, đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, phẩm chất tốt. Như vậy, Tổng cục Du lịch và Chính phủ Trung Quốc xác định phát triển, tạo các điểm du lịch mới là một trong những chiến lược để phát triển du lịch quan trọng của đất nước.

Vì vậy từ năm 1980, đặc biệt từ năm 1990 đến nay, Trung Quốc đã tạo được nhiều điểm tham quan du lịch mới. Nhất là những thành phố có lịch sử phát triển mới, hoặc khan hiếm tài nguyên như: Công viên Đại Dương, Công viên Disneyland, Đường Vichoria, Quảng trường kỷ niệm nơi trao trả Hồng Kông về Trung Quốc, Công viên Cửa sổ thế giới, Công viên Trung Hoa Cẩm Tú (Thâm Quyển), Tháp truyền hình Đông Phương Minh Châu, Trung tâm đón khách ở làng Chè Long Tinh (Hàng Châu),...

Năm 2005, Trung Quốc đã đón 45 triệu khách du lịch quốc tế và 1,2 tỷ khách du lịch nội địa.

Xingapo là nước không giàu có TNDL sẵn có, nhưng ngành Du lịch lại là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, chiếm trên 11% GDP năm 2005, đón tiếp gần 10 triệu khách du lịch quốc tế. Để đầu tư phát triển du lịch, Xingapo đã áp dụng chính sách "Tài nguyên vô hạn", tức là khắc phục những hạn chế về tài nguyên có sẵn, phát huy mọi tiềm lực kinh tế của đất nước, khai thác không gian mới để tạo nhiều TNDL mới như: các công viên được xây dựng trên đảo Sentosa, các trung tâm thương mại, các cơ sở du lịch chữa bệnh,...

Để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn chiếm trên 11% GDP, Thái Lan cũng là quốc gia quan tâm đến chiến lược, khai thác không gian du lịch mới, tạo TNDL mới như các công viên, các điểm tham quan: vườn lan, vườn Hồng, trang trại nuôi và biểu diễn cá sấu, chợ nổi, các sân golf, ở Thái Lan có trên 400 dự án sân golf.

Ở Việt Nam, từ năm 1990 đến nay, nhất là khoảng 10 năm trở lại đây, để đáp ứng nhu cầu tham quan, hưởng thụ tài nguyên của du khách, nhiều

doanh nghiệp, nhiều địa phương cũng đã quan tâm đầu tư quy hoạch phát triển TNDL mới, khai thác tài nguyên theo chiều sâu. Trong Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010 cũng đã xác định TNDL mới là một trong những chiến lược cần được đầu tư, thực hiện và được thể hiện ở "Chiến lược đầu tư về du lịch" (tr.155 – 159).

Đến nay có nhiều điểm du lịch – tham quan mới đã và đang được quy hoạch, xây dựng để đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ ngơi, và vui chơi giải trí mua sắm của du khách như: các công viên Đầm Sen, Suối Tiên, công viên nước Sài Gòn, khu du lịch Kỳ Hoà, làng du lịch Bình Quới, khu du lịch một thoáng Việt Nam (TP. Hồ Chí Minh).

Khu du lịch đảo Thảo Ngọc, khu du lịch Vinepearl resort – Spa – Hòn Ngọc Việt, hồ cá Trí Nguyên, khu du lịch Hòn Tằm ở Nha Trang – Khánh Hoà.

Vườn hoa Đà Lạt, khu du lịch Langbian, khu du lịch Dankia Suối Vang, khu du lịch Hồ Tuyền Lâm ,...(Đà Lạt), các khu du lịch sinh thái ở bãi biển Lăng Cô, Mỹ An, Tân Mỹ, Thanh Tân (ở Huế); công viên nước, công viên Thủ Lệ, công viên Thanh Nhàn (Hà Nội), công viên Hoàng Gia, khu du lịch sinh thái Bái Tử Long, khu du lịch Tuần Châu (Quảng Ninh), Khu du lịch Hòn Dấu, Casino Đồ Sơn (Hải Phòng),...

Hiện trên toàn nước ta còn có nhiều công trình kiến trúc, các dự án sân golf và có 100 resort. Những TNDL mới ở Việt Nam hiện nay bước đầu đã góp phần đa dạng hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Tuy nhiên, do có nhiều hạn chế về kinh nghiệm, vốn đầu tư, công nghệ, quy hoạch nên các tài nguyên này ở nước ta có quy mô nhỏ, chưa hài hoà với cảnh quan, văn hoá bản địa, thiết bị thiếu đồng bộ và hiện đại, chưa đảm bảo yêu cầu phát triển du lịch bền vững.

3. Một số kiến nghị trong việc tạo tài nguyên du lịch mới góp phần thúc đẩy du lịch phát triển

– Cần vận dụng những lý luận về quy hoạch du lịch, quy hoạch kinh tế – xã hội, quan điểm phát triển du lịch bền vững, cơ sở tri thức của các khoa học có liên quan trong việc lập, quy hoạch xây dựng, quản lý và khai thác tài nguyên mới.

– Có sự can thiệp của chính quyền Nhà nước và các địa phương trong việc soạn thảo các văn kiện, quy phạm, các văn bản hướng dẫn thực hiện, động viên các nguồn đầu tư cho việc thực hiện các dự án, cấp ngân sách cho các công trình kết cấu hạ tầng, cho bảo vệ môi trường.

– Tiến hành điều tra, đánh giá các nguồn lực và thực trạng kinh doanh du lịch trước quá trình lập và thực hiện quy hoạch các dự án tại TNDL mới. Từ đó đảm bảo các công trình kiến trúc, các khu du lịch các công viên mới tạo phù hợp với yêu cầu phát triển du lịch, phát triển kinh tế – xã hội, hài

hoà với cảnh quan và văn hoá bản địa, mang lại hiệu quả kinh tế – xã hội, môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá tác động các hoạt động của dự án tạo tài nguyên mới đến tài nguyên môi trường kinh tế và xã hội có các biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời những tác động tiêu cực do các dự án gây ra.

- Vận dụng, thực thi các điều luật, nghị định về bảo vệ môi trường, liên quan đến bảo vệ môi trường, và các chế tài trong việc lập và thực hiện các dự án phát triển tài nguyên mới.

- Hoà nhập quy hoạch tạo TNDL mới trong quy hoạch phát triển du lịch và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương và của quốc gia.

- Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương các tổ chức và cộng đồng địa phương trong quá trình lập và thực hiện các dự án quy hoạch và phát triển tài nguyên mới và khai thác các dự án này.

- Thành lập văn phòng hoặc ban quản lý để quản lý, xúc tiến đầu tư quản lý theo dõi, giám sát, bổ sung, điều chỉnh, nghiên cứu các dự án tạo tài nguyên mới. Ủy nhiệm, lựa chọn các kiến trúc sư các chuyên gia hàng đầu về quy hoạch du lịch làm kiến trúc sư trưởng, tổng công trình sư chịu trách nhiệm tổ chức lập, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát, thống kê, nghiên cứu, đề xuất các giải pháp bổ sung thực hiện quy hoạch. Đồng thời kiến trúc sư trưởng là người chịu trách nhiệm trước pháp luật, cũng như cơ quan quản lý dự án về kết quả thực hiện và những hạn chế của dự án.

- Công khai hoá các báo cáo, sơ đồ nội dung quy hoạch các dự án phát triển TNDL tới các cơ quan tổ chức, công chúng có liên quan và tham gia các dự án.

- Thực hiện điều tra, đánh giá, lựa chọn năng lực, uy tín, tư chất của các nhà đầu tư sao cho lựa chọn được các nhà đầu tư có năng lực, uy tín, phẩm chất tốt, phù hợp với yêu cầu riêng của từng dự án, đảm bảo có đóng góp nhiều cho sự phát triển du lịch. Sử dụng quyền quản lý đặc biệt để cấp giấy phép cho họ có quyền kinh doanh đặc biệt. Ví dụ như miễn thuế đất, thuế thu nhập trong thời gian nhất định trong khuôn khổ Luật Đầu tư.

- Cần có những ưu tiên cho các dự án phát triển TNDL mới về nắm quyền sử dụng đất bằng cách trưng dụng, sử dụng quyền ưu tiên mua hoặc mua với giá rẻ, thông qua cơ chế chính sách của nhà nước, và sự giúp đỡ của chính quyền địa phương.

- Đối với các dự án quy hoạch xây dựng các công viên chủ đề, công viên giải trí, các khu du lịch cần tiến hành phân khu chức năng như: khu đón tiếp du khách, khu lưu trú ăn uống, khu vui chơi giải trí, khu sinh thái, phải dành ít nhất 1/3 diện tích đất trong phạm vi quy hoạch cho bảo vệ môi trường.

– Các công trình kiến trúc cần được xây dựng theo hướng mở ra thiên nhiên, tận dụng tối đa những điều kiện thuận lợi của tự nhiên (gió, năng lượng mặt trời), hạn chế sử dụng các thiết bị tốn năng lượng. Các thiết bị được lắp đặt vận hành bảo đảm tính tiện ích, đồng bộ, hài hoà, với kiến trúc, cảnh quan, văn hoá bản địa, phù hợp xu hướng phát triển, tiết kiệm năng lượng giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường, không làm suy giảm chất lượng tài nguyên môi trường.

– Kiểu dáng kiến trúc, mỹ thuật, cách bố trí các công trình xây dựng và cảnh quan, thiết bị cần mang phong cách độc đáo phù hợp với điều kiện tự nhiên văn hoá bản địa, nhưng phải làm đẹp thêm phong cảnh và hấp dẫn du khách.

– Kiến trúc xây dựng các công trình cũng như việc lắp đặt các thiết bị phải đảm bảo các tiêu chuẩn về sức chứa quy mô, chiều cao, mật độ, xử lý chất thải theo các tiêu chí quốc gia và quốc tế đã thực hiện.

– Sử dụng vốn công ích vào việc xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển du lịch và kinh tế – xã hội nói chung và các công trình công cộng hàng đầu.

IV– BẢO VỆ TÀI NGUYÊN DU LỊCH

1. Đặt vấn đề

TNDL là nguồn lực quan trọng nhất và là cơ sở để phát triển du lịch. Nhưng TNDL lại có tính biến đổi và suy giảm bởi những tác động của các điều kiện tự nhiên, con người và các hoạt động kinh tế – xã hội. Do vậy bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch là nhiệm vụ chiến lược quan trọng hàng đầu của mỗi địa phương, mỗi quốc gia muốn phát triển du lịch bền vững.

Trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, cũng như Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của nhiều tỉnh, thành trong cả nước đã được lập và đang thực hiện đều xác định giữ gìn, bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch là một trong những chiến lược quan trọng để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn.

"Chiến lược giữ gìn bảo vệ di sản" trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010 cũng đã xác định quan niệm chung, những biện pháp bảo vệ di sản du lịch, những nguyên lý quy định về xếp hạng thắng cảnh" làm cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ TNDL ở nước ta trong quá trình phát triển du lịch⁽¹⁾.

Trong báo cáo tóm tắt "Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam (2005 – 2010)", trang 38 – 39 chỉ rõ "Bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch" là một trong những định hướng phát triển du lịch Việt Nam cho đến năm 2010 bao gồm:

⁽¹⁾ Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.150 – 153.

"– Xây dựng và bảo tồn hệ thống TNDL trên địa bàn cả nước, từng vùng và từng địa phương gồm khoanh định các tài nguyên có tính đa dạng sinh học cao như các HST biển, rạn san hô, rừng quốc gia, KBT tự nhiên, các di tích thiên nhiên đã được xếp hạng, khu cảnh quan có tiềm năng khai thác du lịch; vùng, khu, điểm DTLSVH,... dễ bị ảnh hưởng do các hoạt động du lịch và các hoạt động phát triển kinh tế khác như cảng biển, khai thác nuôi trồng thủy sản, xây dựng; tổ chức theo dõi thường xuyên những biến động để có giải pháp kịp thời khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên và môi trường du lịch; quản lý chặt chẽ những hoạt động du lịch và hoạt động kinh tế – xã hội khác có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ tài nguyên môi trường du lịch,...

– Hoàn thiện hệ thống các văn bản, quy định về quản lý tài nguyên môi trường trên cơ sở Luật Bảo vệ môi trường và Pháp lệnh Du lịch. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn ngành về thiết kế các công trình du lịch phù hợp với cảnh quan, môi trường.

– Tăng cường biện pháp quản lý trong xây dựng, phát triển và kinh doanh du lịch, chú trọng xử lý nước thải, chất thải ở các khách sạn, các điểm du lịch, khu du lịch và khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường. Áp dụng chế độ xử phạt rõ ràng đối với doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

– Tăng cường phối hợp với các ngành, các cấp và huy động sự tham gia đóng góp của cộng đồng địa phương trong nỗ lực chung để bảo đảm môi trường cho phát triển du lịch.

– Phát triển các chương trình giáo dục toàn dân và giáo dục trong các trường học về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường.

– Đồng thời với các giải pháp phát huy nội lực, chú trọng hợp tác liên ngành và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về mọi mặt nói chung và bảo vệ môi trường du lịch nói riêng thông qua hoạt động hợp tác với các tổ chức du lịch UNWTO, PATA, ASEANTA,... hoặc các tổ chức quan tâm đến việc bảo vệ các nguồn tài nguyên môi trường du lịch như GEF, IUCN, WWF,..., đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, góp phần nhanh chóng nâng cao chất lượng môi trường du lịch cũng như sản phẩm du lịch của Việt Nam".

Như vậy, bảo vệ TNDL là một nhiệm vụ quan trọng gắn liền với quản lý và khai thác tài nguyên trong quá trình phát triển, mang ý nghĩa sống còn trong sự nghiệp phát triển du lịch nên nhiều nước trên thế giới cũng như Việt Nam đã ban hành và thực thi nhiều văn bản luật pháp làm cơ sở pháp lý quản lý, khai thác và bảo vệ TNDL có hiệu quả.

Để đảm bảo các mục tiêu phát triển du lịch bền vững, các địa phương, các quốc gia cần thực hiện các chiến lược, các phương cách nhằm sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường lâu bền.

2. Một số khuyến nghị nhằm sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch tiết kiệm và bền vững

2.1. Tổ chức quản lý việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch

– Công bố và thực thi các văn bản pháp luật, các quy chế bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch và có liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường trong quá trình phát triển du lịch.

– Phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan ban, ngành các tổ chức, các doanh nghiệp với cộng đồng trong việc quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch.

– Thành lập ban quản lý các cấp như ban quản lý các VQG, ban quản lý du lịch, ban quản lý các di tích có trách nhiệm quản lý, kiểm tra và giám sát việc khai thác, bảo vệ, tôn tạo tài nguyên môi trường du lịch ở các địa phương.

– Xây dựng mô hình quản lý các hoạt động du lịch cũng như tài nguyên môi trường với sự tham gia của cộng đồng địa phương và các đối tác có liên quan. Chính quyền địa phương được phép sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn thu như thu thuế, nguồn thu lệ phí,... vào việc phát triển kinh tế địa phương, xoá đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch.

2.2. Quy hoạch phát triển du lịch bền vững

– Tiến hành lập và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch theo quan điểm phát triển du lịch bền vững, đảm bảo phát triển du lịch có quy hoạch, thực hiện các mục tiêu, nguyên tắc và yêu cầu phát triển du lịch bền vững.

– Khuyến khích quy hoạch và đầu tư phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hoá có lợi cho bảo vệ tài nguyên môi trường và có trách nhiệm nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng.

– Hoà nhập phát triển du lịch trong quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch phải được xác lập và thực thi là một chiến lược quan trọng trong quy hoạch phát triển du lịch cũng như quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

Thiết lập các quy định về việc thực hiện các quy hoạch du lịch để hướng dẫn việc kiến trúc xây dựng cũng như khai thác tài nguyên cho các nhà đầu tư cũng như chính quyền địa phương và các bên tham gia quy hoạch.

Nên xây dựng các cơ sở lưu trú xen kẽ trong các khu dân cư, sử dụng các kiểu kiến trúc đơn giản và nhỏ, nhất là đối với quy hoạch miền núi và nông thôn theo hướng nhà sinh thái, sử dụng năng lượng tự nhiên, tiết kiệm năng lượng. Dùng cảnh quan trang trí cho kiến trúc, kiến trúc hài hoà cho cảnh quan và tô đẹp cho cảnh quan.

Quy hoạch và xây dựng các tuyến đường trong các khu vực tự nhiên còn nguyên vẹn, đặc biệt chú ý hạn chế ảnh hưởng tới nơi ở của động vật hoang

dã, giảm thiểu số lượng giao cắt giữa hệ thống đường mòn và sông suối và việc lấp những chỗ chứa nước.

Sử dụng tối đa các thiết bị nội thất, vật liệu xây dựng cũng như nguồn nhân lực địa phương cho các công trình xây dựng để góp phần phát triển kinh tế địa phương, nâng cao chất lượng cộng đồng và giảm thiểu tác động tiêu cực tới tài nguyên.

Hạn chế việc chặt phá rừng đặc biệt là chặt trắng, mặt bằng xây dựng cần giữ lại những cây quan trọng có sẵn, hạn chế tối đa việc làm biến đổi cảnh quan, tác động tiêu cực tới tài nguyên, chỉ nên sử dụng những cây đổ làm vật liệu xây dựng và đồ dùng; cần duy trì lớp phủ thực vật lân cận các hồ, sông, suối kể cả các dòng chảy tạm thời để giảm xói mòn và khi xây dựng các công trình đường đi cần kiểm tra, kiểm soát xói mòn, phân tán nước để tránh tạo dòng chảy tập trung, tốc độ lớn gây xói mòn theo đường đi. Nghiêm cấm việc chặt phá rừng nói chung để lấy mặt bằng xây dựng.

– Tiến hành phân chia các khu vực để đầu tư bảo vệ tài nguyên có hiệu quả.

Đối với tài nguyên biển phân đới bảo tồn tuyệt đối, dành cho bảo vệ môi trường và phát triển từng loại (vùng đệm); dành cho phát triển du lịch.

Đối với các KBT cần phân khu vực bảo tồn tuyệt đối, khu vực vùng đệm, khu vực phát triển du lịch.

Đối với các DTLSVH và thắng cảnh gồm phạm vi bảo vệ tuyệt đối và vùng nhìn thấy của một công trình kỷ niệm đã xếp hạng, hoặc đề nghị xếp hạng, hoặc đăng ký trên bản kiểm kê bổ sung mọi bất động sản có xây dựng, hoặc không xây dựng trước nơi di tích, thắng cảnh, hoặc được nhìn thấy cùng một lúc với thắng cảnh và ở trong vòng bán kính 500m.⁽¹⁾

Cần có sự kiểm soát về độ cao, mật độ, kiểu dáng của các công trình xây dựng gồm các khu vực bảo vệ văn hoá và tự nhiên, áp dụng các tiêu chuẩn về sức chứa, quy mô, mật độ, độ cao đối với việc bố trí, lắp đặt các thiết bị, xây dựng CSVCKT phục vụ xây dựng.

Đảm bảo các dự án quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch có quy mô, mức độ phát triển các loại hình du lịch, đặc biệt là CSVCKT và kết cấu hạ tầng, phù hợp với sức chứa của lãnh thổ, quy mô số lượng, chất lượng, chủng loại của TNDL, hài hoà với cảnh quan và văn hoá bản địa.

Trong quy hoạch phát triển du lịch nói chung cũng như quy hoạch bảo vệ TNDL nói riêng, cần phải nắm quyền sử dụng đất bằng cách mua với giá rẻ, hoặc là sử dụng quyền ưu tiên mua, hoặc trưng dụng với sự hỗ trợ về cơ chế chính sách của nhà nước và chính quyền địa phương.

Thành lập Ban quản lý các dự án quy hoạch, chọn và uỷ nhiệm các kiến trúc sư giỏi làm kiến trúc sư trưởng hoặc tổng công trình sư chịu trách nhiệm

⁽¹⁾ Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1991 – 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.152.

tiến hành việc lập cũng như thực hiện bổ sung nghiên cứu quy hoạch du lịch và chịu trách nhiệm về mặt pháp luật với địa phương hoặc nhà nước.

Lựa chọn những nhà đầu tư có đủ năng lực và phẩm chất tốt để thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch nói chung và các dự án quy hoạch bảo vệ, tôn tạo TNDL. Cần dành cho họ quyền ưu tiên trong việc đầu tư thực hiện dự án như miễn thuế đất, thuế thu nhập hoặc cho vay vốn với lãi suất ưu đãi,...

Công khai hoá nội dung quy hoạch phát triển du lịch cũng như các dự án bảo tồn, tôn tạo tài nguyên môi trường du lịch cho các đối tượng có liên quan và tham gia thực hiện dự án để họ nắm được những nội dung, nhiệm vụ, mục tiêu dự báo của các dự án cần phải giải quyết. Từ đó góp phần nâng cao nhận thức của họ về vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, phát hiện được các mâu thuẫn tiềm ẩn, tạo được môi trường tốt cho việc thực hiện quy hoạch hạn chế được tình trạng thiếu trách nhiệm tham nhũng và những tác động tiêu cực đến tài nguyên môi trường kinh tế – xã hội.

2.3. Duy trì tính đa dạng sinh học, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch một cách bền vững

– Tiến hành nghiên cứu, điều tra, kiểm kê, xếp hạng các DSVH lịch sử và các DSTN. Làm cơ sở cho việc quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch.

– Sử dụng vốn công ích cho công tác giáo dục môi trường, xây dựng thu gom xử lý chất thải, đảm bảo các chất thải được thu gom xử lý đúng quy trình kỹ thuật, khuyến khích việc tái chế chất thải, sử dụng các sản phẩm tái chế".

– Tăng cường thu hút vốn đầu tư và các nguồn lực cho việc thực hiện các dự án, các chiến lược, chương trình hành động nhằm bảo vệ sự ĐDSH, bảo tồn các loài động – thực vật đặc hữu quý hiếm, các HST bị phá huỷ, các DSVH quý, đồng thời áp dụng các quy chế, luật định ngăn chặn sự phá huỷ các HST, các hành động săn bắt, khai thác thực – động vật mang tính huỷ diệt, cũng như xâm phạm, phá huỷ các DSVH, mất cấp cổ vật.

– Tiến hành thu phí môi trường sử dụng các công cụ tài chính thưởng phạt nhằm ngăn chặn việc khai thác bừa bãi, phá huỷ các HST, các DSVH, gây hậu quả xấu cho tài nguyên và môi trường du lịch.

– Nghiêm cấm việc sử dụng các loại động vật, thực vật quý hiếm có nguy cơ bị diệt chủng để làm sản phẩm lưu niệm, hoặc thực phẩm phục vụ cho nhu cầu của du khách, nghiêm cấm buôn bán, lấy cấp cổ vật, xâm phạm vào các khu vực bảo vệ TNDL.

– Nghiêm cấm việc chặt phá rừng phòng hộ, rừng ngập mặn để xây dựng các công trình phục vụ du lịch, phục vụ dân sinh hoặc các ngành kinh tế – xã hội, hoặc sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản phục vụ khách.

– Ngăn ngừa sự phá huỷ sự đa dạng của tự nhiên văn hoá – xã hội bằng cách đảm bảo quy mô, mức độ phát triển và các loại hình phát triển du lịch phù hợp với các nguồn lực tự nhiên văn hoá, kinh tế – xã hội của địa phương, đảm bảo sự cân bằng của các HST.

– Ngăn chặn việc khai thác quá mức tài nguyên cũng như nguồn lực khác tại nơi có hoạt động du lịch. Thực thi đầy đủ và đúng nguyên tắc kiểm tra môi trường với mọi dự án du lịch. Hợp nhất những cân nhắc về bảo vệ tài nguyên môi trường, lợi ích của địa phương trong tất cả các quyết định phát triển du lịch.

– Khuyến khích việc sử dụng công nghệ sạch, gắn thương hiệu "xanh" hoặc nhãn "sinh thái" cho các sản phẩm du lịch cũng như các doanh nghiệp du lịch, cho các khu du lịch các địa phương thực hiện tốt việc bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch.

– Khuyến khích việc sử dụng công nghệ mới trong việc thu gom, xử lý chất thải làm sạch môi trường, giảm thiểu việc sử dụng các thiết bị tiêu thụ năng lượng hoá thạch cũng như các loại năng lượng gây ô nhiễm.

– Trong quá trình bảo tồn, tôn tạo các DSVH vật thể cũng như phi vật thể phải tôn trọng, giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống, tiến hành trưng bày hiện vật giả, cất giữ bảo vệ hiện vật thật. Việc trùng tu các DTLSVH, các cổ vật phải được tiến hành kịp thời, đúng quy trình kỹ thuật, tránh để xuống cấp nghiêm trọng mới trùng tu tôn tạo, vừa gây lãng phí, vừa làm giảm giá trị của các di tích và cổ vật.

– Duy trì, phát triển các ngành nghề truyền thống như nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công mỹ nghệ. Đặc biệt là ở khu vực miền núi và nông thôn, cần xác định vai trò chủ đạo của ngành nông lâm nghiệp rồi mới đến du lịch trong việc phát triển kinh tế – xã hội. Điều này sẽ tạo môi trường thuận lợi, duy trì tính đa dạng về kinh tế – xã hội và văn hoá, hấp dẫn du khách phát triển du lịch.

– Cần nghiên cứu, đánh giá, có các biện pháp cảnh báo phòng ngừa bảo vệ các DTLSVH, tài nguyên môi trường du lịch nói chung đối với các hoạt động địa chất như động đất, sóng thần, núi lửa và các thảm hoạ thiên nhiên, cũng như thảm hoạ do con người gây ra như: bão lụt, lũ quét, trượt lở đất, xâm thực, hoả hoạn,...

– Có trách nhiệm khắc phục các sự cố về tài nguyên và môi trường do các hoạt động du lịch gây ra.

– Bảo vệ và ủng hộ việc duy trì bảo hộ các giá trị tự nhiên cũng như các giá trị văn hoá lịch sử ở các vùng của cộng đồng địa phương.

– Giảm tiêu thụ và không khuyến khích việc tiêu thụ không đúng đắn của khách hàng, ưu tiên và sử dụng các nguồn lực của địa phương hợp lý và bền vững.

– Giảm rác thải, đảm bảo thu gom xử lý rác thải một cách an toàn, tăng cường đầu tư tái sử dụng các chất thải đã được tái chế,... Nâng cao nhận thức

của các thành viên tham gia về vai trò, ý nghĩa của việc bảo vệ và duy trì tính đa dạng của tự nhiên và văn hoá – xã hội với việc phát triển du lịch nói riêng, ngăn ngừa sự phá huỷ của văn hoá – xã hội bằng cách bảo đảm quy mô, nhịp độ và các loại hình phát triển du lịch phù hợp với các nguồn lực tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, bảo đảm sự cân bằng của HST.

- Tôn trọng tính đa dạng của tự nhiên, văn hoá – xã hội nơi có hoạt động du lịch, kích lệ lòng yêu mến khách, sự hiểu biết lẫn nhau giữa các thành viên tham gia.

- Tăng cường hợp tác, thu hút đầu tư thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển kinh tế và du lịch địa phương, khuyến khích thu hút cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch và bảo tồn, phát triển kinh tế sản xuất hàng hoá cung cấp cho du khách để giảm sự lệ thuộc của cộng đồng địa phương vào rừng và tác động tiêu cực của họ lên các HST.

- Thường xuyên giám sát, đánh giá các hoạt động du lịch cũng như các hoạt động kinh tế – xã hội đến TNDL tự nhiên.

2.4. Tăng cường đào tạo nhân lực, nâng cao nhận thức của các đối tượng tham gia du lịch về tài nguyên và môi trường

Nguồn nhân lực du lịch được đào tạo có chất lượng cao, được trang bị tốt những kiến thức về nghiệp vụ, phẩm chất nói chung và những kiến thức về tài nguyên môi trường du lịch, văn hoá đầy đủ sẽ làm cho du khách nhận thức đúng và có những hành vi đúng đắn, có ý thức trách nhiệm đóng góp cho việc bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương.

Để nâng cao nhận thức, chất lượng đào tạo và nhận thức của cộng đồng địa phương cũng như các đối tượng tham gia du lịch nói chung về việc bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, ngành Du lịch cần:

Khi lập và thực hiện các dự án quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch cần phải hoạch định các chiến lược giải pháp đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nhận thức của các đối tượng tham gia du lịch về tài nguyên môi trường du lịch.

Đưa nội dung phát triển du lịch bền vững, tài nguyên môi trường, văn hoá – xã hội vào chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cũng như trong các chương trình giáo dục du lịch cho cộng đồng địa phương.

Ưu tiên đào tạo, tuyển dụng nguồn nhân lực du lịch là người địa phương, đặc biệt chú ý đào tạo cán bộ lãnh đạo quản lý là người địa phương và nâng cao nhận thức của họ về tài nguyên và môi trường du lịch.

Tăng cường đầu tư cho hoạt động giáo dục, diễn giải môi trường, lấy ý kiến của cộng đồng địa phương, du khách và các đối tượng tham gia vào hoạt động du lịch.

Tăng cường phối hợp, hợp tác đầu tư giữa các cơ sở đào tạo trong nước với các tổ chức và cơ sở đào tạo quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực du lịch nói

chung và đặc biệt là giáo dục nâng cao nhận thức của các đối tượng tham gia du lịch về tài nguyên và môi trường du lịch, khuyến khích giáo dục đa văn hoá và các chương trình giao lưu văn hoá.

Lồng ghép việc giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về các vấn đề phát triển du lịch bền vững, tài nguyên và môi trường du lịch với các chương trình phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội.

Dành một tỷ lệ thoả đáng thu nhập từ du lịch cho việc đầu tư giáo dục nâng cao hiểu biết của các đối tượng tham gia du lịch về các vấn đề tài nguyên và môi trường du lịch.

2.5. Hỗ trợ kinh tế địa phương, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch

Nguồn tài nguyên mà ngành Du lịch sử dụng vốn thuộc sự sở hữu của người dân bản địa. Cộng đồng địa phương vốn là chủ nhân sáng tạo bảo tồn và khai thác các nguồn tài nguyên trên lãnh địa của họ. Cộng đồng địa phương sẽ là nguồn xung lực quan trọng cho phát triển du lịch như trong việc: Nằm quyền sử dụng đất, bảo vệ, tôn tạo tài nguyên, cung cấp các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ du lịch, nguồn nhân lực cho phát triển. Thực tế cho thấy, một địa phương hay một quốc gia nếu ngành Du lịch trong quá trình phát triển chỉ quan tâm tới lợi ích của mình, không hỗ trợ để phát triển kinh tế địa phương, không khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch cũng như bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch sẽ làm cho kinh tế và cuộc sống của người dân địa phương gặp nhiều khó khăn. Họ không nhận thấy lợi ích từ phát triển du lịch. Điều này sẽ gây xung đột về quyền lợi. Họ có thể sẽ không ủng hộ các quyết định phát triển du lịch, thờ ơ, lạnh lùng, đối xử không tốt với du khách, không tham gia đóng góp bảo vệ, tôn tạo tài nguyên môi trường du lịch, họ sẽ khai thác tối đa các nguồn TNDL. Đồng thời nếu không có sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch thì các sản phẩm du lịch sẽ nghèo nàn và không thể có môi trường tốt cho phát triển du lịch. Những điều này sẽ làm cho tài nguyên và môi trường du lịch bị cạn kiệt, suy thoái nhanh hơn. Do vậy để hỗ trợ kinh tế cộng đồng địa phương và khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động du lịch và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, ngành Du lịch cần:

- Có trách nhiệm đóng góp một phần thu nhập cho phát triển kinh tế địa phương nơi có hoạt động du lịch triển khai. Trong quá trình hoạch định các chính sách và giải pháp phát triển du lịch phải tính đến tối đa hoá đóng góp thu nhập từ du lịch vào nền kinh tế địa phương.

- Đảm bảo các chi phí cho môi trường và bảo vệ TNDL phải được tính đến trong tất cả các khâu, các giai đoạn của các dự án phát triển du lịch, hợp nhất những cân nhắc về tài nguyên và môi trường, lợi ích của cộng đồng địa phương trong tất cả các quyết định phát triển du lịch. Quy mô và mức độ

phát triển du lịch cũng như sự phát triển các loại hình du lịch không vượt quá giới hạn sức chứa của các nguồn lực sẵn có của địa phương.

- Đầu tư thoả đáng vào công nghệ bảo vệ môi trường và phục hồi các tổn thất hiện có của môi trường liên quan tới ngành Du lịch, chịu trách nhiệm duy trì và cải tạo môi trường nơi mà môi trường là nguồn lực trực tiếp cho phát triển du lịch và kinh tế địa phương.

- Từ khi lập cũng như trong suốt quá trình thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch cần phải tính đến chiến lược, phương cách thu hút cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch.

- Tôn trọng nhu cầu và nguyện vọng của dân cư địa phương thông qua việc lấy ý kiến của họ về các vấn đề phát triển du lịch cũng như việc sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, ủng hộ quan điểm của dân cư địa phương, phải quyết định sự phát triển của chính họ.

- Có các chính sách ưu tiên các xí nghiệp, các hộ gia đình địa phương, cung ứng dịch vụ hàng hoá, khuyến khích việc phát triển sử dụng chỗ ở và cơ sở vật chất khác phục vụ cho khách du lịch dựa vào gia đình.

- Khuyến khích thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương thông qua việc đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực địa phương trong hoạt động kinh doanh du lịch cũng như việc bảo tồn, tôn tạo tài nguyên môi trường du lịch, ngăn ngừa việc làm suy giảm, mất nguồn sống của cộng đồng địa phương, bản cùng hoá người dân bản địa, chia rẽ cộng đồng và di dân.

2.6. Tiếp thị du lịch có trách nhiệm

- Đảm bảo tiếp thị du lịch "sinh thái", "du lịch xanh" hay "Du lịch văn hoá" phản ánh đúng chất lượng sản phẩm du lịch, các chính sách và những hoạt động có lợi cho môi trường du lịch, hướng dẫn cho du khách những điều họ "cần làm", "nên làm", những điều họ "không nên làm" và "không được làm" về phương diện tài nguyên môi trường, văn hoá và xã hội.

Từ đó nâng cao nhận thức của họ về những tác động tiêu cực của họ có thể gây ra, cũng như trách nhiệm của họ đối với tài nguyên môi trường đời sống cộng đồng địa phương ở điểm đến.

- Cung cấp cho du khách những thông tin về việc cần tôn trọng những DSVH&TN, môi trường và dân cư ở những nơi họ đến.

- Khuyến khích du khách sử dụng những sản phẩm du lịch có lợi cho tài nguyên môi trường, kinh tế – văn hoá – xã hội địa phương

- Không khuyến khích phát triển du lịch, sự có mặt của khách du lịch ở những nơi mà văn hoá của các tộc người và tài nguyên môi trường mỏng manh, dễ bị tổn thương.

2.7. Thường xuyên tiến hành nghiên cứu

Nguồn thông tin, tư liệu cho việc khai thác, sử dụng, bảo vệ TNDL cũng như thực hiện các dự án phát triển du lịch nói chung để các cấp có thẩm

quyền xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm cho các vấn đề này đều không có sẵn.

Công tác nghiên cứu là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với việc phát triển của ngành Du lịch nói chung và đối với việc bảo vệ khai thác tài nguyên môi trường du lịch nói riêng. Vì vậy, để bảo đảm cho việc sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch theo hướng bền vững cần có các căn cứ khoa học xác thực dựa trên việc thường xuyên nghiên cứu các vấn đề có liên quan vì thế ngành Du lịch cần:

- Khởi xướng, khuyến khích và hỗ trợ công tác nghiên cứu làm cơ sở khoa học cho việc lập, thực thi các dự án quy hoạch phát triển du lịch, cho việc ban hành thực thi các văn bản quy phạm để phát triển du lịch của các cấp có thẩm quyền và cung cấp thông tin tư liệu cho các thành viên tham gia hoạt động du lịch.

- Đẩy mạnh và hỗ trợ nghiên cứu, theo dõi, giám sát điều tra, đánh giá về những tác động tiêu cực từ các hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường, văn hoá – xã hội, từ đó có các biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời, đặc biệt trong những vùng thiếu nguồn lực thích hợp cho phát triển du lịch.

- Tiến hành và hỗ trợ nghiên cứu các biện pháp dự báo ảnh hưởng của du lịch cũng như các kỹ thuật giải quyết. Cải thiện các biện pháp đánh giá để đảm bảo phân tích được các khía cạnh về tài nguyên môi trường, văn hoá – xã hội rộng hơn.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo về các vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển du lịch bền vững, du lịch dựa vào cộng đồng,... nhằm tranh thủ những kết quả nghiên cứu, những kinh nghiệm, đóng góp của các nhà khoa học trong và ngoài nước về những vấn đề này.

- Các kết quả nghiên cứu và các thông tin có liên quan đảm bảo sẽ được chuyển đến các cơ quan, các cá nhân có trách nhiệm trong việc ban hành thực thi các quyết định và chính sách đối với việc phát triển du lịch nói chung và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch nói riêng. Đồng thời các kết quả nghiên cứu cần được phổ biến đến các tổ chức, các cơ quan cũng như các đối tượng tham gia hoạt động du lịch nói chung.

- Khuyến khích việc ứng dụng những phương pháp, công nghệ mới vào việc nghiên cứu đặc biệt trong lĩnh vực điều tra thống kê đánh giá tài nguyên và môi trường. Vận dụng kinh nghiệm, kỹ năng, ý kiến của cộng đồng địa phương trong quá trình nghiên cứu.

Chương 5

TÀI NGUYÊN DU LỊCH VIỆT NAM

Lãnh thổ của nước ta có hình thế kéo dài gần 15 vĩ độ từ 8°2' đến 23°23' Vĩ độ Bắc, từ 102°08' đến 109°28' Kinh độ Đông, bao gồm hai bộ phận:

– Bộ phận đất liền có diện tích 327.279km²⁽¹⁾. Phần đất liền, phía bắc giáp Trung Quốc có đường biên giới dài 1.400km; phần phía tây giáp Lào có đường biên giới dài 2.067km và giáp Campuchia với đường biên giới dài 1.080km. Phía đông giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 3.260km. Phía Nam giáp vịnh Thái Lan.

– Bộ phận lãnh hải có diện tích rộng trên 1 triệu km², bao gồm phần nội thủy, lãnh hải; vùng giáp lãnh hải; vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Dưới phần nước biển là phần thềm lục địa.

Với vị trí địa lý như vậy, nước ta nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, tạo cho thực – động vật phát triển, thiên nhiên đa dạng. Vị trí của nước ta nằm gần như ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á, nên nước ta nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng bởi các vận động địa chất ở khu vực Đông Nam Á, vận động địa chất vùng Vân Nam Trung Quốc, vận động địa chất địa mảng Việt – Lào, vận động địa chất Himalaya vào cuối đại Tân Sinh tạo cho đặc điểm địa hình và địa chất của nước ta đa dạng.

Và do vị trí nằm gần ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, trên đường giao thông quốc tế từ lục địa Á – Âu đến lục địa Úc, từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương nên nước ta nằm gần và chịu nhiều ảnh hưởng của hai nền văn hoá cổ đại lớn của loài người là Trung Quốc và Ấn Độ; nằm trong khu vực có sự giao thoa văn hoá giữa các nước trong khu vực và với các nước phương Tây. Thêm vào nữa, lại là một quốc gia có gần 4.000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Tất cả các yếu tố trên đã tạo cho nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như tài nguyên nhân văn phong phú, đa dạng, đặc sắc tạo điều kiện thuận lợi cho ngành Du lịch phát triển.

¹ Niên giám thống kê 2003, NXB Thống kê, 2004.

I – TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN

1. Tài nguyên địa chất và địa hình

Nước ta có lịch sử địa chất cổ, địa hình được trẻ hoá bởi nhiều vận động địa chất, đặc biệt là vận động Tân kiến tạo. Theo các nhà nghiên cứu, cách đây khoảng trên dưới 400 triệu năm, đại bộ phận lãnh thổ trên đất liền của nước ta đã ở chế độ lục địa. Minh chứng là đại bộ phận địa hình núi, cao nguyên của nước ta chỉ có độ cao thấp và trung bình, đỉnh bằng, sườn thoải và còn có nhiều cao nguyên, bề mặt khá bằng phẳng, thềm lục địa nông. Do đặc điểm của vị trí, khí hậu đã tạo cho địa hình địa chất của nước ta khá đa dạng.

Nước ta có địa hình núi chiếm khoảng 3/4 diện tích, chủ yếu là đồi núi, cao nguyên thấp, núi có độ cao trên 2.000m chỉ chiếm 1% diện tích. Các dãy núi có hướng chính là tây bắc – đông nam, hướng vòng cung và tây – đông, thấp dần từ tây – bắc xuống đông – nam. Những dãy núi có địa hình cao nằm ở vùng Tây Bắc. Vùng này tập trung nhiều đỉnh núi cao, hùng vĩ như: Phanxipăng cao 3.143m, Tây Côn Lĩnh cao 2.431m, Kiều Liêu Ti cao 2.403m, Putaka cao 2.274m,... Trong đó, Phanxipăng được mệnh danh là nóc nhà của ba nước Đông Dương. Nơi đây có phong cảnh đẹp kỳ vĩ, khí hậu trong lành, mát mẻ, thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch thể thao leo núi, đi bộ, tham quan, nghiên cứu sinh vật.

Nước ta còn có nhiều vùng núi có độ cao trên dưới 1.500m, cứ lên cao 1000m nhiệt độ hạ đi từ 5 – 6°C làm cho độ ẩm, lượng mưa tăng, khí hậu mát mẻ, thuận lợi cho phát triển của nhiều loài thực vật cận nhiệt đới, nhất là các loài hoa. Trên những vùng núi cao này còn là nơi bắt nguồn của nhiều dòng suối, có nhiều thác nước. Sự kết hợp của địa hình, khí hậu, thực vật, suối, thác nước đã tạo cho nước ta nhiều vùng núi có phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ, thuận lợi cho phát triển nhiều loại hình du lịch như leo núi, thể thao mạo hiểm, đi bộ, nghỉ dưỡng, tham quan, du lịch làng bản như: Lang Biang, Đà Lạt (Bảo Lộc – Lâm Đồng), Bà Nà (Đà Nẵng), Ba Vì (Hà Tây), Bạch Mã (Thừa Thiên – Huế), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Sapa – Bắc Hà (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Mẫu Sơn (Lạng Sơn). Trong đó có nhiều điểm du lịch có phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp. Cách đây trên 100 năm, người Pháp đã đầu tư quy hoạch, xây dựng thành các điểm du lịch nghỉ dưỡng như: Sapa (1903), Đà Lạt (1911), Tam Đảo (1932), Bạch Mã (1939), Bà Nà, Ba Vì, Mẫu Sơn (1940). Hiện tại các vùng núi này đã và đang được quy hoạch, phục hồi, xây dựng trở thành các điểm du lịch hấp dẫn du khách.

Do trải qua nhiều vận động địa chất và chịu ảnh hưởng của nhiều miền địa chất; do ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên khác, nên địa hình của nước ta có cấu tạo địa chất gồm nhiều loại đá: đá vôi, đá bazan, đá hoa cương, đá gơnai, đá sa phiến,... Trong đó địa hình đá vôi, đá sa phiến, đá bazan có diện tích lớn. Các loại đá này dễ bị phong hoá tạo thành lớp đất có

độ phì nhiêu cao, thuận lợi cho thực – động vật phát triển, đặc biệt là trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp góp phần tạo nên HST nhân văn độc đáo như phát triển trồng cây cao su (miền Đông Nam Bộ – Quảng Trị, Quảng Bình); cà phê, hồ tiêu, dầu tầm (các tỉnh Tây Nguyên); các loại cây ăn quả, cây dược liệu (Lạng Sơn, Cao Bằng); cây chè (Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Lâm Đồng,...).

Đặc biệt loại địa hình đá vôi ở nước ta có diện tích khá lớn, tới 50.000km², chiếm 15% diện tích cả nước, phân bố tập trung chủ yếu từ Phong Thổ – Lai Châu đến Nghệ An và rải rác ở một số nơi. Do ảnh hưởng của các quá trình địa chất, địa mạo, địa hình đá vôi đã tạo ra nhiều hang động, nhiều địa hình ngoạn mục hấp dẫn du khách.

Theo điều tra chưa đầy đủ ở nước ta có khoảng gần 400 hang động đá vôi, chỉ riêng DSTN thế giới VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có gần 300 hang động. Trong các hang động ở nước ta chiếm 90% là các hang ngắn và trung bình (có độ dài dưới 100m) và chỉ có khoảng 10% số hang có độ dài trên 100m. Các hang dài nhất ở nước ta tập trung nhiều ở VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, ở Cao Bằng và Lạng Sơn như: hang Vòm (37km), hang Cadie (20km), hang động Phong Nha (13km), hang Tối (5,5km) ở Quảng Bình; hang Cả, hang Bè (Lạng Sơn) dài 3,3km; hang động Ngườm Ngao (Cao Bằng) dài khoảng 3km.

Các hang động ở nước ta có tuổi địa chất khoảng từ 7.000 năm đến hơn 50 triệu năm, thường nằm ở độ cao từ 200m trở xuống, có nhiều hang còn đang bị ngập nước như: hang động Phong Nha, hang Ngườm Ngao và một số hang động trong Vịnh Hạ Long,... Nhiều hang có cửa rộng và cao như hang Dơi (Lạng Sơn), cửa rộng tới 110m, cao tới 120m; Động Phong Nha (Quảng Bình) cao tới trên 50m và rộng 25m. Hang có độ sâu nhất ở nước ta là hang Cả – hang Bè có độ sâu tới 123m.

Nhiều hang động của nước ta do chịu ảnh hưởng của vận động địa chất bị đứt gãy, kết hợp với sự xói mòn và hoà tan đá vôi của nước nên có những mạch sông, suối ngầm chảy qua, thông với hệ thống sông, suối chảy bên ngoài tạo nên những thắng cảnh đẹp, hấp dẫn du khách như: hang động Phong Nha (Quảng Bình); động Puông (VQG Ba Bể); hang Cả, hang Hai, hang Ba (Ninh Bình),...

Do đặc điểm bị hoà tan và kết tủa của đá vôi trong nước nên hang động ở nước ta hình thành nhiều thạch nhũ có vẻ đẹp lộng lẫy, tráng lệ, tiêu biểu là các hang: Thiên Cung, Sừng Sốt, Mê Cung (Vịnh Hạ Long); hang động Phong Nha, Thiên Đường, hang E, hang Vòm (Quảng Bình); động Ngườm Ngao (Cao Bằng), động Hương Tích (Hà Tây),...

Trong địa hình đá vôi ở nước ta còn chứa nhiều hoá thạch và những dấu tích của các thời kỳ địa chất của Trái Đất. Đây là những giá trị hấp dẫn du khách, là một trong những tiêu chí để một địa điểm trên Trái Đất được công nhận là DSTN thế giới. Vịnh Hạ Long và VQG Phong Nha – Kẻ Bàng ở

nước ta đều đáp ứng tiêu chí này, nên đã được lập hồ sơ đề nghị và được WHC của UNESCO công nhận là DSTN thế giới. Di sản Vịnh Hạ Long được công nhận lần thứ hai vào tháng 11/2000 và VQG Phong Nha – Kẻ Bàng được công nhận là DSTN thế giới vào ngày 05/07/2003.

Đã có nhiều hang động của nước ta được bảo vệ, khai thác vào mục đích du lịch phục vụ du khách như: động Phong Nha, Tiên Sơn (Quảng Bình); động Thiên Cung, Đầu Gỗ, Sừng Sốt, Mê Cung (Vịnh Hạ Long); động Hương Tích (Hà Tây); Tam Cốc, Bích Động, Địch Lộng (Ninh Bình); động Ngườm Ngao, Pác Bó (Cao Bằng); động Tam Thanh, Nhị Thanh (Lạng Sơn); động Puông, động Tiên (Ba Bể – Bắc Kạn),...

Bên cạnh những giá trị địa chất, giá trị về phong cảnh đẹp, nhiều hang động đá vôi ở nước ta còn lưu giữ những di tích khảo cổ học, những DTLSVH.

Đến nay ở nước ta chưa có những nghiên cứu, điều tra tổng thể về hệ thống hang động, việc khai thác các giá trị của địa chất, địa hình đá vôi ở nước ta mới là bước đầu, các nguồn thông tin về loại địa hình này còn ít, chủ yếu mới khai thác phát triển loại hình du lịch tham quan, loại hình du lịch mạo hiểm – thám hiểm hang động, việc nghiên cứu hạn chế, hầu như chưa được đầu tư.

Các dạng địa hình ngoạn mục (các di tích tự nhiên): Ngoài những vùng phong cảnh đẹp, địa hình hang động, nước ta còn có nhiều dạng địa hình có hình dạng đặc biệt, kỳ thú để con người có thể tưởng tượng ra nhiều hình tượng, người, vật muôn hình vạn dạng, gây sự quan tâm, hấp dẫn du khách như: hòn Chông (Nha Trang – Khánh Hoà); hòn Trống Mái (Sầm Sơn – Thanh Hoá); hòn Gà Chọi, hòn Lã Vọng, Hòn Đũa,... (Vịnh Hạ Long); hòn Guốc (Cát Bà – Hải Phòng); giếng Giải Oan (chùa Hương); giếng Tiên (Lạng Sơn); hồ Ba Bể, hồ Lắc, Biển Hồ, hồ Torung (Tây Nguyên),... Các di tích tự nhiên được hình thành chủ yếu do các quá trình nội lực, có thể từ khi chưa có loài người. Khi khoa học chưa phát triển, con người không lý giải được các thành tạo tự nhiên theo cách khoa học, nên đã dệt nên những câu chuyện huyền thoại để giải thích. Vì vậy, những di tích tự nhiên chứa đựng cả những giá trị tự nhiên và văn hoá, có sức hấp dẫn lớn du khách.

1.1. Địa hình đồng bằng

So với địa hình miền núi và cao nguyên, địa hình ven biển và đảo, địa hình đồng bằng khá đơn điệu, không có sức hấp dẫn và có thể khai thác giá trị thẩm mỹ để phát triển du lịch. Tuy nhiên các đồng bằng, đặc biệt là dạng đồng bằng châu thổ đất đai phì nhiêu, nguồn nước dồi dào là điều kiện thuận lợi cho phát triển nuôi, đánh bắt thủy sản, trồng trọt và thuận lợi cho cư trú của con người. Vì vậy, các đồng bằng của nước ta là yếu tố tự nhiên quan trọng cho việc hình thành, nuôi dưỡng các giá trị văn hoá.

Sự kết hợp giữa địa hình đồng bằng với cảnh quan đồng ruộng xanh non, làng mạc, miệt vườn, sông nước tạo nên bức tranh thủy mặc trữ tình,

nền thơ, thanh bình hấp dẫn du khách. Do vậy, các đồng bằng ở nước ta thuận tiện cho phát triển du lịch văn hoá ở đồng bằng sông Hồng, các đồng bằng miền núi; phát triển loại hình du lịch sinh thái nhân văn, sông nước ở đồng bằng sông Cửu Long.

Nước ta có ba dạng địa hình đồng bằng chính: Đồng bằng châu thổ (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long); Đồng bằng duyên hải miền Trung và các đồng bằng giữa núi tiêu biểu là: Mường Thanh, Mường Tấc, Mường Lò, Than Uyên.

Đồng bằng sông Hồng có diện tích 1,5 triệu ha, do phù sa sông Hồng bồi đắp. Người Việt cổ sớm đến đây cư trú, sinh sống, lúc đầu ở vùng đồi chuyển đến tiếp giáp đồng bằng và dần đến khai thác đồng bằng.

Đặc điểm của sông Hồng nhiều phù sa, nhưng do bắt nguồn từ vùng núi cao nên trên đường ra đến biển dễ gây lũ lụt. Vì vậy, đồng bằng có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm, gắn liền với lịch sử phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội, với lịch sử đắp đê chống giặc thiên nhiên và giặc ngoại xâm. Do vậy, đồng bằng sông Hồng là yếu tố quan trọng để hình thành và nuôi dưỡng nền văn minh sông Hồng; văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò mun, Đông Sơn; văn hoá Đại Việt.

Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích 4 triệu ha, có lịch sử khai thác lãnh thổ khá muộn. Vào đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn bắt đầu cất cử các vị quan đi trấn thủ các vùng đất: Nguyễn Hữu Cảnh trấn thủ Sài Gòn – Gia Định; Thoại Ngọc Hầu làm trấn thủ An Giang; Mạc Cửu làm trấn thủ Hà Tiên,... Vì vậy, đồng bằng không được đắp đê, vẫn tiếp tục phát triển hàng năm lấn ra biển trên 100m, vẫn có nhiều vùng ngập nước nên phương tiện giao thông chính ở đây là đường thủy. Ở vùng đồng bằng này có hệ thống kênh rạch dày đặc, có nhiều miệt vườn cây trái, thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái nhân văn kết hợp với du lịch sông nước.

Các đồng bằng duyên hải miền Trung được hình thành do quá trình bồi tụ phù sa sông và mài mòn xâm thực bồi tụ bờ biển. Các đồng bằng này thường hẹp ngang, diện tích hẹp, thành phần vật liệu thô, đất đai không màu mỡ. Đây không chỉ là địa bàn dân cư khai thác, phát triển nông nghiệp mà còn là nơi con người cư trú, sinh sống vươn ra khai thác biển, trao đổi hàng hoá bằng đường biển. Ở vùng đồng bằng này sản xuất nông nghiệp không thuận lợi do có nhiều bão lụt, hạn hán, gió phơn tây nam,... Vì thế người dân ở đây có nhiều truyền thống văn hoá tốt đẹp như lao động cần cù, tiết kiệm, hiếu học,... Vì vậy, khu vực đồng bằng miền Trung là điều kiện hình thành và nuôi dưỡng các nền văn hoá cổ như Sa Huỳnh, văn hoá Chăm-pa, văn hoá Đại Việt. Ở đây có nhiều danh nhân, anh hùng dân tộc (Nguyễn Du, Phan Bội Châu, Phan Đình Phùng, Hồ Chí Minh, Trần Phú, Hàn Mạc Tử, Huy Cận,...); có nhiều kinh đô, thành phố cổ như thành Diên Khánh, kinh đô Trà Kiệu, kinh thành Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn,... và nhiều DTLSVH cùng những giá trị văn hoá phi vật thể.

Nước ta có nhiều đồng bằng giữa núi, nhưng lớn nhất mà đã được lưu truyền trong ca dao: "Nhất Thanh, nhì Lò, tam Uyên, tứ Tắc".

Các đồng bằng này đất phì nhiêu, gần nguồn nước, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, là yếu tố nuôi dưỡng văn hoá của tộc người Thái và nhiều dân tộc thiểu số khác ở miền núi phía Bắc.

1.2. Địa hình ven biển và các đảo

Việt Nam có đường bờ biển dài, tính trung bình cứ 100km² diện tích thì có 1km đường bờ biển, trong khi trên thế giới trung bình 600km² thì mới có 1km bờ biển. Nước ta có gần 300 bãi biển có thể triển khai các hoạt động du lịch, trong đó có tới 25 bãi biển đẹp hiện đã được khai thác, hấp dẫn du khách như: Trà Cổ, Minh Châu, Quan Lạn, Ti Tốp (Quảng Ninh); Đồ Sơn, Cát Cò, Cát Dứa, Cát Ông (Hải Phòng); Sầm Sơn (Thanh Hoá); Cửa Lò (Nghệ An); Xuân Thành, Thiên Cẩm (Hà Tĩnh); Bãi Đá Nhảy, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Việt (Quảng Trị); Lăng Cô (Huế); Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng); các bãi tắm ở vịnh Vân Phong, vịnh Cam Ranh, bãi biển Đại Lãnh, Nha Trang (Khánh Hoà); Mũi Né (Bình Thuận); Vũng Tàu, Hà Tiên,... Trong đó, Nha Trang năm 2005 được bình chọn là một trong 29 vịnh biển đẹp nhất thế giới. Các bãi tắm đẹp nước ta tập trung chủ yếu từ Thanh Hoá vào đến Bình Thuận và các bãi tắm ven đảo. Các bãi này phần lớn được hình thành do quá trình mài mòn, bồi tụ vật liệu bờ biển nên cát trắng, độ trong suốt của nước cao từ 3 – 5m, có độ mặn của nước biển phù hợp từ 3 – 4‰, độ dốc từ 1 – 3°, nước biển còn khá trong sạch, có nhiệt độ trung bình từ 21° – 27°C thích hợp cho các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, tắm biển và thể thao. Vùng biển nước ta còn có thêm lục địa nông, rộng, có sự đa dạng sinh vật biển cao, với nhiều loài thủy sinh nhất là HST san hô. Đặc biệt ở vùng biển Nha Trang có trên 1.500 loài san hô, chiếm 2/3 số loài san hô của khu vực Thái Bình Dương, thuận tiện cho việc phát triển du lịch lặn biển và tham quan bằng tàu đáy kính.

Vùng biển nước ta còn có khoảng gần 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ và nhiều quần đảo gần bờ và xa bờ với nhiều bãi tắm và phong cảnh đẹp. Trên các đảo và vùng biển ven nhiều đảo và quần đảo còn bảo tồn được nhiều HST với ĐDSH cao, được công nhận là các khu dự trữ sinh quyển và các VQG như Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang, Khu dự trữ sinh quyển ngập nước ven biển liên tỉnh châu thổ sông Hồng, VQG Phú Quốc, VQG Côn Đảo, VQG Bái Tử Long. Đảo Phú Quốc, đảo Cát Bà và Côn Đảo là những đảo có diện tích rộng nhất trong các đảo ở nước ta, có ĐDSH cao, có nhiều bãi tắm, có phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ lại gần với đường biển quốc tế, hấp dẫn du khách, có nhiều lợi thế cho phát triển du lịch được ví như quốc đảo "Xingapo".

Địa hình bờ biển nước ta còn có nhiều cửa sông, vũng vịnh, thuận lợi cho xây dựng các hải cảng lớn. Vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà) được đánh giá

là một trong ba vịnh biển tự nhiên đẹp nhất thế giới cùng với Xanphranxicô (Hoa Kỳ) và Riodegianerô (Braxin).

Cho đến nay trên phạm vi cả nước, cũng như các địa phương có TNDL biển phong phú, hấp dẫn đã tiến hành các quy hoạch, xây dựng CSVCKT, phát triển nhiều loại hình du lịch như: tham quan, tắm biển, nghỉ dưỡng, thể thao, lặn biển,... Tuy nhiên, việc khai thác TDNL ở nước ta chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào các tài nguyên có sẵn, việc quy hoạch chưa tốt, các sản phẩm còn đơn điệu, chất lượng chưa cao, hiệu quả kinh doanh còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, đã và đang tác động tiêu cực làm suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường và suy giảm chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương.

2. Tài nguyên khí hậu

Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với lượng nhiệt ẩm và lượng mưa phong phú. Các công trình nghiên cứu cho thấy các yếu tố của khí hậu nước ta khá thích hợp với sức khỏe của con người, khá thuận lợi cho hoạt động du lịch. Với nhiệt độ trung bình từ 23°C – 27°C, lượng mưa từ 1.500 đến 2.000mm, độ ẩm trên 80%, số giờ nắng gần 2.000 giờ một năm. Nhìn chung, khí hậu của nước ta thích hợp với sức khỏe của con người, thuận lợi cho hoạt động du lịch. Khí hậu của nước ta còn có sự phân hoá theo không gian và theo mùa.

Từ đèo Hải Vân trở ra Bắc có khí hậu mang tính á nhiệt, có mùa đông lạnh, mưa ít và mùa hạ nóng, mưa nhiều. Giữa mùa đông và mùa hạ là hai mùa chuyển tiếp xuân, thu. Với đặc điểm này, khí hậu ở miền Bắc thuận lợi cho việc trồng các loại cây ăn quả và rau ôn đới, cung cấp các sản vật ngon, hấp dẫn du khách. Với khí hậu bốn mùa, mỗi mùa thiên nhiên có cảnh sắc tươi đẹp, lãng mạn riêng đã tạo cảm hứng sáng tác thơ ca, hội hoạ cho các nghệ sĩ, góp phần làm giàu thêm những giá trị thơ ca và hội hoạ hấp dẫn du khách. Những bài thơ ca tiêu biểu như Thu Điếu (Nguyễn Khuyến); Mùa xuân nho nhỏ (Thanh Hải); Mùa xuân, mùa hè trong Truyện Kiều (Nguyễn Du); Hà Nội mùa thu (Trịnh Công Sơn),...

Từ đèo Hải Vân đến mũi Cà Mau nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình khoảng 27 – 28°C, có một mùa mưa, một mùa khô, thuận lợi cho trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, có thể khai thác cảnh quan, phát triển loại hình du lịch sinh thái nhân văn, cung cấp các loại cây ăn quả nhiệt đới cho du khách. Khí hậu nhiều ánh nắng, nóng quanh năm, đặc biệt ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ lượng mưa trung bình từ 1.000 – 1.200mm, nên có điều kiện khí hậu thuận lợi cho hoạt động du lịch tới 10 tháng trong một năm, nhất là hoạt động du lịch biển.

Khí hậu còn có sự phân hoá theo độ cao. Ở nước ta nhiều vùng núi có khí hậu mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình hằng tháng từ 15 – 23°C, độ ẩm tuyệt đối trên 80%, lượng mưa từ 1.500 – 2.000mm, sự dao động nhiệt độ giữa các mùa và giữa ngày và đêm thấp, cộng với cảnh quan hùng

vĩ, tươi đẹp, rất thích hợp với sức khỏe con người và thuận lợi cho phát triển các loại hình tham quan, nghỉ dưỡng, chữa bệnh như: Đà Lạt, Sapa, Tam Đảo, Mẫu Sơn, Ba Vì, Bà Nà, Bạch Mã,... Đà Lạt có nhiệt độ không khí hằng tháng dao động từ $16,4^{\circ}\text{C}$ – $19,7^{\circ}\text{C}$, độ ẩm tuyệt đối từ 70 – 85%. Ở Sapa, từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ trung bình hằng tháng từ $15,6^{\circ}\text{C}$ – $19,8^{\circ}\text{C}$ và độ ẩm tuyệt đối từ 67% – 85%.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nói chung và cho phát triển một số loại hình du lịch biển, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, đi bộ ở miền núi, khí hậu của nước ta cũng có một số đặc điểm hạn chế cho phát triển du lịch.

Do tính theo mùa, 90% lượng mưa tập trung từ tháng 4 đến tháng 10, cộng thêm mỗi năm có khoảng 10 cơn bão đổ bộ vào nước ta trong thời kỳ này. Do đó gây tình trạng lũ lụt, sạt lở đất, trượt đất, gió lớn làm hư hại nhiều CSVCKT phục vụ du lịch như: hệ thống giao thông, các DTLSVH, cản trở các hoạt động du lịch, tạo ra tính mùa vụ trong du lịch, lãng phí các nguồn lực phát triển du lịch.

Từ tháng 4 đến tháng 7 nhiều tỉnh thuộc miền núi Tây Bắc và các tỉnh từ Thanh Hoá đến Quảng Trị còn có gió khô, nóng Tây Nam, nhiệt độ nhiều ngày lên tới 38° – 40°C , ảnh hưởng đến sức khỏe con người, làm giảm sức hấp dẫn du khách.

3. Tài nguyên nước

Nước ta có tài nguyên nước phong phú, nhưng phân bố không đều theo không gian và thời gian, gồm nước ngầm và nước trên mặt.

Nước trên mặt gồm có hệ thống sông suối, ao hồ với lượng nước khá dồi dào.

Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, với 2.345 con sông, mật độ trung bình từ 1.5 – 2km sông/km² diện tích. Cứ đi dọc bờ biển khoảng 20km lại gặp một cửa sông. Tổng lượng dòng chảy của tất cả các con sông chảy qua lãnh thổ Việt Nam là 853km³, trong đó tổng lượng dòng chảy phát sinh trên nước ta chỉ có 317km³. Tỷ trọng nước bên ngoài chảy vào nước ta tương đối lớn, tới 60% so với tổng lượng nước sông trên toàn quốc, riêng đối với sông Cửu Long là 90%.

Xét về mặt hoá tính, nước sông ngòi Việt Nam có chất lượng tốt, độ khoáng thấp (khoảng 170mg/l). Đối với sông lớn độ pH trung bình từ 7,8 – 8 và hàm lượng chất hữu cơ phân lớn các con sông đều thấp. Đây là điều kiện môi trường nước thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch sông nước.

Sông suối của nước ta có nhiều thác ghềnh, có thể kể đến như: Thác Đầu Đẳng trên sông Năng, thác Bản Dốc trên sông Quy Sơn (Cao Bằng); thác Bạc (Tam Đảo – Vĩnh Phúc); thác Prem, Ponggua, Datala,... (Đà Lạt); thác Bạc (Sapa – Lào Cai); thác Bờ (Sông Đà – Hoà Bình), thác Ao Vua

(Ba Vì – Hà Tây),... Các thác nước tạo ra khí hậu mát mẻ, phong cảnh hùng vĩ, hấp dẫn du khách, hiện đã được khai thác vào mục đích phát triển du lịch.

Sông ngòi của nước ta có tốc độ dòng chảy lớn, có giá trị thủy điện dồi dào, với trữ lượng khoảng 30 triệu kW. Tiềm năng này tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%), hệ thống sông Đồng Nai (19%), hệ thống sông Tây Nguyên (trên 14%). Trong điều kiện hiện nay, nước ta có khả năng khai thác 82 tỷ kW/h. Đến nay ở nước ta nhiều công trình thủy điện lớn đã và đang được xây dựng, góp phần tạo ra nhiều hồ thủy điện, các điểm tham quan công nghiệp (hay còn gọi là các công trình đương đại) như: hồ Hoà Bình – Nhà máy Thủy điện Hoà Bình, hồ Thác Bà – Nhà máy Thủy điện Thác Bà, hồ Trị An – Nhà máy Thủy điện Trị An, hồ Sơn La – Nhà máy Thủy điện Sơn La,...

Theo hướng chảy của địa hình, sông ngòi nước ta thường chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam và đổ ra biển Đông, trừ hệ thống sông Kỳ Cùng – Bằng Giang bắt nguồn từ vùng núi Đông Bắc đổ vào sông Tây Giang của Trung Quốc; sông Xêxan, Srêpôc chảy từ các cao nguyên ở Tây Nguyên đổ vào sông Mê Kông trên lãnh thổ Campuchia.

3.1. Những hệ thống sông và những con sông lớn ở nước ta

a) Hệ thống sông Hồng

Sông Hồng là con sông lớn nhất miền Bắc, nó bắt nguồn từ cao nguyên Vân Quý (tỉnh Vân Nam – Trung Quốc) ở độ cao hơn 2.000m so với mực nước biển.

Toàn bộ chiều dài của sông (L) = 1.126km.

Độ đục trung bình của sông (s) = 500gram/m³, mùa mưa = 3.500gram/m³.

Lưu lượng nước mùa lũ: $Q = 30.300\text{m}^3/\text{giây}$.

Tổng lượng dòng chảy năm: $W = 110.130$ tỷ m³.

Sông Hồng có 57% diện tích lưu vực chảy trên lãnh thổ Trung Quốc, có độ dốc bình quân là 29,9% và có ba nhánh là sông Đà, sông Lô và sông Thao.

– Sông Đà: Là nhánh lớn nhất của sông Hồng. Sông Đà bắt nguồn từ Trung Quốc: $L = 1.013\text{km}$, đoạn chảy qua Việt Nam $L = 527\text{km}$. Diện tích lưu vực (F) của sông Đà ở Trung Quốc $F = 52.610\text{km}^2$, ở địa phận Việt Nam $F = 25.200\text{km}^2$. Từ Lai Châu trở xuống, sông Đà tiếp nhận thêm nước của các sông Nậm Mực, Nậm Na, Nậm Mu, lưu lượng nước của sông Đà (sông có độ dốc bình quân 36,8%): $Q_{\max} = 18.000\text{m}^3/\text{giây}$; $Q_{\min} = 120\text{m}^3/\text{giây}$.

Sông Đà chiếm 30% giá trị thủy điện của hệ thống sông Hồng và là con sông có giá trị thủy điện lớn nhất Việt Nam. Hằng năm đưa ra biển 53 tỷ m³ nước.

– Sông Lô là nhánh lớn thứ hai của sông Hồng, có $L = 469\text{km}$. Đoạn chảy trên địa phận Việt Nam dài 276km, $F = 26.000\text{km}^2$; $Q_{\max} = 8.040\text{m}^3/\text{giây}$; $Q_{\min} = 120\text{m}^3/\text{giây}$.

Sông Lô có hai nhánh sông chính:

- + Sông Chảy: $F = 6.900\text{km}^2$; $L = 319\text{km}$.
- + Sông Gâm: $F = 14.800\text{km}^2$; $L = 280\text{km}$.
- (Nhánh lớn nhất sông Gâm là sông Năng có $L = 108\text{km}$, $F = 2.250\text{km}^2$)
- Sông Thao có chiều dài 902 km.

b) Hệ thống sông Thái Bình

Hệ thống sông Thái Bình do ba con sông chính hợp thành:

- Sông Cầu: $L = 288\text{km}$, $F = 6.064\text{km}^2$.
 - Sông Thương: $L = 164\text{km}$; $F = 2.580\text{km}^2$.
 - Sông Lục Nam: $L = 175\text{km}$, $F = 3.060\text{km}^2$.
- F của sông Thái Bình (đến Phả Lại) = 15.520km^2 .

$Q_{\max} = 4000\text{m}^3/\text{giây}$; $Q_{\min} = 15\text{m}^3/\text{giây}$.

Hệ thống sông Thái Bình do chảy ở vùng địa hình núi thấp, nên lưu lượng nước lớn nhất cũng chưa bằng 1/5 so với lưu lượng nước của sông Hồng vào mùa lũ lớn. Phía dưới Phả Lại có sông Đuống nối sông Hồng với sông Thái Bình, rồi chia ra nhiều phụ lưu là: sông Kinh Thầy, sông Bình, sông Kinh Môn. Đoạn cuối của sông Bình lại chia ra thành sông Chanh và sông Luộc (sông Luộc là sông nối giữa sông Thái Bình và sông Hồng).

Sông Hồng và sông Thái Bình thường có mùa lũ trùng với thời gian mưa nhiều. Trên sông Đà, sông Lô và sông Thái Bình lũ thường xảy ra từ tháng 6 đến tháng 9, các sông còn lại lũ xảy ra từ tháng 6 đến tháng 10.

Lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình chiếm một phần diện tích khá quan trọng trong toàn bộ lãnh thổ miền Bắc (Bắc Bộ), phần quan trọng tạo nên châu thổ Bắc Bộ, hay thường gọi là châu thổ sông Hồng. Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình là nhân tố quan trọng góp phần tạo nên văn minh sông Hồng của Việt Nam. Do lịch sử khai thác lãnh thổ sớm, hai hệ thống sông này có thời gian lũ lớn, kéo dài, nên từ khoảng trên 2.000 năm nhân dân ta đã tiến hành đắp đê, hạn chế sự tàn phá của lũ, phát triển nông nghiệp.

Trong sách *Giao châu ký* đã viết rằng: Ở huyện Phong Khê (Bắc Ninh ngày nay) và ở khu vực Cổ Loa, miền đất giữa sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ hệ thống đê đã được hình thành (cách đây hơn 2000 năm). Năm 1108 nhà Lý đã cho đắp đê Cơ Xá (đê sông Đuống). Năm 1248 nhà Trần cho đắp đê Quai Vạc từ đầu nguồn ra đến biển. Cho đến đầu thế kỷ XV các công trình đê ở miền Bắc cơ bản đã hoàn thành.

Ngoài ra, ở vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng còn có các công trình đê ngăn mặn được đắp vào thời Trần, thời Lê và thời Nguyễn ở Nam Định, Thái Bình.

Ngoài các dòng sông trên, ở vùng miền núi Đông Bắc nước ta còn có các con sông: sông ở Quảng Ninh ($F = 4720\text{km}^2$), sông Kỳ Cùng ở Lạng Sơn ($F = 6663\text{km}^2$), sông Bằng ở Cao Bằng ($F = 4565\text{km}^2$).

c) Các con sông lớn ở miền Trung

Nhìn chung các con sông ở miền Trung đều bắt nguồn từ vùng núi Tây Bắc, hoặc từ vùng rừng núi phía tây của đất nước. Có một số con sông như sông Mã, sông Cả, có những đoạn sông chảy qua địa phận của nước Lào. Phần lớn các con sông miền Trung đều ngắn, dốc, hay có lũ đột ngột.

Những con sông ở miền Trung cũng là những nhân tố quan trọng để tạo nên vùng đồng bằng duyên hải ở các tỉnh miền Trung; những vùng văn hoá, những nền văn hoá ở đây như Bàu Tró (TP. Đồng Hới – Quảng Bình); Núi Đọ, Đa Bút, Hoa Lộc, Đông Sơn (Thanh Hoá); Sa Huỳnh, Champa; vùng văn hoá xứ Thanh, xứ Nghệ, xứ Huế, xứ Quảng.

Sông ngòi của vùng cũng là những nhân tố quan trọng để góp phần hình thành, nuôi dưỡng những giá trị văn hoá cả về vật thể và phi vật thể của vùng mà vẫn còn được bảo tồn đến ngày nay.

♦ Sông Mã

Sông Mã còn có tên là Lôi Giang, Mã Tất Giang. Sông Mã bắt nguồn từ vùng rừng núi Puhuoi Long tỉnh Điện Biên. Sau đó sông chảy qua tỉnh Sơn La, chảy qua Lào khoảng 50km, rồi nhận thêm nước của một con sông của Lào, chảy về Thanh Hoá. Tại huyện Thọ Xuân, sông Mã hợp lưu với sông Chu rồi chảy ra Biển Đông.

Độ cao trung bình lưu vực sông khoảng 760m, đỉnh cao nhất hơn 2.000m so với mực nước biển.

Sông Mã có $F = 28.400\text{km}^2$, trong đó có hơn 10.000km^2 nằm trên đất Lào. Chiều dài của toàn sông $L = 512\text{km}$, trong đó có 102km chảy trên đất Lào. Đoạn chảy qua tỉnh Thanh Hoá dài 382km. Hàng năm sông Mã đổ ra biển lượng nước là 17 tỷ m^3 , lũ của sông Mã từ tháng 6 đến tháng 10.

Từ năm 1255, nhân dân ta đã bắt đầu xây dựng một hệ thống đê sông Mã để hạn chế lũ lụt ở vùng này.

Trên sông Mã, năm 1926 đã xây dựng một công trình thuỷ lợi (đập dâng Bái Thượng) tưới cho hơn 50.000ha của các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hoá, Đông Sơn, Quảng Xương.

♦ Sông Cả

Sông Cả bắt nguồn từ vùng rừng núi của Lào rồi chảy sang Việt Nam. Sông Cả có $F = 27.224\text{km}^2$, trong đó 9.470km^2 thuộc địa phận Xiêng Khoảng và Sầm Nưa của Lào. Tổng W hàng năm của sông Cả là 21 tỷ m^3 nước (trong đó 4,9 tỷ m^3 phát sinh trên đất Lào).

Thượng nguồn của sông Cả có hai nhánh sông lớn hợp nhau tại Cửa Rào. Nhánh trái là Nậm Sơn bắt nguồn từ vùng rừng núi Punampa (Pusan). Nhánh phải là Nậm Mô bắt nguồn từ rừng núi Pulaileng. Sông Cả có tổng chiều dài là 530km (trên đất Lào là 170km).

Từ Cửa Rào, khi chảy qua Con Cuông (Nghệ An) sông Cả nhận thêm nước của sông Hiếu (có $W = 3,5$ tỷ m^3 , $F = 5.330\text{km}^2$, $L = 228\text{km}$), sông này bắt nguồn từ dãy núi Phu Hoạt cao 2.452m.

Cách cửa sông 30km, sông Cả nhận thêm nước của sông Ngàn Sâu ($F = 4270\text{km}^2$, W hằng năm = 5,57mm, $L = 135\text{km}$).

Sông Ngàn Sâu bắt nguồn từ đỉnh Trường Sơn, có đỉnh cao Rào Cỏ 2.265m.

Ngoài hai hệ thống sông trên, ở miền Trung còn có sông Gianh ($L = 158\text{km}$ và $F = 4676\text{km}^2$), sông có thượng nguồn là vùng rừng núi đá vôi của Lào và của tỉnh Quảng Bình, chảy qua nhiều hang động đẹp như động Phong Nha, động Minh Cẩm, động Lạc Sơn. Đây là dòng sông lịch sử, là nơi diễn ra cuộc chiến tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn từ năm 1627 đến năm 1672. Sau đó sông Gianh trở thành ranh giới phân chia giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài cho đến năm 1789 khi Quang Trung đánh tan 29 vạn quân Thanh, thống nhất đất nước. Sông Gianh đã được vua Minh Mạng cho khắc vào Chương đỉnh đặt trong kinh thành Huế.

Sông Bến Hải là dòng sông không lớn, sông dài gần 100km, chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 200m. Sông bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn, chảy dọc theo vĩ tuyến 17 (ranh giới giữa huyện Vĩnh Linh và Gio Linh – Quảng Trị) đổ ra Biển Đông ở Cửa Tùng. Sông chảy từ vùng núi rừng Trường Sơn ở phía tây, chảy xuôi khoảng 80km sông nhận thêm nước của sông Sa Lung, khi chảy qua đoạn làng Minh Lương sông có tên là Minh Lương, nhưng do chữ húy Minh nên tên sông và tên làng được đổi thành Hiền Lương. Vì vậy, mới có địa danh cầu Hiền Lương. Dòng sông Bến Hải cũng trở thành dòng sông lịch sử, là ranh giới phân chia giữa hai miền Nam – Bắc gần 20 năm, sau Hiệp định Giơnevơ (từ ngày 20/7/1954 đến năm 1972 khi tỉnh Quảng Trị được giải phóng).

Ngoài những dòng sông trên ở khu vực miền Trung còn có nhiều dòng sông khác như sông Thạch Hãn, sông Hiếu (Quảng Trị); sông Hương, sông Bồ (Huế); sông Hàn (Đà Nẵng); sông Thu Bồn, sông Trà Khúc (Quảng Nam); sông Cồn (Bình Định); sông Cái (Nha Trang); sông Cái (Phan Rang – Ninh Thuận); sông Cái (Phan Thiết – Bình Thuận); sông Ba hay còn gọi sông Đà Rằng (Phú Yên).

d) Các con sông lớn ở Tây Nguyên và Nam Bộ

♦ Sông Đồng Nai

Sông Đồng Nai bắt nguồn từ rừng núi phía Bắc thuộc cao nguyên Langbiang ở độ cao 1.770m. Sông Đồng Nai là hợp lưu và chia nước cho nhiều sông.

Sau khi hợp hai nhánh Đa Dung và Đa Nhím, sông Đồng Nai bao lấy lưu vực sông La Ngà, chảy qua nhiều thác ghềnh, cuối cùng là thác Trị An cách TP. Biên Hoà 30km về phía thượng lưu. Qua thác Trị An, sông Đồng Nai hợp lưu với sông La Ngà có $F = 4.100\text{km}^2$, sau đó sông Đồng Nai lại hợp lưu với sông Bé ($F = 8.200\text{km}^2$).

– Sông Sài Gòn bắt nguồn từ cao nguyên Hoa Quan, chảy song song với sông Bé, đến phía dưới Khu chế xuất Tân Thuận thì sông Sài Gòn nhập vào sông Đồng Nai.

Từ thượng nguồn đến vị trí hợp lưu với sông Sài Gòn, sông chính Đồng Nai có chiều dài 530km. Từ chỗ hợp lưu với sông Vàm Cỏ, sông Đồng Nai có tên là sông Nhà Bè, đoạn này dài 34km.

Mạng lưới sông Đồng Nai khá phức tạp, đặc biệt là vùng hạ lưu, vùng cửa sông có rừng ngập mặn Cần Giờ với ĐDSH cao. Hằng năm, sông Đồng Nai đưa ra biển 30,6 tỷ m³ nước (gồm toàn bộ lưu vực). Mùa lũ trên sông Đồng Nai thường diễn ra từ tháng 7 đến tháng 10, có năm lũ xảy ra vào cả tháng 11.

Sông Đồng Nai có tiềm năng lớn về thủy điện, nông nghiệp, thủy lợi và sinh thái. Hiện trên sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng đã được xây dựng với diện tích 270km², có khả năng tưới cho 172.000ha đất. Tiềm năng thủy điện lưu vực sông Đồng Nai ước tính khoảng 31 tỷ kW/h.

– Sông Bé có nguồn thủy năng ước tính khoảng 9 tỷ kW/h. Hiện nay, đã và sẽ có nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng trên lưu vực sông Đồng Nai.

Các nhà máy đang đầu tư xây dựng là: Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 3 + 4 (công suất 536MW), Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 8 (công suất 195MW).

Hồ Trị An của Nhà máy thủy điện Trị An có diện tích rộng 380km², có phong cảnh đẹp, vị trí thuận lợi cho phát triển du lịch.

♦ Sông Mê Kông

Sông Mê Kông bắt nguồn từ núi tuyết Tang Kulasham của cao nguyên Tây Tạng, cao 5.000m. Sông Mê Kông chảy qua sáu nước: Trung Quốc, Myanma, Lào, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam; với chiều dài là 4.800km chảy vào Việt Nam. Bắt đầu từ An Giang, sông Mê Kông chia thành hai nhánh chính, sau đó chia thành chín nhánh đổ ra biển, nên mới có tên là Cửu Long.

Toàn bộ diện tích lưu vực của sông Cửu Long $F = 795.000\text{km}^2$ (gấp 5,5 lần diện tích lưu vực sông Hồng). Chiều dài của sông Mê Kông đứng thứ bảy thế giới.

– F trên lãnh thổ Trung Quốc là 195000km².

– F trên lãnh thổ Lào là 202.400km².

– F trên lãnh thổ Thái Lan là 194.240km².

– F trên lãnh thổ Campuchia là 154.730km².

– F trên lãnh thổ Việt Nam hơn 50.000km².

Sau khi chảy qua Thác Khôn tại biên giới Lào và Campuchia, sông chảy vào vùng đồng bằng. Phần lưu vực bên trái của sông Mê Kông nhận nguồn nước của nhiều sông lớn như: Xê Kông từ Lào chảy sang, Xêxan và Sêrêpôc từ Việt Nam chảy sang.

Phần bên phải chủ yếu là diện tích Biển Hồ nối sông Cửu Long với sông Tônglêsap chảy vào sông chính tại Phnôm Pênh.

Hàng năm sông Cửu Long đưa ra biển 550 tỷ m³ nước, với diện tích lưu vực lớn, tổng lượng nước và phù sa dồi dào, sông Mê Kông đã bồi đắp nên nhiều vùng đồng bằng rộng lớn, màu mỡ của Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam.

Ngoài hệ thống sông Cửu Long, nước lên xuống khá điều hoà, vùng đồng bằng sông Cửu Long còn có hệ thống kênh rạch đào dày đặc, vừa thuận lợi cho giao thông, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, tưới tiêu và còn có giá trị phát triển loại hình du lịch sông nước, miệt vườn.

Ngoài các sông lớn ở vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên của nước ta cũng có một số sông lớn như sông Xêxan, sông Sêrêpôc bắt nguồn từ những vùng rừng núi, cao nguyên của Tây Nguyên có nhiều thác ghềnh, rồi đổ vào sông Mê Kông ở Campuchia.

Hai dòng sông này có giá trị thủy điện dồi dào, hiện đã và đang được đầu tư để xây dựng nhiều nhà máy thủy điện như trên sông Xêxan có Thủy điện Yaly đã đi vào hoạt động từ năm 2004, với công suất thiết kế là 720MA; các nhà máy đang chuẩn bị xây dựng là Thượng Kon Tum với công suất thiết kế là 366MA, Plâykrông với công suất thiết kế là 120MA. Trên sông Sêrêpôc đang chuẩn bị xây dựng công trình thủy điện Buôn Kướp với công suất thiết kế là 85MA.

3.2. Hệ thống hồ

Nước ta có nhiều hồ lớn, tạo phong cảnh đẹp, có giá trị điều hoà khí hậu, cung cấp nước cho công nghiệp, thủy sản; có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế – xã hội và du lịch. Nước ta có hai loại hồ là hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.

a) Hồ tự nhiên

Hồ tự nhiên được hình thành do các quá trình kiến tạo, địa mạo của vỏ Trái Đất. Khi khoa học kỹ thuật chưa phát triển, để lý giải về nguyên nhân hình thành hồ, nhân dân ta đã dệt nên nhiều câu chuyện thần thoại. Do vậy, phần lớn tên của các hồ thường gắn với tên của các thiên thần và các câu chuyện thần thoại. Hồ tự nhiên được phân ra làm các loại:

– Hồ được hình thành do quá trình sụt lún không đều ở các vùng đồng bằng, nhưng do việc đắp đê, phù sa không tiếp tục được bồi đắp, các hồ này thường có diện tích không lớn. Ở nước ta loại hồ này tập trung nhiều ở khu vực Hà Nội, gồm: hồ Thủ Lệ, hồ Giảng Võ, hồ Định Công, hồ Linh Đàm, hồ Xã Đàn, hồ Đống Đa, hồ Ngọc Khánh,...

– Hồ được hình thành do quá trình đổi dòng của các sông như: hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội); đầm Vạc (Vĩnh Phúc); đầm Dạ Trạch, hồ Bán Nguyệt (Hưng Yên). Các loại hồ này thường có hình móng ngựa.

– Hồ được hình thành do vận động đứt gãy và quá trình địa mạo của địa hình như: hồ Ba Bể (Bắc Kạn), Ba Hồ (Khánh Hòa), các hồ này thường có hình kéo dài.

– Hồ được hình thành từ núi lửa phun trào đã tắt như hồ Lắc (Đắc Lắc), hồ Đơn Dương (Lâm Đồng), Biển Hồ (Plâyku).

b) Hồ nhân tạo

Hồ nhân tạo được hình thành do xây đắp từ các thung lũng giữa các dãy núi để ngăn giữ nước của các sông, suối để sản xuất thủy điện và cung cấp nước cho sản xuất cũng như đời sống. Nước ta hiện có 720 hồ chứa nhân tạo lớn nhỏ. Loại hồ này thường được xây dựng ở những vùng trung du, miền núi; trong lòng hồ có nhiều đỉnh đồi, núi tạo thành các đảo nhỏ như: hồ Hoà Bình, suối Hai, Đồng Mô (Hà Tây); Sơn La, Thác Bà (Yên Bái); Núi Cốc (Thái Nguyên); Trị An (Đồng Nai); Dầu Tiếng (Tây Ninh); Pa Khoang (Điện Biên),...

Sông hồ đã tạo ra phong cảnh sơn thủy, thủy mặc, hữu tình; còn là yếu tố nuôi dưỡng văn hoá khi ông cha ta lựa chọn vị trí xây dựng các đô thị, các công trình kiến trúc và nơi cư trú nói chung: "Thứ nhất cận giang, thứ nhì cận thị", "Tiền án, hậu trảm, long châu, hổ phục, minh đường, chi huyền thủy". Đồng thời, sông hồ cũng là yếu tố tạo cảm hứng cho các nghệ sĩ có tên tuổi và nhân dân trong suốt dòng chảy của lịch sử sáng tác nên những câu chuyện huyền thoại, những áng thơ ca tuyệt tác làm say lòng du khách.

Nhìn chung, nhiều sông và hồ Việt Nam đã và đang được nghiên cứu, khai thác thế mạnh cho phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao.

Tuy nhiên, do các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, cùng với các hoạt động du lịch, việc thu gom, xử lý chất thải chưa được đầu tư, tiến hành đúng mức; nhất là nước thải thường xả xuống các sông hồ không qua xử lý đã làm cho nhiều sông hồ nước ta đang bị ô nhiễm nặng. Điều này ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống, sản xuất nói chung cũng như hoạt động du lịch, làm suy giảm, mất môi trường sống của nhiều loài thủy sinh. Bảo vệ môi trường nước sông hồ là trách nhiệm của cả cộng đồng, các ngành kinh tế – xã hội, trong đó có ngành Du lịch.

3.3. Hệ thống nước ngầm

Nước ta có trữ lượng nước ngầm phong phú, khoảng 130 triệu m³/ngày, đáp ứng 60% nhu cầu nước ngọt của đất nước trong thế kỷ XXI. Ở vùng đồng bằng châu thổ, nước ngầm ở độ sâu từ 1 – 200m. Ở miền núi nước ngầm thường ở độ sâu từ 10 – 150m, còn ở vùng núi đá vôi nước ngầm ở độ sâu khoảng 100m và thường rất hiếm nước ngầm. Đặc biệt ở Tây Nguyên, nước ngầm thường ở độ sâu vài trăm mét. Ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ, cả nước mặt và nước ngầm đều nghèo. Ở một số nơi thuộc đồng bằng sông Cửu Long như Hà Tiên (Kiên Giang), Cà Mau, Sóc Trăng, Bến Tre,... nước ngầm thường bị nhiễm mặn. Những địa phương này thường bị thiếu nước ngọt về mùa khô, gây khó khăn cho đời sống dân cư, sản xuất và phát triển

du lịch, làm cho giá các dịch vụ du lịch tăng cao. Đồng thời, chính việc phát triển du lịch ở một số nơi khan hiếm nước ngọt cũng là một nguyên nhân làm tăng thêm những khó khăn về cung cấp nước ngọt cho cộng đồng địa phương.

Nước ta hiện đã phát hiện được 350 nguồn nước khoáng, trong đó có 160 nguồn có nhiệt độ trên 30°C. Các nguồn nước khoáng của nước ta có thành phần các yếu tố vi lượng khác nhau, có thể sử dụng cho mục đích nghỉ dưỡng, chữa bệnh, giải khát. Nguồn nước khoáng của nước ta phân bố rải rác ở nhiều nơi.

- Nhóm nước khoáng Cacbonic: Nhóm này có hàm lượng $\text{CO}_2 > 500\text{mg}$, có công dụng giải khát, chữa một số bệnh như: cao huyết áp, xơ vữa động mạch nhẹ, các bệnh về hệ thần kinh ngoại biên. Nguồn nước khoáng này được khai thác từ năm 1928 ở Vĩnh Hảo (Bình Thuận).

- Nhóm nước khoáng Silic có công dụng đối với các bệnh tiêu hoá, thần kinh, thấp khớp, phụ khoa. Hiện ở Kim Bôi (Hoà Bình), Vân Hội (Phú Cát – Bình Định) có nguồn nước khoáng silic đã được khai thác, xây dựng CSVCKT phục vụ cho việc nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

- Nhóm nước khoáng Brom – Iốt – Bo có tác dụng chữa bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa,...

Ở nước ta có các nguồn nước khoáng trên, đã được khai thác, xây dựng CSVCKT phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, chữa bệnh của du khách và sản xuất nước giải khát tại Quang Hanh (Cẩm Phả – Quảng Ninh), Tiên Lãng (Hải Phòng).

Ngoài ra, nước ta còn các loại nước khoáng khác (sunfua hydrô, asenfluo, liti, H_2S^+ , HS^- ,...) phân bố ở Bản Moòng (Sơn La); Mỹ Lâm (Tuyên Quang); Tân Thanh, Mỹ An (Huế); Bình Châu (Bà Rịa – Vũng Tàu); Cúc Phương (Ninh Bình),... cũng đã được khai thác và xây dựng CSVCKT phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, chữa bệnh của du khách. Tuy nhiên, phần lớn các dịch vụ phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, chữa bệnh của các điểm du lịch nước khoáng ở nước ta chất lượng còn thấp, hiệu quả khai thác còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng.

4. Tài nguyên sinh vật

Tài nguyên sinh vật nước ta rất đa dạng, phong phú, bao gồm hai loại: tài nguyên sinh vật trên lục địa và tài nguyên sinh vật trên biển. Nguồn tài nguyên này đã và đang được bảo vệ, khai thác để phục vụ cho mục đích phát triển du lịch. Sự phong phú, đa dạng, đặc sắc của tài nguyên sinh vật nước ta được thể hiện ở sự đa dạng, phong phú về các loài, chi, họ, động – thực vật, các loài đặc hữu quý hiếm; sự đa dạng về các kiểu rừng, các HST, các đơn vị sinh học, các khu hệ thực vật.

4.1. Hệ thực vật

Tính đến năm 2006 Việt Nam hiện có 12.695.135ha rừng, chiếm 38,4% diện tích đất tự nhiên, trong đó có 10.410.484ha rừng tự nhiên, 2.484.611ha rừng trồng⁽¹⁾. Việt Nam là một quốc gia được đánh giá có ĐDSH cao, hệ thực vật có khoảng 14.000 loài thực vật bậc cao có mạch, đã xác định được tên khoảng 7.000 loài thực vật bậc cao, 600 loài nấm, 800 loài rêu, 650 loài rong biển. Trong đó có 1.200 loài thực vật đặc hữu, hơn 2.300 loài thực vật đã sử dụng làm lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, tinh dầu, vật liệu trong xây dựng. Tỷ lệ số loài thực vật dùng làm dược liệu ở nước ta lên tới 28%. Hệ thực vật Việt Nam có nhiều loài đặc hữu quý hiếm. Khoảng 40% số loài đặc hữu, trong đó có nhiều loài đặc hữu hẹp, có giá trị cao như: táo đỏ, trúc dây ở VQG Ba Bể,...

Hệ thực vật trên lục địa ở nước ta có nhiều loài quý hiếm đang là mục tiêu bảo vệ trong "Chiến lược quốc gia quản lý hệ thống KBT Việt Nam 2002 – 2010" như: bách xanh (VQG Ba Vì); lim xanh (VQG Bến En); kim giao (VQG Cát Bà – Phú Quốc); thông 5 lá (VQG Chư Mom Rây); sam lạnh, sam sắt, pomu (VQG Hoàng Liên); nghiêng, mun sọc (VQG Phong Nha – Kẻ Bàng); samu, pomu (VQG Pù Mát),...

4.2. Hệ động vật

Tính đến nay ở nước ta đã xác định được 275 loài thú, 1.009 loài và phân loài chim, 349 loài bò sát và lưỡng cư, 527 loài cá nước ngọt, 12.000 loài côn trùng, 2.028 loài cá biển (chiếm khoảng 10% số loài cá biển của thế giới). Trong đó có 102 loài có giá trị kinh tế cao như cá ngừ đại dương, chim, thu, nụ, song; 2.500 loài thân mềm; 300 loài cua; 90 loài tôm; 700 loài giun nhiều tơ; 350 loài san hô biết tên và khoảng trên 1.500 loài san hô chưa biết tên, chiếm khoảng trên 50% số loài san hô của khu vực Thái Bình Dương.

Hệ động vật Việt Nam có mức độ đặc hữu cao, gồm 80 loài và phân loài thú, hơn 100 loài và phân loài chim, 7 loài linh trưởng (ở Việt Nam có 15/21 loài linh trưởng và 10/49 loài chim đặc hữu hẹp của khu vực). Trong những năm 90 của thế kỷ XX, nước ta đã phát hiện được 7 loài động vật mới đã gây sự quan tâm của nhiều nhà khoa học và du khách là: Sao la (*Pseudoryxhatinhensis*) năm 1992, mang lớn (*Megamuntiacusvuquangensis*) năm 1993, mang Trường Sơn (*Canimuntiacustruengsonvensis*) năm 1996, mang Pù Hoạt (*Mutiacuspuhoatensis*) năm 1997, bò sừng xoắn (*Pseudonovibossipiralis*) năm 1996, loài gà đuôi trắng còn gọi là gà rừng (*Lophurahatinhensis*).

Riêng VQG Phong Nha – Kẻ Bàng năm 2005 đã phát hiện được 3 loài bò sát mới: tắc kè Phong Nha, rắn lục có sừng, rắn lục Trường Sơn.

⁽¹⁾ www.kiemlam.org/diện tích rừng và đất chưa sử dụng ngày 1/8/2007.

Hệ động vật Việt Nam còn có nhiều loài đặc hữu quý hiếm, đang là đối tượng của nhiều dự án bảo tồn như: vượn má hung, voọc vá chân nâu, trĩ sao (VQG Bạch Mã); khỉ (VQG Bái Tử Long); vượn má trắng (VQG Bến En); voọc đầu trắng (VQG Cát Bà); sóc và khỉ đuôi dài Côn Đảo; vích, đồi mồi (VQG Côn Đảo); voi, bò tót, bò rừng, voọc vá chân nâu, voọc vá chân đen, gà nòi hồng tía (VQG Chư Mom Rây); voọc mông trắng (VQG Cúc Phương); vượn, voọc chân đen, cá sấu nước ngọt, công (VQG Lò Gò Sa Mát); hổ, voi, sao la, mang lớn, các loài linh trưởng, bò sát (VQG Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng và Vũ Quang); cá cóc (VQG Tam đảo); sếu đầu đỏ (VQG Tràm chim Đồng Tháp); các loài linh trưởng, ngan cánh trắng, tê giác một sừng (VQG Cát Tiên),...

4.3. Các hệ sinh thái

Nước ta có nhiều HST:

– HST nhiệt đới gồm:

+ HST rừng rậm nội chí tuyến gió mùa ẩm thường xanh, còn gọi là HST rừng ẩm nhiệt đới ở độ cao từ 700m trở xuống ở miền Bắc và 1.000m trở xuống ở phía Nam.

+ HST rừng rậm gió mùa ẩm trên núi đá vôi (HST karst).

+ HST savan nội chí tuyến gió mùa (HST savan).

+ HST rừng rậm nhiệt đới hơi khô nửa rụng lá (rừng khộp) phân bố ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

– HST núi cao gồm: HST núi đá vôi, HST núi đất, HST trên núi đá granit.

– HST ĐNN gồm:

+ HST rừng ngập mặn ven biển.

+ HST đầm lầy nội địa.

+ HST mặt nước sông, biển.

+ HST đầm phá.

– HST san hô, cỏ biển.

– HST vùng cát ven biển.

– HST biển, đảo.

– HST nông nghiệp.

Trong các hệ sinh thái nói trên có một số HST tiêu biểu sau:

a) *HST san hô*

HST san hô ở Việt Nam có thành phần loài khá phong phú, đa dạng, ước tính có đến trên 1500 loài, chiếm khoảng hơn 50% số loài san hô của khu vực Thái Bình Dương và tương đương với khu vực giàu san hô khác của Tây Thái Bình Dương. Ước tính ở nước ta có khoảng 400.000ha san hô.

Trong các loại san hô ở ven biển Việt Nam, bước đầu đã xác định được tên 350 loài. Ở vùng ven bờ biển phía bắc 95 loài đã xác định được tên. Ở vùng ven bờ biển phía nam đã xác định được tên 255 loài.

Các loại san hô ở vùng biển nước ta có khả năng tạo rạn khá cao như tại vịnh biển Vinh Hy của Phú Yên có 350 loài san hô, trong đó có 306 loài có khả năng tạo rạn và có nhiều loại rạn như: Rạn riềm bờ, kín, nửa kín ở ven biển miền Trung; kiểu đáy cứng, đáy xốp ở vùng vịnh Thái Lan; kiểu rạn nền và kiểu đảo san hô vòng ở vùng ngoài khơi. Nhưng nước ta thiếu vắng kiểu cấu trúc bờ chắn đồ sộ như ở HST san hô của các nước, HST san hô có tác dụng chắn sóng, bảo vệ bờ biển; là môi trường sinh sống, bảo vệ, cung cấp thức ăn cho nhiều loài thủy sinh. HST này tạo phong cảnh đẹp thần tiên, kỳ thú; là cơ sở tài nguyên cho phát triển loại hình du lịch lặn biển và tham quan bằng tàu đáy kính.

b) HST vùng cát ven biển

Dọc theo bờ biển nước ta có 60 vạn ha đất cát ven biển, gồm nhóm các HST trắng cây bụi trên đất cát, HST phi lao trên đất cát và HST nông nghiệp trên đất cát.

– Nhóm HST trắng cây bụi trên cát là nơi phát triển của những loài muông biển, các loại cỏ,... Đây là nơi đậu, kiếm ăn của nhiều loài chim nước như: Diều hâu trắng, hải âu, nhạn cát pía, mòng biển mỏ ngắn, mòng biển mỏ vàng, choắt lớn mỏ vàng, choắt chân màng bé, rẽ mỏ thìa,... và đây cũng là nơi sinh sống của nhiều loại cua, ốc, ngao,...

– Nhóm HST rừng phi lao có tác dụng chắn gió bão, chắn cát ở các vùng ven biển, bảo vệ cho HST nông nghiệp và tạo ra môi trường xanh mát trong HST bãi cát.

– Nhóm HST nông nghiệp ở nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới đã được thau chua, rửa mặn, cải tạo thành các vùng trồng cây công nghiệp như trồng mía, cói, lúa, hoa màu. Một số nơi cải tạo để nuôi trồng thủy sản.

c) HST rừng ngập mặn ven biển

Nước ta có khoảng 250.000ha rừng ngập mặn ven biển, trải suốt từ Bắc vào Nam. Đây là HST có giá trị đối với việc bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường đối với các vùng ven biển.

Rừng ngập mặn ở Việt Nam có thành phần thực – động vật khá phong phú so với các nước trong khu vực. Ở HST này, theo điều tra ban đầu có 70 loài thực vật, trong đó có 35 loài thuộc 15 họ là những thực vật ngập mặn, điển hình phân bố trên các bãi triều ngập hằng ngày. Các loại phổ biến là đước, mắm, sú, bần, trang, ôr'...

Về động vật, có 258 loài cá, thuộc 78 họ đã gặp ở vùng ven biển Việt Nam, 169 loài thân mềm thuộc 51 họ, 69 loài cua (8 họ), 386 loài chim với 73 loài chim di cư, đồng thời còn có nhiều loài bò sát, thú gặm nhấm và lưỡng cư.

Do có sự đa dạng về thành phần các loài, họ, chi động – thực vật và là HST có giá trị về bảo vệ môi trường biển và vùng đất ven biển, bảo vệ sự ĐDSH của toàn cầu. Vì vậy, nhiều KBT và VQG có rừng ngập mặn ven biển ở nước ta như khu rừng ngập mặn Cần Giờ (năm 2000); các khu ngập nước, rừng ngập mặn liên tỉnh châu thổ sông Hồng (năm 2004); khu ngập nước và rừng ngập mặn Cát Bà (2004) và các khu rừng ngập mặn ở ven biển Kiên Giang (năm 2006) đã được Ủy ban Quốc gia chương trình Con người và sinh quyển (MAB) thuộc UNESCO công nhận là những khu dự trữ sinh quyển thế giới. VQG U Minh Hạ và VQG Đất Mũi đang làm hồ sơ đề nghị MAB thuộc UNESCO công nhận là những Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Ngoài ra, trong HST ngập nước ở nước ta còn có HST mặt nước ven biển, mặt nước của sông là nơi sinh sống của nhiều loài thủy sinh như cá, tôm, phù du, tảo biển,... và là nơi kiếm ăn của nhiều loài chim nước.

d) HST đầm lầy nội địa

HST này ở nước ta tập trung nhiều ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, tiêu biểu là ở vùng Đồng Tháp Mười, Kiên Giang,... Đây là một HST độc đáo, với kiểu rừng kín lá rộng thường xanh, ngập nước theo mùa trên đất phèn. Ngoài ra ở đây bảo tồn các quần xã thực vật mẫu chuẩn sinh thái của các vùng ĐNN nội địa như: sen, lúa ma, cỏ ống nân, môm môm. Ở VQG Tràm chim Đồng Tháp đã có tới 198 loài chim nước thuộc 49 họ, trong đó có 16 loài chim đang bị đe dọa trên quy mô toàn cầu như: sếu đầu đỏ, ngan cánh trắng,... Ở các khu ngập nước nội địa cũng là nơi sinh sống của nhiều loài thủy sinh, bò sát, lưỡng cư.

e) HST rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới

Đây là HST khá phổ biến trong các KBT, các VQG của nước ta ở độ cao dưới 700m đối với các khu rừng nguyên sinh ở miền Bắc và dưới 1000m đối với các khu rừng nguyên sinh ở miền Nam từ Đà Nẵng trở vào.

Đây là một HST còn khá nhiều và khá phổ biến trong các KBT, đặc biệt là ở các VQG trên các đảo và đất liền. HST này có ĐDSH cao, tùy từng vị trí, điều kiện tự nhiên của các KBT thiên nhiên mà loại rừng này có các loài, chi, họ thực vật và động vật khác nhau. Nhưng đây là nơi sinh sống của nhiều loài thực – động vật quý hiếm. Ở miền Bắc, thành phần thực vật thường có các loài: chò chỉ, chò xanh, chò đái, đinh, lim, trai lý,... Các tầng rừng thường từ 4 đến 5 tầng cây: tầng ưu thế sinh thái cao từ 20 – 30m hoặc từ 30 – 40m (rừng 5 tầng cây). Tầng dưới tán cao khoảng 15m, tầng cây bụi cao dưới 5m, tầng thảm tươi cao dưới 1m. Trong các khu VQG và các KBT thiên nhiên, HST này thường có sự đa dạng phong phú về thành phần thực – động vật nên hấp dẫn du khách tham quan nhất.

f) HST rừng khộp

Diện tích rừng khộp ở nước ta có khoảng 500.000ha phân bố từ Tây Nguyên đến Tây Ninh, mà tập trung chủ yếu ở VQG Yok Đôn và ở Easup tỉnh Đắk Lắk. Đặc trưng của HST này: cấu trúc của rừng là tầng cây gỗ thưa, tán lá không liên tục, rụng lá về mùa khô, có tầng thảm xanh phát triển. Các loài cây thường gặp là dầu tra beng, dầu lông, dầu đồng, cẩm hến, cà trác, chiếu liêu, gụ, cẩm lai. Đây là các loài gỗ quý có vỏ dày, chịu lửa tốt nên có thể sống sau những đợt cháy rừng vào mùa khô. Ở HST này có nhiều loài thảo cỏ. Vì vậy, ở đây thích hợp với điều kiện sống của các loài thú ăn cỏ lớn như: bò tót, bò banten, trâu rừng, voi, nai, mang lớn, mang Trường Sơn, lợn rừng,... Và ở HST này cũng có nhiều loài chim quý như công, trĩ, diều hâu, hồng hoàng, gà nòi,...

g) HST miệt vườn

HST miệt vườn là những HST nông nghiệp hấp dẫn du khách ở nước ta. Miệt vườn được hình thành từ những khu vườn chuyên canh trồng các loại cây ăn quả vốn đã nổi tiếng từ xa xưa như các miệt vườn ở Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp,... và một số miệt vườn mới được phát triển trong những thập kỷ gần đây như: Vườn vải ở Thanh Hà (Hải Dương), Lục Ngạn (Bắc Giang). HST miệt vườn ở Nam Bộ thường gắn với HST sông nước, tạo nên phong cảnh thủy mạc, hữu tình, là cơ sở cho việc phát triển loại hình du lịch sông nước ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

h) HST núi cao

HST núi cao là nơi có khí hậu trong lành, mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm từ 18 – 20°C, có phong cảnh hùng vĩ. Ở HST này có nhiều kiểu rừng độc đáo như rừng lim, tre, trúc, bách xanh (Ba Vì), rừng rừng rinh (Tam Đảo), rừng lùn và đồng rêu (Phanxipăng),... Các HST núi cao rất lý tưởng cho hoạt động leo núi, tham quan (Phanxipăng, Ngọc Linh, Langbiang), thích hợp cho hoạt động tham quan nghỉ dưỡng như Đà Lạt, Tam Đảo, Sapa, Ba Vì, Bạch Mã, Bà Nà, Mẫu Sơn,...

i) Sân chim

Sân chim là những vùng đất rộng, với hệ thực vật phát triển thường là các loài tre trúc, chàm, đước; có môi trường trong lành, gần những khu vực ngập nước hoặc các đồng bằng lớn chưa bị ô nhiễm. Đây là nơi sinh sống chủ yếu của các thành phần loài chủ yếu là cò, vạc, giang, rẽ, bồ nông, cắt, choắt,... Vì vậy, vùng đồng bằng sông Cửu Long có đến 30 sân chim, trong đó có những sân chim nổi tiếng, từ lâu đã trở thành những điểm tham quan hấp dẫn du khách như sân chim Cà Mau, sân chim Ngọc Hiển, sân chim Mỹ Hoà, U Minh, Cái Nước, Vĩnh Lộc (Bạc Liêu – Cà Mau); Cù Lao Đất (Bến Tre); VQG Tràm chim (Đồng Tháp).

Ở miền Bắc và miền Trung cũng có một số sân chim như: sân chim vùng hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh), sân chim Chi Lăng (Hải Dương), vườn cò Ngọc Nhị (Ba Vì), sân chim Thọ Xuân (Thanh Hoá).

Các HST đặc thù này thường được tập trung bảo vệ ở các VQG, các Khu dự trữ sinh quyển thế giới và nhiều KBT thiên nhiên. Do vậy, việc khai thác thế mạnh của tài nguyên sinh vật nói riêng và TNDL tự nhiên nói chung thường tại các HST này.

4.4. Đơn vị sinh học

Dựa trên sự phân bố địa lý, cấu trúc và nguồn gốc quần thể động – thực vật về tổ hợp loài, giới hạn phân bố các loài mang tính chỉ thị, lãnh thổ Việt Nam được chia thành các đơn vị sinh học chính:

- Đơn vị sinh học Đông Bắc.
- Đơn vị sinh học Tây Bắc – Hoàng Liên Sơn.
- Đơn vị sinh học đồng bằng sông Hồng.
- Đơn vị sinh học Bắc Trung Bộ (Bắc Trường Sơn).
- Đơn vị sinh học Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.
- Đơn vị sinh học Đông Nam Bộ.
- Đơn vị sinh học đồng bằng sông Cửu Long.

Các đơn vị sinh học là không gian địa lý cơ bản để tổ chức, phát triển các loại hình du lịch dựa vào tài nguyên sinh vật và tài nguyên tự nhiên nói chung.

Trong vài thập kỷ gần đây, tài nguyên sinh vật, đặc biệt là tài nguyên rừng của Việt Nam đã và đang bị khai thác bừa bãi, suy giảm nghiêm trọng. Nhiều HST quan trọng của nước ta đã bị suy thoái và huỷ hoại, ở nhiều nơi khó có khả năng phục hồi. Độ che phủ rừng của nước ta năm 1943 là 43% diện tích tự nhiên, năm 1996 chỉ còn 26,6%. Mỗi năm nước ta trồng được 100.000 – 150.000ha rừng, nhưng diện tích rừng bị phá huỷ có ý thức và do vô ý thức (cháy rừng) lên tới 150.000 – 200.000ha. Đặc biệt là diện tích rừng nguyên sinh ở nước ta bị phá huỷ nghiêm trọng, hiện nay chỉ còn khoảng 16% diện tích tự nhiên.

Từ sau năm 1954 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã ban hành, thực hiện nhiều chính sách, phương cách nhằm bảo vệ tài nguyên sinh vật, đặc biệt là tài nguyên rừng.

– Ngày 07/07/1962 Chính phủ đã ra Quyết định số 72/TTg "Về việc bảo vệ khu rừng Cúc Phương để xây dựng thành một cơ sở nghiên cứu khoa học về động vật, thực vật và lâm học nhiệt đới", đến ngày 08/09/1966 Quyết định của Tổng cục Lâm nghiệp số 18/QĐ-LN đổi tên Lâm trường Cúc Phương thành VQG Cúc Phương. Cúc Phương là VQG đầu tiên được Chính phủ, Tổng cục Lâm nghiệp ra Quyết định thành lập đầu tiên, từ đó tới nay có nhiều VQG đã được điều tra, khảo sát, quy hoạch và ra quyết định thành lập, bảo tồn.

– Ngày 29/11/1969, nhận thức rõ ý nghĩa của việc bảo vệ rừng, trồng cây xanh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chính thức vận động Tết trồng cây.

– Ngày 12/08/1991, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Chủ tịch nước đã ký và công bố ngày 19/08/1991.

– Ngày 12/07/2001, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy chế Quản lý rừng đặc dụng.

– Năm 2000, Chính phủ ra Quyết định đóng cửa rừng và thông qua kế hoạch trồng 5 triệu ha rừng, hoàn thành vào năm 2010.

Để bảo tồn tài nguyên sinh vật ở nước ta, nhiều dự án trong nước và quốc tế về vấn đề này đã được nghiên cứu thực hiện. Dự án tăng cường công tác quản lý hệ thống KBT thiên nhiên Việt Nam do Cục kiểm Lâm – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và sự hỗ trợ của WWF đã xây dựng chiến lược quản lý hệ thống KBT tại Việt Nam (2002 – 2010). Để góp phần thực hiện chiến lược này, các chuyên gia của Cục Kiểm lâm Việt Nam và các chuyên gia WWF đã nghiên cứu, đề xuất danh sách các KBT Việt Nam theo tiêu chí mới gồm: 132 KBT, trong đó 32 VQG, 52 KBT thiên nhiên, 29 KBT loài/nơi cư trú và 19 KBT sinh cảnh.

Tính đến năm 2007, có 30 VQG đã được Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định thành lập. Trong các VQG của nước ta đã được công nhận, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng đã được WHC của UNESCO công nhận là DSTN thế giới. Các VQG Cát Bà, Cát Tiên và KBT thiên nhiên rừng Sác (Cần Giờ), khu ngập nước liên tỉnh châu thổ sông Hồng, rừng ngập mặn Kiên Giang đã được MAD của UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Ngày 18/12/2003, cuộc họp các Bộ trưởng về Môi trường được tổ chức tại Iagon (Myanma), các VQG Chư Mom Rây, Kon Ka Kinh, Hoàng Liên Sơn, Ba Bể đã được công nhận là vườn Di sản ASEAN cùng với 27 VQG của các nước trong khu vực.

Các VQG là nơi tập trung nhiều HST, có sự ĐDSH cao; nơi tập trung nhiều loài thực – động vật đặc hữu quý hiếm, nhiều loại TNDL tự nhiên, có phong cảnh đẹp. Một trong ba nhiệm vụ của VQG là phát triển du lịch sinh thái, nhằm thực hiện mục tiêu bảo tồn tốt hơn. Vì vậy cho đến nay, có nhiều VQG đã được đầu tư, xây dựng CSVCKT du lịch, kết cấu hạ tầng, tiến hành nghiên cứu, khai thác TNDL, phát triển thành các điểm tham quan du lịch.

Ngoài ra ở nước ta còn một số khu rừng DTLSVH, có cảnh quan đẹp, có giá trị về lịch sử – văn hoá, hấp dẫn du khách, có giá trị du lịch như Hương Sơn (Hà Tây), Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), Đền Hùng (Phú Thọ), Yên Tử (Quảng Ninh), Hoa Lư (Ninh Bình), rừng thông Đà Lạt, núi Bà Đen (Tây Ninh),...

4.4. Các điểm tham quan sinh vật

Nước ta còn có rất nhiều điểm tham quan sinh vật hấp dẫn du khách, đang được khai thác để phát triển du lịch như: vườn thú, vườn bách thảo,

công viên vui chơi – giải trí, thủy cung ở Hà Nội; Thảo cầm viên ở TP. Hồ Chí Minh; các viện bảo tàng sinh vật ở Hải Phòng, Nha Trang; hồ cá Trí Nguyên (Nha Trang); công viên ở TP. Cà Mau; các sân chim, vườn chim, miệt vườn; các trại nuôi trăn, rắn, cá sấu ở đồng bằng sông Cửu Long; cơ sở thuần dưỡng voi ở Buôn Đôn (Đắk Lắk); cơ sở nuôi khỉ ở đảo Rêu (Quảng Ninh); các cơ sở nuôi trai ngọc, nuôi cá bè ở Quảng Ninh,...

4.5. Các cảnh quan du lịch tự nhiên

Các thành phần tự nhiên, các TNDL tự nhiên không tồn tại độc lập mà cùng tồn tại đồng thời, có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau, trong một đơn vị lãnh thổ có không gian được xác định, tạo thành các thể tổng hợp tự nhiên. Nhiều thể tổng hợp tự nhiên có TNDL phong phú, hấp dẫn, có mức độ tập trung cao, tạo nên các khu, điểm du lịch có cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn du khách như: Khu du lịch Hạ Long, Cát Bà; Khu du lịch Nha Trang; Khu du lịch Bạch Mã – Lăng Cô; Khu du lịch Đà Lạt; Khu du lịch Ba Vì; các điểm du lịch tự nhiên, các VQG.

4.6. Các di sản thiên nhiên thế giới

Các di sản thế giới có sức hấp dẫn đặc biệt với du lịch trong nước, quốc tế và là niềm tự hào, tài sản vô giá của quốc gia và nhân loại.

Việt Nam hiện nay có hai DSTN thế giới đã được UNESCO công nhận là Vịnh Hạ Long và VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.

– Vịnh Hạ Long là DSTN thế giới được công nhận đầu tiên ở nước ta. Lần thứ nhất vào tháng 12 năm 1994, đáp ứng tiêu chí: "Có những hiện tượng tạo thành; hoặc đặc điểm tự nhiên hết sức nổi bật như những mẫu tiêu biểu cho hệ sinh thái quan trọng nhất, những phong cảnh tuyệt đẹp; hoặc những tổ hợp đặc sắc của yếu tố thiên nhiên và văn hoá". Lần thứ hai Vịnh Hạ Long lại được công nhận là DSTN thế giới, đáp ứng tiêu chuẩn 2 về giá trị địa chất trong bốn tiêu chuẩn để một địa điểm được UNESCO xem xét và công nhận là DSTN thế giới.

Vịnh Hạ Long có diện tích 1.553km², có 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có 989 đảo có tên và 980 đảo chưa có tên. Vịnh có những giá trị đặc biệt về phong cảnh thiên nhiên, địa chất; về kinh tế và lịch sử – văn hoá. Vịnh là khu vực bảo vệ tuyệt đối của di sản theo Quyết định của UNESCO, có diện tích 434km², có 788 đảo.

– VQG Phong Nha – Kẻ Bàng được công nhận là DSTN thế giới ngày 05/07/2003, đáp ứng tiêu chuẩn về giá trị địa chất. VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có diện tích rộng 147.945ha. Nếu tính cả vùng đệm thì diện tích lên đến hơn 350.000ha. Riêng khu vực được ghi vào danh sách DSTN thế giới rộng 85.754ha, trong đó có 41.132ha rừng nguyên sinh. So với các vùng địa hình đá vôi khác trên thế giới, khối đá vôi ở VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có những đặc thù:

- + Tuổi của đá vôi vào loại rất cổ, từ kỷ Đêvôn đến Pécmi, khoảng 350 – 500 triệu năm.
- + Có diện tích lớn nhất Việt Nam và lớn so với thế giới.
- + Có cấu tạo khối và phân lớp dày đặc, khoảng 1.000m.
- + Có quá trình karst diễn ra liên tục, tạo thành các thành tạo cũ và mới đan xen.

Đến nay, trong phạm vi VQG đã phát hiện thấy khoảng 300 hang động, trong đó có nhiều hang động dài, đẹp nhất ở Việt Nam như: hang – động Phong Nha, hang Thiên Đường, hang Vòm, hang E, hang Cadie,...

Ngoài giá trị địa chất, địa mạo, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng còn có giá trị về ĐDSH, giá trị về phong cảnh đẹp, giá trị về văn hoá – lịch sử.

4.7. Nhận xét chung

Việt Nam có điều kiện tự nhiên, TNDL tự nhiên phong phú, đa dạng, đặc sắc. Các loại TNDL tự nhiên có mức độ tập trung cao; có sự kết hợp với nhau giữa các hợp phần của TNDL tự nhiên với nhau, với TNDL nhân văn; là yếu tố hình thành, nuôi dưỡng văn hoá, kinh tế – xã hội.

Như vậy, TNDL tự nhiên là cơ sở tạo phong cảnh đẹp, cũng như các nguồn lực hấp dẫn du khách, có thể xây dựng, phát triển nhiều khu, điểm du lịch thuận tiện cho việc phát triển các loại hình du lịch sinh thái như: du lịch tham quan, nghiên cứu, nghỉ dưỡng, chữa bệnh; du lịch thể thao (leo núi, đua thuyền, lướt ván, bơi lội, chèo thuyền, nhảy dù, đua mô tô); du lịch mạo hiểm (lặn biển, thám hiểm hang động); du lịch bản làng; du lịch đi bộ, câu cá,...

Song việc tổ chức quản lý; việc sử dụng, bảo vệ, tôn tạo TNDL tự nhiên ở nước ta còn thiếu sự phối kết hợp đồng bộ, khoa học, chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành và cộng đồng địa phương. Nước ta cũng chưa xây dựng, thực hiện được các chiến lược quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên phù hợp, khoa học và hiệu quả. Vì vậy, TNDL tự nhiên của nước ta ở nhiều địa phương bị khai thác không có quy hoạch, hoặc quy hoạch không đúng, đang bị suy giảm, cạn kiệt. Do vậy các cá nhân, các tổ chức, các cơ sở kinh doanh du lịch, ngành Du lịch của các địa phương cũng như trên bình diện quốc gia phải có trách nhiệm khai thác, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo TNDL tự nhiên tiết kiệm, bền vững để đáp ứng nhu cầu du lịch cho thế hệ hiện tại và đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch cho thế hệ tương lai.

II – TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN

1. Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể

TNDL nhân văn vật thể ở nước ta gồm có các DTLSVH, các thắng cảnh cấp Quốc gia và địa phương, các công trình đương đại và các DSVH thế giới. Trong đó có nhiều DTLSVH, các thắng cảnh và các công trình đương đại cấp Quốc gia, các DSVH thế giới có sức hấp dẫn lớn đối với du khách là cơ

sở quan trọng để xây dựng, phát triển các khu, điểm, tuyến du lịch, thuận tiện cho phát triển loại hình du lịch văn hoá.

1.1. Các di tích lịch sử văn hoá cấp Quốc gia và địa phương

Các DTLSVH cấp Quốc gia và địa phương ở nước ta hiện nay được chia thành: các loại di tích khảo cổ, các di tích lịch sử, các di tích kiến trúc – nghệ thuật, di tích thắng cảnh.

Từ năm 1962 đến năm 2006, Nhà nước đã xếp hạng được 2.888 DTLSVH và thắng cảnh cấp Quốc gia, trong đó gồm:

- 1.367 di tích lịch sử.
- 1.355 di tích kiến trúc nghệ thuật.
- 62 di tích khảo cổ.
- 104 di tích thắng cảnh.

Trong đó có 110 di tích được xếp hạng đặc biệt⁽¹⁾.

a) Các di tích khảo cổ học

Do có những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho cư trú, nên những người cổ đại đã đến Việt Nam sinh sống và cư trú khá sớm. Họ là tổ tiên của chúng ta ngày nay, là chủ nhân sáng tạo ra nhiều nền văn hoá và văn minh (Từ văn hoá Núi Đọ – Sơn Vi đến văn hoá Đại Việt và nền văn minh sông Hồng). Những nền văn hoá và văn minh của Việt Nam từ thời kỳ nguyên thủy (thời kỳ đồ đá) cho đến các thời kỳ phong kiến có nhiều giá trị văn hoá, bao gồm các dấu tích kiến trúc, các cổ vật,... được bảo tồn, chứa đựng trong các lớp đất – đá (các nhà khảo cổ gọi là các tầng văn hoá).

Do vậy, ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay, đặc biệt sau sự kiện phát hiện di tích khảo cổ Đông Sơn (Thanh Hoá), các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu về khảo cổ và nhiều nhà khảo cổ học đã tiến hành nghiên cứu, điền dã, khai quật, phát hiện, bảo tồn nhiều di tích khảo cổ gồm: các di tích cư trú, mộ táng, kinh đô cổ, thành cổ, giếng cổ, những con tàu đắm, những hiện vật cổ,... Trong đó nhiều di tích khảo cổ nổi tiếng đã và có thể bảo tồn, khai thác, phát triển thành các điểm tham quan du lịch như: Núi Đọ, Đa Bút, Hoa Lộc (Thanh Hoá); Sơn Vi – Lâm Thao (Phú Thọ); Bắc Sơn (Lạng Sơn); Đông Mang, Soi Nhụ, Thoi Giếng, Xích Thổ, Mê Cung (Bái Tử Long, Hạ Long – Quảng Ninh); Cái Bèo (Cát Bà – Hải Phòng); Kinh Kê – Lâm Thao (Phú Thọ) thuộc nền văn hoá Phùng Nguyên; Minh Tân (Yên Lạc – Vĩnh Phúc) thuộc văn hoá Đông Đậu; Tứ Xã (Phong Châu – Phú Thọ) thuộc văn hoá Gò Mun. Ngoài ra còn nhiều di chỉ văn hoá thuộc văn hoá Đông Sơn, với hơn 50 di tích ở Thanh Hoá và nhiều tỉnh thuộc lưu vực sông Hồng; các di chỉ văn hoá thuộc nền văn hoá Sa Huỳnh ở miền Trung; văn hoá Đông

⁽¹⁾ Cục Di Sản – Bộ Văn hoá Thông tin, "Danh sách hệ thống DTLSVH được xếp hạng cấp Quốc gia tính đến 30/12/2006".

Nai (các tỉnh Đông Nam Bộ); các di tích khảo cổ các toà thành thuộc thời kỳ văn hoá Bắc thuộc và văn hoá Đại Việt; các con tàu đắm ngoài khơi tại Cù Lao Chàm (Hội An); bờ biển Vũng Tàu,...

Nhiều di vật khảo cổ, di chỉ của nền văn hoá Hoà Bình cách đây 10.000 năm được nhà địa chất khảo cổ người Pháp M. Colina phát hiện ở hang Đồng Nội (Lạc Thuỷ – Hoà Bình) tháng 3/1929. Các giá trị văn hoá tìm thấy ở đây gồm có những mảnh gốm thô, trang trí hoa văn lược và bốn hình khắc trên vách hang sâu tới 2cm (hình mặt người, có thể phân biệt nam – nữ). Các hình người đều có sừng cong ra hai bên, như những nhân vật được hoá trang có liên quan đến tín ngưỡng thờ cúng nguyên thủy⁽¹⁾. Các hình khắc trên vách hang Đồng Nội đã được phiên bản trưng bày tại bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam.

Di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hoá Hoà Bình – Bắc Sơn cách ngày nay 6.000 – 7.000 năm, được phát hiện ở hang động Người Xưa và hang Con Moong (VQG Cúc Phương) năm 1966. Ở hang động Người Xưa, các nhà khảo cổ đã phát hiện có ba ngôi mộ cổ có xương cốt người chết, được chôn với tư thế nằm nghiêng cùng với công cụ bằng đá cuội đã được ghè đẽo và nhiều vỏ ốc núi. Di chỉ này là một điểm tham quan hấp dẫn du khách trong VQG Cúc Phương.

Trong khu vực Vịnh Hạ Long, nhiều di tích khảo cổ cũng đã được các nhà nghiên cứu khai quật. Cuối năm 1937, nhà khảo cổ học Thụy Điển Andecxen và hai chị em nhà địa chất M. Colina đã điên dã, khai quật, phát hiện nhiều công cụ bằng đá như rìu đá mài, bàn nghiền đá, mảnh tước, kim khâu, vòng trang sức,... Họ đã mang về Viện Viễn đông Bác Cổ trên 300 hiện vật đá từ đảo Tuần Châu, gần 3.000 hiện vật đá ở di chỉ Đồng Mang. Từ đó tới nay, các nhà khảo cổ học Việt Nam tiếp tục khảo cứu, phát hiện được nhiều di chỉ khảo cổ có giá trị như: Soi Nhụ, Xích Thổ, Thoi Giếng ở khu vực Bái Tử Long. Các nhà khảo cổ học đã thống nhất đặt tên nền văn hoá phát hiện ở đây là "Văn hoá Hạ Long thuộc hậu kỳ Đồ đá mới", có niên đại cách ngày nay từ 4.000 – 5.000 năm.

Gần đây ở hang động Tam cung và Mê cung thuộc vùng bảo vệ tuyệt đối của Di sản thế giới Vịnh Hạ Long, các nhà khảo cổ cũng đã khảo cứu, phát hiện thấy các công cụ bằng đá và bộ xương thú hoá thạch có niên đại trên 10.000 năm.

Những di chỉ khảo cổ phát hiện thuộc nền văn hoá Hạ Long có giá trị về văn hoá – lịch sử, có sức hấp dẫn du khách. Những di chỉ khảo cổ ở đây đã minh chứng sức sáng tạo độc đáo của tổ tiên chúng ta trong sự nghiệp làm quen, thích nghi, khai thác nguồn lợi của biển, làm phong phú cuộc sống, minh chứng truyền thuyết "Con Lạc, cháu Hồng về Âu Cơ đưa 50 con lên rừng và cha Lạc Long Quân đưa 50 con xuống biển".

⁽¹⁾ Nguyễn Quân – Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, NXB Mỹ thuật, 1989, tr.12.

Các di chỉ khảo cổ: Ở Đông Sơn (Thanh Hoá, cách cầu Hàm Rồng 1km) đã khai quật, phát hiện hơn 2.000 hiện vật bằng đồng năm 1924; Mả Tre (Cổ Loa) được khai quật năm 1981, đã phát hiện nhiều hiện vật bằng đồng, bằng sắt như các khuôn đúc đồng, lưỡi cày, mũi tên, trống đồng thuộc nền văn hoá Đông Sơn. Di chỉ khảo cổ Tứ Xã (Phong Châu – Phú Thọ) thuộc nền văn hoá Gò Mun, thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau, phát hiện thấy nhiều hiện vật bằng đồng.

Những di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hoá Sa Huỳnh được khảo cứu, khai quật, phát hiện ở các tỉnh miền Trung và Đông Nam Bộ từ những năm 1909 – 1975 như: Long Thạnh, Thanh Đức, Phú Khương (Sa Huỳnh – Quảng Ngãi); Cương Hà, Cổ Giang (Quảng Trị); Dầu Dây, Hàng Gòn (Đồng Nai) đã phát hiện thấy khoảng 1.000 chum mộ táng; hiện vật tìm thấy đi cùng với mộ chum là các bình bằng gốm, trống đồng, các đồ trang sức, công cụ bằng sắt⁽¹⁾.

Ở di chỉ khảo cổ này, các nhà khoa học không chỉ tìm thấy, sưu tầm được nhiều hiện vật cổ quý giá, có giá trị cao về lịch sử – văn hoá, không những làm phong phú, tăng giá trị cho các bảo tàng, mà còn được bảo tồn, phát triển thành các điểm du lịch hấp dẫn du khách.

Gần đây, để phục vụ Chương trình 990 năm và 1.000 năm Thăng Long, các cơ quan văn hoá và các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành những đợt khai quật lớn như: năm 1999 tại Cố đô Hoa Lư, từ năm 2002 – 2003 tại khu vực Thành cổ Hà Nội. Kết quả các nhà khảo cổ học đã phát hiện thấy nền cung điện thuộc tầng văn hoá thời Đinh và Tiền Lê, cùng nhiều hiện vật gồm các loại tiền cổ,... ở độ sâu 3,5m. Hiện di tích khảo cổ này nằm cạnh đền vua Đinh (Hoa Lư – Ninh Bình) đã được bảo vệ, tổ chức trưng bày, giới thiệu cho du khách tham quan, làm phong phú thêm TNDL của điểm du lịch Cố đô Hoa Lư.

Đặc biệt, đợt khai quật từ cuối năm 2002 và năm 2003, các nhà khảo cổ đã tiến hành trên một quy mô lớn ở khu vực 18 đường Hoàng Diệu (Ba Đình – Hà Nội) đã phát lộ các hiện vật (trên 3 triệu hiện vật) và nhiều dấu tích kiến trúc lớn chưa từng có ở nước ta thuộc các tầng văn hoá từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX: thời Bắc thuộc (thế kỷ VII – IX) ở độ sâu 3 – 4m, các nhà khoa học gọi là lớp văn hoá Tiền Thăng Long; thời Lý – Trần ở độ sâu từ 2 – 3m; thời Lê ở độ sâu từ 1 – 2m.

Trong các lớp văn hoá nói trên, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều dấu tích kiến trúc và những hiện vật, cho thấy giá trị lịch sử của thành Đại La và Hoàng thành Thăng Long xưa, có những hiện vật lần đầu tiên được tìm thấy ở Việt Nam, không những có ý nghĩa đối với quá trình phát triển lịch sử – văn hoá của nước ta mà còn rất quan trọng với quá trình phát triển lịch sử –

⁽¹⁾ Nguyễn Quân – Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, NXB Mỹ thuật, 1989, tr.24 – 34.

văn hoá của nhân loại. Hiện 16.640m² của khu di tích trên tổng diện tích 19.000m² đã được làm mái che, hệ thống thoát nước và bảo vệ cẩn thận. Khu di tích khảo cổ Hoàng thành Thăng Long (18 đường Hoàng Diệu) lại nằm trong khu vực thành cổ Hà Nội, nơi lưu giữ nhiều DTLSVH: nền cung điện Kính Thiên thời Lê thế kỷ XVII; di tích Kỳ đài, Đoan môn, Hậu lâu, Bắc môn (Thời Nguyên), cùng các di tích nhà D67, T78, nhà Con Rồng thuộc thời đại Hồ Chí Minh. Do vậy, các di tích này sẽ có sức hấp dẫn lớn đối với du khách và có ý nghĩa cho phát triển du lịch của Hà Nội và cả nước. Tháng 7 năm 2007, Bộ Văn hoá Thông tin đã hoàn tất hồ sơ để tháng 1 năm 2008, Hội đồng Di sản của UNESCO xem xét hồ sơ và thực địa. Nếu mọi việc diễn ra theo dự kiến thì năm 2009 di tích Hoàng thành Thăng Long có thể được công nhận là DSVH thế giới với tiêu chí quan trọng là "Bằng chứng vật chất còn lại của mẫu hình nhà nước Phương Đông về quản lý dân cư và trị thủy".⁽¹⁾

Như vậy, Việt Nam là một quốc gia có nhiều di tích khảo cổ học có giá trị về văn hoá và lịch sử. Tính đến ngày 30/12/2006, trên phạm vi cả nước đã có 62 di tích khảo cổ được xếp hạng cấp Quốc gia. Trong đó những địa phương có nhiều di tích khảo cổ được xếp hạng cấp Quốc gia nhất là: Hoà Bình (11 di tích); Lạng Sơn (9 di tích). Nhưng cho đến nay, việc bảo tồn cũng như khai thác các di tích này vào mục đích phát triển du lịch còn thiếu quy hoạch, hiệu quả rất thấp, chưa được quan tâm, đầu tư đúng cho mức tương xứng với tiềm năng.

b) Các di tích lịch sử

Trải qua gần 4.000 năm lịch sử liên tục chống giặc ngoại xâm và giặc thiên nhiên. Với truyền thống uống nước, nhớ nguồn, ơn nhớ tổ tiên, nên nhiều di tích lịch sử ghi dấu những chiến công oanh liệt chống giặc ngoại xâm, gắn liền với các sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước cũng như cuộc đời và sự nghiệp của các danh nhân, các vị anh hùng dân tộc đã được nhiều thế hệ người Việt Nam xây dựng, giữ gìn tới ngày nay. Tính đến ngày 30/12/2006, cả nước ta có 1.367 di tích lịch sử được xếp hạng cấp Quốc gia. Đây là nguồn tài nguyên quý giá góp phần bảo tồn các giá trị lịch sử, giáo dục truyền thống yêu nước, biết ơn cho thế hệ hiện tại cũng như mai sau; đồng thời là điều kiện, nền tảng để phát triển các hoạt động du lịch về nguồn.

Các di tích lịch sử ở nước ta bao gồm:

– Các di tích ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu, có ý nghĩa quyết định hướng phát triển của đất nước, của địa phương:

+ Khu di tích Đền Hùng (Phú Thọ), nơi các Vua Hùng tổ chức lễ tế trời.

⁽¹⁾ Lại Văn Tới, "Thông tin về kết quả nghiên cứu khảo cổ học về Hoàng thành Thăng Long", *Tạp chí Khảo cổ học* số chuyên đề về Hoàng thành Thăng Long, 2004.

+ Bến Bình Than (Nam Sách – Hải Dương), nơi diễn ra Hội nghị các tướng lĩnh bàn về việc đánh quân Nguyễn Mông lần thứ hai.

+ Khu rừng Trần Hưng Đạo, nơi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ngày 22/12/1944, tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

+ Nhà cụ Đám Thi, nơi họp Hội nghị Trung ương Đảng ra Quyết định Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta.

+ Khu di tích Tân Trào gồm Đình Tân Trào, đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào. Tại đây, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành Hội nghị toàn quốc (13/08/1945) ra Quyết định Tổng khởi nghĩa. Đại hội Quốc dân đã họp ngày 16/08/1945 tại đây, thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh, quy định Quốc kỳ và Quốc ca, bầu ra Chính phủ lâm thời. Và Tân Trào cũng là nơi quân giải phóng Việt Nam làm lễ ra quân.

+ Nhà Con Rồng, nhà D67, T78 trong khu di tích thành cổ Hà Nội tổ chức nhiều cuộc họp, hội nghị quan trọng của Quân uỷ Trung ương và Bộ Chính trị ban hành và ra những quyết định quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và chiến tranh bảo vệ tổ quốc. Đây cũng là nơi làm việc của Đại tướng, Tổng tư lệnh, Bộ trưởng Bộ quốc phòng Võ Nguyên Giáp và các tướng lĩnh tài ba của quân đội ta trong hai cuộc chiến tranh chống Mỹ và bảo vệ tổ quốc,...

– Các di tích ghi dấu chiến công chống quân xâm lược: Bạch Đằng, Đống Đa, Điện Biên Phủ, Đông Khê, Thất Khê (Cao Bằng), Ải Chi Lăng (Lạng Sơn), cầu Hàm Rồng (Thanh Hoá), thành cổ Quảng Trị, Khe Sanh, Địa đạo Củ Chi, địa đạo Vịnh Mốc,...

– Các di tích ghi dấu những kỷ niệm: Di tích về Danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Trãi ở Côn Sơn (Chí Linh – Hải Dương); Đền Kiếp Bạc gắn với người anh hùng dân tộc Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn; các di tích ở Nhị Khê (Thường Tín – Hà Tây); Khu lưu niệm, nhà thơ – Danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Du ở Tiên Điền (Nghị Xuân – Hà Tĩnh); Khu di tích tưởng niệm nhà nho, nhà giáo mẫu mực Chu Văn An (Phượng Hoàng, Chí Linh – Hải Dương); Nhà lưu niệm Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự (Từ Sơn – Bắc Ninh); những khu di tích gắn với cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pắc Bó (Cao Bằng), Kim Liên, Nam Đàn (Nghệ An), Dương Nỗ (TP. Huế), Bến cảng Nhà Rồng (TP. Hồ Chí Minh),...

– Di tích ghi dấu tội ác của đế quốc phong kiến: các nhà tù Côn Đảo, Sơn La, Phú Lợi, làng Sơn Mỹ; Khu tưởng niệm tội ác của đế quốc Mỹ ở Khâm Thiên (Hà Nội),...

c) Các di tích kiến trúc nghệ thuật (DTKTNT)

Các DTKTNT của nước ta khá đa dạng và phong phú, bao gồm nhiều dạng: chùa, đình, đền, miếu, nhà thờ, nhà cổ, lăng mộ, các toà thành, cung điện, cầu,.... Trong đó có những DTKTNT lưu giữ nhiều giá trị về kiến trúc,

mỹ thuật, lịch sử – văn hoá, là những điểm tham quan, nghiên cứu có sức hấp dẫn lớn với du khách.

✦ Chùa

Trong các DTKTNT, kiến trúc chùa có giá trị quan trọng về kiến trúc nghệ thuật, văn hoá – lịch sử và chiếm số lượng lớn: "Đất vua chùa làng". Ở chùa gồm có chùa nước và chùa làng. Phật giáo là tôn giáo du nhập vào nước ta khá sớm, từ thế kỷ thứ III TCN. Các giáo lý của Phật giáo phù hợp với tâm tư, ước nguyện, tình cảm của người Việt. Với tư tưởng chính là giác ngộ, giải thoát, từ bi hỷ xả, và ngũ giới thập thiện... Phật giáo luôn có nhiều đóng góp cho công cuộc dựng nước và giữ nước, an dân trị quốc, vì lợi ích quốc thái dân an. Vì vậy, Phật giáo là một tôn giáo lớn, phát triển ở Việt Nam qua nhiều thời đại, có những triều đại Phật giáo đã trở thành Quốc giáo như triều đại Lý – Trần. Vì thế, hiện nay ở nước ta có hàng ngàn ngôi chùa. Tính đến ngày 30/12/2005, cả nước có 580 ngôi chùa được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia, trong đó những tỉnh và thành phố có nhiều ngôi chùa được xếp hạng DTKTNT cấp Quốc gia là: Hà Nội (163), Hà Tây (134), Hưng Yên (37), Hải Dương (35), Bắc Ninh (30), Hải Phòng (23), Nam Định (20), Vĩnh Phúc (20), Bắc Giang (16),... Theo các nhà nghiên cứu Hà Văn Tấn và Nguyễn Văn Cự, có 42 ngôi chùa Việt Nam nổi tiếng, có giá trị văn hoá – lịch sử.⁽¹⁾

Trong số các ngôi chùa Việt Nam, nhiều ngôi chùa có phong cảnh đẹp, có giá trị về kiến trúc, mỹ thuật, văn hoá, lịch sử đã trở thành những điểm tham quan hấp dẫn du khách. Những ngôi chùa này được tập trung nhiều ở các thành phố Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nam Định và nhiều địa phương khác thuộc các vùng đồng bằng Bắc Bộ. Những ngôi chùa có sự kết hợp với nhiều loại DTLSVH khác, cũng như các loại tài nguyên khác, nên thuận lợi cho việc xây dựng các điểm, tuyến du lịch như: Chùa Trấn Quốc, chùa Kim Liên, chùa Kiến Sơ (Hà Nội); chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích, chùa Hàm Long, chùa Tiêu (Bắc Ninh); chùa Bồ Đà, chùa Đức La (Bắc Giang); các chùa, am ở Khu danh thắng Hương Sơn, chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Mía, chùa Trăm gian, chùa Bối Khê, chùa Trăm (Hà Tây); chùa Dư Hàng, chùa Phổ chiếu (Hải Phòng); chùa Keo (Thái Bình); chùa Cổ Lễ, chùa Phổ Minh (Nam Định); chùa Thái Lạc, chùa Hiến, chùa Chuông (Hưng Yên); chùa Côn Sơn, chùa Giám (Hải Dương); chùa Tháp Yên Tử (Quảng Ninh); chùa Dịch Lộng, chùa Bích Động, chùa Nhất Trụ (Ninh Bình); chùa Long Đọi (Hà Nam); chùa Thiên Mục, chùa Từ Đàm, chùa Từ Hiếu, chùa Báo Quốc, chùa Huyền Không (Huế); chùa Cầu (Hội An); chùa Long Sơn (Nha Trang); Thích ca Phật đài (Vũng Tàu); chùa

⁽¹⁾ Hà Văn Tấn – Nguyễn Cự Lượng, *Chùa Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 1993; "Danh sách DTLSVH của các tỉnh, thành phố được xếp hạng cấp Quốc gia tính đến ngày 30/12/2005", Cục Di sản – Bộ Văn hoá Thông tin.

Xá lợi, chùa Vĩnh Nghiêm, Giác Lâm, Giác Viên (TP. Hồ Chí Minh); chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang); chùa Dơi, chùa Kleang, chùa Đất Sét (Sóc Trăng); chùa Bà (Cà Mau),...

Chùa ở Việt Nam có chức năng chính là tôn giáo, tín ngưỡng và văn hoá. Chùa là nơi thờ Phật, thực hiện các nghi lễ Phật giáo của Phật tử và tăng ni; là nơi học kinh sách, nghe thuyết giảng pháp; là nơi ở, tu hành, cũng là nơi an táng tro, xá li, hài cốt của các vị tăng ni. Chùa còn là nơi tổ chức các lễ hội liên quan đến Phật giáo, tín ngưỡng. Tín ngưỡng thờ Mẫu có trước khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam. Người Việt có truyền thống thờ đa thần, ơn nhớ tổ tiên; và những người có công với nước, với làng, nên nhiều ngôi chùa còn thờ tiền Phật hậu Thánh, tiền Phật hậu Mẫu và thờ những vị danh nhân, anh hùng dân tộc.

Do đặc điểm về chức năng và giáo lý nên các ngôi chùa Việt Nam thường gồm các bộ phận: tường bao quanh, cổng tam quan, tháp chuông, tháp thờ Phật, tháp để tàng kinh, nhà đại bái, thiêu hương, thượng điện, nhà trai (nơi ở của các tăng ni), nhà khách, vườn tháp. Ngoài ra, nhiều ngôi chùa còn có các công trình khác như vườn chùa, hồ nước, các dải vũ (nơi các Phật tử chuẩn bị lễ nghi, hoặc nghỉ chân khi tới chùa).

Bên cạnh những đặc điểm, giá trị chung về văn hoá mang tính phân vùng, có mối quan hệ với các điều kiện kinh tế – xã hội, văn hoá khác. Do vậy, các giá trị kiến trúc, mỹ thuật của các ngôi chùa ở nước ta thường thay đổi theo không gian và thời gian.

– Ở miền Bắc, thời kỳ đầu chùa có kiến trúc dạng tháp, kết hợp với kiến trúc dạng chữ "Nhất" (一), chữ "Đỉnh" (冫). Toà đại bái nối với thiêu hương và thượng điện. Về sau, khi Phật giáo phát triển mạnh, thời Lý – Trần và sau này số Phật tử đến chùa nhiều hơn, số tăng ni cũng nhiều hơn, Phật giáo của Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo từ Trung Hoa nên có các kiến trúc:

+ Kiến trúc chữ "Công" (工) gồm tam quan, đại bái, thiêu hương, thượng điện, xung quanh bao bởi tường xây.

+ Kiến trúc "Nội công, ngoại quốc" gồm các bộ phận tam quan, đại bái, thiêu hương, thượng điện, hai dải vũ, nhà thờ tổ, nhà tăng, nhà khách, nhà thờ Mẫu, vườn tháp, vườn chùa.

+ Kiến trúc chữ "Tam" (≡) gồm ba nếp nhà nằm song song như chùa Kim Liên (Hà Nội), chùa Tây Phương (Hà Tây).

Các ngôi chùa miền Bắc thường lợp ngói mũi hài, có bộ khung bằng gỗ lim, tường xây bằng gạch Bát Tràng, hoặc bưng ván lợp, nền xây bằng đá, bộ khung thường điêu khắc, trang trí các đề tài "Tứ linh, tứ quý", hoa lá,... trên các đầu dư, kẻ bẩy và xà. Các màu sắc dùng để trang trí thể hiện vẻ mộc mạc, thâm kín như sơn tường màu vàng nhạt, hoặc màu tự nhiên của vật liệu.

– Các ngôi chùa miền Trung do chịu ảnh hưởng của lối kiến trúc cung đình, nên cổng tam quan theo kiểu lầu các, có lối kiến trúc chữ "Khẩu" (口),

chữ "Nhị" (=), kiểu "Trùng thiềm, điệp ốc", trang trí nhiều rồng trên nóc, các đầu mái, đầu đao dùng lối đắp nổi; trang trí "nhất thì", "nhất hoạ" (một bài thơ, một bức hoạ) và các màu sắc sỡ xanh, đỏ, vàng để trang trí. Vật liệu xây dựng bằng ngói bet, gạch vồ, xi măng cốt thép, gỗ cẩm lai,...

– Các ngôi chùa miền Nam thường có các kiểu kiến trúc chữ "Tam" (≡), hoặc "Nội công, ngoại quốc": chùa Giác Lâm, Giác Viên, hoặc toà chính diện vươn lên hai tầng (chùa Vĩnh Nghiêm), phía trước có tháp thờ Phật, phía sau có tháp để xá lị của cộng đồng, nhưng có các đường góc mái ngắn, không uốn cong. Ngoài ra còn có dạng chùa nền cao, bố trí một toà dọc, xung quanh có hành lang, bốn cột chống, góc mái nhọn có hình đuôi rắn, các mái dốc, hình thuyền giống chùa của Lào và Thái Lan. Hay còn có dạng chùa bố trí trong các hang, chùa một mái như chùa Hương Tích (Hà Tây), chùa Bích Động (Ninh Bình), chùa Thanh Long (Bắc Kạn), chùa Hang (Hà Tiên – Kiên Giang),...

Trong các chùa còn có các tháp: tháp chuông, tháp thờ Phật, thường bố trí ở phía trước; tháp đựng xá lị, hài cốt hoặc tro của các tăng ni thường đặt ở phía sau chùa và tháp để tàng kinh.

Điện Phật trong các ngôi chùa ở nước ta cũng thay đổi theo không gian và thời gian. Điện Phật lúc đầu chỉ có tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni; sau đó ở miền Bắc do chịu ảnh hưởng của Phật giáo Bắc Tông, nên điện Phật thờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni với nhiều kiểu Niết bàn, toà Cửu long, Tuyết sơn thờ tượng các vị Bồ Tát (Quan Thế âm, Đại Thế Trí Ananda, Ca Diếp, Phổ Hiền, Đức Ông), nhiều vị đấng truyền đạo Phật (28 vị) và các thiên thần của đạo Phật theo quan niệm Phật giáo Việt Nam (Đế Thích, Phạm vương, Thập vị diêm vương), các tượng Ông Thiện, Ông Ác,...

– Trong các ngôi chùa, nhất là miền Trung và miền Nam còn có hồ nước, vườn cây ăn quả, cây thế tạo cảnh quan hài hoà, xanh mát, trang trí cho các công trình kiến trúc của chùa.

♦ Đình

Đình là ngôi nhà chung của cộng đồng làng xã Việt Nam, với ba chức năng chính: hành chính, tín ngưỡng và văn hoá:

- Bàn việc làng, xử, khao, phạt vạ, xây dựng, phổ biến các hương ước.
- Thờ Thành hoàng làng – người có công với làng, với nước.
- Nơi biểu diễn kịch, nghệ thuật, tiến hành lễ hội.

Đình có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống cộng đồng, đã có những câu ca dao, tục ngữ gắn liền với đình:

*"Toét mắt là tại hương đình
Cả làng bị toét có mình em đâu"
"Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu"*

*"Do ta kéo gỗ làm đình
Có cô vô tình để cả rốn ra"...*

Việc xây dựng đình có ý nghĩa quan trọng với đời sống dân làng như xây chùa.

Đình có từ lâu, lúc đầu như các quán, miếu qua đường, tới thế kỷ XVI đình phát triển nhiều. Thế kỷ XVII, XVIII là sự phát triển đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc đình. Nhiều ngôi đình nổi tiếng được xây dựng trong thời kỳ này, hiện nay cũng là những điểm tham quan hấp dẫn du khách như: đình Lỗ Hạnh (xây dựng năm 1576 ở Hiệp Hoà – Bắc Giang); đình Tây Đằng (thế kỷ XVI ở Ba Vì – Hà Tây); đình Diêm (1632), đình Bảng (1736) (Bắc Ninh); đình Hàng Kênh (thế kỷ XVII ở Hải Phòng); đình Phùng Hưng (Hà Tây),... Tính đến ngày 30/12/2005, cả nước có 874 ngôi đình được xếp hạng DTKTNT Quốc gia. Các địa phương có nhiều ngôi đình được xếp hạng DTKTNT Quốc gia chủ yếu thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ như: Hà Tây (249), Hà Nội (181), Hải Dương (68), Hưng Yên (68), Hà Nam (50), Bắc Ninh (46), Vĩnh Phúc (38), Hải Phòng (28), Thái Bình (27), Bắc Giang (27), Phú Thọ (22).⁽¹⁾

Kiến trúc của đình thường có kiểu chữ "Nhất" (–), chữ "Công" (I), chữ "Đình" (J); dài không quá 30m, rộng không quá 16m (7 gian, 2 chái; hoặc 5 gian, 2 chái). Một ngôi đình nhìn chung thường gồm các bộ phận kiến trúc như: nghi môn là các trụ biểu, sân đình, bái đình, thiêu hương, hậu cung.

Sân đình cách mặt đất 0,6 – 0,8m, thường có thứ bậc để quy định thứ bậc ngôi trong đình.

Kiến trúc của đình thể hiện giá trị nghệ thuật điêu khắc cao hơn hẳn so với các loại hình kiến trúc khác, là nguồn tài liệu để nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Việt Nam, đời sống hằng ngày, cũng như tâm hồn của người nông dân Việt Nam.

Điêu khắc, trang trí cho biết người thợ làm đình là những nghệ nhân không những thạo làm đình mà còn khéo léo chạm trổ, tô điểm cho đình. Có những đình như Tây Đằng, Chu Quyến, đình Đình Bảng hầu như không có phần gỗ nào là không được chạm khắc, vừa để che những phần kết cấu gỗ thừa, giảm phần thô; vừa được coi như ý đồ của nghệ nhân.

Một ngôi đình thường do hai nhóm thợ làm, tạo hai phần kiến trúc đối xứng và đa dạng với các đề tài điêu khắc "Tứ linh, tứ quý", muông thú, hoa lá cùng nhiều hình ảnh điêu khắc dân gian như: hình rồng đùa giỡn, nàng tiên nước, thổi sáo, ngựa bay, voi lồng, chèo thuyền, uống rượu,...

– Đình Tây Đằng, đình Chu Quyến có nhiều bức tượng xinh xắn, ngộ nghĩnh trên các giá đỡ được gắn vào các cột và đầu dư.

– Đình Lỗ Hạnh có hình cá chép hoá rồng (đầu rồng, đuôi cá), hươu trong mây, nàng tiên trên lưng hươu.

⁽¹⁾ Danh sách DTKTNT của các tỉnh, thành phố được xếp hạng cấp Quốc gia tính đến ngày 30/12/2005, Cục Di sản – Bộ Văn hoá Thông tin.

– Đình Thổ Hà có những điều khắc hình thú kỳ dị, trần trụi. Có bức cửa võng chạm lông, chạm bong tinh xảo, trau chuốt.

– Đình Thổ Tang và Ngọc Canh ở Vĩnh Phúc có các bức phù điêu chuôi dài với các hoạt cảnh gồm hai đến ba tầng, có hình ảnh các nhân vật đi cày, đi săn, đá cầu, đấu võ, hội làng, ít hoa lá, chủ yếu là hình tượng người.

– Đình Đình Bảng, đình Hồi Quan, đình Diêm: Nghệ thuật chạm bong nhiều lớp. Ở các bức chạm phù điêu nghệ thuật chạm nuốt nà, khéo léo, các nét chạm xúc tích, các ô hình học trang trí lồng lẩy. Có nhiều bức cửa võng được chạm thủng tinh xảo, khéo léo đạt trình độ nghệ thuật cao.

– Đình Hoàn Sơn (Trung Cấn – Nghệ An) có các bức chạm phù điêu, chèo thuyền, quan văn vinh quy, thi văn, đánh cờ, cật vó, úp cá, gánh mạ, cấy lúa,...

– Đình Phù Lão (Bắc Giang) xây dựng năm 1688, các bức chạm khắc thường có hình đầu rồng, râu rồng, có hình phụ nữ ngồi vén váy một mình hoặc ngồi với bạn trai (khát vọng yêu đương).

Từ Quảng Bình trở vào, đình không còn nhiều trang trí trên gỗ nữa, kết cấu gỗ to lớn, đồ sộ, trang trí đắp nổi vôi vữa, gắn các mảnh sành, sứ ở mặt ngoài. Kiến trúc các mái trang trí tứ linh, rồng châu mặt nguyệt trên nóc, ở hai đầu hồi trang trí hình dơi xéo cánh, hình tượng cầu phúc.

Đình ở miền Nam cũng có lối trang trí đắp nổi mặt ngoài gần giống đình ở miền Trung, song trang trí có phần khác. Bốn đầu cột ở chính điện được trang trí hình rồng, cũng có khi chạm rời bên ngoài ốp vào (đình Long Sơn, Tân Sơn, Châu Đốc).

Đình làng Thiên Mỹ (thị trấn Trà Ôn – Vĩnh Long) với bốn cây cột làm bằng gỗ cẩm xe, các hình tứ linh quay vào nhau cân đối, dưới là rùa, rồng, phượng.

Ngoài long trụ, đình miền Nam thường có các bao lon (cửa võng). Trước các điện thờ có: hình tứ linh, cá chép hoá rồng, hổ, bát tiên, mây, hạc,... sơn son, thiếp vàng rực rỡ, đôi khi có các bức bình phong điêu khắc công phu.

Thần và tín ngưỡng ở đình: Đình thờ Thành Hoàng làng có nguồn gốc từ Trung Quốc. Tín ngưỡng Thành Hoàng làng du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Năm 823, Lý Nguyên xây La Thành đã phong Tô Lịch làm Thành Hoàng, Lý Công Uẩn năm 1010 phong Tô Lịch làm Quốc đô Thăng Long là Thành Hoàng Đại Vương. Thời Trần lại phong là Thần Bạch Mã (thờ ở số 76 Hàng Buồm).

Thành Hoàng gồm:

– Thiên Thần: Thánh Tản Viên (ở đình Tây Đằng).

– Nhân Thần có thể là các nhân vật lịch sử: Ngô Quyền, Phùng Hưng, Nguyễn Công Trứ, các tướng của Hai Bà Trưng; có thể là các nhà sư thời Lý như Không Lộ, Minh Không, Từ Đạo Hạnh,...

Ở Miền Trung và miền Nam là Thiên Thần Cao Sơn, Cao Các, Thiên Yala, Thần Cây, Thần Núi, Cá Voi, Cá Ông,... (nhiều khi gắn với tín ngưỡng phồn thực).

- Tiên Thần: Những người có công lập làng.
- Tiên Sư: Ông tổ họ của làng, tổ nghề.
- Hậu Thần (hậu bia): Làng cúng giỗ khi chết, là những người hưng công, tiền, ruộng cho làng để xây đình, giảm thuế, nộp tiền kiện, tiền thuế cho làng,... Thời hậu Lê có nhiều Hậu Thần là phụ nữ được thờ.

♦ Đền

Đền là những công trình kiến trúc nghệ thuật, thờ các vị Nhân Thần, Thiên Thần, những danh nhân, anh hùng dân tộc. Đền có lịch sử phát triển gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước. Vì vậy, đây là một loại DTLSVH có lịch sử phát triển lâu đời nhất ở nước ta, thường được xây dựng ở những nơi diễn ra các sự kiện lịch sử, nơi sinh hoặc mất của các Thần điện.

Đền có các mảng điêu khắc, các nhang án, đồ tế tự, tượng, hoành phi thường được sơn son, thiếp vàng, có giá trị thẩm mỹ và nghệ thuật. Các công trình kiến trúc thường gắn liền với các truyền thuyết, các lễ hội để tôn vinh các Thần điện hoặc danh nhân, các anh hùng dân tộc. Tính đến ngày 30/12/2005, cả nước có 257 ngôi đền được xếp hạng DTLSVH Quốc gia. Đền nay những địa phương có nhiều di tích kiến trúc đền được xếp hạng cấp Quốc gia như: Hà Nội (32), Hưng Yên (30), Bắc Ninh (24), Nam Định (20), Vĩnh Phúc (18). Có nhiều di tích kiến trúc đền đã và đang trở thành những điểm tham quan hấp dẫn du khách như: đền Quán Thánh, đền Bạch Mã, đền Đồng Nhân, đền Ngọc Sơn (Hà Nội); đền Trần, đền Phủ Giầy (Nam Định); đền Kiếp Bạc (Hải Dương); đền Nghè (Hải Phòng); đền Vua Đinh, Vua Lê, đền Thái Vi (Ninh Bình); đền Bà Triệu (Thanh Hoá); đền Cuông (Nghệ An),...

♦ Nhà thờ

Kiến trúc nhà thờ gắn liền với đạo Thiên chúa, được du nhập vào nước ta khoảng cuối thế kỷ XVI, các nhà thờ ngày nay phần lớn được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX, có kiến trúc Gôtic.

Nhà thờ thường mang phong cách kiến trúc phương Tây, có sự ảnh hưởng của phong cách kiến trúc bản địa (chạm khắc trên gỗ, trên đá hình tứ linh, tứ quý, bát quái,...).

Nhà thờ thường có kết cấu theo chiều sâu, mái vòm, có các tháp vờn cao để phù hợp với chức năng và đặc điểm tôn giáo. Vật liệu xây dựng nhà thờ thường là xi măng cốt thép. Quy mô kiến trúc của nhà thờ thường to lớn, uy nghi và ít thanh thoát hơn so với kiến trúc truyền thống. Đồng thời, kiến trúc của nhà thờ cũng giảm đi sự kết hợp hài hoà với phong cảnh, ít sử dụng phong cảnh để trang trí cho kiến trúc.

Hiện nay Việt Nam có 5.390 nhà thờ, trong đó Nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình), Nhà thờ Đức Bà (TP. Hồ Chí Minh), Nhà thờ Lớn (Hà Nội),

Nhà thờ Phú Nhai (Nam Định),... là những nhà thờ lớn, những điểm tham quan hấp dẫn của du khách.

Ngoài nhà thờ Thiên chúa giáo và nhà thờ Tin lành, ở nước ta còn có nhiều nhà thờ họ; là những di tích kiến trúc, nghệ thuật gắn với truyền thống kính hiếu, ơn nhờ tổ tiên, cha mẹ của người Việt cũng hấp dẫn sự tham quan, nghiên cứu của du khách về văn hoá, kiến trúc, mỹ thuật của người Việt.

Hiện nước ta có một số DTKTNT là nhà thờ họ hấp dẫn du khách như: nhà thờ dòng họ Nguyễn Thạc, do ông Nguyễn Thạc Lượng người hưng công, trông nom việc xây đình Đình Bảng (Bắc Ninh) cho xây dựng vào đầu thế kỷ XVIII; nhà thờ họ Tiết, họ Ôn (thị xã Hưng Yên) còn lưu giữ gia phả chín đời của những dòng họ Trung Quốc này ở Việt Nam; nhà thờ họ Nguyễn và Nguyễn Trãi ở Nhị Khê (Thường Tín – Hà Tây); nhà thờ họ Trần tọa lạc ở 21 phố Lê Lợi (Hội An) do vị quan nhà Nguyễn cho xây dựng vào cuối năm 1802 để ơn nhớ, thờ cúng tổ tiên trước khi ông đi sứ Trung Quốc; nhà thờ họ Nguyễn ở xã Cẩm Hà (Hội An), chủ nhà là ông Nguyễn Diên, nhà thờ được dòng họ Nguyễn mua về vào cuối thế kỷ XIX, được tu sửa vào các năm 1931, 1970. Nhà thờ họ Nguyễn ở xã Cẩm Hà có lối kiến trúc nhà rường 3 gian, 2 chái, 7 hàng cột làm bằng vật liệu tự nhiên quý. Riêng ở Hội An còn lưu giữ 18 nhà thờ họ,...

d) Các di tích kiến trúc thành lũy và kinh đô cổ

♦ Kiến trúc thành lũy

Trong các thời kỳ lịch sử ở nước ta có nhiều toà thành lũy cổ đã được xây dựng làm nơi đóng trụ sở hành chính, hoặc có chức năng phòng thủ. Hiện còn nhiều toà thành vẫn giữ được các dấu tích kiến trúc; các công trình kiến trúc có ý nghĩa về lịch sử, kiến trúc, mỹ thuật đã và có thể khai thác phục vụ mục đích tham quan, nghiên cứu, giáo dục truyền thống lịch sử cho du khách như:

– Toà thành Luy Lâu, trụ sở hành chính của các quan cai trị Trung Quốc ở và làm việc thời Bắc thuộc, hiện vẫn còn dấu tích tường thành ở xã Trí Quả (Thuận Thành – Bắc Ninh).

– Thành nhà Mạc được xây dựng năm 1552, nằm bên bờ sông Lô (trung tâm thị xã Tuyên Quang), ngày nay di tích còn lại hai cổng thành phía tây, phía bắc và một số đoạn tường thành.

– Cổ Đoàn Thành (Lạng Sơn) là thành cổ được xây dựng lâu đời để án ngữ cửa ngõ phía Bắc. Ngày xưa được xây dựng với quy mô lớn, bên trong có trại lính. Thời Pháp có xây dựng thêm nhiều trại lính, dinh thự trong thành. Đến nay Đoàn Thành cũng bị phá huỷ gần hết, dấu vết còn lại là một cổng thành cổ.

– Khu di tích và toà thành Lam Kinh: Khu di tích Lam Kinh thuộc xã Xuân Lam (Thọ Xuân – Thanh Hoá), quê hương của vị anh hùng Lê Lợi. Sau 10 năm kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, năm 1428 Lê Lợi cho

xây dựng thành lũy ở Lam Sơn và gọi là Lam Kinh (cố đô thứ hai của nhà Lê). Lam Kinh được xây dựng khá quy mô, có kiến trúc "Nội công, ngoại quốc". Dấu tích thành xưa chỉ còn 15 gian nền cung điện với những viên đá lớn, được chạm hoa sen.

– Đặc biệt trong thời kỳ nhà Nguyễn, các vua Gia Long, Minh Mạng đã cho xây dựng nhiều toà thành làm trụ sở hành chính của các tỉnh thành và có chức năng bảo vệ quốc phòng. Các toà thành có một số đặc điểm chung: đều có hình gần vuông, bên ngoài có thành nước, thành đất, bốn phía có làm cầu và mở các cổng thành đi vào, trên thành bốn góc có đặt các pháo đài, tường thành đắp đất, ốp gạch bên ngoài. Trong thành cho xây dựng hành dinh và các dinh án sát, tuần vũ, kho lương, nhà bếp, trại lính,... như: Thành Diên Khánh được vua Gia Long cho xây dựng năm 1793 để chống lại quân Tây Sơn. Thành Quảng Trị cũng được vua Gia Long cho xây dựng năm 1802 ở huyện Triệu Phong, đến năm 1809 Ông cho rời về vị trí ngày nay.

– Thành Bắc Ninh, thành Tây Sơn, thành Nam Định,... được vua Minh Mạng cho xây dựng vào năm 1820 – 1822.

Các toà thành được xây dựng vào thời kỳ các chúa và vua Nguyễn đến nay cũng chỉ còn lại di tích như hồ nước, cầu, thành đất, các cổng thành và nền của các công trình kiến trúc.

♦ Các kinh đô cổ

Trong quá trình lịch sử phát triển của đất nước, các triều đại phong kiến nước ta, các vị vua đã cho xây dựng kinh đô ở nhiều nơi. Chỉ có kinh đô Huế hiện còn bảo tồn được hơn 100 công trình kiến trúc có giá trị, được UNESCO công nhận là DSVH thế giới. Các kinh đô khác như Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Tây Đô, Trà Kiệu, Đông Dương, Trà Bàn phần lớn chỉ còn lại những dấu tích kiến trúc. Chẳng hạn, kinh đô Cổ Loa chỉ còn lại dấu vết của thành nước, những đoạn tường thành bằng đất và những cái tên minh chứng cho thời vàng son của kinh đô này như "Di quy ngự triều". Kinh đô Hoa Lư và Thăng Long cũng chỉ còn giữ lại những dấu tích kiến trúc như nền điện Kính Thiên, những cổ vật trong các tầng đất đá chỉ được phát hiện khi tiến hành khai quật. Hay thành nhà Hồ ở xã Xuân Nhai (Vĩnh Lộc – Thanh Hoá), toà thành được Hồ Quý Ly cho xây dựng bằng đá, nay cũng chỉ còn lại dấu vết của cung điện xưa: hai con rồng ở bậc lên xuống của cung điện và dấu vết những đoạn tường thành,...

Tuy chỉ còn lại những dấu tích kiến trúc và là những di tích khảo cổ, song với những giá trị lịch sử – văn hoá lớn đã minh chứng cho lịch sử phát triển của dân tộc, nên các khu di tích kinh đô cổ ở nước ta đã được nhà nước đầu tư, quy hoạch, bảo tồn với quy mô khoa học để trở thành những khu DTLSVH lớn, vừa để bảo vệ các giá trị kiến trúc, lịch sử – văn hoá của đất nước, vừa tạo thêm những điểm du lịch hấp dẫn du khách.

✦ Các đô thị và nhà cổ

Ở nước ta hiện nay còn bảo tồn hàng nghìn ngôi nhà cổ. Những ngôi nhà cổ được bảo tồn đến ngày nay ở nước ta tập trung chủ yếu ở khu phố cổ Hà Nội, khu Phố cổ Hội An và một số vùng nông thôn Việt Nam. Theo thống kê của Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội năm 2004, phố cổ Hà Nội có 859 di tích kiến trúc nhà ở, trong đó có 245 ngôi nhà cổ và 614 ngôi nhà cũ có giá trị cần bảo tồn. Phố cổ Hội An có tới trên 1.000 ngôi nhà cổ cần bảo tồn, trong đó có 82 ngôi nhà được xếp hạng di tích lịch sử đặc biệt và bảo vệ tuyệt đối.

Các di tích nhà cổ được xây dựng theo lối kiến trúc nhà phố và nhà truyền thống từ 3 đến 5 gian, 2 chái. Vật liệu sử dụng để xây dựng nhà ở đều là các vật liệu tự nhiên quý, bộ khung chịu lực làm bằng kèo, cột, xà, bẩy, rường khớp với nhau bởi các mộng. Nhà phố cổ ở Hà Nội có kiến trúc hình ống liền kề giữa các nhà, thường có chiều dài từ 4 – 5m, sâu tới 60m. Bố cục gian ngoài dùng để bán hàng; rồi đến sân trời, xưởng sản xuất các mặt hàng; tiếp đến để ở và khu phụ. Đa số nhà chỉ có một tầng, lợp ngói mũi hài, bộ khung chịu lực bằng gỗ lim, có hai bức tường vượt cao khỏi mái, xây giạt cấp, hai đầu nóc là hai trụ, rất ít trổ cửa sổ phía ngoài đường.

Nhà phố ở Phố cổ Hội An cũng có kiến trúc hình ống liền kề giữa các nhà, chiều ngang thường chỉ từ 4 – 5m, chiều dài trên 40m. Nhà có kết cấu khung gỗ chịu lực, xây tường gạch, lợp ngói âm dương. Bố cục nhà – sân – nhà. Nhà ngoài giáp đường dùng để tiếp khách, bán hàng; tiếp đến là sân trời có nhà nối nhà trước với nhà sau; cuối cùng là nhà sau dùng để ở. Nhà phố ở Hội An thường có gác xép để cất hàng, hoặc có hai tầng, nhưng cầu thang rời và hẹp. Trước nhà thường có gắn đôi mắt thần, dưới mái hiên có hàng rèm cửa để trang trí và treo đèn lồng.

Những ngôi nhà cổ ở vùng nông thôn miền Bắc hiện được bảo tồn không nhiều như nhà cổ của cụ Đám Thi ở Đình Bảng (Bắc Ninh); một số nhà ở khu vực phố Hiến. Những ngôi nhà này có kiến trúc theo lối 3 hoặc 5 gian, 2 trái; có bộ khung chịu lực bằng gỗ lim được ghép với nhau bằng các mộng, tường bưng bằng gỗ ván lợp, hoặc xây gạch Bát Tràng, lợp ngói mũi hài, trước nhà là sân, hai bên thường có hai nhà phụ quay vào sân, xung quanh có vườn cây.

Ở miền Trung, các địa phương xung quanh TP. Huế, các làng ngoại thị ở Hội An và rải rác ở một số làng quê các tỉnh miền Trung còn bảo tồn được nhiều ngôi nhà cổ kiến trúc theo lối nhà rường, có kết cấu bộ vì nóc với 7 hàng cột. Thường thì nhà chính có từ 3 đến 5 gian, trước là sân, hai bên có hai nhà phụ quay vào sân, xung quanh có vườn.

Do thiếu kinh phí, thiếu kinh nghiệm, cũng như việc soạn thảo thực hiện các quy định, quy chế, quản lý, bảo vệ, tôn tạo và sử dụng các kiến trúc nhà cổ vào mục đích phát triển du lịch và dân sinh ở các địa phương của nước ta còn chưa phù hợp, thiếu tính khoa học và thực tiễn. Nên nhiều di tích kiến

trúc nhà cổ ở nước ta đã bị di chuyển, sửa chữa, làm mất đi những giá trị kiến trúc truyền thống, hoặc bị đổ nát, xuống cấp. Điều này đã làm mất đi những di sản quý của quốc gia, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống dân cư, làm mất mỹ quan đô thị cũng như mất đi nguồn tài nguyên quý giá để phát triển du lịch. Năm 2004, do trùng tu không kịp thời Phố cổ Hội An, nên đã bị sập 108 ngôi nhà. Năm 1994, các nhà khoa học xác định có 840 ngôi nhà cổ ở phố cổ Hà Nội cần bảo tồn, nhưng đến năm 2004 chỉ còn 259 ngôi nhà cổ. Hiện số nhà cổ cần phải sửa chữa ở phố cổ Hà Nội chỉ còn 80%, 20% bị hư hỏng nặng.

Nhiều ngôi nhà ruồng ở miền Trung xuống cấp, hoặc rời khỏi các làng quê, bán cho các gia đình ở thành phố làm các nhà hàng hoặc nhà ở, làm mất đi giá trị truyền thống của nó.

Trong số hàng ngàn di tích, kiến trúc nhà cổ có một số ngôi nhà cổ có giá trị đặc biệt, đã được bảo tồn, khai thác phục vụ mục đích tham quan của du khách như: nhà số 87 phố Mã Mây, nhà số 38 phố Hàng Đào (phố cổ Hà Nội); nhà cụ Đám Thi (Đình Bảng – Bắc Ninh); nhà cổ Quân Thắng, nhà cổ Phùng Hưng, nhà cổ Tân Ký (Phố cổ Hội An); các nhà cổ ở Phố cổ Hội An và phố cổ Hà Nội,...

♦ Phố cổ

Trong quá trình lịch sử phát triển của đất nước, có nhiều đô thị cổ đã được xây dựng, nhưng nước ta chỉ còn bảo tồn được 3 đô thị cổ có giá trị về kiến trúc, lịch sử – văn hoá, là nguồn TNDL quý, trở thành những điểm du lịch hấp dẫn khách du lịch trong nước và quốc tế là phố cổ Hà Nội, phố cổ Hội An và phố Hiến.

– Phố cổ Hà Nội: So với phố Hiến và Phố cổ Hội An, phố cổ Hà Nội có lịch sử phát triển sớm nhất, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển và được phát triển liên tục, có quy mô lớn. Phố cổ Hà Nội được quy hoạch và xây dựng từ thế kỷ XI, khi Lý Thái Tổ cho xây dựng kinh thành Thăng Long.

Phố cổ Hà Nội được xác định bởi khu 36 phố phường. Về địa giới và không gian, phố cổ Hà Nội được xác định có đỉnh là phố Hàng Than; cạnh phía đông là đê sông Hồng; cạnh phía tây là phố Hàng Cót, Hàng Điếu, Hàng Da; còn đáy là phố Hàng Bông, Hàng Gai, Cầu Gỗ.

Phố cổ Hà Nội được quy hoạch theo hình bàn cờ; có chức năng kinh doanh, sản xuất các mặt hàng theo tên gọi; và là nơi ở của các quan lại trước đây, của dân cư ngày nay. Việc bố trí các phố phù hợp với điều kiện kinh doanh và làm đẹp cảnh quan.

Phố cổ Hà Nội hiện nay còn lưu giữ các công trình kiến trúc và xây dựng, có giá trị về quy hoạch kiến trúc đô thị văn hoá, lịch sử và kinh tế – xã hội như đường phố, các di tích kiến trúc nhà ở, các di tích kiến trúc tôn giáo.

Ở khu phố cổ Hà Nội hiện nay còn lưu giữ 79 DTKTNT và 859 kiến trúc nhà ở (245 ngôi nhà cổ và 614 ngôi nhà cũ). Đặc biệt là Ô Quan

Chưởng (cửa Triều Đông hoặc Đông Hà), di tích còn khá nguyên vẹn của thành Thăng Long xưa và thắng cảnh Hồ Hoàn Kiếm – đền Ngọc Sơn được coi là viên ngọc giữa lòng Hà Nội, là trái tim của Hà Nội.

– Phố Hiến: Phố Hiến có lịch sử phát triển gắn liền với sự phát triển của đất nước, nhưng lịch sử phát triển và suy tàn của đô thị phố Hiến cùng thời với Phố cổ Hội An.

Với chức năng là trụ sở hành chính của trấn Sơn Nam Hạ và ngoại thương, phố Hiến phát triển thịnh vượng vào thế kỷ XVI – XVII, sang thế kỷ XVIII phố Hiến đã có dấu hiệu lụi tàn. Đến thế kỷ XIX, đặc biệt từ khi cảng Hải Phòng được thành lập, phố Hiến không còn chức năng thương mại. Thêm vào nữa, do những điều kiện địa lý, lịch sử, kinh tế – xã hội, phố Hiến bị lụi tàn.

So với phố cổ Hà Nội và Phố cổ Hội An, yếu tố nuôi dưỡng phố Hiến yếu hơn và không bền vững. Thời gian thịnh vượng của phố Hiến ngắn hơn, đặc biệt trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhiều ngôi nhà cổ ở khu phố cổ này bị tiêu thổ nên hiện nay trong vị trí xác định của phố Hiến từ Đằng Châu (xã Lam Sơn – thị xã Hưng Yên) đến Lê Chân (xã Thông Châu – huyện Phù Tiên) dài 5km, rộng 1km, hầu như không còn di tích kiến trúc nhà cổ. Mặc dù vậy, phố Hiến hiện nay vẫn còn lưu giữ tới 60 DTLSVH các loại, có tới 11 di tích được xếp hạng di tích cấp Quốc gia.

Trong các DTLSVH của phố Hiến còn được bảo tồn, nhiều di tích có giá trị cao về lịch sử, kiến trúc, mỹ thuật, tín ngưỡng văn hoá, hiện là những điểm tham quan du lịch hấp dẫn du khách như: đền Mẫu, đền Trần, chùa Chuông, đình – chùa Hiến, Văn miếu, Võ miếu, nhà thờ họ Ôn, nhà thờ Thiên chúa giáo, chợ Hiến.

Trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, phố Hiến được xác định quy hoạch xây dựng thành điểm du lịch Quốc gia.

– Phố cổ Hội An: Phố cổ Hội An với vị trí nằm ở cửa sông Thu Bồn, cửa ngõ thông thương với các nước của Vương quốc Chăm-pa cổ xưa. Từ thế kỷ IV, nơi đây đã có cảng Đại Chiêm Hải Khẩu để trao đổi hàng hoá với các quốc gia khác.

Vị trí cửa sông gần biển, gần với các vùng đất, kinh tế phát triển trù mật, cách Huế chỉ có trên 100km. Với những điều kiện thuận lợi, chủ quan và khách quan, Phố cổ Hội An đã phát triển thịnh vượng, là thương cảng của Đàng Trong từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Trong thời kỳ này, thuyền buôn của nhiều nước trên thế giới đã đến đây lập thương điểm buôn bán. Người Trung Hoa, người Nhật đã định cư ở đây cùng với người Việt xây dựng Phố cổ Hội An. Với những điều kiện thuận lợi cho làm ăn, buôn bán, với nhiều làng nghề nổi tiếng, cung cấp hàng hoá, các yếu tố nuôi dưỡng văn hoá thuận lợi và bền hơn. Vì vậy, trong thời kỳ thịnh vượng, nhiều công trình kiến trúc bến cảng, cầu, nhà ở, các di tích kiến trúc tôn giáo đã được

xây dựng với quy mô lớn hơn phố Hiến và có giá trị cao về nhiều mặt. Từ cuối thế kỷ XIX, Phố cổ Hội An không còn chức năng ngoại thương là thương cảng nữa, chỉ còn chức năng đô thị của tỉnh.

Phố cổ Hội An vẫn bảo tồn được số lượng lớn DTLSVH có giá trị cao về nhiều mặt như hội quán, đình, đền, chùa, miếu, cầu, nhà ở, nhà thờ, giếng cổ, bến cảng. Thêm vào nữa, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và người dân Hội An đã sớm nhận thức được giá trị cao về nhiều mặt của Phố cổ Hội An, có sự quan tâm đầu tư cao cho việc bảo vệ, tôn tạo, phát huy giá trị các DSVH ở đây. Vì vậy đến tháng 12/1999 cùng với Thánh địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An đã được UNESCO xếp hạng DSVH thế giới.

Phố cổ Hội An là DSVH quý giá của đất nước và nhân loại, là điểm hấp dẫn không thể thiếu của nhiều du khách trong nước và quốc tế.

e) Các di tích kiến trúc nghệ thuật khác

Ngoài các dạng DTKTNT đã được trình bày ở trên, nước ta còn có nhiều công trình kiến trúc mà các thế hệ trước để lại đến nay có giá trị cao về quy hoạch, kiến trúc xây dựng, mỹ thuật trang trí, lịch sử và văn hoá như: lăng mộ, miếu thờ, hội quán, kiến trúc tháp, thánh thất,... Trong đó có nhiều di tích đã trở thành những điểm tham quan hấp dẫn du khách như:

✦ Miếu thờ

Nước ta vốn có truyền thống tôn sư, trọng đạo; có hàng ngàn năm văn hiến; có nền giáo dục phát triển, hàng năm đào tạo được nhiều nhân tài. Vì vậy, nước ta đến nay đã bảo tồn, tôn tạo được nhiều Văn miếu quốc gia và Văn miếu các tỉnh như: Văn miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội), Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn miếu năm 1070 và Lý Nhân cho xây dựng Quốc Tử Giám từ năm 1076. Đây là nơi thờ Khổng Tử, các vị Tiên hiền – Thánh hiền, nơi ghi danh những người hiền tài thi đỗ Trạng nguyên, Tiến sĩ trạng nguyên trong thời kỳ phong kiến Lý, Trần, Lê và là trường Đại học đầu tiên của Việt Nam.

Công trình nghệ thuật kiến trúc Khuê Văn Các trong Văn miếu Hà Nội được lựa chọn là biểu trưng văn hoá của Thăng Long Hà Nội – Việt Nam. Văn miếu Hà Nội được công nhận là DTLSVH cấp Quốc gia từ ngày 28/4/1962, là trung tâm hoạt động văn hoá khoa học từ ngày 09/05/1988. Văn miếu Quốc Tử Giám là điểm tham quan không thể thiếu của du khách đến Hà Nội.

Văn miếu Huế được vua Gia Long cho xây dựng và khánh thành năm 1806, hiện còn lưu giữ 32 tấm bia tôn vinh tên tuổi, quê quán của 293 người đỗ chính bảng trong các kỳ thi và nhiều công trình kiến trúc có giá trị.

Ngoài hai văn miếu quốc gia, nước ta còn bảo tồn được một số di tích, văn miếu của các địa phương cũng là những điểm tham quan hấp dẫn du khách như Văn miếu Hưng Yên, Văn miếu Mao Điền (Hải Dương), Văn miếu Đồng Nai. Ngoài các di tích văn miếu, nước ta hiện còn bảo tồn nhiều

miếu thờ các vị Thần. Tính đến ngày 30/12/2005 cả nước có 59 miếu thờ được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia.

♦ Hội quán

Nước ta hiện còn bảo tồn được nhiều hội quán đã trở thành những điểm tham quan hấp dẫn du khách như: Hội quán Phúc Kiến, Hội quán Quảng Đông, Hội quán Triều Châu, Hội quán Hải Nam, Hội quán Ngũ Bạng ở Phố cổ Hội An; Đông đô Quảng hội ở phố Hiến (thị xã Hưng Yên). Đây là những di tích kiến trúc nghệ thuật, là nơi sinh hoạt cộng đồng và thờ các vị thánh của người Hoa ở Hội An và phố Hiến. Các hội quán này mang nhiều phong cách kiến trúc và văn hoá của người Hoa. Các hội quán này thường được kiến trúc theo lối "Nội từ – ngoại tế, chồng rường – giả thủ", quy mô các công trình kiến trúc to lớn, các vật liệu xây dựng phần lớn được mang từ Trung Hoa sang, các môtip mỹ thuật, trang trí mang nhiều phong cách Trung Hoa. Các công trình kiến trúc này góp phần làm tăng thêm sự phong phú, đa dạng cho vườn hoa kiến trúc nghệ thuật của Việt Nam, đồng thời khẳng định những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc ta và tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt – Hoa. Tính đến ngày 30/12/2005, cả nước có 24 hội quán được xếp hạng cấp Quốc gia, trong đó tập trung nhiều ở khu đô thị cổ Hội An và TP. Hồ Chí Minh.

♦ Lăng tẩm

Trong các triều đại phong kiến, với quan niệm "Sống gửi, thác về", sau cái chết là cuộc sống dài lâu ở thế giới bên kia. Vì vậy, các vị vua, các quan lại lo việc xây dựng lăng tẩm. Đến nay, ở nước ta nhiều khu lăng tẩm được bảo tồn, tôn tạo; hiện có nhiều di tích lăng tẩm là những điểm tham quan du lịch hấp dẫn như: Lăng Vua Hùng thứ VI ở Đền Hùng (Phú Thọ); lăng và tẩm thờ Ngô Quyền (Đường Lâm – Hà Tây); lăng tẩm vua Đinh, vua Lê (Hoa Lư – Ninh Bình); lăng các vị vua Lê ở Lam Kinh (Thọ Xuân – Thanh Hoá); lăng tẩm vị vua thời Lý. Đặc biệt, 7 khu lăng mộ của các vị vua nhà Nguyễn là những di tích đặc biệt bảo tồn tuyệt đối của DSVH thế giới ở Cố đô Huế. Các lăng tẩm này có cảnh quan đẹp, có giá trị cao về kiến trúc văn hoá, lịch sử, cảnh quan; là những điểm đến hấp dẫn khu du khách đến Cố đô Huế.

Ngoài các khu lăng tẩm được xây dựng, bảo vệ trong các thời kỳ phong kiến, từ những năm 70 của thế kỷ XX đến nay có nhiều di tích lăng mộ được xây dựng để tỏ lòng ơn nhớ đến những vị anh hùng dân tộc, danh nhân như: Lăng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc được xây dựng lại từ năm 1975 và được mở rộng năm 1996 ở Cao Lãnh (Đồng Tháp); khu mộ Cố Tổng bí thư Trần Phú; Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được xây dựng tháng 5/1973 và khánh thành tháng 8/1975,...

✦ Kiến trúc tháp và toà thánh

Ngoài các tháp thờ Phật, tháp mộ, tháp chuông, tháp để tàng kinh là những bộ phận kiến trúc phổ biến trong nhiều ngôi chùa, nước ta còn nhiều ngôi tháp cổ có giá trị về kiến trúc, mỹ thuật và văn hoá, lịch sử. Tính đến ngày 30/12/2005, trên phạm vi cả nước có 25 công trình kiến trúc tháp được xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật Quốc gia. Phần nhiều trong đó là các tháp thờ các vị Thần Ấn Độ giáo, được xây dựng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ XIII, phân bố từ Quảng Nam đến Bình Thuận, gắn với lịch sử phát triển của nhà nước Chăm-pa cổ. Những di tích kiến trúc tháp này chịu ảnh hưởng nhiều của nghệ thuật kiến trúc, mỹ thuật cũng như những quan niệm tôn giáo của Ấn Độ, tạo ra những giá trị cao về vật liệu, cách thức, kiểu dáng kiến trúc và mỹ thuật điêu khắc. Các nhà văn hoá trên thế giới nhận định rằng, điêu khắc Chăm-pa là bậc thầy về nghệ thuật điêu khắc trên thế giới. Vì vậy, nhiều khu tháp cổ thuộc nền văn hoá ở nước ta đã trở thành những điểm tham quan nghiên cứu hấp dẫn du khách như: khu tháp ở Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam) được xếp hạng cấp Quốc gia ngày 29/4/1979 theo Quyết định số 54 VHTT/QĐ và đến tháng 12/1999 được UNESCO công nhận là DSVH thế giới; các khu tháp Bằng An, tháp Khương Mỹ, tháp Chiên đàn (Quảng Nam); khu tháp Pô-nagar (Nha Trang – Khánh Hoà); tháp Pôshanur (thị xã Phan Thiết); tháp Hoà Lai, tháp Pôklông, tháp Pôrômê, tháp Nhạn (Ninh Thuận),...

Nước ta hiện nay có một số di tích kiến trúc nghệ thuật là các toà thánh, nơi thờ các Thần điện và sinh hoạt tôn giáo của các tôn giáo Hoà Hảo, Cao Đài ở các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, có giá trị về kiến trúc, mỹ thuật, văn hoá và lịch sử. Nhìn chung các toà thánh của các tôn giáo này mang ảnh hưởng nhiều của kiến trúc phương Tây, với hai tháp kiến trúc gô-tích vươn cao phía trước và toà chính điện kiến trúc cao lớn, bố cục theo chiều dọc. Trang trí các mô-típ như quả cầu, một con mắt, rồng, phượng,... Trong đó Toà thánh Tây Ninh (thị xã Tây Ninh) là di tích kiến trúc nghệ thuật có quy mô to lớn, uy nghi, hoành tráng, được trang trí lộng lẫy và tọa lạc trong một khu vực cảnh quan đẹp, xanh mát, trở thành điểm tham quan du lịch quốc gia hấp dẫn du khách.

f) Các danh lam thắng cảnh

Trong thực tế ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các DTLSVH nói chung, đặc biệt các di tích kiến trúc nghệ thuật không tọa lạc tách biệt với những phong cảnh tự nhiên, núi sông, hồ nước,... Các DTLSVH thường tọa lạc ở những nơi có vị trí phong cảnh núi non, sông biển, hồ nước, cây cối đẹp, tạo nên các khu di tích tự nhiên và nhân văn có giá trị, thường được gọi chung là "danh lam thắng cảnh". Lam là chùa, nhưng thực tế các danh lam thắng cảnh là sự kết hợp giữa những phong cảnh thiên nhiên đẹp với sự tọa lạc các công trình kiến trúc như chùa, tháp, đền, đình, phủ thờ,... Nước ta có nhiều điểm danh lam thắng cảnh đẹp như:

– Danh thắng Hồ Tây, được mệnh danh là "Bắc Kỳ đệ nhất danh thắng", xung quanh Hồ Tây có tới 60 DTLSVH, trong đó có những DTLSVH nổi tiếng như: chùa Trấn Quốc, chùa Kim Liên, đền Quán Thánh, phủ Tây Hồ, chùa Tảo Sách, chùa Ngũ Xá,...

– Danh thắng Yên Tử: Ở đây đã từng là trung tâm Phật giáo thời Trần, hiện còn bảo tồn 11 ngôi chùa và hơn 100 ngôi tháp lớn nhỏ được tọa lạc trong vùng rừng núi hùng vĩ, u tịch, hoa nở, thông reo, chim hót, suối chảy thuận cho cảnh tu hành và hấp dẫn du khách.

– Thắng cảnh Hương Sơn: Thắng cảnh Hương Sơn, một vùng rừng núi đá vôi, có nhiều hang động đẹp, hệ thực – động vật phong phú, có những dòng suối trong mát đưa du khách về với chốn bồng lai tiên cảnh, tuyệt mỹ, về với đất Phật. Ở đây có hàng chục chùa, am được xây dựng và bài trí trong các hang động. Thắng cảnh Hương Sơn còn là nơi diễn ra lễ hội Phật giáo có quy mô lớn nhất và thời gian dài nhất nước ta.

Ngoài ra, nước ta còn nhiều các thắng cảnh nổi tiếng đã và đang trở thành những điểm tham quan du lịch và xây dựng các khu du lịch hấp dẫn khác như: Vịnh Hạ Long; vịnh Nha Trang; động Tam Thanh, Nhị Thanh (Lạng Sơn), Tam Cốc Bích động (Ninh Bình); hồ Ba Bể, động Nàng Tiên (Bắc Kạn); thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, hồ Thang Hen (Cao Bằng); bãi biển Sầm Sơn; Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng); các khu danh thắng Niết bàn tịnh xá, Thích Ca Phật đài, Bạch Dinh, Dinh cô (Bà Rịa – Vũng Tàu); núi Bà Đen (Tây Ninh); khu danh thắng núi Sam (An Giang); Thạch Động, Mũi Nai, Ba Hòn, Núi Bình Sơn (Kiên Giang),... Tính đến ngày 30/12/2006 đã có 104 danh thắng được xếp hạng cấp Quốc gia.

1.2. Một số đặc điểm chung của các di tích kiến trúc nghệ thuật ở nước ta

– Mang phong cảnh kiến trúc, mỹ thuật phương Đông, có sự kết hợp ảnh hưởng phong cách kiến trúc, mỹ thuật Trung Hoa, Ấn Độ, những phong cách kiến trúc Việt Nam độc đáo, từ cuối thế kỷ XVII có ảnh hưởng nhiều của phong cách kiến trúc phương Tây.

– Được quy hoạch xây dựng tuân theo nguyên tắc phong thủy của phương Đông và quan niệm âm dương ngũ hành trong Kinh dịch.

– Các di tích kiến trúc, mỹ thuật, các kinh thành, thành quách, các đô thị cổ thường được xây dựng ở những địa điểm có phong cảnh đẹp, sơn thủy, thủy mộc, thủy mạc hữu tình, nên thơ. Không chỉ đạt được vẻ đẹp về phong cảnh, vị trí được lựa chọn để xây dựng các DTKTNT, các toà thành. Kinh thành và đô thị cổ ở nước ta còn có giá trị về phong thủy đẹp như: có núi hoặc đất cao ở phía trước, phía sau; bên tả, bên hữu châu vào; hay các dãy núi xung quanh chụm đầu vào, nước ở phía trước, ở bên trái hoặc chảy ra phía trước, tạo nên thế "Tiền án, hậu chẩm, long châu, hổ phục, chi huyền thủy và có minh đường".

– Các công trình xây dựng hài hoà với cảnh quan, lấy cảnh quan trang trí cho kiến trúc, làm đẹp kiến trúc, kiến trúc hòa vào cảnh quan, những chỗ khiếm khuyết của cảnh quan thường cho đào hồ, đắp núi, trồng cây, đào hào, xây tường, đắp tả thanh long hữu bạch hổ ở hai bên, xây các bức cuốn thư,...

– Tên gọi của công trình, hoặc các bộ phận kiến trúc của công trình, hệ thống hoành phi, câu đối, đại tự đều dùng các mỹ từ, các câu văn hay, xúc tích, mang ý nghĩa triết học.

– Việc xây dựng các công trình, hoặc cấu trúc các bộ phận kiến trúc, mỹ thuật về số lượng đều lựa chọn những số đẹp trong Kinh dịch như: 5, 7, 9, 50, 100.

– Các công trình thường được bố trí xây dựng theo lối đăng đối, có trật tự, thường được bố trí trên đường Thần đạo. Các công trình khác được bố trí đăng đối, có trật tự tiền hậu, tả hữu, có những công trình đẹp, uy nghi ở phía trước. Các công trình có chức năng quan trọng chính nằm ở vị trí trung tâm.

– Phần lớn các di tích được xây dựng bằng vật liệu tự nhiên, truyền thống và quý, kết hợp hài hoà với các giá trị kiến trúc, mỹ thuật, văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ và văn hoá phương Tây.

– Đặc điểm và các giá trị kiến trúc phụ thuộc vào chức năng của các DTLSVH, nên mỗi loại di tích có những giá trị, đặc điểm, kiểu cách kiến trúc, mỹ thuật riêng.

– Trong các loại DTKTNT tín ngưỡng tôn giáo, nơi thờ các Thần điện có thể là Nhân Thần hay Thiên Thần, nên thường gắn liền với điển tích, công lao của các nhân vật và là nơi diễn ra các lễ hội, các sinh hoạt văn hoá nói chung.

– Mỗi DTKTNT thường mang những đặc điểm chung về kiến trúc, mỹ thuật nói trên, nhưng cũng mang những đặc điểm của tính thời đại, tính phân vùng và phù hợp với yếu tố địa lý tại chỗ.

– Trong các DTLSVH được xếp hạng cấp Quốc gia, có các di tích đặc biệt quan trọng, thường có sức hấp dẫn lớn đối với du khách. Đến nay, Bộ Văn hoá Thông tin đã ra quyết định xếp hạng trên 100 DTLSVH cấp Quốc gia đặc biệt quan trọng.

1.3. Danh mục các di tích đặc biệt quan trọng

♦ Các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến

1. Di tích Kim Liên – tỉnh Nghệ An
2. Pắc Bó – Cao Bằng
3. Khu rừng Trần Hưng Đạo
4. Khu di tích Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên)
5. Khu di tích An Toàn Khu – Định Hoá – Thái Nguyên
6. Phủ Chủ tịch (TP. Hà Nội).
7. Bến cảng nhà Rồng – TP. Hồ Chí Minh
8. Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng (An Giang)

9. Khu căn cứ Trung ương Cục Tây Ninh
10. Trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời (Quảng Trị)
11. Trụ sở BCH chiến dịch Hồ Chí Minh (Bình Dương)
12. Địa đạo Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh)
13. Đền Bến Dược (TP. Hồ Chí Minh)
14. Di tích Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu)
15. Nhà tù Sơn La
16. Nhà tù Buôn Mê Thuật
17. Địa đạo Vĩnh Mốc
18. Cầu Hiền Lương và hai bờ sông Bến Hải
19. Thành cổ Quảng Trị
20. Cầu Hàm Rồng
21. Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn
22. Nghĩa trang liệt sỹ Đường 9
23. Nghĩa trang liệt sỹ TP. Hồ Chí Minh
24. Nhà cụ Đám Thi (Bắc Ninh).
25. Bến Nghiêng (Hải Phòng)
26. Bãi cọc trên sông Bạch Đằng.

✦ Các DTLSVH

1. Khu di tích Đền Hùng (Phú Thọ)
2. Khu di tích Cổ Loa (Hà Nội)
3. Hoa Lư – Ninh Bình
4. Khu lưu niệm Nguyễn Du (Hà Tĩnh)
5. Khu mộ cụ Nguyễn Sinh Sắc (Đồng Tháp)
6. Số nhà 48 Hàng Ngang (Hà Nội)
7. Di tích Gò Đống Đa (Hà Nội)

✦ Các di tích kiến trúc nghệ thuật và thắng cảnh

1. Chùa Kim Liên – Hà Nội
2. Chùa Trấn Quốc (Hà Nội)
3. Chùa Một Cột (Hà Nội)
4. Đền Voi Phục (Hà Nội)
5. Đền Quán Thánh (Hà Nội)
6. Đền Bạch Mã (Hà Nội)
7. Văn miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội)
8. Di tích Thành Cổ (Hà Nội)
9. Đền Gióng – Chùa Kiến Sơ (Hà Nội)
10. Phố cổ (Hà Nội)
11. Đền Ngọc Sơn – Hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội)
12. Đình Tiền Bái (Hải Phòng)
13. Đình Hàng Kênh (Hải Phòng)
14. Chùa Dư Hàng (Hải Phòng)
15. Đình An Cổ (Thái Bình)

16. Chùa Keo (Thái Bình)
17. Chùa Phật Tích (Bắc Ninh)
18. Chùa Dầu (Bắc Ninh)
19. Đình Bảng (Bắc Ninh)
20. Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)
21. Đền Kiếp Bạc (Hải Dương)
22. Chùa Thầy (Hà Tây)
23. Chùa Tây Phương (Hà Tây)
24. Chùa Mía (Hà Tây)
25. Đình Phùng Hưng (Hà Tây)
26. Lăng Ngô Quyền (Hà Tây)
27. Chùa Bối Khê (Hà Tây)
28. Chùa Trăm Gian (Hà Tây)
29. Chùa Thầy (Hà Tây)
30. Đình Tây Đằng (Hà Tây)
31. Đình Chu Quyến (Hà Tây)
32. Hương Sơn, Chùa Hương (Hà Tây)
33. Đình Tương Phiêu (Hà Tây)
34. Phủ Giầy (Nam Định)
35. Chùa Phổ Minh – Đền Trần (Nam Định)
36. Chùa Cổ Lễ (Nam Định)
37. Chùa Long Đọi – Hà Nam
38. Đình Lỗ Hạnh (Bắc Giang)
39. Đình, chùa Thổ Hà (Bắc Giang)
40. Chùa Đức La (Bắc Giang)
41. Đền Đa Hoà (Hưng Yên)
42. Chùa Bối Lạc (Hưng Yên)
43. Chùa Chuông (Hưng Yên)
44. Đình – Chùa Hiến (Hưng Yên)
45. Đình Thổ Tam (Vĩnh Phúc)
46. Tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc)
47. Nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình)
48. Đình Trà Cổ (Quảng Ninh)
49. Đình Phong Cốc (Quảng Ninh)
50. Đền Bà Triệu (Thanh Hoá)
51. Lam Kinh (Thanh Hoá)
52. Thành nhà Hồ (Thanh Hoá)
53. Quần thể di tích Kinh thành Huế
54. Lăng Tẩm (Huế)
55. Chùa Thiên Mụ (Huế)
56. Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam)
57. Phố cổ Hội An (Quảng Nam)
58. Tháp Đôi (Bình Định)

59. Chùa Giác Viên (TP. Hồ Chí Minh)
60. Chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang)
61. Chùa K Leng (Sóc Trăng)
62. Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)
63. Cồn Sơn (Hải Dương)
64. Vịnh Nha Trang (Khánh Hoà)

♦ **Các di tích khảo cổ**

1. Hang Thẩm, Khuyên Thẩm (Lạng Sơn)
2. Di tích Thần Sa (Thái Nguyên)
3. Các di chỉ văn hoá Hoà Bình
4. Di chỉ văn hoá Bắc Sơn (Lạng Sơn)
5. Di chỉ văn hoá Đa Bút (Thanh Hoá)
6. Di chỉ văn hoá Thiệu Dương (Đồng Sơn – Thanh Hoá)
7. Di chỉ văn hoá Làng Cả (Phú Thọ)
8. Di chỉ văn hoá Đồng Đậu (Vĩnh Phúc)
9. Di chỉ văn hoá Gò Mun (Phong Châu – Phú Thọ)
10. Di chỉ văn hoá Bàu Tró (Quảng Bình).
11. Di chỉ văn hoá Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)
12. Di chỉ văn hoá Óceo Nam Ninh Sơn tự (An Giang)
13. Di chỉ mộ Cự Thạch Hàng Gòn (Đồng Nai)

1.4. Các công trình đương đại

Nước ta có nhiều công trình đương đại (nhiều nhà nghiên cứu gọi là các đối tượng văn hoá) như các viện bảo tàng, sân vận động, trung tâm hội nghị, các nhà máy công nghiệp mới được đầu tư xây dựng trong thời kỳ hiện đại,... trở thành những điểm tham quan, nghiên cứu, vui chơi giải trí hấp dẫn du khách.

Tính đến ngày 30/6/2007, nước ta hiện có tới 120 bảo tàng đã được xây dựng và đưa vào hoạt động phục vụ mục đích tham quan và nghiên cứu. Ngoài ra, hiện nay còn có 5 bảo tàng đang trong quá trình thực hiện dự án xây dựng bảo tàng (Bảo tàng Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Bảo tàng Sinh thái Hạ Long, Bảo tàng Văn học Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá Hàng không) và đang trình Chính phủ thành lập bảo tàng là: Bảo tàng Nhân Học, Bảo tàng Y – Dược học, Bảo tàng Cơ yếu. Như vậy, trong thời gian tới nước ta sẽ có 128 bảo tàng, trong đó có 89 bảo tàng thuộc Bộ Văn hoá Thông tin quản lý, 26 bảo tàng thuộc hệ thống bảo tàng quân đội và 13 bảo tàng các Bộ ngành khác⁽¹⁾. Nhiều bảo tàng của nước ta có kiến trúc, mỹ thuật đẹp, bảo tồn và trưng bày nhiều hiện vật có giá trị, đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu lịch sử – văn hoá là

⁽¹⁾ Báo cáo năm, tháng 6/2007 của Cục Di Sản – Bộ Văn hoá Thông tin.

những điểm tham quan hấp dẫn du khách như: Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Quân đội, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội); Bảo tàng các Dân tộc Việt Nam (Thái Nguyên); Bảo tàng Cung đình Huế; Bảo tàng Chăm (Đà Nẵng); Bảo tàng Hội An; Bảo tàng Sinh vật biển (Nha Trang); Bảo tàng Hải Phòng; Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Chiến tranh (TP. Hồ Chí Minh),...

Nhà hát lớn Hà Nội, Nhà hát TP. Hải Phòng, Quảng trường và Hội trường Ba Đình, Bưu điện TP. Hồ Chí Minh, Cầu Long Biên, Cầu quay trên sông Hàn, Cầu Mỹ Thuận, Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình, Sân vận động Mỹ Đình, Trung tâm Thương mại Trảng Tiền Plaza,... cũng là những công trình kiến trúc hấp dẫn khách du lịch tham quan, nghiên cứu.

1.5. Các di sản văn hoá thế giới

Đến nay nước ta có 3 DSVH vật thể đã được UNESCO công nhận là DSVH thế giới. Đây là những tài sản quý giá, niềm tự hào của dân tộc và là tài sản vô giá của nhân loại, bao gồm: DSVH thế giới Cố đô Huế, DSVH thế giới Phố cổ Hội An và DSVH thế giới Thánh địa Mỹ Sơn.

a) DSVH thế giới Cố đô Huế

Với vị trí nằm ở giữa của đất nước, với phong cảnh thiên nhiên sông hương, núi ngự thơ mộng, Phú Xuân – Huế được chọn làm trấn thủ của Đàng Trong vào năm 1687, làm kinh đô thời Quang Trung (1788 – 1802) và thời các vua Nguyễn (1802 – 1945). Đặc biệt vào thời kỳ các vua Nguyễn, vua Gia Long, vua Minh Mạng (1804 – 1833) đã cho xây dựng, mở rộng nhiều hào, thành, cung điện, miếu thờ, công sở,... trong kinh thành Huế.

Các vị vua Nguyễn về sau vẫn tiếp tục cho trùng tu, xây dựng một số công trình nhỏ lẻ trong kinh thành,... Với quan niệm sống gửi, thác về, các vị vua còn cho xây dựng 7 khu lăng tẩm ở những khu vực cát địa có phong cảnh, phong thuỷ đẹp, hùng vĩ như những "Hoàng cung ở thế giới bên kia" của các vị Vua.

Thời kỳ các vua Nguyễn, Huế cũng trở thành trung tâm Phật giáo, có tới hàng trăm ngôi chùa đã được tạo dựng ở đây. Trong đó, nhiều danh lam nổi tiếng trở thành một phần không thể thiếu được của Huế như chùa Thiên Mụ, chùa Báo Quốc, chùa Từ Hiếu, chùa Huyền Không,... Ngoài ra còn nhiều công trình kiến trúc gắn liền với sự phát triển của Kinh thành Huế cũng được triều đình và nhân dân xây dựng như: cầu Trảng Tiền, đàn Nam Giao, Hồ Quỳn, Văn miếu, bảo tàng, nhà vườn,...

Với những di tích kiến trúc nghệ thuật quý giá, kinh thành, cung điện, miếu thờ, lăng tẩm, chùa tháp, bảo tàng,... cùng với phong cảnh sông Hương, núi Ngự tuyệt mỹ, thơ mộng,... đã minh chứng một thời thịnh trị của triều Nguyễn, đáp ứng các tiêu chuẩn và tiêu chí 3 và 4 để được UNESCO công nhận là DSVH thế giới. Vì vậy, ngày 14/12/1994 Cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là DSVH thế giới.

b) DSVH thế giới Phố cổ Hội An

Phố cổ Hội An nằm trong khu vực phát triển của nền văn hoá Sa Huỳnh và văn hoá Chăm-pa. Nơi đây đã từng là hải cảng lớn "Đại Chiêm Hải Khẩu" của vương quốc Chăm-pa từ thế kỷ IV sau Công nguyên.

Phố cổ Hội An có vị trí nằm ở cửa sông Thu Bồn, thuận lợi cho giao thương, gần với trấn thủ Đàng Trong, sau này là Kinh đô Huế, cùng với nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại ở trong nước cũng như quốc tế. Do vậy, Hội An đã phát triển thịnh vượng vào thế kỷ XVI – XVIII và trở thành thương cảng của Đàng Trong. Trong thời kỳ này nhiều tàu thuyền, thương gia buôn bán của các nước phương Tây – Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Á, Đông Nam Á đã đến đây lập thương điểm, trao đổi buôn bán với các thương gia của nước ta. Nhiều người Trung Quốc, Nhật Bản trong thời gian này đã định cư, sinh sống cùng với người Việt ở Hội An.

Do có những điều kiện thuận lợi cho việc buôn bán, làm ăn. Vì vậy, bến cảng, phố xá, nhiều công trình kiến trúc tôn giáo, nhà cửa ở Phố cổ Hội An được xây dựng quy mô to lớn hơn và mang nhiều giá trị đặc sắc.

Trong thời gian chiến tranh, may mắn Phố cổ Hội An đã không bị tàn phá.

Phố cổ Hội An còn được coi là hình mẫu về tổ chức quản lý việc bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của các DSVH, cũng như phát triển du lịch theo hướng bền vững.

Do việc bảo vệ, tôn tạo khá nguyên vẹn các DTLSVH và đã đáp ứng tiêu chí 2 và 5 cũng như các điều kiện về một địa điểm để được UNESCO xem xét, công nhận DSVH thế giới. Vì vậy, ngày 4/12/1999 Phố cổ Hội An được Hội đồng Di sản thế giới của UNESCO công nhận là DSVH thế giới.

c) DSVH thế giới Thánh địa Mỹ Sơn

Thánh địa Mỹ Sơn tọa lạc trong một thung lũng hẹp, với diện tích khoảng 2km², thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Đây là một vùng đất có phong cảnh và phong thuỷ đẹp, được các vị vua của Vương quốc Chăm-pa lựa chọn, xây dựng đền tháp để thờ các vị Thần Ấn Độ giáo. Những ngôi đền tháp đầu tiên ở đây bằng những vật liệu dễ cháy vào thế kỷ thứ IV sau Công nguyên, sau đó bị cháy. Từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII, hàng chục đền tháp đã được xây dựng ở đây bằng những vật liệu bền chắc như gạch, đá và chất kết dính đặc biệt.

Mỗi khu đền tháp như một vườn hoa nghệ thuật, được xây theo lối dạt cấp, thu nhỏ dần, gồm ba phần: đáy, thân và đỉnh, mang hình tượng núi Menu, nơi ngự trị của các vị Thần Ấn Độ giáo ở Ấn Độ. Đáy hình vuông tượng trưng cho thế giới trần tục, thân tháp tượng trưng cho thế giới tâm linh, đỉnh tháp tượng trưng cho Thần linh. Đỉnh tháp hình chóp trên cùng có hình búp sen vẫn còn tinh nguyên, thân tháp được điêu khắc tỹ mỷ, tinh xảo, đạt

trình độ cao với các môtip, các vị Thần, vũ nữ, những linh vật, hoa lá,... Mỗi tháp chỉ trở một cửa vào chính có ốp các trụ được điêu khắc tỹ mỹ.

Mỗi khu tháp thường có một tháp chính và 4 tháp phụ, cửa tháp thường quay về phía đông. Các tháp rất ít khi có cửa sổ, thường chỉ có các cửa sổ giả để trang trí.

Trong các tháp thường có bệ thờ các vị Thần, tượng trưng bằng hình tượng Linga,... Trong thời kỳ trị vì, các vị vua Chămpa còn cho điêu khắc tượng các vị Thần, các linh vật, bia để dâng hiến các vị Thần và lưu lại bằng đá sa phiến.

Tới một nửa số bia ký thuộc văn hoá Chămpa đã được các nhà nghiên cứu tìm thấy ở Thánh địa Mỹ Sơn. Thánh địa Mỹ Sơn được phát hiện vào năm 1898, có tới 70 đền tháp. Sau khi được phát hiện, Thánh địa Mỹ Sơn đã gây được tiếng vang lớn, thu hút nhiều nhà khảo cổ học và nghiên cứu văn hoá.

Từ năm 1937 – 1944, Viện Đông Bắc Cổ đã tiến hành trùng tu các đền tháp ở đây. Trong chiến tranh chống Mỹ, khu vực này bị tàn phá bởi bom đạn Mỹ. Sau năm 1975, Thánh địa Mỹ Sơn vẫn thu hút nhiều nhà yêu quý kiến trúc, điêu khắc và văn hoá Chămpa; các nhà khảo cổ và nhiều du khách, đặc biệt nhà khoa học – kiến trúc sư, nhà trùng tu di tích lịch sử của Cục Bảo tồn DSVH Ba Lan Kazimier – Kwiatkowski (1944 – 1997). Ông là Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Chămpa (Recherches Surles Moinumen du Champa). Từ năm 1980 – 1994, ông đã nghiên cứu, bảo vệ, trùng tu thánh địa, nhưng không trùng tu được nhiều bởi vì thiếu chất kết dính đặc biệt cũng như công nghệ nung gạch hiện nay không đáp ứng được yêu cầu về vật liệu.

Nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc Chămpa được các nhà khoa học đánh giá là bậc thầy đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc trên thế giới. Các đền tháp ở Mỹ Sơn lại được xây dựng bằng những vật liệu có giá trị đặc biệt. Những giá trị kiến trúc điêu khắc còn lại của Thánh địa Mỹ Sơn có giá trị minh chứng cho một nền văn hoá Chămpa phát triển rực rỡ trong quá khứ. Thật may mắn cho ngày nay, tuy chỉ còn lại 32 tháp, phần lớn trong tình trạng xuống cấp và đổ nát, nhưng được chính quyền, các cơ quan quản lý ngành Văn hoá Quảng Nam cùng nhiều nhà khoa học, quan tâm, đầu tư, bảo tồn, tôn tạo đúng quy trình kỹ thuật theo hướng bền vững.

Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là DSVH thế giới, cùng với Phố cổ Hội An, đáp ứng các tiêu chuẩn xếp hạng và tiêu chí 2 và 6 (2. Chứng cứ xác thực cho một nền văn minh đã bị biến mất; 6. Có mối quan hệ trực tiếp với các sự kiện, tín ngưỡng, đáp ứng những tiêu chuẩn sát thực về ý tưởng sáng tạo, về vật liệu, về cách tạo lập cũng như về vị trí).

2. Tài nguyên nhân văn phi vật thể

Việt Nam là một quốc gia có nguồn TNDL nhân văn phi vật thể đa dạng, phong phú và đặc sắc, gồm: các lễ hội, nghề và làng nghề thủ công

truyền thống, văn hoá nghệ thuật, văn hoá ẩm thực, thơ ca, văn học dân gian, văn hoá gắn với các tộc người, tôn giáo....

2.1. Các lễ hội

Là một quốc gia đa văn hoá, đa sắc tộc, có quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời, với truyền thống uống nước nhớ nguồn, tôn sư trọng đạo, nền nước ta đến nay vẫn bảo tồn được nhiều lễ hội, trong đó có nhiều lễ hội lớn. Nước ta hiện có tới 380 lễ hội lớn mang tính Quốc lễ. Những địa phương đã có và còn duy trì được nhiều lễ hội lớn như: Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Phú Thọ, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hải Phòng, Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, An Giang, Sóc Trăng, Thanh Hoá,...

Là một đất nước nông nghiệp, sản xuất theo mùa vụ, nên thời gian diễn ra các lễ hội ở nước ta tập trung chủ yếu vào những mùa nông nhàn, thời tiết mát mẻ, cảnh sắc tươi đẹp, thường là mùa xuân và mùa thu. Theo các nhà nghiên cứu, ở miền Bắc có 72% số lễ hội trong năm diễn ra từ tháng 12 đến tháng 3 âm lịch hàng năm. Điều này có nghĩa đối với hoạt động du lịch của nước ta, vì vào thời kỳ này là thời kỳ du lịch biển vắng khách, khách du lịch quốc tế lại đến nước ta du lịch nhiều. Các lễ hội nước ta diễn ra vào mùa này nhiều sẽ hạn chế tính mùa vụ của du lịch biển, góp phần đa dạng hoá sản phẩm du lịch.

Thời gian diễn ra các lễ hội ở nước ta không giống nhau, có những lễ hội diễn ra tới ba tháng như: Lễ hội chùa Hương (Hà Tây), Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ), Lễ hội Phủ Giày (Nam Định). Có những lễ hội diễn ra gần 10 ngày như: Lễ hội Kiếp Bạc (Hải Dương), Lễ hội Đền Trần (Nam Định), Lễ hội Hoa Lư. Phần lớn các lễ hội của nước ta thường diễn ra từ 1 đến 3 ngày. Đặc điểm này gây khó khăn cho việc tổ chức và hoạt động lễ hội cũng như kinh doanh du lịch lễ hội, vì tính thời vụ rất cao, trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng số lượng du khách tập trung quá đông đã gây tình trạng quá tải về dân cư, môi trường, tâm lý và cung ứng các dịch vụ.

Không gian diễn ra các lễ hội ở nước ta cũng không giống nhau, có những lễ hội có không gian tổ chức lớn, thu hút khách cả vùng hoặc cả nước. Các lễ hội này được xếp vào lễ hội nước. Còn những lễ hội chỉ diễn ra trong một không gian nhỏ chỉ thu hút dân cư của các làng, xã hoặc huyện. Các lễ hội này được các nhà nghiên cứu gọi là các lễ hội địa phương.

Các lễ hội của Việt Nam thường bao gồm hai phần là phần lễ và phần hội. Do là một quốc gia có nền văn hoá nông nghiệp, có thiên nhiên nhiệt đới gió mùa, nhiều thiên tai, bão lũ, hạn hán. Đồng thời, suốt quá trình lịch sử của nước ta liên tục chống giặc ngoại xâm, nền văn hoá của nước ta còn có đặc điểm thờ đa thần, ơn nhớ tổ tiên, tôn sư trọng đạo,... Vì vậy, nhiều lễ hội của nước ta phần lễ diễn ra khá long trọng trước phần hội, chiếm nhiều thời gian trong lễ hội, tạo ra không khí trang nghiêm, linh thiêng, huyền ảo của lễ hội.

Phân lễ gồm rước lễ, tế lễ, việc chuẩn bị phân lễ rất cần trọng. Những người tham dự lễ rước phải được lựa chọn về sức khỏe, phẩm hạnh, gia phong, tuổi tác, có cống hiến với cộng đồng. Trang phục tế lễ theo những quy cách truyền thống uy nghi, long lẫy. Các đồ vật tế lễ phải trang nghiêm, các lễ vật tế lễ là những sản vật ngon, đặc sản của mỗi vùng quê, được sản xuất, lựa chọn, chế biến cầu kỳ. Cung cách tế lễ được tập dượt theo nghi lễ truyền thống, nghiêm trang, uy nghi. Phân hội thường diễn ra sau, thời gian ngắn hơn và thường tổ chức biểu diễn thi trò chơi dân gian, thi sản xuất nghề, biểu diễn văn nghệ truyền thống,...

Đặc điểm này làm cho nhiều lễ hội của nước ta mang tính tương đồng, giảm đi không khí vui nhộn của lễ hội, ít nhiều giảm sức hấp dẫn với du khách. Song cũng có một số lễ hội, phân hội lại giữ vai trò quan trọng trong lễ hội, các hoạt động văn hoá nghệ thuật, vui chơi giải trí lại được tổ chức trong thời gian dài, mang tính vui nhộn, tung bừng, đặc sắc như: Hội Lim (Bắc Ninh) diễn ra từ ngày 11 đến 13 tháng Giêng âm lịch, phân lễ tổ chức vào sáng sớm 13, thời gian còn lại là diễn ra các hoạt động văn hoá nghệ thuật, vui chơi giải trí như: hát, thi hát quan họ, tổ chức các trò chơi dân gian. Hát quan họ là một loại hình văn hoá nghệ thuật nổi tiếng, vùng Lim lại có nhiều làng hát quan họ gốc, nên đây là một lễ hội diễn ra vui nhộn, làm say đắm lòng bao du khách, tạo cảm hứng sáng tác của nhiều nghệ sĩ.

Hội chơi trâu Đồ Sơn (Hải Phòng) được tổ chức vào ngày 9/8 âm lịch hàng năm. Đối tượng chính mang lại sự vui nhộn, tung bừng, độc đáo của lễ hội là những cuộc thi đấu của các chú trâu, chọn ra chú trâu vô địch để tế Thần Biển. Phân hội của lễ hội được diễn ra trước, chiếm thời gian chủ yếu, gồm những màn múa, hát, rồi đến những cuộc đấu chơi của các chú Trâu đã được lựa chọn, nuôi dưỡng, chăm sóc cẩn thận cả năm bởi những người có uy tín, kinh nghiệm của các làng xã đảm nhận. Phân hội của Lễ hội chơi trâu Đồ Sơn được ví như Lễ hội thi đấu bò tót của Tây Ban Nha, có không khí vui nhộn, bất ngờ, mạo hiểm, tung bừng. Còn phần lễ lại được tổ chức ở từng làng.

Lễ hội đua ghe (Sóc Trăng – An Giang), Lễ hội hát Sli, hát lượn của người Tày, Lễ hội đua Bò (An Giang), Lễ hội thi hát bài chòi (Hội An) cũng là những lễ hội có phân hội giữ vai trò chủ yếu, diễn ra trong thời gian dài của lễ hội.

Những lễ hội có phân hội giữ vai trò chủ yếu, là nội dung chính của lễ hội, mang lại không khí tung bừng, vui nhộn, có sức cuốn hút lớn đối với du khách.

Bên cạnh những đặc điểm chung của mỗi địa phương, có những điều kiện tự nhiên, những truyền thống văn hoá mang tính vùng miền khác nhau, nên mỗi lễ hội ở nước ta có những giá trị văn hoá, lịch sử khác nhau, tạo ra sự độc đáo, hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Ở nước ta hiện nay các lễ hội có quy mô lớn, nội dung được tổ chức phong phú, thời gian diễn ra lễ hội kéo dài, có sức hấp dẫn đối với du khách,

thuận lợi cho phát triển du lịch gồm: Lễ tết Âm lịch. Lễ tết Trung Thu, Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ), Lễ hội chùa Hương (Hà Tây), Lễ hội Kiếp Bạc (Hải Dương), Lễ hội đền Trần (Nam Định), Lễ hội Phủ Giầy (Nam Định), Lễ hội đền Đô (Bắc Ninh); Lễ hội Lim (Bắc Ninh), Lễ hội đền Cổ Loa (Hà Nội), Lễ hội đền vua Đinh, vua Lê (Hoa Lư – Ninh Bình), Lễ hội chọi trâu (Đô Sơn – Hải Phòng), Lễ hội chùa Tiên (Lạng Sơn), Lễ hội Quan Âm (Ngũ Hành Sơn – Đà Nẵng), Lễ hội đèn lồng (Hội An), Lễ hội Katê (Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận), Lễ hội vía Bà (An Giang),...

Bên cạnh việc tổ chức các lễ hội truyền thống, khoảng một thập kỷ trở lại đây, để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch của các địa phương và của đất nước, nhiều Festival và các sự kiện văn hoá thể thao đã được tổ chức. Đây là những điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch và thu hút hàng triệu lượt du khách như: Festival Huế được tổ chức 2 năm một lần, Festival du lịch Hà Nội, Festival kỷ niệm 5 năm được công nhận DSVH thế giới ở Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn; các Festival năm du lịch Vịnh Hạ Long (2003), năm du lịch Điện Biên (2004), năm du lịch Nghệ An (2005), năm du lịch Quảng Nam (2006), năm du lịch Thái Nguyên (2007); Festival hoa Đà Lạt (2005, 2006), Festival du lịch biển Khánh Hoà (2007), Chương trình Du lịch Việt Nam (2008) và "Miệt vườn sông nước đồng bằng sông Cửu Long"...

Giá trị văn hoá, lịch sử, kinh tế của các lễ hội ở nước ta cần tiếp tục được đầu tư, nghiên cứu, bảo tồn, khôi phục, phát huy giá trị vào việc tổ chức các loại hình du lịch, cũng như góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

2.2. Nghề và làng nghề thủ công truyền thống

Việt Nam là nước có nhiều nghề và làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng, phát triển lâu đời. Nghề thuật sản xuất các sản phẩm, những giá trị văn hoá, lịch sử của các làng nghề thủ công truyền thống, có sức hấp dẫn lớn, góp phần tạo ra sự đa dạng, đặc sắc, khả năng cạnh tranh của sản phẩm du lịch nước ta.

Theo Tiêu chí làng nghề nông thôn Việt Nam: "Làng nghề là làng có trên 30% tổng số dân tham gia sản xuất các sản phẩm phi nông nghiệp, tổng doanh thu do hoạt động sản xuất chiếm trên 50% tổng doanh thu của cả làng".

Hiện cả nước còn 1450 làng nghề, đồng bằng sông Hồng chiếm 67,3%, miền Trung chiếm 20,5% và miền Nam chiếm 12,2%. Gồm 6 loại hình chủ yếu: chế biến thực phẩm và dược liệu có 197 làng (13,59%); ương tơ, dệt vải, đồ da có 173 làng (11,93%); thủ công, mỹ nghệ, thêu ren có 618 làng (62,1%), các nghề khác có 341 làng (23,52%).⁽¹⁾

⁽¹⁾ GS.TS. Đặng Kim Chi, "Xử lý nước thải tại các làng nghề", *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số 03/2007, tr. 21.

Các địa phương có nhiều làng nghề truyền thống, có sức hấp dẫn du khách là: Hà Tây có tới 201 làng; Bắc Ninh có tới 62 làng, trong đó có 32 làng nghề có khả năng khai thác, phát triển du lịch; Hà Nội có 36 phố nghề và hơn 40 làng nghề truyền thống. Các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam, Đồng Nai cũng là những tỉnh thành có nhiều nghề và làng nghề truyền thống nổi tiếng.

a) Nghề chạm khắc đá

Chạm khắc đá là nghề thủ công, có sớm trong lịch sử phát triển của nhân loại. Bắt đầu từ thời kỳ đồ đá cũ, cách ngày nay khoảng 30 vạn năm, những người cổ đại trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã bắt đầu chế tác những công cụ bằng đá thô sơ. Trải qua thời kỳ đồ đá nhiều công cụ bằng đá cuội đã được ghè đẽo, những bức tranh chạm khắc đá được tìm thấy ở các di chỉ thuộc nền văn hoá Hoà Bình – Bắc Sơn. Đến thời kỳ đồ đá mới và sơ kỳ kim khí, người Việt cổ đã chế tác được nhiều công cụ sản xuất đồ trang sức bằng đá tinh xảo như rìu lưỡi xéo (Hoa Lộc – Thanh Hoá), rìu bôn, các bàn mài, chày nghiền, vòng tay, khuyên tai, tượng bằng đá,...

Trong lịch sử phát triển của đất nước, có nhiều nghề nhân chế tác đá đã để lại nhiều tác phẩm nghệ thuật bằng đá có giá trị cao, làm giàu thêm cho nền văn hoá của nước ta và làm đẹp cho nhiều DTLSVH như: Tượng Phật Adidã, tượng 10 con vật, điêu khắc Rồng ở Long Trì chùa Phật Tích; tượng hổ (lăng Trần Thủ Độ – Thái Bình); bệ tượng thời Trần (chùa Thầy); rồng thời Trần (chùa Phổ Minh); tượng cừu, sóc (chùa Dâu – Bắc Ninh), điêu khắc rồng thời Lê ở nhiều công trình kiến trúc (nền điện Kính Thiên, cổng Văn miếu Hà Nội, khu di tích Lam Kinh – Thanh Hoá, đền thờ An Dương Vương – Hà Nội), điêu khắc long sàng, ngưỡng cửa, tảng kê chân cột (đền vua Đinh, vua Lê ở Cố đô Hoa Lư), lan can đá, cầu đá, tháp đá (chùa Phật Tích – Bắc Ninh) thời Lê; những công trình kiến trúc bằng đá ở nhà thờ Phát Diệm, chùa đình Dịch Lộ (Ninh Bình); tượng người, tượng vật trong các lăng tẩm Huế. Đặc biệt là các tác phẩm điêu khắc đá của nền văn hoá Chăm-pa hiện còn được bảo tồn ở Bảo tàng Chăm – Đà Nẵng, các đền tháp Chăm-pa ở miền Trung và nhiều bảo tàng ở Việt Nam,...

Vì vậy, đến nay nghề chạm khắc đá và các làng chạm khắc đá vẫn được bảo tồn, phát triển tại nhiều làng ở nước ta, tiêu biểu như: Kính Chủ (Kim Môn – Hải Dương); làng Nhồi, tức An Hoàn (Thanh Hoá); làng Quan Khái (Hoà Hải – Đà Nẵng) và rải rác ở các địa phương Ninh Bình, Thừa Thiên – Huế, Biên Hoà,...

b) Nghề và làng nghề đúc đồng

Nghề đúc đồng ở nước ta xuất hiện rất sớm, từ thời kỳ dựng nước, cách ngày nay khoảng 4000 năm. Các sản phẩm đồ đồng như: công cụ sản xuất, vũ khí, đồ dùng, đồ trang sức, tượng đồng, tiêu biểu là trống đồng Đông Sơn,

tìm thấy trong thời đại đồng thau của các nền văn hoá Đông Sơn, Sa Huỳnh đã chứng tỏ trình độ kỹ thuật đúc đồng tiên tiến, tinh xảo, tư duy triết học và óc thẩm mỹ tinh tế của các nghệ nhân nước ta.

Sau này, trong những câu chuyện thần thoại, ở nước ta còn lưu truyền thánh sư Không Lộ là ông tổ của nghề đúc đồng, góp phần chế tác nên tứ khí của nước Nam.

Theo dòng chảy lịch sử, các nghệ nhân đúc đồng thuộc các thế hệ ở nước ta đã kế tiếp nhau không ngừng, bảo tồn, sáng tạo kỹ nghệ đúc đồng, chế tác ra nhiều đồ vật có giá trị như: tượng Thánh Trần Vũ bằng đồng đen nặng 4 tấn, cao gần 4m, được đúc năm 1677, thờ ở đền Quán Thánh (Hà Nội); chuông nặng 2,5 tấn được đúc năm 1710, đặt ở chùa Thiên Mụ (Huế); chuông chùa Cổ Lễ nặng 4 tấn, cửu vị Thần công, vạc đồng, cửu đỉnh ở Huế, tượng Phật Adidã bằng đồng đen nặng 4 tấn ở chùa Ngũ Xá; nhiều chuông quý, tượng quý ở các chùa; công chiêng của các dân tộc ở Tây Nguyên,...

Ngày nay, nghề đúc đồng vẫn được phát triển tại nhiều địa phương ở nước ta như làng Ngũ Xá (Hà Nội), Phường Đúc (Huế), làng Phương Điện (Điện Bàn – Quảng Nam), làng Trà Đúc (Thanh Hoá),...

c) Nghề và làng nghề sản xuất gốm

Sản xuất gốm là nghề có lịch sử phát triển lâu đời ở nước ta. Từ thời kỳ nguyên thủy, những cư dân của thời kỳ đồ đá mới đã chế tác được những con dấu in vôi (Hoa Lộc, Phú Lộc – Thanh Hoá) và nhiều đồ dùng, đồ trang sức bằng gốm. Thời kỳ kim khí nhiều hiện vật bằng gốm cũng đã được tìm thấy đa dạng về chủng loại, đã được nung ở nhiệt độ khá cao và mang tính thẩm mỹ cao. So với các nước ở châu Á, Việt Nam là nước có nghề gốm phát triển rực rỡ, lâu đời.

Kỹ nghệ sản xuất gốm luôn được các nghệ nhân bảo tồn và không ngừng sáng tạo. Mỗi thời kỳ, ở nước ta lại có những loại men gốm, đồ vật gốm mới được chế tác, làm cho nghệ thuật sản xuất gốm, các sản phẩm đồ gốm nước ta phong phú, đa dạng, đặc sắc.

Ngày nay ở nước ta có nhiều địa phương vẫn còn bảo tồn, khôi phục được nghệ thuật sản xuất gốm truyền thống, sản xuất được nhiều sản phẩm mẫu mã đẹp, độc đáo, chất lượng tốt, hấp dẫn du khách như: làng Bát Tràng (Hà Nội), hiện có tới hơn 2000 lao động tham gia sản xuất và bán các sản phẩm gốm. Đây là làng nghề sản xuất gốm lâu đời, phát triển liên tục, có quy mô lớn, sản xuất phục chế được hầu hết các loại men gốm đã được chế tác trong lịch sử sản xuất gốm nước ta. Các sản phẩm gốm của làng phong phú về chủng loại, mẫu mã đẹp, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, chất lượng tốt. Làng vẫn bảo tồn được nhiều DTLSVH. Vì vậy, Bát Tràng đã và đang là điểm du lịch làng nghề hấp dẫn du khách của Hà Nội và cả nước. Ngoài ra, Hương Canh (Vĩnh Phúc), Đông Triều (Quảng Ninh), Phù Lãng (Quế Võ – Bắc Ninh), Thổ Hà (Bắc Giang), Biên Hoà (Đồng Nai), Thanh Hà (Hội An – Quảng Nam), Lò Chum (Thanh Hoá),... cũng là những địa

phương vẫn bảo tồn được nghề sản xuất gốm truyền thống, có thể đầu tư, quy hoạch, xây dựng, bảo tồn thành các điểm tham quan du lịch làng nghề.

d) Nghề chạm khắc gỗ

Là một đất nước có thiên nhiên nhiệt đới, gió mùa, vật liệu tre gỗ sẵn có. Trong thời kỳ văn hoá Đông Sơn, người Việt Cổ đã biết làm nhà bằng tre gỗ kiểu dáng đẹp, thể hiện trên hoa văn trang trí trống đồng Ngọc Lũ.

Trong quá trình lịch sử phát triển của đất nước, nghề chạm khắc gỗ của nước ta không ngừng được phát triển, sáng tạo, chế tác được nhiều tác phẩm, công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị cao và có nhiều làng nghề chạm khắc gỗ.

Nghề mộc, xây dựng và điêu khắc đình, đền, chùa, miếu, nhà ở,... nổi tiếng có ở làng Cúc Bồ (Kiến Quốc – Ninh Giang – Hải Dương); làng Kim Bồng (Hội An – Quảng Nam); Đồng Kỵ, Hương Mạc (Từ Sơn – Bắc Ninh); làng Đông Giao (Bình Giang – Hải Dương); Chàng Thôn (Thạch Thất – Hà Tây); La Xuyên, Yên Ninh (Nam Định); Ý Yên (Trường Yên – Ninh Bình); Đát Tái (Thanh Hoá); Thái Yên (Hà Tĩnh); Đông Minh (Vĩnh Bảo – Hải Phòng); làng Nhị Khê (Thường Tín – Hà Tây),...

Trong các làng nghề chạm khắc gỗ có các địa phương như Đồng Kỵ (Bắc Ninh), Đông Minh (Vĩnh Bảo – Hải Phòng), La Xuyên, Yên Ninh (Nam Định); làng mộc Kim Bồng (Quảng Nam); làng tiện Nhị Khê (Thường Tín – Hà Tây) có thể đầu tư, quy hoạch phát triển thành các điểm du lịch làng nghề.

e) Nghề chế tác vàng bạc

Theo các nhà nghiên cứu và các hiện vật tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ cho thấy, nghề chế tác kim hoàn ra đời khá sớm, cách ngày nay ít nhất khoảng trên 2000 năm. Nghề chế tác vàng bạc còn được gọi là nghề kim hoàn. Cái tên "Kim hoàn" mãi đến thế kỷ VI mới xuất hiện, do ba anh em họ Trần đều là thợ giỏi: Trần Hoa, Trần Điện, Trần Điều (Tổ nghề làng Kim hoàn Định Công (Hà Nội) và Sài Gòn – Chợ Lớn)⁽¹⁾ mở cửa hiệu lấy tên là "Kim hoàn", về sau các thợ vàng bạc đều gọi cửa hàng của mình là "Kim hoàn", sau gọi chung cho nghề chạm vàng bạc.

Nghề chạm vàng bạc của nước ta xuất hiện và phát triển sớm, nhưng phải từ thế kỷ thứ VII trở đi mới phát triển nhiều. Từ thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn mới phát triển rực rỡ, đạt trình độ kỹ nghệ điêu luyện và mới xuất hiện nhiều làng nghề, các trung tâm chế tác, kinh doanh tập trung.

Hiện nay nước ta vẫn còn một số làng nghề bảo tồn được nghệ thuật chế tác vàng bạc và những đền thờ tổ nghề, chế tác được nhiều loại sản phẩm là đồ trang sức, trang trí,... đạt được trình độ nghệ thuật tinh xảo, hấp dẫn du khách, có thể phát triển thành các điểm du lịch làng nghề, phố nghề như:

⁽¹⁾ Bùi Văn Vượng, *Tinh hoa nghệ nghiệp cha ông*, NXB Thanh niên, 1998, tr. 415 – 418.

làng Đình Công (Hà Nội) chạm vàng bạc, Làng Đồng Sâm (Thái Bình) chạm bạc, phố Hàng Bạc (Hà Nội) chế tác và bán sản phẩm vàng bạc.

f) Nghề dệt và thêu ren truyền thống

Theo truyền thuyết và già sử thì nghề dệt ở nước ta phát triển khá sớm, có nhiều vị công chúa, nguyên phi ở nước ta có công trong việc phát triển, chấn hưng nghề này. Tương truyền Thiều Hoa công chúa, con gái vua Hùng thứ nhất là người tìm ra con tằm và phát minh ra nghề dệt lụa ở nước ta. Bà Lã Thị Nga, người Hàng Châu – Trung Quốc, thiếp của Cao Biền là người truyền nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt tơ lụa cho làng lụa Vạn Phúc (Hà Tây). Vì vậy, Vạn Phúc là làng dệt được hầu hết các sản phẩm từ tơ tằm như sa, lụa, đũi, lĩnh, gấm,... có tới 70 mặt hàng, nổi tiếng về chất liệu, mịn mặt, mát tay, hoa văn phong phú, tạo vẻ đẹp quý phái, thanh tao. Ngày nay, làng Vạn Phúc là làng dệt lụa phát triển có quy mô lớn nhất các làng dệt lụa ở nước ta. Cả làng dệt lụa, có tới gần 200 cửa hàng bán lụa. Làng Vạn Phúc vẫn bảo tồn được đền thờ tổ nghề, nhiều công trình kiến trúc, tôn giáo, đường làng, ngõ xóm, các kỹ nghệ dệt lụa, tơ truyền thống. Làng cũng đã được quy hoạch, phát triển thành điểm du lịch làng nghề dệt lụa nổi tiếng, hấp dẫn du khách ở Việt Nam và thế giới.

Nguyên phi Ý Lan cũng là người có công chấn hưng nghề tằm tang canh cửi, vận động việc may mặc triều phục bằng tơ lụa sản xuất tại Việt Nam. Công chúa Từ Hoa, con vua Lý Thần Tông có công lập làng Nghi Tàm (Hà Nội), dạy dân trồng dâu, nuôi tằm, se tơ, dệt lụa,...

Ngoài làng lụa Vạn Phúc (Hà Tây), ở nước ta còn có nhiều làng vẫn bảo tồn được nghề dệt vải, lụa truyền thống, có thể phát triển thành các điểm du lịch làng nghề như: Làng dệt the La Khê (Hà Đông), dệt lụa Cẩm Kim (Hội An),...

Cùng với nghề dệt vải, nghề thêu ở nước ta cũng phát triển từ lâu, vua quan, phụ nữ quý tộc các thời kỳ phong kiến đã quen dùng các đồ thêu. Đồ thêu cũng được dùng làm đồ cúng tặng của các vị vua nước ta cho vua nước Trung Quốc.

Theo sử sách cũng như theo các nhà nghiên cứu và thân phả ở nhiều địa phương, cuối thế kỷ XVII, thời Lê có ông Lê Công Hành (1606 – 1661), người làng Quất Động (Thường Tín – Hà Tây) đã dạy dân theo kỹ nghệ thêu của Trung Quốc và ông trở thành ông tổ của nghề thêu. Thực tế nghề thêu ở nước ta đã xuất hiện từ thời kỳ đầu Công nguyên và khá phát triển vào thời Lý – Trần và đến thời Lê có nhiều cải tiến về kỹ nghệ, mẫu mã.

Hiện nay ở nước ta có nhiều làng bản và các trung tâm phát triển nghề thêu và bán các sản phẩm thêu, hấp dẫn du khách như: xã Quất Động – Thường Tín (Hà Tây), làng Xuân Nẻo (Tứ Kỳ – Hải Dương), xã Văn Lâm – Hoa Lư (Ninh Bình), xưởng thêu XQ gốc Huế (ở Đà Lạt),...

Ngoài những làng, trung tâm sản xuất, bán các sản phẩm dệt, thêu truyền thống của người Việt, hầu hết các dân tộc ít người sống ở nhiều vùng

trong cả nước vẫn bảo tồn được nghề dệt, in vải, thêu truyền thống, là những đối tượng hấp dẫn du khách tham quan, nghiên cứu và mua các sản phẩm.

g) Nghề, làng nghề sơn mài và khảm

Nghề sơn mài ở nước ta có từ rất sớm. Nghề thuật "sơn son thiếp vàng" đã góp phần làm nên vẻ đẹp lộng lẫy của các di tích lịch sử kiến trúc đình, chùa, đền, miếu, cung điện, dinh thự, đồ trang trí, tế tự,... trong các thời kỳ lịch sử của nước ta. Theo nhà nghiên cứu Bùi Văn Vượng, tổ nghề của nghề sơn là Trần Lư Tướng công, người làng Bình Vọng, tên nôm là làng Bằng (Thường Tín – Hà Tây)⁽¹⁾. Ngoài ra trong cả nước có nhiều làng và phường Sơn. Thợ sơn ở đâu cũng coi ông Trần Lư là tổ nghề.

Sơn ta thường chỉ có 3 màu là màu then (màu đen), sơn cánh gián (màu nâu), màu son (màu đỏ), có thể dùng cả kỹ nghệ dát (thiếp) vàng bạc, nhưng chưa đạt đến kỹ nghệ, trình độ sơn mài.

Đến năm 1925, trường Cao đẳng Mỹ Thuật Đông Dương được thành lập, nhà trường lập xưởng ở trong trường, mời các nghệ nhân nghề sơn giúp cho sinh viên có thể thể hiện sáng tạo hội họa. Một số sinh viên đã học nghề sơn để biểu đạt nghệ thuật trang trí, trong đó Trần Văn Cẩn (sau này là danh họa nổi tiếng) là sinh viên đầu tiên làm tranh sơn mài. Bức tranh này đã vẽ và phủ lớp sơn có nhựa thông thay cho dầu trẩu, mà vẫn giữ được sơn và từng mảng màu. Từ đây đã mở ra một trường phái sáng tác tranh mới và bí quyết của nghệ thuật sơn mài. Những nghệ sĩ đi tiên phong trong sáng tác tranh sơn mài là: Nguyễn Gia Trí, Trần Văn Cẩn, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Đỗ Cung.

Ngày nay nghệ thuật sơn mài vẫn được duy trì, sáng tác ở làng Bình Vọng (Thường Tín – Hà Tây), nhiều sản phẩm tinh xảo, những bức tranh có giá trị nghệ thuật đã được các nghệ nhân, nghệ sĩ sáng tác, được khách hàng và du khách nhiều nước ưa chuộng.

Đối với nghề khảm trai, khảm xà cừ ở nước ta cũng có lịch sử xuất hiện khá sớm trong lịch sử từ thời Lý – Trần, nhưng từ thời Nguyễn nghề này phát triển rực rỡ, bởi có sự sáng tạo về phong cách trang trí mỹ thuật. Theo truyền thuyết, sớm nhất có ông Trương Công Thành thời Lý Nhân Tông (1072 – 1127) truyền nghề khảm trai. Sau đó có truyền thuyết về ông Nguyễn Kim sống vào thời Lê (1740 – 1786) ở làng Thuận Nghĩa (Thanh Hoá) đã sáng lập ra nghề này, sau sống lưu lạc ra làng Chuôn (tức làng Chuyên Mỹ, Phú Xuyên, Hà Tây) rồi truyền nghề này cho dân làng. Khi dân làng này ra Thăng Long lập nghiệp đã mở ra phố Hàng Khay sản xuất, bán hàng, lập đền thờ ông Nguyễn Kim làm tổ nghề ở làng Cự Lân. Sau này làng rời đi, đền thờ bị phá để xây phố Tràng Tiền.

Đến thời Nguyễn, với nghệ thuật trang trí "Nhất thi, nhất hoạ", từ thời vua Thiệu Trị, nghệ thuật khảm ngọc trai được sử dụng nhiều để trang trí

⁽¹⁾ Bùi Văn Vượng, *Tinh hoa nghệ nghiệp cha ông*, NXB Thanh niên, 1998, tr. 388 – 390.

cung đình, lăng tẩm và nhiều công trình kiến trúc cũng như đồ dùng, đồ trang trí,... nên nghề này được phát triển mạnh.

Ngày nay, nhiều địa phương trong cả nước hành nghề khảm trai, khảm xà cừ, nhưng nổi tiếng nhất vẫn là những nghề nhân và sản phẩm của làng Chuôm (Chuyên Mỹ – Phú Xuyên – Hà Tây).

h) Nghề và làng nghề làm tranh dân gian

Theo các nhà nghiên cứu, nghề làm tranh dân gian ở nước ta có nguồn gốc xuất hiện từ khoảng thời kỳ Lý – Trần – Hồ, với việc phát hành tiền giấy.

Năm 1396 vào cuối thời Trần, Hồ Quý Ly cho phát hành tiền giấy, gọi là "Thông bảo Hội Sao", các đồng bạc đều in hình vẽ khác nhau tùy theo giá trị của chúng: rồng, sóng, mây, "tứ linh".⁽¹⁾ Nghệ thuật vẽ tiền đạt đến đỉnh cao, kỹ thuật khắc in rất tinh tế, từng tờ in rất chuẩn xác. Nhưng phải đến thời Hậu Lê, nghề thuật làm tranh dân gian mới phát triển rực rỡ, phong phú về thể loại và đạt đến đỉnh cao nghệ thuật mới, thể hiện đúng nội dung, chức năng của nó.

Ông Lương Nhữ Hộc, quê ở Cẩm Giàng (Hải Dương) đỗ Thám hoa đời vua Lê Thái Tông (1434 – 1442). Ông đi sứ nhà Minh có tìm hiểu thêm về nghề in ván gỗ của Trung Quốc. Về nước ông cải tiến ván khắc và in kiểu cổ truyền của Việt Nam, rồi dạy lại cho dân làng Hồng Lục và Liễu Tráng quê mình. Ông trở thành "tổ nghề" in ván và làm tranh dân gian.

Nhờ vậy, từ thế kỷ thứ XVI cho đến hết thời Nguyễn, nghề làm, vẽ tranh dân gian phát triển mạnh mẽ. Nhân dân ở các vùng quê và cả những người quyền quý, thị dân đều yêu thích sử dụng tranh dân gian để trang trí trong nhà. Giá trị nghệ thuật, tư tưởng triết lý, các chủ đề sáng tác tranh dân gian đã trở thành cảm hứng sáng tác thơ ca của nhiều nghệ sĩ dân gian có tên tuổi. Trong thời gian này, ở nước ta xuất hiện một số làng và phố nghề sáng tác tranh dân gian như: làng Đông Hồ (Thuận Thành – Bắc Ninh), một số gia đình ở phố Hàng Trống (Hà Nội), làng Kim Hoàng (xã Văn Canh – Hoài Đức – Hà Tây).

Dựa vào truyền thống nghề nghiệp và đặc điểm nghệ thuật, tranh dân gian Việt Nam có thể xếp vào hai dòng tranh lớn là tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống.

– *Tranh Đông Hồ* là loại tranh được sản xuất, sáng tạo ở làng Đông Hồ, loại tranh này in bằng bản khắc gỗ, mỗi màu dùng một bản khắc gỗ riêng, theo lối khắc tách màu, in chồng khớp lên nhau trên giấy dó có quét điệp trắng, hoặc phủ màu hoa hiên.

Nguyên liệu dùng để làm tranh Đông Hồ được sản xuất từ vật liệu tự nhiên như giấy dó, con điệp, đất núi, hoa hòe, chàm, than tre, vỏ cây vang, hạt dành dành,... Đề tài sáng tác tranh gồm: Phản ánh đời sống sản xuất nông nghiệp, cảnh vật ở nông thôn Việt Nam, tranh danh nhân, các nhân vật

⁽¹⁾ Bùi Văn Vượng, *Tinh hoa nghệ nghiệp cha ông*, NXB Thanh niên, 1998, Tr 12,14

lịch sử, tranh về các truyện cổ tích, tranh thờ. Trên tranh còn đề thơ, đề chữ phù hợp với đề tài của tranh.

Tranh Đông Hồ còn thể hiện ở nghệ thuật sáng tác tranh mẫu và làm bản khắc gỗ, họ là những nghệ nhân dân gian, có óc thẩm mỹ và sáng tạo. Khi các bức tranh mẫu được sáng tạo, còn được mọi người trong làng góp ý, nên đề tài và nghệ thuật đạt đến độ hoàn mỹ. Các bức tranh mẫu lại được các nghệ nhân điêu khắc thể hiện trên các bản khắc gỗ, đường chạm mềm mại, sống động, rõ nét thì tranh in sẽ đẹp.

Tranh Đông Hồ là dòng tranh có sự sáng tạo tập thể, đề tài tranh phản ánh tâm tư, tình cảm mộc mạc, chất phác của người nông dân, thường vẫn mang tư duy, triết lý sống, truyền thống của dân tộc, sử dụng nguyên liệu sẵn có từ tự nhiên, luôn có sự sáng tạo về đề tài, nội dung. Vì vậy tranh Đông Hồ có sức sống mãnh liệt. Trước năm 1945 cả làng có tới 60 gia đình làm tranh, tranh Đông Hồ được cả người dân nông thôn, đô thị sử dụng. Sau năm 1954, cả nước chỉ còn có làng Đông Hồ làm tranh xuất khẩu và phục vụ thị hiếu của người dân trong nước.

Hiện nay Đông Hồ cũng là làng tranh duy nhất vẫn còn tiếp tục sáng tạo và sản xuất tranh dân gian tuy quy mô đã thu nhỏ, chỉ còn lại 3 gia đình làm tranh. Làng còn được UNESCO công nhận là làng Văn hoá dân gian và là điểm du lịch tham quan hấp dẫn du khách. Tranh Đông Hồ đã và đang là những món quà lưu niệm hấp dẫn du khách, đặc biệt là du khách quốc tế.

- *Tranh Hàng Trống*: Được sản xuất nhiều ở Hàng Trống (Hà Nội), vẽ bằng tay hoặc in khuôn màu đen, rồi tô màu bằng tay theo lối "vờn" màu. Trước đây dòng tranh này còn được làm và bán ở các phố Hàng Nón, Hàng Hòm, Hàng Quạt (Hà Nội).

Tranh Hàng Trống ít nhiều có ảnh hưởng phong cách vẽ tranh của Trung Hoa. Màu và giấy vẽ tranh mua của Trung Quốc và vẽ theo kiểu tranh dân gian của Trung Hoa. Đề tài tranh gồm các loại: tranh thờ, tranh truyện, tranh chim muông sinh hoạt, tranh cá, tranh bốn mùa. Những loại tranh phổ biến như: "ngư vọng nguyệt", "tranh bốn mùa", "tổ nữ", "ngũ hổ", tranh thờ,... Tranh Hàng Trống là dòng tranh sáng tác mang tính cá nhân, phụ thuộc nhiều vào nghệ nhân vẽ tranh và phục vụ thị hiếu của tầng lớp dân thành thị. Vì vậy, sức sống của dòng tranh này yếu hơn so với tranh Đông Hồ. Do vậy cho đến nay tranh Hàng Trống không còn được làm để phục vụ nhu cầu sử dụng của công chúng và du khách. Hiện chỉ còn nghệ nhân Lê Đình Nghiên, sinh sống trong gia đình có nhiều đời làm tranh ở số 22 Cửa Đông (Hà Nội), tiếp tục làm tranh và phục chế tranh Hàng Trống cho Bảo Tàng Mỹ Thuật Việt Nam.

Ở nước ta trước đây còn nhiều nơi làm tranh dân gian, nhưng phong cách làm tranh tương tự như tranh Hàng Trống là làng Kim Hoàng, nên nhiều người gọi chung là tranh Hàng Trống. Vào thời kỳ phát triển rực rỡ, tranh Kim Hoàng cũng tạo nên dòng tranh khác biệt, độc đáo so với tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống. Nghệ thuật làm tranh Kim Hoàng, tô màu

phóng khoáng, màu sắc chấm phá, nét hình màu đen, dùng mực tàu, in chồng hai lần và tranh được in trên giấy hồng điều, giấy tàu vang. Do vậy, các bức tranh toát nên vẻ đẹp sống động hơn. Song đến nay cả làng Kim Hoàng không còn ai làm tranh dân gian mà chỉ còn tìm thấy dòng tranh này tại các bảo tàng và một số người yêu tranh lưu giữ.

Ngoài những nghề và làng nghề thủ công cổ truyền trình bày ở trên, nước ta hiện nay còn nhiều nghề và làng nghề thủ công truyền thống vẫn đang bảo tồn, phát huy được các giá trị văn hoá, lịch sử, kinh tế, hấp dẫn du khách tham quan, nghiên cứu và mua các sản phẩm như: nghề làm nón ở Làng Chuông (Thanh Oai – Hà Tây); nghề làm mây tre đan Phú Vinh (Hà Tây); nghề rèn ở làng Phúc Sen (Cao Bằng); nghề làm bánh đậu, bánh gai (Hải Dương); dệt cói ở Kim Sơn (Ninh Bình), Nga Sơn (Thanh Hoá),...

2.3. Văn hoá nghệ thuật

Ở nước ta hiện nay đã bảo tồn và khôi phục được nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật, nhiều làn điệu dân ca, vũ điệu, nhạc cụ, bài ca, bản nhạc,... truyền thống. Các giá trị văn hoá nghệ thuật ở nước ta đã được phát triển từ lâu đời, có giá trị cao về nhiều mặt, mang những phong cách đặc sắc riêng, không chỉ là những DSVH vô giá của nước ta mà còn là DSVH phi vật thể của nhân loại. Đây là nguồn TNDL quý giá, mang lại sức cạnh tranh cho sản phẩm du lịch của các địa phương, cũng như của cả nước và là giá trị tinh thần làm đắm say, hấp dẫn du khách đối với các điểm đến.

Trong các loại hình nghệ thuật của nước ta, Nhã nhạc cung đình Huế, Công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO lập hồ sơ và công nhận là Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại; Nghệ thuật Quan họ và nghệ thuật ca trù cũng đã được UNESCO Việt Nam lập hồ sơ đề nghị UNESCO thế giới công nhận là "DSVH Đại diện" của thế giới.

a) Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc cung đình là loại hình âm nhạc chính thống được sử dụng trong các cuộc tế, lễ của các triều đình quân chủ ở Việt Nam và một số nước trong khu vực Đông Nam Á, Đông Á. Trong các cuộc triều hội, cúng tế, âm nhạc luôn theo suốt quy trình của buổi lễ, từ lúc mở đầu cho đến hồi kết. Nó tham gia vào từng tiết lễ, là một thành tố không thể thiếu trong các cuộc lễ, đồng thời là phương tiện giúp con người giao tiếp với thế giới thần linh. Loại âm nhạc này được các triều đại quân chủ coi trọng, phát triển thành một thứ quốc nhạc, biểu tượng cho sức mạnh và sự bền vững của vương quyền. Nhã nhạc cung đình là hình thức sinh hoạt âm nhạc phục vụ lễ nghi của triều đình và nhu cầu hưởng thụ của hoàng triều và quan lại.

Nhã nhạc Việt Nam có nguồn gốc lâu đời trong nền văn hoá, lịch sử của dân tộc. Nhã nhạc có nguồn gốc hình thành, xuất hiện từ thời Đinh và Tiền

Lê. Đến thời Lý, triều đình đã cho thành lập một đội ca múa cung đình có quy mô lên tới 100 người. Nhã nhạc vẫn tiếp tục được bồi đắp, phát triển phong phú về loại hình và bài bản về nghệ thuật biểu diễn vào thời Trần, thời Mạc.

Đến thời Lê (1427 – 1788), nhã nhạc với tư cách là một điển chế mới hoàn thiện, phát triển như một loại nhạc chính thống, một thứ tài sản riêng của triều đình, đối lập với nó là tục nhạc (tức âm nhạc dân gian). Nhã nhạc thời kỳ này còn là tên một tổ chức âm nhạc cung đình chuyên về âm nhạc, là Bộ Nhã nhạc hoạt động song song với bộ khí nhạc, đặt dưới quyền trông coi của các quan ở Thái thượng thư.

Xét về quy mô tổ chức âm nhạc cung đình dưới thời Lê đã hoàn thiện và chặt chẽ. Triều đình đã đặt ra các loại nhạc: Giao nhạc, Miếu nhạc, Ngũ tự nhạc, Cửu nhật nguyệt, Giao trùng nhạc, Đại yến nhạc, Cung trung nhạc. Triều đình còn cho thành lập hai dàn nhạc là Đường thượng chi nhạc và Đường hạ chi nhạc. Cũng trong thời kỳ này, có hai vũ khúc mang tính lịch sử cũng được trình diễn trong một số buổi lễ.

Vào cuối thời Lê, tình hình kinh tế – xã hội suy thoái, âm nhạc cung đình cũng dần bị suy thoái. Đến triều Nguyễn (1802 – 1945), nửa đầu thế kỷ XIX khi tình hình kinh tế – xã hội ổn định, âm nhạc cung đình được triều đình quan tâm, trân trọng. Bấy giờ, triều đình đặt ra các loại nhạc: nhạc tế giao, nhạc đón sứ thần, nhạc đại lễ triều, thượng triều cùng các lễ mừng thọ,... Sử dụng hàng trăm nhạc có lời ca bằng chữ Hán. Phần lời các nhạc chương đều do các quan trong bộ lễ, hoặc hàn lâm viện biên soạn, mang nội dung phù hợp với từng cuộc lễ của triều đình. Trong thời kỳ này, nhiều loại nhạc được bổ sung như: nhã nhạc, huyền nhạc, ty trúc, tế nhạc, ty chung, ty khánh, ty cổ. Nhiều dàn nhạc cung đình phát triển trong giai đoạn này, biên chế các dàn nhạc cũng được mở rộng. Cuối triều Nguyễn, triều chính suy thoái, chỉ còn hai loại dàn nhạc là Đại nhạc và Tiểu nhạc, bên cạnh dàn quân nhạc phương Tây tồn tại.

Khi chế độ quân chủ Việt Nam chấm dứt vào năm 1945, âm nhạc cung đình mất đi vị trí, chức năng xã hội, môi trường diễn xướng nguyên khởi, bị suy thoái, có nguy cơ thất truyền. Mặc dù vậy, nhã nhạc cung đình vẫn có giá trị về lịch sử phát triển lâu đời, được ghi chép nhiều trong sử sách Việt Nam. Và loại hình âm nhạc có giá trị cao về nghệ thuật như: Nhạc khí đẹp về hình thức, đóng ráp kỹ, chạm trổ khéo léo, đầy đủ âm vực.

Dàn nhạc đa dụng về nhạc cụ gồm: Đại nhạc (hồng chung, đại cô, trống vỗ, bông, mõ, thanh la, chấp choã,..., sinh tiền, kèn, nhị); Tiểu nhạc (đàn nguyệt, đàn tam, đàn tỳ bà, đàn nhị, sáo trúc, trống bang một mặt, tam âm la, sinh tiền); còn Ty cổ, Ty chung, Ty khánh, Huyền nhạc gồm nhiều nhạc khí trưng bày nhưng không tấu.

Việc thành lập dàn nhạc không quan tâm đến số lượng mà trọng tâm vào chất lượng, sự phối âm, hoà khí.

– Thang âm, điệu thức đa dạng, tiết tấu phong phú, bài bản, dồi dào.

– Công dụng chức năng đa dạng.

– Nhạc công, nhạc kỹ, các nghệ sĩ ca, đàn, múa đều có tài năng kỹ thuật cao, tinh nghề.

Nhã nhạc cung đình Huế là một di sản của ông cha chúng ta có bề dày lịch sử, bề sâu về nghệ thuật nên đã được nhiều nhà nghiên cứu, đầu tư, bảo tồn, khôi phục và đã đạt được vị thế mới trên trường quốc tế. Ngày 07/11/2003 đã được UNESCO công nhận là Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại.

b) Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại Công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên

Văn hoá công chiêng có lịch sử phát triển lâu đời từ nền văn hoá Đồng thau (mà tiêu biểu là trống đồng ra đời cách đây 3000 năm). Đây là loại hình nghệ thuật gắn với lịch sử, gắn với các dân tộc Mường ở miền núi phía Bắc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số sống dọc Trường Sơn Đông và Tây Nguyên. Hiện nay công chiêng và văn hoá vô giá công chiêng còn được đồng bào các dân tộc sống ở 5 tỉnh Tây Nguyên là Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Nghĩa, Lâm Đồng bảo tồn, giữ gìn khá đa dạng, phong phú và phổ biến.

✦ Về công chiêng

Cồng làm bằng đồng có núm ở giữa, còn chiêng nền phẳng không có núm. Cồng, chiêng là loại nhạc cụ phát ra tiếng âm thanh khi được chạm vào. Trong khi cồng chiêng của các nước, một bộ thường theo một hệ thống cố định (chẳng hạn như của Indônxiá gồm 5 loại nhạc khí), thứ bộ cồng chiêng Tây Nguyên rất đa dạng. Dân công chiêng đơn giản chỉ có 2 chiếc cồng cho đến 5, 9, 12, 15 chiếc cồng và chiêng. Mỗi nhạc công sử dụng một cồng hoặc một chiêng, trong những hội lớn còn sử dụng cả trống.

Tên gọi cồng chiêng cũng rất phong phú, có khi được đặt theo âm thanh nhạc khí phát ra, có khi gọi theo vị trí của nó trong dàn nhạc. Hầu hết những chiếc cồng phát ra âm thanh thấp, vốn âm cơ bản mang tên "mẹ". Trong những dàn có 9 cồng trở lên thì có thêm cồng "cha" bên cạnh cồng mẹ, tiếp theo là cồng con, cháu. Tức là hình thành theo thế hệ gia đình với cồng "mẹ" luôn đứng trước cồng "cha" rồi đến con, cháu phù hợp với chế độ mẫu hệ của các dân tộc Tây Nguyên.

Ngoài ra còn có nhạc cụ đánh chiêng là dùi được làm bằng gỗ cứng hay mềm khác nhau tùy dân tộc. Có thể dùng dùi gõ vào mặt chiêng hay đánh ngoài rìa tùy theo từng bài bản. Người Êđê sử dụng nhiều dùi cứng, tạo nên tiếng gõ vang to nhưng nhiều tạp âm. Người Bana thường sử dụng dùi làm bằng cây sắn mềm hơn, tuy nét nhạc không vang nhiều, nhưng âm cơ bản nghe rất rõ. Loại dùi thứ 3 làm bằng gỗ thường, nhưng có bọc thêm một lớp bên ngoài (người xưa thường sử dụng da tinh hoàn của trâu, bò hoặc dê, về sau bọc bằng vải, cao su). Dùi loại này tạo nên âm thanh rất hay.

♦ Nghệ thuật biểu diễn

Nếu dàn công chiêng của các nước khác, chẳng hạn như ở Gamelan ở Java, Gongkebyar ở Bali (Indônêxia) hay Kulengtan, dân tộc Mindanao của Philipin nhạc công ngồi yên tại chỗ; thì nhạc công đánh công chiêng Tây Nguyên luôn di động, còn động tác thì đa dạng như nghiêng mình, cúi người, khom lưng. Khi đánh công chiêng thì họ giữ sự kính trọng, biết ơn của họ với các vị Thần linh, những người được tôn vinh, tình yêu của họ với con người, núi rừng, muôn vật nơi đây.

Khi đánh công thì bàn tay phải của nhạc công vỗ vào núm công như xoa dịu, bàn tay trái ở bên trong công tham gia biểu diễn nhiều cách hoặc nắm vào vành, hoặc bóp vành rồi buông ra giống như cách nhấn nhá trong từng các loại đàn dây hay cách ém hơi trong kỹ thuật hát. Thậm chí nhạc công còn đeo thêm chiếc vòng để khi lắc tay thì vòng chạm vào mặt trong khi phối hợp với tiếng bên ngoài. Đó là những kỹ thuật tinh vi mà những người bình thường khó có thể nhận ra.

Khi biểu diễn hai chiếc công "mẹ" và công "cha" được các nhạc công đánh ra âm thanh trầm gần giống nhau làm nền cho cả dàn nhạc, kế tiếp là 3 công con cùng đánh một lượt với nhau thành hoà âm, có tác dụng như những cây cột chống đỡ trong ngôi nhà. Những chiếc còn lại thì đánh so le theo thứ tự trước sau, mau chậm theo đúng quy định, phối hợp với nhau tùy theo nét nhạc. Để nắm được những quy định này, đòi hỏi nhạc công phải nhớ trong lòng, phải nghe tinh tường, phải tập trung trí nhớ để vừa đúng phần của mình và vừa nghe người khác trong dàn nhạc.

Mỗi dân tộc ở Tây Nguyên lại có một cách điều chỉnh âm rất riêng, khác nhau về cao độ, màu âm. Chẳng hạn âm nào thanh quá phải điều chỉnh đi cho đục một chút để tạo ra âm thanh ấm, trầm, tế nhị. Kỹ thuật chỉnh âm công chiêng rất tinh vi, đòi hỏi kỹ năng cao, bởi chỉ sử dụng chiếc búa nhỏ mà có thể điều chỉnh âm cao, thấp, trong, đục thật chính xác. Một kỹ năng âm nhạc thật điêu luyện, tuyệt vời.

Đặc biệt trong các buổi lễ lớn, hay tôn vinh một nhân vật nào đó thì đối tượng tôn vinh phải tọa lạc ở vị trí trung tâm và dàn công chiêng đi xung quanh thành hình tròn, có ý nghĩa để cho người được tôn vinh có thể thưởng thức âm thanh các công chiêng có khoảng cách bằng nhau, tạo sự tập trung cao độ cho người biểu diễn và tính cộng hưởng, đoàn kết cộng đồng trong khi biểu diễn. Đứng ở vị trí này, nhân vật, đối tượng được tôn vinh, thưởng thức âm nhạc công chiêng không bị nghe tiếng gần, tiếng xa như xếp hàng ngang. Trong các buổi biểu diễn, các nhạc công lại di chuyển ngược chiều kim đồng hồ, với nghĩa là ngược dòng thời gian về với dĩ vãng để nhớ lại cội nguồn.

Những giá trị ấy chứng tỏ tư thế tấu, vị trí của nhạc công, sắp đặt công chiêng đều có suy tư, trăn trở, đúc rút kinh nghiệm, có tính hệ thống cao.

♦ Văn hoá công chiêng Tây Nguyên

Đối với nhiều nước công chiêng chỉ có ý nghĩa là loại nhạc cụ dùng để biểu diễn âm nhạc. Song công chiêng Tây Nguyên ngoài giá trị văn hoá được thể hiện qua nghệ thuật biểu diễn đầy chất dân gian, công phu, độc đáo mà còn gắn với lễ hội, các sự kiện của cộng đồng và đời sống một đời người của các dân tộc Tây Nguyên. Công chiêng được xem như là vật thiêng, là phương tiện để con người liên hệ với các bậc vô hình, giao hoà với thiên nhiên, sợi dây nối giữa trần gian với các đấng thiêng liêng, với tổ tiên. Không đơn thuần là âm nhạc có chức năng phục vụ các sự kiện đặc biệt quan trọng trong xã hội và đời sống con người. Mà hầu như mọi hoạt động trong bộ tộc đều gắn với nhạc công chiêng. Từ khi lọt lòng đứa bé đã được già làng đến bên giường đánh lên tiếng công để chào đón, chúc phúc. Từ lúc chào đời cho đến tuổi làm lễ trưởng thành, mỗi giai đoạn lớn lên của bé đều gắn liền với tiếng công chiêng. Như vậy, âm thanh đầu tiên lọt vào tai của em bé người Tây Nguyên là tiếng Công, cho đến những buổi lễ mừng thọ và đến khi qua đời đều gắn với âm nhạc công chiêng.

Từ việc đồng áng, gieo mạ, gặt lúa, làm nhà mới, lễ cầu mùa, những buổi gặp nhau của nam nữ, những cuộc chia ly, lễ tang, bỏ mả,... đều có những bài bản công chiêng riêng.

Chưa có một vùng nào, một nước nào đã sáng tạo, nuôi dưỡng và còn bảo tồn được giá trị văn hoá nghệ thuật biểu diễn công chiêng như nước ta. Đồng thời cũng chưa có một vùng nào hay quốc gia nào lại có được số lượng công chiêng nhiều như ở Tây Nguyên của nước ta. Theo các nhà nghiên cứu thì trước đây đồng bào các dân tộc ở đây còn giữ gìn được hàng nghìn bộ công chiêng. Trong 4 tỉnh Đắc Lắc, Pleiku, Kon Tum và Lâm Đồng, với 20 dân tộc ít người, trước đây có gần 6000 dàn công chiêng. Hiện nay một số đã bị thất lạc, một số khác bị thế hệ trẻ do ảnh hưởng của âm nhạc phương Tây chinh lại âm làm thay đổi giá trị truyền thống. Hiện nay ở vùng Tây Nguyên còn một số cơ sở chế tác công chiêng mới, sau này đều do đồng bào yêu văn hoá công chiêng mua từ Thái Lan, Campuchia về rồi chinh lại âm. Hiện nay trên đất Tây Nguyên chỉ còn khoảng 2000 dàn công chiêng cũ và mới. Êđê là dân tộc đồng bào còn giữ được nhiều công chiêng nhất, với 3375 bộ công chiêng và đã thành lập được 300 đội văn nghệ đang bảo tồn nghệ thuật biểu diễn và văn hoá công chiêng. Bana, Êđê, Giarai là những dân tộc có số bộ công chiêng trong dân công chiêng lớn nhất từ 12 đến 15 bộ.

Với những giá trị văn hoá đặc sắc, hoàn mỹ toàn cầu nên ngày 25/11/2005, công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là "Kiệt tác DSVH truyền miệng và phi vật thể của nhân loại". Đây là một niềm vinh dự lớn đối với các dân tộc Tây Nguyên, với đất nước và những ai yêu mến giá trị văn hoá công chiêng và công chiêng Tây Nguyên. Được UNESCO công nhận là "Kiệt tác DSVH", nghĩa là văn hoá công chiêng và công chiêng Tây Nguyên đã đạt đến đỉnh cao nghệ thuật nên không được phép làm thay đổi nó.

Vì vậy bảo tồn, phát huy giá trị của công chiêng và văn hoá công chiêng Tây Nguyên là trách nhiệm của các cơ quan quản lý văn hoá, du lịch của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, các nhà văn hoá, nghệ sĩ và những ai yêu mến bộ môn nghệ thuật này.

c) Nghệ thuật quan họ

Loại hình nghệ thuật này đã có lịch sử phát triển hàng ngàn năm và được trân trọng phát triển mạnh khoảng 300 năm trở lại đây. Hiện nay tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang vẫn bảo tồn được 49 làng quan họ cổ (mỗi làng phải có những làn điệu, lối chơi, bài hát riêng, có từ 3 – 5 "bọn" hát quan họ và ít nhất có 5 đời nối tiếp nhau hát quan họ). Hai địa phương này còn bảo tồn được trên 500 bài hát, 200 làn điệu và trên 100 lối chơi quan họ cổ.

Có nhiều tích giải thích về từ "quan họ", nhưng nhiều nghệ nhân dân gian và các nhà nghiên cứu văn hoá nghệ thuật cho rằng: Các làn điệu quan họ có nguồn gốc ảnh hưởng từ tiếng hát của chàng Trương Chi. Xứ Bắc là đất văn, đất học nên ca từ của các bài hát được sáng tác từ những bài thơ, bài phú của các vị Trạng nguyên, Tiến sĩ người địa phương. Các làn điệu, lối hát, lối chơi, âm nhạc, niêm luật chịu ảnh hưởng nhiều của các vị quan. Họ cũng là người góp công trần hưng, thường thức loại hình âm nhạc này. Vốn là vùng đất có truyền thống văn hoá lâu đời, người dân cũng có trình độ thường thức và sáng tạo văn hoá nghệ thuật cao. Vì vậy, tên "quan họ" là do những chủ nhân của làn điệu dân ca này muốn đặt vị thế, giá trị của nó ngang với loại hình nhã nhạc. Và thực tế, không giống như những làn điệu dân ca khác ở nước ta, dân ca quan họ có ca từ thanh tao, khiêm tốn, lịch lãm, sâu sắc, lời hay, ý đẹp, có mở, có kết, lối chơi sâu sắc, vui tươi, mang tính văn hoá, triết lý cao, âm nhạc nhuần nhuyễn, điêu luyện.

Nghệ thuật hát đạt tới trình độ bác học "vang, dền, nảy, tròn vành, rõ tiếng", niêm luật hát và quan hệ giữa những người hát chặt chẽ, mang tính văn hoá sâu sắc. Vì vậy, dân ca quan họ là loại hình nghệ thuật vô giá, đặc sắc của dân tộc, niềm tự hào của Bắc Ninh và đất nước, cần được bảo tồn, phát huy phục vụ mục đích phát triển du lịch.

Cùng với nghệ thuật ca trù, từ năm 2005 UNESCO Việt Nam và Sở Văn hoá – Thông tin Bắc Ninh đã lập hồ sơ đệ trình UNESCO xem xét công nhận là "DSVH Đại diện của nhân loại".

d) Nghệ thuật ca trù

Theo các nhà nghiên cứu nghệ thuật, ca trù một trong những loại hình nghệ thuật, có nguồn gốc hình thành và phát triển lâu đời nhất ở nước ta.

Có ba truyền thuyết kể về Nhị vị tổ nghề được các Giáo phường trước đây coi là lịch sử nghề nghiệp của mình. Truyền thuyết thứ nhất kể về chàng Đình Lễ người làng Cổ Đàm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh với nàng Bạch Hoa, người phủ Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá (thế kỷ XV). Truyền thuyết thứ hai kể về chàng Đình Dự, con của Đình Lễ theo cha đi đánh giặc Minh

rồi ở lại trang Lỗ Khê, huyện Đông Anh, Hà Nội với nàng Đường Hoa tiên hải người ở động Nga Sơn, Thanh Hoá. Truyền thuyết thứ ba kể về chàng Lê Phong quê ở làng Ngọc Trung, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá với nàng công chúa Từ Hoa con gái Hán Vũ Đế bên Tàu (năm 139 TCN). Lịch sử của Nhị vị tổ nghề không thống nhất, nhưng ba truyền thuyết đều khẳng định Nhị vị là những người có công truyền nghề đàn hát cho trăm họ, nên khi mất đi đều được triều đình ban phong mỹ tự là Thanh Xà đại vương và Mãn Đường (Đào) Hoa công chúa để nhân dân truyền đời thờ phụng. Ngoài ra sử sách, văn bia để lại đến ngày nay cũng đã ghi chép nhiều câu chuyện, nhiều sự kiện lịch sử, nhiều phương thức sinh hoạt liên quan đến ả đào, đến ca trù. Đặc biệt gần đây nhất, chúng ta đã phát hiện được nhiều di tích, sắc phong, thần phả, gia phả, văn bia về ca trù.

Khác với rất nhiều hình thức nghệ thuật cổ truyền, những người hành nghề ca trù là những người làm nghề mang tính chuyên nghiệp rất cao. Họ sống với nhau và truyền nghề cho nhau trong dòng tộc, không mấy khi truyền nghề ra ngoài dòng tộc. Các dòng tộc ở thành từng xóm, gọi là xóm Nhà trò. Mỗi xóm Nhà trò bầu lấy một người có uy tín nghề nghiệp, có quan hệ rộng rãi với các "làng trong, xã ngoài" làm Trùm phường để cất đặt quyền hát cửa đình cho con dân trong họ.

Ca trù có ba không gian văn hoá chính và cũng là ba địa điểm trình diễn chính là: Không gian văn hoá hát thờ (còn gọi là hát cửa đình); Không gian văn hoá hát chơi; Và không gian văn hoá hát chúc hỷ (còn gọi là hát cửa quyền).

Ở mỗi không gian văn hoá ca trù phải đảm nhiệm một chức năng xã hội nhất định và trong mỗi chức năng xã hội ấy, ca trù đã sinh ra những nội dung nghệ thuật, những hình thức biểu diễn, những thể cách âm nhạc khác nhau, nhằm mục đích thoả mãn những nhu cầu của mỗi không gian văn hoá trình diễn. Đây là một đặc điểm duy nhất chỉ có ở ca trù mà không có ở những hình thức nghệ thuật cổ truyền khác.

Ca trù là hình thức nghệ thuật có tổ chức gọn nhẹ nhất trong các hình thức nghệ thuật cổ truyền Việt Nam, nhưng lại tạo ra được một hình thức âm nhạc tuyệt tác, độc nhất, vô nhị trên thế giới.

✦ Nhân sự

Ca trù chỉ có 1 đào (ca nương), 1 kép (nhạc công) và một người tham gia "trình diễn", nhưng lại không phải là nhạc công mà đó là ông quan viên cầm châu (đánh trống).

✦ Nhạc cụ

Ca trù có 1 cây đàn đáy, thùng đàn hình chữ nhật, mặt làm bằng gỗ ngô đồng, cần rất dài có mắc 3 dây và một cặp phách 3 lá (cũng có người gọi là tay ba) cùng một chiếc trống châu (giống như chiếc trống đế của chèo). Đàn đáy do kép đánh, phách do đào nương vừa hát vừa gõ, trống châu do quan viên đánh gọi là cầm châu.

♦ Ca trù

Ca trù là hình thức nghệ thuật "Hát thơ", hát trên rất nhiều thể thơ truyền thống Việt Nam như thơ 4 chữ, 7 chữ, lục bát, song thất lục bát, phú v.v,... Về sau này, ca Trù đã sinh ra thể thơ hát nói. Thơ hát nói ra đời đã lôi cuốn hàng trăm nhà thơ tham gia sáng tác, trong đó nổi bật là Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, Tản Đà, Phan Huy Vịnh,... đã để lại cho đời nhiều bài hát nói có giá trị nghệ thuật cao, thường thức ca trù là nghe nhạc, chơi thơ. Vì vậy, Ca Trù có sức sống mạnh mẽ, lan rộng trong toàn xã hội.

♦ Cách thức trình diễn

Nghệ thuật ca trù là nghệ thuật trình diễn ngẫu hứng trên cơ sở những bài bản được quy ước sẵn. Những quy ước đó là: bài, cung, điệu, khổ. Bài là những bài hát có đầy đủ các khổ đàn, khổ hát, khổ trống như thét nhạc, gửi thư, cung bậc, tỷ bà hành, hát nói,... Cung là các cung nam, bắc, huỳnh, pha, nao. Điệu là các điệu ngâm ngợi, kể chuyện như điệu Sa mạc, Bồng mạc, ngâm thơ v.v. Khổ có 5 khổ là khổ sông đầu, khổ giữa, khổ xiết, khổ lá đầu và khổ sông cuối. Đào kép phải học rất nhiều năm (trước đây các giáo phường truyền nghề phải mất chừng 5 năm) để thuộc nhuần nhuyễn những quy ước làm cơ sở cho những ngẫu hứng sáng tạo sau này. Và chính những ngẫu hứng mang phong cách cá nhân của các bậc thầy đàn hát đã tạo ra phong cách vùng, phong cách địa phương, làm đa dạng nghệ thuật ca trù.

Theo thống kê của Viện Âm nhạc, hiện nay nước ta còn có 22 đào kép lão thành của 14 tỉnh thành phố ở tuổi từ 80 đến 90 rất cần được nhà nước giúp đỡ để các cụ có thể truyền lại nghề cho con cháu. Cả nước hiện có 20 câu lạc bộ ca trù mới được thành lập, với hàng trăm đào kép đang sinh hoạt, trao đổi nghệ thuật.

Năm 2005 Bộ Văn hoá Thông tin đã ra Quyết định lập hồ sơ ứng cử Quốc gia "Hát ca trù người Việt", đề nghị UNESCO đưa vào danh mục Di sản văn hoá đại diện của nhân loại. Hồ sơ đã được Viện Âm nhạc hoàn thành vào tháng 6 năm 2006.

e) Nghệ thuật chèo

Nghệ thuật hát, biểu diễn chèo cũng đã được xuất hiện và phát triển ở nước ta hàng ngàn năm tại vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong lịch sử phát triển của nước ta đã có nhiều nghệ nhân nổi tiếng. Các nhà nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn chèo cho rằng, Hưng Yên là vùng đất gieo mầm và phát triển nghệ thuật biểu diễn chèo đầu tiên ở Việt Nam. Vở chèo xuất hiện đầu tiên ở nước ta là "Tống Trân Cúc Hoa". Tống Trân là người Hưng Yên, đỗ trạng nguyên, được cử đi sứ Trung Quốc. Tổ nghề là huyền nữ Phạm Thị Trân ở Hồng Châu (Hưng Yên), bà hát hay, múa khéo, đã được phong chức Ưu Bà, dân gian đã lưu truyền:

*"Múa tay như muốn hái hoa đào
Hát giục mây bay, hát gào gió thổi*

*Tiếng hát kinh hồn quân bạc ác
Lời than làm nhỏ lệ đồng bào"*

Biểu diễn chèo là một loại hình nghệ thuật kết hợp cả nói, hát, múa và âm nhạc. Chèo cũng mang nặng tính tự sự, nhân vật trong chèo mang tính ước lệ, chuẩn hoá. Vai hề đóng một vai trò đặc biệt, làm sống động các vở chèo. Chèo thể hiện khát vọng vươn tới hạnh phúc và một xã hội thuận hoà, chuẩn mực về đạo đức. Nghệ thuật hát chèo từ lâu đã được phát triển thành một loại hình nghệ thuật sân khấu hát kịch. Sân khấu chèo truyền thống Việt Nam đã nổi tiếng từ lâu, với những vở chèo cổ: Tống Trân Cúc Hoa, Lưu Bình Dương Lễ, Quan Âm Thị Kính, Trần Quốc Toản ra quân,...

Nghệ thuật chèo có sức sống mạnh mẽ, ảnh hưởng lan toả tới các loại hình nghệ thuật khác, như nghệ thuật múa rối nước được biểu diễn kết hợp với nghệ thuật biểu diễn chèo. Và nghệ thuật biểu diễn chèo làm phong phú, hấp dẫn, đặc sắc thêm cho nghệ thuật múa rối.

Ngày nay, sân khấu chèo đã được chuyên nghiệp hoá, song những giá trị nghệ thuật truyền thống của chèo cổ vẫn được bảo tồn, phát huy. Nhiều làng quê Việt Nam hiện vẫn đang duy trì hoạt động của các đội nghệ thuật biểu diễn chèo. Trải qua các chặng đường lịch sử, các nghệ nhân và nghệ sĩ chèo đã không ngừng chau chuốt, sáng tạo làm cho chèo trở thành một loại hình sân khấu chuyên nghiệp, có khả năng biểu đạt đa dạng nội dung cuộc sống, truyền thống văn hoá, lịch sử của đất nước, có sức hấp dẫn cao với khách du lịch.

f) Nghệ thuật múa rối nước

Múa rối nước là một loại hình văn hoá nghệ thuật có lịch sử phát triển hàng ngàn năm, gắn bó chặt chẽ với đời sống tinh thần của nhân dân ở vùng đồng bằng Bắc Bộ,... Theo các nhà nghiên cứu, loại hình nghệ thuật này phát triển mạnh từ thời Lý. Thánh sư Từ Đạo Hạnh được coi là Tổ sư của nghệ thuật múa rối nước. Thực tế trên sân khấu rối cổ truyền Việt Nam có hai loại hình: rối nước và rối cạn.

Sự phân biệt "cạn – nước" được phân biệt trên cơ sở địa điểm sân khấu. Múa rối nước dùng mặt nước làm sân diễn quân rối, còn múa rối cạn diễn ở các sân khấu dựng trên mặt đất.

Rối cạn thì không còn xa lạ gì với thế giới, nhưng múa rối nước thì chỉ ở Việt Nam mới có. Rối nước về cơ bản có những nguyên lý, nguyên tắc chung giống rối cạn. Đây là loại hình sân khấu biến cách, chuyên sử dụng các hình mẫu như người, vật làm trò trên sân khấu. Các công cụ này là sản phẩm của nghệ thuật tạo hình, gọi chung là quân rối, cơ sở diễn xuất của nó là trò diễn xướng dân gian.

Nhưng múa rối nước có những nét độc đáo riêng mà múa cạn không có. Ra đời và phát triển phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ, rối nước sử dụng mặt nước làm sân khấu diễn hết sức độc đáo, sống động, ấn tượng. Múa rối lại được kết hợp với việc biểu diễn nhạc hát, múa của nghệ thuật biểu diễn chèo

đã làm cho loại hình nghệ thuật này mang tính sâu sắc, nhuần nhuyễn, đặc sắc. Các nghệ sĩ múa rối nước có tới 3 lớp, 3 tầng sân khấu diễn ra trước mắt người xem, phần sân khấu ảo được phản chiếu ở dưới nước, phần sân khấu sau bức màn.

Rối nước cũng là loại hình nghệ thuật đòi hỏi sự khéo léo và kỹ năng tổng hợp của người diễn xuất. Điều khiển những con rối là những nghệ sĩ đa tài, đôi tay của họ khéo léo, làm cho những con rối cử động trên mặt nước. Trong lúc đó, miệng của họ vẫn cất lên tiếng hát, lời thoại ăn khớp với hoạt động của các quân rối.

Tất cả đã tạo nên một loại hình nghệ thuật độc nhất, vô nhị trên thế giới. Vì vậy, tại liên hoan múa rối ở Cộng hoà Séc năm 2000, nghệ thuật múa rối nước của Việt Nam đã được nhận giải thưởng Huân chương vàng.

g) Nghệ thuật tuồng

Tuồng ra đời với tư cách của một loại hình kịch hát sân khấu, trên cơ sở giao lưu văn hoá nghệ thuật Trung Hoa và sự phát triển của nghệ thuật ca vũ, trò diễn dân gian dân tộc. Nhiều vở tuồng được xây dựng dựa theo những tích truyện lịch sử của nước ta và tích truyện lịch sử của Trung Hoa. Âm hưởng chính của các vở diễn mang tính bi hùng, với những xung đột mang tính "quốc gia, đại sự" nơi triều chính. Âm nhạc trong tuồng vừa khai thác vốn là âm nhạc dân gian và vừa khai thác lễ nhạc.

Vũ đạo tuồng được cách điệu hoá từ võ thuật và các động tác, điệu bộ, lễ nghi để đạt được vẻ đẹp về tạo hình.

Nghệ thuật biểu diễn mang tính ước lệ cao, bởi những quy phạm chặt chẽ trong các lời nói, hát, múa, diễn xuất.

Kịch bản tuồng được thể hiện bằng các hình thức văn thơ, thể thơ Đường, phú song thất lục bát. Tuồng được phát triển ở cả ba miền. Nhưng Tuồng phát triển mạnh mẽ và phổ biến hơn ở Nam Trung Bộ. Ngày nay nhiều vở tuồng cổ được phục hồi, chỉnh lý, cải biên, đồng thời cũng đã xuất hiện một số vở diễn biểu đạt những đề tài hiện đại, phục vụ công chúng và du khách.

Tuy nhiên, so với các loại hình nghệ thuật khác, việc bảo tồn, khôi phục, phát huy nghệ thuật tuồng phục vụ nhu cầu của khách du lịch chưa nhiều.

h) Nghệ thuật cải lương

Nghệ thuật dân ca, sân khấu cải lương ra đời ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Nghệ thuật này phát triển nhanh chóng ở Nam Bộ trong một thời gian ngắn sau khi xuất hiện.

Cải lương là loại hình kịch hát hình thành trên cơ sở nhạc tài tử và dân ca Nam Bộ. Dân ca Nam Bộ với đặc tính giai điệu vừa kể chuyện kết hợp đối đáp trên nền nhạc đã được đưa vào, làm nên đặc trưng nghệ thuật của sân khấu cải lương mang tính tự sự, trữ tình.

Nghệ thuật cải lương rất đa dạng về đề tài và phong cách biểu diễn. Nó có thể biểu hiện nhiều loại đề tài của cuộc sống xã hội mà không bị các điều kiện của thể loại gò bó, kết hợp chặt chẽ giữa tính hiện thực và tính ước lệ.

Kết cấu của một vở cải lương trọn vẹn gọn gàng, có mở, có kết, liên tục.

Nhân vật gắn với cuộc sống. Do vậy, các nghệ sĩ sáng tác và biểu diễn dễ đi vào các đề tài hiện đại. Đây là thế mạnh của sân khấu cải lương, trong hoàn cảnh kinh tế – xã hội hiện nay và phát huy giá trị phục vụ mục đích phát triển du lịch tại các khu, điểm, trung tâm du lịch ở các tỉnh Nam Bộ.

Ngoài những loại hình văn hoá nghệ thuật trên, nước ta hiện nay còn bảo tồn, khôi phục được nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống, có bề dày về lịch sử, giá trị cao về nghệ thuật, biểu diễn âm nhạc, lời ca như: hát bài chòi (Quảng Nam); hát xoan ghẹo ở Phú Thọ; hát sli, hát lượn của các dân tộc Tày, Nùng ở vùng núi Đông Bắc; dân ca Huế, dân ca Bình Trị Thiên; hát xẩm, hát trống quân (Hưng Yên); hát ví dặm (Nghệ Tĩnh),...

Cùng với các loại hình nghệ thuật biểu diễn, các làn điệu dân ca, các dân tộc ở nước ta tiêu biểu như Thái, Lào, Lự, Dao, H'Mông, Chăm, Khơme và nhiều dân tộc ở Tây Nguyên còn bảo tồn được nhiều vũ khúc thể hiện được nghệ thuật biểu đạt cao.

Nước ta cũng là một quốc gia phong phú về các loại nhạc cụ, gồm cả bộ dây, bộ gõ, bộ hơi, trong đó có nhiều loại độc đáo như: đàn bầu, đàn nhị, đàn đáy, đàn tơ tưng, đàn Klôngpút, chõng cơm, sáo trúc,... Những loại nhạc cụ này khi tấu lên tạo nên những màu âm làm đắm say lòng người.

Hiện nay nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật, nhạc cụ truyền thống ở các miền của nước ta đã và đang được khôi phục, bảo tồn, biểu diễn phục vụ nhu cầu thưởng thức, nghiên cứu, tìm hiểu của du khách. Tuy nhiên công tác tổ chức, hình thức chất lượng biểu diễn các loại hình văn hoá nghệ thuật tại một số điểm, trung tâm du lịch còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng.

2.4. Văn hoá ẩm thực

Người dân Việt Nam không chỉ cần cù, chăm chỉ, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sáng tác biểu diễn văn hoá nghệ thuật mà còn khéo léo, tinh tế, giỏi chế biến các nông lâm sản thành các món ăn, đồ uống ngon, bổ dưỡng, nâng lên thành nghệ thuật. Mỗi vùng miền có những điều kiện tự nhiên, lịch sử phát triển, các điều kiện kinh tế – xã hội, văn hoá riêng. Vì vậy mỗi địa phương, vùng miền nước ta cũng sáng tạo, bảo tồn những giá trị văn hoá ẩm thực riêng, làm giàu cho kho tàng văn hoá ẩm thực, tạo ra những sản phẩm du lịch đặc sắc, mang dấu ấn của mỗi vùng miền và đất nước với du khách, tiêu biểu như:

✦ Văn hoá ẩm thực Thăng Long – Hà Nội

Thăng Long – Hà Nội vốn là đất kinh kỳ, hơn hai ngàn năm hội người, hội vật, giàu truyền thống văn hoá, được ca ngợi truyền tụng từ lâu:

*"Không thơm cũng thể hoa nhài
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"*

Nét đẹp văn hoá thanh tao của người Hà Nội không chỉ thể hiện ở trang phục, phong cách ứng xử, sống, làm việc, học tập mà còn được thể hiện ở nghệ thuật ẩm thực.

Nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, có đất phù sa màu mỡ, bao quanh là các sông hồ, khí hậu trong lành, mát mẻ, người dân lại có nhiều kinh nghiệm sản xuất nên Hà Nội hội tụ nhiều sản vật ngon, nổi tiếng như: gạo Mễ Trì, cam Canh, bưởi Diễn, dưa La, húng Láng, hồng xiêm Xuân Đình,... các sản vật ngon ở nhiều nơi cũng được mang về đây tiêu thụ.

Vì vậy, Hà Nội cũng là một trong những trung tâm văn hoá ẩm thực lớn của nước ta, có tới vài trăm món ăn, đồ uống. Chỉ riêng các món bánh theo sách "Nữ Công Thuợng Lãm" của Hải Thượng Lãn Ông đã ghi chép Hà Nội có 70 món bánh cổ truyền. Ngày nay các món ăn cổ truyền của Hà Nội đã bị mai một, còn lại không nhiều. Song Hà Nội vẫn còn bảo tồn được nhiều nghệ thuật về những món ăn, đồ uống nổi tiếng trong nước và quốc tế làm cho người đi xa thấy nhớ náo lòng, du khách tới thăm Hà Nội thì mong được thưởng thức, học hỏi kinh nghiệm chế biến như: phở Hà Nội, cốm làng Vòng, chả cá Lã Vọng, bánh tôm Hồ Tây, bánh cuốn Thanh Trì, nem rán Hà Nội,...

Nét đặc sắc trong nghệ thuật ẩm thực của người Hà Nội là các món ăn, đồ uống không những ngon lành, thơm, bổ dưỡng mà còn thể hiện ở sự thanh tao, lịch lãm. Món nem Hà Nội được tạp chí Time ASEA năm 2005 bình chọn là món ăn bổ dưỡng được du khách ưa thích nhất. Nhiều nơi trong cả nước chế biến món phở, nhưng do được chế biến tinh tế, thanh tao, thơm ngon, lịch lãm mà Hà Nội được coi là nơi khởi thủy của món phở, các thực khách thế giới khi nhắc về nghệ thuật ẩm thực Việt Nam không quên được phở Hà Nội.

✦ Văn hoá ẩm thực Huế

Đã từng là trung tâm văn hoá, chính trị của Đàng Trong thời các Chúa Nguyễn, là đất kinh kỳ thời vua Quang Trung và các vua Nguyễn. Là vùng đất tạo hoá ban cho nhiều sản vật ngon, nên Huế là vùng đất sáng tạo, hội tụ, bảo tồn kho tàng văn hoá ẩm thực lớn nhất các địa phương ở nước ta hiện nay. Huế còn bảo tồn được tới 600 món ăn, đồ uống cổ truyền.

Một trong những đặc trưng văn hoá của xứ Huế là những giá trị văn hoá ẩm thực mang đậm màu sắc dân tộc. Đối với người Huế, cách chế biến món ăn và phong cách thẩm mỹ được coi là nghệ thuật ẩm thực.

Nghệ thuật ẩm thực ở đây vươn tới đỉnh cao của nếp sống văn hoá cổ truyền, đầy áp triết lý sâu xa. Vì thế mà món ăn Huế, cách ăn uống Huế trở nên danh tiếng, định hình như một chuẩn mực về công nghệ chế biến, phong cách thưởng thức, không gian và thời gian ăn uống.

Chỉ trông món rau sống trong bữa ăn thường nhật của người Huế đã đầy ắp cả một thế giới vũ trụ thu nhỏ, cả trăng, sao, mặt trời, cỏ cây, hoa lá.

Ăn uống, chế biến món ăn theo mùa, theo thời tiết và theo thời điểm chính là nguyên tắc nghiêm ngặt trong triết lý ẩm thực của người Huế.

Người Huế vốn thích ăn nhiều món, nhưng mỗi món chỉ "ăn hương, ăn hoa". Do vậy, người Huế thường dọn cơm bằng loại chén bát kiểu nhỏ, điều này đã trở thành cổ lệ. Đây là tâm lý ăn uống và cũng là biểu hiện triết lý dân gian.

Nghệ thuật ẩm thực Huế còn thể hiện tính hướng thiện, tính tâm linh qua món ăn. Ngoài sự cân bằng âm, dương còn có sự cân bằng giữa các món ăn có nguồn gốc thực – động vật. Đó là tính thiện tâm trong văn hoá ẩm thực Huế và biểu tượng là những món ăn chay. Theo quan niệm của Phật giáo, ăn chay khiến con người lành tính, điềm đạm, an lạc hơn, giảm dục vọng và độc ác, từ bi hỉ xả hơn.

Sự thanh tao, cầu kỳ, đặc sắc của nghệ thuật ẩm thực Huế thể hiện ở việc chế biến nước chấm. Từ nhiều nguyên liệu khác nhau, mỗi món ăn có những loại nước chấm riêng. Người Huế đã chế biến hàng trăm món nước chấm cho các món ăn của mình để tạo ra hương vị đặc sắc cho từng món ăn.

Với người Huế, chế biến món ăn là thể hiện sự đam mê nghệ thuật và phẩm hạnh. Nghệ thuật nấu ăn biến những sản vật bình dân: con hến, con cá, lá rau thành những món ăn ngon là thú chơi đặc trưng văn hoá Huế. Vì vậy, ngày nay bên cạnh những món ăn cung đình, người Huế còn bảo tồn và chế biến nhiều món bình dân đặc sắc, hấp dẫn du khách, thưởng thức, ấn tượng về Huế như: cơm muối, cơm hến, tôm chua Huế, bún bò Huế, các món bánh, các món chè Huế và các món cơm chay Huế.

✦ Văn hoá ẩm thực xứ Lạng (Lạng Sơn)

Lạng Sơn nằm ở vùng biên giới Đông Bắc của tổ quốc, có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc và có cửa khẩu Hữu Nghị, đường bộ giao lưu kinh tế – văn hoá giữa hai quốc gia trong suốt chiều dài lịch sử. Lại là vùng đất đai màu mỡ, khí hậu cận nhiệt mát mẻ, sông núi hữu tình, cảnh vật tối tươi, có nhiều sản vật ngon. Dân cư ở đây luôn có sự qua lại, giao lưu với dân cư Trung Hoa.

Tất cả đã tạo lên những giá trị văn hoá đa dạng, đặc sắc của xứ Lạng, trong đó đặc trưng nhất là văn hoá ẩm thực. Văn hoá ẩm thực xứ Lạng từ lâu đã được thơ ca truyền tụng. Hiện nay xứ Lạng vẫn còn bảo tồn, chế biến được nhiều món ăn, đồ uống ngon, đặc sắc, tạo ra sức hấp dẫn và thế cạnh tranh của sản phẩm du lịch ở đây như: vịt quay Thất Khê, rượu Mẫu Sơn, lợn quay Lạng Sơn, phở chua, đậu phụ Tràng Định, măng ớt Chi Lăng, lục tàu xá Lạng Sơn.

Các món ăn của Lạng Sơn mang những đặc trưng văn hoá riêng như: hài hoà với thiên nhiên, phù hợp với thời tiết, vừa có các món ăn được chế biến cầu kỳ, nhưng cũng có món ăn dân dã, mộc mạc. Các món ăn mang sắc thái

vùng miền rất rõ, kết hợp giữa văn hoá ẩm thực Trung Hoa với văn hoá ẩm thực Việt Nam, tạo ra các món ăn phong phú, nhiều gia vị, đủ các món và phong cách thưởng thức các món ăn bằng cả ngũ vị để tạo thêm cảm giác đặc biệt.

♦ Văn hoá ẩm thực Hội An

Tương tự như Lạng sơn, Hội An với chức năng là thương cảng của giao lưu kinh tế – văn hoá, buôn bán với nhiều quốc gia trên thế giới, là nơi sinh sống của dân cư người Hoa, người Việt, Hội An cũng là nơi có thiên nhiên thuận hoà, đất đai, cảnh vật tốt tươi, giàu sản vật ngon.

Tất cả các điều kiện đã góp phần hình thành, nuôi dưỡng, tạo nên những giá trị văn hoá đa dạng, đặc sắc của Hội An nói chung và văn hoá ẩm thực nói riêng. Do vậy, người Hội An hiện vẫn còn bảo tồn và chế biến được nhiều món ăn ngon như: cao lầu, bánh tráng đập, bánh quai vạc, nhiều món chè và các món nước chấm, tạo nên sắc thái văn hoá ẩm thực riêng của Hội An. Phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là DSVH thế giới, nghệ thuật ẩm thực Hội An góp phần làm giàu thêm các giá trị văn hoá ở đây và thuận tiện trong việc phát huy giá trị phục vụ du khách, mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Ngoài những trung tâm, những điểm du lịch có nghệ thuật ẩm thực nói trên, còn nhiều địa phương có món ăn đặc sản ngon đã và đang được bảo tồn, có thể phát huy giá trị phục vụ du khách như: bánh đậu xanh Hải Dương, bánh gai Ninh Giang, chè sen, long nhãn, bún thang (Hưng Yên), rượu Sán Lùng, thắng cố (Sapa – Lào Cai), xôi 5 màu (Yên Bái), hủ tiếu Nam Bộ, bánh canh Trảng Bàng,...

2.5. Thơ ca và văn học dân gian

Việt Nam là một quốc gia có thiên nhiên nhiệt đới đa dạng, phong phú, có nhiều hiện tượng và di tích thiên nhiên kỳ thú, huyền bí. Lại là một quốc gia có bề dày lịch sử – văn hoá, có nhiều DTL SVH. Tức cảnh sinh tình, cảnh đẹp nên thơ, nhiều di tích hiện tượng tự nhiên kỳ thú, khi khoa học kỹ thuật chưa phát triển, con người không lý giải được nguyên nhân hình thành các di tích tự nhiên và gây ra các hiện tượng tự nhiên,... Phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp, các danh lam thắng cảnh tuyệt mỹ, trữ tình đã trở thành cảm hứng sáng tác nhiều áng thơ văn tuyệt tác của nhiều nghệ sĩ dân gian và nhà thơ có tên tuổi làm say lòng du khách.

Nhiều câu chuyện thần thoại, ly kỳ, hấp dẫn cũng được các nghệ nhân dân gian sáng tác, được nhân dân truyền tụng về nhiều điểm phong cảnh, di tích lịch sử, tạo ra sự kỳ thú, ngạc nhiên với du khách.

Nước ta có cả một kho tàng thơ ca, chuyện kể khổng lồ về các vùng đất, các điểm tham quan du lịch. Đây là những giá trị văn hoá vô giá, những tinh hoa, quốc hồn, quốc túy của dân tộc và là tài nguyên quý giá làm tăng thêm giá trị văn hoá, phong cảnh của các điểm tham quan du lịch. Những giá trị

thơ ca, văn học dân gian đã làm phong phú, đặc sắc thêm cho bài thuyết minh của các hướng dẫn viên. Và cũng là những thông điệp của thế hệ trước cho thế hệ hôm nay và mai sau, mang tính nhân văn sâu sắc, tạo ra sức hấp dẫn thần kỳ đối với du khách.

Rất nhiều vùng đất đã được dệt nên bởi những câu chuyện thần thoại kỳ kỳ, huyền bí như: huyền thoại Hạ Long (Vịnh Hạ Long); An Kỳ Sinh (tên núi Yên Tử) Dương Quý Phi (đền Mẫu – Hưng yên); Bà Thiên Hậu Thánh Mẫu, vị Thần hiền giúp những người dân đi biển ở các đền thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu và Hội quán của người Hoa; Chữ Đồng Tử và Tiên Dung (Đầm Dạ Tranh – Hưng Yên); cây dâu cổ thụ và bà Man Nương ở chùa Dâu (Bắc Ninh); Từ Thức gặp tiên (chùa Phật Tích – Bắc Ninh); hang Từ Thức (Thanh Hoá); Trâu vàng (Hồ tây); Thần Trấn Vũ (đền Quán Thánh – Hà Nội); Rùa Thần (Hồ Hoàn Kiếm); Thần Kim Quy (đền Cổ Loa – Hà Nội); Thần Bạch Mã (đền Bạch Mã – Hà Nội); Thánh Gióng ở Đền Sóc, đền Gióng (Đông Anh – Hà Nội); Sơn Tinh – Thủy Tinh (Ba Vì); Bà Mụ Trời (Chùa Thiên Mụ – Huế); đảo Bà Goá, Ao Tiên (Hồ Ba Bè),...

Nhiều bài thơ, áng thơ ca tuyệt tác của các nghệ sĩ, nhà thơ đã thổi hồn, tô đẹp thêm giá trị cho các điểm phong cảnh và di tích như: vịnh yên Tử, vịnh Vân Đồn, Côn Sơn Ca (Nguyễn Trãi) ca ngợi cảnh đẹp kỳ vĩ của Yên Tử, Vân Đồn, Bái Tử Long (Quảng Ninh), Côn Sơn (Chí Linh – Hải Dương), hay thơ ca về Hồ Tây, hồ Gươm như mời gọi du khách đến thăm.

"Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương

Mịt mù khói toả ngàn sương

Nhịp chày yên thái mặt gương Tây Hồ"

"Rủ nhau xem cảnh kiếm hồ

Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn

Đài nghiên Tháp Bút chửa mòn

Hỏi ai xây dựng nên non nước này"

Những vần thơ về phố cổ Hà Nội lại như mời gọi du khách và giới thiệu về việc buôn bán sầm uất và đặc điểm giá trị của phố phường Hà Nội.

"Rủ nhau đi khắp Long Thành

Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai

Hàng Bồ, hàng Bạc, hàng Gai

Hàng Buồm, hàng Thiếc, hàng Hài, hàng Khay,..."

...

"Phồn hoa thứ nhất Long Thành

Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ

Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ

Bút hoa xin chép vần thơ lưu truyền"

Những vần thơ của Hoàng Trung Thông ca ngợi phong cảnh hồ Ba Bể, vừa như mời gọi du khách đến nơi đây và lại vừa như giữ họ ở lâu với điểm phong cảnh đẹp bỗng lai, tiên cảnh này.

*"Thuyền ta quanh quất trên Ba Bể
Đỏ ối vườn cam biếc bãi dâu
Thuyền ơi chầm chậm chờ ta nhé
Chỉ muốn ở thôi chẳng muốn về"*

Bài thơ "Cô hái mơ" của Nguyễn Bính làm cho thắng cảnh Hương Sơn như nơi bỗng lai, tiên cảnh, như thật, như mơ, lãng mạn, trữ tình hơn làm cho nhiều người Việt mong được đến đây một lần trong đời. Bài thơ này hiện được khắc bia đặt tại chùa Thiên Trù ở thắng cảnh Hương Sơn.

Chùa Long Đọi (Đọi Sơn – Hà Nam) là một danh lam nổi tiếng của nước Nam, được vua Lý Nhân Tông cho xây dựng thế kỷ thứ XII, nhưng trong kháng chiến bị giặc Pháp phá huỷ. Ngôi chùa cổ chỉ còn lại bia "Sùng Thiên Diên Linh". Nhưng nhiều bài thơ ca ngợi cảnh chùa xưa ở đây vẫn hấp dẫn du khách đến chiêm ngưỡng, nghiên cứu. Tiêu biểu là bài thơ Vịnh chùa Long Đọi của Nguyễn Khuyến.

*"Chùa xưa ở lẫn cùng mây núi
Sư cụ ngủ chung với khói mây
Dặm thế ngổ dâu tăng trúc ấy
Thuyền ai khách đợi bến dâu đây
Chuông chùa vang tiếng người không biết
Trâu thả sườn non ngủ gốc cây"*

Thương cảng phố Hiến phát triển thịnh vượng vào cuối thế kỷ XVI – XVII, nhưng sang thế kỷ XVIII phố cổ này bắt đầu có dấu hiệu lụi tàn. Nhà cửa ở phố Hiến bị thiêu huỷ trong kháng chiến chống Pháp. Ngày nay phố Hiến xưa chỉ còn lại các DTLSVH, nhưng du khách vẫn mong muốn được đến tham quan nghiên cứu, tìm hiểu phố Hiến đã vang bóng một thời và đi vào thơ ca:

*"Thứ nhất kinh kỳ
Thứ nhì Phố Hiến"*

Hay qua bài thơ "Qua đèo Ngang" của Bà Huyện Thanh Quan làm cho phong cảnh đèo Ngang thêm đẹp hơn, thơ mộng, trữ tình. Khi qua đây du khách mong muốn được dừng chân ngắm cảnh và nhớ về nhà thơ nữ tài danh trong lịch sử.

*"Bước xuống đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen lá đá chen hoa
Lom khom dưới núi tiêu vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia"*

*Dừng chân đứng lại trời non nước
Một mảnh tình riêng ta với ta"*

Còn có rất nhiều áng thơ ca của các tác giả thuộc các thế hệ khác nhau đã ca tụng các giá trị tự nhiên cũng như nhân văn của các vùng đất, các di tích và thắng cảnh làm say đắm, hấp dẫn khách du lịch.

Việc nghiên cứu, tìm hiểu các giá trị thơ ca, văn học dân gian về các địa danh, DTLSVH, thắng cảnh vận dụng trong hoạt động du lịch là cần thiết, góp phần tạo ra sức hấp dẫn của các điểm du lịch đối với du khách.

Đây cũng là một trong những giải pháp góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc có hiệu quả.

2.6. Văn hoá các tộc người

Việt Nam có 54 dân tộc, với số dân là 80.902.400 người (năm 2003). Các nhà dân tộc học đã nghiên cứu các tộc người ở nước ta theo 8 nhóm ngôn ngữ: Việt – Mường, Tày – Thái, H'Mông – Dao, Ka Đai, Tạng – Miến, Hán, Nam Đảo và Môn – Khome.

a) Nhóm Việt – Mường gồm có 4 tộc người là Việt, Mường, Thổ, Chứt.

♦ Người Việt (Kinh)

Người Việt chiếm hơn 86% dân số cả nước.

Theo các tài liệu khảo cổ học, sử học, dân tộc học, văn hoá dân gian thì vùng đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ ngay từ thời kỳ đồ đá đã có con người cư trú. Người Lạc Việt, tổ tiên của người Âu Việt, tổ tiên của nhóm cư dân Tày – Thái đã được hợp nhất, đứng đầu là Thục phán An Dương Vương lập ra nhà nước Âu Lạc.

Nền văn minh của người Việt cổ đã được biết đến với các di chỉ văn hoá Sơn Vi, Đông Sơn, Phùng Nguyên,... Trong quá trình dựng nước, giữ nước, chinh phục thiên nhiên người Việt đã tạo nên nền văn minh sông Hồng, là một trong 26 nền văn minh trên thế giới.

Người Việt cư trú tập trung chủ yếu ở các đồng bằng, ngoài ra còn cư trú ở các vùng núi, ven biển, sớm biết khai thác các nguồn lợi của rừng, sông, biển.

Người Việt có trình độ thâm canh lúa nước cao và có nhiều nghề thủ công, làng nghề phát triển. Hiện nay người Việt có mặt ở 64 tỉnh thành trong cả nước, giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng và bảo vệ đất nước.

♦ Người Mường

Có hơn 1.100 nghìn người, chiếm 1,5% số dân cả nước, cư trú ở vùng đồi núi thấp, tập trung đông ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá. Ngày nay, người Mường có mặt ở cả Tây Nguyên, Đồng Nai. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, người Mường và người Kinh đều là con cháu của người Lạc Việt (người Việt cổ).

Người Mường chủ yếu là làm ruộng, chăn nuôi, trồng cây ăn quả. Người Mường cũng phát triển nhiều nghề thủ công như dệt vải bông, rèn, đan mây tre, chế tạo nhạc cụ. Người Mường ở nhà sàn, giỏi săn bắt chim thú, bắt cá, có nền văn hoá phát triển. Người Mường có nhạc cụ nổi tiếng là bộ chiêng.

✦ Người Chứt

Có chưa đến 4.000 người, sống ở vùng Tây Bắc tỉnh Quảng Bình và phía nam tỉnh Hà Tĩnh, gồm các nhóm Sách, Rục, Arem, Mã Liềng, Mày. Trước đây họ sống du canh, du cư, phương thức sản xuất chủ yếu là làm nương rẫy, ở nhà sàn rất sơ sài, nghề thủ công kém phát triển, đời sống còn thấp. Nhóm người Rục sống ở Bố Trạch (Quảng Bình) mới được tìm thấy năm 1960, hiện nay chỉ có khoảng 100 người.

✦ Người Thổ

Có khoảng 68.000 người, cư trú chủ yếu ở vùng Nghệ An, Thanh Hoá, sống du canh, du cư, làm nương rẫy, giỏi đánh bắt cá, có nghề trồng gai, đan lưới, không biết dệt vải, thường mua vải của người Thái, đời sống còn thấp.

b) Nhóm Tày – Thái gồm có 8 tộc người là Tày, Thái, Lào, Lự, Giáy, Bố Y, Sán Chay, Nùng.

✦ Người Thái

Người Thái gồm 2 nhóm là Thái Trắng và Thái Đen, dân số có 1.328.000 người, chiếm 1,74% số dân cả nước. Người Thái vào Việt Nam khoảng từ thế kỷ IX. Hiện nay người Thái sống rải rác từ hữu ngạn sông Hồng tới miền núi Nghệ An, tập trung nhiều ở Sơn La, Điện Biên, Hoà Bình, Yên Bái. Ở Tây Nguyên cũng có hơn 25.000 người Thái.

Người Thái thường cư trú ở các thung lũng gần nguồn nước. Người Thái ở nhà sàn, có nhiều loại khác nhau: nhà mái khum hình mai rùa, hai đầu mái hồi có khâu cút; nhà 4 mái, mặt bằng sàn hình chữ nhật gần vuông, hiên có lan can; nhà sàn dài, cao, mái hồi làm tiền sảnh; nhà mái thấp, hẹp lòng, gần giống nhà người Mường. Nhà của người Thái thường có 2 cầu thang, cầu thang chính ở tiền sảnh dành cho khách và đàn ông trong nhà, cầu thang ở phía bếp thì dành cho phụ nữ.

Người Thái có tập quán trồng lúa nước từ lâu đời, có nhiều kinh nghiệm đào mương, đắp phai, làm cọn và máng dẫn nước vào ruộng. Người Thái giỏi dệt vải, đan mây tre, làm đồ trang sức. Người Thái có chữ viết từ sớm, có văn hoá nghệ thuật phong phú, đặc sắc, có tới 32 điệu xòe, có các loại nhạc cụ như tiêu, khèn, có hát thơ, hát giao duyên, có nhiều tác phẩm lịch sử, văn học,...

Hôn nhân của người Thái vẫn giữ tục lệ thách cưới, ở rể, con gái lấy chồng phải có của hồi môn.

✦ Người Tày

Người Tày có 1.477.000 người, là một dân tộc có mặt lâu đời trên đất nước ta, người Tày sống tập trung nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn,

Tuyên Quang, Bắc Kạn, Hà Giang, Yên Bái,... ngoài ra còn ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Người Tày thường ở nhà sàn, tập trung thành các bản ở chân núi hay các vùng đất bằng ven sông suối, hoặc trên các cánh đồng. Người Tày có kinh nghiệm trồng lúa nước, làm thủy lợi, ngoài ra còn trồng ngô đậu, các cây công nghiệp: chè, hồi, quế,...

Người Tày thường làm nhiều loại bánh như bánh gio, bánh gai, bánh rán, bánh chưng, bánh dày vào dịp lễ, tết,...

Người Tày có nghệ thuật hát lượn, sli (hát giao duyên), hát then trong lễ hội Lầu then, có nhạc cụ là đàn tính. Người Tày ở nhà sàn, xung quanh ghép bằng ván gỗ hoặc liếp nứa, chia thành nhiều phòng, bếp đun ở trong nhà.

✦ **Người Nùng**

Người Nùng có 856.000 người, phần lớn người Nùng mới di cư vào nước ta khoảng trên 200 năm, người Nùng tập trung đông ở Lạng Sơn, Cao Bằng, giỏi làm ruộng nước, chăn nuôi gia súc, trồng cây ăn quả, dệt vải thổ cẩm. Phụ nữ thường mặc váy ngắn, áo cài khuy ngực bằng vải bông. Phần lớn người Nùng ở nhà sàn, một số ở nhà trệt, lợp ngói âm dương.

Người Nùng có nhiều món ăn ngon nổi tiếng như lợn quay Lạng Sơn, vịt quay Thất Khê. Người Nùng thường hát sli trong các ngày hội và hát để kết duyên nam, nữ.

Ngoài ra nhóm ngôn ngữ Tày – Thái còn có các dân tộc Sán Chay (147.000 người), Giáy (49.000 người), Lào (12.000 người), Lự (5.000 người), Bô Y (1.8000 người).

c) Nhóm H'Mông – Dao gồm 3 tộc người là H'Mông, Dao, Pà Thẻn.

Họ sống chủ yếu trên vùng núi cao Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng. Các dân tộc này vẫn giữ được nhiều giá trị văn hoá đặc sắc, độc đáo. Cả ba dân tộc đều có phương thức canh tác du canh – du cư, lương thực chính là ngô, lúa nương.

✦ **Người H'Mông**

Người H'Mông có trên 800.000 người, gồm 4 nhánh: H'Mông hoa, H'Mông đen, H'Mông xanh, H'Mông trắng.

Người H'Mông ở nhà trệt thành các bản, từ vài nóc nhà đến vài chục nóc nhà. Họ vào Việt Nam chủ yếu cách đây từ 100 – 150 năm. Người H'Mông có truyền thống trồng xen canh trên nương cùng với các cây: y dĩ, khoai, rau, lạc, vừng, đậu, ngô. Người H'Mông nổi tiếng về trồng lanh, dệt vải, nghệ thuật in sáp ong, thêu, làm các nghề thủ công như đan mây tre, rèn, làm súng kíp, đồ trang sức bằng bạc. Người H'Mông thường ăn ngô (mèn mén), cơm nếp nương, uống rượu ngô, ăn thắng cố,...

Con trai H'Mông giỏi thổi khèn, múa. Người H'Mông hiền lành, chất phác, cần cù lao động, kính hiếu cha mẹ, vợ chồng chung thủy, yêu thương nhau.

♦ Người Dao

Người Dao có 620.000 người, gồm nhiều nhóm địa phương: Dao Đỏ, Dao quần chẹt, Dao Lò Gang, Dao Tiền, Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y, Dao Làn Ten.

Người Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, vào Việt Nam từ thế kỷ XII đến thế kỷ XX. Người Dao có kinh nghiệm trồng rừng, cây ăn quả, cây đặc sản như quế, rau màu và chăn nuôi trâu bò, lợn, gà, ngựa, dê, có nhiều bài thuốc đông y cổ truyền.

Người Dao phát triển nghề trồng bông, dệt vải, nghề rèn, sản xuất đồ trang sức bằng bạc, sản xuất giấy bản. Người Dao ở nhà trệt lưng chừng núi, vừa theo tín ngưỡng nguyên thủy, vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Khổng và đạo Lão.

Đến ông đến tuổi trưởng thành phải làm lễ cấp sắc.

Người Dao có lễ Tết nhảy được tổ chức vào trước tết Âm lịch, để ôn lại các điệu nhảy, thờ cúng người đã mất, củng cố sự đoàn kết họ tộc.

♦ Người Pà Thẻn

Người Pà Thẻn có hơn 5.500 người, cư trú ở vùng Hà Giang, Tuyên Quang. Phụ nữ giỏi dệt vải, may vá, với nghệ thuật ghép đắp vải nổi tiếng.

d) Nhóm ngôn ngữ Ka Dai gồm các tộc người La Chí, La Ha, Cờ Lao, Pu Páo cư trú tập trung ở các tỉnh Hà Giang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai.

♦ Người La Chí

Người La Chí có gần 11.000 người. Người La Chí giỏi làm ruộng bậc thang, trồng lúa, ngoài ra còn trồng bông. Người La Chí sử dụng cả gậy chọc lỗ, cày cuốc để sản xuất.

Người La Chí có cách nấu cơm độc đáo, cơm nấu trong chảo to, sôi thì vớt ra cho vào chõ đồ, cơm thơm và tơi. Họ biết giữ thực phẩm bằng cách sấy khô, làm thịt chua.

Người La Chí sống theo gia đình lớn, khi có vợ thì lập bàn thờ, mỗi bàn thờ được làm và dỡ đi 3 lần mới được hoàn thành, trong gia đình thường có nhiều bàn thờ.

♦ Người La Ha

Người La Ha có khoảng hơn 1.500 người, họ vào Việt Nam từ thế kỷ XI – XII, người La Ha chủ yếu làm nương rẫy, trồng ngô, lúa nương, đậu.

Thực phẩm thường ướp chua, nướng, sấy khô để dành. Văn hoá chịu ảnh hưởng nhiều của người Thái như ăn mặc giống người Thái, phụ nữ có chồng búi tóc trên đỉnh đầu, làm nhà mái hình mai rùa,...

♦ Người Cờ Lao

Người Cờ Lao có khoảng 2.000 người, họ vào Việt Nam cuối thế kỷ XVIII, có 2 nhóm địa phương là Cờ Lao xanh và Cờ Lao đỏ. Người Cờ Lao giỏi trồng ngô trong hốc đá, ngoài ngô còn trồng đậu, xu hào; có nhiều kinh

nghiệm trong sử dụng phân bón. Ngoài ra, người Cờ Lao còn sống ở vùng núi đất, trồng lúa trên ruộng bậc thang, có nghề đan mây tre, làm đồ gỗ.

Người Cờ Lao có nghề thuật đắp vải màu trên ngực áo, vai tay áo. Người Cờ Lao sống thành từng bản, từ 15 đến 20 nóc nhà, mái lợp cỏ tranh, hoặc ngói âm dương. Người Cờ Lao vẫn giữ được phong tục cô dâu về nhà chồng phải búi tóc lên đỉnh đầu, phải dầm vớ 1 cái bát, 1 cái muối, vẫn giữ phong tục kén vợ.

♦ Người Pu Páo

Người Pu Páo có hơn 700 người. Người Pu Páo giỏi trồng ngô, đậu trên nương, xen canh gối vụ, biết sử dụng phân bón, biết trồng lúa trên ruộng bậc thang. Thức ăn chủ yếu của người Pu Páo là ngô và canh.

Áo váy của phụ nữ Pu Páo sử dụng nghề thuật đắp vải màu, phụ nữ thường mặc áo hai lớp, trên áo và gấu váy thường đắp vải màu, tóc vấn trước trán, được gài bằng lược gỗ, phủ khăn vuông.

Người Pu Páo vẫn giữ phong tục uống rượu cần, đánh trống đồng trong lễ chay đưa hồn người chết về quê cũ; đêm 29 Tết nấu bánh chưng đen tiễn năm cũ, đêm 30 Tết nấu bánh chưng trắng đón năm mới.

Hát đám cưới xin dâu giữa nhà trai và nhà gái khoảng 3 – 4 giờ là sinh hoạt văn nghệ độc đáo của dân tộc này.

e) Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến

Cư dân Tạng – Miến xưa sống ở vùng Tây Bắc Trung Quốc, đến khoảng thế kỷ thứ II trước Công nguyên thì xuống vùng Vân Nam. Họ đến nước ta khoảng 300 – 400 năm trở lại đây.

Các tộc người Tạng – Miến ở Việt Nam gồm Hà Nhì (17.500 người), Phù Lá (9.000 người), La Hủ (chưa đến 7.000 người), Lô Lô (3.300 người), Cống (1.700 người), Sila (gần 900 người).

♦ Người Hà Nhì

Người Hà Nhì cư trú chủ yếu ở dọc biên giới Việt – Trung, Việt – Lào như ở huyện Bát Xát (Lào Cai), Mường Tè (Lai Châu), có nghề thuật làm nhà trình tường độc đáo. Người Hà Nhì có nhiều kinh nghiệm làm nông nghiệp như làm ruộng bậc thang, hệ thống dẫn nước, sử dụng phân bón. Người Hà Nhì cũng giỏi dệt vải, nhuộm chàm. Phụ nữ Hà Nhì thường phải làm tất cả những công việc nặng nhọc cũng như các nghề thủ công.

♦ Người Phù Lá

Người Phù Lá cư trú ở Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Lai Châu, ở nhà sàn hoặc nhà trệt, kho thóc thường ở xa nhà để phòng hỏa hoạn. Người Phù Lá giỏi làm ruộng bậc thang, làm các sản phẩm mây, trúc, dệt vải, áo của phụ nữ thường đính hạt cườm. Phương tiện vận chuyển dùng gùi, thường có dây đeo trên trán hoặc dùng ngựa,... Người Phù Lá còn giữ được nhiều giá trị văn hoá nghệ thuật như hát giao duyên, múa xòe,...

Nhìn chung các tộc người thuộc nhóm Tạng – Miến đều giỏi làm ruộng bậc thang, làm nghề thủ công như dệt vải (trừ người La Hủ), đan đồ mây tre, và trang phục có nhiều đặc điểm giống thời nhà Thanh ở Trung Quốc.

f) Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Hán gồm người Hoa, Sán Dìu và người Ngái.

♦ Người Hoa

Người Hoa có mặt ở hầu hết các tỉnh thành ở nước ta, song tập trung nhiều hơn ở Hội An (Quảng Nam), TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Kiên Giang, Quảng Ninh, Cà Mau,...

Người Hoa ở nước ta vẫn giữ gìn được nhiều giá trị văn hoá bản địa như nghệ thuật kiến trúc truyền thống về nhà ở, xây dựng các hội quán, chùa; thờ cúng các vị Thần như (Thiên Hậu Thánh Mẫu, Quan Vân Trường,...), có nhiều lễ tết, thích sử dụng màu đỏ trong phong tục cưới xin, nghệ thuật kinh doanh giỏi, biết chế biến nhiều món ăn, đồ uống đặc sắc, có kinh nghiệm và tri thức về y học đông dược cổ truyền,... Người Hoa ở nước ta có khoảng trên 900 nghìn người.

♦ Người Sán Dìu

Người Sán Dìu có hơn 126.000 người, thường sống ở những vùng tiếp giáp giữa trung du và miền núi ở Yên Bái, Lào Cai.

♦ Người Ngái

Người Ngái sống tập trung nhiều ở Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, có khoảng gần 5000 người, giỏi về đánh cá.

g) Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Malayô – Polynesiêng) gồm các tộc người Chăm, Êđê, Raglai, Giarai, Churu.

♦ Người Chăm

Người Chăm có số dân gần 133 nghìn người, sống tập trung ở miền Trung như Quảng Nam, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hoà và ở An Giang (Nam Bộ). Người Chăm ngày nay theo đạo Bà La Môn và đạo Hồi (Islam). Họ vẫn giữ được nhiều giá trị văn hoá đặc sắc như văn hoá nghệ thuật, dệt vải, lễ hội, chữ viết; có kinh nghiệm làm thủy lợi, trồng trọt, chăn nuôi,...

♦ Người Giarai

Người Giarai có số dân hơn 317 nghìn người, phân bố chủ yếu ở Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc. Người Giarai quan hệ gia đình theo mẫu hệ, họ giỏi làm nghề thủ công như đan mây tre, dệt vải, họ vẫn duy trì lễ bỏ mả, làm tượng, nhà mồ.

♦ Người Êđê

Người Êđê có dân số hơn 270 nghìn người, sống tập trung chủ yếu ở tỉnh Đắc Lắc và Đắc Nông. Người Êđê là cư dân nông nghiệp lâu đời, theo

chế độ luân khoảnh. Người Êđê vẫn giữ được truyền thống ở nhà dài, quan hệ mẫu hệ, có nghệ thuật đan mây tre, dệt vải.

✦ **Người Raglai**

Người Raglai có gần 97 nghìn người, cư trú ở vùng chuyển tiếp giữa đồi với núi, ở nơi cao trên 500m, sống tập trung ở Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng.

✦ **Người Churu**

Người Churu có gần 15 nghìn người, cư trú chủ yếu ở Đơn Dương, Đức Trọng (Lâm Đồng). Người Churu có nhiều quan hệ giá trị về văn hoá giống người Chăm. Nhiều nhà dân tộc học cho rằng, người Churu và người Chăm là cùng một dân tộc, nhưng sau đó người Churu lên cư trú ở miền núi nên có một số đặc điểm văn hoá khác biệt.

h) Các tộc người thuộc ngôn ngữ Môn – Khome gồm 21 tộc người.

– Ở miền Bắc gồm các tộc người Khơmú (4.300 người), Xinh Mun (10.000 người), Mảng (2.200 người), Kháng (4.000 người), Odu (570 người). Các tộc người này sống chủ yếu ở vùng núi từ Tây Bắc đến Nghệ An, đời sống còn khó khăn, phương thức sản xuất du canh, du cư.

– Khu vực Trường Sơn và Tây Nguyên có 15 tộc người. Ở khu vực Bắc Trường Sơn gồm các tộc người Bru – Vân Kiều (40.000 người), Tàôi (26.000 người), Cờu (37.000 người).

– Ở khu vực Nam Trường Sơn gồm các tộc người Bana có khoảng hơn 17 nghìn người, Xơđăng có hơn 127 nghìn người, Cồh có khoảng 129 nghìn người (chủ yếu thuộc tỉnh Lâm Đồng), Mnông có hơn 92 nghìn người, người Mạ có hơn 33 nghìn người, người Giẻ Triêng có hơn 30 nghìn người, người Co có gần 28 nghìn người.

Người Hrê chủ yếu sống ở vùng núi Quảng Ngãi và Bình Định, người Brâu chỉ có 322 người, Người Romăm có khoảng 230 người, sống chủ yếu ở Kon Tum.

Người Khome có hơn 1.055 nghìn người, sống tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long, giỏi làm nông nghiệp, phần lớn họ theo đạo Phật. Người Khome vẫn còn giữ gìn được nhiều giá trị văn hoá như chữ viết, những bài kinh cổ, nhiều lễ hội, đua ghe và lễ tạ ơn Trăng,...

Các tộc người Việt Nam có một số đặc điểm văn hoá tương đồng:

– Có đặc điểm là nền văn hoá nông nghiệp nhiệt đới gió mùa. Tổ chức hành chính theo bản, mường, buôn, sóc, làng, xã, huyện, tỉnh.

– Có nền văn hoá mang tính giao thoa, hội nhập, kết tinh những tinh hoa văn hoá của các dân tộc khác. Vì vậy, các tộc người đồng dân có nhiều giá trị văn hoá, phong phú, đặc sắc thường ảnh hưởng tới văn hoá của các tộc người có số dân ít, các giá trị văn hoá yếu hơn.

– Có nền văn hoá mang tính cộng đồng, chịu ảnh hưởng của nhiều tín ngưỡng và tôn giáo, thờ đa Thần. Phần lớn các dân tộc ít người có nền kinh tế tự cung, tự cấp.

– Hầu hết các dân tộc ở miền núi đều ở nhà sàn. Sử dụng vật liệu tự nhiên như gỗ, đá, mây, tre, nứa,... làm nhà, đồ gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ.

– Các dân tộc ở miền núi thường sử dụng gùi để mang vác. Phụ nữ cần cù, chăm chỉ, đôn hậu, chung thủy, đảm đang, giỏi việc đồng áng, tằm tang, dệt vải, thêu, may, nội trợ. Họ thường mặc những bộ trang phục đẹp, rực rỡ.

– Đàn ông giỏi nghề rèn, đan mây tre, làm công cụ sản xuất, săn bắn, đánh cá, nghề mộc, cày bừa,...

– Có nhiều tập tục như ăn trâu, uống chè, rượu, nhuộm răng, xăm hình,...

– Nghệ thuật ẩm thực: đồ xôi, cơm nếp lam, nấu rượu, chế biến các sản vật nông nghiệp.

III – TÀI NGUYÊN KINH TẾ – KỸ THUẬT VÀ BỔ TRỢ

1. Đường lối chính sách phát triển du lịch

Thực hiện đường lối đổi mới phát triển kinh tế – xã hội, Đảng, Nhà nước và các cơ quan quản lý về du lịch các cấp, các bộ, ngành có liên quan đã ban hành, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiều văn bản, nghị định, hướng dẫn, quy chế là cơ sở pháp lý quan trọng mang tính quyết định sự phát triển ngành Du lịch của nước ta.

– Ngày 14/10/1994, Đảng đã có chỉ thị về lãnh đạo đổi mới và phát triển du lịch trong tình hình mới. Trong văn bản có chỉ rõ: "... phát triển du lịch là một chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Hoạt động du lịch phải đồng thời đạt hiệu quả trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy truyền thống, bản sắc dân tộc và nhân phẩm con người Việt Nam. Tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá thế giới, góp phần thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hoá cao, vì vậy phát triển du lịch là nhiệm vụ và trách nhiệm của các ngành, các cấp, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội. Khuyến khích các thành phần kinh tế tổ chức kinh doanh du lịch dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước, trong đó doanh nghiệp phát huy vai trò chủ đạo,..."

Đây là một trong những văn kiện quan trọng, tạo động lực cho sự phát triển khởi đầu cũng như trong suốt quá trình phát triển của ngành Du lịch nước ta.

– Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc VIII của Đảng chỉ rõ: "... Phát triển nhanh du lịch, hàng không, hàng hải, bưu chính viễn thông, thương mại, vận tải, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, công nghiệp, pháp lý, thông tin,... và các ngành dịch vụ cuộc sống nhân dân.

Từng bước đưa nước ta trở thành một trung tâm du lịch, thương mại – dịch vụ có tầm cỡ khu vực,...".

Thực hiện những đường lối, chiến lược phát triển đúng đắn, phù hợp của Đảng và Nhà nước, trong thời gian 1990 – 2000, ngành Du lịch của nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể: năm 1990 mới đón được 250.000 lượt khách quốc tế, 1 triệu khách du lịch nội địa thì đến năm 2000 đã đón được 2,43 triệu lượt khách quốc tế; 11,2 triệu lượt khách du lịch nội địa, góp phần thúc đẩy ngành kinh tế – xã hội phát triển, nâng cao đời sống nhân dân. Vì vậy, Đại hội Đảng lần thứ IX, lần thứ X đã xác định quan tâm đầu tư phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Cho đến nay, Nhà nước và Chính phủ cũng đã cho soạn thảo, công bố chỉ đạo việc thực hiện nhiều văn bản, tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi thúc đẩy du lịch phát triển như: Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 21/12/1999.

Pháp lệnh này là cơ sở pháp lý quan trọng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách mở cửa, đa phương hoá trong phát triển kinh tế cũng như du lịch, thu hút hợp tác đầu tư quốc tế và du khách quốc tế đến Việt Nam.

Ngày 22/12/1993, Thủ tướng Chính phủ đã ký Công bố Nghị quyết của Chính phủ về đổi mới, quản lý và phát triển ngành Du lịch. Trong Nghị Quyết này, Chính phủ đã chỉ rõ những chủ trương, biện pháp đổi mới, quản lý và phát triển ngành Du lịch theo phương hướng và biện pháp đổi mới quản lý và phát triển du lịch cho đến nay vẫn đúng đắn, phù hợp, là kim chỉ nam để triển khai các hoạt động du lịch có hiệu quả như: "Mục tiêu phát triển từ nay đến năm 2000: Tập trung Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch trong cả nước, hình thành các trung tâm du lịch với những sản phẩm đặc sắc, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp những CSVCKT hiện có nhằm phấn đấu đến năm 1995 có thể đón tiếp và phục vụ được trên 1 triệu lượt khách quốc tế và đến năm 2000 đón được khoảng 3 triệu lượt khách quốc tế, tăng doanh thu ngoại tệ tối thiểu gấp 10 lần năm 1992,...".

– Những chủ trương và biện pháp thực hiện:

+ Tăng cường quản lý nhà nước về du lịch trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ.

+ Triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch trong cả nước và quy hoạch ba vùng trọng điểm.

+ Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học phát triển du lịch.

+ Phát triển nhanh CSVCKT và cơ sở hạ tầng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển du lịch.

+ Cải tiến các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, tuyên truyền quảng bá du lịch."

Đặc biệt ngày 26/10/1992, Chính phủ đã thông qua Nghị định về việc thành lập Tổng cục Du lịch và ngày 12/12/1992 Chính phủ đã ra Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch. Các nghị quyết này khẳng định sự quan tâm, đầu tư cho tăng cường vai trò chỉ đạo của Nhà nước đối với các hoạt động du lịch và việc đổi mới quản lý và phát triển du lịch.

Chỉ tính đến giữa năm 1995, Nhà nước và Chính phủ đã ban hành tới 25 văn bản, bao gồm Pháp lệnh, các Nghị quyết, Chỉ thị hướng dẫn về các vấn đề liên quan đến xuất – nhập cảnh, tổ chức quản lý, quy hoạch phát triển du lịch.

Ngoài ra trong thời gian qua, Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội, các Bộ, liên Bộ và Tổng cục Du lịch cũng đã soạn thảo và công bố nhiều văn bản Pháp lệnh, Luật pháp, Nghị định, Hướng dẫn, Chỉ thị, Thông tư dưới Luật là cơ sở pháp lý tăng cường quản lý nhà nước về du lịch trở thành động lực quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của ngành như: Luật Bảo vệ Môi trường, năm 1992; Luật Doanh nghiệp Nhà nước, năm 1994, Luật Đầu tư, năm 2000; Pháp lệnh về Du lịch, năm 2000; Luật Đất đai, năm 2003; Luật DSVH, năm 2003; Luật Xây dựng, năm 2003; Luật Thủy sản, năm 2003; Luật Doanh nghiệp, năm 2004; Luật Du lịch, năm 2005,...

Từ Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ VI năm 1986, việc ban hành và thực hiện những đường lối, chính sách đổi mới về phát triển kinh tế – xã hội cùng hệ thống Luật pháp ngày càng hoàn thiện là nguồn lực quan trọng, có tính quyết định cho sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta nói chung và cho sự phát triển du lịch nói riêng.

2. Tổ chức quản lý nhà nước về du lịch

Đối với bất kỳ ngành kinh tế – xã hội nào, tổ chức quản lý luôn là một bộ phận có nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, quyết định sự thành, bại trong quá trình phát triển.

Để phát triển du lịch có hiệu quả về nhiều mặt, trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn, bộ máy tổ chức quản lý cũng như nội dung, nhiệm vụ tổ chức quản lý phát triển của ngành Du lịch của nước ta trong thời gian qua ngày càng được quan tâm, đầu tư, hoàn thiện và đổi mới không ngừng.

Thực hiện Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn; về tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch. Ngày 27/12/1992 Tổng cục Du lịch Việt Nam đã được thành lập.

Tổng cục Du lịch là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, bao gồm hoạt động du lịch của các thành phần kinh tế, cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội, công dân Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch bao gồm các tổ chức sau:

✦ Các tổ chức giúp Tổng cục Trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước

- Vụ Kế hoạch và Đầu tư.
- Vụ Lữ hành.
- Vụ Khách sạn.
- Vụ Hợp tác Quốc tế.
- Vụ Tổ chức cán bộ.
- Thanh tra Tổng cục.
- Văn phòng Tổng cục (có đại diện tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh)

✦ Các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Tổng cục

- Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch.
- Trung tâm Công nghệ Thông tin du lịch.
- Tạp chí du lịch.
- Các trường Cao đẳng nghiệp vụ du lịch ở Hà Nội và Trường nghiệp vụ du lịch Vũng Tàu.

Từ khi thành lập đến nay, Tổng cục Du lịch Việt Nam đã thực hiện các quyền hạn và thực hiện được nhiều nhiệm vụ, tạo động lực, nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch như:

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về phát triển ngành Du lịch trình Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, nghiên cứu thực hiện các quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch như: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010; Bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 (tháng 5/2005); Chương trình hành động Quốc gia về du lịch Việt Nam 2000 – 2010; Quy hoạch phát triển du lịch tại các khu, điểm du lịch Quốc gia.

- Tư vấn, đóng góp ý kiến cho việc lập và thực hiện quy hoạch du lịch của hơn 50 tỉnh thành; bổ sung, điều chỉnh quy hoạch trong cả nước.

- Chỉ đạo hỗ trợ, tư vấn cho việc tổ chức các chương trình du lịch và các sự kiện lớn của Quốc gia cũng như của các địa phương.

- Xây dựng các dự án Luật năm 2005, Pháp lệnh năm 2000 để trình Chính phủ, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trình Chính phủ ban hành nhiều văn bản dưới Luật, các chế độ chính sách với hoạt động du lịch.

– Ban hành nhiều Quyết định, Chỉ thị, Thông tư hướng dẫn thực hiện các văn bản Pháp quy của Nhà nước; các chế độ, tiêu chuẩn định mức kinh tế – kỹ thuật; quy trình, quy phạm về du lịch; cấp, sửa đổi, đình chỉ, thu hồi các loại chứng chỉ về chuyên môn, giấy phép kinh doanh du lịch và khách sạn du lịch theo quy định của Nhà nước cho phù hợp với Luật pháp quốc tế; thoả thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc cấp giấy phép đầu tư nước ngoài vào du lịch.

– Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ du lịch, khách sạn du lịch; về nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động kinh doanh du lịch; về công tác thông tin, tuyên truyền, quảng cáo du lịch như:

+ Thông tư liên Bộ số 989/TT-LB ngày 5/11/1993 của Bộ Tài chính – Tổng cục Du lịch: Hướng dẫn trình, lập quỹ phát triển du lịch.

+ Thông tư liên Bộ số 1192/TT-LB ngày 29/12/1993 của Tổng cục Du lịch – Bộ Tài chính – Bộ Xây dựng: Hướng dẫn chuyển nhà nghỉ, nhà khách sang kinh doanh khách sạn.

+ Thông tư liên Bộ số 88/TT-LB ngày 27/11/1995 của Bộ Tài Chính – Tổng cục Du lịch: Hướng dẫn việc thu và sử dụng phí phục vụ trong ngành Du lịch.

+ Thông tư liên Bộ số 27/LB TCDL-TM ngày 10/01/1996 của Tổng cục Du lịch – Bộ Thương mại: Quy định về điều kiện kinh doanh tại cơ sở lưu trú du lịch và nhà hàng ăn uống.

+ Quyết định số 397/QĐ-TCDL ngày 18/11/1993 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Du lịch về việc Ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ Giám đốc Sở Du lịch thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Quyết định số 107/TCDL ngày 22/6/1994 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Du lịch: Ban hành quy định tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn du lịch,...

– Trình Thủ tướng: Phương hướng, kế hoạch hợp tác quốc tế và việc tham gia tổ chức quốc tế, ký kết các điều ước quốc tế về du lịch, đàm phán ký kết với các tổ chức hữu quan ngoài nước về hoạt động du lịch theo quy định của Chính phủ. Hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế và điều ước quốc tế đã ký kết, đã tham gia và là thành viên của: Tổ chức Du lịch thế giới; Hiệp hội Du lịch châu Á – Thái Bình Dương (PATA – Pacific Asia Travel Association); Hiệp hội Du lịch ASEAN; Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng; Hiệp hội Du lịch Nhật Bản (Japan Association of Travel Agents); Hiệp hội Du lịch Hoa Kỳ (Americian Sociefy of Travel Agents),...; đã ký nhiều hợp tác du lịch song phương với các nước,...

– Trình Chính phủ Quyết định hệ thống tổ chức và chức danh tiêu chuẩn viên chức ngành Du lịch. Tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật viên chức thuộc Tổng Cục quản lý như: Lập và thực hiện dự án phát triển nguồn nhân lực Du lịch Việt Nam do

EU tài trợ. Trong đó triển khai Dự án tiêu chuẩn nghề du lịch ASEAN với 34 lớp đào tạo ngắn hạn, chỉ đạo tổ chức đào tạo ngắn hạn, chỉ đạo tổ chức đào tạo hướng dẫn viên,...

– Thanh tra, kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp, kể cả các tổ chức cá nhân, nước ngoài hoạt động trên các lãnh thổ Việt Nam trong việc chấp hành Pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước và các quy định của Tổng cục về hoạt động du lịch. Quản lý các doanh nghiệp, các tổ chức sự nghiệp trực thuộc theo quy định của Pháp luật.

– Để đáp ứng yêu cầu về tổ chức, quản lý, phát triển du lịch trong thời kỳ đổi mới. Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 317-TTg ngày 29/6/1995 về Thành lập các Sở Du lịch. Bộ Tài chính và Tổng cục Du lịch đã ký công bố Thông tư liên Bộ số 88/TT-LB ngày 22/01/1996 về Phân công trách nhiệm giữa Sở Thương mại và Sở Du lịch thực hiện Nghị định 87/CP và Chỉ thị 814/TTg.

Cả nước hiện có 17 Sở Du lịch ở các tỉnh, thành phố trọng điểm (Hà Nội, Hà Tây, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ), 44 Sở Thương mại – Du lịch, 2 Sở Du lịch – Thương mại (Khánh Hoà và Lâm Đồng) và 1 Sở Ngoại vụ – Du lịch tỉnh Cà Mau đã được thành lập và hoạt động. Từ năm 2000, Ban Chỉ đạo về Du lịch các cấp từ Trung ương đến địa phương được thành lập, trong đó Ban chỉ đạo Nhà nước về Du lịch do một Phó Thủ tướng làm Trưởng ban. Ban chỉ đạo về Du lịch ở các địa phương do một Phó Chủ tịch UBND tỉnh hoặc thành phố thuộc Trung ương làm Trưởng ban chỉ đạo công tác phát triển du lịch trên từng vùng, địa phương và cả nước. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá XII đã Quyết định thành lập Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương đến các tỉnh, thành với các nội dung quản lý nhà nước về du lịch đã được thể chế hoá thành các văn bản Pháp luật, cùng với các nhiệm vụ đã thực hiện trong thời gian qua, đã là động lực, nguồn lực quan trọng của việc phát triển du lịch của nước ta trong thời gian qua.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được về tổ chức quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch, công tác này ở nước ta vẫn còn một số hạn chế: nhiều văn bản, nghị quyết, chỉ thị, hướng dẫn về hoạt động du lịch ở nước ta ban hành cũng như thực hiện còn chậm, hiệu quả chưa cao. Việc kiểm tra, giám sát, nghiên cứu kết quả thực hiện của các văn bản, quyết định, hướng dẫn chưa được tiến hành thường xuyên, sát sao để bổ sung, sửa đổi kịp thời.

Hiện nay ở nhiều quốc gia phát triển du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, thì cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở cấp Quốc gia là Bộ Du lịch chứ không phải là Tổng cục Du lịch. Trong khi đó, ở nước ta cơ quan quản lý

nhà nước ở Trung ương về du lịch không ổn định, thay đổi nhiều lần đã gây mất ổn định trong công tác quản lý nhà nước về du lịch và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển ngành du lịch.

Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở các tỉnh, thành của nước ta chỉ có 17 Sở Du lịch ở các tỉnh thành trọng điểm, còn lại là Sở Thương Mại – Du lịch và Sở Du lịch – Thương mại. Phần lớn các Sở Thương mại và Du lịch ở các tỉnh thành trong cả nước thường quan tâm nhiều đến hoạt động thương mại nhiều hơn là hoạt động du lịch.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ cũng như phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của nhiều cán bộ quản lý còn hạn chế. Phần nhiều trong số họ được đào tạo từ nhiều chuyên ngành kinh tế – xã hội khác.

Du lịch là ngành kinh tế có mối quan hệ qua lại với nhiều ngành kinh tế – xã hội khác, song sự phối kết hợp trong tổ chức quản lý các hoạt động du lịch giữa các bộ, ban ngành ở các cấp còn chưa thật đồng bộ, chặt chẽ.

Những hạn chế trong quản lý nhà nước về du lịch ở nước ta đã và đang tác động tiêu cực, chưa thật phát huy được lợi thế của các nguồn lực, làm giảm hiệu quả của ngành kinh tế này.

3. Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch

Quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, được thực hiện đi trước một bước và trong suốt quá trình phát triển du lịch. Việc lập và thực hiện các dự án quy hoạch du lịch góp phần quan trọng, quyết định sự phát triển của ngành Du lịch, tác động tích cực hay tiêu cực đến kinh tế – xã hội và môi trường. Vì vậy, ngay từ những năm đầu sự nghiệp đổi mới kinh tế – xã hội của đất nước, Đảng và Nhà nước đã có những văn bản, Nghị quyết chỉ đạo công tác quy hoạch du lịch. Nghị quyết 45/CP của Chính phủ ngày 22/6/1993 về việc Đổi mới quản lý và phát triển du lịch đã khẳng định: "... Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và xác định mục tiêu đến năm 2000 là: Tập trung Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch trong cả nước, hình thành các trung tâm du lịch với những sản phẩm đặc sắc, hấp dẫn, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp CSVCKT hiện có,...".

Trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn Quốc lần thứ VIII, Đảng cũng chỉ ra: "... Triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tương xứng với tiềm năng du lịch to lớn của đất nước theo hướng du lịch văn hoá, sinh thái, môi trường. Xây dựng các chương trình và các điểm du lịch hấp dẫn về văn hoá, di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Huy động các nguồn lực tham gia kinh doanh du lịch, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng ở những khu vực du lịch tập trung ở các khu vực lớn,..."⁽¹⁾

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.89.

Do vậy, từ 1995 đến nay đã có nhiều dự án Quy hoạch tổng thể và cụ thể ở cấp Quốc gia và các địa phương đã và đang được thực hiện.

Tổng cục Du lịch đã chỉ đạo Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch, cơ quan trực thuộc Tổng cục triển khai việc lập, trình Chính phủ phê duyệt dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010.

Quyết định số 307-TTg ngày 29/06/1993 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010.

Công văn số 1820/KTTH của Chính phủ ngày 6/4/1994 về Quy hoạch khu du lịch. Trong nhiều văn bản, hướng dẫn khác của Chính phủ cũng đã quan tâm chỉ đạo việc tổ chức, quản lý, giám sát lập và thực hiện quy hoạch du lịch như trong Luật Du lịch Việt Nam năm 2005.

Sau một thời gian thực hiện, tình hình phát triển kinh tế – xã hội cũng như du lịch có nhiều biến động. Năm 2005, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2005 – 2010 đã được điều chỉnh. Và Dự án điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 đã được Chính phủ ra Quyết định thực hiện.

Từ năm 1996 đến nay, hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các nguồn lực thuận lợi cho hoạt động du lịch đều đã tiến hành lập và thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch. Một số tỉnh đã tiến hành lập và thực hiện bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đến năm 2010. Đồng thời đến nay 3 khu du lịch tổng hợp Quốc gia: Khu du lịch tổng hợp Biển đảo Vịnh Hạ Long – Cát Bà (Quảng Ninh, Hải Phòng), Khu tổng hợp Giải trí thể thao biển Cảnh Dương – Hải Vân – Non Nước (Thừa Thiên – Huế), Khu du lịch tổng hợp Vịnh Nha Trang – Khánh Hoà; và 30 khu du lịch chuyên đề Quốc gia ưu tiên đầu tư cũng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch gồm:⁽¹⁾

1. Khu du lịch Sinh thái hồ Thác Bà (Yên Bái).
2. Khu du lịch Văn hoá môi trường Hương Sơn (Hà Tây).
3. Khu du lịch Tam Cốc – Bích Động – Hoa Lư (Ninh Bình).
4. Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Ba Vì – Suối Hai (Hà Tây).
5. Hồ Ba Bể với văn hoá các dân tộc Đông Bắc (Bắc Kạn).
6. Điện Biên Phủ và văn hoá các dân tộc Tây Bắc (Điện Biên – Lai Châu).
7. Khu du lịch Sapa – Phanxipăng (Lào Cai).
8. Khu du lịch Sinh thái hồ Thác Bà (Yên Bái).
9. Khu du lịch Văn hoá lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ).
10. Khu vui chơi giải trí Sóc Sơn (Hà Nội).
11. Khu nghỉ biển Cửa Lò gắn với di tích Kim Liên (Nghệ An).
12. Khu nghỉ biển Thiên Cầm (Hà Tĩnh).

⁽¹⁾ Nguồn: Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.36 – 37.

13. Khu du lịch Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình).
14. Khu du lịch Đoạn đường mòn Hồ Chí Minh (Quảng Trị).
15. Khu du lịch Hội An gắn với Mỹ Sơn (Quảng Nam).
16. Khu du lịch Hồ Đan Kia – Suối Vàng (Lâm Đồng).
17. Khu du lịch Long Hải – Phước Hải – Minh Đạm (Bà Rịa – Vũng Tàu).
18. Khu du lịch Sinh thái Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).
19. Khu du lịch Biển đảo Phú Quốc (Kiên Giang).
20. Khu du lịch Sinh thái rừng ngập mặn Đất Mũi (Cà Mau).
21. Khu du lịch Văn hoá, lịch sử Cổ Loa (Hà Nội).
22. Khu du lịch Hồ Tuyên Lâm (Lâm Đồng).
23. Khu du lịch Phan Thiết – Mũi Né (Bình Thuận).
24. Khu du lịch Rừng Sác – Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh).
25. Khu du lịch Di tích lịch sử cách mạng Pắc Bó (Cao Bằng).
26. Khu du lịch Sinh thái hồ Hoà Bình và phụ cận (Hoà Bình).
27. Khu du lịch Biển Phương Mai (Bình Định).
28. Khu du lịch Sinh thái, văn hoá Ngã ba Đông Dương (Kon Tum, Gia Lai).
29. Khu du lịch Sinh thái Buôn Đôn (Đắk Lắk).
30. Khu du lịch Sinh thái miệt vườn Thới Sơn – Cồn Phụng (Bến Tre, Tiền Giang).

Đồng thời, hàng trăm Dự án quy hoạch phát triển du lịch ở các địa phương đã được lập và thực hiện đang có quy hoạch phát triển du lịch. Chỉ riêng TP. Hà Nội thời kỳ 2002 – 2010 có tới 65 dự án các công trình thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí đã được UBND thành phố duyệt quy hoạch, đã và đang được triển khai thực hiện. Tỉnh Hà Tây hiện có tới 27 dự án quy hoạch các khu du lịch đã được Chính phủ và UBND tỉnh duyệt quy hoạch,...

Tuy nhiên, việc quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiên cứu trong cả việc lập cũng như thực hiện của nhiều dự án còn chưa tốt, còn thiếu cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các dự án quy hoạch. Vì vậy còn nhiều dự án quy hoạch treo, hoặc việc xây dựng cũng như khai thác ở các khu, điểm du lịch còn thiếu kiểm soát, hạn chế, phát triển vô tổ chức, tình trạng tham nhũng tác động tiêu cực tới kinh tế – xã hội, môi trường ô nhiễm của các dự án quy hoạch vẫn chưa được ngăn chặn.

Điều này đã hạn chế việc thu hút đầu tư vốn của nước ngoài vào lĩnh vực du lịch và không phát huy được lợi thế, làm giảm hiệu quả phát triển của ngành Du lịch nước ta.

4. Hợp tác, đầu tư phát triển du lịch

Phát triển du lịch được coi là một trong những biểu hiện của quá trình toàn cầu hoá. Ngành Du lịch cũng là ngành có khả năng tham gia vào quá trình toàn cầu hoá sâu rộng.

Đến nay ngành Du lịch nước ta đã tham gia ký hợp tác du lịch song phương với 29 nước, hợp đồng kinh tế với 1000 hãng du lịch của hơn 60 nước và vùng lãnh thổ⁽¹⁾. Đồng thời ngành Du lịch nước ta đã là thành viên của Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO), Hiệp hội Du lịch châu Á – Thái Bình Dương PATA; Hiệp hội Du lịch ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, Hiệp hội Du lịch Nhật Bản, Hiệp hội Du lịch Hoa Kỳ,...

Trong quá trình hội nhập, du lịch Việt Nam đã tham gia tất cả các tổ chức và diễn đàn kinh tế quốc tế mà nước ta ký kết hoặc tham gia. Trong đó, PATA là tổ chức có nhiều doanh nghiệp nước ta tham gia. PATA được thành lập năm 1951 tại Hawaii, lúc đầu có 4 chi hội: Newzealan, Hồng Kông, New York và Lon Don. Đến năm 2004, PATA có 70 chi hội trên 40 quốc gia. Năm 2005, PATA chỉ còn 30 chi hội.

PATA hỗ trợ cho các chi hội, cung cấp thông tin (www.pata.org), mở rộng thị trường, quảng cáo, đào tạo, cấp logo cho Ban chấp hành chi hội để sử dụng trong các giấy có tiêu đề PATA.

Việt Nam tham gia vào PATA năm 1994, Chi hội PATA Việt Nam được công nhận là đại biểu chính thức của PATA tại Việt Nam. Từ chỗ 19 hội viên, hiện nay PATA Việt Nam đã có 200 hội viên tham gia.

Đến nay du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế thu hút được số vốn và số dự án đầu tư lớn ở nước ta. Đến năm 2000 đã có 1.500 doanh nghiệp ngoài quốc doanh với số vốn 1.800 tỷ đồng, các hộ cá thể với hơn 4.200 tỷ đồng đầu tư kinh doanh trong các lĩnh vực du lịch⁽²⁾. Tính đến cuối năm 2006, cả nước có 215 dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực du lịch được cấp phép. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 5,2 tỷ USD, trong đó số dự án còn hiệu lực giấy phép là 190 dự án, với tổng số vốn là 4,3 tỷ đồng (chiếm 4,18% số dự án và 3,99% vốn đăng ký trong lĩnh vực dịch vụ). Riêng năm 2006 có 14 dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực du lịch, với tổng số vốn đăng ký hơn 609 triệu USD. Đây là năm thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực du lịch nhiều nhất trong giai đoạn 1999 – 2006.

Các dự án nước ngoài đầu tư vào 23 tỉnh, thành trong cả nước. TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, với 45 dự án còn hiệu lực hoạt động, với tổng số vốn là 1,7 tỷ USD, chiếm 20,9% số dự án và 32,6% vốn đầu tư vào du lịch.

Hà Nội thu hút được 34 dự án, với tổng số vốn là 902 triệu USD, chiếm 19,6% số dự án và 21% số vốn đầu tư của cả nước vào ngành Du lịch.

Ngoài ra, ở các địa phương có kết cấu hạ tầng tốt để xây dựng các khu du lịch sinh thái cũng thu hút được nhiều dự án đầu tư quốc tế như: Đà Lạt,

⁽¹⁾ Anh Huỳnh, "Sự cần thiết phải thành lập Bộ hoặc cơ quan ngang Bộ về du lịch", *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số 8/2006, tr. 39.

⁽²⁾ *Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010*, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.5.

Quảng Bình, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Kiên Giang,....

Hiện có 25 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực du lịch. Xingapo là nước đứng đầu về đầu tư nước ngoài vào du lịch Việt Nam. Với 20 dự án và tổng số vốn là 1,282 tỷ USD, tiếp đến là các nước và vùng lãnh thổ Hồng Kông, Hoa Kỳ, Pháp, Cooklands, Hàn Quốc,....

Một số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có khả năng thực hiện trong thời gian tới là:

– Dự án Khu du lịch Quốc tế cao cấp tại Đảo Phú Quốc (Kiên Giang) của Tập đoàn Rockingham (Hoa Kỳ): xây dựng khu nghỉ mát cao cấp; các khu vui chơi giải trí; trường đua ô tô; diện tích dự án sử dụng là 1000ha, với tổng số vốn đầu tư 1 tỷ USD.

– Dự án của Tập đoàn Autonund Capital Group Inc. (Canada) liên doanh với Công ty cổ phần Đông Dương. Diện tích đất sử dụng là 88ha và tổng số vốn là 130 triệu USD.

– Dự án Khu du lịch cao cấp của Tập đoàn Victoria (Pháp) đầu tư vào Khu du lịch cao cấp Mũi Ông Quới ở Phú Quốc (Kiên Giang) số vốn đầu tư trên 40 triệu USD.

– Dự án của Tập đoàn Indochina Capital đầu tư xây khách sạn 5 sao: 250 phòng, 150 căn hộ cao cấp, 40 biệt thự cùng nhiều dịch vụ tại Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), với tổng số vốn là 80 triệu USD và diện tích đất sử dụng là 20ha.

Đầu năm 2007, các Tập đoàn Mitsubishi, Sumitomo, Luntec, Mitsui (Nhật Bản) đang xem xét những khâu cuối về Dự án đầu tư Đan Kia – Suối Vàng với tên gọi "Romantic Town's Dalat Flower" gồm các khách sạn, biệt thự, sân golf, bệnh viện, trung tâm thương mại, các khu vui chơi giải trí, dịch vụ cao cấp, hệ thống xử lý nước thải,... Đối tượng là khách cao cấp quốc tế, đặc biệt là khách từ Nhật Bản với tổng số vốn là 1,2 tỷ USD và diện tích đất sử dụng là 5000ha. Trong năm 2007, nhiều dự án đầu tư trong nước và quốc tế xây dựng các khách sạn ở Hà Nội cũng đang được thực hiện.

Bảng 4.1. Khách sạn xếp sao đang và sẽ khởi công ở Hà Nội năm 2007

TT	Tên	Hạng sao	Số phòng	Chủ đầu tư
1	Intercontinental	5	315	Tổng công ty Du lịch Hà Nội
2	Đông Đô	3	56	Tổng công ty Du lịch Hà Nội
3	Hoàn Kiếm	4	126	Xây dựng lại, Tổng công ty Du lịch Hà Nội
4	Dân chủ (KS xây dựng mới)	4	160	Xây dựng lại, Tổng công ty Du lịch Hà Nội
5	Lô X2 – Mỹ Trì	5	550	Tập đoàn Rivier (Nhật Bản)
6	Lô X7 – Mỹ Trì	5	270	Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân

TT	Tên	Hạng sao	Số phòng	Chủ đầu tư
7	X1 – Khu đô thị Đồng Dương (Trần Duy Hưng)	5	561	Tập đoàn Charmit (Hàn Quốc)
8	X3CV43 – Mê Tri	5	350	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
9	E6 – Đô thị mới Cầu Giấy	5	500	Công ty Keang Nam Hàn Quốc

Các dự án đầu tư FDI và liên doanh với nước ngoài trong ngành Du lịch Việt Nam thời gian qua đều hoạt động hiệu quả, có chất lượng dịch vụ, CSVCKT, thiết bị chất lượng cao, kiến trúc đẹp, hài hoà với cảnh quan, đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngoại ngữ, phẩm chất tốt, tạo ra những điểm đến hấp dẫn du khách quốc tế và trong nước. Doanh thu năm 2006 từ các dự án đầu tư FDI vào du lịch là 800 triệu USD, đóng thuế cho ngân sách là 100 triệu USD và tạo ra 30.000 việc làm cho người lao động. Dự báo nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển du lịch cả nước đến năm 2010 là: 60.536.30 tỷ đồng và 5.503.30 triệu USD (tính theo giá cố định năm 1994: 1 USD = 11.000 đồng)⁽¹⁾.

Bảng 4.2. Cơ cấu nhu cầu vốn đầu tư cho du lịch cả nước đến năm 2010

Đơn vị tính: Triệu USD

Nguồn vốn	Năm	2001 – 2005		2006 – 2010	
		Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
1. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước		25,0	361,72	28,0	1.504,92
2. Vốn huy động của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế		55,0	795,77	50,0	2.751,65
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		15,0	217,03	17,0	935,56
4. Các nguồn khác		5,0	72,34	5,0	275,17
Tổng cộng		100	1.207,04	100	5.503,3

Nguồn: Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch

5. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và nguồn lao động

5.1. Hệ thống khách sạn, nhà hàng

– Từ năm 1990 đến nay, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của du khách về lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác, nên số lượng và chất lượng khách sạn, nhà hàng ở nước ta cũng ngày càng tăng nhanh.

⁽¹⁾ Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Du lịch Việt Nam đến năm 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr. 22, 23.

Bảng 4.3. Số buồng khách sạn phục vụ du lịch thời kỳ 1989 – 2006

Năm	Tổng số buồng	Trong đó	
		Quốc tế	Nội địa
1989	78.477	1.505	5.972
1992	17.828	11.537	6.291
1993	30.368	16.733	13.635
2002	87.300	13.907	
2006	130.000	5.6774	74.226
2010*	211.900	94.800	1.171.000

Nguồn: Dự báo www.vietnamtourism.gov.vn – Số liệu thống kê về du lịch; Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 – 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.85; Báo cáo tóm tắt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.25.

Bảng 4.4. Số lượng khách sạn và phòng khách sạn được xếp hạng từ 3 – 5 sao ở Việt Nam (Tính đến tháng 12/2006)

Hạng sao	Số lượng khách sạn	Tổng số buồng
5	24	6.992
4	61	7.749
3	132	9.602
2	490	19.548
1	488	11.883
Tổng	1195	55.774

Nguồn: www.vietnamtourism.gov.vn – trang số liệu thống kê về du lịch

Như vậy, năm 2006 nếu so với năm 1989, số lượng phòng khách sạn ở nước ta tăng lên 17,3 lần, mức tăng trung bình mỗi năm là 102,2%, trong đó số buồng khách sạn quốc tế tăng 37 lần và 210% mỗi năm.

Tính đến tháng 12/2006, số lượng khách sạn được xếp từ 3 – 5 sao chỉ có 217 khách sạn, với 24 343 phòng và chỉ chiếm 18,72% trong tổng số buồng khách sạn.

Trong khi nhu cầu lưu trú của khách đi du lịch, nhất là khách du lịch theo đoàn thường ở khách sạn từ 3 đến 5 sao là chủ yếu, nhưng số lượng phòng khách sạn được xếp hạng từ 3 đến 5 sao ở nước ta còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Vì vậy, hiện nay về cơ sở lưu trú ở nước ta vừa thiếu lại vừa thừa. Nước ta hiện nay công suất sử dụng phòng các khách sạn 3 đến 5 sao từ 75 – 90%, vào mùa đông khách không đủ phòng khách sạn loại này để đáp ứng nhu cầu của du khách, nhất là khách du lịch quốc tế, dẫn đến nhiều Tour du lịch

không thực hiện được. Trong khi đó, số khách sạn từ 1 – 2 sao và nhà nghỉ thường vắng khách, công suất buồng phòng thường khoảng 50%, dẫn đến hoạt động kinh doanh không có lãi.

Các khách sạn từ 4 – 5 sao, nhất là các khách sạn 5 sao, thường do các tập đoàn khách sạn lớn đầu tư xây dựng và quản lý, được thiết kế đẹp, kiến trúc hài hoà với cảnh quan, môi sinh, kiểu dáng đẹp, bảo đảm các tiêu chuẩn về kỹ thuật xây dựng, mỹ thuật, kiến trúc và môi trường, trang thiết bị hiện đại, tiện nghi, đồng bộ, các loại dịch vụ, phong phú, chất lượng cao, có phong cách riêng, đội ngũ cán bộ nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ cao, hấp dẫn du khách.

Phần lớn các khách sạn từ 1 – 3 sao, các nhà nghỉ thiết kế xây dựng không đáp ứng các yếu tố cơ bản.

- Không đảm bảo được diện tích dành cho môi trường, mật độ xây dựng, kiểu dáng chưa đẹp. Do vậy, không đảm bảo về mỹ thuật, kiến trúc, các tiêu chuẩn về môi trường và xây dựng khách sạn.

- Chưa phù hợp với cảnh quan và văn hoá kiến trúc truyền thống.

- Chưa thích hợp với môi trường và điều kiện khí hậu.

- Thiếu trang trí nội thất tiêu chuẩn, đồng bộ. Chưa đảm bảo đúng các yêu cầu về bố trí dây chuyền công nghệ phục vụ hiện đại đối với khách sạn, nhà hàng hoặc cơ sở lưu trú.

- Diện tích vườn cây, không gian sinh thái, bãi đỗ các phương tiện giao thông không đáp ứng các tiêu chuẩn quy hoạch và kiến trúc.

- Các tiêu chuẩn về vệ sinh, an toàn thực phẩm không đảm bảo.

- Chưa đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích, thiết kế mỹ thuật, thiết bị cho các buồng, phòng.

- Thiếu các phương tiện cách âm.

- Dịch vụ nghèo nàn.

- Đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc trong các khách sạn loại này thường có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất còn hạn chế. Các khách sạn lớn được xếp hạng thường tập trung tại các thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Nha Trang, Đà Nẵng, Hội An, Đà Lạt, Nha Trang,....

- Các nhà hàng trong các khách sạn 3 – 5 sao thường có các nhà hàng phục vụ nhu cầu ăn uống của du khách. Song ở các khách sạn hạng từ 1 đến 2 sao và các nhà nghỉ thường không có, hoặc chất lượng về không gian, vệ sinh, trang trí thiết bị của các nhà hàng thường không đảm bảo, không đáp ứng nhu cầu ăn uống của du khách.

- Tại các điểm du lịch cũng như trên, các tuyến du lịch ở nước ta còn thiếu những nhà hàng, các trạm đón tiếp khách đảm bảo về quy mô, mỹ thuật và chất lượng để đáp ứng nhu cầu ăn uống, nghỉ ngơi, mua sắm của du khách.

5.2. Hệ thống các công viên và các khu vui chơi giải trí

Bên cạnh những công viên chủ đề đã được xây dựng và đưa vào phục vụ trong cả nước để tạo thêm những điểm vui chơi giải trí, đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi giải trí của du khách và nhân dân, nhiều tỉnh thành đã quy hoạch, xây dựng, chỉnh trang lại hệ thống các công viên và khu vui chơi giải trí.

Các công viên đã có và mới được xây dựng có quy mô lớn là những điểm tham quan vui chơi giải trí hấp dẫn du khách, tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Ở các tỉnh thành khác hầu như không có các công viên giải trí, chỉ có các vườn hoa, các khu vui chơi nhỏ, phục vụ nhu cầu vui chơi của các em nhỏ và nghỉ ngơi của nhân dân địa phương, rất thiếu các khu vui chơi giải trí có chất lượng tốt phục vụ khách du lịch.

Tại TP. Hồ Chí Minh, ngoài các công viên Văn hoá, Thảo cầm viên, những năm gần đây thành phố đã đầu tư, quy hoạch, xây dựng một số công viên, khu vui chơi giải trí mới và đưa vào hoạt động, bước đầu đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của khách du lịch trong nước và dân cư địa phương như: Công viên Đầm Sen, Công viên Suối Tiên, Công viên nước Sài Gòn, Khu du lịch Kỳ Hoà, Khu du lịch Thanh Đa.

Tại TP. Hà Nội, thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch 1995 – 2010, nhiều công viên của thành phố đã được chỉnh trang, xây dựng mới như Công viên Thống Nhất, Công viên Bách Thảo, Công viên Thủ Lệ cùng nhiều công viên nhỏ khác được đầu tư chỉnh trang; Công viên Tuổi trẻ Thanh Nhân, diện tích 25ha, vốn đầu tư 30 triệu USD được đầu tư xây dựng mới. Dự kiến từ nay đến 2010, Khu du lịch văn hoá – lịch sử Cổ Loa; Công viên Thăng Long với diện tích 350ha, vốn đầu tư 520 triệu USD; Khu vui chơi giải trí Văn Trì với diện tích 750ha (bao gồm cả sân golf, làng du lịch nghỉ dưỡng), vốn đầu tư 225 triệu USD; Khu du lịch giải trí Linh Đàm với diện tích 150ha, vốn đầu tư 60 triệu USD sẽ được đầu tư xây dựng và đưa vào phục vụ du khách.

Các công viên mới được xây dựng ở hai thành phố trên, chỉ có Công viên nước Sài Gòn, Công viên nước Hà Nội được quy hoạch xây dựng trang thiết bị quy chuẩn, đảm bảo tiêu chuẩn xây dựng công viên mà nhiều nước đang áp dụng. Các công viên còn lại phần lớn là các công viên cây xanh, vườn hoa với quy mô nhỏ, trang thiết bị sơ sài, chỉ phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi của nhân dân sở tại và tạo cảnh quan môi trường, thiếu các thiết bị du lịch vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu của du lịch.

Ngoài các công viên vui chơi giải trí, đến nay tại nhiều khu và điểm du lịch ở nước ta còn nhiều sân golf cũng như các cơ sở vật chất phục vụ các loại hình vui chơi giải trí khác cũng được xây dựng và đưa vào hoạt động như: Sân golf Đông Mô – Hà Tây; sân golf Ngôi sao Chí Linh (Hải Dương); sân golf Tam Đảo (Vĩnh Phúc); sân golf Đồi Cù (Đà Lạt), Casino Đồ Sơn,...

Nhìn chung tại các điểm du lịch, các đô thị ở nước ta rất thiếu các công viên chủ đề, công viên giải trí là những điểm tham quan, vui chơi giải trí hấp dẫn du khách.

5.4. Các khu du lịch

Từ năm 1995 trở lại đây, với những chính sách thu hút đầu tư, ngành Du lịch được quan tâm phát triển, số lượng du khách hằng năm tăng nhanh. Để mang lại hiệu quả kinh doanh và phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí của du khách nhiều tập đoàn, doanh nghiệp trong nước và quốc tế đã đầu tư xây dựng nhiều khu du lịch ở những nơi có điều kiện thuận lợi về tài nguyên. Các khu du lịch không những đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống, mà còn có CSVCKT như bể bơi, sân tennis, các khu thể thao đa năng, sân golf,... đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của du khách. Hiện nay cả nước có tới 100 khu resort đã được xây dựng và đưa vào hoạt động, trong đó 20% được xếp hạng từ 4 – 5 sao, đến năm 2010 cả nước sẽ có thêm 20 khu resort được xây dựng. Trong đó có nhiều khu du lịch đạt chất lượng cao, có cảnh quan môi trường đẹp, các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường và kỹ thuật quốc tế, có khả năng hấp dẫn và phục vụ khách du lịch, có mức chi trả cao và tổ chức các hội nghị, hội thảo như: Cocobeach, Resort Phan Thiết (Bình Thuận), Sunsparesort Cảnh Mỹ (Quảng Bình); Furama Đà Nẵng, Palangendent Hội An, Hội An Riverside, Life Resort Hội An, Vinepearl Resort (Nha Trang), Khu du lịch Thác Đa,... Từ nay đến năm 2010, với 33 khu du lịch quốc gia đã được quy hoạch và ưu tiên đầu tư, trong đó nhiều khu resort, các hạng mục công trình du lịch mới đang và sẽ được xây dựng, hứa hẹn sẽ có thêm nhiều điểm tham quan du lịch hấp dẫn du khách.

5.4. Các trạm đón tiếp khách và các trung tâm thông tin du lịch

Ở nhiều nước phát triển và nhiều nước có ngành Du lịch phát triển, mô hình các trạm đón tiếp khách trên các tuyến du lịch và các trung tâm thông tin du lịch được các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và nhà nước quan tâm đầu tư quy hoạch, xây dựng, đưa vào hoạt động phục vụ nhu cầu ăn uống, nghỉ ngơi, mua sắm và cung cấp thông tin cho du khách. Hiện nay trên tất cả các tuyến du lịch ở nước ta chưa có các trạm đón tiếp du khách bảo đảm quy chuẩn được ngành Du lịch cũng như nhà nước và các địa phương quan tâm xây dựng. Cũng như tình trạng các trạm đón tiếp khách dọc tuyến, điểm du lịch, trên cả nước ta hiện chưa có các trung tâm thông tin du lịch quy chuẩn để cung cấp những thông tin cần thiết về các điểm đến cho du khách. Hiện ở các sân bay Nội Bài (Hà Nội) và Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh), mỗi sân bay có một quầy nhỏ cung cấp những tờ gấp quảng cáo và một số tài liệu hướng dẫn cho du khách, nhưng thông tin nội dung còn sơ sài. Hiện ở Hà Nội và sắp tới là TP. Hồ Chí Minh đang triển

khai dự án lắp đặt các IT kiốt, Hà Nội giai đoạn 1 đã thí điểm lắp đặt 70 IT kiốt để cung cấp những thông tin cho du khách nhưng hiệu quả không cao, chưa thật tiện ích.

5.5. Các trung tâm thương mại

Du lịch mua sắm là loại hình du lịch hấp dẫn đang được tổ chức triển khai ở nhiều nước có ngành Du lịch phát triển. Các trung tâm thương mại không chỉ phục vụ riêng cho khách du lịch. Nhưng các trung tâm này sẽ là cơ sở rất quan trọng, là địa điểm để du khách tiến hành các hoạt động mua sắm, ăn uống, là cơ sở để phát triển các loại hình du lịch kết hợp với mua sắm. Ngược lại, khi du lịch phát triển cũng là cơ hội để các trung tâm thương mại kinh doanh tiêu thụ hàng hoá. Vì vậy, ở các thành phố lớn của nhiều nước trên thế giới, mạng lưới trung tâm thương mại được phát triển nhiều, phân bố ở các khu trung tâm. Các trung tâm thương mại này thường có các mối quan hệ chặt chẽ với các công ty lữ hành và có nhiều cơ chế, chiến lược kinh doanh, khuyến khích khách du lịch mua sắm với các chương trình giảm giá, khuyến mại hấp dẫn, hàng hoá đa dạng, chất lượng đảm bảo, phù hợp với thị hiếu du khách. Nhưng ở nước ta rất ít các trung tâm thương mại hiện đại và có hàng hoá, các dịch vụ đa dạng, chất lượng đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua sắm của du khách. Phần lớn các trung tâm mua bán ở nước ta là các chợ, một số cửa hàng tại các đường phố được tổ chức bán hàng phục vụ nhu cầu mua sắm. Do sự sắp xếp các quầy hàng thiếu khoa học, môi trường ô nhiễm, chất lượng phục vụ thấp, không có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ về giá cả và chất lượng, thái độ phục vụ của nhân viên sẽ gây khó khăn cho việc phát triển loại hình du lịch mua sắm và giảm sức hấp dẫn đối với du khách.

6. Hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch

Từ năm 1990 đến nay, ngành Du lịch Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Một trong những chiến lược, biện pháp quan trọng thúc đẩy hoạt động du lịch Việt Nam phát triển trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn, từng bước tham gia vào quá trình phát triển du lịch của khu vực và quốc tế là hoạt động xúc tiến quảng bá phát triển du lịch.

Năm 1990 được coi là mốc khởi đầu cho sự phát triển trong thời kỳ đổi mới của ngành Du lịch Việt Nam. Trong năm này, một chương trình xúc tiến quảng bá phát triển du lịch "Năm du lịch Việt Nam" đã được tổ chức, thực hiện. Chương trình bước đầu đã gây được ấn tượng với du khách quốc tế về hình ảnh đất nước, con người Việt Nam và đã đánh thức các nguồn lực phát triển du lịch Việt Nam.

Từ đó đến nay, Tổng cục Du lịch Việt Nam cùng với các cơ quan quản lý Du lịch của các tỉnh, các doanh nghiệp đã tổ chức thực hiện nhiều chương trình và các sự kiện lớn để thu hút đầu tư, hợp tác phát triển du lịch và hấp dẫn du khách như: Chương trình hành động du lịch Quốc gia từ năm 2000 – 2010 với nhiều hoạt động xúc tiến phát triển du lịch đã được thực hiện

(Việt Nam điểm đến của thiên nhiên kỳ mới; Năm Du lịch Hạ Long, 2003; Năm Du lịch Điện Biên, 2004; Năm du lịch Nghệ An, 2005; Năm du lịch Quảng Nam, 2006; Năm du lịch về nguồn Yên Bái – Phú Thọ – Lào Cai, 2006; Năm du lịch Thái Nguyên, 2007; Năm du lịch đồng bằng sông Cửu Long, 2008,...).

Thực hiện các chương trình phát triển du lịch này, các địa phương được đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, CSVCKT, bảo vệ, tôn tạo phát triển TNDL, tuyên truyền quảng bá các sản phẩm du lịch, xúc tiến phát triển du lịch thông qua các kênh thông tin, tổ chức liên hoan, hội chợ du lịch, hội thảo và lễ hội công bố sự kiện,...

Từ năm 2000 đến nay, để hấp dẫn du khách, tạo cơ hội xúc tiến phát triển du lịch cho các doanh nghiệp cũng như của địa phương, nhiều Festival đã được tổ chức:

- Cứ 2 năm một lần, Festival Huế được tổ chức.
- Quảng Nam đã tiến hành tổ chức 3 Festival lớn: "Quảng Nam – hành trình DSVH với chủ đề kỷ niệm "5 năm Hội An", Thánh địa Mỹ Sơn được công nhận DSVH" (2004); "Quảng Nam, một điểm đến hai di sản" (2005); "Hội An DSVH Đông Dương" (2006).
- Liên hoan Du lịch Hà Nội năm 2000 nhân dịp kỷ niệm 990 năm Thăng Long; Liên hoan du lịch năm 2005 nhân Hà Nội được công nhận là Thành phố vì Hoà bình; Liên hoan du lịch Hà Nội năm 2007 nhân dịp Hà Nội được công nhận là một trong 10 thành phố du lịch hấp dẫn nhất châu Á. Hà Nội đang tích cực xúc tiến quảng bá cho lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long.
- Festival hoa Đà Lạt năm 2005, 2007.
- Hằng năm tại Nha Trang, Festival biển cũng đã được tổ chức diễn ra với nhiều hoạt động văn hoá, thể thao hấp dẫn du khách.
- TP. Đà Nẵng cũng tiến hành tổ chức lễ hội "Đà Nẵng biển gọi" năm 2007 từ ngày 15 – 19/7; "Gặp gỡ Bà Nà" từ ngày 23 – 25/7.
- Nhiều lễ hội du lịch cũng được các địa phương tổ chức nhân những ngày kỷ niệm lớn như: "Kỷ niệm 100 năm Đà Lạt" (1993); "Kỷ niệm 300 năm thành lập TP. Hồ Chí Minh" (1998); "100 năm thành lập Sapa" (2003); "100 năm thành lập bãi biển Cửa Lò" (Nghệ An) và Sầm Sơn (Thanh Hoá), tháng 5/2007,...

Từ năm 2000 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Ban chỉ đạo Nhà nước về du lịch, Tổng cục Du lịch – cơ quan quản lý nhà nước về du lịch các cấp nhân "Chương trình hành động Quốc gia về du lịch thời kỳ 2000 – 2010" đã tổ chức thực hiện được nhiều hoạt động du lịch. Chỉ trong 5 năm thực hiện (2000 – 2005) chương trình đã tổ chức, hướng dẫn và tham gia tổ chức tuyên truyền quảng bá du lịch Việt Nam qua hoạt động của 100 sự kiện du lịch trong nước, phát hành 4,5 triệu bản phẩm các loại tiếng Anh, Pháp, Trung, Nhật, Đức và một phần tiếng Việt. Các ấn phẩm này được sử dụng trong các

chiến dịch xúc tiến hình ảnh điểm đến ở các hội nghị, hội thảo, hội chợ, road show, diễu hành du lịch nước ngoài; cung cấp 32.000kg ấn phẩm các loại cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Tranh thủ các sự kiện quốc tế tại Việt Nam để tiến hành giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Trong 5 năm chương trình đã tổ chức, tham gia 49 hội chợ quốc tế định kỳ hàng năm. Tổ chức 28 chương trình giới thiệu điểm đến tại các thị trường gửi khách quan trọng, phối hợp tham gia 11 hoạt động xúc tiến chung do các Bộ, ngành tổ chức tại nước ngoài.

Chương trình đã chỉ đạo việc lắp đặt các IT kiốt tại Hà Nội (hiện đã lắp đặt 70 IT kiốt), TP. Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Huế để giới thiệu các điểm đến và du lịch Việt Nam với du khách. Bên cạnh đó, hoạt động của Chương trình hành động Quốc gia về du lịch đã kích thích và góp phần huy động nguồn lực xã hội cho hoạt động đầu tư vào lĩnh vực du lịch ở hầu hết các địa phương trong cả nước. Tổng kinh phí của Chương trình hành động Quốc gia về du lịch 2000 – 2005 là 112,506 tỷ đồng. Trong đó kinh phí chuyển về hỗ trợ cho các hoạt động ở địa phương là 37,197 tỷ đồng.

Chương trình hành động Quốc gia về du lịch đã tạo ra bước đột phá nâng cao nhận thức và hành động của xã hội về du lịch, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế – xã hội, đạt được hiệu quả về nhiều mặt kinh tế – xã hội và môi trường. Nếu năm 2000 du lịch Việt Nam mới đón được 2,42 triệu lượt khách quốc tế và 11,2 triệu lượt khách nội địa thì đến năm 2006 đã đạt được 3,58 triệu lượt khách quốc tế và trên 18 triệu lượt khách nội địa và thu nhập du lịch đạt 36.000 tỷ đồng⁽¹⁾. Trong thời gian này, hiệu quả kinh doanh du lịch của nhiều địa phương cũng đạt được những thành tựu đáng kể.

Năm 2005 ngành Du lịch Hải Phòng đã đón 2 triệu lượt khách du lịch, tăng 16% so với năm 2004, trong đó đón 512.000 lượt khách quốc tế, doanh thu đạt 552 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2004.

Ngành Du lịch Quảng Ninh năm 2000 mới đón 588,5 ngàn lượt khách (trong đó đón 306.700 lượt khách quốc tế), doanh thu đạt 223,8 tỷ đồng. Đến năm 2004 đón 2,675 triệu lượt khách (trong đó đón 1,632 triệu lượt khách quốc tế), đạt doanh thu 1060 tỷ đồng⁽²⁾.

Ngành Du lịch Khánh Hoà năm 2004 đã đón được 702.000 lượt khách, tăng 9,2 lần so với năm 1990, trong đó khách quốc tế là 211.000, tăng 30 lần so với năm 1990 và đạt doanh thu 456 tỷ đồng, tăng gấp 43,9 lần so với năm 1990.

Với các hoạt động liên tục, mạnh mẽ ở cả trong và ngoài nước, Chương trình quốc gia về Du lịch đã trở thành hành động cho sự phát triển của

⁽¹⁾ Lê Hải, *Tổng kết Chương trình hành động Quốc gia về du lịch*, Tổng cục Du lịch Việt Nam, số 3/2006; Báo cáo của Sở Du lịch Hải Phòng, 2005.

⁽²⁾ Lê Văn Minh, "Quảng Ninh từng bước phát triển bền vững", *Tạp chí Du lịch* số 5/2005, tr. 24, 49.

ngành. Với mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn của du lịch thế giới và thu hút khách du lịch trong nước; phấn đấu đến năm 2010 đưa du lịch Việt Nam vào nhóm nước có du lịch phát triển hàng đầu trong khu vực.

Chương trình hành động Quốc gia về du lịch Việt Nam tập trung vào 3 dự án: Tuyên truyền quảng bá và xúc tiến du lịch; Đa dạng hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ tài nguyên, môi trường, phát triển du lịch bền vững; Đổi mới, tăng cường thể chế chính sách và phát triển nguồn nhân lực.

Đến nay, Cục xúc tiến Phát triển du lịch trực thuộc Tổng cục Du lịch và nhiều trung tâm xúc tiến phát triển du lịch tại các địa phương đã được thành lập và đi vào hoạt động để thúc đẩy công tác này.

7. Nguồn lao động trong du lịch

Từ năm 1990 đến nay, với những đường lối, chính sách quan tâm đầu tư phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước, nguồn vốn đầu tư cùng số dự án đầu tư của nước ngoài cũng như ở trong nước vào du lịch không ngừng tăng, CSVCKT du lịch cũng tăng lên cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu phục vụ số lượng du khách càng tăng.

Bảng 4.5. Nguồn lao động du lịch của Việt Nam thời kỳ 1993 – 2010

Đơn vị: Người

<i>Loại lao động \ Năm</i>	1993	1995	2000	2005	2010*
Lao động trực tiếp	36 851	81 760	150 000	220 000	381 500
Lao động gián tiếp	81 072	179 872	330 000	484 000	839 300
Tổng cộng	117 923	261 632	480 000	704 000	1 220 800

*: Dự báo

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010,

Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.132; Báo cáo tóm tắt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam, tr.4, 25.

Vì vậy, trong thời gian qua, nguồn lao động du lịch của nước ta đã tăng lên về số lượng và từng bước được cải thiện về chất lượng, bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành Du lịch. Song do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên nguồn nhân lực du lịch ở nước ta vẫn còn một số hạn chế: Chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng cũng như chất lượng để góp phần quyết định trong việc tạo ra các sản phẩm đa dạng, hấp dẫn du khách. Tỷ lệ lao động được qua đào tạo còn ít, chất lượng của nguồn lao động được qua đào tạo còn chưa cao, kỹ năng nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, phẩm chất còn hạn chế. Đặc biệt, phẩm chất của nguồn lao động du lịch nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp, tính kỷ luật, tính hợp tác còn thấp, nhiều người còn chưa trung thực, chưa gắn bó với các doanh nghiệp, chưa thường xuyên

trau dồi và tự nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ. Trong số lao động được qua đào tạo thì lại thừa lao động có trình độ cao đẳng và đại học, thiếu lao động được đào tạo nghề.

Những hạn chế của nguồn lao động du lịch nước ta chắc chắn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, các dịch vụ du lịch, tài nguyên môi trường du lịch và làm giảm sức hấp dẫn của du lịch đối với sản phẩm du lịch của nước ta. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho ngành Du lịch của nước ta chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, làm giảm hiệu quả kinh doanh du lịch.

Qua kết quả khảo sát việc sử dụng nguồn lao động của 47 doanh nghiệp kinh doanh du lịch thuộc các thành phần kinh tế của TS Vũ Đức Minh – Đại học Thương Mại có những hạn chế của nguồn lao động du lịch nước ta do nhiều nguyên nhân cần phải khắc phục như:

– Thiếu tính kỷ luật, tính hợp tác triển khai công việc chậm, làm việc thiếu kế hoạch vốn đã trở thành thâm căn của nhiều người lao động Việt Nam.

– CSVCKT, các hoạt động kinh doanh du lịch có mức độ phát triển nhanh, nhu cầu về nguồn lao động tăng nhanh, trong khi đó các cơ sở đào tạo không đáp ứng kịp thời cả về số lượng cũng như chất lượng. Cả nước ta hiện nay có 18 trường Đại học tham gia đào tạo về du lịch ở trình độ Đại học, Cao đẳng và trên Đại học, với tổng số hơn 3500 sinh viên nhập học mỗi năm và tổng số sinh viên đang đào tạo khoảng 14.700 người⁽¹⁾. Hầu hết các trường đào tạo chuyên ngành còn hẹp, chủ yếu là kinh doanh khách sạn, du lịch và hướng dẫn du lịch. Nếu theo kinh nghiệm của các nước EU về tỷ lệ (%) giữa các loại lao động của một doanh nghiệp sử dụng gồm quản lý, giám sát, kỹ thuật là 5 : 10 : 85.

Như vậy từ năm 2005 đến năm 2010, nguồn lao động du lịch có trình độ Đại học chỉ cần khoảng 6.500 người. Trong khi đó số sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng đào tạo từ năm 2005 đến năm 2010 sẽ hơn 17.500 người, vượt 2,7 lần so với yêu cầu.

Về trình độ Cao đẳng và Trung học nghề, ở nước ta hiện có 21 trường đào tạo. Hàng năm có khoảng 6.000 sinh viên đăng ký vào các trường nghiệp vụ và khoảng 13.000 sinh viên đăng ký vào tất cả các trường. Như vậy, đến năm 2000 các cơ sở đào tạo nói trên có thể đào tạo cho ngành 65.000 lao động kỹ thuật, trong khi đó nhu cầu về số lao động du lịch kỹ thuật đến năm 2010 lại cần tăng thêm khoảng trên 125.000 người. Như vậy, khả năng đào tạo số lao động kỹ thuật của nước ta chỉ đáp ứng 1/2 nhu cầu phát triển du lịch. Theo kinh nghiệm của các nước tiên tiến, tỷ lệ giữa ba cấp đào tạo Đại học, Trung học (nhân viên kỹ thuật), đào tạo nghề nói chung là 1 : 4 : 10, nhưng tỷ lệ này đối với cơ cấu đào tạo lực lượng lao động du lịch ở nước ta

⁽¹⁾ Vũ Đức Minh, *Đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Du lịch Việt Nam, thực trạng và giải pháp*, tr.153; Hội thảo khoa học "Nghiên cứu và đào tạo du lịch ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế", ĐHQG Hà Nội – ĐHKHXH&NV, tháng 5/2007, tr.153.

là 3 : 1 : 6. Đây là một nghịch lý, dẫn đến nguồn lao động du lịch của nước ta thiếu lao động kỹ thuật có kỹ năng nghề, nhưng lại thừa lao động có trình độ Cao đẳng, Đại học. Rất nhiều trường hợp lao động có trình độ Cao đẳng, Đại học nhưng lại làm những công việc của lao động kỹ thuật, không đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn – nghiệp vụ, mức thu nhập của họ thấp, họ không yên tâm với công việc cũng như doanh nghiệp.

Bên cạnh những ưu điểm, kết quả đã đạt được, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực du lịch ở nước ta trong thời gian qua và hiện tại cũng còn nhiều hạn chế. Có thể đánh giá được chất lượng, số lượng, phương thức đào tạo nguồn nhân lực du lịch cho các doanh nghiệp du lịch.

Bảng 4.6. Đánh giá số lượng và chất lượng đội ngũ lao động hiện tại ở các doanh nghiệp du lịch

VỀ SỐ LƯỢNG			
Mức độ đánh giá	Thừa	Vừa đủ	Thiếu
Tỷ trọng (%)	8,3	75	16,7
VỀ CHẤT LƯỢNG			
Mức độ đánh giá	Tốt	Trung bình	Chưa tốt
Tỷ trọng (%)	58,3	33,3	8,3

Qua kết quả khảo sát:

– Về số lượng: 3/4 doanh nghiệp cho rằng đội ngũ lao động hiện tại của họ vừa đủ với yêu cầu của hoạt động kinh doanh; gần 16,7% số doanh nghiệp nguồn lao động bị thiếu; chỉ có 8,3% số doanh nghiệp cho rằng thừa nguồn lao động du lịch. Thực trạng này do các doanh nghiệp thường chỉ tuyển dụng số nhân viên vừa đủ hoặc thiếu để tiết kiệm chi phí. Các doanh nghiệp thường không có kế hoạch dài hạn về đào tạo và tuyển dụng nguồn nhân lực cho mở rộng kinh doanh trong tương lai. Đây chính là hạn chế lớn về quản trị nguồn nhân lực của các doanh nghiệp du lịch, nhất là các doanh nghiệp du lịch trong nước.

– Về chất lượng: Chỉ có 58,3% số doanh nghiệp, chủ yếu là các liên doanh hoặc các doanh nghiệp nhà nước có thời gian đã hoạt động lâu dài cho rằng, đội ngũ lao động của họ hiện tại có trình độ đáp ứng tốt các nhiệm vụ được giao. Trong khi các công ty cổ phần và công ty TNHH cho rằng, đội ngũ lao động của họ mới chỉ đáp ứng được hoặc chưa tốt các nhiệm vụ kinh doanh của doanh nghiệp, nên đã ảnh hưởng không tốt đến chất lượng đào tạo cũng như chất lượng nguồn nhân lực.

Những hạn chế của nguồn lao động du lịch nước ta do một số các nguyên nhân sau:

+ Các cơ sở đào tạo còn thiếu đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngoại ngữ giỏi, họ thường phải dạy học, làm việc quá tải, không có nhiều thời gian đầu tư nghiên cứu chuyên môn.

+ Chương trình đào tạo chưa thiết thực, chậm đổi mới, gần một nửa thời lượng chương trình đào tạo là những môn học đại cương, ít liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ.

+ CSVCKT, thiết bị cho đào tạo nghèo nàn, chỉ có một số cơ sở đào tạo bậc Cao đẳng, Trung học có các trung tâm thực hành nghề, còn phần lớn các cơ sở đào tạo chỉ dạy và học lý thuyết là chủ yếu.

+ Việc phối kết hợp giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp du lịch trong việc học thực tế cho sinh viên còn hạn chế.

+ Kỹ luật học đường chưa chặt chẽ, đầu vào của các cơ sở đào tạo ngoài công lập và các hệ đào tạo phi chính quy còn thấp.

+ Phần nhiều các cơ sở đào tạo chưa quan tâm đến việc đào tạo phẩm chất cho người lao động.

+ Hợp tác trong nước cũng như quốc tế trong đào tạo của các cơ sở đào tạo lao động du lịch còn hạn chế.

+ Các doanh nghiệp chưa đầu tư đúng mức cho công tác quản trị nguồn nhân lực cũng như đào tạo nguồn nhân lực, nhất là các doanh nghiệp nhỏ. Hình thức tự đào tạo ở các doanh nghiệp được khảo sát nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội là 36,8%, do vậy sẽ không thể đảm bảo chất lượng nguồn lao động du lịch quy chuẩn.

Lao động trong nghề du lịch là loại lao động nặng nhọc, đòi hỏi nhiều thời gian, chi phí nhiều công sức, nhưng hiện tại mức thu nhập của lao động trong nghề du lịch còn thấp, chỉ từ 800.000 – 3.000.000 đồng. Đặc biệt ở các doanh nghiệp trong nước, mức thu nhập của người lao động thường chỉ đạt từ 800.000 – 2.000.000 đồng. Đây cũng là một hạn chế, khó khăn để thu hút được lao động có chất lượng cao cho ngành.

Như vậy hiện tại cũng như trong tương lai, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các doanh nghiệp du lịch và các cơ sở đào tạo nguồn lao động du lịch ở nước ta cần phải có những giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng, đáp ứng về số lượng nguồn lao động du lịch ở nước ta. Vì đây là nguồn lực, nguồn tài nguyên có tính quan trọng và quyết định sự phát triển ngành Du lịch của nước ta.

8. Cơ sở hạ tầng

Từ năm 1990, đặc biệt từ năm 2001, thực hiện chủ trương tập trung phát triển du lịch theo công văn số 1095CP/KTTH ngày 28/11/2000 về việc Xây dựng các khu du lịch, ngân sách nhà nước đã được bố trí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch (CSHTDL) cho các địa phương thời kỳ 2001 – 2005 với tổng số là 2146 tỷ đồng.

Với nguồn vốn không lớn, nhưng lại được triển khai có hiệu quả vì có đóng góp kinh phí của các địa phương và huy động các nguồn lực khác. Từ nguồn vốn này, 5 năm (2001 – 2005) việc phát triển cơ sở hạ tầng có hiệu quả, gồm 60 hạng mục công trình, dự án đã được đưa vào hoạt động. Và

nhiều dự án sẽ tiếp tục được triển khai khi nguồn vốn này tiếp tục được giải ngân về cho các địa phương trong những giai đoạn tiếp theo.

Năm 2001, nguồn vốn từ ngân sách mới hỗ trợ xây dựng CSHTDL ở 13 tỉnh thành với số vốn là 260 tỷ đồng, đến hết năm 2005 đã có 58 tỉnh thành được hỗ trợ đầu tư vốn nhà nước xây dựng CSHTDL với số vốn là 550 tỷ đồng. Các tỉnh thành Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu có khả năng tự cân đối nguồn vốn để xây dựng CSHTDL.

Cơ cấu nguồn vốn của Nhà nước đầu tư vào xây dựng CSHTDL gồm 90% tổng số nguồn vốn, với 1.933,3 tỷ đồng⁽¹⁾ đầu tư xây dựng đường vào các khu du lịch; cho công tác bảo vệ môi trường, chiếm 10% với tổng số vốn là 112,70 tỷ đồng.

Ngoài việc đầu tư nguồn vốn của Nhà nước cho xây dựng CSHTDL, nhiều địa phương còn triển khai các dự án "Đổi đất lấy hạ tầng" (xã hội hoá nguồn vốn xây dựng CSHTDL); các bãi đỗ phương tiện giao thông, bến tàu du lịch, các công trình vệ sinh,... đã được nâng cấp và xây dựng,...

Tại nhiều khu du lịch nghỉ dưỡng, các chủ đầu tư vào các dự án phát triển du lịch cũng tiến hành đầu tư xây dựng CSHTDL như đường giao thông, các bãi đỗ phương tiện giao thông, hệ thống cấp thoát nước, cung cấp điện.

Nhìn chung trong gần hai chục năm qua, nhất là từ năm 2001 trở lại đây, việc đầu tư nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác vào xây dựng CSHTDL đã được tăng cường, triển khai có hiệu quả, nên đường giao thông, đường vào các khu du lịch được nâng cấp xây dựng, cải thiện đáng kể như: đường giao thông và điện ra đảo Cát Bà và hệ thống đường giao thông trên đảo; đường khu du lịch Lăng Cô, VQG Bạch Mã (Thừa Thiên – Huế); đường vào VQG Cúc Phương, Tam Đảo, Hoàng Liên, Ba Bể,...; đường từ TP. Đà Lạt lên Langbiang,...

Nhìn chung kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc của nước ta khoảng 10 năm trở lại đây đã được cải thiện nhiều cả về số lượng và chất lượng, góp phần thúc đẩy kinh tế – xã hội cũng như du lịch phát triển.

8.1. Hệ thống giao thông vận tải

a) Hệ thống giao thông đường ô tô

Hiện nay cả nước có 219.192km đường ô tô, trong đó có: 90 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 15.524km; tỉnh lộ là 18.344km, huyện lộ là 37.974km, đường đô thị là 5.919km, đường liên xã là 134.463km, đường chuyên dùng là 6.968km và có 7.440 cầu các loại (có 1.300km quốc lộ được xây dựng mới, gần 4000km đường bộ các loại được nâng cấp). Cả nước có 92,8% xã có đường ô tô vào đến trung tâm xã. Các tuyến đường đã và đang được nâng

⁽¹⁾ Minh Hạnh, "Đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch thời kỳ 2001 – 2005, nhiều tín hiệu khả quan", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số 5/2006, tr. 25 – 26

cấp và xây dựng mới như: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường bộ xuyên Á, hành lang Đông – Tây, đường cao tốc Bắc – Nam sẽ có tích cực đến phát triển du lịch.

Mật độ đường ô tô chung cả nước còn thấp, chưa đến là 0,25km/km², khổ đường còn hẹp, nhiều cầu có trọng tải thấp. Trên các quốc lộ và tỉnh lộ có tới 7.440 cầu, trong đó cầu vĩnh cửu chỉ có khoảng 50%, nhiều cầu chất lượng quá thấp, hết niên hạn sử dụng.

Nước ta có hai đầu mối giao thông vận tải lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, với nhiều tuyến đường ô tô, đường sắt, đường hàng không xuất phát từ hai thành phố này.

✦ Các tuyến đường ô tô chính ở đồng bằng sông Hồng và miền núi trung du phía Bắc

– Quốc lộ 1A chạy từ Hữu Nghị Quan (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau), đây là tuyến đường huyết mạch của đất nước, dài 2.300km, chạy qua 33 tỉnh thành, 6/7 vùng kinh tế. Tuyến đường này hội tụ với nhiều quốc lộ lớn của cả nước như các quốc lộ 2, 3, 4, 5, 6, 10, 18, 32 ở miền Bắc; quốc lộ 7, 8, 9, 14, 15, 19, 26 ở miền Trung; quốc lộ 13, 20, 21, 51 ở miền Nam, đã tạo nên bộ khung mạng lưới đường bộ của nước ta.

Toàn tuyến đang được cải tạo, nâng cấp, hầu hết các phà được thay thế bằng cầu, nhiều đoạn đường đèo nguy hiểm đã được xây dựng hầm qua núi như đèo Ngang, đèo Hải Vân,...

Đường Hồ Chí Minh, toàn tuyến dài 3.167km, từ cột mốc 108 (Cao Bằng) đến Năm Căn (Cà Mau). Giai đoạn I làm từ Hoà Lạc đến Bến Cát (ngã tư Bình Phước) dài 1.700km hoàn thành vào năm 2005, giai đoạn II làm phần còn lại đến năm 2010.

– Quốc lộ 2: Từ Phủ Lỗ (Hà Nội) đến cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang) dài 313km, qua các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang (từ Đoan Hùng – Phú Thọ có quốc lộ 70 dài 190km đi Lào Cai).

– Quốc lộ 3: Từ Cầu Đuống (Hà Nội) đến cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng) dài 343km, đi qua các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng. Từ Thái Nguyên có quốc lộ 1B đi Đồng Đăng dài 148km.

+ Quốc lộ 4: Gồm có đường 4A từ Cao Bằng đi Đồng Đăng (Lạng Sơn) dài 118km; đường 4B từ Lạng Sơn đi Tiên Yên – Cảng Mũi Chùa (Quảng Ninh); đường 4C từ thị xã Hà Giang đi Mèo Vạc (Hà Giang) dài 168km; đường 4D từ Paso (huyện Phong Thổ – Lai Châu) đến Mường Khương (Lào Cai) dài 200km. Từ Khẩu Đền (huyện Hoà An – Cao Bằng) đi thị xã Hà Giang là quốc lộ 34 dài 260km. Nhìn chung các tuyến đường này hẹp, chất lượng còn xấu.

– Quốc lộ 5: Từ Cầu Chui (Hà Nội) đến cảng Chùa Vẽ (Hải Phòng) dài 106km, có chất lượng tốt. Quốc lộ 5 được nối với quốc lộ 10 và quốc lộ 18.

– Quốc lộ 6: Từ Hà Nội đến Lai Châu dài 522km (nếu đến Điện Biên dài 478km), đoạn từ Tuần Giáo đến Điện Biên dài 81km trùng với đường

279. Quốc lộ 6 đi qua các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Đường có nhiều đèo dốc, trong đó có đèo Thung Khe (Hoà Bình) dài 22km, đèo Pha Đin (Sơn La) dài 29km. Quốc lộ 12 từ Pa Nam Cúm (Sìn Hồ – Lai Châu) đến Điện Biên Phủ dài 195km.

– Quốc lộ 10: Bắt đầu từ ngã ba Biều Nghi (Quảng Ninh) qua Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, gặp quốc lộ 1A ở thị xã Ninh Bình, sau đó qua Kim Sơn (Ninh Bình), Nga Sơn, Hậu Lộc (Thanh Hoá), gặp tiếp đường 1A ở cầu Tào Xuyên, dài 230km.

– Quốc lộ 18: Từ Nội Bài (Hà Nội) qua Bắc Ninh, Hải Dương đến cầu Bắc Luân (thị xã Móng Cái – Quảng Ninh), dài 342km.

– Quốc lộ 21: Dài 200km, từ thị xã Sơn Tây (Hà Tây) qua Xuân Mai, Chi Nê (Hà Tây), Phú Lý (Hà Nam) đến cảng Hải Thịnh (Nam Định).

– Quốc lộ 32: Dài 404km, từ Hà Nội đến Sơn Tây (Hà Tây) qua Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu, Lào Cai; có các đoạn quốc lộ 279, quốc lộ 37 nối quốc lộ 32 với quốc lộ 6.

– Quốc lộ 37: Dài 465km, bắt đầu từ thị trấn Sao Đỏ (Hải Dương) trên quốc lộ 18, sau đó qua Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái đến Mộc Châu (Sơn La).

– Quốc lộ 39: Dài 109km, từ Phố Nối (Hưng Yên) đến cảng Diêm Điền (Thái Bình).

– Đường cao tốc Láng – Hoà Lạc dài 31km.

♦ Các tuyến đường quốc lộ quan trọng ở Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên

– Quốc lộ 15: Dài 706km, bắt đầu từ ngã ba Tòng Đậu (Hoà Bình) qua Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, tới Cam Lộ (Quảng Trị), chất lượng chưa tốt. Từ Ngọc Lặc, quốc lộ 15 trùng với đường Hồ Chí Minh đang được nâng cấp từng đoạn.

– Quốc lộ 7: Dài 225km, từ thị trấn Diễn Châu (Nghệ An) đến cửa khẩu Nậm Cắn (Kỳ Sơn – Nghệ An), từ đó tới Luông Pha Băng (Lào).

– Quốc lộ 8: Dài 85km, từ thị xã Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) đến cửa khẩu Cầu Treo (Hương Sơn – Hà Tĩnh), từ đó tới tận Viêng Chăn (Lào).

– Quốc lộ 9: Dài 83km, từ cảng Cửa Việt qua thị xã Đông Hà (Quảng Trị) đến cửa khẩu Lao Bảo (huyện Hướng Hoá – Quảng Trị), từ đó đi tiếp sang Xavanakhet (Hạ Lào) và tới vùng Đông Bắc Thái Lan.

– Quốc lộ 14: Dài 890km, bắt đầu từ Đa Krông (Quảng Trị) nối với đường 9, chạy qua các huyện phía tây Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam, qua các thị xã, TP. Kon Tum, Plâycu, Buôn Ma Thuột đến Châu Thành (Bình Phước) gặp quốc lộ 13.

– Quốc lộ 19: Dài 247km, nối Quy Nhơn với Plâycu, qua cửa khẩu Lệ Thanh nối với vùng Đông Bắc Campuchia.

– Quốc lộ 25: Dài 180km, từ thị xã Tuy Hoà (Phú Yên) theo thung lũng sông Ba, sông A Yun đến thị trấn Chư Sê (Gia Lai).

– Quốc lộ 26: Dài 151km, từ Ninh Hoà (Khánh Hoà) đến Buôn Ma Thuột.

– Quốc lộ 27: Dài 274km, từ Phan Rang – Tháp Chàm đến Buôn Ma Thuột.

– Quốc lộ 20: Dài 268km, xuất phát từ ngã ba Dầu Giây (Đồng Nai) qua cao nguyên Di Linh, Lâm Viên tới Đà Lạt.

✦ **Các tuyến quốc lộ quan trọng ở Đông Nam Bộ**

– Quốc lộ 51: Dài 86km, từ Biên Hoà đi Vũng Tàu, đường có chất lượng tốt.

– Quốc lộ 13: Dài 142km, từ Vĩnh Bình (TP. Hồ Chí Minh) qua Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, Chơn Thành, Lộc Ninh đến cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước), đi tiếp đến Crachê (Campuchia) nối với Viêng Chăn (Lào).

– Quốc lộ 22: Dài 82km, từ ngã ba Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh) đi cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh), đi tiếp đến Xoay Riêng và Phnôm Pênh (Campuchia).

✦ **Các tuyến quốc lộ quan trọng ở đồng bằng sông Cửu Long**

– Quốc lộ 80: Dài 213km, từ cầu Mỹ Thuận, qua Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Rạch Giá đến Hà Tiên, kết thúc ở cửa khẩu Xà Xía – biên giới với Campuchia.

– Quốc lộ 91: Dài 142km, từ TP. Cần Thơ qua Long Xuyên, Châu Đốc và kết thúc ở cửa khẩu Tịnh Biên – biên giới với Campuchia.

– Quốc lộ 30: Dài 121km, từ ngã ba An Hữu (Tiền Giang) trên quốc lộ 1A chạy dọc theo sông Tiền qua TP. Cao Lãnh, thị trấn Hồng Ngự đến cửa khẩu Dinh Bà trên biên giới Việt Nam – Campuchia. Tuyến đường này có nhiều đoạn bị ngập nước trong mùa lũ.

– Quốc lộ 60: Dài 127km, từ ngã ba Trung Lương (TP. Mỹ Tho) qua phà Rạch Miễu đến thị xã Bến Tre, qua phà Hàm Luông đến huyện Mỏ Cày, qua phà Cổ Chiên sang thị xã Trà Vinh, qua phà Đại Ngãi đến tỉnh Sóc Trăng, kết thúc ở thị xã Sóc Trăng. Đây là tuyến đường qua các tỉnh ven biển ở đồng bằng sông Cửu Long.

Nhìn chung các tuyến đường quốc lộ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long chất lượng còn xấu, nhiều đoạn ngập trong mùa lũ, đường hẹp, phải qua nhiều phà.

b) Hệ thống giao thông đường sắt

Hệ thống đường sắt nước ta chỉ có 3.142km đường đơn tuyến, với 7 tuyến chính, 2 tuyến nhánh, 261 nhà ga các loại, 1813 cầu, 200km đường sắt đã được làm mới, 2600m cầu được khôi phục, nâng cao năng lực vận chuyển so với trước đây và chiếm 22,7% tổng khối lượng vận chuyển. Các tuyến

đường sắt đang được xây dựng và khôi phục như tuyến đường sắt xuyên Á, tuyến đường Tháp Chàm – Đà Lạt, tuyến TP. Hồ Chí Minh – Cần Thơ và tuyến đường cao tốc Bắc – Nam sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động du lịch. Tuy nhiên, hiện nay chất lượng đường và nhà ga đường sắt ở nước ta còn thấp, thiết bị lạc hậu; trong số 1.777 cây cầu đường sắt, có tới hơn 1.000 cây cầu có trạng thái kỹ thuật xấu. Phần lớn cầu đường sắt nước ta được xây dựng từ giai đoạn 1906 – 1933 đã bị xuống cấp nghiêm trọng.

Các tuyến có khổ đường 1m, dài 2.622,47km, chiếm tới 83,4% tổng số chiều dài đường sắt của nước ta. Khổ đường 1,435m dài 209,17km, chỉ chiếm 6,65%. Còn lại là đường lồng giữa 2 khổ đường.

Các tuyến đường chính:

- Đường sắt Thống Nhất (đường sắt Bắc – Nam) nối Hà Nội với TP. Hồ Chí Minh dài 1.726km.
- Hà Nội – Hải Phòng dài 102km.
- Hà Nội – Thái Nguyên dài 75km.
- Hà Nội – Lào Cai dài 293km.
- Hà Nội – Đồng Đăng dài 162,5km.
- Lưu Xá – Kép – Uông Bí – Bãi Cháy dài 175km (đường khổ rộng 1,435km).

c) Hệ thống giao thông đường sông

Nước ta có khoảng 11.000km đường sông đang được khai thác vận tải, trong đó lưu vực vận tải sông Hồng là 2.500km, lưu vực vận tải sông Cửu Long là 4.500km. Tổng chiều dài đường thủy được quản lý (có lắp đặt biển chỉ dẫn, bảo trì) dài 8.013km.

Cả nước có hàng trăm cảng sông, trong đó có 30 cảng chính, nhưng chỉ có 14 cầu tàu, với tổng chiều dài 1.000m, năng lực bốc xếp chỉ khoảng 10 triệu tấn/năm.

Nói chung, mạng lưới đường sông mới được khai thác ở mức độ thấp do hiện tượng sa bồi, thay đổi thất thường về chế độ nước. Mặt khác, việc đầu tư, nạo vét, biển báo, trang thiết bị cảng còn nghèo nàn, hạn chế,... Có nhiều tuyến đường sông đã và có thể được đưa vào khai thác phục vụ du khách gồm:

- Các tuyến đường sông chủ yếu trên hệ thống sông Hồng – sông Thái Bình
- + Hà Nội – Hưng Yên – Nam Định – Thái Bình.
- + Hải Phòng – Hải Dương – Thái Bình – Nam Định.
- + Hải Phòng – Hải Dương – Bắc Giang.
- + Hà Nội – Bắc Ninh.
- + Sơn Tây – Hoà Bình.
- + Hà Nội – Việt Trì.
- + Việt Trì – Tuyên Quang.

+ Quảng Ninh – Ninh Bình (323km) qua sông Luộc, sông Đào và sông Đáy.

+ Quảng Ninh – Hà Nội (313km).

– *Các tuyến đường sông chủ yếu trên sông Mê Kông và sông Đồng Nai*

+ Sài Gòn – Mỹ Tho (191km).

+ Sài Gòn – Hồng Ngự (194km).

+ Sài Gòn – Long Xuyên (200km).

+ Sài Gòn – Cần Thơ (160km).

+ Sài Gòn – Rạch Giá – Cà Mau – Đất Mũi (400km).

+ Sài Gòn – Trà Vinh (150km).

+ Sài Gòn – Tây Ninh (170km).

+ Đường ven biển Sài Gòn – Cà Mau (303km).

d) Hệ thống giao thông đường biển

Cả nước ta có 90 cảng biển các loại, với 22.000 cầu tàu. Nhiều hải cảng quan trọng của nước ta đã được mở rộng và xây mới như: cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây,... Cảng du lịch Bãi Cháy, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, Sài Gòn tạo điều kiện cho các tàu du lịch quốc tế lớn đưa khách đến Việt Nam. Năng lực vận tải đường thủy chiếm 23% tổng khối lượng vận tải

Các cảng biển của nước ta đang được cải tạo, nâng cấp để đạt được công suất vận tải 240 triệu tấn vào năm 2010.

Nước ta có 8 cảng lớn do Trung ương quản lý là: Cái Lân (Quảng Ninh), Hải Phòng, Cửa Lò (Nghệ An), Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.

e) Giao thông hàng không

Ngành hàng không ở nước ta là một ngành non trẻ, trong những năm qua hệ thống sân bay ở nước ta đã được nâng cấp, hiện đại hoá. Đến nay cả nước có 52 sân bay các loại, gồm 3 sân bay quốc tế là Nội Bài, Tân Sơn Nhất và Đà Nẵng cùng với 19 sân bay địa phương đang được khai thác.

– Sân bay Nội Bài có thể đón 4 triệu khách và 40.000 tấn hàng hóa/năm.

– Sân bay Tân Sơn Nhất có năng lực đón 8 triệu khách/năm.

– Sân bay Đà Nẵng có năng lực đón 1,5 triệu khách/năm.

Hiện nay các sân bay đang hoạt động là: Nội Bài, Gia Lâm (Hà Nội), Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh), Đà Nẵng, Điện Biên Phủ, Cát Bi (Hải Phòng), Nà Sản (Sơn La), Vinh (Nghệ An), Phú Bài (Huế), Phù Cát (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Plâycu (Gia Lai), Liên Khương (Lâm Đồng), Phú Quốc (Kiên Giang), Chu Lai (Quảng Nam), Cần Thơ, Tuy Hoà (Phú Yên), Rạch Giá (Kiên Giang), Cà Mau, Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).

Các sân bay dự kiến được phục hồi là: Cao Bằng, Hà Giang, Đồng Hới. Sân bay dự kiến xây mới là Châu Thành (Đồng Nai).

✦ Các tuyến hàng không trong nước

- Từ Hà Nội đi Đà Nẵng, Điện Biên Phủ, Huế, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Vinh, Đà Lạt, Đà Nẵng,...
- Từ TP. Hồ Chí Minh đi Hà Nội, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Hải Phòng, Huế, Nha Trang, Phú Quốc, Plâycu, Quy Nhơn, Tuy Hoà, Rạch Giá, Cà Mau, Liên Khương, Đà Nẵng,...
- Từ Đà Nẵng đi Hà Nội, Buôn Mê Thuột, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Plâycu, Vinh, Đà Lạt,...

✦ Các tuyến bay quốc tế

- Từ Hà Nội đi Băng Cốc (Thái Lan); Kuala Lăm-pơ (Malaixia); Xingapo; Đubai (Tiểu vương quốc Ả Rập); Quảng Châu, Hồng Kông, Côn Minh, Bắc Kinh (Trung Quốc); Luông Prapang (Lào); Xoun (Hàn Quốc); Đài Bắc (Đài Loan); Mátxcơva (CH Liên Bang Nga); Pari (Pháp),...
- Từ TP. Hồ Chí Minh đi Phnôm Pênh (Campuchia); Băng Cốc (Thái Lan); Hồng Kông; Đài Bắc, Đại Hùng (Đài Loan); Kuala Lăm-pơ (Malaixia); Manila (Philipin); Xingapo; Đubai; Melbouny, Sedney (Ôxtrâylia); Ôxaca (Nhật Bản); Xoun; Viên (Áo); Zunich (Thụy Sĩ),...

8.2. Thông tin viễn thông

CSVCKT về thông tin viễn thông của nước ta nhìn chung đã được nâng cấp, hiện đại hoá, hoà nhập với trình độ công nghệ của thế giới.

Ở hầu hết các địa phương trong cả nước, trừ những vùng núi quá cao đều được phủ sóng điện thoại di động, có các trạm phát sóng kỹ thuật số. Hiện trong cả nước có gần 8.000 điểm phục vụ bưu điện khu vực.

Tính đến hết năm 2006, bình quân điện thoại ở nước ta là 20 chiếc/100 dân. Từ cuối năm 1997, mạng Internet đã được đưa vào sử dụng làm phong phú thêm các dịch vụ viễn thông. Ngày càng có nhiều công ty, tập đoàn tham gia vào kinh doanh dịch vụ điện thoại và Internet, tạo cho chất lượng mạng ngày càng tốt, dịch vụ đa dạng và giá cả rẻ hơn.

8.3. Cấp, thoát và xử lý nước thải

- Tỷ lệ dân số nước ta được sử dụng nước sạch hiện chỉ khoảng 50%, với tiêu chuẩn trung bình 60 – 80 lít/ngày/1 người

- Trữ lượng nước ngầm của nước ta là 350 tỷ m³, chỉ đáp ứng được 60% nhu cầu về nước sạch. Về mùa khô, tổng lượng dòng chảy ở nước ta chỉ chiếm khoảng 20% so với tổng lượng dòng chảy năm (thiếu nước sạch),...

- Có nhiều điểm du lịch bị thiếu nước sạch hoặc nước nhiễm mặn như Hà Tiên, Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà, Bãi Đá Nhảy, Quảng Ninh, Sapa, Mai Châu,...

- Trong các hệ thống đô thị ở nước ta, nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước trên mặt, tổng lượng nước/người/ngày của Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ

Chí Minh, Đà Nẵng là từ 40 – 80 lít, trong khi đó ở Thái Lan là 160 lít/người/ngày. Chỉ tiêu đến năm 2010 có 95% dân cư đô thị được cấp nước sạch với tiêu chuẩn trung bình 150 lít/1 người/1 ngày.

Về nước thải, ở một số thành phố lớn của nước ta như Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh đang thực hiện các dự án cải tạo hệ thống thu gom, thoát nước thải, còn các đô thị khác hệ thống thoát nước quá xuống cấp, không đáp ứng yêu cầu thoát nước thải.

Tất cả các đô thị cũng như các vùng nông thôn ở nước ta đều chưa có CSVKKT để xử lý nước thải, nước thải đều chảy hoà với nước mặt, vừa mất cảnh quan, vừa gây ô nhiễm nguồn nước sạch và môi trường.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong việc xây dựng phát triển CSHTDL, vấn đề này ở nước ta còn nhiều hạn chế như:

- Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư đều chậm so với kế hoạch từ 1 đến 5 năm, tiến trình giải ngân chậm, tình trạng thất thoát, lãng phí và tham nhũng nguồn vốn còn phổ biến.

- Kỹ thuật và mỹ thuật thiết kế xây dựng các tuyến đường còn chưa đảm bảo các tiêu chuẩn như các quốc gia khác đã thực hiện.

- Các tuyến đường giao thông đều hẹp, các biển chỉ đường, biển báo, thiết bị an toàn còn thiếu, được bảo vệ chưa tốt. Các bãi đỗ phương tiện giao thông đều chật hẹp, thiết kế chưa tính đến sự phát triển du lịch trong tương lai.

- Ở hầu hết các điểm du lịch, tham quan, các điểm đón tiếp khách dọc đường không có các công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn môi trường và các thiết bị tiện nghi, an toàn cho du khách.

- Tất cả các khu, điểm tham quan du lịch, các đô thị du lịch đến nay đều chưa có hệ thống thiết bị thu gom, xử lý chất thải hợp lý, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Các bến tàu, bến cảng đón trả khách tại các điểm tham quan du lịch đến nay hầu hết đều mang tính chất tạm thời, việc neo đậu tàu thuyền khó khăn, không an toàn cho du khách, không bảo đảm vệ sinh môi trường và mỹ quan.

Những hạn chế về CSHTDL ở nước ta chắc chắn sẽ ảnh hưởng tiêu cực rất lớn đến việc hấp dẫn du khách đối với các điểm đến và gây khó khăn cho việc đi lại của các phương tiện vận chuyển, làm suy giảm chất lượng môi trường và hiệu quả kinh doanh du lịch.

Chương 6

CÁC VƯỜN QUỐC GIA VIỆT NAM

I – VƯỜN QUỐC GIA BA BỂ

1. Thông tin chung

VQG Ba Bể thuộc địa phận tỉnh Bắc Kạn, ban đầu được thành lập là rừng cấm (1977). Sau đó, VQG chính thức thành lập ngày 10/11/1992 theo Quyết định số 83/TTG của Thủ tướng Chính phủ và được giao cho UBND tỉnh Cao Bằng quản lý. Đến năm 1996 giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý theo Quyết định số 911/TTg ngày 03/12/1996 của Thủ tướng Chính phủ.

VQG Ba Bể thuộc huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, cách Hà Nội 250km. Có diện tích 7.610ha gồm: Khu bảo vệ nghiêm ngặt: 3.226,2ha; khu phục hồi sinh thái: 4.083,6ha; khu dịch vụ: 300,2ha.

Trong phạm vi VQG có 452 hộ dân, với 2.871 nhân khẩu thuộc xã Nam Mẫu sinh sống. Trong đó có 45% dân tộc Tày, 55% dân tộc Dao và H'Mông.

Vùng đệm là các xã: Khang Ninh, Cao Thượng, Cao Trí, Quảng Khê, Hoàng Trì, Đồng Phúc có trên 2.000 hộ dân, khoảng 15.000 nhân khẩu, trong đó 50% là người H'Mông và Dao.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

Địa hình của VQG có độ cao từ 150 – 1.098m, nằm trong vùng địa hình kastr, tuổi tuyệt đối trải qua chế độ lục địa trên 300 triệu năm, tạo thành nhiều hang động như động Puông, động Nà Phòng, động Tiên,...

Trong VQG có hồ Ba Bể, diện tích 500ha; phân nước cho sông Năng, sông Gâm, có Ao Tiên. Tại Hội nghị Quốc "Bảo vệ hồ tự nhiên trên thế giới" tổ chức tại Hoa Kỳ năm 1995, hồ Ba Bể là một trong 20 hồ tự nhiên có môi trường nước còn trong sạch và cần bảo vệ.

VQG Ba Bể được xếp vào khu ĐDSH loại A.

2.1. Một số hệ sinh thái

– HST rừng thường xanh mưa mùa nhiệt đới trên núi đá vôi, phân bố trên độ cao 400 – 700m, có các loài cây gỗ quý: nghiến, trai, đinh, lát hoa, trầm trắng, trầm, vối, dẻ,...

– HST rừng thường xanh mưa mùa nhiệt đới ở thung lũng, phân 4 tầng với các loài sấu, thung,...

– HST rừng thường xanh trên núi đất, phân bố ở độ cao 200 – 800m gồm các loài cây: dâu, lát, đinh, sấu; từ 800m trở lên gồm: dẻ, thích, côm, lòng mang.

2.2. Hệ thực vật

Kết quả điều tra gần đây đã ghi nhận VQG Ba Bể có 1.281 loài thực vật, thuộc 160 họ, 672 chi; trong đó có 602 loài thực vật thân gỗ bậc cao, thuộc 425 chi, 126 họ; có 25 loài hiếm cần được bảo vệ và có hai loài đặc hữu là trúc dây và táo đỏ. Đặc biệt, VQG Ba Bể có 35 loài thực vật có tên trong Sách đỏ năm 2004 của (IUCN). VQG được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá là trung tâm đa dạng và đặc hữu cao nhất về lan không chỉ của Việt Nam mà còn của toàn vùng Đông Nam Á. Ở đây có 182 loài, một số loài lan là đặc hữu, chỉ phát hiện thấy duy nhất ở vùng này

Những loài cây quý hiếm như: đinh, lát hoa, sa nhân, sơn tuế đá vôi,...

Hệ thực vật thủy sinh của VQG Ba Bể có các loài quen thuộc như: lau sậy, tóc tiên, rong đuôi chó,... Ngoài ra còn có các loài phù du như: ngành tảo giáp, ngành tảo lục, ngành tảo silic, đặc biệt là loài táo đỏ.

2.3. Hệ động vật

VQG Ba Bể có thành phần động vật đa dạng, phong phú, bước đầu đã điều tra được:

– Lớp thú có 81 loài, trong đó có 23 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam, đặc biệt là các loài: Voọc mũi hếch có 2 đàn, khoảng 10 – 11 con, thuộc xã Đồng Phúc; voọc đen má trắng có thể gặp ở bờ sông Cao Thượng (50 cá thể); hươu xạ là thú móng guốc có tên trong Sách đỏ; hổ có 1 con; gấu ngựa, gấu chó, báo hoa mai, báo gấm mỗi loài còn từ 1 – 2 con; chó sói lửa, beo lửa, khỉ cộc đuôi, sóc bay lớn, culi lớn, culi nhỏ,...

– Lớp lưỡng cư và bò sát có 46 loài, trong đó có 15 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, đặc biệt là các loài ếch ang, ếch gai, cá cóc Tam Đảo, rùa hộp.

– Lớp cá tại VQG Ba Bể đã ghi nhận có 108 loài cá, trong đó có 10 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và có một số loài có giá trị kinh tế như: chày đất, cá trắm đen, cá lăng, cá vền, cá dầm gai, cá chép kính.

– Lớp chim có 322 loài, trong đó có 6 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam là phượng hoàng đất, cóc đế, bói cá lớn, gà tiền.

Trong VQG Ba Bể còn ghi nhận có trên 100 loài bướm, trong đó có 3 loài mới phát hiện ở Việt Nam.

2.4. Một số điểm phong cảnh

– Động Puông thuộc hệ thống núi Lung Nham, có sông Năng chảy qua dài 200m, sâu 6 – 10m, trong động có nhiều nhũ đá, măng đá rất đẹp, là nơi cư trú của các loài dơi, chim nhạn, chim yến,...

– Động Nà Phòng nằm ở xã Pó Lù, xã Nam Mẫu, độ cao của động là 200m so với mực nước biển, động cao 60 – 70m, rộng 80 – 100m. Động còn là di tích lịch sử, Đài Tiếng nói Việt Nam đã đóng tại đây trong kháng chiến chống Pháp.

– Thác Đầu Đẳng nằm ở phía Tây Bắc của VQG trên sông Năng, chảy qua 3 bậc chính, mỗi bậc cao 7 – 8m, từ thác đi khoảng 0,5km tới bản Tà Kén của đồng bào Tày, du khách có thể tìm hiểu, tham quan các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Tày.

– Hồ Ba Bể là hồ được hình thành do đứt gãy kết hợp với sự phong hoá của địa hình đá vôi. Hồ có diện tích gần 500ha, dài 8km, rộng khoảng 2km, nước trong xanh. Hồ Ba Bể được Hội thảo về Hồ thế giới họp tháng 3/1995 đánh giá là một trong 20 hồ tự nhiên có giá trị của thế giới cần được bảo vệ, ven hồ có loài trúc dây. Trên hồ có các đảo: An Mã, Bà Goá, Khan Cùm.

– Ao Tiên nằm cách hồ Ba Bể khoảng 120m, có diện tích 3ha, nước trong xanh, có rừng cây phủ quanh.

– Động Tiên nằm ở phía Bắc hồ Ba Bể, cửa động cao 15m, rộng 35m, có nhiều nhũ đá đẹp.

– Đảo Bà Goá như một hòn non bộ nổi trên mặt hồ, đã đi sâu vào truyền thuyết, có nhiều cây đại thụ như si, đa, sung, với nước,...

– Đảo An Mã cao hơn mặt nước 25 – 30m, có 92 bậc của trạm thủy văn cũ, trên đảo có đền Vua Thủy Tề, có các di tích thời nhà Lê, diện tích khoảng 1km².

– Động Ba Cửa cách bến phà Bắc 1,2km, cửa hang quay về xóm Pắc Ngòi, cách hồ 20m, có 3 cửa vào với đường kính 2 – 3m, hang rộng, có phòng ngăn, có nhiều nhũ đá đẹp, có một ngách dài 70m thông ra hồ.

– Động Thẩm Kít: Men theo đường mòn từ bến phà Bắc xuống bản Pắc Ngòi khoảng 2km là gặp động, động cao 15 – 20m, có nhiều phòng, vách ngăn, có phòng rộng tới 100 – 150m². Động là nơi có nhiều kiến tạo karst như cột đá, măng nhũ đá đẹp, trắng lợt.

VQG còn có tiềm năng du lịch văn hoá phong phú, gắn với các dân tộc Dao, H'Mông, Tày.

Hiện nay trong khu vực VQG Ba Bể và ở thị trấn Chợ Rã đã có hệ thống nhà nghỉ, bến tàu thuyền đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống, tham quan của du khách.

Hệ thống giao thông trong VQG có chất lượng tốt, thuận tiện cho việc tham quan, nghiên cứu của du khách.

Với sự đa dạng về HST, sự đa dạng về hệ thực – động vật, có nhiều loài thực – động vật quý hiếm cần bảo vệ, với những giá trị đa dạng, đặc sắc về địa hình, địa chất, hồ, thác nước, phong cảnh thần tiên, môi trường trong lành, mát mẻ, VQG Ba Bể đã được UNESCO Việt Nam đề nghị UNESCO công nhận là DSTN thế giới. Ngày 18/12/2003 tại cuộc họp các Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường được tổ chức tại Iagon (Myanma) VQG Ba Bể

được công nhận là một trong 27 vườn Di sản ASEAN. VQG Ba Bể cũng được lựa chọn là một trong 33 khu du lịch Quốc gia ưu tiên đầu tư trong báo cáo Điều tra Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2002 – 2010.

II – VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ

1. Thông tin chung

VQG Bạch Mã được thành lập theo Quyết định số 214CT/HĐBT ngày 15/7/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

Vườn có diện tích 22.031ha, nằm trên địa phận của 9 xã, 2 thị trấn thuộc huyện Phú Lộc và Nam Đông (Thừa Thiên – Huế) và huyện Hoà Vang (TP. Đà Nẵng), cách trung tâm TP. Đà Nẵng 30km về phía Bắc và TP. Huế 80km về phía Nam.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

VQG Bạch Mã nằm trên phần của dãy Trường Sơn Bắc. Ở đây có nhiều dãy núi theo hướng tây – đông, với đỉnh cao trên 1.000m như: đỉnh Nôm cao 1.208m, đỉnh Bạch Mã cao 1.450m,...

Tọa độ địa lý từ 16°5' đến 16°15' Vĩ độ Bắc và từ 107°43' đến 107°53' Kinh độ Đông.

Tổng lượng mưa lớn, từ tháng 9 đến tháng 2 là mùa mưa, lượng mưa trung bình 3.000mm/năm, có khi tới 8.000mm/năm, nhiệt độ trung bình 20°C, độ ẩm 90%. Đây cũng là nơi bắt nguồn của các sông Truồi, Tả Trạch,...

2.1. Một số hệ sinh thái

– *HST rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới gồm 5 tầng:*

+ Trạng thái rừng giàu:

* Tầng vượt tán cao trên 35m thuộc họ long não, họ trám, chò đen,...

* Tầng ưu thế cao 18 – 30m thuộc họ đậu, họ long não, họ dẻ như trường mật, ước,...

* Tầng dưới tán gồm các cây non của tầng trên và cây cao độ 10 – 15m thuộc họ đậu, long não,...

* Tầng cây bụi gồm tiểu mộc cao từ 8 – 10m, họ thầu dầu, thị, gai, na, chè,...

* Tầng cỏ quyết gồm các loài như cỏ xước, thiên niên kiện, nhân trần,...

– *HST rừng kín thường xanh mưa mùa á nhiệt đới:*

+ Trạng thái rừng trung bình: Cây họ giàu chiếm ưu thế.

+ Trạng thái rừng nghèo: Kiểu rừng này phân bố ở những nơi có độ cao trên 900m.

Do tầng cây gỗ bị chết vì chiến tranh tàn phá, nên rừng chỉ còn 3 tầng cây.

* Tầng cây gỗ cao từ 18 – 22 m có tán không liên tục, thảm thực vật chủ yếu là những cây thuộc họ kim giao, họ dẻ, họ chè,... như: hoàng đàn giả (chiếm ưu thế), dẻ gai, gò đồng nách, thông nằng.

* Tầng cây gỗ thấp từ 10 – 18m gồm các cây gỗ thấp, nhỏ của các họ chè, họ thích, họ hồi,... như: chơn trà nhật, thích Bắc Bộ, đại hồi hoa đỏ,...

* Tầng thảm tươi gồm các cây trong ngành dương xỉ, thông đất và các cây trong họ gừng.

+ Trạng thái rừng non: Bao gồm cả rừng phục hồi sau nương rẫy và sau tác động của chiến tranh, gồm cây thuộc các họ thầu dầu, chè như cù đèn, bùm bùm, măng tang,... và các cây dây leo.

+ Rừng non phục hồi: Phần lớn diện tích đều có cây gỗ mọc rải rác, chiều cao dưới 10m, gồm các loài như hoàng đàn giả, thông tre; tại một số đất trống có lau, lách.

2.2. Hệ thực – động vật

Thảm thực vật có 16.900ha rừng, bao gồm hệ thống thực vật rất phong phú, đa dạng, có 1.406 loài (so với kết quả điều tra năm 1997 là 1194 loài), trong đó:

– Thực vật khuyết gồm 157 loài, 70 chi của 22 họ.

– Thực vật hạt trần có 15 loài, 10 chi, 6 họ.

– Thực vật hạt kín có 1235 loài, 555 chi, 142 họ.

Trong VQG có hơn 30 loài có nguy cơ bị diệt chủng đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam: vàng đắng, hoàng tinh hoa trắng, kim tuyến Sapa, trầm hương, trắc,... Có nhiều loài hoa đẹp như địa lan, phong lan; có nhiều loài có giá trị khoa học như dương xỉ thân gỗ, côm Bạch Mã, chìa vôi Bạch Mã,...

Động vật có 993 loài, gồm 83 loài thú, 395 loài chim, 31 loài bò sát, 21 loài lưỡng cư, 39 loài cá, 218 loài bướm, 178 loài côn trùng cánh cứng, trong đó có 68 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam.

Thú có 83 loài, trong đó có nhiều loài quý hiếm như khỉ đuôi lợn, khỉ vàng, khỉ mặt đỏ, voọc ngũ sắc, vượn đen má trắng, culi lớn, culi nhỏ, gấu ngựa, chó sói, báo gấm, beo lửa, chồn, sóc, dơi, hổ (ở phía nam của vườn); có 3 loài sao la, mang Trường Sơn, mang lớn là những loài mới phát hiện ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XX.

VQG Bạch Mã có mật độ và thành phần phong phú vào bậc nhất ở nước ta, gồm các quần thể chim thuộc nhiều sinh cảnh ở sông suối trong thung lũng, rừng cây, đồng cỏ,... Có các loài có màu lông đẹp như phượng chèo, các loài chim bói cá, gõ kiến, cu đất, niêu nâu; các loài hót hay như họa mi, chào mào, khướu, bách thanh. Vườn có nhiều loài chim đặc hữu tiêu biểu ở Đông Dương như gà so, trĩ, sao, gà lôi trắng, gà lôi mào trắng, gà lôi hồng tía; có 7/12 loài trĩ của Việt Nam và 7/15 loài trĩ của khu vực Đông Nam Á.

Bò sát có 31 loài, có các loài quý như cạp nia, hổ mang, hổ chúa.

Có 21 loài ếch nhái, gồm ếch gai sần, ếch suối,... và 4 loài rùa.

2.3. Các điểm và tuyến tham quan

– Tham quan Trung tâm Giáo dục môi trường và du lịch sinh thái tại cổng VQG.

– Tuyến đường mòn Sao Trĩ: Chiều dài 2,5km, du khách có thể ngắm và bơi lội tại các thác, suối, hồ nước trong xanh.

– Tuyến thác Đỗ Quyên: Chiều dài 1,5km, du khách tham quan, nghiên cứu HST rừng kín thường xanh nhiệt đới mưa mùa, thác Đỗ Quyên, các loài hoa Đỗ Quyên, ngắm ngọn núi Mang cao nhất vùng (1.712m so với mực nước biển).

– Tuyến Ngũ hồ dài 2km, du khách có thể tham quan, nghiên cứu nhiều loại động – thực vật như bướm, thác nước, các hồ nước,...

– Tuyến Vọng Hải Đài: Leo núi 500m lên đỉnh Bạch Mã, du khách có thể ngắm phong cảnh trữ tình, cả một vùng trời biển, núi, đầm phá,...

Ngoài ra còn các điểm tham quan như thác Bạc, rừng Chò đen, thác Truồi, khu suối hồ thủy lợi rộng 400ha từ đập thủy lợi sông Truồi.

III – VƯỜN QUỐC GIA BÁI TỬ LONG

1. Những thông tin chung

VQG Bái Tử Long được thành lập căn cứ vào Quyết định số 85/2001–TTg ngày 1/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở chuyển hạng KBT thiên nhiên Ba Mùn thuộc huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh.

Bái Tử Long có diện tích 15.783ha, trong đó diện tích các đảo, núi đất và núi đá vôi là 6125ha và diện tích mặt nước biển là 9.658ha.

VQG Bái Tử Long nằm trong địa phận huyện Vân Đồn – vịnh Bái Tử Long (Quảng Ninh). Từ trung tâm vườn cách thị trấn Cái Rồng 24km, cách VQG Cát Bà 60km, cách TP. Hạ Long 80km về phía Đông – Nam. VQG có 5 xã của huyện Vân Đồn nằm trong vùng đệm là Minh Châu, Quan Lạn, Vạn Yên, Hạ Long và Bản Chen. Ranh giới VQG Bái Tử Long được xác định trên vùng biển tương ứng với phần thêm lục địa phía ngoài của hệ thống các đảo cách bờ 1km, giáp với các huyện và xã thuộc tỉnh Quảng Ninh.

– Phía bắc giáp với huyện Tiên Yên.

– Phía nam giáp với các xã Bản Sen, Quan Lạn thuộc huyện Vân Đồn.

– Phía đông giáp với phần đất liền thuộc huyện Vân Đồn và Côtô.

– Phía tây giáp với đảo Cái Bầu thuộc huyện Vân Đồn.

2. Tiềm năng du lịch

2.1. Địa hình, địa chất

Địa hình – địa chất của VQG Bái Tử Long có đặc điểm tương tự Vịnh Hạ Long, mang đặc điểm của một vùng núi đá vôi cổ có lịch sử từ 240 – 280

triệu năm, trải qua nhiều lần biến đổi địa chất của Trái Đất, biến tiến, biến thoái và có hình dạng núi đá vôi, núi ĐNN như ngày nay.

Núi trên đảo có độ cao từ 100 – 300m. Trong khu vực VQG có nhiều đảo: Ba Mùn, Trà Ngọt Lớn, Trà Ngọt Nhỏ, Sâu Nam, Sâu Đông, Đáng Ma, Hòn Chín, Lỗ Hố, Máng Hà Nam, Máng Hà Bắc, Di To, Chày Chày, Soi Nhụ, Đá Ấy và hơn 20 đảo nhỏ, cù lao. Trong đó Ba Mùn là đảo lớn có diện tích 18km², trên đảo có núi Cái Quýt cao 307m, cấu tạo bởi đá cát, đá sét, tên cũ của đảo là Đảo Khỉ. Ngọn núi trên đảo có thể phát triển thành một điểm phong cảnh; trong khu vực VQG có nhiều bãi tắm, đặc biệt là bãi biển trên đảo Minh Châu khá đẹp, thuận lợi cho tắm biển.

VQG Bái Tử Long là nơi có chế độ nhật triều khá đều, trong một ngày đêm có một lần thủy triều lên và một lần thủy triều xuống. Biên độ nhật triều đạt tới 4m, phát sinh tác động ngoại lực mạnh đối với các bờ đảo, ở ven các đảo tạo thành sóng vỗ, tạo ra phong cảnh đẹp. Trên các đảo có nhiều hang động đá vôi, một số hang động có nước lưng chừng, thuyền nhỏ có thể đi từ bên này qua bên kia; có hang lớn hơn như hang Ông Cụt, hang Soi Nhụ,...

Nước biển ở đây có độ trong suốt tới 3 – 4 m, còn trong sạch, chưa bị ô nhiễm, thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch biển, cũng như bảo vệ các loại thủy sinh.

2.2. Khí hậu

Trong khu vực vịnh Bái Tử Long cũng như trong khu vực VQG có khí hậu nhiệt đới mang tính hải dương mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm là 22°C, nhiệt độ không khí trung bình cao nhất là 37°C, nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất là 10°C. Lượng mưa trung bình là 1.278 mm. Độ ẩm tương đối trung bình năm là 83%. Số ngày mưa trung bình năm là 121,2 ngày. Số ngày có sương mù trung bình năm là 78,8 ngày. Nhìn chung khí hậu của khu vực VQG phù hợp với sức khỏe của con người, trên 200 ngày trong năm thuận lợi cho hoạt động du lịch, thuận lợi cho hoạt động của nhiều loại hình du lịch biển.

2.3. Một số hệ sinh thái

Trong VQG Bái Tử Long có một HST:

- HST rừng rậm nhiệt đới mưa mùa lá rộng thường xanh trên núi đá vôi cao trung bình có diện tích 516ha, phân bố đều gồm các loại cây: kim giao, chò xanh, sấu, re, phay và nhiều cây gỗ nhỏ,...

- HST rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo trên núi đá vôi và phân bố không đều có diện tích 208ha. Ở trên các đảo, vị trí gần kề mặt nước là quần xã cây cao gần 2m, tạo thành thảm xanh, bảo vệ các cây nhỏ, chống xói mòn và xâm thực bờ. Trên sườn núi đá vôi, lớp thổ nhưỡng mỏng chỉ có các cây cọ, cây bụi sinh sống.

– HST rừng tự nhiên lá rộng kín thường xanh trên núi đất có diện tích 1025ha. Ở HST này có ĐDSH cao, có nhiều vạt rừng lớn.

– HST rừng tự nhiên thứ sinh trên núi đất có diện tích 1994 ha, có các loại cây như mây tèo, leo heo, sang lẻ,... nhìn chung ĐDSH thấp.

HST rừng ngập mặn có diện tích 418 ha, phân bố ở khu vực ven biển của một số đảo. Thực vật gồm các cây họ ô rô, họ đước, họ báng, họ vầu, họ cỏ roi ngựa, cây cao từ 1 – 4m.

2.4. Hệ thực – động vật

VQG có 672 loài thực vật bậc cao, trong đó có 11 loại được ghi trong Sách đỏ, các loài quý như: kim giao, ngát, re, sấu, ca lô, sang lẻ, chò xanh, thổ phục linh, bạc biển. Hệ động vật ở đây hiện điều tra có 170 loài sống trên cạn gồm: 37 loài thú như lợn rừng, khỉ vàng, nhím, sóc đen, hoẵng, sơn dương, nai, kỳ nhông; 96 loài chim có sự đa dạng về cấp độ họ và chi, bao gồm chim cư trú ở rừng ngập nước mặn, rừng, bìa rừng, bụi rậm, bãi cát ven biển như le le, chìa vôi, cốc đế, mòng biển, diều hâu, kắt lớn,...; có các loài chim quý: chim ưng Nhật Bản, diều hâu đen, chích choè lửa, bìm bịp lớn, đớp ruồi Hải Nam; có 15 loài lưỡng cư; 22 loài bò sát, trong đó có 9 loài được ghi vào Sách đỏ.

VQG Bái Tử Long còn có hệ động vật biển đa dạng, phong phú về loài và thành phần với 391 loài; trong đó có 51 động vật phù du, 132 loài động vật đáy, 119 loài cá (25 loài cá quý), 106 loài san hô. Trong thành phần thủy sinh lớn có tới 17 loài thuộc diện quý hiếm. Điều kiện địa hình có nhiều đảo đá tạo điều kiện cho cá sống ổn định quanh năm. Bãi cá đáy trong vịnh Bái Tử Long là bãi cá cho sản lượng cao nhất Bắc Bộ. Đặc biệt, trong các loại động vật quý hiếm ở đây có loài du gong, hằng năm đến tháng 10 nó vào vùng biển của VQG để ăn cỏ.⁽¹⁾

2.5. Tài nguyên du lịch nhân văn

Trong khu vực VQG Bái Tử Long có nhiều DTLSVH có giá trị như:

– Đình Quan Lạn nằm trong cụm di tích đình, chùa, miếu, nghề thuộc xã đảo Quan Lạn (huyện Vân Đồn) đã được Bộ Văn hoá Thông tin công nhận Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật theo Quyết định số 57/QĐ ngày 14/7/1990. Đình được xây dựng thời Hậu Lê, khoảng thế kỷ XVII và được sửa chữa vào thời Nguyễn để thờ Thành hoàng làng và người có công lập ra xã Quan Lạn và thờ Trần Khán Dư, người có công lớn trong trận đánh đoàn thuyền Lương của Trương Văn Hổ ở Vân Đồn – Cửa Lục, góp phần quan trọng vào chiến thắng của quân dân ta tại Bạch Đằng năm 1288. Đình Quan Lạn được xây kiểu chữ Công (I), 5 gian, 2 chái tiền đường, 3 gian ống muống thiêu hương và 1 gian 2 dĩ hậu cung. Bộ khung chịu lực của đình

⁽¹⁾ www.vuonquocgia.com, Lại Minh Đông, Quản lý và bảo vệ VQG Bái Tử Long, ngày 3/12/2005

được làm bằng gỗ lim, gỗ trám trên các đầu dư, kẻ, bẩy, càn đầu; cửa vồng được điêu khắc các hình tượng rồng, phượng, hoa lá tinh xảo, tỷ mỷ. Hiện nay trong đình một số hiện vật quý vẫn còn được bảo tồn như: pho tượng Trần Khánh Dư, 18 sắc phong của các vua thời Nguyễn phong cho các Thành hoàng làng và Trần Khánh Dư.⁽¹⁾

– Di tích cảng Vân Đồn: Quần đảo Vân Đồn với hơn 600 đảo nhỏ như những bức tường thành trên vịnh Bái Tử Long. Đây là một kỳ quan thiên nhiên "đất dựng giữa trời cao", một thương cảng đầu tiên của Việt Nam được vua Lý Anh Tông cho lập để buôn bán giữa nước ta với các nước khác. Khi Danh nhân văn hoá Thế giới, vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đi thuyền đến cảng Vân Đồn, sững sờ trước vẻ đẹp hùng vĩ, tuyệt mỹ của cảnh quan, non nước, biển trời nơi đây, ông đã sáng tác bài thơ Vịnh cảnh Vân Đồn nổi tiếng, lưu truyền hơn sáu trăm năm qua tới nay.

*"Đường đến Vân Đồn lăm núi sao
Kỳ quan đất dựng giữa trời cao
Một vùng nước biếc gương lồng bóng
Muôn lộc xanh non tóc mượt màu
Non biểu gọn trong tay vũ trụ
Tim gan chẳng nướng sức ba đào
Trông bờ cây cỏ rờn rợn lục
Nghe thấy tiếng người phiên vùng võ tàu"*

Đào Duy Anh dịch

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: tháng 2 mùa xuân năm Kỷ tỵ, năm thứ 10 đời vua Lý Anh Tông (năm 1149) thành lập cảng Vân Đồn. Dấu vết thương cảng cổ để lại tới ngày nay là bến Cái Làng (đảo Quan Lạn). Trên một đoạn bờ vịnh chừng 200m các nhà nghiên cứu đã tìm thấy hàng triệu mảnh sành sứ có nguồn gốc Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản kết tầng dày tới 0,60m. Những mảnh gốm sứ có niên đại từ thời Lý đến thời Lê, trong đó thời Lê chiếm đa số được xếp bằng đá cuội nằm sát nhau thành hàng dài ven bờ vịnh. Quanh các dấu tích nền nhà cổ thường bắt gặp những hũ sành sứ đựng tiền đồng cổ, thuộc các đời vua Trung Quốc từ Đường tới Thanh và tiền Việt Nam từ thời Lý đến thời Nguyễn. Ở trên bờ vịnh còn tìm thấy một giếng cổ có tên là giếng Hệu, hay còn gọi là giếng Nàng Tiên, quanh năm đầy nước.

Ngoài bến Cái Làng còn nhiều bến cổ khác cũng được phát hiện trên các đảo Cống Yên, Cống Đông, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Cái Bầu với những dấu tích tương tự.

Gắn liền với di tích thương cảng cổ Vân Đồn, nhiều công trình kiến trúc tôn giáo được xây dựng, tôn tạo đáp ứng nhu cầu tâm linh của các thương nhân đến buôn bán và người dân sống trên đảo.

⁽¹⁾ Một chuyến khảo sát VQG Bái Tử Long Điều tra quy hoạch rừng "Dự án đầu tư xây dựng VQG Bái Tử Long – tỉnh Quảng Ninh", 6/2001.

Trên đảo Cống Đông ngày nay còn bảo tồn được 4 ngôi chùa. Trong đó chùa Lãm có quy mô rộng lớn và kiến trúc đẹp. Chùa được xây dựng từ thời Trần trên sườn núi phía Tây đảo này, gồm các bộ phận kiến trúc: tam quan, bái đường, Phật điện, nhà tổ. Phía bắc của chùa có dấu tích của ngôi bảo tháp cho thấy trước đây ngôi tháp này khá đồ sộ, uy nghi.

Các di tích khảo cổ

Các đảo trong khu vực VQG Bái Tử Long còn lưu giữ những giá trị văn hoá thuộc nền văn hoá Hạ Long. Cuối năm 1937, nhà khảo cổ học Thụy Điển Andécxen và hai chị em nhà khảo cổ học người Pháp M. Colina đã đi diễn dã nhiều tháng đến các bãi biển, hang động trên các đảo Ngọc Vòng, Cống Đông, Cống Tây, Thoi Giếng, Soi Nhụ,... Họ đã phát hiện ra nhiều hiện vật công cụ bằng đá của người nguyên thủy như: rìu bôn, bàn mài, chày nghiền, mảnh tước, vòng tay,... Từ đó tới nay các nhà khoa học Việt Nam tiếp tục khảo cổ, khai quật và đã phát hiện thêm nhiều di chỉ khảo cổ trong khu vực Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có giá trị. Năm 1968, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra hang Soi Nhụ và tìm thấy vại sành, vỏ hà, ốc có niên đại cách đây 4000 năm. Các nhà khảo cổ học Việt Nam và thế giới đã gọi các di chỉ này thuộc nền văn hoá Hạ Long, có niên đại cách ngày nay khoảng hơn 4000 năm.

Trong khu vực xung quanh VQG Bái Tử Long hiện còn có nhiều dân sinh sống, trong đó có nhiều người bản địa. Qua quá trình sinh sống ở đây, họ đã sáng tạo ra nhiều giá trị văn hoá mang tính địa vực như: canh tác lúa nước trên đất dốc, đánh bắt, chế biến thủy hải sản, sử dụng tài nguyên rừng, phong tục, tập quán ăn uống, nói gió, chịu khó lao động, chất phác của cư dân biển và hình thành, bảo tồn nhiều lễ hội như Hội đình Quan Lạn, lễ hội sông Bạch Đằng có các trò chơi dân gian mang văn hoá biển như tế Thần biển, đua thuyền.

Vị trí địa lý, những giá trị tự nhiên, văn hoá, lịch sử của VQG Bái Tử Long là những nguồn lực quan trọng cho việc quy hoạch phát triển các loại hình du lịch sinh thái: nghỉ dưỡng, tắm biển, vui chơi giải trí, cắm trại, đi thuyền, thám hiểm hang động, tham quan phong cảnh, các DTLSVH, cuộc sống của người dân trên các đảo; tham quan nghiên cứu hệ thực vật trên đảo.

Hiện nay nhiều công ty và các cá nhân đã đầu tư CSVCKT phục vụ nhu cầu lưu trú, ăn uống, tham quan, nghỉ dưỡng cho du khách như hệ thống các nhà nghỉ, khách sạn. Đặc biệt từ năm 2000, Tập đoàn ATI (American Technologies In – Công ty Công nghệ Việt Mỹ) đã tiến hành quy hoạch xây dựng ở vịnh Bái Tử Long – một khu du lịch sinh thái kết hợp với nuôi trồng thủy sản. Khu du lịch này nằm trải dài gần 10km, có diện tích 100ha, phía trước là những bãi cát trắng mịn, nước biển trong xanh, nằm bên ngọn núi Xa Kép. Khu du lịch này được xây dựng có sự kết hợp hài hoà với thiên nhiên, gồm quần thể nhà sàn mang kiến trúc truyền thống với hệ thống kiến

trúc hiện đại gồm trung tâm thương mại, hội nghị, khu vui chơi giải trí, công viên nước, hồ bơi, nhà hàng.

Vịnh Bái Tử Long mà trung tâm là VQG Bái Tử Long hiện đang và sẽ là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế.

IV – VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ

1. Thông tin chung

VQG Ba Vì được thành lập ngày 18/12/1991 theo Quyết định số 407/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. VQG Ba Vì được giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý từ ngày 01/01/1992. VQG có diện tích 7.377ha trên tổng diện tích 14.144 ha (ngày 12/5/2003 được mở rộng, có diện tích 11.372ha), thuộc địa bàn 7 xã miền núi: Minh Quang, Khánh Thượng, Tân Lĩnh, Ba Trại, Ba Vì, Yên Bái và Vân Hoà của huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội 50km về phía tây.

VQG được chia làm 3 phân khu chức năng:

- Phân KBT nguyên vẹn: 2752ha.
- Phân khu phục hồi sinh thái: 8279ha
- Phân khu hành chính: 48ha, còn lại là vùng đệm.

Vùng đệm là nơi sinh sống của 10.125 hộ dân, với 46.547 nhân khẩu thuộc 3 dân tộc: Kinh, Dao, Mường. Trong đó dân tộc Mường có 2.720 hộ với 17.502 người, dân tộc Dao có 300 hộ với 1.676 người, 80% số hộ ở đây có nghề làm thuốc cổ truyền.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

2.1. Địa hình, địa chất và khí hậu

VQG Ba Vì có địa hình núi cao trung bình, núi thấp và đồi tiếp giáp với đồng bằng thấp, có các đỉnh núi cao nhất là đỉnh Vua (1296m), đỉnh Tân Viên (1227m) và đỉnh Ngọc Hoa (1131m), Tiểu Đồng (1100m). Địa hình núi ở đây có độ dốc khá lớn, độ dốc trung bình 25° từ cốt 400 trở lên, độ dốc trung bình 35°. Đá mẹ phân bố trong khu vực Ba Vì khá phong phú, đa dạng, gồm đá biến chất, đá trầm tích, đá vôi. Các loại đá này khi phong hoá đã tạo nên các loại đất có độ màu mỡ cao, thuận lợi cho thực vật phát triển. Phong cảnh nơi đây hùng vĩ, nên thơ, với rừng cây, thác nước, sông suối, hang động. Khí hậu mát mẻ, trong lành (nhiệt độ trung bình 23,4°C, tháng 1: 16,5°C, tháng 7: 28,7°C). Tại cốt 400m, nhiệt độ trung bình là 20,6°C. Lượng mưa trung bình năm là 2.587,2mm, độ ẩm là 81,6%.

2.2. Một số hệ sinh thái

HST rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp. Tầng ưu thế sinh thái gồm: sa, dẻ, re, bời lời Ba Vì, mỡ, dổi. Sườn tây từ cốt 400m trên núi Tân Viên đã phát hiện có bách xanh, sến, thông tre, dổi xanh, trường

vân. Tầng dưới tán gồm chẻ, re, đước, cỏ roi ngựa, thổ mật, thầu dầu,... Tầng cây bụi có dương xỉ thân gỗ, cau dừa, dương xỉ,...

HST rừng kín thường xanh hỗn hợp cây lá rộng và lá kim á nhiệt đới núi thấp.

- Tầng trên có bách xanh, dẻ, mộc lan,...

- Tầng dưới có dương xỉ thân gỗ, các loài kim thoa, hoàng thảo,...

HST rừng kín mưa ẩm nhiệt đới lá rộng thường xanh núi thấp các họ ưu thế là re, dẻ, dầu tằm, mộc lan, họ đậu, đào lộn hột, trám, bồ hòn, sến,...

Theo tài liệu "Thực vật chí Đông Dương" của nhà thực vật Pháp Lecomte (1886 – 1891), Ba Vì có tới 812 loài thực vật bậc cao thuộc 472 chi, 99 họ, 503 loài cây thuốc.

Từ năm 1990 – 1992, các nhà Thực vật Việt Nam đã điều tra và phát hiện 450 loài thực vật bậc cao thuộc 128 họ, có tới 172 loài tre trúc, 70 loài cau dừa và 1200 loài xương rồng. Trong đó cây quý hiếm có 8 loài: bách xanh, thông tre, sến mật, dổi lá bạc, quyết thân gỗ, bát giác liên, hoa tiên, râu hùm. Cây đặc hữu có 2 loài là cà lồ Ba Vì và bời lời Ba Vì.

Kết quả nghiên cứu của Trường Đại học Dược Hà Nội năm 1997 đã phát hiện 250 loài cây dược liệu có thể chữa được 33 loại bệnh là: hoa tiên, huyết đằng, bát giác liên, râu hùm, hoàng đằng, củ dôm,...

Động vật ở đây có 259 loài, trong đó:

- Thú 45 loài, có 9 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam: culi lớn, chồn bạc má, gấu ngựa, cây vằn, cây mực, sơn dương, tê tê vàng, sóc bay, sóc đen.

- Chim có 113 loài, 40 họ, 17 chi; trong đó có các loài quý hiếm gà lôi trắng, công, trĩ.

- Lưỡng cư có 17 loài là ếch gai sần, ếch xanh Rama, Livida, ếch vạch, cóc mây chè, cóc mây hạt sen.

Còn trùng có 86 loài, 17 họ, 9 bộ.⁽¹⁾

2.3. Các điểm phong cảnh

- Đền thờ Tản Viên trên đỉnh Tản Viên.

- Đền thờ Bác Hồ – Vua Hùng trên đỉnh Vua.

- Đỉnh Ngọc Hoa, đền thờ Ngọc Hoa.

- Thác Ao Vua, thác Hương.

- Hang Hùm, hang Dẻ.

- Khu du lịch Khoang Xanh – Suối Tiên.

- Khu du lịch Thác Đa.

- KBT các loài chim.

⁽¹⁾ Định hướng phát triển du lịch sinh thái tại VQG Ba Vì, *Tạp chí Du lịch Việt Nam* số 3/2007, tr.20–21; *Các VQG Việt Nam*. Phân hệ các VQG và KBT thiên nhiên – Hội KHKT Lâm nghiệp Việt Nam.

VQG Ba Vì còn có truyền thuyết Sơn Tinh – Thủy Tinh, có nhiều DTLSVH. Là VQG gần Hà Nội nhất, gần với nhiều điểm tham quan du lịch, nên có tiềm năng lớn cho phát triển du lịch sinh thái, văn hoá, đặc biệt là du lịch cuối tuần.

V – VƯỜN QUỐC GIA BẾN EN

1. Thông tin chung

VQG Bến En được thành lập theo Quyết định số 33/CT ngày 27/01/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

VQG Bến En nằm trên địa bàn của hai huyện Như Thanh và Như Xuân, (Thanh Hoá), cách TP. Thanh Hoá 45km về phía tây, cách thủ đô Hà Nội 190km. Có tọa độ địa lý từ 19°17'30" đến 19°40'15" vĩ độ Bắc, từ 105°6'25" đến 105°33'50" Kinh độ Đông.

Vườn có diện tích tự nhiên là 38.153ha và diện tích vùng đệm 31.172ha.

Trong khu vực VQG có 4 dân tộc sinh sống là: Mường, Kinh, Thái, Thổ. Tổng số dân 8 xã vùng đệm là 6.156 hộ với 30.158 người. Dân cư sống chủ yếu bằng nghề nông (trồng lúa nước, chăn nuôi, làm rẫy,...). Do diện tích đất canh tác ít, dân cư tăng nhanh, tập quán canh tác lạc hậu nên vẫn sống dựa vào rừng, tác động tiêu cực đến tài nguyên của VQG.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

– Địa hình của VQG Bến En chủ yếu là đồi núi thấp, được kiến tạo bởi đá vôi, đá phiến thạch sét. Có các dãy núi Bù Đang (đỉnh cao nhất 547m), Bù Co, Bao Cù, núi Đăm, núi Sao cao từ 300 – 400m. Độ dốc từ 20 – 25°, các vùng đồi độ dốc trung bình từ 15 – 20°. VQG có đất đỏ được phong hoá từ đá vôi là chủ yếu, có độ phì nhiêu cao.

– VQG có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình năm 23,1°C, lượng mưa trung bình 1780mm, độ ẩm tương đối trung bình năm 85%. VQG Bến En hàng năm còn chịu ảnh hưởng của các đợt gió Lào, thường từ 19 – 22 ngày trong một năm.

– VQG có hồ Sông Mực với diện tích từ 2.000 – 4.000ha, có tác dụng thủy lợi, cung cấp thủy sản, điều hoà khí hậu của khu vực. Hồ còn là thủy vực của 4 suối: suối Hậu, suối Thổ, suối Cốc, suối Tây Tộn.

HST phát triển chủ yếu ở VQG Bến En là HST rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh và nửa rụng lá, chiếm 80% diện tích. Có nhiều loài thực vật đặc hữu quý hiếm như lim xanh, chò chỉ, đinh hương, vù hương, trai lý, gụ lau, lát hoa. Diện tích rừng chiếm khoảng 6.000ha, tập trung ở trung tâm Điện Ngọc, sông Chàng.

VQG Bến En còn tồn tại các kiểu rừng phụ miền như rừng kín thường xanh với ưu thế là lim xanh, ngát; rừng kín ưu thế là lim xanh, săng lẻ; rừng kín thường xanh ưu thế là lim xanh, săng lẻ, gội nếp.

Kiểu phụ thổ nhưỡng như rừng kín với các loài ưu thế là trại lý, thị rừng, bản xe trên núi đá vôi; rừng tre nứa ưu thế là nứa, giang, sau, nường rầy.

Theo số liệu điều tra cơ bản năm 1999, VQG Bến En có 870 loài thực vật. Sự có mặt của vù hương, trại lý, lim xanh, chò chỉ cho thấy hệ thực vật rừng Bến En thuộc hệ thực vật Nam Trung Hoa – Bắc Việt Nam. Ngoài ra còn có ảnh hưởng của khu hệ thực vật của miền Nam, điển hình là sự tồn tại của săng lẻ.

Theo số liệu điều tra năm 1998 cho thấy, VQG Bến En có 375 loài động vật thuộc 112 họ, 36 bộ, 5 lớp.

Thú có 66 loài, 25 họ, 9 bộ (29 loài có trong Sách đỏ Việt Nam), trong đó có nhiều loài thú quý hiếm như voi (5 – 7 con), bò tót, hổ (3 – 5 con), vượn đen má trắng.

Chim có 195 loài, 53 họ, 18 bộ (9 loài có trong Sách đỏ Việt Nam).

Bò sát có 39 loài, 14 họ, 2 bộ (15 loài có trong Sách đỏ Việt Nam).

Lưỡng cư có 29 loài, 6 họ, 1 bộ (4 loài có trong Sách đỏ Việt Nam).

Cá có 49 loài, 14 họ, 6 bộ (4 loài có trong Sách đỏ Việt Nam).

Trong dãy núi đá vôi Hải Ngọc của vườn còn có nhiều hang động đẹp như hang Ngọc (có Hòn Ngọc, đường kính 1,5km); hang Dơi dài 300m, lòng hang rộng 20m, là nơi cư trú của nhiều loài dơi. Đặc biệt cách trung tâm VQG 8km về phía đông, trên trục đường quốc lộ 45 có hang Lò Cao Chiến Thắng là di tích lịch sử, là xưởng quân giới đầu tiên của nước ta thời kỳ 1946 – 1954 gắn liền với những năm tháng làm việc và đóng góp của Giáo sư Trần Đại Nghĩa,...

VI – VƯỜN QUỐC GIA CÁT BÀ

1. Những thông tin chung

Quần đảo Cát Bà có 366 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Cát Bà rộng 100km², cách Hải Phòng 30 hải lý. Đây là đảo lớn thứ hai của cả nước (sau đảo Phú Quốc), có phong cảnh đẹp, nhiều bãi tắm như Cát Cò, Cát Dứa,... và có VQG Cát Bà hấp dẫn du khách. Đây là một trong 20 điểm du lịch đặc biệt, được Nhà nước đầu tư xây dựng và phát triển.

VQG Cát Bà có diện tích 15.200ha. Trong đó có 9.800 ha rừng, 5.400 ha biển.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

Vườn có địa hình đá vôi và đá phiến thạch, độ cao trung bình 150m, đỉnh cao nhất là đỉnh Cao Vọng (322m); có hang Trung Trang, động Gia Luận, hang Quan Y. Nhiều thung lũng như Khe San, Đồng Tép, Tùng Áng, Gia Luận, Áng Dạng, Tùng Chè; bãi biển Việt Hải, Vạn Hội, Cát Cò,...

2.1. Một số hệ sinh thái

HST rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới chân núi có 3 tầng.

– Tầng 1: Cao dưới 8m, có trau lĩnh, đỗ trọng, cây nhỏ của tầng trên,...

– Tầng 2: Cao 12m, có ngát, bứa, chệt,...

– Tầng 3: Cao 20m, chủ yếu là các loại gội, nếp, phay, săng lẻ, lim xẹt, rừng kim giao,...

Rừng trên núi có dâu da xoan, trường sáng, nhãn rừng, mây, chò,...

Rừng đỉnh núi có nhọ nôi, xương rồng, chôm chôm, cọ Bắc Sơn.

Đặc biệt VQG Cát Bà có rừng kim giao với diện tích 32ha, cây cao chủ yếu là từ 20 – 30m.

HST rừng ngập mặn gồm có các loài phổ biến như sú, vẹt, đước, ô rô, cỏ roi ngựa, bần, ráng, thầu dầu, báng cao 4 – 5m.

HST rừng ngập nước ở Ao Eché và Việt Hải diện tích 3ha, có cây và nước họ liễu cao 8 – 15m; rừng đơn ưu có bộ rễ thở độc đáo.

2.2. Hệ thực – động vật

– Về thực vật có 620 loài thực vật bậc cao: 438 chi, 123 họ; 745 loài thực vật bậc thấp: 495 chi, 149 họ; 350 loài cây thuốc. Ở đây có các HST: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp, rừng trên núi đá vôi, rừng ngập nước trên núi, rừng ngập mặn, bãi triều, san hô.

– Về động vật có 20 loài thú, 69 loài chim, 20 loài bò sát, 11 loài lưỡng cư. Động vật đặc hữu của vườn sống trên địa hình núi đá vôi là voọc đầu trắng có số cá thể khoảng 100 con.

Vườn còn có nhiều loài động vật quý như khỉ đuôi lợn, khỉ mặt đỏ, khỉ vàng, sơn dương, nai, hoẵng, rái cá, báo, mèo rừng, cây giông, sóc bụng đỏ, sóc chuột, nhím, sóc đen, dúi, dơi lá mũi,...

Về chim có các loài như đa đa, cu gáy, cu gáy xanh, chim ngói, le le, vịt trời, sâm cầm, cuốc, bách xanh, khướu, cao cát, sơn ca.

Động vật biển có 160 loài cá, 116 loài động vật phù du, 78 loài giáp xác, 168 loài thân mềm, 165 loài san hô, 73 loài rong biển,.... Trong đó có nhiều loài quý như tu hài, mực ống Đài Loan, cá song, ghẹ ba chân,...

Với sự đa dạng các HST và sự đa dạng, phong phú, đặc sắc về hệ động – thực vật, tại kỳ họp lần thứ 18 của Ủy ban Quốc tế chương trình con người và sinh quyển (MAB) của UNESCO ngày 2/12/2004 trên cơ sở VQG Cát Bà, Cát Bà đã được công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới với diện tích 26.260 ha, trong đó 17.000ha đảo và 9200ha mặt nước biển.

Một số tuyến tham quan trong VQG xuất phát từ trung tâm vườn:

– Tuyến 1: Đi đỉnh Ngự Lâm, rừng kim giao.

– Tuyến 2: Đi động Trung Trang.

– Tuyến 3: Đi Mây Bầu – Khe Sáu.

- Tuyến 4: Ao Éch – Việt Hải.
- Tuyến 5: Du lịch sinh thái Vịnh Lan Hạ.

VII – VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIỀN

1. Thông tin chung

VQG Cát Tiên được thành lập ngày 13/01/1992 theo Quyết định số 01/CT của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở khu rừng cấm Nam Cát Tiên của tỉnh Đồng Nai và mở rộng thêm diện tích về phía Lâm Đồng, Bình Phước.

Ngày 16/2/1998 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 38/1998 QĐ-TTg giao VQG Cát Tiên cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Vườn có diện tích 73.878ha, trong đó phần diện tích thuộc tỉnh Đồng Nai là 38.100ha, thuộc tỉnh Lâm Đồng là 30.635ha và thuộc tỉnh Bình Phước là 5.143ha. VQG Cát Tiên nếu tính cả vùng đệm có diện tích là 120.000ha.

Trụ sở của vườn nằm trên địa phận huyện Tân Phú (Đồng Nai) cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 150km theo quốc lộ 20.

Vùng đệm của VQG Cát Tiên có 32 xã và thị trấn thuộc 8 huyện của 4 tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Phước, với 17 vạn dân.

Trong khu vực của Vườn có nhiều dân tộc ít người sinh sống bằng nghề dệt vải, săn bắn, làm rẫy, hái lượm lâm sản; chất lượng cuộc sống còn thấp nên có tác động tiêu cực đến công tác bảo tồn của Vườn. Khu vực này có 2 điểm văn hoá Óc Eo đã được phát hiện.

Vườn có tọa độ địa lý từ 11°20'50" đến 11°50'20" Vĩ độ Bắc và từ 107°09'05" đến 107°35'20" Kinh độ Đông.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

VQG Cát Tiên có nền địa chất đan xen khá phức tạp nên có nhiều loại đất: bazan (trên 50% diện tích), đất feralit trên nền đá cát, đất feralit trên nền phù sa cổ (10% diện tích), đất feralit trên nền đất sét.

2.1. Khí hậu

Vườn nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm 25,4°C, nhiệt độ cực đại 30,8°C, nhiệt độ cực tiểu 21,3°C. Lượng mưa trung bình năm 2.185,6mm, độ ẩm trung bình 83,6%.

Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mưa nhiều vào các tháng 7, 8, 9; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4.

2.2. Thủy văn

Vườn có nhiều sông suối như sông Đồng Nai là ranh giới phía bắc, phía đông của vườn, dài khoảng 90km. Mức nước cao nhất là 8,03m, mực nước trung bình 5m và có nhiều suối chảy vào.

Phần phía Nam của Vườn tiếp giáp với hồ thủy điện Trị An. Do địa hình khá bằng phẳng nên mùa mưa thường bị ngập úng, tạo thành các bầu nước có diện tích khoảng 2.500ha, mùa khô còn 100 – 150ha.

2.3. Một số hệ sinh thái

– HST rừng lá rộng thường xanh, tập trung ở phía tây – bắc, tây – nam Cát Lộc, phía tây – nam và phía đông khu Nam Cát Tiên.

– HST rừng lá rộng nửa rụng lá ở phía đông – bắc khu Cát Tiên, bao gồm cả sông Đồng Nai.

– HST rừng hỗn giao tre nứa ở phía đông và phía nam của vườn.

– HST rừng tre nứa thuần loại, với 2 loại phổ biến là lồ ô và mun.

– HST thảm thực vật đầm lầy, với thực vật ưu thế là đại phong tử, lộc vừng, săng đá, lau sậy, cỏ đế, tre ngà.

2.4. Hệ thực vật

Theo số liệu điều tra trước đây, VQG đã phát hiện được 1.362 loài thực vật bậc cao thuộc 638 chi, 151 họ (theo số liệu điều tra mới đây đã xác định hệ thực vật của Vườn có 1610 loài thực vật thuộc 75 bộ, 162 họ, 720 chi của 5 ngành thực vật có mạch, trong đó 176 loài cây thân gỗ lớn, 335 loài cây thân gỗ nhỏ, 345 loài cây bụi, 311 cây thảo cỏ, 238 loài dây leo). Trong đó có 39 loài thuộc 15 họ quý hiếm được đưa vào Sách đỏ Việt Nam là họ đậu có 3 họ phụ, 22 loài; họ trâm hương 1 loài, họ bứa 1 loài, họ thị 1 loài, họ xoài 1 loài, họ đinh 1 loài, họ mã tiền 2 loài, họ kim giao 1 loài, họ cỏ 1 loài, họ lan 1 loài, họ cát tu 1 loài, họ trôm 1 loài, họ dây mối 1 loài, họ trúc đào 1 loài, họ ngũ gia bì 2 loài.

Nguồn gen đặc hữu và cây bản địa gồm thiên niên Đồng Nai, vệ tuyến ngọt (thuộc họ thiên lý) và 20 loài trong 12 họ gồm: họ lan 7 loài, họ thầu dầu 2 loài, họ lác 2 loài, họ đào lộn hột 1 loài, họ thị 1 loài, họ dâu tằm 1 loài, họ đậu 1 loài, họ chanh óc 1 loài, họ trôm 1 loài, họ cam 1 loài, họ dâu 1 loài, họ bồ hòn 1 loài.

Nhóm cây lấy gỗ có 440 loài, trong đó có 140 loài cây lấy gỗ lớn; nhóm cây được liệt kê trên 310 loài; nhóm cây cảnh 200 loài, trong đó có 133 loài thuộc họ lan; nhóm cây ăn quả hoang dã 24 loài; nhóm cây rau xanh hoang dã 20 loài.⁽¹⁾

2.5. Hệ động vật

Vườn có đặc điểm của khu hệ động vật vùng bình nguyên Đồng Trường Sơn, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, với thành phần của loài móng guốc, là vùng phát hiện thấy nhiều đại diện của họ bò. Trong đó.

⁽¹⁾ Các VQG Việt Nam, phân hội các VQG Việt Nam và KBT sinh thái – KBT thiên nhiên, HKHKT Việt Nam, NXB Nông Nghiệp, tr.81, 89.

– Thú có 77 loài thuộc 28 họ, 10 bộ; trong đó có 25 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam. Có các loại thú quý hiếm như bò ba ten, bò tốt, hổ, gấu chó, gấu ngựa, voi, báo hoa mai, báo lửa, cây mực, chó sói, voọc vá chân đen, sóc bay lớn. Đặc biệt VQG có loài đặc hữu là loài phụ của tê giác Java với số lượng 7 – 8 cá thể.

– Chim gồm 121 loài thuộc 62 họ của 18 bộ, trong đó có 20 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam. Các loài quý hiếm gồm hạc cổ trắng, công, mỏ rộng đen, già đầy Java, cò lao Ấn Độ, le khoang cổ, gà lôi lông tía, gà tiền mặt đỏ, dù di phương Đông, yến hàng, sá mỏ rộng, hồng hoàng, mỏ rộng xanh, cú lợn rừng, đuôi cụt bụng vàng, niệc mỏ vàng, cò á châu, gà so cổ hung, cò quăm cánh xanh, ngan cánh trắng (loài gà so cổ hung là loài quý hiếm ở Đông Nam Á và Việt Nam).

Loài chim ăn thịt có 30 loài như ó cá, điều hâu, đại bàng bụng hung,... chim nước có 60 loài.

– Bò sát và lưỡng cư gồm 36 loài thuộc 18 họ và phân họ, 20 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam là cá sấu xiêm, trăn gấm, trăn đen.

– Cá có 71 loài thuộc 21 họ, có nhiều loài phổ biến có giá trị kinh tế như cá lăng bô, cá lăng nha, cá lóc bông, trong đó có cá rang được xếp vào nhóm (E).⁽¹⁾

VQG Cát Tiên có nguồn tài nguyên ĐDSH phong phú, hệ thực – động vật, các HST đặc trưng cho hệ thực – động vật rừng miền Đông Nam Bộ, có giá trị về cảnh quan, môi trường nên ngày 10/11/2001 VQG Cát Tiên được Ủy ban MAB của UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Hiện đường giao thông đến VQG cũng như các tuyến du lịch ở trong vườn khá thuận lợi. Hiện vườn có CSVCKT phục vụ lưu trú, ăn uống cho du khách khoảng 60 – 110 lưu trú qua đêm và có thể đón tiếp 200 du khách đi về trong ngày. Các loại hình du lịch sinh thái phát triển ở vườn là đi bộ, đi xe ô tô; quan sát, nghiên cứu chim, thú; du lịch trên sông Đồng Nai kết hợp với tham quan.

2.6. Các tuyến tham quan

– Tuyến rừng bằng lăng: Dài khoảng 1km, cách trụ sở khoảng 1km.

– Tuyến tham quan thác Bến Cừ: Thác Bến Cừ nằm cách trạm kiểm lâm Bến Cừ và cách trụ sở khoảng 1km.

– Tuyến cây Gõ Đỏ – Bắc Đồng: Dài khoảng 100m, cách trụ sở 2km đường ô tô.

– Tuyến xuyên rừng từ cây Gõ Đỏ – Bắc Đồng đến cây Bằng Lăng sáu ngọn: Dài khoảng 2km, đi bộ xuyên qua kiểu rừng kín, rừng xanh.

⁽¹⁾ VQG Cát Tiên trong hoạt động du lịch. www.google.com.vn/www.vuonquocgia.com.vn.

- Tuyến du lịch sinh thái: Dài khoảng 3km đi bộ, cách trụ sở khoảng 3km đường ô tô.
- Tuyến đi Bầu Sấu: Dài khoảng 6km đường đi bộ, cách trụ sở 8km đường ô tô.
- Tuyến đi Bầu Chim: Dài 1km đi bộ, cách trụ sở 14km đường ô tô.
- Tuyến Cây Si: Cách trụ sở khoảng 16km đường ô tô, dài khoảng 1km đường đi bộ.
- Tuyến vào Thác Trời và Thác Dung: Hai thác nằm trên sông Đồng Nai, cách trụ sở khoảng 6km đường ô tô, đi bộ theo tuyến dài khoảng 1km.
- Tuyến tham quan di chỉ văn hoá Óc Eo: Từ trụ sở vườn đi ô tô xuyên rừng tới Đắc Nua dài 23km, qua phà đến xã Quảng Ngãi – huyện Cát Tiên (Lâm Đồng).
- Tuyến tham quan làng đồng bào dân tộc Tà Nài: Cách trụ sở khoảng 12km đường ô tô và có thể đi bằng xuống máy.

VIII – VƯỜN QUỐC GIA CHƯ MƠM RÂY

1. Những thông tin chung

VQG Chư Mom Rây được thành lập theo Quyết định số 103/2002/QĐ-TTg ngày 30/07/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chuyển hạng KBT Chư Mom Rây thành VQG.

VQG Chư Mom Rây có vị trí địa lý thuộc huyện Sa Thầy và Ngọc Hồi, phía tây tỉnh Kon Tum. Nằm ở vị trí ngã ba Đông Dương, giáp với hai KBT thiên nhiên của Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, cách sân bay Kon Tum một giờ đi xe.

Tọa độ địa lý từ 14°18' – 14°38' Vĩ độ Bắc; từ 107°29' – 107°47' Kinh độ Đông. VQG Chư Mom Rây có diện tích 56.621 ha bao gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 40 566ha.
- Phân khu phục hồi sinh thái: 12 137ha.
- Phân khu dịch vụ và hành chính: 3919ha.

Vùng đệm của vườn là 188.794ha thuộc 8 xã, 1 thị trấn, có dân số là 24.690 người thuộc các dân tộc Kinh, Giarai, H'Lang; Rơmăm, Mường, Tày, Thái. Đời sống của người dân còn khó khăn, sống nhờ vào nương rẫy và nghề rừng.

Mục tiêu và nhiệm vụ của vườn là bảo tồn sự ĐDSH và các loại động – thực vật quý hiếm, các thảm thực vật nguyên sinh, các sinh cảnh; bảo vệ, phục hồi rừng đầu nguồn, phòng hộ, thủy điện Yaly và các con sông trong nguồn, đảm bảo an ninh môi trường và phát triển bền vững kinh tế – xã hội và tự nhiên.

Xây dựng CSVCKT phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và bảo vệ thiên nhiên vùng Bắc Tây Nguyên, tham gia hợp tác quốc tế và bảo tồn tài nguyên tự nhiên liên biên giới Việt Nam – Lào – Campuchia.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

VQG Chư Mom Rây có địa hình cao trung bình, địa hình chia cắt, sườn dốc tạo núi cao trên 1000m như đỉnh Kram Lo cao 1200m, đỉnh Ngọc Tơ Lum cao 1774m, Chư Mom Rây là đỉnh núi cao nhất trong vườn (cao 1782m). Địa hình cắt xẻ tạo nhiều thung lũng rộng như Yabóc, Easin. Cấu trúc địa chất trên đá mácma axit và nhóm đá biến chất, quá trình phong hoá nhanh, tạo tầng đất dày màu mỡ, thuận lợi cho thảm thực vật phát triển nhất là thảm cỏ.

Rừng nguyên sinh trong Vườn chiếm trên 50% diện tích vùng lõi. Theo phân loại của IUCN năm 1998, Chư Mom Rây là nơi duy nhất bảo tồn rừng trên núi cao granit. Hệ động – thực vật phong phú và đa dạng, với 12 kiểu HST. Từ rừng kín nguyên sinh thường xanh lá rộng trên núi cao trung bình đến rừng thưa xanh, rừng hỗn giao, đồng cỏ, đồng rêu,... Theo điều tra năm 1999 – 2000, ở đây đã xác định được 1.491 loài thực vật thuộc 324 chi, 115 họ. Ở VQG này có hệ thực vật cổ nhất Việt Nam. Trong đó có 2 loài đặc hữu Kon Tum, 47 loài đặc hữu Nam Trường Sơn và 68 loài đặc hữu của Việt Nam. Đặc biệt, mới đây tại thung lũng Yabóc, các chuyên gia đã phát hiện thấy một loài lan đặc hữu, có hương thơm và vẻ đẹp lạ kỳ. Ở đây có nhiều loài gỗ quý như: gụ, cẩm lai, cẩm xe, cà te, đáng hương, ngành ngạch, lim xẹt, sang lẻ, táu,... Bên cạnh đó, trong các thung lũng Yabóc, Easin còn có 20.000ha đồng cỏ là thức ăn sinh sống của các loài thú lớn ăn cỏ và kéo theo sự phát triển của những loài ăn cỏ.

Theo kết quả điều tra, ở đây có 352 loài động vật có xương sống, trong đó có 97 loài thú, 210 loài chim, 17 loài bò sát, 45 loài lưỡng cư. Trong đó có một số loài thú đặc hữu Đông Dương: voi châu Á, bò tót, bò rừng, trâu rừng, bò xám, bò ban ten, vọc chà vá chân nâu, hổ. Và có một số loại quý hiếm là: mang lớn, mang Trường Sơn, báo hoa mai, báo gấm, chó sói, gấu ngựa, đặc biệt trâu rừng, bò ban ten xuất hiện ở xã Rời Koi và ở một số vùng đệm tới vài trăm con.

Ở trong khu vực vùng đệm của vườn có Làng Le là nơi sinh sống của tộc người Rơ Măm, hiện là đối tượng bảo tồn văn hoá dân tộc vì chỉ còn có 200 người.

Ngày 18/12/2003 cuộc họp Bộ trưởng về Tài nguyên và Môi trường được tổ chức tại Iagon (Myanma) đã ra Tuyên bố chung về việc Xây dựng các vườn Di sản ASEAN. VQG Chư Mom Rây được công nhận là một trong 4 vườn Di sản của Việt Nam (Chư Mom Rây, Kokakinh, Ba Bể, Hoàng Liên Sơn) và là một trong 27 vườn Di sản ASEAN được công nhận.⁽¹⁾

VQG Chư Mom Rây có vị trí địa lý thuận lợi, cảnh quan hùng vĩ, có ĐDSH cao, có nhiều loài thực vật – động vật quý hiếm, đặc hữu ở Việt

⁽¹⁾ Nguồn: VQG Chư Mom Rây tiếng gọi nơi hoang dã. www.google.com.vn

Nam và Đông Nam Á và có giá trị văn hoá các tộc người đặc sắc, hứa hẹn một điểm du lịch sinh thái hấp dẫn.

IX – VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

1. Thông tin chung

VQG Cúc Phương rộng 22400ha, nằm ở vùng núi đá vôi thuộc huyện Nho Quan (Ninh Bình), giáp với các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá. VQG này có vị trí 20°20' Vĩ độ Bắc và 105°30' Kinh độ Đông. Cách Hà Nội 120km về phía tây – nam và cách bờ biển Ninh Bình 60km.

VQG Cúc Phương nằm trong một thung lũng chạy theo hướng tây bắc – đông nam, được bao bọc bởi các núi đá vôi có độ cao trung bình 300 – 400m, với đỉnh cao nhất trong khu vườn này là đỉnh Mây Bạc, cao 656m.

VQG Cúc Phương được Chính phủ Quyết định cho phép thành lập vào năm 1962 và đến năm 1966 trở thành VQG đầu tiên của Việt Nam.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

Nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, lượng mưa trung bình trên 2000mm, kéo dài 7 tháng, từ tháng 5 đến tháng 11, có ngày mưa tới 220mm, khí hậu mát mẻ quanh năm. Vì vậy, đến thăm Cúc Phương từ tháng 12 đến tháng 4 là thích hợp.

Rừng Cúc Phương được khẳng định là một khu rừng nguyên sinh mang tính chất điển hình của rừng nhiệt đới mưa ẩm gió mùa.

Rừng có 5 tầng cây: tầng cây cao 40 – 50m, tầng tán chính cao 20 – 35m, tầng tán dưới cao 10 – 15m, tầng cây bụi, tầng cỏ quyết.

Thành phần thực vật phong phú, với 2.000 loài bậc cao thuộc 33 họ, 140 chi. Ngành quyết thực vật có 29 họ, 51 chi, 149 loài; ngành hạt trần có 3 họ, 3 chi loài; ngành hạt kín có 152 họ, 749 chi, 1.675 loài. Thực vật gồm nhiều loại bản địa là thực vật á nhiệt đới kỷ Đệ tam và các loài thực vật di thực từ các khu vực xung quanh Việt Nam tới: thực vật vùng nhiệt đới khô của Ấn Độ, Myanmar (chò xanh, chò nhai, săng,... rụng lá trong mùa khô), thực vật vùng nhiệt đới nóng ẩm phía nam lên (chò chỉ, sao nhội), từ các vùng ôn đới như chò dãi, một số cây thân gỗ, thân thảo có nguồn gốc từ Himalaya đến.

Ở đây còn có những loài thực vật độc đáo như cây có bạnh vè, cây có hoa quả mọc trên thân, trên rễ, có các cây dây leo, cây phụ sinh,... Có nhiều loài, nhiều họ thực vật mang tính nguyên thủy như họ ngọc lan, các họ re, na, rêu, hồ tiêu, hành, tỏi, nhãn,...

Khu hệ động vật và đặc biệt là khu hệ côn trùng ở đây rất phong phú và điển hình cho khu hệ côn trùng Đông Nam Á. Hệ động vật ở đây có 512 loài có xương sống, 97 loài thú, 319 loài chim, 73 loài bò sát, 42 loài lưỡng thể và 49 loài cá. Có một số loài lần đầu tiên thấy ở Cúc Phương như: sóc bụng đỏ, trăn gấm, báo gấm, gấu ngựa, cá niếc hang, có những loài chim đẹp như

phượng hoàng đất, gà lôi, vàng anh, vẹt, sơn tiêu. Các loài quý được đưa vào danh sách bảo vệ như cây hương, sóc bay, cheo cheo,...

Ở Cúc Phương có tới 24 bộ côn trùng trong số 30 bộ côn trùng thường gặp ở Việt Nam. Đặc biệt, có những loài bướm đẹp như bướm phượng hoàng với hai sải cánh rộng 40 – 50cm, bướm nàng tiên có màu sắc sặc sỡ, lộng lẫy,...

Ngoài rừng nguyên sinh ở Cúc Phương điển hình cho rừng nhiệt đới ẩm trên núi đá vôi, ở đây còn có những di tích khảo cổ như các di chỉ khảo cổ của thời đại đồ đá mới ở hang Đẳng (động Người Xưa) có cách đây 7.000 năm; di chỉ hang Con Moong thuộc thời kỳ văn hoá Hoà Bình – Bắc Sơn cách đây 10 – 12 nghìn năm. Người Mường đã cư trú ở đây 300 – 400 năm, còn giữ được nhiều giá trị văn hoá đặc sắc. Họ cư trú ở một số bản gần VQG như bản Khanh, bản Nga,... thuận tiện cho việc tham quan nghiên cứu về văn hoá dân tộc của du khách.

VQG Cúc Phương được công nhận sớm nhất trong các VQG Việt Nam và có ĐDSH cao. Được quan tâm đầu tư và thu hút nhiều dự án nghiên cứu. Vì vậy, đây cũng là VQG xây dựng CSVCKT du lịch, tổ chức các hoạt động du lịch sớm nhất và thu hút nhiều du khách so với các VQG khác ở Việt Nam.

Những thắng cảnh đẹp và những điểm tham quan có ý nghĩa du lịch trong VQG gồm:

- Trung tâm du khách: Nơi có mô hình về VQG, các mẫu tiêu bản thực – động vật của vườn và nơi du khách được cung cấp những thông tin về VQG.

- Trung tâm Bảo tồn thú linh trưởng: Trung tâm được xây dựng từ năm 1993, do tổ chức Frankfurt Cộng hoà Liên bang Đức tài trợ. Ở đây nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo tồn các loài thú linh trưởng quý ở Việt Nam như voọc, khỉ, vượn, cu li,...

- Cây chò xanh ngàn năm tuổi, cao trên 50m, có hai thân liền gốc, chu vi tới 14 – 15 người ôm.

- Cây sấu có bệnh vè khổng lồ, cao 6 – 7m, rễ lan tới 8 – 9m.

- Các hang: động Người Xưa, động Vui Xuân, động Trăng Khuyết, động Tiên Sơn, động Con Moong.

- Đỉnh Mây Bạc cao 656m,...

- Bản Khanh, một bản của dân tộc Mường.

X – VƯỜN QUỐC GIA ĐẤT MŨI

1. Thông tin chung

VQG Đất Mũi được thành lập ngày 14/7/2003 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 142/2003/QĐ – TTg trên cơ sở các rừng phòng hộ bãi biển 4338ha, rừng phòng hộ Đất Mũi 8500ha và rừng phòng hộ Trảng Sáo 6005ha.

VQG Đất Mũi có diện tích 41.862ha, gồm 15266ha diện tích đất liền và 26.600ha diện tích ven biển và được chia thành các khu: 12.203ha bảo tồn nghiên cứu; 26.000ha bảo tồn biển, 2.859ha dịch vụ du lịch. VQG Đất Mũi nằm trên địa phận các xã: Đất Mũi, Viên An và Đất Mới huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau. VQG nằm cách TP. Cà Mau 100km bằng cả đường sông và đường bộ (đường bộ hiện mới đến xã Nam Căn, từ TP. Cà Mau đi bằng tàu cao tốc ra đến Đất Mũi mất hơn 2 giờ).

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

VQG Đất Mũi là một vùng đất lớn do các sông thuộc hệ thống sông Cửu Long mang phù sa đến bồi tụ, hằng năm lấn ra biển trên 100m, vùng diện tích bãi triều, diện tích mặt nước sông và mặt nước biển có độ cao trên dưới 1m. VQG Đất Mũi có khí hậu cận xích đạo, có một mùa khô, một mùa mưa điều hoà, ít thiên tai, thuận lợi cho hoạt động du lịch và phát triển của hệ thống động – thực vật.

Trong khu vực VQG có nhiều sông, cửa của nhiều con sông là sông Ông Đốc, sông Bảy Háp, sông Cửa Lớn, sông Tam Giang, sông Bò Đé. Đây là nơi sinh sống của nhiều loài thực vật ngập nước và nhiều loài thủy sinh: cá, cua, ốc, sò, tôm,... VQG Đất Mũi có sự đa dạng về HST và thành phần loài thực – động vật.

Ở đây có các HST: Rừng ngập mặn gồm các loài đước, vẹt, mắm thuần chủng là quần thể thực vật chủ yếu của VQG. Cây cao 7 – 10m đan chặt vào nhau. Đây là nơi tránh mưa bão, ngủ đêm, làm tổ, kiếm ăn của nhiều loài chim, là sinh cảnh sống của nhiều loài rái cá, tôm, ốc, bò sát, lưỡng cư, thủy sinh và côn trùng. Ngoài ra trong vườn còn các HST bãi triều, mặt nước các sông và mặt nước ven biển.

Ở đây đã xác định được 239 loài, 76 họ thực vật và có 104 loài động vật trên cạn thuộc 17 họ động vật. Trong đó có 14 loài được ghi vào Sách đỏ gồm: 2 loài thú, 5 loài chim, 2 loài bò sát, 5 loài lưỡng cư và ở đây bước đầu đã điều tra được 200 loài thủy sinh.

VQG Đất Mũi là nơi bảo tồn rừng ngập mặn giá trị nhất Việt Nam, có nhiều loài thủy sản quý như: cá mú, cá bóp, ốc len, sò, hàu, điệp. UBND tỉnh Cà Mau hiện đang lập hồ sơ đề nghị Ủy ban Quốc gia Chương trình con người và sinh quyển (MAB) của UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển ngập nước ven biển của thế giới.

VQG Đất Mũi còn có nhiều bãi biển Khai Long, Gia Long, Đá Bạc, hòn Khoai và có hệ thống bãi tắm dài từ xóm Mũi đến kênh Năm dài 16km; có các đảo gần bờ, hòn Khoai cách bờ 18km, hòn Sao, hòn Đồi Mồi, hòn Quy, hòn Đá Lẻ. Trên hòn Khoai có ngọn đèn biển và có di tích của Khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940. Đặc biệt, Đất Mũi là vùng đất có điểm cực Nam của Tổ quốc, có cột mốc 8°37' vĩ Bắc. Nơi đây đã được đầu tư, quy hoạch xây dựng CSVCKT như: các bungalow, khách sạn, nhà hàng, tượng

dài kỷ niệm, đài quan sát, bến tàu, đường giao thông và trở thành điểm du lịch quốc gia hấp dẫn du khách.

XI – VƯỜN QUỐC GIA LỊCH SỬ – VĂN HOÁ SINH THÁI ĐỀN HÙNG (PHÚ THỌ)

1. Thông tin chung

VQG lịch sử – văn hoá sinh thái Đền Hùng nằm trên ngọn núi Nghĩa Lĩnh thuộc thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, cách Hà Nội khoảng 94km theo quốc lộ 2.

Theo quy hoạch được Chính phủ phê duyệt năm 2004, Khu du lịch lịch sử – văn hoá sinh thái có diện tích là 1.605ha, chia làm 3 khu vực chính: khu vực 1 có diện tích 32ha, khu vực 2 có diện tích 253ha, khu vực 3 là phần còn lại.

Điểm du lịch Đền Hùng có cảnh quan kỳ vĩ, thơ mộng, hình thế và vị trí phong thủy đẹp, có hàng trăm quả đồi, ngọn núi châu về. Từ đây du khách có thể quan sát thấy phía trước xa xa là núi Ba Vì, ngã ba Việt Trì – nơi gặp nhau của sông Hồng, sông Lô; phía đông là dãy núi Tam Đảo.

Ngọn núi Nghĩa Lĩnh có độ cao 175m, cao nhất trong 3 ngọn núi ở đây, có lịch sử kiến tạo cổ, đỉnh bằng, sườn thoải, thuận lợi cho việc cư trú, sinh sống của người Việt cổ.

2. Tiềm năng du lịch

2.1. Khí hậu và nguồn nước

Ở đây có nhiệt độ trung bình năm từ 22 – 23°C, độ ẩm trên 80%. Do có nhiều rừng cây nguyên sinh nên khí hậu ở đây mát mẻ, thích hợp với sức khỏe của con người.

Lượng nước ở đây khá phong phú do có nguồn nước ngầm dồi dào và nhiều hồ nước như hồ Lạc Long Quân diện tích 3ha, hồ Khuôn Muối diện tích 8ha, hồ Gò Cong diện tích 1,8ha vừa tạo cảnh quan đẹp, vừa là nguồn cung cấp nước, lại có thể phát triển loại hình du lịch vui chơi giải trí.

2.2. Tài nguyên sinh vật

Điểm du lịch Đền Hùng có HST rừng lá rộng kín mưa mùa thường xanh, có tới 548 loài thực vật, trong đó có nhiều loài cây quý như chò nâu (cao từ 25 – 30m), kim giao. Hệ thực vật ở đây thuộc 328 chi, 131 họ, có tới 11 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam, 204 loài có tác dụng làm thuốc.

Ngoài HST rừng tự nhiên, ở đây còn có HST nhân văn như các cánh rừng thông, bạch đàn, đa, gạo, si, các loại cây ăn quả, chè, cò,...

Trong quy hoạch Điểm du lịch Đền Hùng có một khu vực rộng hàng chục ha dành cho các tỉnh trồng cây để tỏ lòng tôn kính tổ tiên, uống nước nhớ nguồn.

2.3. Tài nguyên nhân văn

Đền Hùng là nơi thờ các Vua Hùng, tổ tiên chung của dân tộc Việt Nam, nơi đây còn lưu giữ nhiều DSVH vật thể và phi vật thể. Các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật và tìm thấy hàng trăm di vật đồ đồng, đặc biệt là trống đồng với số lượng lớn, nhiều kích cỡ, kiểu loại.

Khu di tích đền Hùng gồm có 4 đền, 1 chùa và lăng mộ Vua Hùng, cổng vào đền.

- Cổng đền được xây dựng lại vào năm 1917, do bà Phan Thị Thịnh công đức xây dựng, có các câu đối ca ngợi công đức các Vua Hùng.

- Đền Hạ: Đền hiện nay được xây dựng lại vào thời Lê (thế kỷ XVII), được làm thành 2 nếp, kiểu chữ Nhị (=).

- Đền Trung: Đền được xây dựng sớm nhất trên núi Hùng, kiến trúc ban đầu thuộc thời Trần (thế kỷ XIII). Thế kỷ XV, đền bị giặc Minh tàn phá. Đến thời Lê đền được xây dựng lại và được gọi là đền Trung. Đền Trung là nơi tương truyền các Vua Hùng họp bàn việc nước cùng với các Lạc hầu, Lạc tướng. Đây cũng là nơi diễn ra cuộc thi dâng cúng lễ vật để chọn người kế ngôi Vua. Chàng Lang Liêu là con trai út do hiếu thảo, thương dân nên đã làm bánh chưng, bánh dày để dâng vua cha, đơn giản nhưng đầy ý nghĩa và được kế ngôi vua.

- Đền Thượng và lăng mộ Vua Hùng: Núi Nghĩa Lĩnh tương truyền là nơi các Vua Hùng làm lễ tế trời, thờ Thần Lúa và các vị Thần thiên nhiên. Đền nay có tên chữ "Kinh Thiên Lĩnh Điện"; "Cửu Trung Tiên Điện". Ngôi đền được trùng tu nhiều lần, trong đền có bia Ngọc Phả do Hàn lâm viện trực học sĩ Nguyễn Cổ soạn năm Hồng Đức thứ III (1472).

Sáng ngày 19/9/1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về thăm đền Thượng, thắp hương viếng Tổ, xem bài minh bia ở quả chuông treo trên cây đại trước ở sân đền. Tại đây Người đã gặp gỡ và nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ Đại đoàn quân Tiên phong. Tại đây câu nói "Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước" đã đi vào tiềm thức của mỗi người dân Việt Nam. Ngày 19/8/1962, Bác về thăm Đền Hùng lần thứ II và nghỉ tại gác cửa phía đông – nam của đền Thượng. Phía bên trái đền Thượng tương truyền có lăng Vua Hùng thứ VI.

- Đền Giếng: Đền được dựng lại vào thế kỷ XVIII, năm Khải Định thứ VII. Đền có 3 nếp nhà và hai oản hai bên. Nơi đây thờ công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa, bên trong có giếng Ngọc, tương truyền là nơi các cô soi bóng để chải tóc, vấn khăn.

- Đền Hùng – Phong Châu – Phú Thọ là nơi phát tích của người Việt, nơi giữ gìn văn hoá và lịch sử dân tộc. Nơi đây còn có Bảo tàng Hùng Vương với diện tích mặt bằng gần 1.000m², được khởi công vào năm 1986 và khánh thành vào năm 1993. Bảo tàng lưu giữ khoảng 3.000 hiện vật liên quan đến thời các Vua Hùng được tìm thấy ở Phú Thọ và Vĩnh Phúc.

Lễ hội Đền Hùng hàng năm được tổ chức long trọng, đây là lễ hội có quy mô lớn nhất cả nước. Lễ hội chính diễn ra từ ngày mồng 1 đến ngày mồng 10 tháng 3 âm lịch, nhưng di tích Đền Hùng trong suốt cả năm vẫn thu hút đông đảo đồng bào trong cả nước và du khách đến tham quan, nghiên cứu, thắp hương tưởng nhớ, tôn kính những vị thủy tổ của nước Việt.

XII – VƯỜN QUỐC GIA HOÀNG LIÊN

1. Thông tin chung

VQG Hoàng Liên được thành lập theo Công văn số 1678/BNN-KL ngày 24/6/2002 của UBND tỉnh Lào Cai (Tờ trình số 380/TT-UB ngày 07/05/2002). Ngày 12/07/2002 Thủ tướng Chính phủ Quyết định chuyển từ KBT thiên nhiên thành VQG Hoàng Liên, chịu sự quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Cục Kiểm lâm Lào Cai.

Vị trí địa lý VQG nằm trong tọa độ địa lý từ 22°07' đến 22°23' Vĩ độ Bắc và từ 103° đến 104° Kinh độ Đông.

VQG Hoàng Liên nằm trên địa bàn các xã San Sả Hồ, Lao Chải, Tả Van, Bản Hồ thuộc huyện Sapa và một phần xã Mường Khoa thuộc huyện Than Uyên.

VQG Hoàng Liên nằm trên sườn đông của dãy Hoàng Liên Sơn. Đây là dãy núi cao nhất ở nước ta.

– Về ranh giới: Phía đông giáp xã Tả Phời (thị xã Cam Đường), Thanh Kim, Thanh Phú, Nậm Cang (huyện Sapa), xã Nậm Xé (huyện Văn Bàn); phía tây giáp huyện Phong Thổ (Lai Châu); phía nam giáp các xã Hố Mít, Pắc Ta, Nậm Cắn (huyện Than Uyên); phía bắc giáp các xã Tả Phìn, Bản Khoang, Trung Chải (huyện Sapa).

– Quy mô diện tích và phân khu chức năng: VQG Hoàng Liên có diện tích 29 845ha, bao gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 11.875 ha; phân khu phục hồi sinh thái: 17.900ha; phân khu hành chính, dịch vụ: 70 ha. Diện tích vùng đệm của VQG Hoàng Liên là 88.724ha, gồm thị trấn Sapa, các xã Sa Pả, Lao Chải, Hầu Thào, Sủ Pán, Bản hồ, Nậm Sài, Nậm Cang (huyện Sapa), xã Nam Xé (huyện Văn Bàn), xã Hố Mít, Mường Khoa (huyện Than Uyên) và các xã Bản Bo, Bình Lư (huyện Phong Thổ – Lai Châu).

– Mục tiêu của VQG Hoàng Liên: Bảo vệ HST núi cao thuộc hệ thống núi Hoàng Liên, với kiểu sinh thái đặc trưng á nhiệt đới. Bảo vệ ĐDSH với nhiều loài động – thực vật hoang dã, quý hiếm, đặc hữu. Phục hồi các HST rừng và cảnh quan, tạo điều kiện cho các loài động – thực vật tồn tại và phát triển. Đồng thời giữ gìn bản sắc văn hoá cộng đồng.

2. Tiềm năng du lịch

2.1. Địa hình, khí hậu và thủy văn

VQG có địa hình cao, hiểm trở, độ dốc trung bình từ 35 – 50°, có khi tới 80 – 90°. Địa hình ở đây chia ra như sau: Thung lũng Mường Hoa có độ cao

từ 950 – 1.000m so với mực nước biển; dải núi hẹp phía đông có độ cao 1.300 – 1.400m; còn lại có độ cao từ 1.700 – 1.800m, 2.000 – 2.200m, 2.700 – 3.000m.

Địa hình cấu tạo chủ yếu có nguồn gốc đá mácma (đá granit – gnai), rải rác có đá phiến, đá vôi. Nhìn chung địa hình ở đây thuận lợi cho phát triển du lịch thể thao leo núi.

Khí hậu ở đây có sự thay đổi theo sườn đón gió. Sườn đông và đông – bắc ẩm ướt và lạnh hơn; sườn tây ẩm và ấm hơn, nhiệt độ trung bình năm ở đây là 15,8°C, nhiệt độ cao nhất là 29,4°C, nhiệt độ thấp nhất là 1°C. Về mùa đông trên đỉnh núi thường có tuyết. Ở đây có lượng mưa trung bình năm là 2.763mm, chủ yếu tập trung từ tháng 6 đến tháng 8, số ngày mưa là 182 ngày một năm. Độ ẩm không khí từ 75 – 91%. Nhìn chung ở đây có khí hậu lý tưởng cho hoạt động du lịch.

2.2. Một số hệ sinh thái

Thảm thực vật rừng nguyên sinh gồm:

- Rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới trên núi cao trung bình từ 1.500 – 2.600m.
- Rừng cây lá rộng thường có 3 tầng, 2 tầng cây gỗ chiều cao từ 20 – 25m, đường kính 0,5 – 0,8m.
- Rừng hỗn giao cây lá rộng, thường có 3 tầng cây gồm: 2 tầng cây gỗ, 1 tầng cây bụi và thảm cỏ, tầng vượt tán cao 20 – 25m. Ở độ cao 2.000 – 2.200m, thành phần chủ yếu là cây lá kim là pomu.
- Rừng kín thường xanh á nhiệt đới trên núi cao thường gặp ở độ cao từ 2600m trở lên, rừng chỉ có một tầng cây gỗ, 1 tầng cây bụi.
- Trảng trúc phân bố trên độ cao từ 2.400m trở lên do 2 loài trúc phát triển và trúc cánh, cao 3 – 4m, thuần loại.

2.3. Hệ thực vật

Phần lớn thảm thực vật ở VQG Hoàng Liên ở độ cao dưới 2400m đã bị suy thoái do hoạt động khai thác gỗ hoặc đốt nương, làm rẫy. Vì vậy đã xuất hiện các HST: rừng thứ sinh được phục hồi sau nương rẫy và nơi khai thác gỗ quá mức, gặp nhiều ở độ cao từ 1.000 – 2.000m và trảng cây bụi ở độ cao dưới 2500m.

VQG Hoàng Liên có tới 2.024 loài cây thuộc 679 chi, 7 nhóm, có 32 loài quý hiếm, 66 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam, 11 loài có nguy cơ tuyệt chủng. Trong đó có 7 loài thuộc ngành hạt trần trong 27 loài của cả nước được ghi vào Sách đỏ. Các loài quý hiếm có 2 loài của chi *Taxus* tìm thấy ở Fanxipăng, ngoài ra còn có các loài quý hiếm khác như pomu, lãnh sam, liên lý, phong lan. Ở đây còn có nhiều loài rêu. VQG Hoàng Liên có 650 loại dược liệu, trong đó có 250 loài cây thuốc.

Nơi đây còn bảo tồn nhiều loại thực vật nhiệt đới cổ xưa quý như dương xỉ, hoàng đàn, kim giao, đinh, tùng, mộc lan, chiếm 1/5 số họ của hệ thực vật trong VQG.

2.4. Hệ động vật

Ở VQG theo số liệu nghiên cứu có 610 loài thuộc khu hệ động – thực vật Malaixia. Có 66 loài thú, 347 loài chim.

Một số loài thú nhỏ như sóc đen, sóc chuột lớn. Một số loài bò sát, lưỡng cư: rắn lục đen, rắn hổ đất, cóc pagio, ếch gai sần (lưỡng cư có 41 loài, bò sát có 61 loài).

Các loài quý hiếm: vọc đen, vọc đen, chồn vàng, cây gấm, cây mực, cây vằn, báo hoa mai, sơn dương, tê tê, rắn hổ chúa,...

2.5. Tài nguyên du lịch nhân văn

VQG Hoàng Liên còn là nơi cư trú của nhiều tộc người như H'Mông, Dao, Pà Thẻn, Giáy, Tày, Thái, chiếm tới 85% dân số, các dân tộc ở đây vẫn giữ được bản sắc văn hoá riêng.

VQG Hoàng Liên còn lưu giữ được các DTLSVH như: Bãi Đá cổ với những ký tự cổ, nằm rải rác trên diện tích 8km², được nghiên cứu từ năm 1925.

Một số di tích gắn với việc hình thành, xây dựng khu nghỉ mát Sapa như: nhà thờ; một số ngôi biệt thự; khu chợ Sapa, khu sinh thái Hàm Rồng, Cầu Mây, Thác Bạc,...

Với cảnh quan thiên nhiên thơ mộng và hùng vĩ, ĐDSH cao, là nơi bảo tồn nhiều loài thực – động vật đặc hữu, quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngày 18/12/2003 cuộc họp các Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường tại Iagon (Myanma), VQG Hoàng Liên đã được công nhận là một trong 27 vườn Di sản ASEAN.

XIII – VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH

1. Thông tin chung

Ngày 25/11/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 167/2002/QĐ-TTg về việc chuyển KBT thiên nhiên Kon Ka Kinh thành VQG Kon Ka Kinh.

– Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích VQG: VQG Kon Ka Kinh nằm ở phía đông – bắc tỉnh Gia Lai, cách TP. Pleiku 50km về phía đông – bắc, phân bố trên phạm vi ranh giới tỉnh Gia Lai. Địa chỉ liên hệ của vườn là xã Ayun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

– VQG Kon Ka Kinh có diện tích 41.780 ha.

– Tọa độ địa lý từ 14°09' đến 14°30' vĩ độ Bắc; từ 108° 16' đến 108° 28' kinh độ Đông. Phía bắc giáp tỉnh Kon Tum và một phần xã Đăk Roong (huyện KBang); phía nam giáp xã Hà Ra và một phần xã Ajun, xã Đăk Jơ

Ta (huyện Mang Yang); phía đông giáp một phần xã Đak Roong, một phần xã Kroong và xã Lơ Ku (huyện KBang) và giáp một phần xã Hà Đông (huyện Đak Đoa),...

– VQG Kon Ka Kinh có các mục tiêu chuyên biệt sau:

+ Bảo tồn các mẫu chuẩn HST rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới; rừng kín hỗn giao cây lá rộng, lá kim mưa ẩm á nhiệt đới và các nguồn gen động – thực vật đặc hữu, quý hiếm của vùng cao nguyên.

+ Bảo vệ rừng đầu nguồn của 2 con sông: sông Ba và sông Đak Pnê, đảm bảo an ninh môi trường và sự phát triển bền vững của khu vực.

Ngày 18/12/2003 cuộc họp các Bộ trưởng về Tài nguyên và Môi trường được tổ chức tại Iagon (Myanma) đã ra Tuyên bố chung về việc xây dựng các vườn Di sản ASEAN, VQG Kon Ka Kinh là một trong 4 vườn của Việt Nam (Chư Mom Rây, Ba Bể, Kon Ka Kinh và Hoàng Liên) và 1 trong 27 vườn của khu vực Đông Nam Á được công nhận là vườn Di sản ASEAN.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

2.1. Cảnh quan

VQG Kon Ka Kinh nằm trên cao nguyên Plâycu, có độ cao trung bình từ 900m – 1000m. Địa hình ở đây đa dạng, với nhiều dãy núi cao chia cắt nên VQG Kon Ka Kinh có một nguồn động – thực vật phong phú. Đỉnh Kon Ka Kinh cao 1.748m, từ đây có thể nhìn thấy sự hùng vĩ của núi rừng Trường Sơn. Những ngọn núi với mây mù bao phủ quanh năm, thác nước đổ từ trên cao tung bọt trắng xóa cùng với những dòng suối trong vắt. VQG Kon Ka Kinh là thượng nguồn của các con sông lớn là sông Ba và sông Đak Pnê cung cấp nguồn nước dồi dào cho động vật và cho sản xuất, sinh hoạt của đồng bào nơi đây. Phía tây của Vườn là một phần lưu vực của Thủy điện Yaly kỳ vĩ. Với khí hậu mát mẻ quanh năm, không khí trong lành và dễ chịu, VQG Kon Ka Kinh là nơi lý tưởng cho nghỉ ngơi, an dưỡng,...

2.2. Một số hệ sinh thái

Phần lớn diện tích VQG Kon Ka Kinh là rừng nguyên sinh, với các kiểu thảm thực vật rừng chính sau:

- Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp.
- Kiểu rừng kín hỗn giao lá rộng, lá kim mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp, đây là kiểu rừng hỗn giao giữa cây lá kim và cây lá rộng. Trong đó loài cây lá kim chủ yếu là pơmu – là loài cây chiếm ưu thế. Kiểu rừng này chỉ thấy duy nhất ở VQG Kon Ka Kinh.
- Kiểu rừng kín thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới
- Kiểu phụ thứ sinh nhân tác.

2.3. Hệ thực vật

Do đặc điểm đa dạng về điều kiện tự nhiên và các nhân tố hình thành rừng khác đã tạo cho hệ thực vật rừng ở VQG Kon Ka Kinh rất phong phú và đa dạng, nơi đây là điểm hội tụ của các luồng thực vật sau:

- Luồng thực vật thuộc khu hệ Bắc Việt Nam có các loài cây thuộc họ đậu, họ thầu dầu, họ mộc lan, họ dâu tằm, họ na, họ re, họ giẻ,... Luồng thực vật này thường phân bố nhiều ở khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ mưa ẩm nhiệt đới.

- Luồng thực vật thuộc khu hệ Vân Nam – Quý Châu và chân dãy núi Himalaya có các loài cây lá kim của ngành phụ hạt trần như: thông nang, hoàng đàn giả, kim giao, pơmu,...

- Luồng thực vật thuộc khu hệ Malaixia – Indônêxia: Đại diện cho luồng thực vật này là các loài cây thuộc họ dầu như: chò chai, chò đen, chò chỉ.

- Luồng thực vật India – Myanma: Tiêu biểu có các loài cây thuộc họ bàng như choại, họ tử vi như bằng lăng ổi.

Qua kết quả điều tra hệ thực vật rừng ở VQG Kon Ka Kinh bước đầu đã thống kê được 687 loài thực vật thuộc 459 chi và 140 họ. Trong đó ngành thực vật cây hạt kín 2 lá mầm chiếm đa số (104 họ, 337 chi, 528 loài). Sau đó là ngành hạt kín 1 lá mầm (15 họ, 82 chi, 111 loài). Các ngành khuyết thực vật có 16 họ, 32 chi và 40 loài. Ngành hạt trần có 5 họ, 8 chi, 8 loài.

Kết quả điều tra trên cho thấy VQG Kon Ka Kinh có hệ thực vật rất phong phú, đa dạng về thành phần loài. Đặc biệt có rất nhiều loài thực vật đặc hữu, quý hiếm cần phải bảo tồn nguồn gen như:

- Các loài đặc hữu có 11 loài đặc hữu: thông Đà Lạt, hoa khế, gõ đỏ, trắc, xoay, bộ net Trung Bộ, du moóc, song bột, lọng hiệp, hoàng thảo vạch đỏ.

- Các loài quý hiếm có 34 loài có giá trị bảo tồn nguồn gen và nghiên cứu khoa học, đã được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới,...

Trong tổng số 34 loài ghi trong Sách đỏ, có 24 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam, bao gồm 2 loài thuộc cấp E (cấp đang nguy cấp, bị đe dọa tuyệt chủng), 6 loài ở cấp V (cấp sẽ nguy cấp, có thể bị đe dọa tuyệt chủng), 7 loài thuộc cấp R (cấp hiếm), 1 loài thuộc cấp bị đe dọa (T) và 8 loài thuộc cấp K (cấp biết không chính xác). Theo phân loại của IUCN năm 1997 có các loài nằm trong Sách đỏ thế giới là: 1 loài thuộc cấp E (cấp đang nguy cấp *Endangered*), 2 loài bị đe dọa ở cấp V (cấp sẽ nguy cấp *Vulnerable*), 12 loài thuộc cấp hiếm.

2.4. Hệ động vật

Kết quả điều tra hệ động vật rừng VQG Kon Ka Kinh cho thấy có 428 loài động vật. Trong đó có 223 loài động vật có xương sống ở cạn thuộc 34 bộ và 74 họ khác nhau và 205 loài động vật không xương sống (bướm) thuộc 10 họ trong bộ cánh vẩy.

– Các loài đặc hữu: Hệ động vật rừng VQG Kon Ka Kinh có 16 loài đặc hữu thể hiện như:

+ Lớp thú có 5 loài thú lớn đặc hữu cho Đông Dương và Việt Nam là vượn má hung (*Hylobates*), voọc vá chân xám (*Pygathrix nemaeus*), hổ (*Panthera tigris*), mang Trường Sơn (*Muntiacus truongsonensis*) là loài thú mới phát hiện lần đầu tiên ở KBT sông Thanh Đak Pring và mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*) là loài thú quý hiếm phát hiện lần đầu tiên ở Vũ Quang.

+ Lớp chim có 7 loài chim đặc hữu. Trong đó có 3 loài đặc hữu cho Việt Nam: khướu đầu đen, khướu mỏ dài, khướu Kon Ka Kinh và 4 loài đặc hữu cho Việt Nam và Lào: khướu đầu xám, trèo cây mỏ vàng, khướu Kon Ka Kinh (*Garrulax konkakinhensis*) là một loài mới được phát hiện cho khoa học trong vòng 30 năm trở lại đây ở khu vực châu Á.

+ Lớp bò sát, ếch nhái có 4 loài đặc hữu cho vùng và cho Việt Nam: thằn lằn buôn Lưới (*Sphenomorphus buonluoicus*) là loài đặc hữu cho vùng Nam Trường Sơn (Lào); 3 loài đặc hữu cho Việt Nam là thằn lằn đuôi đỏ, chàng Sapa (*Rana chapaensis*), ếch gai sần (*Rana verrucosipinosa*).

– Các loài quý hiếm: Ngoài những loài mới phát hiện và những loài có giá trị đặc hữu nêu trên, hệ động vật rừng VQG Kon ka Kinh còn có 38 loài thú quý hiếm, có giá trị bảo tồn nguồn gen và nghiên cứu khoa học được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới như sau:

+ Lớp thú có 10 loài, trong đó có 9 loài ghi trong Sách đỏ thế giới, có 7 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam.

+ Lớp chim có 14 loài, trong đó có 8 loài ghi trong Sách đỏ thế giới và 11 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam.

+ Lớp bò sát, ếch nhái có 14 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam.

Đến với Kon Ka Kinh là đến với các làng bản của người dân tộc thiểu số Tây nguyên, đặc biệt là những nét sinh hoạt văn hoá đặc sắc của người Bana hiện vẫn được lưu giữ như thuở sơ khai,... Nét văn hoá lâu đời của đồng bào dân tộc là văn hoá cồng chiêng, lễ hội đâm trâu, bỏ mả, cưới hỏi,... mang tính cộng đồng rất cao. Họ đánh chiêng, múa hát tập thể vào các dịp lễ tết, vào các mùa gieo tủa và cuối mùa thu hoạch.

VQG Kon Ka Kinh không chỉ biết đến là một khu vực ưu tiên về bảo tồn ĐDSH của Việt Nam, khu vực và quốc tế mà trong tương lai nó còn là một địa điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, với những cảnh đẹp vừa hùng vĩ, vừa nên thơ được thiên nhiên ban tặng.

XIV – VƯỜN QUỐC GIA NÚI CHÚA

1. Thông tin chung

VQG Núi Chúa được thành lập theo Quyết định số 134/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/7/2003 về việc Chuyển KBT thiên nhiên Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận thành VQG Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận.

VQG Núi Chúa thuộc địa bàn các xã: Công Hải, Lợi Hải, Phương Hải, Vĩnh Hải, Hải Nhân (huyện Ninh Hải, tỉnh Bình Thuận).

VQG Núi Chúa có diện tích 29.865ha (phần đất liền 22513ha, phần biển 7.352ha và quần thể núi nằm ven biển gọi là Núi Chúa). Trong khu vực có 60.000 người dân sinh sống.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

VQG Núi Chúa có địa hình núi nằm sát biển, trong đó Núi Chúa cao 104m; núi Co Tuy cao 1039,7m, vách núi dựng đứng như núi Vách Đá tạo nên cảnh quan độc đáo ở Việt Nam.

VQG Núi Chúa có khí hậu khô hạn nhất Ninh Thuận và cả nước, lượng mưa trung bình nhỏ hơn 800mm, chỉ có 3 tháng mưa từ tháng 9 đến tháng 11 và có 9 tháng mùa khô.

Trong địa phận của VQG có nhiều con suối như suối Lô Ô, Kiền Kiền; có nhiều thác nước hùng vĩ. Đặc biệt trên núi Vách Đá có hồ trên núi đường kính 80m, ngay cả mùa khô hồ cũng đầy nước tạo cho nơi đây cảnh thần tiên độc đáo. Nằm kề dọc với VQG Núi Chúa là vịnh Vĩnh Hy kéo dài 40km biển nối vào khu nghỉ biển Ninh Trữ. Đây là một vịnh biển đẹp, có nhiều san hô đẹp nhất Việt Nam. VQG Núi Chúa nằm ở Duyên hải Nam Trung Bộ phần gần cuối. Nơi đây Trường Sơn chuyển tiếp tới vùng Đông Nam Bộ nên hệ thực – động vật ở đây có liên hệ chặt chẽ với hệ động – thực vật của dãy Trường Sơn Nam và miền Đông Nam Bộ.

Theo kết quả điều tra ban đầu đã xác định ở đây có 1265 loại thực vật bậc cao thuộc 596 chi, 147 họ, 85 bộ thuộc 7 ngành thực vật.

Ngành thực vật	Loài	Chi	Họ	Bộ
Ngành thạch tùng	5	2	2	2
Ngành loa tùng	1	1	1	1
Dương xỉ	23	16	10	6
Ngành thông	7	4	2	1
Ngành tuế	4	1	1	1
Ngành gấm	2	1	1	1
Ngọc lan	1223	570	130	67

Gồm có 186 loài gỗ lớn, 270 loài gỗ nhỏ, 334 loài cây bụi, 182 loài dây leo, 172 loài thảo cỏ và 29 loài thực vật. Thực vật của vườn thuộc các khu hệ thực vật:

- Malaixia – Indônêxia đặc trưng là cây họ dầu.
- Ấn Độ – Myanma đặc trưng là các họ: tử vi, bàng, tùng, gòn, cỏ roi ngựa.

– Khu hệ thực vật á nhiệt đới và ôn đới vùng Hymalya – Vân Nam – Quý Châu (Trung Quốc) gồm các họ đặc trưng: re, dẻ, chè, đỗ quyên.

– Khu hệ thực vật Bắc Việt Nam – Trung Quốc gồm các họ: đậu ba mảnh vỏ, thị, bồ hòn, xoan, cà phê, xoài.

Những thực vật trên hình thành nên các sinh cảnh trên đồi cát ven biển, sinh cảnh thực vật, cây bụi gai thưa trên đất khô hạn, sinh cảnh thực vật cây lá rộng xen với lá kim. Trong các loài thực vật của vườn, có 35 loài được xếp vào loại quý hiếm thuộc 13 họ như mun, cẩm lai, gỗ đỏ, gỗ mật, xây, găng nèo, giáng hương, thiên tuế, quỳnh bá, trường xanh, quỳnh bá quăn và có 80 loài thuộc 40 loài mang địa danh phân bố ở Phan Rang.

Vườn có 380 loài có thể chế biến làm dược liệu, trên 100 loài thuộc nhóm cây làm cảnh và có nhiều cây làm thức ăn.

Nơi đây bảo tồn nhiều HST như: HST rừng khô hạn trên núi, HST rừng mưa nhiệt đới kín thường xanh, HST ven biển, HST san hô.

Ở đây có 306 loài động vật có xương sống thuộc 98 họ, 29 bộ có 3 lớp động vật.

Lớp	Tổng số loài	Loài quý hiếm	Xếp Sách đỏ IUCN	Xếp Sách đỏ Việt Nam	Nghị định 18/HDBT
Thú	72	22	13	4	4
Chim	181	9	5	2	5
Bò sát và ếch nhái	53	16	6	15	1

Trong đó có nhiều loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam như: hổ, gấu chó, mèo gấm, dơi chó tai ngắn, culi, khỉ mặt đỏ, rồng đất, bồ lông chân xám, gà lôi hồng trà, trĩ sao, công, kền kền, hổ mang bành, hổ mang lửa. Ở VQG Núi Chúa có đàn voọc chà vá chân đen với số lượng tới 900 con, lớn nhất Đông Nam Á sinh sống.

Vùng biển của vườn nằm trên địa bàn xã Vĩnh Hải, có vịnh Vĩnh Hy đẹp nổi tiếng. Ở đây có ĐDSH cao, với nhiều loài thủy sinh, có tới 350 loài san hô, trong đó có 197 loài đã được xác định tên thuộc 49 chi, 46 loài san hô đẹp và 306 loại san hô tạo rạn, có 14 loài được xác định là mới của Việt Nam, độ che phủ san hô là 42,6%.

Về cá rạn san hô có 147 loài thuộc 81 chi, 32 họ. Thân mềm có 45 loài, có các loài kích thước lớn như ốc đụn, ốc nháy, trai tai tượng. Ngoài ra có 22 loài giun tơ, 24 loài giáp xác, 13 loài rái cá, 3 loài cá biển. Và ở đây là vùng biển có nhiều rùa thứ hai Việt Nam, có các loài rùa xanh, đú oliveridky, đồi mồi.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Nguyễn Đức Ngán, *Tài nguyên sinh vật VQG Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận*.
www.vuonquocgianuichua.com.vn

Trong một nghiên cứu về môi trường năm 2005, Liên Hiệp Quốc đánh giá san hô ở vịnh Vĩnh Hy đẹp nhất Việt Nam. Ở đây còn có bãi rùa đẻ nổi tiếng và hiếm hoi ở Việt Nam.

VQG Núi Chúa là nơi duy nhất ở Việt Nam và Đông Nam Á có HST rừng khô đặc hữu trên núi ⁽¹⁾.

Trong khu vực VQG Núi Chúa còn có căn cứ K19 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh trong thời gian chiến tranh, nơi đây vẫn còn giữ được hầm và bếp Hoàng Cầm.

VQG Núi Chúa, nơi bảo tồn nhiều HST độc đáo, nơi núi liền kề với biển, bảo tồn nhiều động – thực vật quý hiếm, có vịnh biển đẹp, thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái rừng – biển.

XV – DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI, VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA – KÊ BÀNG

1. Thông tin chung

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng được thành lập căn cứ vào Quyết định số 189/QĐ-TTg ngày 12/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 20/3/2002, UBND tỉnh Quảng Bình ra Quyết định số 24-2002/QĐ-UB về việc Thành lập Ban quản lý VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng là khu vực núi đá vôi lớn nhất ở nước ta và trên thế giới với hàng trăm hang động có giá trị lớn về địa chất. VQG này lại có ĐDSH cao, nhiều thực – động vật quý hiếm. Ngày 5/7/2003 VQG Phong Nha – Kẻ Bàng được UNESCO công nhận là DSTN thế giới.

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng nằm về phía tây tỉnh Quảng Bình, dọc biên giới Việt – Lào, có tọa độ địa lý từ 17°21'12" đến 17°39'44" Vĩ độ Bắc và từ 105°57'53" đến 106°24'19" Kinh độ Đông.

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng nằm trên địa phận của huyện Bố Trạch và huyện Minh Hoá, cách quốc lộ 1A khoảng 26km, cách TP. Đồng Hới 40km về phía tây – bắc và cách Thủ đô Hà Nội 520km về phía nam.

Tổng diện tích đất tự nhiên của VQG là 85.754ha, được chia thành 3 phân khu chức năng, đây là một trong những VQG có diện tích lớn thứ hai trong hệ thống các VQG Việt Nam hiện nay.

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 64.894ha, phân khu phục hồi sinh thái là 17.449ha, phân khu dịch vụ hành chính là 3.411 ha.

⁽¹⁾ www.vuonquocgianuichua.com.vn – VQG Núi Chúa điểm du lịch lý tưởng; Phương Liên, *VQG Núi Chúa nơi hội tụ nhiều sự độc đáo*; Xuân Cương – Nguyễn Trung, *Rừng Quốc gia Núi Chúa, rừng khô đặc hữu duy nhất của Việt Nam và Đông Nam Á*.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

Địa hình khu vực VQG chủ yếu là núi đá vôi, núi đất chỉ chiếm diện tích nhỏ ở phạm vi ranh giới. Độ cao trung bình khoảng 600 – 700m, tạo thành một dải dài khoảng 150km dọc biên giới Việt – Lào.

Nhìn tổng quát trong khu vực có 3 kiểu địa hình chính: kiểu địa hình núi đá vôi (karst), kiểu địa hình phi karst và kiểu địa hình chuyển tiếp.

Kiểu địa hình núi đá vôi chiếm diện tích lớn. Đây là khối núi đá vôi Kẻ Bàng liên tục từ đèo Mụ Giạ (huyện Minh Hóa) kéo dài tới hang Én – Cà Roòng (huyện Bố Trạch), dài khoảng 70km. Phạm vi núi trải rộng sang cả Lào, có diện tích 200.000ha. Địa hình núi bị chia cắt mạnh, vách dựng đứng, nếp lún, đỉnh nhọn, kèm theo quá trình địa mạo đã tạo nhiều hang động, nhũ đá, măng đá, cột đá, nấm,幔, chuông đá. Nhiều nơi bị bào mòn thành công trời, rừng đá, cầu đá, giếng đá rất kỳ thú. Giữa các vách đá là những thung lũng kín, dài, rộng khoảng 20 – 100m; có nhiều mắt hút rải rác trong thung lũng để nước thoát theo các sông ngầm; có nhiều đỉnh núi cao trên 800m, tạo thành dải dọc biên giới Việt – Lào, tiêu biểu như Phu Tao (1.174m), Phu Canh (1.095m).

Kiểu núi đất và diện tích đất ở VQG chỉ chiếm 37,3% diện tích tự nhiên. Ở độ cao từ 500 – 1000m hoặc hơn, độ chia cắt sâu, độ dốc lớn, trung bình từ 25 – 30°.

Các nhà địa chất cho rằng, trước đây khu vực VQG là một vùng thềm lục địa nông, rộng, có lịch sử kiến tạo cổ, đã ở chế độ lục địa khoảng 400 triệu năm.

Nơi đây đã chịu ảnh hưởng của nhiều vận động của vỏ Trái Đất và có nhiều đứt gãy sâu do vận động nâng lên vào cuối đại Cổ sinh: kỷ Cacbon, Pecmi, Silua, sau đó là kỷ Triat. Ở đây cũng tìm thấy nhiều hoá thạch ở kỷ Cacbon, Silua, Pecmi. Các nhà nghiên cứu đã tìm thấy ở đây gần 300 hang động có tuổi địa chất trên dưới 50 triệu năm (20 hang động mới được tìm thấy thuộc hệ thống hang động Phong Nha và hang Vòm). Trong đó, có nhiều hang động đẹp, có giá trị về địa chất và phong cảnh như động Phong Nha, động Tiên Sơn, hang Tối (dài 5.258m), hang E (dài 736m), hang Vòm (dài 15.050m), hang Thiên Đường, hang Cadie,...

VQG Phong Nha Kẻ Bàng nằm trong khu vực có khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu có mùa đông lạnh ở miền Bắc và khí hậu nóng quanh năm ở miền Nam. Ở đây có mùa khô sâu sắc, có gió phơn Tây – Nam. Nhiệt độ trung bình năm từ 23 – 25°C, nóng nhất vào tháng 7 và lạnh nhất vào tháng 1.

Nhiệt độ cao tuyệt đối 41,6°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối 5,5°C. Các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6, 7, 8.

Lượng mưa bình quân năm từ 2000 – 2500mm. Mưa tập trung nhiều vào các tháng 9, 10, 11, hay gây lũ lụt.

Do những đặc điểm về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý, đây là nơi gặp nhau giữa các luồng di chuyển của sinh vật giữa miền Bắc với miền Nam và giữa Việt Nam với Lào – Myanma, nên đã tạo cho VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có ĐDSH cao, phong phú các loại đặc hữu.

2.1. Một số hệ sinh thái

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, chủ yếu là cây lá rộng trên núi đá vôi (diện tích 61.079ha), phân bố ở khu vực trung tâm vườn, có các loại đặc trưng: táu mặt quỷ, trai, hoàng đàn, nghiến, lát hoa,...

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, chủ yếu là cây lá rộng trên núi đá vôi cao trên 800m (diện tích 6.364ha). Thực vật ở đây hạn chế cả về độ cao và đường kính, các loại chính là re bời lời, bời lời xanh, sồi lá bạc, nghiến,...

– Thứ sinh nhân tác trên núi đá vôi có diện tích 1.810ha. Các loại rừng chủ yếu đã bị tàn phá, bị thay thế với các lớp cây ba soi, cỏ tranh Lào, thung,...

– Quần lạc cây bụi, cây gỗ rải rác trên núi đá vôi (diện tích 1.663ha). Kiểu rừng này ở các chân dốc thoải hoặc các gò, đồng đỉnh tròn bằng; cây gỗ chỉ còn rất ít, rải rác, phần lớn là cây gỗ tạp như đa lông, trầm, bời lời,...

– Rừng kín mưa ẩm thường xanh trên núi đất (diện tích 7.784ha), tập trung thành hai khối. Thành phần thực vật chủ yếu là dầu ke, táu mặt quỷ, chò nhai,... Tại đây có sự giao thoa với luồng thực vật phía Bắc, đại diện là họ đậu, họ dẻ, họ re,... với luồng thực vật phía Nam là họ dầu, họ thị,...

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, chủ yếu cây lá rộng trên núi đất, ở độ cao trên 800m (diện tích 458ha). Tập trung ở các đỉnh U Bò, kiểu rừng này còn giữ nguyên tính nguyên sinh, với các loài, họ ưu thế là họ dẻ, cà, ổi, sồi bạc lá, sến mặt,...

– Rừng thứ sinh tác nhân trên núi đá vùng thấp (diện tích 2.359ha). Các loại cây có giá trị đã bị chặt, trở thành loài phức tạp gồm: họ dẻ, sồi, côm, chò nhai, lim xẹt,...

– Quần lạc cây bụi, cây gỗ rải rác trên núi đất vùng thấp (diện tích 3.518ha). Kiểu thảm thực vật này có nguồn gốc sau nương rẫy, hoặc bị chiến tranh tàn phá. Thảm thực vật gồm cây bụi lẫn như họ mua, bồ cu vẽ, lau, cỏ Lào,...

– Rừng hành lang ngập nước định kỳ (diện tích 172ha), phân bố dọc suối Rào Thung, dọc các sông suối với thành phần thực vật: bún, bời lời, sung, chò nước,...

2.2. Hệ thực vật

Bước đầu điều tra, khảo sát của Viện Điều tra Quy hoạch rừng và Dự án Bảo tồn thiên nhiên Quốc gia cho thấy, hệ thực vật của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có khoảng 2.400 loài thực vật, trong đó có 25% loài đặc hữu, quý

hiếm. Đặc biệt có 208 loài lan, năm 2004 đã tìm thấy loài lan mũi hài rất quý hiếm. Vườn còn có quần thể bách xanh núi đá thuần loài nguyên thủy hơn 500 tuổi, có ý nghĩa bảo tồn toàn cầu; có hơn 1.700 loại thực vật bậc cao có mạch, có những họ quen thuộc của HST rừng Việt Nam như thầu dầu, long não, dâu tằm, cà phê, đậu,... đều thấy có số lượng lớn.

Hệ thực vật Phong Nha – Kẻ Bàng là nơi giao lưu của hai khu hệ thực vật phía Bắc và phía Nam. Ở đây là ranh giới cuối cùng phía Nam của một số loài như ngải, chò nước và cũng là ranh giới cuối cùng phía Bắc của một số loài như dầu ke, dầu đột tím.

Ở đây còn có 2 loại thực vật đặc hữu: tấu đá, mun sọc và huê mộc – cây gỗ lớn thuộc họ đậu,...; có tới 36 loài thực vật có nguy cơ bị tiêu diệt và được ghi trong Sách đỏ Việt Nam như kim tuyến, trầm, trai, mạ sưa lá lớn, chò dãi, sưa, cẩm lai nam, đinh, pơmu, sến mặt,...

Hai loài đặc hữu quý hiếm đang bị khai thác nhiều, có nguy cơ tuyệt chủng nhưng chưa được ghi trong Sách đỏ Việt Nam là mun sọc và huê mộc.

2.3. Hệ động vật

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng hiện cũng đã thống kê được 140 loài thú, 356 loài chim, 150 loài bò sát và loài lưỡng cư, 162 loài cá. Trong đó có 66 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam, có 3 loài thú trong 7 loài thú mà thế giới mới phát hiện từ năm 1990 đến nay là sao la, mang lớn, mang Trường Sơn. Năm 2004 có 3 loài bò sát lần đầu tiên được tìm thấy là tắc kè Phong Nha, rắn lục sừng và rắn lục Trường Sơn. Điển hình có các loài sau:

- Lớp thú: voọc Hà Tĩnh, gấu chó, gấu ngựa, hổ, sói đỏ,... đều ở cấp độ nguy cấp E.

- Lớp chim: gà lôi lam, gà lôi hồng tía, gà lôi trắng, trĩ sao, hồng hoàng, niệc hung, đuôi cụt bụng vàng; trong đó có 15 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam, 19 loài ghi trong Sách đỏ IUCN.

- Lớp bò sát và lưỡng cư: rắn hổ mang chúa, rùa hộp trán vàng, kỳ đà, rắn hổ trâu, tắc kè, rắn hổ mang, ếch xanh, cóc rừng; trong đó có 18 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam, 6 loài ghi trong Sách đỏ IUCN.

- Lớp cá có 162 loài thuộc 23 họ, 11 bộ, thể hiện sự phong phú của cá sông suối, cá vùng cao, cá đồng bằng và cá biển di nhập vào. Có 4 loài cá đặc hữu hẹp chỉ gặp ở Phong Nha – Kẻ Bàng và vùng lân cận là cá dáy, cá gáy hoa, cá Phong Nha, cá nhét.

- Nhóm bướm: Theo nghiên cứu bước đầu của Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga đã ghi nhận được 261 loài bướm thuộc 11 họ. Hầu hết các nhóm bướm ở Việt Nam đều có mặt ở đây, chiếm tới 1/5 tổng số loài bướm của Việt Nam.

- Về động vật không xương sống chưa được nghiên cứu hệ thống, nhưng năm 1995 ông L. Deharveng đã sưu tầm được tiêu bản một loài cua mới ở Chà Nọi – hang Tối thuộc khu vực động Phong Nha – Kẻ Bàng. Mẫu

vật đang được lưu giữ tại Bảo tàng Động vật bộ môn Động vật học (Đại học Quốc gia Xingapo).

XVI – VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC

1. Thông tin chung

VQG Phú Quốc được thành lập theo Quyết định số 91/2001/QĐ-TTg ngày 08/06/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

VQG Phú Quốc bao gồm địa phận của KBT thiên nhiên phía bắc đảo; khu vực núi Hàm Rồng, Gành Dầu và Cửa Cạn; một phần xã Cửa Dương, Hàm Ninh, Dương Tơ và thị trấn Dương Đông thuộc huyện đảo Phú Quốc, cách thị xã Rạch Giá 120km, cách Hà Tiên 45km.

VQG Phú Quốc có diện tích 31.422ha bao gồm:

- Bộ phận bảo vệ nghiêm ngặt 8.786ha.
- Khu phục hồi sinh thái 22.603ha
- Khu vực hành chính và dịch vụ 33ha.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

HST đặc trưng ở VQG Phú Quốc là HST rừng nhiệt đới hải đảo.

2.1. Hệ thực vật

Hệ thực vật ở đây là nơi giao lưu của 3 khu hệ thực vật:

- Khu hệ thực vật Mã Lai với các cây họ dầu.
- Khu hệ thực vật khô nóng Myanma với cây đặc trưng là các họ bằng lăng, họ bằng.
- Khu hệ thực vật Himalaya ở Vân Nam (Trung Quốc) với đại diện của ngành hạt trần và ngành hạt kín.

Theo thống kê ban đầu, ở VQG Phú Quốc có trên 1.000 loài thực vật, trong đó có nhiều loài quý hiếm như trầm hương (*Aquila riacrassana*), cẩm thị,... và nhiều loài đặc hữu của rừng như chay, sáng đá (*Linociera sangda*), bời lờ (*Liseavang vanlolata*), hoàng đàn (*Disoxylum cochinchinsis*), tùng, lan mắt trúc,... và khoảng 25 loài lan.

2.2. Hệ động vật

Hệ động vật của VQG Phú Quốc gồm 28 loài thú, 67 loài chim, 31 loài bò sát và 14 loài lưỡng cư, chiếm 37,8% so với tổng số loài được biết đến ở các đảo ven bờ Việt Nam.

Trong số loài động vật ở đây, có 20 loài quý hiếm như khỉ vàng, sóc đỏ, kỳ đà hoa, rùa da.

Các loài là mục tiêu bảo vệ gồm: kền kền, kim giao, các loài dơi.

Cùng với giá trị về ĐDSH, VQG Phú Quốc còn bảo tồn được nhiều làng nghề như nghề chài Hàm Ninh, nghề làm nước mắm, nuôi đối mồi, ngọc

tra, trông tiêu. Ngoài ra Phú Quốc còn có nhiều cảnh quan đẹp như suối Tranh dài 16km, suối Đá Bàn, các bãi tắm đẹp như bãi Kem (cách thị trấn Dương Đông 25km, cách cảng An Thới 5km) dài 20km,...

XVII – VƯỜN QUỐC GIA PÙ MẮT

1. Thông tin chung

VQG Pù Mát được thành lập theo Quyết định số 174/2001/QĐ-TTg ngày 8/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Chuyển hạng KBT thiên nhiên Pù Mát.

VQG Pù Mát nằm ở phía tây – nam tỉnh Nghệ An, trên địa bàn của 3 huyện Con Cuông, Tương Dương và Anh Sơn; cách thị trấn Con Cuông 15km, cách TP. Vinh 120km về phía tây – bắc.

Vị trí địa lý từ 14°46' – 19°12' Vĩ độ Bắc và từ 104°24' – 104°56' Kinh độ Đông.

Trong vùng đệm của vườn có dân cư thuộc các dân tộc Kinh, Thổ, Thái sinh sống, nhìn chung cuộc sống của họ còn khó khăn, chủ yếu phụ thuộc vào nghề rừng và làm nương rẫy.

VQG Pù Mát có diện tích 91 113ha gồm:

- Phân KBT nghiêm ngặt là 89 517ha.
- Phân khu phục hồi sinh thái là 1 597ha.

Có vùng đệm là 86ha. VQG Pù Mát do UBND tỉnh Nghệ An quản lý và có trong Danh mục rừng đặc dụng Việt Nam, đến năm 2010 được xây dựng bởi Cục kiểm lâm – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

VQG Pù Mát nằm ở phía bắc dãy Trường Sơn, có độ cao từ 100m đến 1814m, đỉnh núi cao nhất là Pù Mát (1814m); 90% diện tích của vườn có độ cao dưới 1000m. Địa hình của vườn dốc, hiểm trở nên đã cản trở việc phá rừng, chặt gỗ và bảo vệ được ĐDSH.

HST chủ yếu của VQG Pù Mát là HST rừng mưa mùa nhiệt đới thường xanh trên núi cao và núi trung bình.

Theo kết quả điều tra khảo sát, ở VQG năm 2001 đã thống kê được 986 loài thực vật, trong đó có 40 loài quý hiếm như pơmu, sa mộc, giáng hương, trầm hương, chò chỉ, đinh, có 220 loài cây thuốc, 60 loài cây cảnh. Theo điều tra mới đây đã ghi nhận có 2461 loài thực vật bậc cao có mặt. Thực vật phân bố rộng nhất của vườn là rừng nhiệt đới thường xanh với các loài cây thuộc các họ chiếm ưu thế như họ dâu, họ dẻ, họ dẻ, long não. Có 97 loài thú, trong đó có 26 loài thú được ghi vào Sách đỏ Việt Nam; có 5 loài thú đặc hữu Đông Dương là sao la, thỏ vằn, vượn đen má trắng, chà vá chân nâu, mang Trường Sơn; có một số loài bị đe dọa tuyệt chủng là khỉ mốc, sói đỏ, cây vằn, hổ, voi.

Đây cũng là nơi phát hiện các loài thú mới như: sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), mang lớn được sự quan tâm của các nhà khoa học trong nước và thế giới.

– Lớp chim đã ghi nhận có 295 loài chim, trong đó có 6 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam và có 3 loài sắp bị tuyệt chủng là trĩ sao, niệc cổ hung, chào cây lưng đen.

– Loài cá rìm thấy gần 51 loài cá thuộc 31 chi, 14 họ, 5 bộ, trong đó có 1 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam.

– Lưỡng cư có 45 loài và có 11 loài rùa, 39 loài dơi, trong đó có 4 loài chưa xác định được nguồn gốc và 4 loài có nguy cơ bị tuyệt chủng; bướm có 344 loài, trong đó có 7 loài bướm ngày và 4 loài bướm đêm lần đầu tiên tìm thấy ở Việt Nam.

Các loài thực – động vật là mục tiêu bảo vệ gồm: pomu, samu, hổ, voi, sao la, mang lớn, các loài linh trưởng.

VQG Pù Mát được coi là mẫu thuật chuẩn về HST vùng núi Trường Sơn và có ý nghĩa bảo tồn quốc tế giữ được rừng tự nhiên liên tục lớn nhất miền Bắc Việt Nam và được liên kết với các khu bảo vệ khác ở Việt Nam bằng những vùng rừng liên tục.⁽¹⁾

Trong VQG còn có nhiều sông suối, thác nước, các di tích tự nhiên gắn với di tích văn hoá tạo ra phong cảnh đẹp. VQG Pù Mát có nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn như: thác Tòng Chính, thác Khe Kẽm, thác Làng Yên, rừng Cảnh Tiên trên độ cao 100m với nhiều hang động đẹp, hoang sơ.

Khí hậu ở đây mát mẻ, trong lành, thích hợp với sức khoẻ con người; có sự kết hợp với tài nguyên địa hình và tài nguyên sinh vật tạo ra cảnh quan đẹp, hấp dẫn du khách và thuận lợi cho việc triển khai các loại hình du lịch sinh thái.

XVIII – VƯỜN QUỐC GIA TAM ĐẢO

1. Thông tin chung

Ngày 21/1/1977, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 41-TTg Công nhận Tam Đảo là khu rừng cấm với diện tích là 19.000ha.

Ngày 6/3/1996, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 136/QĐ-TTg Phê duyệt "Dự án khả thi đầu tư xây dựng VQG Tam Đảo".

Ngày 15/5/1996, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ra Quyết định số 601/NN-TCCB về việc Thành lập VQG Tam Đảo trực thuộc Bộ.

VQG Tam Đảo nằm trong dãy núi Tam Đảo, trên địa phận 23 xã của 5 huyện và 1 thị trấn: Tam Đảo, Lập Thạch, Bình Xuyên (Vĩnh Phúc), Sơn Dương (Tuyên Quang) và Đại Từ (Thái Nguyên). VQG Tam Đảo cách

⁽¹⁾ Phùng Văn Mùi, *VQG Pù Mát điểm hẹn du lịch quốc gia hấp dẫn*, www.kiemlam.org ngày 3/8/2007.

Hà Nội 70km về phía tây – bắc. Có tọa độ địa lý từ 21°21' đến 21°42' Vĩ độ Bắc và từ 105°33' đến 105°44' Kinh độ Đông.

VQG Tam Đảo có diện tích 36.883ha gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 17.295 ha (độ cao trên 400m), phân khu phục hồi sinh thái 17.286ha, phân khu nghỉ mát và du lịch 2.302ha.

2. Tiềm năng du lịch

2.1. Địa hình, khí hậu và thủy văn

Dãy núi Tam Đảo chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam như một bức tường thành chắn gió mùa Đông Bắc cho vùng đồng bằng Bắc Bộ, gồm 20 đỉnh sắc, nhọn. Trong đó cao nhất là đỉnh Tam Đảo Bắc (1.592m), ở trung tâm có 3 đỉnh: Thiên Thi cao 1.375m, Thạch Bàn cao 1.388m, Phù Nghĩa cao 1.300m.

VQG Tam Đảo có khí hậu nhiệt đới gió mùa đại cao, mát mẻ, thích hợp cho hoạt động du lịch. Tại trạm Tam Đảo, nhiệt độ trung bình năm là 18°C, nhiệt độ tối cao tương đối là 33,1°C, nhiệt độ tối thấp tương đối là -0,2°C. Lượng mưa trung bình năm là 2.630,3mm; số ngày mưa 193,7; độ ẩm trung bình là 87%.

VQG Tam Đảo có nhiều sông suối, các suối ở sườn đông bắc núi Tam Đảo đổ xuống sông Công; các suối ở sườn tây nam đổ vào sông Phó Đáy tạo phong cảnh đẹp như thác Bạc, suối Tiên là những cảnh quan hấp dẫn du khách.

2.2. Một số hệ sinh thái đặc trưng và hệ thực vật

HST đặc trưng ở VQG Tam Đảo là HST rừng mưa mùa nhiệt đới thường xanh với 5 kiểu rừng chính:

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới phân bố ở độ cao dưới 800m, có nhiều loài gỗ quý có giá trị kinh tế như chò chỉ, dổi, re,...

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới trên núi thấp ở độ cao từ 800m trở lên, với các loài thực vật thuộc họ re, dẻ, chè, mộc lan, sau sau. Ở độ cao trên 1.000m thường gặp các loài thực vật thuộc ngành hạt trần như thông nang, thông tre, pơmu, sam bông.

- Rừng lùn trên đỉnh núi là kiểu phụ rừng đặc thù kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp, được hình thành trên đỉnh núi dốc hay đỉnh núi cao thường xuyên có mây mù che phủ, cây gỗ thường có kích thước nhỏ với thân xoắn, vằn như dổi nhưng, hồi núi, với nước và các cây thuộc họ đỗ quyên,...

- Rừng tre nứa với các loài phổ biến như nứa, giang, vầu, sặt gai; là loại rừng phục hồi sau nương rẫy, hoặc khai thác, ở độ cao dưới 500m thường là nứa, 500 – 800m là giang, trên 800m là vầu và sặt gai.

– Rừng phục hồi sau nương rẫy gồm các cây lấy gỗ ưa sáng mọc nhanh như ba bét, ba soi, bồ cu vẽ, thẩu tẩu, dền, dung, màng táng,...

Đã xác định ở VQG Tam Đảo có tới 904 loài thực vật thuộc 478 chi, 213 họ; trong đó có 64 loài thực vật quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 42 loài đặc hữu.

2.3. Khu hệ động vật

Khu hệ động vật VQG Tam Đảo gồm 307 loài, trong đó lớp thú có 64 loài, lớp chim có 239 loài, lớp bò sát có 76 loài, lưỡng cư có 28 loài; khu hệ côn trùng gồm 437 loài của 271 giống trong 46 họ thuộc 7 bộ.

Động vật đặc hữu ở VQG Tam Đảo có 39 loài được phân làm 3 nhóm loài đặc hữu:

– Nhóm loài đặc hữu hẹp chỉ có ở VQG Tam đảo gồm 11 loài: bò sát 2 loài: rắn sái, rắn ráo Thái dương,...; ếch nhái 1 loài: cá cóc Tam Đảo; côn trùng 8 loài.

– Nhóm đặc hữu miền Bắc Việt Nam có ở VQG Tam Đảo gồm 22 loài: Lớp chim có 9 loài: gà tiền mặt vàng, gà so hồng trắng, gà so trắng gù, sếu xám, sếu đuôi cụt đầu xám, sếu đuôi cụt gáy xanh, sếu cánh cách nhỏ, sếu hút mật ngực đỏ, sếu hút mật Tam Đảo. Lớp bò sát có 4 loài: thần lằn eme Tam Đảo, thần lằn phenô ba vạch, rắn lục đầu đen, rùa hộp trán vàng. Lớp lưỡng cư có 3 loài: chàng mấu sơn, chàng vạch, ếch gai sần. Côn trùng có 6 loài.

– Nhóm những loài đặc hữu Việt Nam có ở Tam Đảo gồm 6 loài: Lớp chim có 5 loài: cu xanh đuôi nhọn, phượng chèo đỏ, phượng chèo đuôi dài, bông lan tai trắng, bách thanh nhỏ, chích choè lửa. Lớp lưỡng cư có 1 loài: ếch cây đế.

Những loài động vật quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam 1992 gặp ở VQG Tam Đảo gồm 56 loài (22 loài thú, 9 loài chim, 17 loài bò sát, 7 loài lưỡng cư, 1 loài côn trùng).

2.4. Các điểm phong cảnh

– Thác Bạc nằm trong khu nghỉ mát rộng 10m, cao 40m, chảy từ núi Thiên Thị xuống.

– Đền Bà Chúa Thượng Ngàn: Tháng 11 Âm lịch đồng bào dân tộc Dao thường đến đây làm lễ giỗ Bà, năm 1938 đền được trùng tu lại.

– Tháp truyền hình có độ cao 100m đặt trên độ cao 1.000m, xây dựng từ năm 1978. Từ đền Bà Chúa Thượng Ngàn leo 1.520 bậc đá theo sườn núi là tới cột tiếp sóng truyền hình.

– Đỉnh Phù Nghĩa có độ cao 1.300m, từ khu nghỉ mát lên đến đỉnh núi mất 3 – 4 giờ; du khách có thể tham quan, nghiên cứu HST rừng lùn với tầng thảm mục 1m và các cây thuộc loại đồ quỳen thường nở hoa vào dịp Tết Nguyên đán, cây có độ cao 1 – 1,5m.

2.5. Một số DTLSVH nằm trong khu vực thị trấn Tam Đảo

- Đền Đức Thánh Trần Hưng Đạo được xây dựng năm 1938 ở độ cao 800m, thuộc địa phận thôn 2.
- Đền Mẫu thờ nữ chúa Tam Đảo Năng Thị Tiêu, nằm sát ngay đường lên thị trấn Tam Đảo, gần lối rẽ lên đỉnh Phù Nghĩa.
- Đền thờ Thạch kiếm (kiếm đá) trên độ cao 900m thuộc núi Mỏ Qua.
- Khu danh thắng Tây Thiên thuộc địa phận xã Đại Đình (huyện Tam Dương), có chiều dài 11km từ độ cao 54m đến 1.100m so với mực nước biển, có đền thờ nữ chúa Năng Thị Tiêu. Tục kể rằng, Bà là một trong 7 liên nữ được Ngọc Hoàng phái xuống hạ giới để chữa bệnh trừ bạo nghịch, cứu độ chúng sinh. Sau khi giúp nước Văn Lang trừ giặc Ân, Bà đã ở lại trần thế kết duyên cùng Hoàng tử Long Liên (con Vua Hùng thứ VI), đời sau được phong Tây Thiên Quốc Mẫu. Cách đền Tây Thiên 500m gần Thác Bạc là động Sách Hoa, tương truyền đây là nơi ở của Lăng Thị Tiêu, gần bên là chòi ông Nhất – một cơ sở bí mật của Đảng trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Đi theo hướng tây khoảng 1km có chùa Đồng Cổ, trong chùa có 2 pho tượng đồng cổ. Năm 1991, khu danh thắng Tây Thiên đã được Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng DTLSVH. Hiện nay tại khu vực này, ngôi thiền viện thứ hai của phái thiền Trúc Lâm ở miền Bắc đã được xây dựng, khánh thành vào ngày 15/12/2005 âm lịch.

Điểm du lịch Tam Đảo đã được người Pháp xây dựng thành điểm nghỉ mát từ năm 1927 gồm: hệ thống đường giao thông, bể bơi, nhà thờ, chợ, cùng hàng trăm biệt thự.

Đến nay Tam Đảo vẫn là điểm tham quan nghỉ dưỡng lý tưởng vì phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ. Hệ thống nhà hàng, khách sạn ở đây đã được quy hoạch, xây dựng để phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng của du khách và các vận động viên thể thao về đây tập luyện.

XIX – VƯỜN QUỐC GIA TRÀM CHIM

1. Thông tin chung

VQG Tràm Chim là VQG được công nhận đầu tiên ở đồng bằng sông Cửu Long, cũng là VQG ngập nước đầu tiên ở Việt Nam. Được thành lập ngày 29/12/1998 theo Quyết định số 253/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

VQG Tràm Chim nằm trên địa phận huyện Tam Nông (Đồng Tháp), cách TP. Hồ Chí Minh 200km về phía tây – nam, thuộc địa phận của các xã: Tân Công Sinh, Phú Đức, Phú Thọ, Phú Thành, Phú Hiệp và thị trấn Tràm Chim.

Vườn có tọa độ địa lý từ 10°37' đến 10°46' Vĩ độ Bắc, từ 105°28' đến 105°38' Kinh độ Đông.

Tràm Chim là nơi có mật độ dân số cao nhất tỉnh Đồng Tháp. Theo số liệu điều tra năm 1998, dân số trong 5 xã và thị trấn Tràm Chim nằm kế cận VQG là 31.229 người, chiếm 39% dân số của huyện Tam Nông.

Hầu hết dân cư trong khu vực này sống bằng nghề trồng lúa nước, đánh bắt thủy sản, lấy củi và săn bắt chim thú. Trong các tháng nước nổi từ tháng 8 đến tháng 11 còn có nhiều dân cư từ các địa phương khác đến đây bắt cá. Hằng ngày có từ 100 – 150 người xâm nhập vào VQG để khai thác sản phẩm, đã gây áp lực lớn đối với tài nguyên và môi trường của Vườn.

Tổng diện tích của VQG Tràm Chim là 7.588ha gồm các phân khu:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích là 6.899 ha (gồm vùng từ A1 đến A4).

- Phân khu phục hồi sinh thái có diện tích 653ha (gồm vùng từ A5 và phía nam vùng A1).

- Phân khu dành cho hành chính và dịch vụ có diện tích 46ha.

VQG Tràm Chim có những mục tiêu sau:

- Bảo tồn HST ngập nước điển hình của vùng đồng bằng sông Cửu Long thành một mẫu chuẩn Quốc gia về HST ngập nước vùng đồng lụt Đồng Tháp Mười.

- Bảo tồn những giá trị độc đáo về văn hoá, lịch sử và nghiên cứu; khai thác hợp lý HST của vùng vì lợi ích Quốc gia; đóng góp vào công việc bảo vệ môi trường sinh thái chung của vùng Đông Nam Á.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

2.1. Địa hình

VQG Tràm Chim nằm trong vùng ngập lũ sâu nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long và nằm ở trung tâm Đồng Tháp Mười; là một đồng lụt kín, được bao quanh bởi các giồng đất cao ven biên giới Việt Nam – Campuchia, dọc theo sông Tiền, sông Vàm Cỏ và vùng đất nhô cao ven biển của Tiền Giang. Cách đây hơn 8.000 năm, cảnh quan Đồng Tháp Mười là vùng thềm biển cổ.

Thổ nhưỡng của Vườn có 2 loại đất chính:

- Đất xám trên nền phù sa cổ là loại đất nghèo dinh dưỡng, có ở phía bắc và các khu vực có địa hình gò hơi cao.

- Đất phèn có 2 loại:

- + Loại tiềm tàng là đất bị yếm khí, tích lũy nhiều chất hữu cơ, phân bố ở những nơi thấp và đọng nước, bị gây mạnh, tỷ lệ sét cao.

- + Đất phèn hoạt động phân bố ở những nơi có địa hình trung bình, hoặc có khả năng thoát nước nhanh, có hàm lượng chất hữu cơ cao, tỷ lệ sét cao (trên 70%), phân bố ở khu vực giữa kênh Phú Thành và kênh Phú Hiệp.

2.2. Thủy văn

Chế độ thủy văn ở Tràm Chim bị chi phối bởi chế độ dòng chảy của sông Cửu Long, chế độ thủy triều của Biển Đông, chế độ mưa trên Đồng Tháp Mười và các điều kiện về địa hình. VQG Tràm Chim được bao quanh bởi các kênh và được nối với sông Tiền, sông Vàm Cỏ, đặc biệt là kênh Đồng Tiến.

2.3. Một số hệ sinh thái và hệ thực – động vật

HST đặc trưng ở VQG Tràm Chim là HST ĐNN nội địa, với kiểu rừng kín lá rộng thường xanh, ngập nước theo mùa trên đất phèn. Tràm Chim được coi là một mẫu chuẩn sinh thái của vùng ĐNN Đồng Tháp Mười với 6 quần xã thực vật chính.

- Quần xã sen (*Nelumbo nucifera*) phát triển ở những nơi đất thấp như các bầu nước, vùng ẩm ngập nước quanh năm. Đây thường là nơi cung cấp thức ăn cho các loài khúm núm, ốc ao, chàng nghich, vịt trời, le le,...

- Quần xã lúa ma (*Oryzarufipogon*) phát triển ở những nơi có địa hình cao trung bình; là nơi kiếm ăn, sinh sống của các loài trich, khúm núm, ốc ao, chàng nghich, vịt trời, le le, diệc, cò, vạc, công cọc, già đầy, giang sen.

- Quần xã cỏ ống (*Panicumrepens*) phát triển ở những nơi đất cao; là nơi kiếm ăn của các loài chim nước như vịt trời, le le và là nơi cư trú của công đất và nhạn.

- Quần xã năn (*Eleocharis dulcis*) phát triển ở nơi có độ cao trung bình; là nơi kiếm ăn của các loài sếu, giang sen, già đầy.

- Quần xã mòm mốc (*Ischaemum rugosum*) thường phát triển ở những nơi có độ cao trung bình. Những nơi có điều kiện thích hợp mòm mốc mọc ken dày, tạo thành trần dày cách mặt đất khoảng 20 – 30cm, vì thế là nơi thích hợp cho nhiều loài chim làm tổ và trú ẩn.

- Quần xã tràm (*Melaleuca leucadendra*) chiếm diện tích chủ yếu của Tràm Chim, rừng có tuổi từ 4 – 20 tuổi, mật độ biến động từ 5.000 – 20.000 cây/ha.

Tại VQG Tràm Chim đã nghiên cứu và phát hiện được 130 loài thực vật bậc cao, trong đó có 14 loài thân gỗ, 2 loài cây bụi, 5 loài dây leo, 109 loài thảo mộc.

Tại VQG Tràm Chim cũng đã phát hiện được 198 loài chim nước thuộc 49 họ, chiếm 1/4 số loài chim có ở Việt Nam. Trong đó có 16 loài chim đang bị đe dọa trên quy mô toàn cầu gồm: ngan cánh trắng, ô tác, sếu cổ trụi, choi choi lưng đen, te vàng, đại bàng đen, diệc điển, cò trắng Trung Quốc, diệc Sumatra, cò quắm đầu đen, cò thìa, bồ nông chân xám, cò lao Ấn Độ, cò nhạn, già đầy Java, già đầy lớn.

Sếu cổ trụi hay còn gọi là sếu đầu đỏ hoặc chim hạc là loại chim tiêu biểu và là biểu tượng được nhiều người quan tâm ở VQG Tràm Chim.

Thực vật nổi có 185 loài đã được tìm thấy ở đây.

VQG Tràm Chim còn có 93 loài động vật nổi, 90 loài động vật đáy. Lớp cá tại VQG Tràm Chim đã tìm thấy 55 loài cá, chiếm 55% tổng số loài cá của đồng bằng sông Cửu Long. Họ cá chép, họ cá chốt có 17 loài; họ cá rô có 5 loài; họ cá nheo có 4 loài.

Ở đây có 18 loài cá được xác định có giá trị kinh tế, nếu so sánh với các vùng ngập phèn khác ở đồng bằng sông Cửu Long, thì thành phần loài cá ở Tràm Chim phong phú hơn nhiều, và mang tính chất của vùng ngập ven sông chịu ảnh hưởng của lũ.

VQG Tràm Chim là mẫu cảnh quan thiên nhiên duy nhất còn sót lại của vùng Đồng Tháp Mười xưa kia. Đây là một mẫu chuẩn sinh thái Quốc gia; đại diện điển hình về địa mạo, cảnh quan sinh thái của đồng bằng ngập lũ ở châu thổ sông Cửu Long. Vì thế hoạt động của VQG Tràm Chim vừa tuân theo quy chế quản lý rừng của Việt Nam, vừa tuân theo Công ước Ramsa mà Chính phủ Việt Nam đã tham gia ký kết năm 1989.

Vùng ĐNN Tràm Chim cùng với vùng ngập nước Gò Tháp, Xẻo Quýt (của Đồng Tháp) là những căn cứ địa Cách mạng trong thời kỳ kháng chiến chống ngoại xâm, giải phóng thống nhất đất nước cần bảo tồn cho thế hệ hôm nay và mai sau.

XX – VƯỜN QUỐC GIA U MINH THƯỢNG

1. Thông tin chung

VQG U Minh Thượng được thành lập trên cơ sở chuyển hạng của KBT thiên nhiên U Minh Thượng theo Quyết định số 11/2002/QĐ-TTg ngày 14/01/2002 của Thủ tướng Chính phủ giao cho UBND tỉnh Kiên Giang quản lý.

VQG U Minh Thượng nằm trên địa bàn xã An Minh Bắc thuộc huyện An Minh, xã Minh Thuận thuộc huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang.

VQG U Minh Thượng có diện tích 8 053ha, gồm các phân khu:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 7.838ha.
- Phân khu phục hồi sinh thái kết hợp với bảo tồn lịch sử có diện tích là 200ha.
- Phân khu hành chính và dịch vụ là 15ha.

VQG còn có vùng đệm với diện tích 13.069ha. Trong vùng đệm hiện có 3.022 hộ dân với 16.227 nhân khẩu, gồm có 94,6% là người dân tộc Kinh, 5,2% là người Khmer, 0,1% là người Hoa, cuộc sống của họ hiện còn khó khăn.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

HST chủ yếu ở VQG U Minh Thượng là HST ĐNN nội địa với rừng Tràm trên đất than bùn. Đây là nơi duy nhất của Việt Nam có HST này, đồng thời là vùng ngập nước quan trọng, có giá trị trong vùng hạ lưu sông Mê Kông và Đông Nam Á.

2.1. Hệ thực vật

VQG U Minh Thượng có khoảng 4.000ha rừng cực đỉnh nguyên sinh trong HST rừng úng phèn; đó là rừng tràm hỗn giao và rừng tràm trên đất than bùn. Theo số liệu điều tra thì hiện đã phát hiện thấy 243 loài thực vật, trong đó có 8 loài quý hiếm là mốp (*Alstonia spathulada*), nằng chổi (*Eleocharisretroflexa*), lá U Minh (*Asleniumxo fusum*), bèo tán nhọn (*Lemmaterena*), nắp bình (*Nepenthes mirabilis*), luân Lan (*Enlophiagra minea*), mật cật (*Licuala spinosa*), bí kỳ nam (*Hydnophytum formicarum*).

2.2. Hệ động vật

VQG U Minh Thượng hiện đã tìm thấy 24 loài thú, trong đó có 10 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam như: khỉ đuôi dài (*Macacafascuclaris*), tê tê Java (*Manis javanicus*), sóc đỏ (*Callosciurus finlaysoni*), rái cá lông mũi (*Lutrasumatrana*); 185 loài chim, chiếm 16,6% trong số 82 loài chim được ghi nhận tại Việt Nam, trong đó có tới 12 loài có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở Việt Nam và thế giới như: diêng diêng cổ rắn (*Anhiga melagonater*), giang sen (*Mycteria leuro – cophala*), già đẫy Java (*Leptotilos javanicus*), quắm đầu đen (*Threskiornis melanocephalus*), công cọc (*Phalacrocoraxniger*),...

Các loài lưỡng cư và bò sát bước đầu phát hiện có một số loài như trăn mốc (*Pythen molurus*), rắn hổ trâu (*Ptiaskoros*), rùa hộp Ấn Bo (*Cuoraumboinesis*),...

Ngoài các giá trị về ĐDSH VQG U Minh Thượng còn có nhiều giá trị về cảnh quan môi trường, nơi có rừng nguyên sinh với những cây tràm cổ thụ và các sinh cảnh thực vật đan xen. Nơi đây cũng còn lưu giữ nhiều truyền thống sinh hoạt cộng đồng gắn với rừng như: khai thác mật ong, đánh bắt cá,... U Minh Thượng cũng là nơi hoạt động của nhiều vị lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước; là căn cứ địa Cách mạng qua các thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ. Đồng thời đây cũng còn lưu giữ nhiều di tích, kiến trúc đền chùa thuộc nền văn hoá Óc Eo.

Với giá trị đặc sắc và đa dạng của các HST cũng như giá trị ĐDSH của vùng ĐNN có giá trị ở vùng hạ lưu sông Mê Kông và Đông Nam Á. Vì vậy, năm 2006 VQG U Minh Thượng đã được Ủy ban MAB của UNESCO công nhận nằm trong KBT sinh quyển thế giới Kiên Giang.

XXI – VƯỜN QUỐC GIA VŨ QUANG

1. Thông tin chung

VQG Vũ Quang nằm ở địa phận của 2 huyện Hương Sơn và Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh, cách Thủ đô Hà Nội 350km về phía nam, cách TP. Vinh 55km về phía Nam, cách thị xã Hà Tĩnh 70km về phía Tây.

Tổng diện tích của VQG Vũ Quang là 55.048ha. Điều kiện địa lý của VQG rất độc đáo. Vì đường ranh giới phía bắc gần với Biển Đông và các đồng bằng trũng (xấp xỉ 50km đường chim bay); phía tây và phía nam đều là núi; đường ranh giới phía nam là đường biên giới với Lào. VQG nằm trong phân khu địa sinh học Bắc Trường Sơn giữa 18°09' đến 18°27' Vĩ độ Bắc và 105°16' đến 105°35' Kinh độ Đông.

Tổng dân số của 9 xã nằm trong VQG và vùng đệm là 34.862 người thuộc 7.829 hộ. Tổng diện tích đất nông nghiệp của các xã rất ít. Ở những xã như Vũ Quang và Hương Điền,... bình quân diện tích đất trên một hộ rất thấp (0,31ha/hộ), đất ở đây không được tưới nước nên không thích hợp cho việc trồng lúa nước. Vì vậy, có tới 20.023 người dân vẫn khai thác tài nguyên của VQG.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

2.1. Địa hình, khí hậu và thủy văn

VQG Vũ Quang được đặc trưng bởi một khối núi chạy dài từ vùng đất thấp đến núi cao gồm thung lũng, sông, đồi núi, các quả đồi có độ cao từ 30 – 600m, các đồng bằng nằm trong vùng Đông Bắc của khu VQG và được bao bọc bởi thung lũng sông Ngàn Trươi. Vùng phía tây và phía tây nam nằm dọc biên giới Việt – Lào là một bộ phận của dãy Trường Sơn Bắc. Đỉnh núi cao nhất là Rào Cỏ cao 2286m.

VQG Vũ Quang có 2 kiểu khí hậu khác nhau:

- Ở những khu vực đồng bằng có chế độ khí hậu của miền Trung Việt Nam, chịu ảnh hưởng của gió mùa.

- Ở miền núi có chế độ khí hậu kết hợp giữa khí hậu Lào và khí hậu miền Trung Việt Nam.

Chế độ khí hậu ở vùng đồi và vùng đất thấp có nhiệt độ trung bình năm là 23°C, nhiệt độ tháng 7 trung bình là 29°C (tháng nóng nhất là 34,7°C). Tháng 1 với nhiệt độ trung bình thấp nhất là 12,7°C, lượng mưa trung bình khoảng 2400mm ở đồng bằng và 3000mm ở vùng núi cao, không có mùa khô, mưa nhiều vào tháng 9 và tháng 10.

Độ ẩm trung bình là 90%, từ tháng 4 đến giữa tháng 8 có những đợt gió phơn Tây Nam với chu kỳ 3 – 4 ngày một đợt, với nhiệt độ thay đổi từ 40 – 45°C.

VQG Vũ Quang là đầu nguồn của nhiều con sông; là nhánh sông của sông Lam, sông Ngàn Trươi, Ngàn Sâu, sông Rào Nổ ở huyện Hương Khê.

Sông Khe Trè dài 24km, bắt nguồn từ độ cao 1400m; Sông Ngàn Phố thuộc huyện Hương Sơn là những con sông ngắn, dốc, lũ đột ngột vào mùa mưa.

2.2. Hệ thực vật

HST ở VQG Vũ Quang có thể chia ra thành 2 kiểu rừng chính:

- Rừng mưa rậm nhiệt đới thường xanh phân bố ở độ cao 1000m.

– Rừng vùng đất thấp từ 100 – 300m, gồm thảm cây bụi (các loài dương xỉ xen với rừng trồng).

– Rừng có độ cao từ 300 – 1000m, là rừng mưa ẩm thường xanh, có độ cao từ 20 – 35m, có các loài cây thuộc 35 họ.

– Rừng rậm nhiệt đới thường xanh vùng núi thấp từ 1000 – 1800m, là rừng tùng, bách hỗn giao, thảm thực vật phổ biến thuộc ngành hạt trần.

Trong VQG đã xác định rõ 423 loài thực vật (số liệu ước tính hơn 2000 loài).

2.3. Hệ động vật

Đã phát hiện được 62 loài thú tại VQG này, có nhiều động vật quý hiếm như voi châu Á, bò rừng, khỉ, dơi, vượn, hổ, tê tê, hươu, nai, gấu, nhím, thỏ, sóc. Đặc biệt có các loài đặc hữu là sao la và mang lớn (2 loài ăn sâu bọ, 20 loài dơi, 3 loài khỉ, 1 loài vượn, 1 loài gấu, 1 loài rái cá, 1 loài chồn, 1 loài lửng, 3 loài cây hương, 1 loài cây mực, 1 loài cây lòn, hổ, báo, voi châu Á, lợn rừng, 1 loài cheo cheo, 3 loài hươu, nai, bò rừng, sao la, sơn dương, 1 loài tê tê, 6 loài sóc, 8 loài chuột, 2 loài nhím, 1 loài thỏ).

VQG cũng phát hiện được 274 loài chim. Trong đó có những loại điển hình ở Đông Dương gồm gà lôi, chim gõ kiến cổ đỏ, hồng tía ớt đỏ, thày chùa tai đen, phướn đất, chim cắt nhỏ bụng trắng, dê cùi bụng vàng, chim khách đuôi cờ, khướu bạc má, chích chạch má xám.

VQG còn có 3 loài đặc hữu thuộc vùng đất thấp của dãy Trường Sơn đó là trĩ sao, khướu mỏ dài và chích chạch má xám,

Ở VQG Vũ Quang còn phát hiện thấy 40 loài bò sát, trong đó có 15 loài thằn lằn, 17 loài rắn, 8 loài rùa, 25 loài lưỡng cư, 87 loài cá (9/36 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam về nguy cấp có mặt ở VQG Vũ Quang), 308 loài bướm thuộc 10 họ (trong đó có 36 loài (17,8%) đặc hữu cho miền Bắc Việt Nam và đông dãy Himalaya; có 13 loài và phân loài mà lần đầu tiên được mô tả ở miền Bắc Việt Nam; có một số loài cũng chưa thấy ở các nước lân cận như *Pintana capilloides*, *Eutbalia iva*, *Letbe philesana*. Năm 1997 thu thập thấy 2 loài mới đối với khoa học là *Letbe philesana* và *Pintana capilloides*, và một phân loài mới là *Eutbalia iva buensis*).

Ngoài sự đa dạng về sinh học, phong cảnh hấp dẫn và là nơi bảo tồn nhiều loài động vật đặc hữu, VQG Vũ Quang còn là căn cứ kháng chiến chống Pháp thời kỳ 1885 – 1886 của nhà yêu nước Phan Đình Phùng.

XXII – VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SƠN

1. Thông tin chung

VQG Xuân Sơn được thành lập theo Nghị quyết số 49/2002 QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Chuyển hạng KBT Xuân Sơn thành VQG. VQG Xuân Sơn được thành lập có mục đích và nhiệm vụ chuyên biệt sau:

- Bảo tồn HST rừng, cây họ dầu rừng kín thường xanh trên núi đá vôi.
 - Bảo tồn ĐDSH, các nguồn gen của khu hệ động – thực vật giao lưu giữa hai vùng sinh thái Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam. Đặc biệt là bảo tồn các loài động – thực vật quý hiếm, các loài có nguy cơ bị cạn kiệt, các loài đặc hữu.
 - Bảo tồn nghiên cứu hệ thống hang động và HST cảnh quan của chúng.
- VQG Xuân Sơn có diện tích 15.048 ha bao gồm:
- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 11.148ha.
 - Phân khu phục hồi sinh thái kết hợp với bảo vệ sinh thái 3000ha.
 - Phân khu hành chính dịch vụ 900ha.

VQG Xuân Sơn nằm ở phía tây huyện Thanh Sơn và phía tây – nam tỉnh Phú Thọ, cách TP. Việt Trì 90km, cách TP. Hà Nội 120km. Phía đông giáp các xã: Minh Phú, Tân Đào, Long Cốc huyện Thanh Sơn; phía tây giáp huyện Phú Yên (Sơn La), huyện Đà Bắc (Hoà Bình); phía nam giáp huyện Đà Bắc (Hoà Bình); phía bắc giáp xã Thu Cúc của Thanh Sơn.

VQG có diện tích vùng đệm là 18.639ha, gồm các xã Kiệt Sơn, Lại Đông, Minh Đài, một phần các xã Đông Sơn, Tân Sơn, Kim Thượng, Xuân Đài. VQG Xuân Sơn quản lý 33.678ha diện tích tự nhiên, trong đó vùng lõi là 6.548ha.

Tính đến tháng 10/2002 tổng số dân các xã trong khu vực vùng đệm của VQG là 29.880 người, có 6.549 hộ, thuộc các tộc người chủ yếu là người Dao, Mường và người Kinh.. Trong đó dân tộc Kinh là 896 người (chiếm 3%), người Mường là 26.593 người (chiếm 89%) và người Dao là 2.390 người (chiếm 8%)

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

2.1. Địa hình, địa chất

VQG Xuân Sơn và vùng đệm nằm trong khu vực đồi núi thuộc lưu vực sông Bứa, thuộc phần cuối của hệ thống núi Hoàng Liên Sơn có độ cao trung bình khoảng 600 – 700m. Đỉnh núi cao nhất là đỉnh Vôi (cao 1386m), đỉnh Ten và đỉnh Cẩn (cao 1200 – 1300m). Địa hình núi được cấu tạo bởi đá vôi và đá phiến biến chất. Địa hình núi ở đây có độ dốc trung bình 20°, gây nhiều khó khăn cho việc đi lại và canh tác, nhất là những nơi địa hình núi cao từ 700 – 1.300m.

Theo nghiên cứu chưa đầy đủ, tại VQG Xuân Sơn hiện đã phát hiện được 38 hang động, gồm cả hang động khô và hang động ướt có các sông suối chảy qua tạo nhiều thạch nhũ đẹp. Tiêu biểu như hang Lun (tiếng Dao là lấp); hang Lạng (ở xóm Lạng) gồm 2 tầng: tầng một cao trung bình từ 10m – 30m, có dòng sông ngầm chảy qua, rộng từ 10 – 15m; tầng hai dài 50m, rộng 10m, gồm nhiều khoang. Ngoài ra, trong khu vực Vườn còn có các hang khác như hang Dơi, hang Cửa Đạt, hang Lấp, hang Ông Lão, hang Thủy Thần.

2.2. Khí hậu

Trong khu vực VQG Xuân Sơn có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang tính chất núi cao mát mẻ. Nhiệt độ trung bình năm từ 22° – 23°C, nhiệt độ từ tháng 11 đến tháng 3 hàng năm dưới 20°C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là tháng 7 (25°C), thời kỳ chịu ảnh hưởng của gió phơn tây – nam vào các tháng 5, 6, 7. Độ ẩm ở đây trên 80%, lượng mưa trung bình từ 1600 – 1800mm, số ngày mưa trung bình hàng năm là 160 ngày. Nhìn chung khí hậu ở đây trong lành và mát mẻ, phù hợp với sức khỏe của con người và khá thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động du lịch

2.3. Tài nguyên nước

Hệ thống sông Bứa với các chi lưu của nó chảy rộng trong khu vực VQG. Sông Bứa có hai chi lưu lớn là sông Mua và sông Gian. Trong đó sông Mua chảy trong địa phận VQG, tạo ra khu vực thung lũng rộng. Trong khu vực VQG còn nhiều suối như: suối Chiềng, suối Thang, suối Lấp, suối Xuân; trên các bờ suối có các bãi đá cuội hấp dẫn du khách nghỉ ngơi. Nhìn chung tài nguyên nước ở đây phong phú, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, tạo phong cảnh đẹp.⁽¹⁾

2.4. Các hệ sinh thái chủ yếu

– HST rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới. HST này có diện tích là 1.723ha, chiếm 11,5% diện tích của Vườn, phân bố ở độ cao dưới 800m. Kiểu rừng này còn giữ được tính nguyên sinh cao, gồm có các loài tạo rừng là họ dầu, họ bồ hòn, họ dẻ, họ na, họ thị, họ vang,... Rừng có cấu trúc 4 tầng cây:

+ Tầng ưu thế sinh thái có các loài: tấu suối, tấu nước, tấu muối, chò chỉ, chò nâu, cứt ngựa, sâng, trường gôi, cà lồ,... cao từ 18 – 22m.

+ Tầng dưới tán cao dưới 15m, ngoài những cây con của tầng trên có các loài cây gỗ như: chề, sâng, hột, thị, nóng, thầu lĩnh, trọng đũa, có nhiều loài họ cam, day, cà phê,...

+ Tầng cây bụi cao dưới 5m gồm các loài: bột ếch, cau chuột, xù hương, trọng đũa,...

+ Thảm tươi gồm các loài trong ngành dương xỉ, họ ô rô, họ gừng, họ bài, cà phê, dứa dại,... ngoài ra thực vật ngoại tầng có nhiều loài thân thảo, dây leo.

– HST rừng kín thường xanh trên núi đá vôi: Kiểu rừng này có diện tích 1549ha, chiếm 10,3% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở chân núi Cẩn, gồm các loài thực vật nhiệt đới thể hiện tính chỉ thị cao như: ngiến, trai, mạy tèo, lát hoa, sâng, cà lồ, đinh, vàng anh. Rừng thường có cấu trúc 4 tầng cây.

⁽¹⁾ Dự án đầu tư xây dựng VQG Xuân Sơn – tỉnh Phú Thọ, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường – Viện Điều tra Quy hoạch rừng.

– HST rừng thường xanh á nhiệt đới trên đất đá vôi xương xẩu có diện tích 883ha, chiếm 5.9% diện tích tự nhiên, phân bố thành từng mảng tại khu vực núi Cẩn từ độ cao 700m trở lên, gồm các loài lá kim như: bông sam, thông tre và các loại thực vật á nhiệt đới như re, dẻ, chè. Rừng có cấu trúc 4 tầng cây.

– HST rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp. HST này có diện tích 2.218ha, chiếm 14.7% tổng diện tích, phân bố tập trung ở khu vực núi Ten và ở phía tây của Vườn có độ cao 700m trở lên. Đây là kiểu rừng còn giữ được tính nguyên sinh, về cơ bản gồm các loài: dẻ, re, họ ngọc lan, họ thích, họ chè, họ sến, họ nhân sâm, họ đỗ quyên, họ hoa hồng, họ trám, họ đàn, họ na. Rừng có cấu trúc 4 tầng cây.

– HST thứ sinh phục hồi sau nương rẫy, có diện tích 1.687ha, chiếm 11,7% tổng diện tích tự nhiên.

– HST rừng thứ sinh tre nứa có diện tích 639ha, nằm ở phía đông của VQG.

– HST rừng trồng có diện tích 21ha trên địa phận xã Tây Sơn và xã Kim Thượng.

– HST trảng cỏ, cây bụi, cây gỗ rải rác có diện tích tới 4.927ha, chiếm 30,7% tổng diện tích.

– HST nông nghiệp và dân cư có diện tích 1.369ha, chiếm 9.7% diện tích.

2.5. Hệ thực vật

Hệ thực vật ở đây mang đặc điểm của thực vật Nam Trung Hoa, Nam Việt Nam, Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam gồm: 763 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 475 chi và 34 họ, trong đó ngành ngọc lan chiếm đa số, sau đó là dương xỉ, thông đất, thông, khuyết là thông và ngành quắn bút.⁽¹⁾

Thành phần thực vật VQG Xuân Sơn

Ngành thực vật	Số họ	Số chi	Số loài
Khuyết là thông	1	1	1
Thông đất	2	3	5
Quắn bút	1	1	1
Dương xỉ	15	21	42
Thông	4	5	42
Ngọc lan	11	444	672
<i>Tổng</i>	<i>34</i>	<i>475</i>	<i>763</i>

⁽¹⁾ Dự án xây dựng VQG Xuân Sơn tỉnh Phú Thọ, Viện Điều tra Quy hoạch rừng, tháng 12/2002.

Trong quá trình điều tra đã thu thập được tiêu bản 1 loài thực vật lần đầu tiên thấy tại Việt Nam và 3 loài có khả năng mới cho khoa học.

– Loài mới thống kê: loài đỗ quyên, là loài cây gỗ nhỏ dạng bụi.

– Loài có khả năng là loài mới: thiên tuế Na Hang, sồi thuộc họ dẻ (cây gỗ có kích thước), nứa (háo mà tiếng Dao) phân bố ở chân núi Ten.

Theo kết quả điều tra năm 2005, VQG Xuân Sơn đã xác định được 1.217 loài thuộc 180 họ, 680 chi, 40 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam. Trong đó có 665 loài cây thuốc, chiếm 54,6% hệ thực vật của Vườn gồm các họ: thầu dầu 45 loài, cỏ roi ngựa 17 loài, cúc 30 loài, ngũ gia bì và họ cam và lan 13 loài; tiết dẻ 15 loài, bạc hà và hoà thảo 12 loài; hoa mồm chó và nhọ 11 loài, ráy và dương xỉ 12 loài; 22 loài cây thuốc quý hiếm được ghi vào Sách đỏ Việt Nam (2004, 2006) và Sách đỏ thế giới (2001), 25 loài cây thuốc có khả năng khai thác.⁽¹⁾

2.6. Hệ động vật

Khu hệ động vật ở VQG Xuân Sơn bước đầu điều tra thống kê được 365 loài, gồm 69 loài thú, 240 loài chim, 32 loài bò sát và 24 loài lưỡng cư; trong đó có 46 loài động vật được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (chiếm 12,6% tổng số loài của VQG Xuân Sơn), 18 loài có trong Sách đỏ của IUCN (chiếm 4,9% số loài của VQG Xuân Sơn). Trong các loài động vật có giá trị bảo tồn cao như: hổ, báo hoa mớ, báo gấm, gấu ngựa, sơn dương, voọc xám, vượn đen. Trong VQG có một loài đặc hữu của Việt Nam và một loài chim đặc hữu của Đông Dương.⁽²⁾

2.7. Tài nguyên du lịch nhân văn

Trong khu vực vùng đệm VQG như ở xã Minh Đài và một số xã khác, những năm trước đây đã phát hiện thấy một số di chỉ khảo cổ có các hiện vật thuộc thời kỳ đồ đá mới, thời kỳ văn hoá Đông Sơn và thời kỳ phong kiến tiêu biểu như: cuốc đá mài vát mỏng ra phía lưỡi, đầu cuốc có lỗ tra cán, nặng 3,5kg; rìu có vai bằng đá mài; các di vật bằng đồng. Tính đến năm 1975, trên địa bàn Thanh Sơn đã tìm thấy 39 chiếc trống đồng loại H2 đến H4; năm 1993 phát hiện trong 1 tháng 2 chiếc. Các xã có nhiều trống đồng được phát hiện gồm có Đông Sơn 4 chiếc, Minh Đài 4 chiếc, Kiệt Sơn 4 chiếc. Cùng với trống đồng ở khu vực Vườn và vùng đệm còn tìm thấy những công cụ sản xuất và vũ khí gồm: rìu hình chữ nhật, rìu gót vuông, rìu gót nhọn, giáo đồng, dao. Ngoài ra ở đây còn tìm thấy các loại ấm, chén có hoa văn đẹp thời Lý – Trần; các loại công chiêng, nổi có niên đại vài trăm năm.⁽³⁾

⁽¹⁾ Trần Xuân Sơn, *Phát hiện mới về tiềm năng được liệt VQG Xuân Sơn* (02/1/2007) www.vuonquocgia.com.vn – google;

⁽²⁾ Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Sơn, tập 1.

⁽³⁾ Báo cáo Hi thảo "Gi pháp cơ bản xây dựng VQG Xuân Sơn – Phú Thọ".

Trong khu vực vùng đệm của VQG hiện có một số tộc người thiểu số sinh sống như Dao, Mường. Các tộc người này là chủ nhân sáng tạo, giữ gìn nhiều giá trị văn hoá đặc sắc như: dệt, in vải, đan mây tre, nghề đúc đồng truyền thống. Các phong tục, tập quán như: tục chọc sần, cưới hỏi của người Mường; tục làm công, lễ lập tịch (lễ trưởng thành khi người con trai lên 13 tuổi) của người Dao; cùng nhiều lễ hội như: lễ hội Đổng đống (đón năm mới khi xuân đến vào ngày 4 tháng giêng), lễ mừng cơm mới (mùng 10 tháng 10 âm lịch).

Như vậy, VQG Xuân Sơn có TNDL cả tự nhiên và nhân văn khá phong phú, đặc sắc, có thể đầu tư phát triển một số loại hình du lịch sinh thái và văn hoá như:

- Tham quan nghiên cứu các HST và hệ thực – động vật.
- Tham quan hang động các đỉnh núi, các cây cổ thụ.
- Du lịch làng bản kết hợp với du lịch đi bộ.
- Du lịch thám hiểm hang động.
- Du lịch nghỉ dưỡng.

2.8. Một số tuyến du lịch có thể triển khai

- Tuyến 1: Tham quan cụm hang Lùn, hang Lạng và rừng nguyên sinh.
- Tuyến 2: Tham quan hệ thống hang động Bắc Xuân Sơn.
- Tuyến 3: Từ xóm Dù sang xóm Láp và Xản Cỏi, thăm rừng nguyên sinh và các hang Dơi, Thổ Thần và các đỉnh núi Ten (loại hình du lịch đi bộ)
- Tuyến 4: Thác nước chín tầng và văn hoá làng bản.

Hiện nay tại khu vực VQG còn thiếu CSVCKT và các dịch vụ du lịch phục vụ du khách tới Vườn còn hạn, chủ yếu phục vụ cho sinh viên đi thực tập, nghiên cứu và khách du lịch nghiên cứu.

XXIII – VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY

1. Thông tin chung

Ngày 2/10/1989 UNESCO đã công nhận khu bãi bồi cửa sông Hồng huyện Xuân Thủy tham gia công ước RAMSA do tính đa dạng của vùng ĐNN. Vùng ĐNN này là điểm RAMSA thứ 50 trên thế giới, và là đầu tiên của Việt Nam. Từ năm 1993 – 1995, Ban quản lý KBT thiên nhiên ven biển của huyện ra đời. VQG Xuân Thủy được thành lập trên cơ sở KBT thiên nhiên ĐNN Xuân Thủy theo Quyết định số 01/2003QĐ-TTg ngày 02/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định quản lý.

VQG Xuân Thủy thuộc địa phận huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định, có tổng diện tích tự nhiên là 7100ha, bao gồm: bãi Trong, cồn Lu, cồn Ngạn, cồn Xanh.

VQG có vị trí cách TP. Nam Định 65km, cách Hà Nội 155km, có tọa độ lý 20°10' – 20°13' vĩ độ bắc; 106°20' – 106° Kinh độ Đông. Phía đông bắc giáp sông Hồng, phía tây bắc giáp 5 xã Giao Thiện, Giao Anh, Giao Lạc, Giao Xuân và Giao Hải của huyện Xuân Thủy thuộc vùng đệm của Vườn.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

VQG Xuân Thủy là một vùng bãi triều ngoài đê có độ cao từ 0 – 1,2m gồm: bãi Trong nằm sát chân đê chạy từ Ba Lạt đến địa phận các xã vùng đệm có diện tích 3500ha. Cồn Ngạn nằm giữa đê quai và sông Trà Khúc có diện tích 1500ha. Cồn Lu là bộ phận quan trọng nằm trong vùng bảo tồn nghiêm ngặt có diện tích khoảng 4000 – 5000ha. Cồn Xanh mới xuất hiện bên ngoài cồn Lu, có diện tích khoảng 2500ha. Ngoài ra còn có lòng sông, lạch triều địa hình âm thường có lớp bùn nhão.

2.1. Khí hậu, thủy văn, thủy triều

– Khí hậu: VQG có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có một mùa đông lạnh, nhiệt độ trung bình năm khoảng 24°C. Lượng mưa trung bình năm đạt tới 1175mm và có số ngày mưa là 113 ngày. Độ ẩm không khí dao động khoảng từ 70 – 90%. Các yếu tố khí hậu của Vườn thuận lợi cho tổ chức các loại hình du lịch sinh thái vì có số ngày mưa ít hơn so với nhiều VQG khác trong cả nước; thuận lợi cho việc cư trú của các loài chim, nhất là chim trú đông hoạt động ở đây từ tháng 9 đến tháng 4 hằng năm.

– Thủy văn: VQG Xuân Thủy được cung cấp nước và phù sa của sông Hồng. Tại cửa Ba Lạt có hai con sông chính là sông Trà và sông Vạc, ngoài ra còn có nhiều con lạch nhỏ. Đây là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển thực – động vật của VQG và du lịch sông nước.

– Thủy triều: VQG thuộc chế độ nhật triều, với chu kỳ khoảng 25 giờ, ngoài ra có trường hợp lập triều nhưng ít. Biên độ triều trung bình từ 1,5 đến 1,8m, lớn nhất là 4m, nhỏ nhất là 0,25m. Thông qua việc tính lịch triều, cán bộ ở VQG đã đưa ra bảng xác định thời gian thuận lợi hay không thuận lợi để quan sát các loài chim ở đây.

2.2. Một số hệ sinh thái

– HST rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới, kiểu phong thổ những rừng ngập mặn hằng ngày. Kiểu thảm này phân bố ở trung tâm cồn Lu và cồn Ngạn, chiếm diện tích lớn của VQG có diện tích 1.589ha. Thành phần loài chủ yếu là sù, trang, bần, mắm, ô rô, thảm thực vật dày đan xen với nhau, HST có 2 ưu hợp chính.

+ Ưu hợp sù, mắm ô rô, bần. Ưu hợp này phân bố ở phía bắc của VQG. Cấu trúc rừng gồm có 3 tầng cây: tầng vượt tán gồm có bần mọc rải rác; tầng ưu thế sinh thái gồm có sù và mắm, chiều cao 5 – 7m; tầng thảm tươi cây bụi thảm tươi ít phát triển, chỉ có cỏ, còn cây bụi phổ biến dưới tán chủ yếu là ô rô.

- + Ưu hợp rừng trồng thuần loại phân bố ở phía nam trung tâm của VQG.
- HST rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới, kiểu phụ thổ nhưỡng ngập mặn hàng ngày: Đây là nơi trú mưa bão gió, ngủ đêm, làm tổ, kiếm ăn của nhiều loài chim và cũng là sinh cảnh của các loài rái cá, thủy sinh, lưỡng cư, bò sát.
- HST kiểu phụ thổ nhưỡng và nhân tác rừng ngập mặn hàng ngày trên các đầm tôm. Kiểu thảm này chiếm 182ha diện tích, phân bố phía bắc cồn Ngạn và một phần nhỏ của cồn Lu. Trên bờ đầm tôm có các loài thực vật cây gỗ như giá, tra làm chiếu, đền biển (xoan, nút do con người trồng) và một số loài cây đậu. Nhìn chung thảm thực vật nguyên sinh ở đây đã bị phá hủy. HST này cũng là nơi kiếm ăn của một số loài chim cò đen, cò lao Ấn Độ, cò cổ đen, cò bờ, choắt chân đỏ, choắt mỏ trắng đuôi đen, mòng biển đầu đen.
- HST rừng phi lao được trồng thành những dải hẹp trên đất cát sát biển ở phía đông cồn Lu để chắn cát và sóng.
- HST cồn đất và cồn cát. Đây là một dạng đất trống chiếm diện tích 636ha của VQG, phân bố chủ yếu ở cồn Xanh và cồn Lu. Các bãi cát này có 4 dạng: cồn cát tập trung ở cồn Lu; bãi cát phẳng, phân bố ở cả cồn Lu và cồn Xanh sát mặt biển; bãi cát phù sa phân bố ở cồn Lu và cồn Ngạn trên cửa sông Ba Lạt; bãi cỏ trên cát pha phù sa thường xuyên bị ngập nước cả khi triều rút. Đây là nơi sinh sống của các loài thủy sinh, côn trùng và là nơi kiếm ăn của một số loài chim nước: rẽ mỏ thìa, rẽ lưng nâu, choắt mỏ cong lớn, điều hâu, hải âu, choắt chân màng lớn, cò lao Ấn Độ, rẽ,...
- HST bãi phù sa lấy bồi lắng: Bãi này tập trung ở cồn Ngạn, cửa sông Ba Lạt, các bãi ở phía nam cồn Lu thuộc cửa sông Vọp, có diện tích 596ha. Đây là nơi phát triển của các loài ngao, cá, cua, cây và là nơi kiếm ăn của các loài chim nước.
- HST mặt nước sông lạch và biển: Mặt nước chiếm diện tích lớn của VQG (4.000ha), đây là HST có ĐDSH cao gồm:
 - + Mặt nước các sông lạch, gồm: mặt nước các sông Hồng, Trà, Vọp và các luồng lạch do chúng tạo thành. Đây là sinh cảnh của các loài chim nước: ngỗng trời, vịt trời, cò giang, bói cá, điều, cát, các loài choắt, rẽ kiếm ăn ven bờ.
 - + Mặt nước biển được tính từ độ sâu nhỏ hơn 6m. Đây là nơi sinh sống của cá heo, cá sù vàng. Hai loài quý này đang bị đe dọa và là nơi kiếm ăn của các loài nhạn biển, ó cá, hải âu,...

2.3. Hệ thực – động vật

a) Hệ thực vật⁽¹⁾

Hiện nay VQG Xuân Thủy có 116 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 99 chi, 12 họ. Thực vật nổi được công bố có 64 loài, chỉ có 2 ngành thực vật là hạt kín và hạt trần.

⁽¹⁾ Viện Điều tra Quy hoạch rừng, Dự án đầu tư xây dựng VQG Xuân Thủy – Nam Định, 2003.

Thành phần thực vật của VQG Xuân Thủy tương đối nghèo so với nhiều VQG khác trong cả nước, nhưng có ý nghĩa về bảo vệ ĐDSH đối với vùng ĐNN; cố định bãi cát, bãi bồi, chắn sóng, phòng hộ cho các hoạt động sản xuất nông, ngư nghiệp.

Trong các loài thực vật có 14 loài thân gỗ, trong đó có 6 loài tham gia vào rừng ngập mặn tập trung đó là mắm biển, sú, vẹt dù, trang, đước và phi lao. Thành phần đa dạng hơn là các loài thân gỗ nhỏ và các loài cỏ.

b) Hệ động vật⁽¹⁾

Hệ động vật VQG Xuân Thủy đặc trưng cho một vùng ĐNN ven biển: Nghèo về thành phần loài thú, bò sát, lưỡng cư nhưng lại phong phú về chim, cá và các loài thủy sinh nói chung.

Thành phần động vật của VQG Xuân Thủy

TT	Hạng mục	Loài	Họ	Bộ	Số loài cần bảo vệ
1	Thú	9	5	4	1
2	Chim	215	41	13	11
3	Bò sát	18	8	2	5
4	Ếch nhái	10	4	1	0
5	Cá	107	44	12	0
6	Động vật đáy	138	39	4	0
	Tổng	497	141	36	17

– Lớp thú: Thành phần chủ yếu là các loài gặm nhấm, trong số 9 loài đã được điều tra và 2 loài chưa chắc chắn là cá heo và cá đuối ông sư, thường gặp từ tháng 8 đến tháng 10 hàng năm. Trong đó loài rái cá được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (loài sắp bị đe dọa nghiêm trọng).

– Lớp chim: Hàng năm cứ vào mùa chim di cư (tháng 10 – 12), chim di cư tránh rét từ phía bắc xuống phía nam; sau đó đến mùa xuân khoảng tháng 3 – 4 chim lại bay ngược về phía bắc. Hiện nay tại VQG này vào mùa chim di cư có thể gặp 30.000 – 40.000 con. Trong đó có 11 loài đang bị đe dọa là: choắt lớn mỏ vàng, choắt chân màng lớn, choắt mỏ thìa, mòng chân xám, cò lao Ấn Độ, thiên đường đuôi đen.

Các nhà khoa học đã thống kê trên thế giới có khoảng 500 cá thể chỉ có thể gặp ở 34 địa điểm. Trong đó ở VQG Xuân thủy có thời điểm đã xuất

⁽¹⁾ Viện Điều tra Quy hoạch rừng, Dự án đầu tư xây dựng VQG Xuân Thủy – Nam Định, 2003.

hiện 100 cá thể: rẽ mỏ thìa hầu như chỉ có thể gặp ở đây, số lượng biến thiên khoảng chừng 5 – 20 cá thể và gần 10 cá thể trong thời gian gần đây; bồ nông và giang sen (cò lao Ấn Độ) có từ tháng 7 đến tháng 10; cò thìa và các loài còn lại từ tháng 10, 11 đến tháng 3, 4 năm sau.

– Lớp bò sát: Trong 28 loài bò sát đã được thống kê có 5 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam: đồi mồi dừa (loại bị đe dọa nghiêm trọng), rắn hổ mang, rắn cạp nong, rắn ráo (là các loài đang bị đe dọa nghiêm trọng); rắn ráo trâu (sắp bị đe dọa).

– Lớp cá: Trong 107 loài cá đã được thống kê chỉ có 1 loài cá sụn, còn lại là các bộ: cá nheo, cá kìm, cá đá. Những bộ có số lượng lớn là họ: cá bống trắng, cá trường, cá trích.

– Động vật đáy: Các loài này sống chủ yếu ở gần rừng hoặc trong rừng ngập mặn; cửa sông ven biển, nơi có nhiều thức ăn với ĐDSH cao.

Là nơi bảo tồn các HST ngập nước của sông ven biển, nên năm 2004 VQG Xuân Thủy đã được Ủy ban MAB của UNESCO công nhận là nằm trong KBT sinh quyển thế giới ngập nước ven biển liên tỉnh châu thổ sông Hồng.

VQG Xuân Thủy có vị trí gần với các bãi tắm Quất Lâm (xã Giao Lâm), bãi tắm Hải Thịnh (Hải Hậu) và gần với các DTLSVH của tỉnh Nam Định như: Đền Trần, chùa Phổ Minh, chùa Cổ Lễ, chùa Keo (Hành Thiện), nhà thờ Phú Nhai,... Đây là những TNDL quan trọng để thể xây dựng các chương trình du lịch và phát triển loại hình du lịch sinh thái.

Tuy nhiên, hiện nay khó khăn cho việc phát triển du lịch sinh thái tại VQG Xuân Thủy là do kết cấu hạ tầng, CSVCKT, các phương tiện giao thông đến đây còn rất sơ sài, chưa đáp ứng nhu cầu du lịch của du khách.

XXIV – VƯỜN QUỐC GIA YOK ĐÔN

1. Thông tin chung

VQG Yok Đôn được thành lập theo Quyết định số 301/TC-LĐ ngày 24/6.1992 của Bộ Lâm nghiệp.

VQG Yok Đôn nằm trên địa phận xã Krông Na, huyện Buôn Đôn (Đắk Lắk), cách TP. Buôn Ma Thuột 40km về phía tây, có diện tích 58.200ha. Năm 2002 ranh giới của Vườn được xác định lại, với diện tích lớn nhất trong các VQG Việt Nam là 115.000ha. Vườn có vùng đệm gồm 3 xã là Krông Na, Ea Huar, Ea Ver; với 20 buôn của đồng bào các dân tộc Êđê, M'Nông, Lào,... và 6 buôn kinh tế mới, có 1.231 hộ với 6.270 người dân sinh sống. Đời sống của dân cư vùng đệm còn rất thấp, chủ yếu sống bằng nghề làm rẫy và săn bắn thú rừng.

2. Tiềm năng du lịch sinh thái

2.1. Địa hình, khí hậu, thủy văn

VQG có địa hình tương đối bằng phẳng, với độ cao trung bình từ 150 – 200m so với mực nước biển. Đỉnh Yok Đôn cao 482m, Yok Đa cao 475m, có cấu tạo đá mẹ cát, bột kết.

VQG nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm 25 – 26°C, lượng mưa trung bình khoảng 1.500mm, độ ẩm trung bình 80%. Trong năm có một mùa mưa và một mùa khô, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10.

2.2. Hệ sinh thái và thực vật

Rừng bao phủ 90% diện tích của VQG với HST rừng kết hợp. Vườn là nơi bảo tồn, nghiên cứu lịch sử tiến hoá, diễn thế và mối quan hệ giữa kiểu rừng thường xanh với kiểu rừng kết hợp, và giữa kiểu rừng kết hợp với kiểu rừng nửa rụng lá. HST Vườn gồm các dạng:

- Rừng thưa cây lá rộng, rụng lá, hơi khô nhiệt đới, đây là rừng kết hợp. Đặc trưng về cấu trúc của rừng kết hợp là tầng cây gỗ thưa, tán lá không liên tục, rụng lá về mùa khô, có tầng quyết phát triển. Các loài cây thường gặp gồm: dầu tra beng, dầu lông, dầu đồng, cẩm hén, cà trắc và chiêu liêu. Đây là các loài gỗ quý có vỏ dày, chịu lửa rất tốt, nên có thể sống sau những đợt cháy rừng vào mùa khô.

- Rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp có các loài đặc trưng là: săng đào, sao đen. Ven các suối có 2 loài ưu thế là tre La Ngà, tre gai. Có các loài cây gỗ của 2 loài dầu rái và thung.

- Rừng kín nửa rụng lá phát triển ở vùng chuyển tiếp giữa kiểu rừng rụng lá (rừng kết hợp) và kiểu rừng xanh mưa ẩm nhiệt đới với loài ưu thế bằng lăng.

Trong VQG phát hiện có tới 64 loài cỏ. Vì vậy ở đây thích hợp với điều kiện sống của các loài thú móng guốc.

VQG Yok Đôn thống kê được 464 loài thực vật thuộc 97 họ trong các lớp và ngành: lớp ngọc lan 720 họ, 320 loài; lớp hành 15 họ, 129 loài; ngành thông 2 họ, 4 loài; ngành dương xỉ 5 họ, 11 loài.

Họ thực vật có nhiều là họ cỏ với 64 loài, họ đậu 50 loài, họ phong lan 23 loài; trong đó có 2 loài mới ghi nhận trong hệ thực vật Việt Nam là quao xê tua thuộc họ núc nác và gạo lông đen thuộc họ gạo.

Về mặt nguồn gốc, hệ thực vật VQG Yok Đôn có quan hệ nguồn gốc với hệ thực vật Malaixia – Indônêxia, được thể hiện ở các loài đại diện thuộc họ dâu (có 14 loài); hệ thực vật Ấn Độ – Myanma với các đại diện là họ tử vi, họ bàng,... có quan hệ gần gũi với hệ thực vật cận nhiệt đới.

2.3. Hệ động vật

VQG đã điều tra được 62 loài thú (26 họ, 11 bộ); 196 loài chim (46 họ, 18 bộ); bò sát có 40 loài, 12 họ, 3 bộ; lưỡng cư có 13 loài, 4 họ, 1 bộ.

VQG Yok Đôn là khu vực duy nhất ở Việt Nam bảo tồn kiểu rừng khô cây họ dâu; có nhiều loài thú lớn quý hiếm, với số cá thể lớn như bò xám, mang lớn, nai cà tong, bò rừng, voi châu Á, hổ, sói đỏ, voọc vá. Vườn có nhiều loài chim quý như công, gà lôi, cao cát bụng trắng, hồng hoàng, điều hầu.

Ngoài giá trị ĐDSH, tới VQG Yok Đôn du khách còn có thể tìm hiểu, hấp dẫn bởi các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào Êđê, M'Nông, Giarai, Lào,... như:

- Tổ chức đêm uống rượu cần, nghe câu chuyện về săn bắt và thuần dưỡng voi, những đêm lửa trại công chiêng, ca hát, nhảy múa, văn nghệ truyền thống.

- Tổ chức các lễ hội đâm trâu của người Giarai.

- Tổ chức lễ hội đua voi, có thể quy tụ đến 40 – 50 con voi. Buôn Đôn nổi tiếng với nghề thuần dưỡng voi những năm trước đây, mỗi năm đồng bào thuần dưỡng từ 8 đến 10 con voi. Hiện nay chỉ còn 1 – 2 con để nuôi, hoặc bán cho các bản khác làm phương tiện giao thông.

Yok Đôn là một trong những VQG có giá trị sinh học cao của Việt Nam. Đây cũng là HST duy nhất bảo vệ rừng khộp của Việt Nam. Vì vậy, VQG Yok Đôn có tiềm năng du lịch sinh thái lớn và là một điểm du lịch hấp dẫn du khách.

Đến VQG Yok Đôn du khách có thể đi dọc sông Sêrêpôc bằng thuyền để quan sát rừng, hoặc cưỡi voi đi từ Ban quản lý đến núi Yok Đôn. Tuyến đường này đi qua nhiều kiểu rừng độc đáo và có thể gặp một số loài thú. Du khách sẽ được đến thăm Buôn Đôn, một buôn với đa số người thuộc dân tộc Lào, nổi tiếng về nghề bắt voi truyền thống. Đến đây du khách có thể tiếp xúc với các già làng đã từng bắt hàng trăm con voi rừng, tìm hiểu nghề thuần dưỡng voi, hoặc thăm mộ của ông tổ nghề săn bắt voi ở buôn Đôn. Các buôn ở đây với nhiều nếp nhà mái tranh, sàn gỗ, tre nứa theo kiểu kiến trúc truyền thống, đồng bào vẫn còn giữ được những giá trị văn hoá bản địa. Du khách có thể vào tham quan, hoặc nghỉ lại trong những nếp nhà sàn và tìm hiểu giá trị văn hoá của các dân tộc ở đây.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC KHU BẢO TỒN ĐỀ XUẤT THEO TIÊU CHÍ PHÂN HẠNG MỖI

TT	Tên khu	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đối tượng ưu tiên bảo vệ
1	Ba Bể	Bắc Kạn	7.610	Rừng trên núi đá vôi; hồ tự nhiên trên núi
2	Ba Vì	Hà Tây	7.377	Rừng thường xanh; bách xanh
3	Bạch Mã	Thừa Thiên – Huế	22.031	Rừng thường xanh núi thấp; vượn má hung; voọc và chân nâu; trĩ sao
4	VQG Bái Tử Long	Quảng Ninh	15.738	Rừng trên đảo; khỉ
5	Bến En	Thanh Hoá	16.634	Rừng thường xanh núi thấp; lim xanh; vượn má trắng
6	Bì Đúp – Núi Bà	Lâm Đồng	71.062	Rừng thường xanh và núi trung bình; thông lá dẹt; thông 5 lá; pơmu; các loài chim đặc hữu
7	Bù Gia Mập	Bình Phước	22.330	Rừng thường xanh núi thấp; voi; các loài thú móng guốc
8	Cát Bà	Hải Phòng	15.200	Rừng trên núi đá vôi; kim giao; voọc đầu trắng
9	Cát Tiên	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước	73.878	Rừng trên núi thấp Nam Bộ; tê giác và các loài thú lớn; công; các loài chim nước lớn; các loài linh trưởng
10	Chư Yang Sin	Đắk Lắk	54.227	Rừng thường xanh núi cao và núi trung bình; thông 5 lá; voi; bò tót và nhiều loài chim đặc hữu
11	Chư Mom Rây	Kon Tum	48.658	Rừng thường xanh và nửa rụng lá núi trung bình; voi; hổ; bò tót; bò rừng; voọc và chân nâu; voọc và chân đen; gà lôi hồng tía; trĩ sao
12	VQG Côn Đảo	Bà Rịa – Vũng Tàu	5.998	Rừng trên đảo; sóc Côn Đảo; khỉ đuôi dài Côn Đảo; vích; dơi mối; bò biển
13	Cúc Phương	Ninh Bình	22.200	Rừng nguyên sinh trên núi đá vôi; hệ động – thực vật phong phú, voọc móng trắng
14	Đakrông	Quảng Trị	40.526	Rừng thường xanh núi thấp; mang lớn; bò tót; vượn má hung; sói đỏ; gà lôi lam mào trắng
15	Hoàng Liên – Sapa	Lào Cai – Yên Bái	30.000	Rừng thường xanh núi cao; sam lạnh, sam sất; nhiều loài cây thuốc, pơmu, vượn đen; chim đặc hữu

TT	Tên khu	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đối tượng ưu tiên bảo vệ
16	Kon Ka Kinh	Gia Lai	41.710	Rừng thường xanh và rừng hỗn giao trên núi trung bình; thông 5 lá; pơmu; hổ; mang Trường Sơn; vượn má hung; các loài chim đặc hữu
17	Lò Gò Sa Mát	Tây Ninh	16.754	Rừng rụng lá và nửa rụng lá; trắng cỏ ngập nước theo mùa; vượn; voọc và chân đen; cá sấu nước ngọt; công
18	VQG Hòn Mun	Khánh Hoà	105.000	Vùng san hô, có tính ĐDSH cao
19	VQG Mũi Cà Mau	Cà Mau	4.461	Rừng ngập mặn; nhiều loài chim di cư
20	Phong Nha – Kẻ Bàng	Quảng Bình	86.200	Rừng trên núi đá vôi; nghiêng; nun; voọc Hà Tĩnh; voọc đen tuyền; khướu mun
21	Phù Quốc	Kiên Giang	31.422	Rừng trên đảo; Kiến Kiến; Kim giao; Các loài chim di cư
22	Pù Mát	Nghệ An	91.113	Rừng thường xanh núi cao và núi trung bình; pơmu; samu; hổ; voi; sao la; mang lớn; các loài linh trưởng
23	Sông Thanh	Quảng Nam	93.249	Rừng thường xanh núi trung bình; mang Trường Sơn; mang lớn; hổ; vượn má hung; voọc và chân nâu
24	Tam Đảo	Vinh Phúc – Thái Nguyên – Tuyên Quang	36.883	Rừng thường xanh núi trung bình; pơmu; cá cóc Tam Đảo; nhiều loài bò sát và ếch nhái mới phát hiện cho khoa học
25	Tà Đùng	Đắc Lắc	18.893	Rừng thường xanh núi trung bình; các loài thú móng guốc
26	Tây Côn Lĩnh	Hà Giang	40.344	Rừng trên núi đá vôi; pơmu; nghiêng; hoàng đàn; kim giao; thông tre
27	VQG Tràm Chim	Đồng Tháp	7.588	Rừng tràm; HST ĐNN Đồng Tháp Mười; trắng cỏ ngập nước; sếu đầu đỏ.
28	VQG U Minh Thượng	Kiên Giang	8.509	HST rừng tràm; nhiều loài chim nước lớn
29	Vũ Quang	Hà Tĩnh	55.950	Rừng thường xanh, núi cao và núi trung bình; pơmu; sao la; mang lớn; voi
30	Xuân Sơn	Phú Thọ	15.048	Rừng trên núi đá vôi và trên núi trung bình; nhiều hang động; nhiều loài dơi
31	VQG Xuân Thủy	Nam Định	7.680	Rừng ngập mặn; các loài chim di cư; cỏ mỏ thìa; khu RAMSAR duy nhất ở Việt Nam
32	Yok Đôn	Đắc Lắc	115.544	Rừng khộp; voi và các loài thú lớn; công

Nguồn: Chiến lược quản lý hệ thống các KBT tại Việt Nam 2002 – 2010, Dự án Tăng cường công tác quản lý hệ thống KBT thiên nhiên tại Việt Nam, Quỹ Bảo tồn thiên nhiên thế giới, tr.113 – 115.

DANH SÁCH CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ ĐƯỢC XẾP HẠNG DTLSVH CẤP QUỐC GIA
(Tính đến 30 tháng 12 năm 2005)

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số Quyết định
1	An Giang	Gò Cây thị	Di tích cư trú	Vọng Sơn – Thoại Sơn	30/12/2002	39/2002/QĐ–BVHTT
2		Nam Linh Sơn Tự	Di tích cư trú	Vọng Sơn – Thoại Sơn	30/12/2002	39/2002/QĐ–BVHTT
3	Bắc Ninh	Chùa Lái	Di tích cư trú	Võ Cường – TX. Bắc Ninh	21/1/1989	100/QĐ–VH
4	Bình Dương	Dốc Chùa	Di tích cư trú	Tân Mỹ – Tân Uyên	28/12/2001	52/2001/QĐ–BVHTT
5	Bình Định	Lò gốm cổ gò sành	Di tích cư trú	Nhon Hoa – An Nhơn	24/1/1998	95/1998/QĐ–BVHTT
6	Bình Thuận	Động Bà Hoè	Di tích cư trú	Hàm Đức – Hàm Thuận	24/1/2000	30/2000/QĐ–VH
7	Đồng Nai	Mộ Cự Thạch – Hang Hòn	Di tích cư trú	Xuân Tân – Long Khánh	24/12/1982	147/QĐ–VH
8	Đồng Tháp	Gò Tháp (nền tháp 10 tầng; Tháp Cổ Tự, Đền và mộ đốc Bình Kiều gò Minh Sư, Miếu Bà Chúa Xứ)	Di tích cư trú	Tân Kiều – Tháp Mười	05/9/1989	1570/QĐ–VH
9	Hà Giang	Hang Đán Cùm	Di tích cư trú	Yên Cường – Bắc Mê	19/1/2001	04/2001/QĐ–BVHTT
10		Hang Nà Chảo	Di tích cư trú	Yên Cường – Bắc Mê	19/1/2001	04/2001/QĐ–BVHTT
11	Hải Dương	Khu vực sản xuất gốm sứ cổ Chu Đậu	Di tích cư trú	Thái Tân – Nam Sách	21/1/1992	92/QĐ
12		Khu vực chùa Nhẫm Dương và các hang động	Di tích cư trú	Duy Tân – Kinh Môn	29/10/2003	59/2003/QĐ–BVHTT
13	Hoà Bình	Khu mộ cổ Đồng Théch	Mộ táng	Huyện Tân Lạc	23/1/1997	141/QĐ–VH
14		Phù Lão	Di tích cư trú	Phù Lão – Lạc Thủy	21/1/1989	100/QĐ–VH
15		Hang Muối	Di tích cư trú	TT. Mường Khến – Tân Lạc	20/4/1995	1568/QĐ–VH
16		Hang Khoai	Di tích cư trú	Xã Khoài – Mai Châu	23/1/1997	141/QĐ–VH
17		Hang Chỗ	Di tích cư trú	Cao Răm – Lương Sơn	13/4/2000	6/2000/QĐ–BVHTT
18		Hang Mũi Sóng	Di tích cư trú	Cao Răm – Lương Sơn	13/4/2000	6/2000/QĐ–BVHTT
19		Hàng Tầm	Di tích cư trú	Lâm Sơn – Lương Sơn	13/4/2000	6/2000/QĐ–BVHTT

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số Quyết định
20		Hang Đồng Thốt	Di tích cư trú	TT. Thanh Hà – Kim Bôi	14/4/2003	15/2003/QĐ–BVHTT
21		Hang Xóm Trại	Nơi lưu niệm	Tân Lập – Lạc Sơn	28/12/2001	53/01/QĐ–BVHTT
22		Hang Bưng	Di tích cư trú	Ngôi Hoa – Tân Lạc	14/4/2003	15/03/QĐ–BVHTT
23		Mái đá Láng Vành	Di tích cư trú	Yên Phú – Lạc Sơn	14/4/2003	15/03/QĐ–BVHTT
24	TP. Hồ Chí Minh	Lò gốm cổ Hưng Lợi	Xưởng	Phường 16 – Quận 8	25/4/1998	722/QĐ–BVHTT
25		Giống Cá Vồ	Di tích cư trú	Long Hoà – Cần Giuộc	13/4/2000	06/2000/QĐ–BVHTT
26	Hung Yên	Văn Chỉ Bình Dân	Di tích cư trú	Tân Dân – Khoái Châu	24/4/1962	313/QĐ–VH
27	Kiên Giang	Di tích khảo cổ Nền Chùa	Di tích cư trú	Lâm Mỹ – Hòn Đất	15/12/2004	103/2004/QĐ–BVHTT
28	Lào Cai	Phế tích thành cổ Nghi Lang	Di tích cư trú	TT. Phố Ràng – Bảo Yên	27/12/2001	21/2001/QĐ–BVHTT
29	Lạng Sơn	Hang Thẩm Hai	Di tích cư trú	Tân Văn – Bình Gia	16/12/1992	2015/QĐ–VH
30		Hang Thẩm Khuyên	Di tích cư trú	Tân Văn – Bình Gia	16/12/1992	2015/QĐ–VH
31		Hang Kèo Lãng	Di tích cư trú	Tô Hiệu – Bình Gia	16/12/1992	2015/QĐ–VH
32		Hang Nặng Lắc	Di tích cư trú	Mai Sao – Chi Lăng	23/8/2004	77/2004/QĐ–BVHTT
33		Hang Mai Pha	Di tích cư trú	Phai Pha – TP. Lạng Sơn	12/2/1999	05/1999/QĐ–BVHTT
34		Hang Gió	Di tích cư trú	Mai Sao – Chi Lăng	23/8/2004	77/2004/QĐ–BVHTT
35		Hang Phía Điểm	Di tích cư trú	Yên Trạch – Cao Lỗ	23/8/2004	77/2004/QĐ–BVHTT
36		Núi Phai Vè	Di tích cư trú	Vinh Trại – TP. Lạng Sơn	23/8/2004	77/2004/QĐ–BVHTT
37		Hang Dơi	Di tích cư trú	Vũ Lễ – Bắc Sơn	23/8/2004	77/2004/QĐ–BVHTT
38	Lâm Đồng	Cát Tiên	Di tích cư trú	Quảng Ngãi – Cát Tiên	27/9/1997	2890/QĐ–VH
39	Long An	Phế tích kiến trúc Gò Xoài, gò Đền, gò Năm Tước	Di tích cư trú	Đức Hoà Hạ – Đức Hoà	5/9/1989	1570/QĐ–VH
40		Rạch Núi	Di tích cư trú	Đồng Thạnh – Cần Giuộc	5/9/1989	1570/QĐ–VH
41		Gò Ô Chùa	Di tích cư trú	Hung Điền A – Vĩnh Hưng	19/1/2004	2/2004/QĐ–BVHTT

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số Quyết định
42	Nam Định	Phế tích kiến trúc	Di tích cư trú	Lộc Hà – TP. Nam Định	14/9/1989	1594/QĐ-VH
43		Chùa Đệ Tứ	Phế tích KT			
44	Nghệ An	Làng Vạc	Di tích cư trú	Nghĩa Hoà – Nghĩa Đàn	13/9/1999	61/1999/QĐ-BVHTT
45	Phù Thọ	Làng Cỏ		Phong Châu		
46	Quảng Bình	Bản Tró	Di tích cư trú	P. Thanh Hải – TP. Đồng Hới	21/1/1992	97/QĐ
47	Quảng Ngãi	Địa điểm Phú Khương và gò Ma Vương	Di tích cư trú	Phổ Khánh – Đức Phổ	5/11/1997	3447/QĐ-VH
48	Tây Ninh	Gò Cổ Lãm	Di tích cư trú	Thanh Điền – Châu Thành	12/12/1994	3211/QĐ-BT
49	Thanh Hoá	Ly Cung	Di tích cư trú	Hà Đống – Hà Trung	7/5/1997	985/QĐ-VH
50		Quỳ Chử	Di tích cư trú	Hoàng Quỳ – Hoàng Hoá	30/12/2002	39/2002/QĐ-BVHTT
51		Khu vực di chỉ Thiệu Dương và Đồng Sơn	Mộ táng	Thiệu Dương – Thiệu Hoá	28/4/1962	313/QĐ-VH
52	Thái Bình	Khu di tích khảo cổ Tâm Đường (thời Trần)	Di tích cư trú	Đức Tiến – Hưng Hà	30/10/1990	1214/QĐ-VH
53	Thừa Thiên – Huế	Đàn Xã Tắc	Phế tích KT	TP. Huế		
54		Di chỉ Bãi Ông, Di chỉ Bãi Lại, Lăng Tiên Hiến, Giếng xóm Cẩn, Miếu Ông nghệ Yến, Chùa Hải Tà, Lăng Nghi Ông	Di chỉ cư trú	TP. Huế		
55	Thái Nguyên	Hang Phien Tung, mái đá Ngườm	Di tích cư trú	Thần Sa – Võ Nhai	24/12/1982	744/QĐ-BT
56	Tiến Giang	Gò Thành	Di tích cư trú	Tân Thuận Bình – Chợ Gạo	30/8/1984	144/QĐ-VH
57	Trà Vinh	Lưu Cừ II	Phế tích KT	Lưu Nghiệp Anh – Trà Cú	9/1/1990	34/QĐ-VH
58	Vĩnh Phúc	Gò Đồng Đậu (gò Đầu Lớn, gò Đầu nhỏ)	Di tích cư trú	TT. Yên Lạc – Mê Linh	13/4/2000	6/2000/QĐ-BVHTT
59	Yên Bái	Hắc Yên	Mộ táng	Tân Lĩnh – Lục Yên	12/7/1990	177/QĐ-VH

Nguồn: Danh sách hệ thống DTLSVH được xếp hạng cấp Quốc gia đến 30/12/2005,
Cục Di sản – Bộ Văn hoá Thông tin

DANH SÁCH CÁC THÁP ĐƯỢC XẾP HẠNG DTLSVH CẤP QUỐC GIA
(Tính đến tháng 12 năm 2006)

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số Quyết định
1	Binh Định	Tháp Cổ Long Dương	Kiến trúc nghệ thuật	Bình Hoà – Tây Sơn	10/7/1980	92/VHTT/QĐ
2		Tháp Đôi	nt	P. Đống Đa – TP. Quy Nhơn	10/7/1980	92/VHTT/QĐ
3		Tháp Bánh Ít	nt	Phước Hiệp – Tuy Phước	12/12/1982	147/VH/QĐ
4		Tháp Bình Lâm	nt	Phước Hoà – Tuy Phước	16/12/1993	2005/VH/QĐ
5		Tháp Thủ Thiên	nt	Bình Nghi – Tây Sơn	24/12/1995	1568/VH/QĐ
6		Tháp Phú Lộc	nt	Nhon Thành – An Nhơn	20/4/2001	08/2001/QĐ-BVHTT
7	Binh Thuận	Tháp Poshanur	nt	Phú Hải – TX. Phan Thiết	3/8/1991	1371/QĐ
8		Nhóm đền tháp Chăm Pô Đam	nt	Phú Lạc – Tuy Phong	28/6/1996	1460/QĐ/BT
9	Đắk Lắk	Tháp Yang Prong	nt	Ea Rok – Ea Sup	03/8/1991	1371/QĐ
10	Khánh Hoà	Khu di tích tháp Ponagar	nt	P. Vĩnh Phúc – TX. Phan Rang	29/4/1979	54/VHTT/QĐ
11	Điện Biên	Mường Luân	nt	Mường Luân – TP. Điện Biên	9/2/1981	10/VHTT
12	Ninh Thuận	Khu di tích Pô Klông Giarai	nt	Phước Hữu – Ninh Phước	31/8/1992	1140/QĐ/BT
13		Tháp Hoà Lai	nt	Tân Hải – Hải Minh	19/1/2001	04/2001/QĐ/BVHTT
14		Tháp Porômé	nt	Phước Hữu – Ninh Phước	31/8/1992	1140/QĐ/BT
15	Phú Yên	Tháp Nhạn	nt	Phường 1 – TX. Tuy Hoà	16/11/1988	1288/VH/QĐ
16	Quảng Nam	Khu tháp Chăm Mỹ Sơn	nt	Duy Phú – Duy Xuyên	29/4/1979	54/VHTT/QĐ
17		Tháp Bàng An	nt	Điện An – Điện Biên	21/1/1989	100/VH/QĐ
18		Tháp Khương Mỹ	nt	Tam Xuân – Núi Thành	21/1/1989	100/VH/QĐ
19		Tháp Chiên Đàn	nt	Tam An – Tam Kỳ	21/1/1989	100/VH/QĐ

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số Quyết định
20	Sơn La	Tháp Mường Và	nt	Mường Và – Sông Mã	28/4/1962	313/VH/VP
21	Tây Ninh	Tháp Chóp Mạt	nt	Tân Phong – Tân Biên	23/7/1993	937/BT
22		Tháp Bình Thanh	nt	Bình Thanh – Trảng Bàng	23/7/1993	937/BT
23	Huế	Tháp Mỹ Khánh	nt	Phù Diên – Phú Vang	28/12/2001	52/2001/QĐ/BVHTT
24	Vĩnh Phúc	Tháp Bình Sơn	nt	Tam Duy – Lập Thạch	28/4/1962	313/VH/VP
25	Hà Tĩnh	Tháp đá Cẩm Duệ	nt			

Nguồn: Danh sách hệ thống DTLSVH được xếp hạng cấp Quốc gia đến 30/12/2006,
Cục Di sản – Bộ Văn hoá Thông tin

DANH SÁCH CÁC THĂNG CẢNH ĐƯỢC XẾP HẠNG DTLSVH CẤP QUỐC GIA (Tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2006)

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số quyết định
1	An Giang	Khu di tích núi Sam	Cảnh thiên nhiên (CTN)	P. Núi Sam – TX. Châu Đốc	10/7/1980	92/VHTT/QĐ
2	Vũng Tàu	Khu danh thắng Niết Bàn Tĩnh Xá	Có sự phối hợp của người	Phường 1 – TP. Vũng Tàu	14/12/1989	1987/VHTT/QĐ
3		Thích Ca Phật Đại	Có sự phối hợp của con người	Phường 5 – TP. Vũng Tàu	14/12/1989	1987/VHTT/QĐ
4		Khu Bạch Dinh	CTN	Phường 1 – TP. Vũng Tàu	4/8/1992	983/VH/QĐ
5		Dinh Cô	CTN	TT. Long Hải – Long Đất	16/1/1995	65/VH/QĐ
6		Hố Ba Bể	CTN	Khang Ninh – Ba Bể	13/3/1974	15/VH/QĐ
7	Bắc Kạn	Động Nàng Tiên	CTN	Lương Hà – Na Ri	13/9/1999	61/1999/QĐ-BVHTT

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số quyết định
8	Bắc Giang	Suối Mơ	CTN	Nghĩa Phương – Lục Ngạn	18/1/1998	28/VH/QĐ
9	Bình Định	Thắng cảnh Giăng Gánh	CTN	P. Giăng Gánh – TP. Quy Nhơn	15/11/1991	2009/VH/QĐ
10	Bình Phước	Núi Bà Nà – Thác Mơ	CTN	Sơn Giang – Phước Long	20/4/1995	1568/VH/QĐ
11		Núi Châu Thới	CTN	An Bình – DT An	21/4/1989	451/VH/QĐ
12		Thắng cảnh Núi Chúa	CTN	Tân Lập – Hàm Thuận	7/1/1993	43/VH/QĐ
13		Cổ Thạch Tự	Có sự chi phối của con người	Bình Thanh – Tuy Phước	11/9/1993	1207/QĐ–BT
14		Linh Quang Tự	CTN	Tam Thanh – Phú Quý	1/12/1996	51/VH/QĐ
15	Cao Bằng	Động Ngao	CTN	Đám Thủy – Trùng Khánh	24/1/1998	95/1998/QĐ–BVHTT
16		Thác Bản Dốc (khu vực thuộc lãnh thổ Việt Nam)	CTN	Đám Thủy – Trùng Khánh	20/5/1998	989/1998/QĐ–BVHTT
17		Hồ Thang Hen	CTN	Quốc Toản – Trà Lĩnh	28/12/2001	53/2001/QĐ–BVHTT
18	Đắk Lắk	Thác Đrăkpor	CTN	Cư Bang – Ea Kar	15/12/2004	105/2004/QĐ–BVHTT
19		Thác Dray Dông		Quảng Hiệp – Ea Mđroh – Cu Mgar	15/12/2004	105/2004/QĐ–BVHTT
20		Dray Sáp	CTN	Nam Đà – Krông No	3/8/1991	1371/QĐ
21		Hồ Lắk	CTN	TT. Liên Sơn – Huyện Lắk	11/5/1993	534/QĐ
22		Dray Sáp Thượng	CTN	Eân Kray Ana và Dăksok	4/1/1999	01/1999/QĐ–BVHTT
23	Đồng Nai	Đá chống định quán	CTN	TT. Định Quán – Định Quán	16/11/1988	1288/VH/QĐ
24		Khu danh thắng Bửu Long	CTN	P. Tân Bửu – TP. Biên Hoà	13/3/1990	208/VH/QĐ
25	Gia Lai	Biển Hồ	CTN	Biển Hồ – TP. Pleiku	16/11/1988	1288/VH/QĐ

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số quyết định
26	Hà Nam	Đền Trúc – Ngũ Đồng Sơn	CTN	Thị Sơn – Kim Bảng	25/1/1994	152/VH/QĐ
27		Đình Chùa Châu	Có sự phối hợp của con người	TT. Kiện Khê – Thanh Liêm	5/2/1994	226/VH/QĐ
28		Chùa Bà Đanh và Núi Ngọc	CTN	Ngọc Sơn – Kim Bảng	20/7/1994	921/QĐ–BT
29	Hà Nội	Hồ Thiên Quang, Chùa Thiên Quang, Quang Hoa, Chùa Pháp Hoa	CTN	P. Nguyễn Du – Q. Hai Bà Trưng	11/6/1989	184/VH/QĐ
30	Hà Tây	Chùa Hương Tích và khu vực Hương Sơn	CTN	Hương Sơn – Mỹ Đức	28/4/1964	313/VH/QĐ
31	Hà Tĩnh	Khu vực chùa và hồ Thiên Tượng	CTN	Trung Lương – P. Bắc Hồng – TX. Hồng Lĩnh	19/4/2004	02/04/QĐ/BVHTT
32		Khu danh thắng Hương Tích	CTN	Thiên Lộc – Can Lộc	08/6/1990	309/QĐ
33	Hải Dương	Hang Dơi (Hang Đốc Tít), Hang Hạm Long	CTN	Mình Tân – Kinh Môn	21/6/1993	774/VH/QĐ
34		Hang Mò	CTN	Tân Dân – Kim Môn	16/1/1995	65/VH/QĐ
35	Hải Phòng	Khu vực núi Voi, núi Xuân Sơn, núi Vọ	CTN	Trưởng Thành – An Tiến – An Lão	28/4/1962	313/VH/VP
36	Hoà Bình	Hang Chùa	CTN	Yên Trị – Yên Thủy	10/3/1994	372/VH/QĐ
37		Động Mường Chiềng	CTN	TT. Mường Khén – Tân Lạc	23/1/1947	141/VH/QĐ
38		Hang nước và động Thiên Tôn	CTN	Ngọc Lương – Yên Thủy	27/9/1997	2890/VH/QĐ
39		Động Đá Bạc	CTN	Liên Sơn – Lương Sơn	13/4/2000	06/2000/QĐ–BVHTT

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số quyết định
40		Động Mãn Nguyên	CTN	Cao Râm – Lương Sơn	13/4/2000	06/2000/QĐ-BVHTT
41		Động Tiên Phi	CTN	Phường Tân Hòa – TX. Hoà Bình	13/4/2000	06/2000/QĐ-BVHTT
42		Hang Mỏ Luồng	CTN	Chiềng Châu – TT. Mai Châu	13/4/2000	06/2000/QĐ-BVHTT
43		Hang Luồn	CTN	TT. Chi Nê – Đồng Tâm Yên Bông – Lạc Thủy	14/4/2003	15/2003/QĐ-BVHTT
44		Hang Chiêu	CTN	TT. Mai Châu – Mai Châu	28/12/2001	52/01/QĐ-BVHTT
45		Động Thiên Long	CTN	Lạc Dương – Yên Thủy	14/4/2003	15/03/QĐ-BVHTT
46		Động Trung Sơn	CTN	Trung Sơn – Lương Sơn	14/4/2003	15/03/QĐ-BVHTT
47		Động Hoa Tiên	CTN	Ngôi Hoa – Tân Lạc	14/4/2003	15/03/QĐ-BVHTT
48	Khánh Hoà	Mũi Đồi, hòn Đồi, hòn Đầu	CTN	Vạn Thanh – Vạn Ninh	25/3/2005	13/05/QĐ-BVHTT
49		Vịnh Nha Trang	CTN	TP. Nha Trang	25/3/2005	14/05/QĐ-BVHTT
50	Kiên Giang	Thạch Động	CTN	Mỹ Đức – TX. Hà Tiên	21/1/1989	100/VH/QĐ
51		Mũi Nai	CTN	Mỹ Đức – TX. Hà Tiên	21/1/1989	100/VH/QĐ
52		Hòn Chông, hòn Phụ Tử, chùa Hang và bãi Dương	CTN	Bình An – Kiên Lương	21/1/1989	100/VH/QĐ
53		Ba Hòn (hòn Đất, hòn Me, hòn Quê)	CTN	Thổ Sơn – Hòn Đất	5/9/1989	1570/VH/QĐ
54		Núi Bình Sơn (Lăng Mạc Cửu)	CTN	P. Bình Sơn – TX. Hà Tiên	21/1/1989	100/VH/QĐ
55	Kon Tum	Mang Đen	CTN	Mang Canh – Kon Plong	13/4/2000	06/2000/QĐ-BVHTT
53	Lai Châu	Hang Tiên Sơn	CTN	Bình Lư – Phong Thổ	28/6/1996	1460/VH/QĐ
54	Lạng Sơn	Khu vực núi Tam Thanh và núi nàng Tô Thị	CTN	P. Tam Thanh – TP. Lạng Sơn	28/4/1962	313/VH/VP

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số quyết định
55		Đống Chùa Tiên – Giếng Tiên	CTN	P. Chi Lăng – TP. Lạng Sơn	21/1/1992	97/QĐ
56		Hang Cốc Mươi – Pác Lũng Kì Lãng	CTN	Trị Phương – Trảng Định	23/8/2004	77/2004/QĐ–BVHTT
57	Lâm Đồng	Hồ Xuân Hương	CTN	TP. Đà Lạt	16/11/1998	1288/VH/QĐ
58		Hồ Tuyền Lâm	CTN	Phường 3 – TP. Đà Lạt	31/8/1998	1811/QĐ–BVHTT
59		Hồ Than Thở	CTN	Phường 12 – TP. Đà Lạt	31/8/1998	1288/VH/QĐ
60		Thác Prem	CTN	Phường 3 – TP. Đà Lạt	15/10/1998	04/1998/QĐ–BVHTT
61		Thác Đatanla	CTN	Phường 3 – TP. Đà Lạt	15/10/1998	04/1998/QĐ–BVHTT
62		Thung lũng tình yêu	CTN	Phường 8 – TP. Đà Lạt	15/10/1998	04/1998/QĐ–BVHTT
63		Thác Cam Ly	CTN	Phường 5 – TP. Đà Lạt	15/10/1998	04/1998/QĐ–BVHTT
64		Thác Gougah	CTN	Phù Hội – Đức Trọng	13/4/2000	06/2000/QĐ–BVHTT
65		Thác Liên Khương	CTN	TT. Liên Nghĩa – Đức Trọng	13/4/2000	06/2000/QĐ–BVHTT
66		Thác Pongour	CTN	Tân Hội – Ninh Gia	13/4/2000	06/2000/QĐ–BVHTT
67		Thác Cao (Trai Bliang)	CTN	Tà In – Đức Trọng	13/4/2000	06/200/QĐ–BVHTT
68		Thác Voi	CTN	TT. Nam Ban – Lâm Hà	28/12/2001	52/2001/QĐ–BVHTT
69		Núi Liang Báng	CTN	Lát – Lạc Dương	18/6/2004	06/2004/QĐ–BVHTT
70		Hồ Đa Tẻ	CTN	Mỹ Đức – Quảng Trị – Đa Tẻ	18/6/2004	06/2004/QĐ–BVHTT
71	Nghệ An	Lên Hai Vai	CTN	Diễn Bình – Diễn Châu	12/12/1994	3211/QĐ–BT
72		Hang Bua	CTN	Châu Tiến – Quỳnh Châu	20/7/1997	423/VH/QĐ

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số quyết định
73	Ninh Bình	Núi Dục Thuỷ (Non nước)	CTN	Thanh Bình – TX. Ninh Bình	28/4/1962	313/VH/VP
74		Núi Cánh Diều (Ngọc Mỹ Nhân)	CTN	P. Bích Đào – TX. Ninh Bình	28/4/1962	313/VH/VP
75		Khu vực Động Thiên Tôn	CTN	Ninh Mỹ – Hoa Lư	2/3/1990	168/VH/QĐ
76		Thăng cảnh Tam Cốc	CTN	Ninh Hải – Hoa Lư	12/12/1994	3211/QĐ–BT
77		Chùa và động Bích Động	CTN	Ninh Hải – Hoa Lư	12/12/1994	3211/QĐ–BT
78		Chùa và động Bàn Long	CTN	Ninh Xuân – Hoa Lư	12/12/1994	3211/QĐ–BT
79	Quảng Bình	Cửa biển Nhật Lệ	CTN	P. Hải Thành – Bảo Ninh – TP. Đồng Hới	12/12/1992	97/QĐ
80		Khu danh thắng Lý Hoà	CTN	Huyện Bố Trạch	12/12/1992	3959/VH/QĐ
81	Đà Nẵng	Ngũ Hành Sơn	CTN	Hoà Hải – Hoà Vang	10/7/1994	921/QĐ–BT
82	Quảng Ngãi	Chùa Hang	CTN	Lý Hải – Lý Sơn	20/7/1994	921/QĐ–BT
83	Quảng Ninh	Vịnh Hạ Long	CTN	TP. Hạ Long	28/4/1962	313/VH/VP
84		Núi Bài Thơ, bia khắc trên núi, chùa Long Tiên, đền Đức Ông	CTN	TP. Hạ Long	31/8/1992	1140/QĐ–BT
85		Hồ Yên Lập	CTN	Đại Yên – TP. Hạ Long		141/VH/QĐ
86	Sơn La	Hang Tát Tóng	CTN	Chiềng An – TX. Sơn La	5/2/1994	226/VH/QĐ
87		Hang Dơi	CTN	TT. Mộc Châu – Mộc Châu	24/1/1998	95/1999/QĐ–BVHTT
88		Hồ Chiềng Khoi	CTN	Chiềng Khơi – Yên Châu	28/12/2001	53/2001/QĐ–BVHTT
89	Tây Ninh	Núi Bà Đen	CTN	Thanh Tân – Ninh Sơn – TX. Tây Ninh	21/1/1989	100/VH/QĐ

TT	Tỉnh	Tên di tích	Loại di tích	Xã, huyện	Ngày Quyết định	Số quyết định
90	Thanh Hoá	Chùa Tiên Sơn, hồ Đồng Vua, đồng Phú Thông	CTN	An Nga – Nga Sơn	30/12/2002	39/2002/QĐ-BVHTT
91		Khu di tích và thắng cảnh Bím Sơn	CTN	TX. Bím Sơn	18/1/1993	57/VH/QĐ
92		Khu di tích lịch sử và thắng cảnh Đồng Tiến	CTN	Đồng Tiến – Đồng Sơn	18/1/1993	57/VH/QĐ
93		Động Từ Thưa	CTN	Nga Thiên – Nga Sơn	16/12/1993	2015/VH/QĐ
94		Núi An Hoạch (Núi Nhối)	CTN	Đồng Hưng – Đồng Sơn	16/12/1993	2015/VH/QĐ
95		Khu vực Sầm Sơn	CTN	Quảng Sơn – Quảng Xương	28/4/1962	313/VH/VP
96	Thái Nguyên	Khu di tích Núi Văn – Núi Võ	CTN	Kỳ Phú – Văn Yên – Đại Từ	9/2/1981	10/VHTT/QĐ
97		Đền Đuối	Cổ sử phối hợp của con người	Đông Đạt – Phú Lương	21/6/1993	774/QĐ-BT
98		Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà	CTN	Phú Thưởng – Võ Nhai	12/12/1994	3211/QĐ-BT
99		Động Linh Sơn	CTN	Linh Sơn – Đông Hỷ	26/2/1990	07/1999/QĐ-BVHTT
100		Chùa Hang	CTN	TT. Chùa Hang	26/2/1999	09/1999/QĐ-BVHTT
101		Thác Khuôn Tát	CTN	Phù Bình – Định Hoá	28/12/2001	53/2001/QĐ-BVHTT
102	Yên Bái	Hồ Thác Bà	CTN	Yên Bình – Lục Yên	27/9/1996	2410/VH/QĐ
103	Lào Cai	Động Hầm Rồng	CTN	Tung Chung Phố – Mường Khương	14/4/2003	15/2003/QĐ-BVHTT
104	Tuyên Quang	Thác Pac Pan	CTN	Tuyên Quang		

Nguồn: Danh sách hệ thống DTLSVH được xếp hạng cấp Quốc gia tính đến 30/12/2006,
Cục Di Sản – Bộ Văn hoá Thông tin

DANH SÁCH CÁC KHÁCH SẠN TỪ 3 ĐẾN 5 SAO

TT	Tên khách sạn	Địa chỉ	Hạng sao	Số lượng buồng
TP. HÀ NỘI				
1	Hotel Sofitel Metropole Hanoi	15 – Ngô Quyền	5	244
2	Hanoi Daewoo Hotel	260 – Kim Mã	5	411
3	Sofitel Plaza Hanoi	1 – Đường Thanh Niên	5	322
4	Hilton Hanoi Opera	1 – Lê Thánh Tông	5	269
5	Hanoi Horison	40 – Cát Linh	5	250
6	Nikko Hanoi	84 – Trần Nhân Tông	5	260
7	Melia Hanoi	44B – Lý Thường Kiệt	5	306
8	Sheraton	11 – Xuân Diệu – Tây Hồ	5	299
9	Bảo Sơn	2 – Nguyễn Chí Thanh	4	102
10	Guoman	83 – Lý Thường Kiệt	4	151
11	Sun Way	19 – Phạm Đình Hồ	4	143
12	Fortuna Hanoi	6B – Láng Hạ	4	203
13	Hà Nội	D8 – Trần Huy Liệu – Giảng Võ	4	218
14	Thắng Lợi	Yên Phụ	3	175
15	Phương Đông (Orient Hotel)	16 – Láng Hạ	3	62
16	Sài Gòn	80 – Lý Thường Kiệt	3	44
17	Hoà Bình	27 – Lý Thường Kiệt	3	88
18	Vườn Thủ Đô (Capital Garden Hotel)	48A – Láng Hạ	3	80
19	Thủy Tiên	1C – Tôn Đản	3	60
20	Bên Hồ (Lake side Hotel)	6A – Ngọc Khánh	3	78
21	Hacingo	E6 – Thái Thịnh	3	35
22	Hà Nội Heritage	80 – Giảng Võ	3	62
23	Quân Đội (Army Hotel)	33C – Phạm Ngũ Lão	3	81
24	Thiên Hà (Galxy Hotel)	1 – Phan Đình Phùng	3	57
25	Tây Hồ	1 – Đường Tây Hồ	3	114
26	Công Viên Xanh (Green Park)	48 – Trần Nhân Tông	3	40
27	Thương Mại (Trade Hotel)	8 – Ngọc Khánh	3	61
28	Kim Liên 1 (Nhà 4)	Phố Đào Duy Anh	3	52
29	Á Châu (ASIA)	23 – Nguyễn Công Trứ	3	39
30	Chìa Khoá Vàng (Golden Key)	65 – Quán Sứ	3	44
31	Dân Chủ	29 – Tráng Tiến	3	56
32	Công đoàn Việt Nam	14 – Trần Bình Trọng	3	125

TT	Tên khách sạn	Địa chỉ	Hạng sao	Số lượng buồng
33	Holidays Hanoi	27 – Quốc Tử Giám	3	57
34	Thiên Thai (Paradise)	45 – Nguyễn Trường Tộ	3	62
35	Quốc tế ASEAN	8 – Chùa Bộc	3	66
TP. HỒ CHÍ MINH				
1	New World Hotel Saigon	76 – Lê Lai – Quận (Q) 1	5	542
2	Caravelle	23 – Công Trường Lam Sơn – Q1	5	335
3	Sofitel Plaza Saigon	17 – Lê Duẩn – Q1	5	289
4	Equatorial	242 – Trần Bình Trọng – Q5	5	333
5	Renaissance Riverside Hotel Saigon	8 – 15 – Tôn Đức Thắng – Q1	5	349
6	OMNI Saigon	251 – 253 – Nguyễn Văn Trỗi – Q. Phú Nhuận	5	248
7	Legend Saigon	2A – 4A – Tôn Đức Thắng – Q1	5	282
8	Park Hyatt Saigon	101 – Hai Bà Trưng – Bến Nghé – Q1	5	259
9	Sheraton	88 – Đồng Khởi – Q1	5	382
10	Thương Mại An Đông (Windsor Plaza)	18 – An Dương Vương – Q5	5	405
11	Bến Thành (Rex Hotel)	141 – Nguyễn Huệ – Q1	4	223
12	Cầu Long	1 – Đồng Khởi – Q1	4	155
13	Garden Plaza Park Royal	309B, 311 – Nguyễn Văn Trỗi – Q. Tân Bình	4	146
14	Đồng Khởi (Grand Hotel)	8 – Đồng Khởi – Q1	4	107
15	Amara Saigon	323 – Lê Văn Sĩ – Q3	4	309
16	Duxton	63 – Bến Nghé – Q1	4	203
17	Đệ Nhất (First Hotel)	18 – Hoàng Việt – Q. Tân Bình	4	132
18	Kim Đô	133 – Nguyễn Huệ – Q1	4	130
19	Hoàn Cầu (Hotel Continental)	132 – 134 – Đồng Khởi – Q1	3	83
20	Bình Minh (Metropole Hotel)	148 – Trần Hưng Đạo B – Q5	3	74
21	Đồng Khánh	2 – Trần Hưng Đạo B – Q5	3	76
22	Phong Lan (River Side Hotel)	18 – Tôn Đức Thắng – Q1	3	73
23	Mercure Saigon	79 – 81 – Trần Hưng Đạo – Q1	3	104
24	Sài Gòn Star	204 – Nguyễn Thị Minh Khai	3	72
25	Century	68A – Nguyễn Huệ – Q1	3	108
26	Viễn Đông	275A – Phạm Ngũ Lão – Q1	3	109
27	Epco	120 – Cách mạng tháng 8 – Q3	3	70
28	Sài Gòn	41 – 47 – Đồng Du – Q1	3	104
29	Hữu Nghi (Palace Hotel)	55 – 56 – Nguyễn Huệ – Q1	3	137

TT	Tên khách sạn	Địa chỉ	Hạng sao	Số lượng buồng
30	Hương Sen	66 – 68 – 70 – Đồng Khởi – Q1	3	50
31	Phúc Long	136 – Bùi Thị Xuân – Q1	3	37
32	Bông Sen 1	113 – Đồng Khởi – Q1	3	135
33	Quê Hương 4	265 – Phạm Ngọc Thạch – Q1	3	71
34	Vạn Xuân	193 – 203 – Trần Hưng Đạo – Q1	3	68
35	Rạng Đông	81 – 83 – Cách mạng tháng 8 – Q1	3	123
36	Thiên Hồng	52 – 56 – Tân Đà – Q5	3	86
37	Bát Đạt	244 – Trần Hưng Đạo B – Q5	3	84
38	Quê Hương 1 (Liberty)	167 – Hai Bà Trưng – Q3	3	51
39	Khu DLST biển Hòn ngọc phương nam (Phương Nam Pearl resort)	Ấp Đồng Hoà – xã Long Hoà – Cần Giờ	3	50
TP. HẢI DƯƠNG				
1	Nacimex Hải Dương	10 – Đại Lộ 30/10 – TP. Hải Dương	4	157
TP. HẢI PHÒNG				
1	Hữu Nghị	60 – Điện Biên Phủ	4	127
2	Hải Phòng – Lạch Tray	47 – Lạch Tray	4	78
3	Làng Quốc tế Hướng Dương	1 – Văn Cao – Ngô Quyền	4	120
4	Habour View	4 – Trần Phú – Hải Phòng	4	122
5	Đỗ Sơn	Thung Lũng Xanh – Khu 3 – Vạn Hoa – Đồ Sơn	4	88
6	Đại Dương	20 – Lê Đại Hành	3	38
7	Hải Phòng	17 – Nguyễn Bình Khiêm – Hải Phòng	3	42
8	Bạch Đằng	42 – Điện Biên Phủ – Hải Phòng	3	51
QUẢNG NINH				
1	Heritage Halong	88 – Đường Hạ Long – P. Bãi Cháy	4	101
2	Halong Plaza	8 – Đường Hạ Long – P. Bãi Cháy	4	105
3	Sài Gòn – Hạ Long	P. Bãi Cháy – TP. Hạ Long	4	228
4	Mithrin	Khu đô thị mới Đồng Hùng Thắng – P. Bãi Cháy – TP. Hạ Long	4	88
5	Hoàng Gia	P. Bãi Cháy – TP. Hạ Long	4	112
6	Hạ Long Dream	10 – Đường Hạ Long – TP. Hạ Long	4	184
7	ASEAN	Đường Hậu Cẩn – P. Bãi Cháy	4	101
8	Pearl	Đường Hạ Long – P. Bãi Cháy	4	181
9	Vịnh Hạ Long (Halong Bay Hotel)	Bãi Cháy – TP. Hạ Long	3	42
10	Hạ Long 1	Bãi Cháy – TP. Hạ Long	3	26

TT	Tên khách sạn	Địa chỉ	Hạng sao	Số lượng buồng
11	Bạch Đằng	02 – Đường Hạ Long – TP. Hạ Long	3	80
12	Bưu điện Hạ Long	Đường Hạ Long – P. Bãi Cháy	3	112
13	Moon Light (Ánh Trăng)	Đường Hùng Thắng – P. Bãi Cháy	3	52
14	Du lịch Công đoàn Bãi Cháy	Bãi Cháy – TP. Hạ Long	3	86
15	Ánh Dương (Sunrise)	Tổ 9, khu 4A – Bãi Cháy – TP. Hạ Long	3	50
16	Ngọc Lan	P. Bãi Cháy – TP. Hạ Long	3	48
17	Vân Hải II	8 – Đường Hạ Long – P. Bãi Cháy	3	80
18	BMC – Thăng Long	Đường Hạ Long – P. Bãi Cháy	3	83
19	Blue Sky	Đông Hùng Thắng – P. Bãi Cháy	3	74
20	Suối Mơ	P. Bãi Cháy – TP. Hạ Long	3	167
21	Crown	Đông Hùng Thắng – TP. Bãi Cháy	3	80
22	Hoa Cường	Tổ 10, khu 4 – P. Bãi Cháy	3	
THÁI NGUYÊN				
1	Dạ Hương II	50 – Đường Lương Ngọc Quyến – TP. Thái Nguyên	3	50
2	Thái Dương	Tân Thái – Đại Từ – Thái Nguyên	3	52
PHÚ THO				
1	Hồng Ngọc 2	932 – Hùng Vương – TP. Việt Trì	3	75
BẮC KẠN				
1	Bắc Kạn	86 – P. Đức Xuân – TX. Bắc Kạn	3	86
NGHỆ AN				
1	Sài Gòn – Kim Liên	25 – Quang Trung – TP. Vinh	3	77
2	Phượng Đồng	2 – Trường Thi – TP. Vinh	3	180
3	Xanh (Green Hotel)	Đường Bình Minh – TX. Cửa Lò	3	150
4	Xanh Nghệ An	2 – Mai Hắc Đế – TP. Vinh	3	84
5	Sài Gòn – Kim Liên	80 – Đường Bình Minh – TX. Cửa Lò	4	79
HÀ TĨNH				
1	Du lịch Thiên Ý	Khu DL Thiên Cầm – Cẩm Xuyên	3	58
QUẢNG BÌNH				
1	Khu nghỉ mát cao cấp Sun Spa Resort	Mỹ Cảnh – Bắc Ninh – TP. Đồng Hới	4	234
2	Sài Gòn – Quảng Bình	20 – Quách Xuân Kỳ – TP. Đồng Hới	4	95
QUẢNG TRỊ				
1	Đồng Trường Sơn	Km 3 – Quốc lộ 9 – TX. Đồng Hà	3	64

TT	Tên khách sạn	Địa chỉ	Hạng sao	Số lượng buồng
THỪA THIÊN - HUẾ				
1	Century	49 – Lê Lợi – TP. Huế	4	157
2	Saigon Morin (Hotel Saigon Morin)	30 – Lê Lợi – TP. Huế	4	178
3	Hương Giang	51 – Lê Lợi – TP. Huế	4	130
4	La Residence and Spa	5 – Lê Lợi – TP. Huế	4	122
5	Thuận Hoá	7B – Nguyễn Tri Phương – TP. Huế	3	68
6	Festival Huế	15 – Lý Thường Kiệt – TP. Huế	3	85
7	Duy Tân	12 – Hùng Vương – TP. Huế	3	101
8	ASIA	17 – Phạm Ngũ Lão	3	60
9	Hoàng Cung (Imperial)	8 – Hùng Vương – TP. Huế	5	192
TP. ĐÀ NẴNG				
1	Furama Resort	68 – Hồ Xuân Hương – TP. Đà Nẵng	5	198
2	Royal	11C – Quang Trung – TP. Đà Nẵng	3	28
3	Faifo	120 – Hải Phòng – TP. Đà Nẵng	3	51
4	Bamboo Green	158 – Phan Chu Trinh – TP. Đà Nẵng	3	42
5	Saigon Tourane	14 – Trần Quý Cáp – TP. Đà Nẵng	3	82
6	Daesco	155 – Trần Phú – TP. Đà Nẵng	3	50
7	Bạch Đằng	50 – Bạch Đằng – TP. Đà Nẵng	3	87
8	Xanh – Đà Nẵng	62 – 64 – Hoàng Văn Thái – Liên Chiểu	3	52
9	Phương Đông	97 – Phan Chu Trinh – TP. Đà Nẵng	3	50
10	Đà Nẵng	5 – Đồng Đa – TP. Đà Nẵng	3	164
QUẢNG NAM				
1	Palm Garden Resort	Đường Lạc Long Quân – Hội An	5	164
2	Khu du lịch Biển Hội An	Cẩm An – Hội An	4	82
3	Victoria Hội An	Cẩm An – Hội An	4	100
4	Ven sông Hội An (Riverside Resort Hội An)	Đường Cửa Đại – Cẩm Châu – Hội An	4	60
5	Vinh Hung Resort	Khối 4 – An Hội – Hội An	4	82
6	Đồng An	Đường Cửa Đại – Phước Tân – Hội An	4	81
7	Thái Bình Dương	167 – Đường Cửa Đại – Hội An	4	82
8	Hội An	6 – Trần Hưng Đạo – Hội An	4	160
9	Vạn Lợi I	Xuân Trung – Cẩm Nam – Hội An	3	69
10	Hoa Sen	Đường Cửa Đại – Cẩm Châu – Hội An	3	45
11	Khu nghỉ nhà cổ	61 – Đường Cửa Đại – Hội An	3	42
12	Đông Dương (Indochine)	Đường Cửa Đại – Cẩm Châu – Hội An	3	60
13	Hoài Thành	23 – Lê Hồng Phong – Hội An	3	107

TT	Tên khách sạn	Địa chỉ	Hạng sao	Số lượng buồng
QUẢNG NGÃI				
1	Trung tâm	784 – Quang Trung – Quảng Ngãi	4	85
2	Mỹ Trà	TT. Sơn Tịnh – Sơn Tịnh	3	50
3	Petro – Sông Trà	2 – Qung Trung – Quảng Ngãi	3	84
BÌNH ĐỊNH				
1	Sài Gòn – Quy Nhơn	24 – Nguyễn Huệ	4	148
2	Khu DL Life Resort	Bãi Dài – Ghềnh Ráng	4	63
3	Hải Âu (Seagull Hotel)	489 – An Dương Vương	3	56
KHÁNH HOA				
1	Khu du lịch Hòn Ngọc Việt	07 – Trần Phú – TP. Nha Trang	5	500
2	Sunrise	12 – 14 – Trần Phú – TP. Nha Trang	5	110
3	Anna Mandara	Khu Bãi Dương – 86 – Trần Phú – TP. Nha Trang	4	68
4	Yasaka – Sài Gòn – Nha Trang	18 – Trần Phú – TP. Nha Trang	4	174
5	Nhatrang Lodge	42 – Trần Phú – TP. Nha Trang	4	220
6	Hải Yến	40 – Trần Phú – TP. Nha Trang	3	110
7	Viễn Đông	1 – Trần Hưng Đạo – TP. Nha Trang	3	107
8	Quê Hương	60 – Trần Phú – TP. Nha Trang	3	60
9	Biệt thự Bảo Đại	Cầu Đá – Vĩnh Nguyên – TP. Nha Trang	3	48
10	Xanh Nha Trang	6 – Hùng Vương – TP. Nha Trang	3	60
NINH THUẬN				
1	Sài Gòn – Ninh Chữ	Thị trấn Khánh Hải huyện Ninh Hải	4	102
BÌNH THUẬN				
1	Novotel Phan Thiết	1 – Tôn Đức Thắng – TP. Phan Thiết	4	123
2	Lăng DL Victoria Phan Thiết	Km 9 – Phú Hải – TP. Phan Thiết	4	100
3	Khu du lịch Phú Hải	Phú Hải – TP. Phan Thiết	4	82
4	Khu du lịch Sao Biển	22 – Nguyễn Đình Chiểu – TP. Phan Thiết	4	87
5	Khu du lịch Sài Gòn – Mũi Né	56 – 97 – Nguyễn Đình Chiểu – Hàm Tiến	4	87
6	Khu du lịch Pandanus	Km 5 – P. Mũi Né – TP. Phan Thiết	4	134
7	Hoà Bình Palmira	Km 11 – Hàm Tiến – TP. Phan Thiết	3	44
8	Hải Dương	Km 12,5 – Hàm Tiến – TP. Phan Thiết	3	25
9	Khu du lịch Biển xanh	Hàm Tiến – TP. Phan Thiết	3	58
10	Đỗ Dương	403 – Võ Thị Sáu – TP. Phan Thiết	3	76

TT	Tên khách sạn	Địa chỉ	Hạng sao	Số lượng buồng
11	Làng du lịch Thuy Sĩ	44 – Nguyễn Đình Chiểu – Phan Thiết	3	75
12	Khu du lịch Tản Đà	18 – Nguyễn Đình Chiểu – Phan Thiết	3	44
13	Khu du lịch Vĩnh Sương	46 – Nguyễn Đình Chiểu – Phan Thiết	3	74
14	Khu du lịch Làng Tre – Mũi Né	38 – Nguyễn Đình Chiểu – Phan Thiết	3	65
15	Khu du lịch Hải Âu (Hai Au Resort)	32 – Huỳnh Thúc Kháng – Hàm Tiến	3	95
ĐẮC LẮC				
1	Đạm San	212 – Nguyễn Công Trứ – Buôn Ma Thuật	3	52
2	Bạch Mã (White Horse)	61 – Hai Bà Trưng – Buôn Ma Thuật	3	75
LÂM ĐỒNG				
1	Sofitel Dalat Palace	12 – Trần Phú – TP. Đà Lạt	5	43
2	Novotel	7 – Trần Phú – TP. Đà Lạt	4	144
3	Golf 3	4 – Nguyễn Thị Minh Khai – TP. Đà Lạt	3	78
4	Cầm Đỏ	81 – Phan Đình Phùng – TP. Đà Lạt	3	50
ĐỒNG NAI				
1	Đồng Nai	57 – Quốc lộ 15 – Tân Tiến – TP. Biên Hoà	3	98
ĐỒNG THÁP				
1	Sông Trà	178 – Nguyễn Huệ – TX. Cao Lãnh	3	52
AN GIANG				
1	Đồng Xuyên	9A – Lương Văn Cừ – TP. Long Xuyên	3	60
TRÀ VINH				
1	Cửu Long	999 – Nguyễn Thị Minh Khai – P.7 – Trà Vinh	3	53
CẦN THƠ				
1	Victoria Cần Thơ	Khu DL P. Cái Khế – TP. Cần Thơ	4	92
2	Golf Cần Thơ	2 – Hai Bà Trưng – TP. Cần Thơ	4	104
3	Sài Gòn – Cần Thơ	55 – Phan Đình Phùng – TP. Cần Thơ	3	46
4	Quốc tế (Internaitional)	10 – 12 – Hai Bà Trưng – TP. Cần Thơ	3	42
5	Hoà Bình	5 – Đại lộ Hoà Bình – TP. Cần Thơ	3	50
6	Tây Đô	61 – Châu Văn Liêm – TP. Cần Thơ	3	47
7	Phương Đông	62 – Đường 30/4 – An Phú – Q. Ninh Kiều	3	49
SÓC TRĂNG				
1	Ngọc Sương	Km 2127 – Quốc lộ 1A – An Hiệp – Mỹ Tú	3	124

TT	Tên khách sạn	Địa chỉ	Hạng sao	Số lượng buồng
KIÊN GIANG				
1	Sài Gòn – Phú Quốc	1 – Trần Hưng Đạo – TT. Dương Đông – Phú Quốc	4	90
CÀ MAU				
1	Siêu thị Cà Mau	1 – Bảy Thiệu – Cà Mau	3	50
2	Ánh Nguyệt	207 – Phan Ngọc Hiến – Cà Mau	3	50
BẠC LIÊU				
1	Bạc Liêu	4 – Hoàng Văn Thụ – TX. Bạc Liêu	3	55
BÀ RỊA – VŨNG TÀU				
1	Khu du lịch Sinh thái và nghỉ dưỡng Sài Gòn – Bình Châu	Quốc lộ 55 – Bình Châu – Xuyên Mộc – Vũng Tàu	4	122
2	Khu du lịch Kỳ Vân	Tỉnh lộ 44 – Hải Sơn – TT. Long Hải – Long Điền – Vũng Tàu	4	46
3	Thắng Lợi (Rex Hotel)	1 – Duy Tân – TP. Vũng Tàu	3	74
4	Hoà Bình (Palace Hotel)	11 – Nguyễn Trãi – TP. Vũng Tàu	3	104
5	Petro –House	89 – Trần Hưng Đạo – TP. Vũng Tàu	3	71
6	Royal	48 – Quang Trung – TP. Vũng Tàu	3	53
7	Thủy Dương	Phước Hải – Long Đất	3	90
8	Vũng Tàu (Cap Saint Jacques Hotel)	2 – Đường Thủy Văn – Long Đất	3	109
9	Sammy	157 – Thủy Văn – TP. Vũng Tàu	3	119
10	Bưu điện Vũng Tàu	158 – Đường Hạ Long – TP. Vũng Tàu	3	72
11	Mỹ Lệ	57 – 59 – Thủy Văn	3	85
LÀO CAI				
1	Victoria Sapa	Hoàng Diệu – TT. Sapa	4	77
2	Hàm Rồng	Hàm Rồng – TT. Sapa	3	60
BẮC NINH				
1	Phượng Hoàng	Phúc Sơn – Vũ Ninh – TP. Bắc Ninh	3	86
LANG SƠN				
2	Thái Dương – Tân Thanh	Cửa khẩu Tân Thanh – Văn Lãng – Lạng Sơn	3	86

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Báo cáo tóm tắt Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam.
2. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, Sở Du lịch Hà Nội – UBND TP. Hà Nội, 1998.
3. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000 – 2010, Sở Thương mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.
4. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hải Phòng thời kỳ 1995 – 2010, UBND TP. Hải Phòng.
5. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quảng Ngãi thời kỳ 2001 – 2010 và định hướng đến năm 2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi.
6. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 1997 – 2010, Sở Thương mại và Du lịch – UBND tỉnh Cao Bằng.
7. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Phú Yên thời kỳ 1996 – 2010, Sở Thương mại và Du lịch – UBND tỉnh Phú Yên.
8. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 1997 – 2010, Sở Thương mại và Du lịch – UBND tỉnh Vĩnh Phúc.
9. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên – Huế thời kỳ 1995 – 2010, Sở Du lịch – UBND tỉnh Thừa Thiên – Huế.
10. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 1998 – 2010, Sở Thương mại và Du lịch – UBND tỉnh Bắc Kạn.
11. Báo cáo Tổng hợp, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, Sở Du lịch Hà Nội – UBND TP. Hà Nội.
12. Bảo tồn ĐDSH vùng biển Việt Nam, Đại học Khoa học Công nghệ Hồng Kông, Cục Kiểm lâm, Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF).
13. Bên kia chân trời xanh – Các nguyên tắc du lịch bền vững, Báo cáo tham luận được Tourism Concern và WWF – UK tổ chức.
14. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển xã hội Việt Nam đến năm 2010 (dự thảo), Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
15. Báo cáo tháng 6/2007, Cục Di sản – Bộ Văn hoá Thông tin.
16. Thanh Bình, Khách quốc tế vào Hà Nội và dự báo tăng trưởng, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 1/2006.
17. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 – 2010, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 8/2002.
18. Vũ Tuấn Cảnh, Một số vấn đề về phương pháp luận và phương pháp quy hoạch phát triển du lịch, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 1/1995.
19. Vũ Tuấn Cảnh, Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam. Nội dung TNDL Việt Nam. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch 1991.

20. Vũ Tuấn Cảnh, *Lược chứng khoa học và phát triển hệ thống du lịch biển Việt Nam*, Đề tài cấp Nhà nước, KT 03 – 18.
21. Vũ Tuấn Cảnh – Lê Thông, *Quy hoạch du lịch quốc gia và vùng, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu*, Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch 1995 – 1010, Tổng cục Du lịch, 1994.
22. *Các phương pháp tham gia trong quản lý tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng*, ĐHQG Hà Nội dịch và giới thiệu, NXB Nông nghiệp.
23. *Các VQG Việt Nam*, Phân hội các VQG và KBT thiên nhiên, Hội KHKT Lâm nghiệp Việt Nam, NXB Nông nghiệp, 2001.
24. GS.TS. Đặng Kim Chi, *Xử lý rác thải tại các làng nghề*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 3/2007.
25. *Chiến lược quản lý hệ thống KBT tại Việt Nam 2002 – 2010*, Dự án Tăng cường công tác Quản lý hệ thống KBT thiên nhiên tại Việt Nam, Quỹ Bảo tồn thiên nhiên thế giới.
26. Xuân Cương – Nguyễn Trung, *Rừng quốc gia Núi Chúa, rừng khô đặc hữu duy nhất của Việt Nam và Đông Nam Á*, www.vuonquocgianuichua.com.vn.
27. *Danh sách hệ thống DTLSVH được xếp hạng cấp Quốc gia đến 30/12/2006*, Cục Di sản, Bộ Văn hoá Thông tin.
28. *Danh hiệu Di sản và nội lực trong dân*, Thông tin quản lý, 20/7/2001, www.google.com.
29. Phạm Văn Du, *Nghiên cứu đặc điểm TNDL Thủ đô Hà Nội phục vụ cho việc khai thác có hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch*, Luận án TS, ĐHQG Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội.
30. *Dự án xây dựng VQG Phong Nha – Kẻ Bàng 2002 – 2006*, Viện Điều tra quy hoạch rừng.
31. *Dự án VQG Xuân Sơn*, Viện Quy hoạch rừng, 12/2002.
32. Hoàng An Dương, *Hoạt động du lịch thăm bản làng tại Sapa*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Du lịch học, Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, 2007.
33. *Định hướng phát triển sinh thái tại VQG Ba Vì*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 3/2007.
34. GS.TS. Nguyễn Văn Đính, *Sấm Sơn cải thiện môi trường xã hội để phát triển du lịch bền vững*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 8/2006.
35. E.N. Pertxic (Văn Thái dịch), *Quy hoạch vùng*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1978.
36. Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1998.
37. Lại Minh Đông, *Quản lý và bảo vệ VQG Bái Tử Long*, www.vuonquocgia.com ngày 3/12/2005.
38. Trần Đình Hà, *Du lịch Cửa Lò từng bước phát triển bền vững*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 6/2006.
39. Ngô Hải, *Khu du lịch sinh thái Bái Tử Long – Sự lựa chọn của bạn*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 04/2006.
40. Ngô Hải, *Dự án khu nghỉ mát Hà My*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 05/2003.
41. Minh Hạnh, *Đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch thời kỳ 2001 – 2005, nhiều tín hiệu khả quan*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 5/2006.
42. *Hệ thống các văn bản hiện hành về quản lý du lịch (lưu hành nội bộ)*, Tổng cục Du lịch, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
43. Nguyễn Đình Hoè – Vũ Văn Hiếu, *Du lịch bền vững*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2002.
44. Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000..

45. Anh Huỳnh, *Sự cần thiết phải thành lập Bộ và cơ quan ngang Bộ về du lịch*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 8/2006.
46. PGS.TS. Hoàng Hưng, *Môi trường và con người*, NXB trẻ, 2000.
47. Kreg Lindberg – Donnal E. Hawkins, *Du lịch sinh thái hướng dẫn cho các nhà lập kế hoạch và quản lý*, Cục Môi trường, 1991.
48. Lê Văn Lanh, *Quản lý môi trường trong hoạt động du lịch tại các VQG*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 11/2005.
49. *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Sơn*, tập 1.
50. Phương Liên, *VQG Núi Chúa, nơi hội tụ nhiều sự độc đáo*, www.vuonquocgianuichua.com.
51. Đặng Duy Lợi, *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, Luận án TS, Đại học Sư phạm Hà Nội I.
52. *Luật Du lịch Việt Nam*, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2005, có hiệu lực từ ngày 1/1/2006.
53. *Luật DSVH và văn bản hướng dẫn thực thi*, NXB Chính trị Quốc gia, 2003.
54. Phạm Trung Lương (Chủ biên), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2000.
55. Phạm Trung Lương, *Phát triển bền vững du lịch biển Cửa Lò thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Hội thảo khoa học "Sự hình thành, mục tiêu, giải pháp phát triển bền vững du lịch Cửa Lò", 9/9/2006.
56. Phạm Trung Lương (Chủ biên), *Du lịch sinh thái, những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2002.
57. Marianne Meijbom – Hồ Thị Ngọc Lanh, *Hệ thống thực vật ở Phong Nha – Kẻ Bàng và Hòn Nậm Nô*, Dự án Linc – WWF, 2002.
58. Nguyễn Quang Minh, *Hiệu quả của kinh tế du lịch Hà Nội dưới góc độ kinh tế đối ngoại*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 4/2006.
59. Lê Văn Minh, *Quảng Ninh từng bước phát triển bền vững*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 5/2005.
60. Vũ Đức Minh, *Đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Du lịch Việt Nam, thực trạng và giải pháp*, Hội thảo khoa học "Nghiên cứu và đào tạo du lịch ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế", Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, tháng 5/2006.
61. Phùng Văn Mùi, *VQG Pù Mát, điểm hẹn du lịch quốc gia hấp dẫn*, www.kiemlam.org, 3/8/2007.
62. Nguyễn Quang Mỹ (Chủ nhiệm đề tài), *Chuyên đề tổ chức lãnh thổ dải ven biển khu vực trọng điểm miền Trung Việt Nam*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước "Tổ chức lãnh thổ kinh tế trọng điểm miền Trung Việt Nam", KX94.02.
63. Nguyễn Đức Ngán, *Tài nguyên sinh vật VQG Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận*, www.vuonquocgianuichua.com.vn.
64. *Niên giám thống kê 2003*, NXB Hà Nội 2004.
65. Đức Nguyễn, *Tác động ô nhiễm không khí đến người dân Hà Nội*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 5/2007.
66. Pamela A. Wight, *Du lịch sinh thái bền vững cân bằng các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội trong khuôn khổ đạo đức*, 1998.
67. Pirogionhich (Trần Đức Thanh và Nguyễn Thị Hải biên dịch), *Cơ sở địa lý du lịch và dịch vụ tham quan*, 1985.
68. Văn Phong, *Du lịch Đà Lạt khởi sắc*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 2/2002.

69. Mai Xuân Phương, *Công tác phối hợp phòng chống HIV/AIDS với phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 4/2007.
70. Phạm Văn Phương, *Đánh giá khả năng khai thác CSVCKT du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ*, Luận án TS, ĐHQG Hà Nội – Đại học Sư phạm Hà Nội, 1997.
71. Hoàng Hoa Quân, *Chương trình nghị sự 21 về du lịch*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 6/2006.
72. Nguyễn Quân – Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, NXB Mỹ thuật, 1989.
73. Roland Eve Schobhana Mandhavan – Vũ Văn Dũng, *Quy hoạch không gian để bảo tồn thiên nhiên ở KBT thiên nhiên Vũ Quang, một phương thức tiếp cận sinh thái*, Dự án Bảo tồn KBT thiên nhiên Vũ Quang IUCN WWF.
74. *Quy chế lễ hội*, Quyết định số 636/QĐ-QC ngày 21/5/1994 của Bộ Trưởng Bộ VH/TT.
75. Trần Xuân Sơn, *Phát hiện mới về tiềm năng được liệu VQG Xuân Sơn*, 02/1/2007, www.vuonquocgia.com.vn.
76. Tài liệu báo cáo hội thảo: *Giải pháp cơ bản xây dựng VQG Xuân Sơn – Phú Thọ*.
77. Tạp chí Quy hoạch số 12 tháng 6/2004, số 12 tháng 12/2005, Viện Quy hoạch đô thị nông thôn, Bộ Xây dựng.
78. Tạp chí Thị trường Việt Nam năm 2006, Báo Xuân Đình Hội, 2007.
79. Lại Văn Tới, *Thông tin về kết quả nghiên cứu khảo cổ học về Hoàng thành Thăng Long*, Tạp chí Khảo cổ học, số chuyên đề về Hoàng thành Thăng Long, số 2/2004.
80. Hà Văn Tấn – Phan Cự Lượng, *Chùa Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 1995.
81. Trần Đức Thanh, *Cơ sở khoa học trong việc thành lập các bản đồ phục vụ quy hoạch phát triển quy hoạch ở cấp tỉnh (lấy ví dụ ở Ninh Bình)*, Luận án TS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.
82. Trần Đức Thanh, *Nhập môn khoa học Du lịch*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2006.
83. Trần Văn Thắng, *Đánh giá khả năng khai thác các DTLSVH tỉnh Thừa Thiên – Huế phục vụ mục đích du lịch*, Luận án TS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.
84. Vũ Quyết Thắng, *Quy hoạch môi trường*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2005.
85. Văn Thái, *Địa lý kinh tế Việt Nam*, NXB Thống kê, 1997.
86. Phạm Lê Thảo, *Sử dụng hợp lý nguồn TNDL tự nhiên*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 6/2006.
87. Thaddeusc Trzyna (Kiều Gia Như dịch), *Thế giới bền vững, định nghĩa và trải nghiệm phát triển bền vững*, Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa học – Công nghệ, 2000.
88. Lê Thông, *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu địa lý kinh tế – xã hội*, NXB Giáo dục, 1994.
89. Nguyễn Thu Thủy – Lê Thu Hồng, *Bước đầu xây dựng hình ảnh du lịch Hà Nội*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 9/2006.
90. Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, *Địa lý du lịch*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1999.
91. *Tuyển tập Báo cáo hội thảo xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển sinh thái ở Việt Nam*, Tổng cục Du lịch Việt Nam, IUCN, Ủy ban Kinh tế – xã hội châu Á – Thái Bình Dương, 9/1999.
92. *Tuyển tập Báo cáo hội thảo về du lịch sinh thái với phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam*, Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế, 4/1998.
93. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn Quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, 1996.
94. *Văn bản Pháp luật về du lịch của một số quốc gia*, Tổng cục Du lịch, 2005.
95. Bùi Văn Vượng, *Tinh hoa người Việt ông cha*, NXB Thanh niên, 1998.

96. Bùi Thị Hải Yến, *TNDL Bắc Ninh với phát triển du lịch bền vững*, Đề tài khoa học cấp trường, Khoa Du lịch, Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội.
97. Bùi Thị Hải Yến, *Tuyển điểm du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2006
98. Bùi Thị Hải Yến, *Quy hoạch du lịch*, NXB Giáo dục, 2007.
99. Lê Sỹ Việt – Trần Hữu Viên, *Quy hoạch Lâm nghiệp*, NXB Nông Nghiệp, 1999.
100. N. Ravi, *Ảnh hưởng của phát triển du lịch chữa bệnh*, Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 9/2006.
101. *VQG Cát Tiên trong hoạt động du lịch*, www.vuonquocgia.com.vn
102. *VQG Chư Mom Rây, tiếng gọi nơi hoang dã*, www.google.com.vn
103. *VQG Núi Chúa, điểm hẹn du lịch lý tưởng*, www.vuonquocgianuiChua.com.vn.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

104. Bernd Von Droste, Dana Silk and Mechtild Rossler, *Sustainable development*, P.6 –8, UNEIndustry and Environment, 7 –12/1992, Vol 15, N°3 –4, Pari, 1992.
105. Edward Inskeep, J.C. *Tourism planning, An Integrated and Sustainable Development Approach*, Van Nostrand Reinhold, 1991.
106. Hens, I., *Tourism and Environment*, M.S.C courso Free University of Brussel Belgium, 1999.
107. Lowson, Fred and Baud Bovy, "Tourism and Recreation Development" the Architectural press london, 1977 (208 pp).
108. *National park service* US Department of Interior, 1997.
109. Risley, M. *An anlysis of hotel labour makets*, In Cooper, C.P (ed), *Progress in Tourism, Rearection an Hospitallity Management*, Vol.3.Belhaven Press.237, 1991.
110. *Sydney the official guide*, produced by Sydney tourism Pty Ltd, 7/2006.
111. *Sustainable, Tourism Word Conference Lanzarrote*, Spain, 1995 (IUCN 1998).
112. *Tourism and the Environment: factsandsigures*, UNEP, Industry and Environent, 7 –12/1992, No 3 –4 Paris, 1992.P3.5
113. Taylor Francis "Tourism Planning", Newyork Philadelphia. London, 1988 (357 pp).

WEBSITE

114. www.worldtourism.org.
115. www.vietnamtourism.com/số liệu thống kê.
116. www.vuonquocgia.com.vn.
117. www.kiemlam.org.vn.
118. www.whc.unesco.org/cuture intaligible heritage.
119. www.whc.unesco.org/world heritage list.
120. www.google.com.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
------------------	---

Chương 1. DẪN LUẬN TÀI NGUYÊN DU LỊCH

I – Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	5
II – Lịch sử nghiên cứu tài nguyên du lịch	8
III – Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch	17
IV – Phân loại tài nguyên du lịch	30

Chương 2. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN DU LỊCH

I – Lý luận chung	82
II – Điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch tự nhiên	84
III – Điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn	97
IV – Điều tra, đánh giá tài nguyên kinh tế – kỹ thuật và bổ trợ	103

Chương 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I – Nhận xét mở đầu, xây dựng các tiêu chuẩn và định mức đánh giá	118
II – Tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường tự nhiên	139
III – Tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên du lịch nhân văn	150
IV – Tác động của hoạt động du lịch đến phát triển kinh tế – xã hội	157

Chương 4. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, BẢO VỆ VÀ TÔN TẠO TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG DU LỊCH

I – Đặt vấn đề	169
II – Quản lý quyền sử dụng và quyền sở hữu tài nguyên du lịch	173
III – Tạo tài nguyên du lịch mới	180
IV – Bảo vệ tài nguyên du lịch	186

Chương 5. TÀI NGUYÊN DU LỊCH VIỆT NAM

I – Tài nguyên du lịch tự nhiên	197
II – Tài nguyên nhân văn	220
III – Tài nguyên kinh tế – kỹ thuật và bổ trợ	281

Chương 6. CÁC VƯỜN QUỐC GIA VIỆT NAM

I – Vườn Quốc gia Ba Bể	312
II – Vườn Quốc gia Bạch Mã	315
III – Vườn Quốc gia Bái Tử Long	317
IV – Vườn Quốc gia Ba Vì	322
V – Vườn Quốc gia Bến En	324
VI – Vườn Quốc gia Cát Bà	325
VII – Vườn Quốc gia Cát Tiên	327
VIII – Vườn Quốc gia Chư Mom Rây	330
IX – Vườn Quốc gia Cúc Phương	332
X – Vườn Quốc gia Đất Mũi	333
XI – Vườn Quốc gia lịch sử – văn hoá sinh thái Đền Hùng	335
XII – Vườn Quốc gia Hoàng Liên	337
XIII – Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	339
XIV – Vườn Quốc gia Núi Chúa	342
XV – Di sản thiên nhiên thế giới, Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng	345
XVI – Vườn Quốc gia Phú Quốc	349
XVII – Vườn Quốc gia Pù Mát	350
XVIII – Vườn Quốc gia Tam Đảo	351
XIX – Vườn Quốc gia Tràm Chim	354
XX – Vườn Quốc gia U Minh Thượng	357
XXI – Vườn Quốc gia Vũ Quang	358
XXII – Vườn Quốc gia Xuân Sơn	360
XXIII – Vườn Quốc gia Xuân Thủy	365
XXIV – Vườn Quốc gia Yok Đôn	369

PHỤ LỤC

Danh sách các khu bảo tồn đề xuất theo tiêu chí phân hạng mới	372
Danh sách các di tích khảo cổ được xếp hạng DTLSVH cấp Quốc gia	374
Danh sách các tháp được xếp hạng DTLSVH cấp Quốc gia	377
Danh sách các thắng cảnh được xếp hạng DTLSVH cấp Quốc gia	378
Danh sách các khách sạn từ 3 đến 5 sao	385
TÀI LIỆU THAM KHẢO	393

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Sách ĐH – DN
TRẦN NHẬT TÂN

Biên tập và sửa bản in :

ĐỖ HỮU PHÚ

Trình bày bìa :

LƯU CHÍ ĐỒNG

Chế bản :

QUANG CHÍNH

TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Mã số : 7X447M7 – DAI

In 1.500 cuốn (QĐ 80), khổ 16 x 24. In tại Công ty CP In SGK Hà Nội.

Địa chỉ : Tổ 60, thị trấn Đông Anh, Hà Nội.

Số ĐKKH xuất bản : 17 – 2007/CXB/104 – 2217/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2007.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO
25 HÀN THUYỀN – HÀ NỘI
Website : www.hevobco.com.vn



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ DU LỊCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

1. Tìm hiểu nền văn minh Đông Nam Á	Đinh Trung Kiên
2. Tuyển điểm du lịch Việt Nam	Bùi Thị Hải Yến
3. Quy hoạch du lịch	Bùi Thị Hải Yến
4. Địa lý kinh tế – xã hội thế giới	Bùi Thị Hải Yến
5. Tài nguyên du lịch	Bùi Thị Hải Yến (CB)
6. Cẩm nang quản lý môi trường	Lưu Đức Hải
7. Kinh tế môi trường	Hoàng Xuân Cơ
8. Đất ngập nước	Lê Văn Khoa
9. Tài nguyên nước Việt Nam	Nguyễn Thanh Sơn
10. Môi trường và phát triển bền vững	Nguyễn Đình Hoè

Bạn đọc có thể mua tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :

Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên ; 187B Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền;

Tại Đà Nẵng : Số 15 Nguyễn Chí Thanh ; Số 62 Nguyễn Chí Thanh ;

Tại Thành phố Hồ Chí Minh : Cửa hàng 451B - 453, Hai Bà Trưng – Quận 3;
240 Trần Bình Trọng – Quận 5.

Tại Thành phố Cần Thơ : Số 5/5, đường 30/4 ;

Website : www.nxbgd.com.vn



8 934980 763513



Giá : 44.000 đ